DOCUMENT RESUME

ED 138 112 FL 008 537

AUTHOR Duong Quang Ham
TITLE History of Vietnamese Literature.
INSTITUTION Ministry of Education, Saigon (South Vietnam).
PUB DATE 51
NOTE 474p.; In Vietnamese. Not available in hard copy due to marginal legibility of original document.

EDRS PRICE MF-$0.83 Plus Postage. HC Not Available from EDRS.
DESCRIPTORS Bilingual Education; High School Curriculum; *Indochinese; Instructional Materials; *Literary History; *Literature; Refugees; *Secondary Education; *Textbooks; *Vietnamese

ABSTRACT

This is the first of a two-volume textbook, covering the official program of the Ministry of Education, of the secondary curriculum for the history of Vietnamese literature. It is divided into three main sections. The first section "First Year of the Secondary Cycle (Grade 11)" deals with (1) popular literature; (2) the influence of China, (3) education and examination regimes, (4) literary forms, (5) the influence of France, and (6) the language: northern and southern dialects. The second "Second Year of the Secondary Cycle (Grade 12)" deals with (1) the influence of Chinese literature, (2) the Ly-Tran period, (3) the Le - Mac period, (4) the North-South Dispute period, and (5) the contemporary period. The final section, "Third Year of the Secondary Cycle (Philosophy and Mathematics)," deals with the following topics: (1) the influence of Chinese modern literature and of French education, (2) the Vietnamese language and new words, (3) the establishment of a modern national literature, (4) the new prose, (5) the evolution of literary forms, (6) plays, (7) critics, (8) translations, (9) reporting, and (10) contemporary poets and writers. A chronological listing of authors and works, from 1067 to 1940 is provided, as well as an alphabetical listing of the authors and works mentioned in the text. (CFM)

****
* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. Nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *
****

ED138112

DO BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

Đã in xong :

Bậc tiểu-học

ọc thường thức lớp Ba	Ô. Nguyễn-đ.-Huề.	6$00

Bậc trung-học

c lớp đệ Tứ	Ô. Ô. Nguyễn-hữu-Tài	6$00
c lớp đệ Ngũ	Nguyễn-đình-Phú	4,00
c lớp đệ Lục	— nt —	5,00
c lớp đệ Thất	— nt —	3,50
học lớp đệ Tứ	Nguyễn-hữu-Tài	10,00
học lớp đệ Thất	— nt —	7,00
m Thi Văn Hợp Tuyển (Dương-Quảng-Hàm)		
n thứ hai		14,00
tín ba bậc Tiểu-học		2,00
tín ba bậc Trung-học đệ Nhất cấp		3,00
tín ba bậc Trung-học đệ Nhị cấp		3,00

Sắp in xong (in lần thứ hai):

Bậc tiểu-học

Sách học Quốc-văn lớp Ba	3$50
Sách học Quốc-văn lớp Tư	5,00
Sách học Quốc-văn lớp Năm	6,00
Vệ-sinh lớp Tư và lớp Năm	1,50

Dương in :

Bậc trung-học

Vật-lý học lớp đệ Ngũ Ô. Nguyễn-hữu-Tài (in lần thứ nhất)

Vật-lý học lớp đệ Lục Ô. Nguyễn-hữu-Tài (in lần thứ nhất)

Bậc tiểu-học

Sử Việt-Nam lớp nhì Ô. Bùi-đình-San (in lần thứ nhất) 10,00

FL00853

Nhà in Vũ Hồng — 31, Hàng Bồ, Hà-Nội

DƯƠNG QUẢNG HÀM

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ-YẾU

1951

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ-YẾU

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

SOẠN

Hiệu-đính theo chương-trình bậc Trung-học ban hồ ngày 27-8-1949

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN
In lần thứ hai 1951

CHÍNH-PHỦ GIỮ BẢN QUYỀN

GIÁ BÁN BẮT BUỘC: 23

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

BEST COPY AVAILABLE

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu

(Trung-Học Việt-Nam)

IN LẦN THỨ BA

1951

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

XUẤT-BẢN

Best Copy Available

Biên tập đại ý

Quyển này gồm có hai phần :

1°) Phần lược-khảo về văn-học lịch-sử nước Việt-Nam nhan là « Việt-Nam văn-học sử-yếu»,

2°) Phần trích lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn để dùng trong khoa giảng văn nhan là « Việt-Nam thi-văn hợp-tuyển».

Việc khảo cứu về văn học lịch-sử nước Nam

Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch-sử nước ta : không nói gì những sách tham-khảo tinh-tường cho các học-giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh-thoảng có những bài nghiên-cứu về một tác-giả, một tác-phẩm hoặc một vấn-đề thuộc về văn-học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo-cứu người Pháp đã dịch những tác-phẩm của ta ra Pháp-văn hoặc theo các tài-liệu trong sử-sách của ta mà viết những thiên chuyên-khảo về văn-tịch nước ta. Nhưng các bài khảo-cứu ấy còn tản-mản ở các sách, các báo và chưa thành thống-hệ gì. Lại có nhiều vấn-đề vì còn thiếu tài-liệu để kê cứu nên chưa thể giải-quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiển soạn ra quyển « Việt-nam văn-học sử-yếu » này, cũng tự biết là làm một việc quá bạo và chắc rằng tác-phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu-thốn, phải đợi công cuộc khảo-cứu tra-tầm của các học-giả sau này mà bổ-khuyết dần. Dù sao chăng nữa, trong việc biên-tập, chúng tôi

đã hết sức cẩn-thận. Khi xét về vấn-đề nào trước hết sưu-tập các tài-liệu tản mản ở các sách các báo, rồi khảo-sát, suy nghĩ: điều gì xác-thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên-cứu thêm mà quyết-định. Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng, không khi nào dám lấy ý riêng mà giải-quyết một nghi-vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp-tấp theo liều những ý kiến thông thường nhiều khi sai-lầm hoặc thiên-lệch. Bởi thế, mỗi việc quan-trọng kể ra, mỗi cái chứng-cớ dẫn ra, thường có chua rõ xuất-xứ. Cuối mỗi chương, đều có kê rõ các tác-phẩm để kê-cứu và các bản in, bản dịch để độc-giả có thể theo đó mà kiểm-điểm những điều đã chép ở trên.

Về mỗi tác-giả nói đến trong sách (trừ những tác-giả còn sống), chúng tôi có kèm theo một cái tiểu-truyện: những điều nói trong tiểu-truyện này (năm sinh, năm mất, năm đỗ, quê quán v. v. . .), chúng tôi đã kê-cứu cẩn-thận ở các sử-ký liệt-truyện, đăng khoa-lục, v. v. . .

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, hoặc trích ở những tác-phẩm đã xuất-bản, hoặc tự chúng tôi biên dịch ra để độc-giả được hiểu rõ một vấn đề quan-trọng đã nói đến ở trong chương.

Ở cuối sách, có một bản liệt kê tên các tác-giả và các tác-phẩm theo thứ-tự A B C; sau mỗi tên có chua số trang trong sách đã nói đến tác-giả hoặc tác-phẩm ấy để độc giả tiện sự tra-cứu.

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích-lục.

Việc học văn-học sử phải căn-cứ vào các tác-phẩm: học-trò không những cần biết những điều cốt-yếu về thân-thế và văn nghiệp của mỗi tác-giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác-giả ấy mới có thể lĩnh-hội được cái khuynh-hướng về

tư-tưởng và cái đặc-sắc về văn-từ của tác-giả ấy. Bởi thế phần thứ nhì quyển này, « Việt-Nam thi-văn hợp-tuyển » vừa là một tập hợp-thái những bài thơ văn hay để dùng trong khoa giảng quốc-văn, vừa là một tập khảo-chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần « Văn-học sử-yếu ». Nên, muốn cho tiện việc đối-chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác-giả lại với nhau và sắp-đặt các tác-giả theo thứ-tự thời-gian, trừ các ca-dao và các tác-phẩm vô-danh để lên đầu sách.

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú-ý đến những bài không những có giá-trị về đường tư-tưởng và đường văn-từ mà lại có thể làm tiêu-biểu cho công-trình trứ-thuật của tác-giả.

Việc khảo-sát, dẫn-giải, chú-thích các thơ văn trích-lục

Trước khi trích lục một tác-phẩm trường-thiên nào chúng tôi có tóm-tắt đại-ý và lược thuật các tình-tiết trong tác-phẩm ấy để học trò được biết ý-nghĩa của toàn-thiên mới hiểu rõ các đoạn trích-lục ở sau.

Các bản in quốc-ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đứng-đắn do các học-giả chủ-trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý-nghĩa nguyên-văn, nên chúng tôi đã so-sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản nôm cũ để khảo-sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác đều in ở dưới bài để tiện việc khảo cứu, trừ những bản hiển nhiên là sai lầm (hoặc in sai, hoặc phiên-âm sai) không kể ; ở một vài chỗ, chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ vẫn thường thấy.

Trong nguyên văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển-cố hoặc chữ khó nào, đều có chú-thích kỹ-lưỡng. Những từ-ngữ gốc ở Hán-tự đều có chua chữ nho bên cạnh và giảng nghĩa đen từng chữ để học trò được hiểu rõ.

Đó là những phép-tắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyển sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh-bạch làm trọng : đoạn-mạch cốt sắp-đặt rõ ràng, lời văn vụ bình-thường giản-dị, vậy dù quyển sách này còn có nhiều chỗ thiếu-thốn sơ-lược sau này cần phải bổ-khuyết hoặc giải-thích thêm, chúng tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản đồ giản-ước theo đó các bạn thanh-niên biết được phương-hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn học của nước ta, ngõ hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ quả quý hiện nay còn ẩn-khuất trong dám cành lá rậm-rạp, thì thật là hân-hạnh cho chúng tôi lắm.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1941
D. Q. H.

Những chữ viết tắt

BA. Bibliographie annamite [Việt-Nam văn-tịch khảo] par Gaspardone (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome XXXIV, N° 1-2, pp. 1-174).

BAVH. Bulletin des Amis du Vieux Huê [Đô-thành hiếu cổ hội tập-san].

BEFEO. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême - Orient [Pháp-quốc Viễn-đông học-viện tập-san].

BESI. Bulletin de la Société des Etudes indochinoises à Saigon [Đông-Pháp học-hội tập-san].

BSEMT. Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel au Tonkin [Bắc-kỳ Tri-tri hội tập-san]

c. ch. th. câu chú-thích.

Chap. bibl. Les chapitres bibliographiques de Lê-Qui-Đôn et de Phan-Huy-Chú [Nghệ-văn chí của Lê-Qui-Đôn và Văn-tịch chí của Phan-Huy-Chú] par Trần-Văn-Giáp (Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, nouvelle série, tome XIII, N° 1). L = Lê-Qui-Đôn : P = Phan-Huy-Chú.

CM. Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑綱目.

DDTC. Đông-dương tạp-chí.

Ed. Edition (Bản in).

h. huyện.

Hch. Lịch triều hiến-chương loại chí 歷朝憲章類誌 của Phan Huy-Chú 潘輝注

KTTĐTS. Khai trí tiến đức tập-san (Bulletin de l'AFiMA).

l. ch. lời chú.

nouv. sér. nouvelle série (lớp mới).

NP. Nam-phong tạp-chí.

p. phủ.

pp. pages (những trang).

pp . et ss. pages . . . et suivantes (tự trang . . . trở đi).

PQVĐHV. Pháp quốc Viễn-đông học-viện (dịch chữ Ecole française d'Extrême Orient; thường gọi là Trường Viễn-Đông Bác-cổ).

PQVĐHV. thv. Pháp quốc Viễn-Đông học-viện thư-viện.

q. quyển.

Sources Première étude sur les sources de l'histoire d'Annam par Pelliot et Cadière (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome IV, pp. 617-671).

t. tập (hoặc) tome (tập).

Thl. Toàn Việt thi lục 全越詩錄 của Lê Qui-Đôn 黎貴惇.

Tht. Hoàng Việt thi tuyển 皇越詩選 của Bùi Huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).

ttr. trang.

r . . . td. tự trang . . . trở đi.

trg. trong.

Vt. Hoàng Việt văn tuyển 皇越文選 của Bùi Huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).

x. xem.

xb. xuất-bản.

Trong sách này, những chữ « **Xem phần thứ nhì, bài số . . .** » *là nói về những bài thơ văn in ở phần thứ nhì nhan là* « **Việt-nam thi văn hợp-tuyển** ».

CHƯƠNG DẪN ĐẦU

Văn-chương bình-dân.— Ở nước ta, cũng như ở các nước khác, trước khi các nhà học-thức viết những bài văn theo khuôn phép hẳn-hoi, thì người bình-dân trong nước đã biết đem tư-tưởng tình-tình mà diễn thành những câu tục-ngữ, những bài ca-dao theo giọng điệu tự nhiên. *Văn-chương bình-dân* ấy tuy không theo phép-tắc nhất định như *văn-chương bác-học*, nhưng cũng có nhiều ảng hay, đời đời do sự khẩu truyền mà lưu lại đến nay, rất phong-phú ; lại biểu lộ tinh-tình phong-tục của dân ta một cách chất-phác, chân-thực ; thật là một cái kho tài-liệu qui-hóa cho ta. Vậy ta phải xét trước tiên nền văn bình-dân ấy (chương thứ I).

Ảnh-hưởng của người Tàu.— Dân tộc ta, sau khi chiếm lĩnh đất Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ và tự tổ chức thành xã-hội — lúc ấy dân ta còn ở vào trình độ bán-khai — thì bị nước Tàu chinh-phục và đô-hộ trong hơn một nghìn năm (tự 207 tr. Tây-lịch đến 939 s. T. L.). Trong thời-kỳ ấy, dân ta chịu ảnh-hưởng của người Tàu về cả các phương-diện : chính-trị, xã-hội, luân-lý, tôn-giáo, phong-tục. Riêng về đường văn-học, dân ta học chữ nho, theo đạo Nho, thâu-nhập dần tư-tưởng và học thuật của người Tàu. Bởi thế ta phải xét đến cái ảnh-hưởng ấy và những duyên-do khiến cho văn-học Tàu truyền sang nước ta ; đó là chủ-đích các chương thứ II, III, IV, V và VI.

Các chế-độ : phép học, phép thi. — Cái ảnh-hưởng của người Tàu rất là sâu-xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự-chủ về đường chánh-trị mà về đường tinh-thần, thứ nhất là đường văn-học, dân ta vẫn phụ thuộc vào nước Tàu.

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế-kỷ thứ XIX), trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn, chữ nho vẫn được coi làm *chữ của chánh-phủ dùng* : học-hành, thi cử, luật-lệ, du sắc, giấy tờ việc quan đều dùng chữ nho ; các sĩ-phu trong nước vẫn học các kinh truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn tác-phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trứ thuật cũng viết bằng chữ nho. Bởi vậy ta phải xét các chế-độ do các triều vua đặt ra để qui định việc học, việc thi, và khuyến khích việc văn học trong nước thế nào ; đó là chủ-đích các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn. — Tuy các sĩ-phu học chữ nho, thi chữ nho, viết văn chữ nho, nhưng một đôi khi, do cái bản tính thiên-nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn nói và vẫn nghe, mà đem giãi bày tư-tưởng, tình-tình bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mối cảm xúc bâng khuâng ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều-đình săn-sóc đến, lại nhiều khi bị phái nhà nho khinh bỉ coi là « nôm-na mách-quê », mà vẫn sản-xuất ra văn-chương ; không những thứ văn bình-dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn-Thuyên (hạ bán thế-kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học-giả theo gương ông mà kế-tiếp viết nhiều văn nôm. Thành ra, không kể những tác-phẩm viết bằng Hán-văn, nay ta còn có nhiều tác-phẩm viết bằng Việt-văn của các tiền nhân để lại.

Tuy nhiên, ngay trong những tác-phẩm viết bằng Việt-văn ấy, các tác-giả cũng vẫn không thoát-ly ảnh-hưởng của văn chương Tàu. Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các *thể văn* là phỏng theo của Tàu. Đề mục, văn-liệu, điển-tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng Nam ấy cũng sự ghép các bộ phận của chữ nho mà đặt ra : tục là chữ nôm. Vậy ta phải xét các thể văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ nôm: đó là chủ đích các chương thứ XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh-hưởng của người Pháp. — Dân-tộc ta chịu ảnh-hưởng duy-nhất của người Tàu mãi đến thế-kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo-sĩ, phải kể ông cố người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông-thạo ngôn-ngữ, phong-tục, lịch-sử của nước ta lắm. Các giáo-sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La-Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản-tiện : tức là *chữ quốc-ngữ*. Nhờ có sự sáng tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy củ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc-văn gần đây mới thành lập được. Bởi thế ta phải xét vấn-đề ấy trong chương thứ XVII.

Vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự. — Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc-văn một ngày một phát-đạt, vậy ta phải xét đến vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc tiếng Nam, để nhận rõ nguyên-do, thể cách sự khác nhau ấy và tìm phương bổ-cứu, ngõ-hầu một ngày kia tiếng ta thành nhất-trí và có chuẩn-đích, khiến có thể trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn được. Đó là chủ-đích chương thứ XIX.

THIÊN THỨ NHẤT

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Văn-chương truyền khẩu

Văn-chương truyền-khẩu. — Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn-chương bác-học, đã có một nền văn chương bình-dân truyền-khẩu. Văn-chương truyền-khẩu ấy tức là *tục-ngữ* và *ca dao*. Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

§ 1. — TỤC-NGỮ

Định nghĩa những chữ tục-ngữ, ngạn-ngữ, và phương ngôn. — *Tục-ngữ* 俗語 (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn-ghẽ và có ý nghĩa lưu-hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là *ngạn-ngữ* 諺語 vì chữ ngạn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại. Còn *phương-ngôn* 方言 (phương: địa-phương, vùng) là những câu tục-ngữ chỉ thông-dụng trong một vùng chứ không lưu-hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục-ngữ. — Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục-ngữ ra làm hai loại:

1·) Những câu *vẫn là tục-ngữ*, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác-đáng, lời nó gọn-ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác-giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2·) Những câu *vốn là thơ ca* mà sau biến thành tục-ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác-giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền-tụng đi mà làm thành một câu tục-ngữ. Thí-dụ : Câu tục-ngữ « Thương người như thể thương thân » vốn là một câu trong tập *Gia-huấn ca* của Nguyễn-Trãi.

Hình-thức của tục-ngữ. — Xét về hình thức, tục-ngữ có thể chia làm hai loại :

1·) *Những câu không vần*, có ít. Những câu này có hai cách đặt :

a.) Hoặc đặt *lấy đối* : một câu chia làm hai đoạn đối nhau. Thí-dụ : « Giơ cao đánh sẽ ». — « No nên but, đói nên ma ».

b.) Hoặc đặt *không đối*, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi. Thí-dụ : « Mật ngọt chết ruồi ». — « Ăn quả nhớ kẻ trồng cây ».

2·) *Những câu có vần*, rất nhiều. Vần trong các câu tục-ngữ thường là *yêu-vận* 腰韻 (yêu : lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh-thoảng mới có *cước-vận* 脚韻 (cước : chân) nghĩa là vần ở cuối câu. Thí-dụ : « Ăn cây *nào*, *rào* cây ấy ». — « Nói *ngọt lọt* đến xương ». — « Khôn cho người *dài*, *dại* cho người *thương* dở-dở ương-*ương*, đồ người ta ghét ».

Ý nghĩa các câu tục-ngữ. — Tục-ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý. Tựu-trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau :

1·) *Những câu thuộc về luân-lý*. Những câu này :

a) Hoặc dạy *đạo làm người*. Thí-dụ : « Tốt danh hơn lành áo ». — « Giấy rách giữ lấy lề ». — « Sống đục sao bằng thác trong ».

b) Hoặc cho ta biết những *lý-sự đương-nhiên*. Thí-dụ : « Khôn sống, mống chết ». — « Mạnh được yếu thua ».

Hoặc *dạy khôn dạy ngoan*. Thí-dụ : « Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau ». — « Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở ». — « Ăn no nằm ngủ, chớ bàu-chủ mà lo ».

Nền luân-lý trong tục-ngữ là một nền luân-lý bình-thường, tuy không có tính-cách cao-siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương-thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác lường-gạt được.

2°) *Những câu thuộc về tâm-lý người đời.* Những câu này tả thế-thái nhân-tình, nhờ đó mà ta biết được tâm-lý của người đời. Thí-dụ : « Của người bồ-tát, của mình lạt buộc ». — « Vén tay áo xô, đốt nhà tàng giấy ». — « Yêu nên tốt, ghét nên xấu ». — « Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen ».

3°) *Những câu thuộc về phong-tục,* nhờ đó mà ta biết các tập-tục, tín ngưỡng ở nước ta. Thí-dụ : « Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp ». — « Vô vọng bất thành quan » — « Cao nấm ấm mồ ». — « Sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm ».

4°) *Những câu thuộc về thường-thức.* Những câu này :

a) Hoặc nói về *thời-tiết.* Thí-dụ : « Chớp đông nhay-nháy, gà gáy thì mưa ». — « Tháng bảy heo may, chuồn - chuồn bay thì bão ».

b) Hoặc nói về việc *canh-nông.* Thí-dụ : « Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa ». — « Lúa giỗ, ngả mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng ».

c) Hoặc nói về *thổ-sản.* Thí-dụ : « Dưa La (1), cà Láng (2), nem (gỏi) Báng (3), tương Bần (4), nước mắm Vạn Vân (5), cá rô Dầm Sét (6). »

d) Hoặc nói về *lễ-phép, thù-tạng.* Thí dụ : « Ăn trông nồi, ngồi trông hướng ». — « Ăn miếng chả, trả miếng nem ». — « Có đi có lại, mới toại lòng nhau », vân vân...

(1) La : tức là tổng La-nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà-Đông.

(2) Láng : tên nôm của làng Yên-lãng, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông.

(3) Báng có lẽ là làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh.

(4) Bần : tên nôm của làng Yên-nhân, phủ Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên.

(5) Vạn Vân (vạn : làng bọn thuyền chài) : tức là tổng Vân-hải, huyện Hoành-bồ, tỉnh Quảng-yên.

(6) Dầm : tên nôm của làng Diêm-khê, huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông — Sét : tên nôm của làng Giáp-lục, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông.

Những câu này là do những điều kinh-nghiệm của cổ-nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô-học cũng có một cái tri-thức thông-thường để làm-ăn và cư-xử ở đời.

Thành-ngữ. — *Thành-ngữ* 成語 là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn-đạt một ý-tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục-ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành-ngữ chứ không phải là tục-ngữ thật. Thí-dụ : « Dốt đặc cán mai ». — « Nói toạc móng heo ». — « Miệng hùm nọc rắn ». — « Tiền rừng bạc bể ».

Sự khác nhau của tục-ngữ và thành-ngữ là ở chỗ này : một câu tục-ngữ tự nó phải có một ý-nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì ; còn như thành-ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng-thái gì cho có màu-mẽ.

Câu ví. — Trong số các thành-ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so-sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh-tượng ở ngoài : những câu ấy tức là *câu ví*. Thí-dụ : « Đẳng như bồ hòn ». — « Trắng như trứng gà bóc ». — « Láo-nháo như cháo với cơm ». — « Nhởn-nhơ như con dĩ đánh bồng ». — « Thẳng như ruột ngựa ». — « Nói như đóng danh vào cột ». — « Trông như trông mẹ về chợ ».

§ 2. — CA DAO

Định nghĩa. — *Ca-dao* 歌謠 (ca : hát ; dao : bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu-hành trong dân-gian, thường tả tình-tình phong-tục của người bình-dân. Bởi thế ca-dao cũng gọi là *phong dao* 風謠 (phong : phong tục) nữa. Ca-dao cũng như tục-ngữ, không biết tác-giả là ai ; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm-xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền-tụng mãi đến bây giờ.

Thể văn. — Ca-dao viết theo mấy thể văn này :

1·) *Thể lục bát chính-thức* (câu 6 câu 8 kế-tiếp nhau hoặc *thể lục bát biến-thức* (thỉnh-thoảng có xen những câu dài hơn 6 chữ hoặc 8 chữ) Thí dụ :

Thể lục bát chính-thức :

Tò-vò mà nuôi con dện (nhện),
Ngày sau nó lớn nó quến nhau đi.
Tò-vò ngồi khóc tỉ-tỉ :
« Dện ơi ! Dện hỡi ! Mày đi đằng nào ? »

Thể lục bát biến-thức :

Công anh đắp nấm, trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vin cành cho cam.
Xin đừng ra đa bắc nam,
Nhất nhật bất kiến như tam thu hè.
Huống tam thu như bất kiến hè,
Đường kia, nỏi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững dịp hơn cầu thượng-gia.
Bắc thang lên thử hỏi trăng-già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh-nhàn.
Chẳng may số-phận gian-nan,
Lấm than cũng chịu phận nàn cùng ai.
Đã yêu nhau, giá thù bất luận tài !

2·) *Thể song thất lục bát chính-thức* hoặc *biến thức* Thí dụ :

Thể song thất chính-thức :

Bắc mẹ già phơ-phơ đầu bạc,
Con chàng con trứng-nước thơ-ngây.
Có hay chăng ở đâu đây.
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.

Thể song thất biến-thức :

Tròng-trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khốn lắm, chị em ơi !

3o) *Thể nối lối :* câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai hoặc chữ cuối câu dưới. Thí-dụ :

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy bát cơm đầy,
Lấy khúc cá to.

4o) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí-dụ :

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân-vân.
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.
Anh lấy em từ thuở mười ba,
Đến năm mười tám thiếp đà năm con,
Ra đường thiếp hãy còn son,
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết-cấu. — A) Theo cách kết-cấu 結構 (*kết :* tết lại ; *cấu :* gây thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý-tứ cho thành một bài văn, thì ca-dao chia làm ba thể :

1o) *Thể phú :* phú 賦 nghĩa là phô bày, mô tả ; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy việc ấy. Thí-dụ :

Ngang lưng thì thắt bao vàng.
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài,

Một tay thì cắp hỏa-mai,
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Hoặc :

Dường vô xứ Nghệ quanh-quanh,
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô.

2o) *Thể tỉ* : tỉ 比 nghĩa là ví, so sánh ; trong thể này, muốn nói ý gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ-ngữ để người nghe ngẫm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong. Thí dụ : Bài « Tò vò mà nuôi con dện » đã dẫn ở trên. Hoặc :

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng :
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3o) *Thể hứng* : hứng 興 là nổi lên, dây nói về tình của người ta nhân cảm-xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai-mào, rồi mượn đấy mà tiếp-tục xuống ý mình muốn nói. Thí dụ : Bài « quả cau nhỏ nhỏ » đã dẫn ở trên. Hoặc :

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây đọc, rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.

B) Cũng có khi một bài kiêm nhiều thể, như :

1o) *Phú và tỉ*. Thí-dụ :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài này vừa tả hoa sen *(phú)*, vừa ví người quân-tử với hoa sen *(tỉ)*.

2°) *Phú và hứng*. Thí-dụ :

Qua cầu ngả nón trông cầu,
Cầu bao nhiêu dịp, em sầu bấy nhiêu.

Bài này vừa tả cái cầu *(phú)*, vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình *(hứng)*.

3°) *Hứng và tỉ*. Thí-dụ :

Dao vàng bỏ đấy kim-nhung,
Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng ?

Trong bài này, có mượn con dao vàng để nói đến tình mình *(hứng)*, vừa ví mình như con dao vàng *(tỉ)*.

4°) *Phú, hứng và tỉ*. Thí-dụ :

Sơn-bình Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán, với ba quãng đồng.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ.
Ta lấy mình làm vợ nên chăng ?
Tre già để gốc cho măng.

Toàn bài là thể *hứng* ; bốn câu đầu là thể *phú* ; câu cuối là thể *tỉ*.

Ý-nghĩa. — Ca-dao nước ta thật là phong-phú và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau :

A) *Các bài hát của trẻ con* (đồng-dao). Thí-dụ bài : « Thằng Bờm » (Xem Phần thứ hai, bài số 2).

B) *Các bài hát ru trẻ*. Thí-dụ : Bài « Bao giờ cho đến tháng ba... » (Xem Phần thứ hai, bài số 3).

Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn-thiên không có ý-nghĩa gì, chỉ là một mớ chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh-từ về các vật thường dùng. Thí-dụ :

Ông giẳng ông giăng,
Xuống chơi với tôi.
Có bầu có bạn,
Có ván cơm xôi,
Có nồi cơm nếp,
Có nệp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bám đu,
Thằng cù xí xoá,
Bắt trai bỏ giỏ,
Cái đỏ ẵm em,
Đi xem đánh cá,
Có rá vo gạo,
Có gáo múc nước,
Có lược chải đầu,
Có trầu cây ruộng,
Có muống thả ao,
Ông sao trên trời...

C) *Các bài hát của con nhà nghề.* Các người lao-động, những lúc làm ăn vất-vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui-vẻ mà làm ăn. Bởi thế, những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nghêu-ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau, cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. Thí-dụ :

1°) Bài hát của người *thợ cấy* :

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, biển lặng mới yên tấm lòng.

2·) Bài hát của người *chèo đò* (Xem Phần thứ hai, bài số 4).

3·) Bài hát của người *tiều-phu* (Xem Phần thứ hai, bài số 5), vân vân.

D) *Các bài thuộc về luân-lý.* Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 6, 7, 8.

E) *Các bài tả tâm-lý người đời.* Những bài này :

1·) hoặc tả *thể-thái, nhân-tình.* Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 9, 10.

2·) hoặc tả *tư-cách các hạng người.*

a) bực *quân-tử.* Thí-dụ : Bài « Trong đầm gì đẹp bằng sen.. » đã dẫn ở trên ;

b) bực *anh-hùng.* Thí-dụ :

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài tan.

c) bực *nhàn-tản* : Thí-dụ :

Nghêu-ngao vui thú yên-hà.
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

d) người *biết tự-lập.* Thí-dụ :

Làm trai có chí lập-thân,
Rồi ra gặp hội phong-vân cũng vừa.
Nên ra tay kiếm, tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

e) người *khôn.* Thí-dụ :

Người khôn đón trước rào sau,
Dễ cho người dại biết đâu mà dò.

f) kẻ *lười.* Thí-dụ :

Chửa tối đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.

g) người *ăn chơi.* Thí-dụ :

Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vất đi.

h) kẻ *nói khoác*. Thí-dụ :

Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên-lôi.
Xưa kia ta ở trên trời,
Dứt giây rơi xuống làm người thế-gian.

vân vân.

F) *Các bài có tính cách xã-hội*. Những bài này :

1·) hoặc *tả tình-cảnh các hạng người trong xã-hội*, thứ nhất là người đàn bà và người nhà quê. Thí-dụ : Xem Phần thứ hai, bài số 11, 12.

2·) hoặc tả các *phong-tục, tập-quán, tín-ngưỡng, dị-đoan* của người bình-dân nước ta. Thí-dụ :

— Đàn ông quan tất thì chầy.
Đàn bà quan tất nửa ngày nên quan.
— Mồng bốn cá đi ăn thề,
Mồng tám cá về, cá vượt Vũ-môn.
— Chẳng thiêng ai gọi là Thần,
Lối ngang đường tắt, chẳng gần ai đi ?
— Mồng năm, mười bốn, hăm ba (7),
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

G) *Các bài dạy những điều thường-thức*. Những bài này nói về :

1·) *canh nông*. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, số 13.

2·) *sản vật*. Thí-dụ :

Ai lên Đồng-tỉnh, Huê-cầu (8) :
Đồng-tỉnh bán thuốc, Huê-cầu nhuộm thâm.
Dù ai đi chợ Thanh-lâm (9),
Mua anh một áo vải thâm hạt rền.

(7) Ba ngày ấy, trong lịch Tàu gọi là « nguyệt kỵ 月忌 » nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

(8) Đồng-tỉnh : tên một làng thuộc huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-Ninh ; — Huê-cầu : tên cũ của làng Xuân-cầu, cũng thuộc huyện ấy.

(9) Thanh-lâm : tên một làng thuộc huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-Ninh.

3·) *Thiên-văn*. Thí-dụ :

Mồng một lưỡi trai (hoặc : không trăng).
Mồng hai lá lúa (hoặc : không trăng).
Mồng ba câu liềm,
Mồng bốn lưỡi liềm,
Mồng năm liềm giật.
Mồng sáu thật trăng.
Mười rằm trăng náu.
Mười sáu trăng treo.
Mười bảy sảy giường chiếu.
Mười tám trăng lệm.
Mười chín dụn-dịn.
Hai mươi giấc tốt.
Hăm mốt nửa đêm,
Hăm hai bằng đầu,
Hăm ba bằng tai,
Hăm bốn ở đâu (hoặc : bằng râu).
Hăm nhăm ở dấy (hoặc : bằng cằm).
Hăm sáu đã vậy.
Hăm bảy làm sao.
Hăm tám thế nào.
Hăm chín thế ấy.
Ba mươi không trăng.

4·) *Thời-tiết*. Thí-dụ :

Thâm đông, hồng tây, dựng may (10),
Ai ơi, ở lại ba ngày hẳng đi.

5·) *Sông núi*. Thí-dụ :

Đi bộ thì khiếp Ải Vân (11),
Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi (12).

---

(10) Phương đông thì đen, Phương tây thì đỏ, gió may bất đầu thổi : ta cho đó là triệu-chứng trời sắp mưa to gió lớn.

(11) Ải Vân : tức là đèo Hải-Vân, ở chỗ giáp giới tỉnh Thừa-Thiên và tỉnh Quảng-Nam.

(12) Sóng thần hang Dơi : Phía bắc chân núi Hải-vân sát tới bể có Bức-cốc 瀑谷 (Hang Dơi) hoặc gọi là Tiêu-châu (Bãi Chuối). Tương truyền khi xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lắm (*Đại-Nam nhất-thống chí*).

6·) *Tướng người*. Thí-dụ :

Những người tì-hí mắt lươn.
Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

II) *Các bài hát phong-tình*, nghĩa là những bài tả những cuộc tình-duyên của trai gái : từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói ướm, đến khi thề-nguyền gắn-bó, giạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn-tụ, biệt-ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca-dao đều tả cả. Phần này là phần giàu nhất trong ca-dao mà cũng là phần có văn-chương lý-thú nhất. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 15, 16, 17, 18, 19.

LỜI-CHÚ. — Chính những bài hát phong-tình này đã dùng làm tài-liệu cho các cuộc *hát trống quân* và *hát quan họ* hoặc *hát đúm* (13).

1·) *Các bài hát có liên-lạc đến lịch-sử*. Có nhiều bài ca-dao ám-chỉ đến một việc trong lịch-sử, hoặc nhân một việc trong lịch-sử đã xảy ra mà làm nên. Thí-dụ :

Nhớ em, anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam-giang (14).
Phá Tam-giang ngày rày đã cạn.
Truông nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm.

(13) Cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung-thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây để lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai cái cọc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình : đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải — Tục hát quan họ thịnh-hành ở vùng Bắc-Ninh (các huyện Võ-giàng, Tiên-du, Yên-phong), và Bắc-Giang (huyện Việt-yên). Nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy họp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng-hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v.v.., coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lối đáp với một bọn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

(14) Truông nghĩa là rừng. Truông nhà Hồ tức là Hồ-xá-lâm ở huyện Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị ; vùng này xưa lắm giặc cướp, ai đi qua đấy

Bài này ám-chỉ ông Nguyễn-khoa-Đăng, làm Nội-tán đời chúa Hiến-tôn (1691-1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Truộng nhà Hồ.

Câu đố. — Trong số các bài ca-dao, có nhiều bài là những câu-đố, hoặc tả một người một vật gì để người nghe đoán ra, hoặc đặt thành những câu hỏi liên-tiếp đố nhau về nhiều việc. Thí-dụ :

Ngả lưng cho thế-gian nhờ,
Vừa êm, vừa ấm, lại ngờ bất-trung.

Tức là *cái phản*.

Bài hát đố : Xem phần thứ hai. Bài số 20.

Kết luận — Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca-dao chiếm một địa vị quan-trọng trong văn-học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài-liệu để ta khảo cứu về *tinh-tình, phong-tục, ngôn-ngữ* của người nước ta và là một nền văn rất phong-phú trong đó đủ cả các kỹ-thuật về khoa tu-từ như *tỉ-ngữ* 比語 (nói ví ý này ý kia ; thí-dụ : « Cả vú lấp miệng em ». — « Có bột mới gột nên hồ »), *phản ngữ* 反語 nói trái lại ý mình muốn nói ; thí-dụ : Ở đời Kiệt, Trụ (15) sướng sao ! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn (16) khổ thay ! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn »), *điển-tích* 典跡 (đặt những chữ có ám-chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa ; thí-dụ : « Ai về nhắn họ Hi, Hòa (17). Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh »), *lộng ngữ* 弄語 (bỡn chữ ;

---

cũng sợ. — Phá nghĩa là lạch biển. Tam-giang là ba con sông. Phá Tam-giang là cái lạch biển ở huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên, về phía tây-nam có ba ngọn sông (Tả-giang, Hữu-giang, Trung-giang) chảy vào, rồi đổ ra cửa bể Thuận-an. Vùng ấy xưa nhiều sóng lớn, thuyền bè qua đấy rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc-hải 涸海 (bể cạn) (Theo *Đại Nam nhất-thống chí*).

(15) Kiệt (1818-1783,) Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tàu có tiếng là dâm bôn, tàn bạo.

(16) Nghiêu (2357-2257) Thuấn (2255-2207) là hai bực thánh-quân ở bên Tàu.

(17) Hi, Hòa : vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

thí-dụ : Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non »), *nhân hóa* 人化 (làm cho các vật vô-tri có tính cách như người ; thí-dụ : « cơm lẻ, mẹ ruột ». — « Của đau, con sót »), *cụ thể hóa* 具體化 (làm cho các ý trừu-tượng hóa thành vật có hình-thể ; thí-dụ : «Miệng mật, lòng dao » — « Nền bạc đàm toạc tờ giấy », v.v...

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1) Phạm Quỳnh, *Tục-ngữ ca-dao*. N. P. t. VIII, số 46, tr. 253-272.

2) Phan Khôi, *Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học*. Tao đàn tạp chí, t. I, số 9-10, tr. 769-775, số 11, tr. 871-877.

3) Hoàng Ngọc Phách, *Xét tâm lý người thôn quê bằng những câu hát*. N. P. t. XV, số 88 tr. 311-322.

4) Minh-Trác, *Hát quan họ*, Trung Bắc tân văn, số ngày 4, 5, 6, 10 12, 14, 18, 20 mars 1937.

5) Nguyễn-văn-Huyên, *Chants alternés des garçons et des filles en Annam*, Paris, Geuthner, 1934.

6) G. Cordier, *Essai sur la littérature annamite : La chanson*, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi.

7) Phạm-Quỳnh, *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire*, Nam-phong tùng-thư, Đông-kinh ấn-quán, Hanoi.

CÁC BẢN SƯU-TẬP HOẶC GIẢI-THÍCH

1) Nguyễn-văn-Ngọc, *Tục-ngữ phong dao*, tập trên và tập dưới, Việt văn thư xã, Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hanoi 1928.

2) Doãn-duy Bình *Gương phong-tục* D.D.T.C. tập mới số 161-164.

3) Nguyễn-văn-Mại, *Việt nam phong-sử* N.P. t. VII, số 41, tr. 415-425.

4) Đông-châu và Đỗ-nam, *Việt nam tổ-quốc tùy ngôn*, N.P. t. XXX. số 169, 170, 171, 172, 173.— t. XXXI, số 174, 177, 178, 180,-- t. XXXII, số 181, 183,-- t. XXXIII, số 187, 189, 191,-- t. XXXIV, số 193, 198,-- t. XXXVI số 204, 209, 210.

5) Phạm-quang-Sán, *Nam ngạn trích cầm*, Mạc-đình-Tư Hanoi

6) Phạm-quang-Sán, *Bài phu phương ngôn*, N.P., t. VII, số 42, tr. 482-497.

7) Paulus Của, *Tục-ngữ cổ-ngữ gia ngôn*, Sàigòn, 1897

8) Paulus Của, *Recueil de chansons populaires*, Saigon 1901.

9) Nguyễn-văn-Vĩnh, *Trẻ con hát, trẻ con chơi*, Tứ dân văn uyển, số 1.

10) Nguyễn-Can-Mộng, *Ngạn-ngữ phong dao*, Tứ dân văn uyển, số 16, 18, 20, 22.

THIÊN THỨ HAI

ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ HAI

Văn-chương cổ-điển
Những điều giản-yếu về các sách giáo-khoa cũ để học chữ nho

(Thứ nhất là cuốn Tam-tự-kinh)

Như chương dẫn đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi. Trước khi học đến tứ thư, ngũ kinh, Bắc-sử, cổ-văn, thì người học chữ nho phải học qua các sách giáo-khoa thông-thường để có được cái học-lực kha-khá mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục-đích và phương-pháp sự học chữ nho. — Trước hết ta nên nhận rằng *mục đích* sự học chữ nho của ta ngày xưa không những là học chữ cho thông hiểu văn-tự, mà thứ nhất là học cương-thường, đạo-nghĩa. Ta đã có câu : « *Tiên học lễ, hậu học văn* 先學禮, 後學文 » (Trước hãng học lễ-phép, sau mới học văn chương), đủ chứng rõ cái khuynh-hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục-đích chú-trọng về luân-lý ấy, nên cách dạy không vụ sự mẫn-tiệp khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những *phương-pháp* sư-phạm như « do thiển nhập thâm », nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân-lý, mà dạy một

chữ, một câu tức là dạy một điều đạo-nghĩa, cương-thường, nên không kể gì tuổi và trình-độ của học trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa-lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn *Tam tự kinh* đã nói đến thiên-tính người ta là một vấn-đề triết-học rất cao mà hiện nay các nhà tư-tưởng còn tranh-luận chưa ngũ ngũ ra sao.

Chữ nho vốn là thứ chữ « tượng hình 象形 », mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào : học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi ; lại thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ-tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân tích 分析 (*phân* : chia, *tích* : chẻ ; chia tách ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ cũng vì thế ở phần nhiều người nước ta, khiếu nhớ rất mở-mang mà trí phán-đoán, phê-bình có kém, và trong nền học-thuật của ta, phần « hấp thụ » của người thì nhiều mà phần « sáng tạo » của mình thì rất ít. Âu cũng là một cái kết-quả không hay của phương-pháp dạy học của ta ngày trước.

---

§ 1. — Sách của người nước Nam làm

Trong các sách xưa dùng dạy chữ nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ của người Tàu làm. Sách của ta làm có mấy cuốn sau này :

Nhất thiên tự 一千字. — Tên sách nghĩa là « một nghìn chữ », nhưng thực ra có 1015 chữ, đặt theo thể ca *lục bát*, cứ một chữ nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự gì và các câu không có ý nghĩa gì. Trích lục mấy câu đầu :

Thiên 天 trời, *địa* 地 đất, *vân* 云 mây,
Vũ 雨 mưa, *phong* 风 gió, *trú* 昼 ngày, *dạ* 夜 đêm,
Tinh 星 sao, *lộ* 露 móc, *tường* 祥 điềm,
Hưu 休 lành, *khánh* 庆 phúc, *tăng* 增 thêm, *đa* 多 nhiều...

Tam thiên tự 三千字.— Tên sách đặt thế, vì cuốn ấy có « ba nghìn chữ ». Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì.

Trích lục một đoạn đầu :

Thiên 天 trời, *địa* 地 đất, *cử* 泉 cất, *tồn* 存 còn,
tử 子 con, *tôn* 孫 cháu, *lục* 六 sáu, *tam* 三 ba,
gia 家 nhà, *quốc* 國 nước...

Ngũ thiên tự 五千字. — Cuốn này, theo như tên đặt, có « năm nghìn chữ ». Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca *lục bát* như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sắp thành từng *mục* như những mục thiên-văn, địa-lý, quốc-chính, luân-thường, tứ-dân, ẩm-thực v.v...

Trích lục mấy câu đầu :

Thừa 承 nhân, *nhàn* 閒 vắng, *hạ* 暇 rỗi,
Càn 乾 trời, *khôn* 坤 đất, *tài* 載 bồi, *trồng* 培 vun,
Tích 昔 xưa, *tự* 字 chữ, *do* 猶 còn,
Quan 觀 xem, *soạn* 撰 soạn, *viên* 圓 tròn, *thiên* 篇 thiên...

Sơ học vấn tân 初學問津.— Nhan sách nghĩa là « bắt đầu học hỏi bến » (hỏi bến nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học). Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần :

a) phần thứ nhất (130 câu) : tóm-tắt lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo-quang (1821-1850) nhà Thanh ;

b) Phần thứ hai (64 câu) : tóm-tắt lịch-sử nước Nam từ đời Hồng-bàng đến triều Nguyễn ;

c) Phần thứ ba (76 câu) : lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần thứ hai :

其在國本，古號越裳；唐改安南，漢稱南越。
神農四世，次子分封；曰涇陽王，號鴻龐氏。

Âm. — *Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu Việt-thường : Đường cải An-nam, Hán xưng Nam-Việt. Thần-nông tứ thế, thứ-tử phân phong : viết Kinh dương-Vương, hiệu Hồng-Bàng thị.*

NGHĨA. — Ở nước ta, xưa gọi là Việt-thường ; nhà Đường đổi làm An-nam, nhà Hán gọi là Nam-Việt. Cháu bốn đời vua Thần-nông, (vốn là) con thứ, được phong (làm vua ở xứ ta), gọi là vua Kinh-dương, hiệu là họ Hồng-Bàng.

Ấu học ngũ ngôn thi 幼學五言詩. — Nhan sách nghĩa là « thơ năm tiếng (để) trẻ học ». Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại-ý nói về lạc-thú và kết-quả của sự học và tả cái mộng-tưởng của một người học trò mong thi đậu trạng-nguyên, bởi thế cuốn ấy cũng gọi là *Trạng-nguyên thi* 狀元詩.

Trích lục một đoạn :

遺子金滿籯，何如教一經。姓名書桂籍，朱紫列朝卿。
養子教讀書，書中有金玉。一子受皇恩，全家食天祿。

Âm. — *Di tử kim mãn doanh, hà như giáo nhất kinh. Tính danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư : thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ hoàng-ân, toàn gia thực thiên-lộc.*

NGHĨA. — Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ vì thi đỗ thường gọi là *bẻ quế*), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bực công-khanh trong triều. Nuôi con mà biết dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

§ 2. — Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ nho thì có cuốn *Thiên tự văn* 千字文 (1) trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn *Hiếu kinh* 孝經 của TĂNG-TỬ (2) chép lời đức Khổng-Tử dạy về đạo-hiếu ; nhưng thông-dụng hơn cả là những cuốn *Minh tâm bảo giám*, *Minh-đạo gia-huấn* và thứ nhất là cuốn *Tam tự kinh*.

Minh tâm bảo giám 明心寶鑑. — Nhan sách nghĩa là « tấm gương báu soi sáng cõi lòng ». Sách này sưu-tập các câu cách-ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20 thiên.

Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên « *Kế thiện* 繼善 ».

子曰：為善者天報之以福，
為不善者天報之以禍，

Âm. — Tử viết : Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); *vi bất thiện giả, thiên báo chi dĩ họa.*

NGHĨA. — Đức Khổng-tử nói rằng : « Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho ; người làm điều chẳng lành thì trời lấy vạ mà báo cho ».

尚書云：作善降之百祥，
作不善降之百殃.

Âm. — Thượng-thư vân : Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương.

NGHĨA. — Sách Thượng-thư chép rằng : « Ai làm điều lành, trời giáng cho trăm điều phúc ; ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều vạ ».

(1) Cuốn này do Chu-Hưng-Tự 周興嗣 làm quan đời nhà Lương soạn ra.

(2) *Tăng-Tử* : tên là Sâm 參 tự là Tử-dư 子輿 học trò đức Khổng-tử.

子曰：一日不念善，諸惡皆自起.

Âm. — *Trang-tử viết* : « *Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi* ».

NGHĨA. — Ông Trang-tử nói rằng: « Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dấy lên ».

Minh-đạo gia-huấn 明道家訓. — Nhan sách nghĩa là « sách dạy trong nhà của Minh-đạo ». Minh-đạo tức là *Trình-Hiệu* 程顥 (3), một bậc danh-nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân-thường đạo-lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách-ngôn được người ta truyền-tụng. Thí dụ :

Khai quyển hữu ích. Chí giả cánh thành (câu 71-72).
開卷有益. 志者竟成.
(Mở sách có ích. Người có trí thì nên.)

Tích cốc phòng cơ ; tích y phòng hàn (câu 114-115).
積穀防饑; 積衣防寒.
(Trữ thóc phòng đói; trữ áo phòng rét.)

Giáo phụ sơ lai ; giáo tử anh-hài (câu 194-195).
教婦初來; 教子嬰孩.
(Dạy vợ lúc mới về ; dạy con lúc còn thơ.)

Nữ vật tham tài ; nam vật tham sắc (câu 200-201).
女勿貪財; 男勿貪色.
(Gái chớ tham của ; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiểm ; phú nhi vô kiêu (câu 252-253).
貧而無諂; 富而無驕.
(Nghèo mà không nịnh ; giàu mà không kiêu.)

(3) *Trình Hiệu* : tự Bá-thuần 伯淳, anh Trình-Di 程頤, học-trò Chu Đôn-Di 周敦頤, đỗ Tiến-sĩ, làm quan về đời Tống-Thần-Tôn (1068-1086), có soạn những sách *Định-tính* 定性, và *Thái-cực đồ-thuyết* 太極圖說. Đến lúc mất, Văn-Ngạn-Bác 文彥博 đề ở mộ, gọi là Minh-đạo tiên-sinh 明道先生, bởi thế người đời sau vẫn dùng danh-hiệu ấy để gọi ông.

Nhân tham tài tử ; điểu tham thực vong (câu 264-265).

人貪財死，鳥貪食亡.

(Người tham của thì chết ; chim tham ăn thì mất).

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ (câu 266-267).

飢寒切身，不顧廉恥.

(Đói rét thiết đến nhau, không đoái tới liêm-sỉ).

Tự liễn trách kỷ, nhi hậu trách nhân (câu 268-269)

自先責己，而後責人.

(Trước tự trách mình, rồi sau trách người).

Hàm huyết phún nhân, tiên ô ngã khẩu (câu 270-271)

含血噴人，先汚我口.

(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta).

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác (câu 276-277)

積善逢善，積惡逢惡

(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác).

Cận châu giả xích ; cận mặc giả hắc (câu 327-328)

近硃者赤，近墨者黑.

(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen).

Dãn hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng (câu 435-436)

但患無才，不患無用.

(Chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng).

Tam tự kinh 三字經. — Nhan sách nghĩa là « sách ba chữ » vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trắc lại đổi sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do Vương Ứng-Lân 王應麟, người đời nhà Tống, soạn ra (4).

---

(4) *Vương-ứng-Lân*, tự là Bá-hậu 伯厚 người đời Khánh-nguyên (1195-1201) nhà Tống. — Đến đời nhà Thanh, *Vương-Tấn-Thăng* 王晉升 có làm bài giải thích sách Tam-tự-kinh, nhan là *Tam-tự-kinh huấn hỗ* 訓詁 trong bài tựa đề năm Bính-ngọ niên hiệu Khang-Hi (1666), cũng nói là sách ấy do Vương-bá-Hậu soạn ra. Nhưng các nhà khảo-cứu gần đây lại cho sách ấy là do Khu-Thích-Tử 區適子, người cuối đời Tống, làm ra.

Sách có 358 câu, chia làm bảy đoạn đại-ý như sau :

1·) *Đoạn thứ I* : Nói về tính người và sự dạy-dỗ ;

2·) *Đoạn thứ II* : Lễ-nghi, hiếu-đễ, bổn-phận của trẻ con ;

3·) *Đoạn thứ III* : Các điều thường-thức : kể rõ các số-mục giải thích thế nào là tam-tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giềng : vua tôi, cha con vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), ngũ thường (năm nết thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa), lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình (bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu tộc (chín đời trong họ), thập nghĩa (mười điều nghĩa).

4·) *Đoạn thứ IV* : Các sách học : Hiếu kinh (sách dạy về đạo hiếu), tứ thư (bốn cuốn sách gốc trong đạo Nho), ngũ kinh (năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết-học), chư sử (các sách sử) ;

5·) *Đoạn thứ V* : Kể các triều vua trong lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều ;

6·) *Đoạn thứ VI* : Kể gương các người chăm-học đời xưa để khuyến-khích học trò ;

7·) *Đoạn thứ VII* : Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển-vinh.

Trích lục một đoạn :

養不教，父之過。教不嚴，師之惰。子不學，非所宜。
幼不學，老何為。玉不琢，不成器。人不學，不如物。

Âm.— Dưỡng bất giáo, phụ chi quá; Giáo bất nghiêm, sư chi nọa. Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý.

NGHĨA.— Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, là do sự lười của ông thầy. Người con mà không học là lỗi lạc làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa, không thành được đồ dùng. Người ta không phải học, không biết được lẽ phải.

Kết-luận.— Tất cả các sách kể trên này, xét về phương-diện sư-phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con, vì quyển nào cũng ngay từ chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý-nghĩa, hoặc về mặt chữ. Nhưng ta cũng phải nhận rằng, trừ ba quyển trên chỉ là những *sách dạy tiếng một* đặt thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đều có chủ-ý dạy trẻ biết luân-thường đạo-nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa-lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ-vạc thấm-thía các nghĩa lý ấy mà coi những câu ấy như những câu châm-ngôn để tu thân xử thế, thật rất có ảnh-hưởng về đường tinh-thần luân-lý vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẾ-CỨU

Phạm-Quỳnh, *Les anciens manuels annamites pour l'étude des caractères chinois*, B.G.I.P., t. X, No 4, Partie scolaire, pp. 243-249.

CÁC BẢN IN, DỊCH VÀ CHÚ-THÍCH

Nhất thiên tự, Bản in (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh, Hà-nội.

Tam thiên tự, Bản in, (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng thịnh, Hà-nội.

Ngũ thiên tự, Bản in (do Nguyễn-văn-Chiêu và Vũ-Dũng dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh Hà-nội.

Thiên tự giải âm ca, dịch chữ quốc ngữ, diễn nghĩa chữ Pháp mấy tiếng Quảng-đông. Petit vocabulaire chinois - annamite - français composé d'un vocabulaire annamite versifié contenant mille caractères, transcrit en quốc-ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index par Edmond Nordemann, 2e édition, Huế 1907.

Minh tâm lữu giám. Le précieux miroir du cœur, texte en caractères traduit et annoté en annamite par P.J.B. Trương-vĩnh-Ký, Saigon, Imprimerie de l'Union Nguyễn-văn-Của, 1924.

Tam tự kinh ou le Livre des phrases de trois caractères avec le grand commentaire de Vương-tấn-Thắng. Texte, transcription annamite et chinoise, explication littérale et traduction complète par Abel Des Michels Publications de l'Ecole des langues orientales vivantes, Paris, Ernest Leroux, 1882.

CHƯƠNG THỨ BA

Công dụng của văn-học Tàu
Xét qua bộ Tứ thư

(Thứ nhất là cuốn Luận-ngữ và cuốn Mạnh-tử)

Công-dụng của văn-học Tàu. — Như Chương dẫn đầu đã nói, dân tộc Việt-nam, ngay từ khi thành-lập, đã chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu. Cái văn-hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do *văn-học*, tức là nhờ sự học chữ nho và các sách chữ nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn-học của người Tàu ấy đã chi-phối tư-tưởng, học-thuật, luân-lý, chánh-trị, phong-tục của dân-tộc ta.

Trong các trào-lưu tư-tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh-hưởng sâu xa đến dân-tộc ta nhất là *Nho-giáo*. Các sách làm gốc cho Nho-giáo là Tứ thư và Ngũ kinh : các sách ấy vừa là kinh điển của các môn-đồ đạo Nho, vừa là những tác-phẩm văn-chương tối-cổ ở nước Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ *Tứ thư* 四書 (bốn sách) gồm có Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ và Mạnh-tử.

Đại học 大學. — A) Cuốn này là sách của bậc « đại học » cốt dạy cái đạo của người quân-tử.

Sách chia làm hai phần :

1·) Phần trên gọi là *Kinh*, chép lời đức Khổng-tử (1), có 1 chương ;

(1) *Khổng tử* 孔子 (551-479), chính tên là Khâu 丘, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn đông, trước làm quan Đại-tư khấu (coi việc hình) ở nước Lỗ,

2·) Phần dưới, gọi là *Truyện*, là lời giảng-giải của Tăng-tử (2) là môn-đệ của Khổng-tử có 10 chương.

B) Mục-đích bậc đại-học hay cái tôn-chỉ của người quân-tử, đã tóm ở câu đầu sách là : « Đại-học chi đạo, tại minh minh-đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện. 大學之道,在明明德,在親(a)民,在止於至善 » nghĩa là : Cái đạo của người theo bậc đại-học là cốt làm sáng cái đức sáng (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí-thiện. Vậy người quân-tử trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí-thiện làm cứu cánh.

C) Mục-đích đã như vậy, phương-pháp phải thế nào? phải sửa mình trước (*tu thân* 修身), rồi mới chỉnh đốn việc nhà (*tề gia* 齊家), cai trị việc nước (*trị quốc* 治國), và làm cho cả thiên-hạ được bình-yên (*bình thiên hạ* 平天下). Cái phương-pháp ấy là tuần tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt-yếu nhất là việc sửa mình, nên trong *Đại học* có câu : « Tự thiên-tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. 自天子以至於庶民,壹是皆以修身為本 », nghĩa là : Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

D) Nay muốn sửa mình, phải thực hành theo cách nào ?

---

sau được cất lên nhiếp tướng sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu-du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v...) trong 14 năm nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn trở về nước Lỗ dạy học trò, sau dịch các Kinh, làm sách Xuân-Thu để bầy tỏ cái đạo của Ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói : « Thuật nhi bất tác 述而不作 », ngài chỉ thuật lại đạo-giáo của cổ nhân mà không sáng-tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền đời thượng-cổ mà phát huy ra và lập thành thống-hệ để truyền cho đời sau ; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của nho-giáo.

(2) *Tăng-tử* : xem lời chú số (2) ở Chương thứ hai.

a) chính là chữ 親, sau Tống Nho chữa làm chữ 新 tuy vẫn có nghĩa nhưng không bằng chữ 親 nghĩa bao quát hơn, Vương-dương-Minh đã bàn rõ lắm.

Trước hết phải *cách vật* 格物 nghĩa là thấu lẽ mọi sự vật, rồi phải *tri tri* 致知 nghĩa là biết cho đến cùng cực, *thành ý* 誠意 nghĩa là ý phải cho thành thực, *chánh tâm* 正心 nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải theo thứ-tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi tề được nhà, trị được nước và bình được thiên hạ, mà làm trọn được cái đạo của người quân-tử.

Trung dung 中庸.— Cuốn này là gồm những lời tâm-pháp (3) của đức Khổng-tử do học-trò ngài truyền lại, rồi sau Tử-Tư là cháu ngài chép thành sách, gồm có 33 chương.

«Ông Tử-Tư dẫn những lời của Khổng Phu-tử đã giảng về đạo trung-dung. Ngài nói rằng: Trung-hòa là cái tính-tình tự nhiên của trời đất, mà trung-dung là cái đức-hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào: dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường (4). Đạo trung-dung thì ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vậy. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt-đức là *trí*, *nhân* và *dũng*. Trí là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

«Ông Tử-Tư lại dẫn lời đức Khổng Phu-tử nói về chữ *thành* 誠: «Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người» (5). Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí-thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho sâu, biện-biệt điều phải trái cho rõ, và đốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành ra sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí-thành. Ở trong thiên-

(3) *Tâm pháp* 心法 (tâm: lòng; pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy bảo truyền thụ cho nhau.

(4) *Trung dung* là đạo người quân-tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.

(5) 誠者天之道也；誠之者人之道也 (*Trung-dung*, XX).

hạ duy có bậc chí-thánh tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tính của Trời ; biết rõ cái tính của Trời, thì biết được rõ cái tính của người ; biết rõ cái tính của người, thì biết được rõ cái tính của vạn vật ; biết rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy...

« Sách Trung-dung nói cái đạo của thánh-nhân căn bản ở Trời, rồi giải-diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính-cẩn trong khi hành-động và khi im lặng một mình. Suy cái lẽ ấy ra cho đến sự nhân nghĩa, để khiến cho cả thiên-hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh-diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh-thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao. » (Trần-Trọng-Kim. *Nho-giáo*, q. I, tr. 279-285).

Luận-ngữ 論語. — A) Luận-ngữ (nghĩa đen là bàn nói) là cuốn sách chép các lời đức Khổng-tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương-thời về nhiều vấn-đề (luân-lý, triết-lý, chánh-trị, học-thuật) do các môn-đệ ngài sưu-tập lại.

Sách ấy chia làm *hai quyển* (thượng, hạ) gồm có *20 thiên* (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các *chương* không có liên lạc thống-hệ gì với nhau.

B) *Sách Luận ngữ cho ta biết những điều gì?* — Sách Luận-ngữ có thể coi là cuốn sách *dạy đạo người quân tử một cách thực-tiễn* và mô-tả tỉnh-tình, cử chỉ, đức-độ của đức Khổng-tử như phác-họa ra một cái *mẫu-mực hoạt-động* cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được :

1·) Nhiều câu cách-ngôn xác-đáng về đạo người quân-tử.

2·) Phẩm cách cao-thượng (hồn hậu, thành-thực, khiêm-cung, khoái hoạt) của đức Khổng-tử biểu-lộ ra trong những chuyện ngài nói với học trò.

3·) Cảm tình phong-phú và lòng ái-mỹ của ngài.

4·) Khoa sư phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm-lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích-hợp với trình-độ cảnh-ngộ của mỗi người. Có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư-chất và chí-hướng của từng người. (Xem bài đọc thêm số 1).

Mạnh-tử 孟子.— A) Đó là tên một cuốn sách của Mạnh-tử (6) viết ra.

Sách gồm có *7 thiên*. Các *chương* trong mỗi thiên thường có liên-lạc với nhau và cùng bàn về một vấn-đề.

B) *Tư tưởng của Mạnh-tử.*— Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư-tưởng của Mạnh-tử về các vấn đề sau này:

1·) *Về luân-lý.*— a) Ông xướng lên cái thuyết *tính-thiện* để đánh đổ cái thuyết của người đương thời (như Cáo-Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiên-tính người ta vốn thiện, ví như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp ; sở dĩ thành ác là vì làm trái thiên-tính đi, ví như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy. (Xem Bài đọc thêm số 2).

b) Tính người vốn thiện, nhưng vì tập-quán, vì hoàn-cảnh, vì vật-dục làm sai-lạc đi, hư-hỏng đi, vậy cần phải có *giáo-dục* để nuôi lấy lòng thiện, giữ lấy bản-tính. Mấy điều cốt-yếu trong việc giáo-dục ấy là : *dưỡng tính* 養性 (A) (giữ lấy thiện-tính), *tồn tâm* 存心 (giữ lấy lòng lành), *trì chí* 持志 (cầm lấy

(6) *Mạnh-tử* (372-289) tên là Kha 軻, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn-đông), ở về đời Chiến-quốc, học trò Tử-Tư (cháu đích-tôn Khổng-tử). Ông hiểu rõ đạo của Khổng-tử, lại có tài hùng-biện, thường đi du-lịch các nước chư-hầu (Tề, Lương, Tống, Đằng), muốn đem cái đạo của thánh-nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già, thấy cái đạo ấy không thể thực hành được, ông về nhà dạy học-trò và soạn ra sách Mạnh-tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho-giáo và bênh-vực đạo ấy để chống với các học-thuyết khác về đời Chiến-quốc, nên vẫn được coi là bậc á-thánh (gần bậc thánh).

(A) Trong sách 孟子 về thiên 盡心 có câu: 存其心養其性所以事天也

chí-hướng cho vững), *dưỡng khí* 養氣 (nuôi lấy khí-phách cho mạnh).

c) Ông thường nói đến phẩm-cách của người quân-tử mà ông gọi là *đại trượng-phu* hoặc *đại-nhân*: bậc ấy phải có đủ bốn điều là: *nhân* 仁, *nghĩa* 義, *lễ* 禮 và *trí* 智.

2·) *Về chính-trị.*— Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng *nhân-nghĩa* chớ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến-tranh (Xem Bài đọc thêm số 3).

3·) Ông cũng lưu-tâm đến vấn-đề kinh-tế lắm. Ông nói: người ta có *hằng-sản* 恆產, rồi mới có *hằng-tâm* 恆心, nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung-túc thì mới sinh ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bổn phận kẻ bề trên là phải trù tính sao cho tài-sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương-lược mà các bậc vua chúa phải theo để làm cho việc canh-nông, mục-súc, công-nghệ của dân được phát-đạt.

C) *Văn-từ trong sách Mạnh-tử.* — Mạnh-tử không những là một nhà tư-tưởng lỗi-lạc, lại là một bậc văn-gia đại-tài. Văn ông rất *hùng-hồn* và khúc-triết: ông nói điều gì, cãi lẽ gì, thật là rạch-ròi, góc-cạnh. Ông hay nói *thí-dụ*: muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí-dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể *ngụ-ngôn* hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư-tưởng cho người nghe vui thích và dễ nhận cái thâm-ý của ông (Xem Bài đọc thêm số 4).

Kết luận.— Bộ tứ-thư là bộ sách gồm những điều cốt yếu của Nho-giáo, ai muốn hiểu rõ đạo-giáo ấy tất phải nghiên cứu bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách-ngôn xác-đáng, nhiều chân-lý đương-nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời-đại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ-ích về đường tinh-thần, đức-hạnh của ta vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Thế nào là hiếu ?

Mạnh Ý-tử (7) hỏi thờ đấng thân thế nào gọi là hiếu ? Đức Khổng nói rằng :« Thờ đấng thân mà không ngang trái là hiếu».

Thầy Phàn Trì (8) ngự xe cho đức Khổng, đức Khổng bảo cho rằng : « Họ Mạnh-tôn (8) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng : « Không ngang trái ». Thầy Phàn Trì hỏi rằng :« Lời ấy là ý bảo thế nào ? » Đức Khổng nói rằng : « Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lẽ phải. Người con thờ đấng thân, khi đấng thân còn thì phụng dưỡng cho phải lẽ : khi đấng thân mất thì tống táng cho phải lẽ : khi tế đấng thân thì tế cho phải lẽ».

Mạnh Vũ Bá (9) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng : «Cha mẹ chỉ châm lo về tật bệnh người con ».

Thầy Tử Du (10) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng :« Đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyển mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính, thì có khác gì ?»

Tử-Hạ (11) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng : « Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nét mặt hòa vui. Nếu kẻ đệ tử chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ-huynh, và có rượu cơm mời ngài xơi, những điều ấy có kể là hiếu đâu ?»

Luận ngữ (Thiên Vi chính thứ hai, Chương V-VIII)
Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục *dịch*
Luận-ngữ quốc-văn giải-thích
(Đông kinh ấn quán, Hà-nội)

2. — Cái thuyết « tính thiện » của Mạnh-Tử.

Cáo-tử (12) nói rằng : « Tính người ta cũng như nước chảy quanh vậy, khơi sang phương đông thì chảy phương đông, khơi

(7) *Mạnh Ý-tử* : quan đại-phu nước Lỗ, họ Trọng-tôn, tên là Hà-Kỵ.
(8) *Phàn-trì* : học trò đức Khổng, tên là Tu. *Mạnh-tôn* : tức Trọng-tôn.
(9) *Mạnh Vũ Bá* : con Mạnh Ý tử, tên là Trệ.
(10) *Tử-du* : học-trò đức Khổng, họ Ngôn, tên là Yển.
(11) *Tử-hạ* : học-trò của đức Khổng, họ là Bốc [illegible], tên là Thương [illegible].
(12) *Cáo-tử* : người đồng thời với thầy Mạnh.

sang phương tây thì chảy phương tây ; tính người không phân-biệt thiện với bất-thiện, cũng như nước không phân-biệt phương đông với phương tây vậy ».

Thầy Mạnh nói rằng : « Nước đành là không phân-biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân-biệt chỗ cao chỗ thấp đấy ư ? Tính người ta vốn thiện, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp ; tính người ta không có người nào là chẳng thiện nước không có nước nào là chẳng chảy chỗ thấp. Nay nước kia dập mà cho lắn lên, có thể khiến vọt qua trán ; ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi ; ấy há phải cái nguyên-tính của nước thế đâu, vì cái thế nó bị dập bị ngăn thì nó mới thế vậy : người ta mà khá khiến làm điều bất-thiện, vì cái tính nó bị vật-dục che lấp cũng như nước bị người dập hay ngăn đi vậy ».

Mạnh-tử (Thiên Cáo-tử thượng, Chương 11)
Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục *dịch*
Mạnh-tử quốc-văn giải thích
(Trung-Bắc tân-văn Hanoi xuất-bản)

3. — Ông vua phải lấy nhân-nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết-kiến vua Huệ-vương nước Lương. Vua hỏi : « Cụ chẳng quản xa-xôi nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng ? »

Thầy Mạnh thưa : « Nhà vua hà-tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân-nghĩa mà thôi. Nếu vua xướng lên mà nói rằng làm thế nào lợi cho nước ta, thời các quan Đại-phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta ; kẻ trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất ! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn thặng đó, tất là cái nhà thiên-thặng ; cái kẻ giết vua thiên-thặng đó, tất là cái nhà bách-thặng. Khi xưa đấng tiên-vương chia đất : trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phần thiên ; trong phần thiên, quan Đại-phu đã được phần bách ; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho nghĩa là hoãn mà bỏ lại sau, cho lợi là kíp mà xướng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không

biết thế nào là đủ. Chưa thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ ; chưa thấy kẻ có nghĩa mà trễ-nải việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi, hà-tất phải nói đến lợi !»

Mạnh-tử (Thiên Lương Huệ-vương, thượng, Chương I)
Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục *dịch*
(Sách đã kể trước)

4. — Vợ chồng người nước Tề

Một người nước Tề cùng ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rặt với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng : « Chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng : đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Tôi sẽ dò xem chồng ta đi những đâu. » Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lén đi theo người chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đông, chỗ có người đang cải mả, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại nghênh lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả về nói với người vợ lẽ rằng : « Người chồng là người cửa ta trông cậy suốt đời, nay dè-hạ như thế đấy.» Người vợ cả nói cái xấu-xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn-hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân-tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi đạt, mà thê thiếp không xấu-hổ và không khóc với nhau, là ít có vậy.

Mạnh tử (Thiên Lý-Lâu, hạ, Chương XXXII)
Lệ-thần Trần Trọng-Kim *dịch*
Nho-giáo Quyển I
(Trung-Bắc tân văn Hanoi)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1·) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo. Etudes sur la littérature sino-annamite*, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn 1930.

2·) Phạm Quỳnh, *L'Idéal du Sage dans la philosophie confucéenne* (cái quan-niệm người quân-tử trong triết học đạo Khổng) avec traduction annamite. Nam phong tùng thư, Hanoi, Đông kinh ấn-quán s. d. 1928.

3·) Lệ-thần Trần Trọng-Kim, *Nho-giáo*, Quyển I, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1930.

4·) Nguyễn Hữu-Tiến, *Học thuyết thầy Mạnh*, N. P. t. XXXII, số 133 tr. 340-350.

CÁC BẢN DỊCH

1.) *Đại-học*, Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn, Đặng Đức-Tô cùng dịch. Tản-Đà tư thư cục tùng thư, Hà-nội, Nghiêm-Hàm ấn-quán.

2·) *Trung dung*, Hà Tu-Vị và Nguyễn văn-Dang cùng dịch. Hà-nội nhà in Tân-dân, 1933.

3·) Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích*, Quyển thượng, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán 1935.

4·) Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, *Mạnh-tử quốc văn giải thích*, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1932.

5·) *Tứ thư. Quatre livres classiques*, en caractères chinois et en annamite. N· 1, *Đại Học, Grande étude*, N· 2. *Trung dong. Juste et invariable milieu*. Texte en caractères avec transcription en quốc-ngữ, signification mot à mot, et en regard traduction littérale. Traduction en bon annamite et analyse raisonnée en langue vulgaire par P.-J.-B. Trương Vĩnh-Ký, Saigon, Rey et Curiol, 1889.

6·) *Doctrine de Confucius ou Les quatre livres de philosophie morale et politique de la Chine*, traduits du Chinois par M. G. Pauthier, Paris Lib. Garnier frères.

7·) *Séu chou. Les quatre livres*. Texte chinois avec traduction en latin et en français par F. S. Couvreur, S. J. Ho Kienfou, Imp. de la Mission catholique, 1895.

8·) *Đại học. Trung dung*, Lê Chi-Thiệp dịch, Saigon, Ed, Lê-Chi, 1941.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Những điều giản-yếu về Kinh Thi, tập ca-dao cổ của người Tàu

Nói qua về Ngũ kinh. — *A) Ngũ kinh* 五經 (năm cuốn sách), cũng như Tứ thư, là những sách gốc của Nho giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự đốt sách của Tần Thủy hoàng (246-209), một kinh là *Kinh Nhạc* 樂 (âm nhạc) mất đi (1).

B) Ngũ kinh là:

1°) *Thi* 詩 (thơ), do đức Khổng-tử sưu-tập và lựa chọn, sẽ nói rõ sau.

2°) *Thư* 書 (nghĩa đen là ghi chép), do đức Khổng-tử sưu-tập, trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh (2) của các vua tôi bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (tự năm 2357 đến năm 771 tr. T.L).

3°) *Dịch* 易 (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách tượng-số dùng về việc bói toán và sách lý-học cốt giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục-Hi 伏羲 (4480-4365) đặt ra *bát quái* 八卦 (tám quẻ, tức là tám hình vẽ); tám quẻ ấy lại lần lượt đặt trồng lên nhau thành ra 64 *trùng quái* 重卦 (quẻ kép); mỗi trùng quái có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu-thị lẽ *dương* 陽, hoặc vạch đứt biểu-thị lẽ

(1) Chỉ còn lại có một thiên, sau đem vào sách *Lễ-ký*, đặt là thiên *Nhạc-ký*.

(2) *Điển* 典: pháp tắc; *mô* 謨: mưu bàn, kế sách; *huấn* 訓: lời dạy dỗ; *cáo* 誥: lời truyền bảo; *thệ* 誓: lời răn bảo tướng sĩ; *mệnh* 命: mệnh-lệnh.

âm 陰) gọi là hào, thành ra 384 *hào* 爻. Đức Khổng-tử mới nhân đấy mà giải-nghĩa các quái, các trùng-quái và các hào.

4) *Lễ ký* 禮記 (chép về lễ) là sách chép các lễ nghi trong gia-đình, hương-đảng và triều-đình. Hiện cuốn Lễ-ký còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn của Hán nho, chứ chính-văn do đức Khổng-tử san-định về đời Xuân-thu không còn mấy.

5) *Xuân-thu* 春秋 (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử-ký nước Lỗ, do đức Khổng tử san-định lại, chép công việc theo thể biên-niên tự năm đầu đời Lỗ Ẩn-công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai-công (tự năm 722 đến năm 481 tr. T. L.), cộng là 243 năm.

Lược sử kinh Thi. — *A*) Kinh Thi vốn là những bài ca-dao ở nơi thôn quê và nhạc-chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thượng-cổ. Các thiên trong « Thương-tụng » (xem ở dưới) có lẽ làm tự đời nhà Thương (1783-1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, tự thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc-sư sưu-tập và đem hát trong khi có yến-tiệc và tế-lễ.

B) Nguyên trước có đến ba ngàn thiên, sau đức Khổng-tử lựa chọn lấy hơn ba trăm trang và, theo ý nghĩa các thiên, sắp đặt thành bốn phần.

C) Đến đời Tần Thủy-hoàng, kinh Thi, cũng như các kinh khác, bị đốt, nhưng có nhiều nhà nho còn nhớ.

D) Đến thế-kỷ thứ II tr. T. L., về đời nhà Hán, có bốn bản kinh Thi xuất hiện, đại-thể giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mao-Công (tức Mao Trường 毛萇).

Nội-dung của kinh Thi. — Kinh Thi có bốn *phần* gồm 305 *thiên* (bài thơ), trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề-mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều *chương*. Bốn phần trong kinh Thi là: Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

A) *Quốc phong* 國風. — *Quốc* nghĩa là nước (đây là các nước chư-hầu về đời nhà Chu); *phong* nghĩa đen là gió; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung-động các

vật. Vậy quốc phong là những bài ca-dao của dân các nước chư-hầu mà đã được nhạc-quan của nhà vua sưu-tập lại.

Quốc phong chia làm 15 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có :

1·) *Chính phong* 正風 (hai quyển *Chu-nam* 周南 và *Thiệu nam* 召南) (3) gồm những bài hát từ trong cung-điện nhà vua truyền ra khắp thiên-hạ.

2·) *Biến phong* 變風 gồm những bài hát của 13 nước chư-hầu khác.

B) *Tiểu-nhã* 小雅. — *Nhã* nghĩa là chính-đính, gồm những bài hát dùng ở nơi triều-đình. *Tiểu-nhã* chỉ những bài dùng trong những trường-hợp thường như khi có yến-tiệc.

Tiểu-nhã gồm có 8 thập 什, mỗi thập có 10 thiên.

C) *Đại-nhã* 大雅. — *Đại-nhã* chỉ những bài hát dùng trong những trường-hợp quan-trọng như khi thiên-tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu-đường.

Đại-nhã gồm có 3 thập, mỗi thập có 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D) *Tụng* 頌. — *Tụng* nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu-đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm :

1·) Chu tụng 周頌 : 31 thiên (3 quyển đầu) ;

2.) Lỗ tụng 魯頌 : 4 thiên (quyển thứ 4) ;

3·) Thương tụng 商頌 : 5 thiên (quyển thứ 5)

Thể văn trong kinh Thi. — A) Các bài trong kinh Thi viết theo thể *thơ 4 chữ* (thỉnh thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ).

---

(3) *Chu-nam, Thiệu-nam* : Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ-sơn tỉnh Thiểm-tây) ; nam là nước chư-hầu ở phương nam. Đất Chu, đất Thiệu nguyên là cố-ấp của nhà Chu. Đến đời Chu Văn-vương mới chia cho 2 người con là Dần và Thích : Dần được ăn phần đất Chu nên gọi là Chu-công, Thích được ăn phần đất Thiệu nên gọi là Thiệu-công.

B) Cách kết-cấu các bài làm theo ba thể :

1°) *Thể phú* 賦 (Xem bài đọc thêm số 1) ;

2°) *Thể tỉ* 比 (Xem bài đọc thêm số 2) ;

3°) *Thể hứng* 興 (Xem bài đọc thêm số 3).

Ba thể ấy đã giải-thích rõ trong Chương thứ I (mục nói về *Ba thể văn trong ca-dao*).

Luân-lý trong kinh Thi. — A) Đức Khổng-tử đã nói : « Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết : Tư vô tà. 詩三百一言以蔽之曰：思無邪 », nghĩa là : Cả ba trăm thiên kinh Thi, chỉ một câu có thể chùm được, là : Không nghĩ bậy *(Luận ngữ : Vi chính, II)*. Vậy người đọc Kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều sằng-bậy, dâm-tà để có được những tình tình trong sạch : đó là bài học luân-lý của sách ấy, mà cũng là chủ-ý của đức Khổng-tử khi ngài san-định kinh ấy.

B) Ngài lại nói : « Thi khả dĩ hứng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú, thảo mộc chi danh, 詩可以興，可以觀，可以羣，可以怨，邇之事父，遠之事君，多識於鳥獸，草木之名 », nghĩa là : Xem kinh Thi, có thể phấn-khởi được ý-chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây. *(Luận-ngữ : Dương Hóa, XVII)*. Đó là sự ích lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì ? — Đọc kinh Thi, ta biết được tình-tình, phong tục của người dân và chánh trị các đời vua cùng các nước chư-hầu ở nước Tàu về đời Thượng-cổ. Thí-dụ :

Đọc *Mân phong*, ta biết được tục cần-kiệm của người dân nước ấy ;

Đọc *Vệ phong*, ta biết được tục dâm bôn của người dân nước ấy ;

Đọc *Trần phong*, ta biết được sự hối quá của người dân nước ấy ;

Đọc *Đại-nhã*, *Tiểu-nhã*, ta biết được chánh-trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh-hưởng kinh thi đối với văn-chương nước Tàu và nước Nam.— *A*) Kinh-Thi là một cái *nguồn thi-hứng* : các thi-sĩ thường mượn đề-mục ở đấy.

B) Kinh Thi lại là một cái *kho điển-tích* : các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đấy. Ta cứ đọc *Truyện Kiều* thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở kinh Thi

Kết-luận.— Kinh Thi, cũng như ca-dao của ta, là cái nền thơ tối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô-tả tình-tình, phong-tục dân Tàu một cách chất-phác, hồn-nhiên, thật là một cái kho tài-liệu cho ta khảo-cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng những nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ-thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi ;
Ngựa chồn, tớ mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây-khỏa nỗi ngậm-ngùi nhớ thương.

Thơ này là bà Hậu-phi (vợ Chu Văn-vương) tự làm ra, [xem mà cũng đủ thấy cái tình-tình trinh-tĩnh và chuyên nhất. Ấy hoặc là đương những khi vua Văn đi chầu, đi hội, đi đánh dẹp ở các nơi, hay trong lúc phải ngồi ở Cửu-lý (1) mà bà Phi ở nhà làm ra chăng ? nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc phong, Chu-nam, Quyển-nhĩ)
Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn
Đặng Đức-Tô cùng dịch.
Kinh Thi, Quyển thứ nhất
(Nghiêm Hàm ấn-quán, Hà-nội)

(1) *Cửu-lý* là chỗ vua Trụ giam Văn-vương Văn-phải ngồi tù ở đó (Lời chú của dịch giả).

2

Gió đông phong,
Gió hòa mưa thuận.
Dốc một lòng,
Có giận nhau chi!
Kìa như phong phỉ rau kia,
Hái rau sao có kể gì cuống rau.
Tiếng-tăm trong sạch trước sau,
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mày.

Đây là thể tỷ. — Rau phong, rau phỉ, ngọn và cuống đều ăn được cả mà cuống nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon. — Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận-dữ. Lại nói như hái rau phong rau phỉ, không nên lấy vì cái cuống nó không ngon mà bỏ cả cây rau ; vợ chồng với nhau, không nên vì nhan-sắc kia xưa mà có phụ nhau vậy. Tiếng-tăm giữ được trong sạch thời cũng đáng cùng mày cho đến thác, chớ sao.

Thi kinh (Quốc-phong, Bội-phong, Cốc-phong, Chương thứ I)
Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn, Đặng Đức-Tô *cùng dịch*
(Sách đã kể trên)

3

Kìa trông con én nó bay,
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, đến quãng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng-ròng như mưa.

Đây là thể hứng. Gã kia là nói vào nàng Dải-vỹ. Về là về hẳn nhà bố mẹ đẻ. — Bà Trang-Khương không có con, lấy con của nàng Dải-vỹ (người con gái nước Trần, cũng lấy về vua Trang công) đẻ ra, tên là Hoàn, làm con mình. Vua Trang-công mất, Hoàn lên ngôi, bị Châu-Hu (con của một người thiếp yêu) giết chết. Vậy nên Dải-vỹ về hẳn nhà (nước Trần) mà Trang-Khương đi tiễn làm ra thơ này.

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà,
Một mình thơ-thẩn đứng mà khóc thương.

Đây là thể *hứng*.

Kìa trông con én nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vơ-vẩn ai làm.
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Đây là thể *hứng*. — *Tiễn sang nam* là vì nước Trần ở phía nam nước Vệ.

Thi kinh (Quốc-phong, Hội-phong, Yến-yến. Chương I, II, III)
Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn, Đặng Đức-Tô *cùng dịch*.
(Sách đã kể trên)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

Phan Kế-Bính, Trần Trọng-Kim : *Các sách đã kể ở Chương thứ ba.*

CÁC BẢN DỊCH

1°) *Kinh Thi*, Quyển thứ nhất Chu-Nam, Thiệu-Nam, Bội, Dung, Vệ, Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm Thượng-Văn, Đặng Đức-Tô cùng dịch, Tản-Đà tu-thư cục tăng-thư, Hà-nội, Nghiêm Hàm ấn-quán, 1924.

2°) *Chou king*, Texte chinois avec traduction par P. S. Couvreur S. J. 2è édition, Hien hien, Imprimerie de la Mission catholique, 1916.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu

Sự truyền bá Hán-học ở nước ta trong thời-kỳ Bắc thuộc — Từ khi nước ta nội-thuộc nước Tàu (111 tr. T. L.), chữ nho cùng Hán-học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền bá ấy nhờ mấy duyên-cớ này :

A) *Các lương-lại Tàu* đã có bụng tốt mở-mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này :

1·) Tích Quang 錫光 làm thái-thú quận Giao-chỉ về đời Hán Bình-đế (1-5), dạy dân lấy điều lễ nghĩa (*CM.* tiền-biên, q. 2, tờ 9b).

2·) Chàm Diên 士燮 làm thái-thú quận Cửu-chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá-thú (*CM.*, tiền-biên, q. 2, tờ 9a).

3·) Sĩ Nhiếp 士燮 làm thái-thú quận Giao-chỉ từ năm 187 đến năm 226. Ông là một người có văn-học, lại chăm mở mang việc học, nên vẫn được suy-tôn là « Nam bang học tổ 南邦學祖 » (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ nho sang dạy dân ta ; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền-bá Hán-học ở xứ ta thôi.

4·) Đỗ Tuệ-Độ 杜慧度 làm thứ-sử Giao-châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế-kỷ thứ V), chăm việc mở trường dạy dân học (*CM.* tiền-biên, q. 3, tờ 21b).

B) *Các sĩ-phu Tàu* chạy loạn sang nước ta.

1·) Về đời Vương Mãng (1) (8-23), có nhiều quan-lại và

(1) *Vương Mãng* : nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình-đế mà tiếm ngôi vua, sau bị vua Hán Quang-vũ giết chết.

sĩ-phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm-nghịch, chạy sang đất Giao-chỉ theo Tích Quang, rồi khuyến-khích và giúp đỡ quan Thái-thú trong việc truyền-bá văn-hóa Tàu ở xứ ta. Theo H. Maspéro. BEFEO, XVIII, số 3, tr. 12).

2·) Lại sau khi vua Hán Linh-đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao-chỉ là yên-ổn, bởi thế bấy giờ có nhiều người danh-vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P. Pélliot (*T'oung-pao*, 1918-1919, tr. 263).

Xem hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội-thuộc nước Tàu, có nhiều bực học-thức người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền-bá Hán-học ở đấy.

C) *Các nhà sư Tàu* (sẽ nói rõ trong Chương sau).

D) *Các học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu*; đó là vấn đề ta sẽ xét ở đoạn dưới.

Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu

A) *Nguyên-nhân.* — Tuy các nhà cầm quyền người Tàu có lo đến việc dạy dân ta học chữ nho thật, nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình-độ thiển-cận : mục-đích chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại-thuộc ở các ti, các nha, chứ không phải là để đào-tạo nhân-tài. Vì thế những người tuấn-tú trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B) *Các người hiển-đạt và nổi tiếng.* — Trong số các người sang du-học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiển-đạt và nổi tiếng là những người này :

1·) Trương Trọng 張重 đi du-học ở đất Lạc-dương (nay thuộc tỉnh Hà-nam) về đời Hán-Minh-đế (58-75), sau được bổ làm quan thái-thú ở Kim-thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam-túc) (Theo Chu Bội-Liên, tựa sách *Thánh-mô hiền-phạm* của Lê Quý-Đôn).

2·) Lý Tiến 李進 được bổ làm thứ-sử ở Giao-chỉ năm 187 (Hán-Linh-đế, Trung-bình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao-chỉ được bổ làm quan như người ở trung-châu bên Tàu.

Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu-tài (2) hoặc hiếu-liêm (3) được làm lại-thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung-châu.

3-) Lý-Cầm 李琴 làm túc-vệ trong điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý-Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng-lương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao-chỉ đỗ mậu-tài làm quan lệnh ở Hạ-dương, và một người đỗ hiếu-liêm làm quan lệnh ở Lục-hợp. Sau Lý-Cầm làm quan đến Tư-lệ hiệu-úy. (*CM.*, tiền-biên, q. 2 tờ 26).

4-) Khương Công-Phụ 姜公輔 ở về đời Đường Đức-tôn (789-804), đậu tiến-sĩ, làm quan đến chức bình-chương (*Annam chí nguyên*, bản in PQVĐHX, tr. 178-180).

Ảnh-hưởng về việc học-sinh ta sang du-học bên Tàu. — Việc học-sinh ta sang du-học ở Tàu có ảnh-hưởng đến sự truyền-bá Hán-học ở nước ta. Cái ảnh-hưởng ấy phát-triển ra có hai cách :

a) Các học-sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng bang.

b) Cái gương các học-sinh thành tài được hiển-đạt, vinh-dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm-chỉ học-tập, nhờ đó mà Hán-học càng ngày càng lan rộng trong dân-gian.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

(1) Nguyễn-Bá-Trác. *Bàn về Hán-học*, N. P. VII, số 40 tr. 324-336;

(2) Lê Thước, *L'Enseignement des caractères chinois*: Ext: de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp. d'Extrême-Orient.

(1) *Mậu-tài*: tức là tú-tài. Sau vì vua Hán Quang-Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

(2) *Hiếu-liêm*: vua Hán Vũ-đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu-liêm ; các đời sau cũng theo lệ ấy ; châu thì cử tú-tài, quận thì cử hiếu-liêm.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Sự truyền-bá Phật-giáo và Đạo-giáo

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học-thuyết *Nho-giáo* là cái đạo-giáo được dân Việt-Nam tôn-sùng nhất. Nhưng trừ Nho-giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh-hưởng của hai tôn-giáo khác nữa là *Phật-giáo* và *Đạo-giáo*, mà cả hai tôn-giáo ấy cũng tự nước Tàu, hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét qua chủ-nghĩa hai tôn-giáo và sự truyền-bá hai tôn-giáo ấy trong nước ta thế nào.

§ I. — Phật-giáo 佛教

Phật-tổ. — Người sáng-lập ra Phật-giáo (hoặc Thích giáo 釋教) là Tất-Đạt-Đa 悉達多 (Siddhârtha) họ *Cồ-đàm* 瞿曇 (Gotama), thuộc dòng *Thích ca* hoặc *Thích-già* 釋迦 (Sâkya); bởi thế ta thường gọi ngài là *Thích-già mâu-ni* 釋迦牟尼 (Sâkya mouni) (mâu-ni: tịch-mịch, lặng lẽ). Ngài sinh ở thành Già-tỉ-la 迦毘羅 (Kapilavastu) ở phía bắc Ấn-độ, vào thế kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm 480 tr. T. L, nghĩa là cũng ở đồng thời với đức Khổng-tử. Ngài là con một nhà quí-tộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ-sở của người đời, bỏ cả quyền-vị phú-quí, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh-ngộ, tự xưng là Như-lai 如來 (1), rồi đi thuyết-pháp các nơi để truyền đạo-giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là *Phật* (2) và tôn ngài là ông tổ Phật-giáo.

---

(1) *Như-lai*: Bản giác vi như, kim giác vi lai 本覺爲如, 今覺爲來, nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lai (*Đạo viển tập*).

2) *Phật* 佛, hoặc *Phật-đà* 佛陀, hoặc *Bồ-đề* 菩提 (chữ Phạm là *Boud-*

Chủ-nghĩa của đức Thích-ca. — *A*) Đức Thích-ca nhận thấy cuộc đời là *khổ-hải* 苦海 tức là biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v. v.), mà người ta bị *trầm-luân* 沉淪 nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu, mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng *luân-hồi* 輪迴 nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái *nghiệp* 業 ta chịu kiếp này là cái *quả* 果 của công việc ta về kiếp trước mà những công việc của ta ở kiếp này lại là cái *nhân* 因 của nghiệp ta về kiếp sau: thế là ta cứ phải chịu sự *nghiệp-báo* 業報 (karma) ấy mãi.

B) Cái nguyên-nhân của sự khổ là gì? Chính là *lòng tham muốn* của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh.

C) Vậy muốn *diệt khổ* 滅苦 nghĩa là dứt hết nỗi khổ-não thì phải tiêu-trừ lòng tham muốn, không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu-hành, *chánh tâm theo đạo* để cắt đứt những cái *nhân duyên* 因緣 nó ràng buộc mình ở trần-thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được *giải-thoát* 解脫 nghĩa là ra khỏi vòng luân-hồi, nghiệp-báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi Nát-bàn 涅槃 (nirvâna).

Tóm lại, đức Phật-tổ cho *đời người là khổ* và mục-đích lập giáo của ngài là cứu-độ chúng sinh cho *thoát khỏi nỗi khổ não* (Xem Bài đọc thêm số 1 và số 2).

Sự bành-trướng của Phật-giáo. — Sau khi Phật-tổ mất, Phật-giáo [illegible]n lan rộng:

A) *Trong nước Ấn-độ*, thoạt tiên ở khu-vực sông Hằng-hà (Gange) là nơi sinh-trưởng của phật-tổ rồi đến khắp cả nước Ấn-độ (thế-kỷ thứ III tr. T L.).

B) *Ra các nước ngoài* do hai đường:

---

dha) nghĩa là giác (biết): một là tự giác (tự mình tỉnh-ngộ), hai là giác tha (thuyết-pháp để cứu-độ người khác), ba là giác hành viên-mãn (sự biết và làm đều trọn-vẹn).

1·) *Do đường bộ*, sang các nước Trung-hoa (thế-kỷ thứ I về đời nhà Hán), Cao-ly (thế-kỷ thứ IV), Nhật-bản (thế-kỷ thứ VI), các xứ ở Trung-Á như Tây-Tạng, Mông-cổ (thế-kỷ thứ VII);

2·) *Do đường thủy* sang đảo Tích-lan (Ceylan), Nam-dương quần-đảo (Indes néerlandaises) v.v.

Sự truyền bá Phật-giáo ở nước Nam.— Phật-giáo truyền sang nước ta do hai cách :

A) *Nhờ các vị sư Tàu* sang tránh nạn ở Bắc-kỳ, sau khi vua Hán Linh-đế mất (189) trong khi nước Tàu có nội loạn (cuối thế-kỷ thứ II và đầu thế-kỷ thứ III) ;

B) *Nhờ các vị sư người Thiên-trúc* 天竺 (Inde), *Khang-cư* 康居 (Sogdiane) (3), *Nguyệt-thị* (a) 月氏 (Indoscythe) (4) sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế-kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật-giáo truyền sang ta hoặc theo cách trực-tiếp tự Ấn-độ sang, hoặc theo cách gián-tiếp tự bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh-hưởng Phật-gáo Tàu mạnh hơn, nên nay Phật-giáo ở bên ta cũng theo phái *Đại-Thừa* (5) như ở bên Tàu vậy.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước Nam.— Có thể chia ra làm ba thời kỳ :

A) *Thời-kỳ truyền-bá* (tự cuối thế-kỷ thứ II đến cuối thế-kỷ thứ VI, tự lúc nội thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều) : nhờ có các vị sư Tàu và thứ nhất là vị sư Ấn-độ mà

(3) *Khang-cư* (Sogdiane) : tên cũ một xứ ở châu Á, nay là xứ *Boukhara* thuộc Turkestan russe.

(4) *Nguyệt-thị* (Indoscythe) : giống người ở phía bắc Ấn-độ, phía trên sông Indus bây giờ.

(5) Vào khoảng thế-kỷ thứ II sau T.L., Phật-giáo chia làm hai phái : một là *Tiểu-thừa* 小乘 (nghĩa đen là xe nhỏ ; chữ phạm là Hînayâna), hai là *Đại thừa* 大乘 (nghĩa đen là xe lớn ; chữ phạm là Mahâyâna) : về giáo-lý thì Tiểu-thừa giữ được chính-truyền của Phật-tổ hơn. Về sau các nước thuộc về *Nam tôn* 南宗 (như Tích-lan, Xiêm-la, Điến-điện, Cao-miên) theo phái Tiểu-thừa, còn các nước thuộc về *Bắc tôn* 北宗 (như Tây-tạng, Trung-hoa, Cao ly, Nhật-bản, Việt-Nam) theo phái Đại thừa.

(a) Tục gọi là Nhục-chi.

Phật-giáo dần dần truyền trong dân-gian, nhưng chưa có tổ-chức gì.

B·) *Thời-kỳ phát-đạt* : (tự thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XIV— từ lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần) : trong thời kỳ này, có ba Thiền-phái (6) kế-tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1·) Tự năm 580, vị sư người Tây-trúc tên là Tì-Ni-Đa-Lưu-Chi 毘尼多流支 (Vinītaruci) đến ở chùa Pháp-vân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) lập một *Thiền-phái thứ nhất* ở nước Nam truyền được 19 đời (580-1216) trong có các vị Pháp-Hiền 法賢 (+ 626), Đỏ-pháp-Thuận 杜法順 (+ 990), Vạn-Hạnh 萬行 (+ 1918), Từ-Đạo-Hạnh 徒道行 (+ 1122).

2·) Tự năm 820, vị sư người Tàu tên là Vô Ngôn-Thông 無言通 đến ở chùa Kiến-sơ (ở làng Phù-đổng, huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh) lập một *Thiền phái thứ hai* truyền được 14 đời, (820-1221) trong có các vị sư Ngô Chân-Lưu 吳真流 (+ 1011) và vua Lý-thái-Tôn (1000-1054).

3·) Đến thế-kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là Thảo-Đường 草堂 được phong làm quốc-sư lập một *Thiền phái thứ ba* truyền được 5 đời (1069-1205), trong có các vị vua nhà Lý : Thánh-tôn (1023-1072), Anh-tôn (1136-1175), Cao-tôn (1173-1210).

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc-giáo : triều-đình đặt chức quốc-sư, mở khoa thi tam-giáo (Nho, Phật, Lão) ; nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C) *Thời-kỳ suy-đồi* (tự thế kỷ thứ XV tức là tự đời Hậu-Lê trở về sau) : Phật-giáo bị phái nhà Nho công-kích không được nhà vua săn-sóc đến nữa, lần dần thành một tôn-giáo của dân

(6) *Thiền phái* 禪派 hoặc *thiền tôn* 禪宗 (Ecole du dhyāna) : một phái của Phật-giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ-đề đạt-ma 菩提達摩 (Bodhidharma - mất năm 528), người Thiên-trúc, sang đất Quảng Châu bên Tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiền nghĩa là thanh-tĩnh ; phái này cốt đem lòng thanh-tĩnh để tu luyện cho thành phật, không cần văn-tự nên cũng gọi là « tâm-tôn 心宗 ».

chúng, không có tổ-chức thống-hệ gì nữa. Các tăng-ni phần nhiều là người vô-học-thức bày ra các mối dị-đoan, các lễ-nghi phiền-phức để cho bọn hạ-lưu (thứ nhất là đàn bà) đua theo còn các giáo-lý cao-thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

§ 2.— Đạo giáo 道教

Lão tử.— Người sáng lập ra Đạo-giáo là Lão-Tử 老子 (hai chữ này chỉ là danh-hiệu và nghĩa là «ông thầy già», nhưng thân thế của ông, ta không biết rõ. Theo sách *Sử-ký* của Tư-mã-Thiên (7) thì ông họ là Lý 李, tên là Nhĩ 耳 tự là Bá-dương 伯陽 thụy là Đam 聃 người huyện Hồ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An-Huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr. T.L. (nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng-Tử, nghĩa là vào thế-kỷ thứ VI tr. T.L. vì Sử chép rằng năm 522 Khổng-Tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan trụ hạ-sử (quan giữ công-văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía tây (Cam-túc), không biết rồi ra thế nào.— Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão-Tử chính tên là Dương-bá-Phú ở vào thế-kỷ thứ VIII tr. T.L., chứ không phải là Lão Đam ở đời Xuân-thu nói trên.

Dù sao chăng nữa, ông có viết ra *Đạo đức kinh* 道德經 (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn-chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng-lập ra là Đạo-giáo.

Về sau lại có Liệt-Tử 列子 và Trang-Tử 莊子 (9) cũng làm sách để diễn-giải và truyền-bá cái tôn-chỉ của ông và bài-bác các học-thuyết khác, thứ nhất là Nho-giáo.

---

(7) *Tư mã thiên* : Một đại sử-gia nước Tàu ở vào thế-kỷ thứ I tr. T.L. về đời nhà Hán.

(8) *Liệt tử* : họ Liệt, tên là Ngự-Khấu 禦寇 người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà-nam) ở về đời Chiến-quốc, vào quãng thế-kỷ thứ V, thứ IV tr. T.L. Các môn đệ của ông chép những lời ông dạy thành chữ *Liệt-tử* gồm có 8 thiên.

(9) *Trang tử* : tên là Châu 周 người đất Mông (nay thuộc tỉnh An-huy), ở về đời Chiến-quốc, vào thế-kỷ thứ IV tr. T.L. soạn ra sách *Trang tử* gồm hơn mười vạn lời nói.

Tôn-chỉ của Lão-tử. — A) **Về triết lý.** — Lão-tử cho *Đạo* là một nguyên-lý rất huyền-diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương ; âm dương sinh ra trời, đất và khí ; trời, đất và khí sinh ra muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến-cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự-nhiên.

B) Về luân lý. — Người ta muốn theo đạo thì nên « *thanh-tĩnh vô vi* 清靜無爲 », nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình-hài đi để lòng được trong sạch yên-lặng mà không hành-động gì cả, cứ ; hó mặc tự-nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở-dĩ người ta phải khổ-sở, lo nghĩ, là vì phải hành-động mà nguồn gốc của sự hành-động là dục-tình ; bởi thế, nếu dứt hết dục-tình thì không phải hành-động, không phải lo-nghĩ, khổ-sở mà lòng được thư-thái, thân được an-nhàn. Cho nên trong nhân-loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh-nhi mà người có nhiều đức cũng hồn-nhiên như đứa bé con vậy.

Đạo-giáo biến đổi đi thế nào ? — Tư-tưởng của Lão-tử là một nền triết-học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn-giáo có nhiều dị-đoan và ảo-thuật. Người ta tôn Lão-tử làm Thái-thượng Lão-quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc trường-sinh bất-tử), thuật số, phù-thủy v.v...

Sự truyền-bá Đạo-giáo sang nước ta. — Đạo-giáo truyền sang ta từ đời Bắc-thuộc, nhưng không có môn-phái thống-hệ gì.

Bực thượng-lưu học-thức xem sách của Lão-tử và của các môn-đồ Đạo-giáo như Liệt-tử, Trang-tử thì nhiễm những tư-tưởng tiêu-diêu phóng-khoáng, chán đường công-danh phú-quý, cầu sự an-nhàn tự-do.

Còn bọn thường-dân thì tin các dị-đoan về thần-tiên, về phù-thủy và theo các ảo-thuật như bùa-bèn, ấn-quyết, v.v...

Ảnh-hưởng Phật-giáo và Dạo-giáo đối với văn chương của ta. — Không kể phương-diện tín-ngưỡng và dị-đoan, Phật-giáo và Dạo-giáo rất có ảnh-hưởng đến văn-chương nước ta. Trong tác-phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư-tưởng phóng-khoáng, nhàn-tản, yếm-thế, là do ở Dạo-giáo mà ra. Thí-dụ, trong tập thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn Công-Trứ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh-hưởng của Dạo-giáo cả.

Còn những tư-tưởng về khổ-hải, trầm-luân, nhân-quả, nghiệp-báo, là do Phật-giáo mà ra cả. Ta cứ xem khúc *Cung oán* (đoạn nói về cuộc đời khổ-sở) và truyện *Kiều* thì thấy nhiều ý-tưởng đã thoát-thai ở Phật-giáo mà ra.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

I — Phật thuyết-pháp lần thứ nhất về « tứ diệu đế »

« Này các thầy sa-môn, ở đời có hai sự thái-quá, người tu đạo phải lánh cho xa. Hai sự thái quá là gì ? một là đam mê trong vòng sắc dục : như thế thời hèn-xấu, trái với đạo-lý, uổng công không đáng. Này các thầy sa-môn, hai sự thái-quá ấy, Như-lai đều lánh xa cả. Như-lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà Như-lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-tỏ, được sáng-suốt, được tới cõi nát-bàn ấy, là gì không ? Con đường thần-diệu ấy gọi là đường

« bát chính » (八 正 道) : 1·) Chính-kiến (正 見 samyaksadrsti), nghĩa là thành-thực mà tin đạo ; 2·) chính-tư-duy (正 思 惟 samyasankalpa), nghĩa là thành-thực mà suy-xét : 3·) chính-ngữ (正 語 samyakvâkram), nghĩa là thành-thực mà nói năng : 4·) chính nghiệp (正 業 samyasarmanta), nghĩa là thành-thực mà làm việc ; 5·) chính-mệnh (正 命 samyakjvara), nghĩa là thành-thực mà mưu sinh ; 6·) chính tinh-tiến (正 精 進 samyakvyâvâma) nghĩa là thành-thực mà mong tới ; 7·) chính-niệm (正 念 samyaksmrti) nghĩa là thành-thực mà tưởng nhớ ; 8·) chính định (正 定 samyaksamâdhi), nghĩa là thành-thực mà ngẫm nghĩ. — Này các thầy sa-môn, ấy đó là con đường trung-đạo Như Lai đã phát-minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được sáng suốt, được tới cõi nát-bàn.

« Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự khổ : sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền-miên trong ngũ-trọc là khổ (10).

« Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ : nguyên-nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân-hồi sinh-tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (11).

« Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ ; diệt khổ phải tiêu trừ lòng tham-dục, phải giải-thoát cho hết lòng tham-dục, không để cho còn một chút nào (12).

(10) Đây tức là đệ-nhất diệu-đế (苦 一 聖 諦). — « Ngũ trọc » hay là « ngũ-uẩn » (五 蘊 *pâncheskandha*) là năm cái nguyên tố hợp lại làm thành ra thân thể tâm thần người ta : 1· sắc uẩn (色 蘊 *rûpaskandha*), là hình thể người ; 2· thụ-uẩn (受 蘊 *vêdaskandha*), là sự cảm giác ; 3· tưởng uẩn (想 蘊 *sanjnaskandha*), là sự tưởng-tượng ; 4· hành uẩn (行 蘊 *sanskaraskandha*), là sự hành-vi ; 5· thức-uẩn (識 蘊 *vijnânaskandha*), là sự ý thức.

(11) Đệ-nhị diệu-đế.

(12) Đệ-tam diệu-đế.

« Này các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát-chính : chính-kiến, chính-tư-duy, chính-ngữ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính-tinh-tiến, chính-niệm, chính định (13)... »

Phạm Quỳnh

Phật giáo lược-khảo

(Nam-phong tạp-chí, t. VII, số 40, tháng 10-1920)

2. — Nát-bàn là gì ?

Thuộc về Nát bàn, các học giả Âu-châu nghị-luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý tưởng riêng của Âu-châu mà bình-phẩm, đại-khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô tịch-diệt làm cứu-cánh cho đời, một tôn-giáo như thế thời không những không bổ-ích gì cho quần-sinh, mà lại có thể di-hại cho xã hội. Nay không muốn nói gót các học-giả Âu-châu mà phẩm-bình bao-biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự « khổ » làm tiên-đề thời phải lấy sự « diệt » làm hậu-kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất lý-luận không có mâu-thuẫn. Vậy rút lại vấn đề chỉ ở một câu : ở đời có khổ hay không ? Câu hỏi đó, thiết tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công - nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời vi đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ nhưng khổ là liền với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy...

Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sợ : nếu mãn-kiếp tu-hành, hết sức học đạo mà cứu-cánh chỉ đến tiêu-nhập vào chốn hư vô, thời kinh-hãi biết dường nào ! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn-đề cứu-cánh cũng giữ một thái-độ như Khổng

(13) Bộ tứ diệu-đế. — Bốn diệu-đế trong sách Tàu thường nói tóm lại bốn chữ là khổ, tập (hay là nhân), diệt, đạo 苦 集 (hay là 因), 滅, 道.

phu-tử đối với quỷ-thần vậy : không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề-cập đến, vẫn có ý thoái-thác. Khổng tử thời môn-đệ hỏi đến việc quỷ-thần, đến sự chết, trả lời rằng : « Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỷ-thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì ? » Phật-tổ thời đệ-tử hỏi cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập nát-bàn còn có gì nữa không, bèn dùng cách tỉ-dụ mà hỏi lại rằng : « Ta hỏi : nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-lai thấy chúng-sinh trầm-luân trong bể-khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh : bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì ? » — Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử, đã sáng-suốt muôn lẽ đã thấu hiểu mọi sự muốn ra tay tế-độ cho quần-sinh, thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bá ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh-trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh-nhân biết vậy. Phật-tổ cũng vậy : chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chớ chẳng phải nơi thiên-đàng cực-lạc gì ; nhưng không hề thuyết-minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần-tục, nhân thế mà ngã lòng tu đạo chăng vì những sự biết như thế là sự biết « chết người » vậy. Bởi thế nên dầu các nhà bác học, tìm khắp trong kinh-sách, cũng không hề giải được nát-bàn là thế nào. Ông Oldenberg *đã phải chịu thú thật rằng : Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay : chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát-bàn là cõi hư-vô, hai rằng nát-bàn là nơi cực-lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn ». (14)*

Phạm Quỳnh
Phật-giáo lược-khảo

(14) « Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez singulier : les deux alternatives qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans l'ancienne communauté, le nirvâna devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est trouvé que ni l'une ni l'autre n'avait tout à fait raison » (Oldenberg, p. 274). Tự số (10 đến số 14) : *(lời chú thích của tác giả.)*

3. — Đạo là gì ?

Đạo là gì mà tự đâu sinh ra ? Lão-tử cho là thoạt kỳ-thủy thì không có gì cả 天下萬物生於有，有生於無 *(15), bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự-nhiên thành ra một vật độc-nhất trong khoảng không-gian ; do vật độc-nhất ấy mà sinh ra muôn vật trong thiên-hạ.*

Vật độc nhất đó gọi là gì ? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ Đạo 吾不知其名，字之曰道 *(16). Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chứ kỳ thực thì không sao mà tả rõ ra được, vì rằng :* 道可道，非常道；名可名，非常名 *(17), cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái đạo thường bao giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được, thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.*

Đạo là một vật tự-nhiên hỗn thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt-mịt, im lặng một mình trong khoảng không-gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy-suyển chút nào mà muôn vật trong vũ trụ cũng bởi đó mà sinh ra cả 有物混成，先天地生，寂兮寥兮，獨立不改，周行而不殆，可以為天下母 *(18).*

Đạo lại là một giống rất lạ, mà không có hình thể gì cả 大象無形 *(19). Trông không trông thấy được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được* 視之不見名曰夷，聽之不聞名曰希，搏之不得 *(20). mênh-mông lờ-mờ, dẫu muốn suy-diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ các toàn thể của Đạo vẫn là đơn-nhất, nghĩa là chỉ có một mà thôi, chứ không có hai ba nào cả. Nhân có cái tính đơn nhất ấy mà thành ra có trời đất và muôn vật* 道生一，一生二，二生三，三生萬物 *(21).*

(15) *Đạo đức kinh* chương thứ 40.
(16) *Đạo-đức kinh* chương thứ 25.
(17) *Đạo đức kinh* chương thứ 1.
(18) *Đạo-đức kinh* chương thứ 25.
(19) *Đạo đức kinh* chương thứ 41.
(20) *Đạo-đức-kinh* chương thứ 14.
(21) *Đạo-đức-kinh*, chương thứ 42.

nghĩa là do cái tinh đơn nhất của Đạo mà sinh ra âm-dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Cái tinh đơn nhất ấy thực là linh-hoạt. Trời có được cái tinh đơn nhất ấy mới sáng, đất có nó mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh-sản ra mãi mãi 天得一以清，地得一以寧，神得一以靈，萬物得一以生 (22).

Trần-trọng-Kim
Đạo - giáo
(Nam-phong tạp-chí t. XII, số 57 tháng giêng 1923)

4.— Lẽ sinh-tử theo Trang-Tử

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này, chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sinh-tử là cái lối đi ra đi vào của vạn-vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ-nhàng, dễ-dàng, ai đi cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cắt cái cung của trời, thắt cái túi áo của trời, làm trái với mệnh trời, thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc dương lúc trùng, cái túi áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên-tiếp, vừa thong-thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong quãng thái-hư mà thôi 解其天弢，墮其天袠，紛乎宛乎，魂魄將往，乃身從之，乃大歸乎 (23).

Sự sống chết là thế thì việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo-hóa là một sự hay. « Ngày xưa người con gái đẹp đất Lệ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung-sướng, lúc ấy mới hối sự mình đã kêu khóc ». Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hối lúc trước mình đã cầu sống. Thường đêm nằm chiêm-bao

(22) *Đạo-đức kinh*, chương thứ 39.
(23) *Trang tử*: Trí-bắc du

uống rượu, sáng dậy có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm-bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui-vẻ, nghĩa là sự chiêm-bao và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm bao mình không biết là chiêm-bao, mà trong lúc chiêm-bao mình vẫn đoán việc chiêm bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm-bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm bao lớn mà thôi, còn người ngu thì chiêm bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ-tể được cái tâm-trí ấy (24)...

Thường giấc mộng mơ-màng ấy là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc «chân-nhân» cứ tự-nhiên nhi-nhiên, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết là cởi cái dây ấy mà xuống. Cũng tỉnh dư như củi với lửa : Củi là hình-hài, lửa là cái tinh-thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. Nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được : lửa tắt là vì hết củi đó thôi, 古者謂帝之懸解, 指窮於為薪, 火傳也不知其盡也 *(25).*

Trần Trọng-Kim

Đạo giáo II

(Nam-phong tạp-chí t. XII, số 58, tháng hai 1923)

∴

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÈ-CỨU

1°) Phạm-Quỳnh *Phật-giáo đại-quan*. Nam-phong tùng-thư, Hà-nội. Đông-kinh ấn-quán x.b.

2°) Trần Trọng-Kim, *Đạo-giáo*. Nam-phong tạp-chí, t. XII, tr. 21-32 và 103-113 ; t. XIII, tr. 113-127 và 197-209 ; — *Phật lục*. Hanoi, Imp. du Nord 1940.

3°) *Đại-nam cao tăng truyện* 大南高僧傳. Nam-phong tạp-chí t. XXI. Phần chữ Hán, trang 27-30, 41-44, 54-57.

(24) *Trang-tử :* Tề vật.

4°) *Phật-giáo nam lai khảo* 佛 教 南 來 考 Nam-phong tạp-chí t. XXII Phần chữ Hán, tr. 45-48.

5°) Trần-văn-Giáp, *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIIIe siècle* BEFEO, tr. XXXII fasc. I, pp. 191-268.

6°) Oldenberg, *Le Bouddha. Sa vie, sa doctrine, sa communauté*, traduit de l'allemand par A. Fourcher, Bibliothèque de philosophie contemporaine, 3è édition française, Paris, Lib. Félix Alcan 1921.

7°) René Grousset, *Histoire de la philosophie orientale, Inde-Chine-Japon*, Bibliothèque française de philosophie, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.

8°) Le P. Léon Wieger, *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours*, Hokien fou, Imp. de la Mission catholique, 1917.

9°) Le P. Léon Wieger, *Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis l'origine jusqu'à nos jours*. Hokien fou, Imp. de la Mission catholique, 1906.

THIÊN THỨ BA

CÁC CHẾ-ĐỘ VỀ VIỆC HỌC VIỆC THI

CHƯƠNG THỨ BẢY

Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự
Cách tổ chức việc học

§ 1. — Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự

Dân tộc ta, trước khi nội-thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không : đó là một vấn-đề hiện nay không thể giải-quyết được, vì không có di-tích, tài-liệu mà khảo-cứu.

Duy từ khi nước ta tự-chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo-hộ, thì trong khoảng hơn chín thế-kỷ ấy, triều-đình vẫn lấy chữ nho làm quốc-gia văn-tự : các luật lệ, dụ chỉ của nhà vua, công-văn, ấn-tín của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ nho cả. Trong dân-gian, các khế-ước, chúc-thư, khoán-lệ, sổ-sách cũng dùng chữ nho.

Chỉ có hồi đức Nguyễn-Ánh còn xưng vương, chưa bình-định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng nôm làm các dụ sắc và công-văn, vì bấy giờ trong nước loạn-lạc, việc học việc thi chữ nho khoáng-phế đã lâu, không có người văn-học để dùng ; và các tướng-tá, quân-nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng nôm cho tiện. Hiện nay còn truyền lại một tập công-văn viết bằng tiếng nôm về hồi ấy (Xem Bài đọc thêm số 1).

Vậy ta phải xét cách tổ chức việc học chữ nho ở nước ta trong các triều vua thế nào.

§ 2. — Cách tổ-chức việc học chữ nho.

Xét về vấn đề này, ta có thể phân-biệt ra hai thời kỳ.

Việc học chữ nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ (tự đầu thế-kỷ thứ X đến giữa thế-kỷ thứ XI). — Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, phần vì ngắn-ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự-chủ được vững, nên chưa có thì giờ tổ-chức việc học chữ nho. Trong thời-kỳ ấy, việc dạy chữ nho phần nhiều do các nhà sư đảm-nhận, vì Phật-giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm Hán học cả. Xem như năm 986 (Thiên-phúc thứ 7), có sứ nhà Tống sang, vua Lê Đại-hành sai ông sư Đỗ Pháp-Thuận 杜法順 đi đón, lại sai ông sư Ngô Chân-Lưu 吳真流 làm bài từ để tiễn sứ Tàu ; lại xem như Sử chép vua Lý Thái-tổ thuở nhỏ học ông sư Vạn-Hạnh 萬行 thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ nho và dự một phần lớn trong việc truyền-bá Hán-học.

Việc học chữ nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (tự giữa thế-kỷ thứ XI đến cuối thế-kỷ thứ XX). — Trong thời-kỳ này, việc học chữ nho đã được Triều-đình tổ-chức để các sĩ-phu có nơi học-tập.

A) **Lý.** — Năm 1070, vua Lý Thánh-Tôn dựng *văn-miếu* ở Thăng-long (nay là văn-miếu Hà-nội) để thờ đức Khổng-tử và các vị tiên-hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn-sùng Nho-giáo. Ngài lại sai Hoàng-tử đến học ở đấy.

Năm 1076, vua Lý Nhân-Tôn đặt ra *Quốc tử giám* 國子監 chọn các quan có văn-học bổ vào đấy coi việc giảng-dạy.

B) **Trần.** — Năm 1236, vua Trần Thái-Tôn đặt quan *để điệu Quốc-tử viện* 國子院提調 để cho con em các quan vào đấy học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc tử giám. Năm 1252, ngài cho con thường-dân người nào tuấn-tú được theo học với con các quan ở Quốc-tử giám.

Năm 1253, ngài lập *Quốc-học viện* 國學院 để giảng tứ thư, ngũ kinh.

Năm 1397, về đời vua Trần Thuận-tôn, Hồ Quí-Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh-đô ra, còn ngoài chưa hề tổ-chức, bèn ha lệnh đặt ở các *lộ, phủ, châu* các *học-quan* coi việc dạy-dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) **Lê.** — Vua Lê Thái-Tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền lưu-ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập *Quốc-tử giám* ở kinh-đô để dạy con cháu các quan và các người tuấn-tú trong dân-gian; còn ở ngoài thì đặt nhà *Lộ-học* 路學 chọn con em các lương-gia trong dân sung làm Lộ-hiệu-sinh và bổ thày để dạy-dỗ.

Năm 1483, vua Lê Thánh-Tôn *mở rộng thêm nhà Thái-học* 太學 (tức là Quốc-tử giám), làm các phòng cho các sinh-viên ở và kho *Bi-thư* 秘書 để chứa sách.

Sau khi nhà Lê trung-hưng, thì việc học cũng phỏng theo đời Tiền Lê. Ở Quốc-tử giám thì đặt quan *tế-tửu* và quan *tư-nghiệp* để làm giảng-quan, mỗi tháng một lần tiểu-tập, ba tháng một lần đại-tập. Năm 1734 đời vua Thuận-tôn, Trịnh Giang lại sai *khắc in các sách* Kinh Truyện phát ra mọi nơi để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) **Nguyễn.** — Năm 1803, vua Gia-Long dựng nhà *Quốc-học* 國學 ở kinh-đô (Huế). Ngài lại đặt chức *đốc-học* ở các trấn, *giáo-thụ, huấn-đạo* ở các phủ, huyện để coi việc dạy học.

Năm 1821, vua Minh-Mệnh đổi tên nhà Quốc-học gọi là *Quốc-tử giám*, dựng thêm một giảng-đường, một di-luân-đường cùng hai học-xá ở bên tả bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học-phòng bên tả bên hữu, mỗi bên mười chín gian để làm chỗ sinh-viên học-tập.

Cách học tập ở các trường công hồi xưa. — Cách học-tập ở các trường công ngày xưa thường tổ-chức như sau:

A) *Sự giảng sách.* — Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học trò tề-tựu ở học đường, rồi các quan đốc-học, giáo-huấn giảng nghĩa các kinh truyện cho học trò nghe.

B) *Sự tập văn.* — Mỗi tháng lại định những kỳ làm văn. Đến hôm ấy, các giáo-quan ra đầu bài cho học-trò đem về nhà làm; cũng có khi làm ngay ở trường trong một ngày phải

xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc 日刻). Học trò làm xong văn nộp quyển; học-quan, khi đã điểm-duyệt xong, họp các sinh-viên lại mà bình các quyển văn hay. Mọt đòi khi cũng phát những giải thưởng nữa (1).

Kết-luận. — Trong cách tổ-chức việc học ở nước ta hồi xưa, Triều-đình chỉ chú-trọng đến một trường đại-học ở kinh-đô và đặt các giáo-chức ở lộ phủ để cho các học-trò lớn có chỗ học tập mà dự các khoa-thi. Còn việc học ở dân-gian như nay gọi là bực «tiểu-học» thì Triều-đình không tổ-chức, cứ để các tư-gia đón thày dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình-dân cũng được phổ-cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các «ông-đồ», trong có các bực hưu-quan, các nhà khoa-mục, được người trong nước một lòng tôn-trọng.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một đạo dụ viết bằng quốc-văn về đời đức Nguyễn-Ánh

Lời dụ ban cho tướng-sĩ trong khi duyệt binh ở Gia-định ngày 26 tháng ba năm Canh-thân (1800).

«*Cơn bát loạn chẳng lo sao đặng, năm sáu phen đăng-*

(1) Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can-thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam-kỳ (1862 và 1867) thì bãi việc học việc thi chữ nho ở trong ấy mà tổ-chức nền học Pháp-Việt. Còn ở Trung Bắc kỳ thì Chính phủ Bảo-hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương lượng với Nam-triều lập ra Hội-đồng cải lương học-vụ để sửa đổi lại phép học phép thi. Ngày 31 tháng năm năm 1906, Chính-phủ ban hành một đạo dụ về việc ấy. Về phép học thì chia làm ba bậc: 1°) *Ấu-học* dạy ở các trường tổng-sư và lấy bằng *tuyển-sinh* làm tốt-nghiệp; 2°) *Tiểu-học* dạy ở các trường phủ, huyện (giáo-thụ, huấn-đạo) và các trường quí-thức ở tỉnh ly, lấy bằng *Khóa-sinh* làm tốt-nghiệp; 3°) *Trung-học* dạy ở các trường tỉnh (đốc-học) để luyện học-trò đi *thi hương*. Chương trình học vẫn lấy chữ nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách-trí, sử-ký, địa-dư, toán-pháp bằng chữ quốc-ngữ và một ít chữ Pháp.

định, dễ muốn chi qua-giáp biên-dê ; hội trung-hưng phải quyết mới xong muôn nghìn dặm thu công, bao nỡ để sinh-linh đồ-thán.

« Thời dĩ chí, khá rằng vội tưởng : cơ khá thừa, vậy phải sớm toan.

« Tư nay : Gặp hội trung-vi, dựng nền tái-tạo. Tám chín phủ giang-sơn đồ-sộ, đặng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ-tôn đâu dám ngu lòng ; mười ba thu tướng-sĩ nhọc-nhằn, đánh trận nọ qua trận kia, dáo thần-tử trước đà gắng sức. Vậy năm ngoái thu thành Bình-định, rất dỗi cần-lao : tưởng năm nay nghỉ chốn Đông-núi, yên bề hưu tức. Song liệu chừng thế nó, tưởng phải, bình tân, hạ lăng, thượng phế, dù chẳng đánh cũng hư ; nhân tình lại việc ta dồn quân, tích hướng, chú sáng, tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.

« Nên nỗi : theo đường phú liễm : nặng việc công-sưu. Dân thời cung-cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khổ ta đâu không rõ ; quân thời tân-cần chỉnh-dịch, gắng công gắng sức, huân-lao ta vốn không quên.

« Trước tuy nhật xúc kinh doanh ; rày đã sẵn rồi chiến-cụ. Cũng muốn dưỡng uy sức nhuệ, trời Gia-định ngơi-ngơi cho khỏe, ngõ chư quân đều được lạc-sinh ; nào ngờ cùng-khấu xương-cuồng, lấy Bàn-xà đến rắn vào vây, bởi nghịch-tặc tự lai tổng-tử.

« Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại-viện tăng-sức, trường thành thất hiểm, tai phần-sào đã quyết từ nay : mà ta lương thì dư, quân thì rỗng, sẵn có tướng tài qui-phụ, chư quốc liên binh, thế phá trúc chờ bao thuở nữa.

« Cứ ấy : vội vàng trục-bắc, hăm-hở bình tây. Trước là lo tôn-xã mà phục thù, kẻo tăng tâm một trời man-mác ; sau là vì thần dân mà tiếc phấn, kẻo thương-sanh khắp chốn than-van. Cơ-hội này ai nỡ dặng thôi ; công danh ấy người đà phải gắng.

« Rày mới vui lòng sư-lữ, mở tiệc khao-lao. Muốn cho đặng tấm lòng chung, tôn-ti nhất thể : vậy phải phô bầy lời thật, minh-thệ tam quân. Quan thời nợ nước lo đền. Huấn-thiết thơ son đành tạc đó : quân thì thủ trai dóc trả, cung dâu, tên cỏ phỉ nguyền xưa. Liễng (những) người tiên-kiến hương-minh, chốt đã lập công, chớ để Trần-Bình riêng thuở Hán ; những kẻ hậu lai qui-thuận, đều cho báo-hiệu, mựa nhường Kinh-Đức ngợi đời Đường. Phép vô-tư chẳng khuất một ai, dầu bộ-khúc thiên-ty, có công ắt thưởng ; quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân-thần qui-thích, phạm tội nào dung. Trên dưới tua dóc chí cần vương ; tướng-hiệu cũng một lòng dịch khái. Thành Qui-nhơn chỉ bắc, dạp phá trùng vi ; đò Thuận-hóa rung cờ, dẹp yên đẳng ngụy. Công tru-bạo gắng rồi mới thuở, phúc thái-bình đều hưởng nghìn năm. Ai tưởng cậu chủ qui thần vinh mà phụng-thị tại triều, quan ắt đặng tên đề trúc-bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui-hưu tại dã, quản thời xá thuế linh chinh-diêu. Trên đã bày lời, dưới tua tỏ ý.

« Khâm-tai dắc dụ ».

An-khê sao-lục

(Nam-phong tạp-chí, t. XIV số 81, Février 1924)

2.— Vua Lê Thánh-tôn sửa lại nhà Thái-học

Lúc buổi đầu Quốc-triều (tức là nhà Lê), nhà Thái-học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui-chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng-đức thứ 14, 1483), vua sai mở rộng ra : trước nhà Đại-học, dựng điện Đại thành của Văn-miếu để thờ tiên-thánh, đông-vu tây-vu để chia thờ các bực tiên-hiền, tiên-nho, điện Canh-phục (thay đổ mặc) để làm chỗ tắc-chực, một kho chứa đồ tế và một buồng bếp. Đằng sau, dựng cửa nhà Thái-học. Minh-luân đường. Đông Tây giảng đường để giảng dạy học-trò. Lại đặt thêm kho Bí-thư để chứa các ván in sách. Phía đông, phía tây đều có 3 dãy

nhà ở cho 3 hạng « xá sinh » (2). mỗi dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui-mô thực là to-tát rộng-rãi.

Dương Quảng-Hàm *dịch*

(theo *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, q. 25, tr. 38b-39a)

* * *

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO-CỨU

1°) Nguyễn Bá-Trác, *Bàn về Hán-học* N.P., t. VII số 40, tr. 324-336.

2°) Lê Thước, *L'enseignement des caractères chinois*, Ext. de la Revue Indochinoise; 1921, Hanoi, Imp. d'Extême-Orient.

3°) Aurousseau, *Le Temple de la littérature de Hanoi*, Revue Indochinoise nouvelle série ; t. XX, Juillet-Décembre 1913, pp. 1-12.

4°) *Quốc-tử giám-khảo* 國子監考, N.P., t. X, số 59, phần chữ Hán, tr. 172-176.

(2) *Xá sinh* 舍生 : Về đời vua Lê-thánh-Tôn, các giám-sinh ở Quốc-tử giám họp lại thi. Ai trúng tam-trường được sung « thượng xá sinh », ai trúng nhị trường được sung « trung xá sinh », ai trúng nhất trường được sung « hạ xá sinh » ; mỗi xa lấy 100 tên ; tiền lương tháng thì thượng xá-sinh được cấp một quan, trung xá-sinh được 9 tiền, hạ xá-sinh được 8 tiền (theo C.M. q. 23, tr. 39b-40a).

CHƯƠNG THỨ TÁM

Nhà nho. Khoa-cử: lịch-sử khoa-cử ở nước ta

Nhà nho. — A) **Thích nghĩa.** — *Nho* 儒 nghĩa đen là học-giả. *Nhà nho* là người đã theo Nho-học, hiểu đạo-lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư-xử cho phải đạo và, nếu được đắc-dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) **Địa-vị trong xã-hội.** — Tùy theo cảnh-ngộ, nhà nho có thể chia làm ba hạng:

1°) *Hiển nho* là những người đã hiển-đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền-hành, địa-vị cao-quí trong xã-hội.

2°) *Ẩn nho* là những người tuy có học thức tài-trí mà không muốn ra gánh-vác việc đời, ẩn-náu ở nơi sơn-lâm hoặc chốn thôn-dã để vui thú an-nhàn.

3°) *Hàn nho* là những người cũng theo nho-học, nhưng không đỗ-đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v. v. để lấy kế sinh-nhai.

Nhưng dù cảnh-ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư-cách và một chí-hướng chung, đều muốn bồi-đắp cho cương-thường, giữ-gìn lấy chính-giáo, hoặc lấy sự-nghiệp mà giúp vua giúp dân, hoặc lấy phẩm-hạnh mà làm mẫu-mực cho người đời, hoặc lấy giáo-hóa mà tác-thành bọn hậu-tiến, nên đều được xã-hội tôn-trọng, dù chẳng được triều-đình ban cho chức-vị, bổng-lộc, cũng được dân-chúng quí mến phục-tòng (Xem Bài đọc thêm số 1).

C) **Cách tuyển người làm quan.** — Xã-hội ta xưa tổ-chức theo khuôn-phép Nho-giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am-hiểu đạo-lý của Nho-giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do *nho-phái* xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là *khoa-cử*. Vậy ta phải xét lịch-sử và chế-độ khoa-cử ở nước ta hồi xưa thế nào.

Lịch sử khoa-cử ở nước ta. — Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, triều-đình chưa kịp tổ-chức việc học việc thi, mãi đến đời nhà Lý thi việc khoa-cử mới bắt đầu qui-định.

A) **Lý** (1009-1225). — Năm 1075, vua Lý Nhân-Tôn mở khoa thi *Tam trường* 三場 để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng): **nước ta bắt đầu có khoa cử tự đấy.** Song trong triều nhà Lý, khoa-cử *chưa có thường-lệ*, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi: trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao-Tôn mở khoa thi *Tam giáo* 三教 tức là: Nho-giáo, Phật-giáo, Đạo-giáo: xem đấy đủ biết Phật-giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho-giáo.

B) **Trần** (1225-1400), **phụ nhà Hồ** (1400-1407). — Đến đời nhà Trần thì khoa-cử đã có thường-lệ và hai khoa thi chính, là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1°) **Thi hội.** — Năm 1232, vua Trần Thái-Tôn mở khoa thi *Thái-học sinh* 太學生 (tức sau này là tiến-sĩ) và đặt ra *tam giáp* 三甲, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp; đệ nhị giáp, và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra *tam khôi* 三魁 (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng-nguyên 狀元 (trùm đầu), bảng-nhãn 榜眼 (mắt bảng) và thám-hoa 探花 (thám hoa). Đến năm 1301, vua Trần Anh-Tôn đặt thêm tên *Hoàng-giáp* 黃甲 để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1371, vua Trần Duệ-Tôn mở khoa đình-thí 廷試 (thi ở sân vua) lấy tiến-sĩ 進士. **Tên «tiến-sĩ» bắt đầu có từ đấy.**

Nhưng mãi đến năm 1442 đời Lê Thái-tôn mới chuyên dùng chữ « tiến sĩ » mà bỏ hẳn chữ « thái-học-sinh ». Năm 1396, vua Trần Thuận-Tôn qui-định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau *thi hội* 會 試 : **tên « thi hội » bắt đầu có từ đấy.**

Còn kỳ-hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái-Tôn định cứ *7 năm một khoa*. Đến năm 1404, Hồ Hán-Thương định cứ *3 năm một khoa*, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực-hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh-tôn, lệ ấy mới theo.

2°) **Thi hương.**— Năm 1396, vua Trần Thuận-Tôn đặt ra *thi hương* lấy *cử nhân* : **thi hương bắt đầu có tự đấy.**

3°) **Thi tam giáo.** — Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 1247, vua Trần Thái-Tôn cũng có mở khoa thi tam giáo.

C) **Hậu Lê** (1428-1527) ; **phụ nhà Mạc** (1527-1592). — Buổi đầu vua Lê Thái-Tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường-lệ, ngài chỉ mở những khoa bất thường : khoa *minh-kinh* 明 經 (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa *hoành-từ* 宏 詞 (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Đến năm 1431, vua Lê Thái-Tôn mới xướng chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh-tôn) mới thực-hành được.

1°) **Thi hội.** — Về khoa thi hội năm 1442, các tiến-sĩ cũng chia làm tam giáp và cũng lấy tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân-Tôn chia Tiến-sĩ làm *cập-đệ* 及 第, *chánh-bảng* 正 榜 và *phụ bảng* 副 榜. Năm 1484, vua Lê Thánh-Tôn đổi trạng nguyên, bảng-nhỡn, thám-hoa làm *tiến-sĩ cập-đệ* 進 士 及 第, chánh bảng làm *tiến-sĩ xuất thân* 進 士 出 身, phụ bảng làm *đồng tiến-sĩ xuất-thân* 同 進 士 出 身. Năm 1466, ngài đặt ra lệ *xướng danh* 唱 名 (gọi tên các người trúng-tuyển một cách

long-trọng). (Xem Bài đọc thêm số 2) và lệ *vinh qui* 榮歸 (rước về nguyên-quán). Năm 1484, ngài lại định lệ *khắc bia tiến-sĩ*: tên các ông tiến-sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn-miếu Hà-nội (hiện nay hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến-sĩ tự khoa 1442 là khoa đầu tiên giở xuống.

C) **Thi hương.** — Năm 1462, vua Lê Thánh-Tôn chia các người đỗ thi hương làm *hương cống* 鄉貢 (tức là cử-nhân trước) và *sinh-đồ* 生徒 **hai tên « hương-cống » và « sinh-đồ » bắt đầu có tự đấy.**

Nhà Mạc, sau khi tiếm ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cũ của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước.

D) **Lê trung-hưng** (1533-1789). — Sau khi nhà Lê trung hưng mãi đến năm 1554, vua Lê Trung-Tôn mới mở khoa thi. Buổi đầu thỉnh-thoảng mở một *chế khoa* 制科. Rồi đến năm 1590, lại mở *thi hội*; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiền Lê. Nhưng cách thi-cử còn sơ-lược; đến năm 1664 đời vua Lê Huyền-tôn, Trịnh-Tạc mới định lại qui-thức thi hội. Còn *thi hương* thì đến năm 1678, đời Lê Hi-tôn, mới định lại điều-lệ rõ-ràng.

Trừ các khoa thi hương thi hội, trong đời Lê trung-hưng, lại mở những khoa thi bất-thường: khoa *sĩ-vọng* 士望, khoa *đông-các* 東閣, khoa *hoành-từ* 宏詞 và khoa *tuyển-cử* 選舉.

Nhưng sự thi-cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiền Lê. Như năm 1750 đời Lê Hiển-tôn, vì nhà nước thiếu tiền, đặt ra lệ thu tiền *thông kinh* 通經: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo-hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyển vào thi; rồi người thi đứng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học mười người không được một.

D) **Nguyễn triều.** — Trong triều nhà Nguyễn chế-độ khoa-cử cũng châm-chước theo triều Hậu Lê, vẫn có hai khoa thi

thường-lệ là thi hương và thi hội ; thỉnh-thoảng lại có mở các khoa bất-thường nữa.

1·) **Thi hội.** — Trong đời Gia-long, chưa mở thi hội. Mãi đến năm 1822, vua Minh-Mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên : các tiến-sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê ; lệ xướng danh, vinh qui, khắc bia cũng theo như trước (các bia tiến-sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn-miếu trong kinh-đô Huế). Năm 1829, Minh-mệnh thứ 10, dưới bực tiến-sĩ, lại lấy thêm *phó-bảng* 副榜 (bảng phụ viết tên các ông này, đối với chánh-bảng viết tên các ông tiến-sĩ) : **danh hiệu « phó bảng » bắt đầu có từ đấy.**

2·) **Thi hương.** — Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia-long thứ 6. Trước còn định 6 *năm một khoa*, rồi đến năm 1825, Minh-mệnh thứ 6, lại định *ba năm một khoa*, cứ các năm *tý, ngọ, mão, dậu* thì thi hương, các năm *thìn, tuất, sửu, mùi* thì thi hội. Năm 1828, Minh-mệnh thứ 9, đổi hương-cống làm *cử-nhân*, sinh-đồ làm *tú-tài*.

3·) **Các khoa thi bất thường.** — Trừ các khoa thi thường-lệ, trong triều Nguyễn, lại mở các *ân-khoa* 恩科 (khoa thi ơn), cả hương lẫn hội, khi trong nước có việc vui mừng, như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ, v.v. và các khoa thi đặc-biệt như khoa *hoành-từ* 宏詞 mở năm 1851, Tự-đức thứ 4, khoa *nhã-sĩ* 雅士 mở năm 1865, Tự-đức thứ 18.

Thể-thức và chương-trình các khoa thi. — Tóm lại, ngày xưa nước ta có hai khoa thi chính-thức : 1. *thi hương* hoặc *hương-thí* 鄉試 (hương : từng vùng), để lấy cử-nhân (hoặc hương-cống) và tú-tài (hoặc sinh-đồ) ; 2. *thi hội* hoặc *hội-thí* 會試 (hội : họp lại) để lấy tiến-sĩ (trước là thái-học-sinh) và phó-bảng. Vậy ta phải xét qua thể-thức và chương-trình hai khoa thi ấy.

A) **Thể-thức.** — Thi hương thì *mở ở nhiều nơi* (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa-thiên, Gia-định, An-giang, Bình-định, Nghệ-an, Thanh-hóa Nam-định, Hà-nội ; còn thi hội thì các thí-sinh họp lại cả *ở kinh-đô*.

Hương-thí chia làm *bốn kỳ* hoặc *trường* (có khi chỉ có ba trường; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đỗ, đánh hỏng lệ ấy gọi là *quán quyển* 貫 卷); hoặc trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau, trúng được bốn trường thì đậu cử-nhân, trúng ba trường thì đậu tú-tài. (Xem Bài đọc thêm số 3). Đậu cử-nhân rồi mới được dự khoa thi hội.

Hội-thí cũng chia làm bốn *trường*. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc *đình-thí* 廷 試 (đình : sân vua), vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. Nhưng ta nên nhận đình-thí không phải là một khoa thi riêng, mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến-sĩ. Người nào nhiều số phần được lấy đỗ tiến-sĩ, ít số phần được lấy đỗ phó-bảng.

B) **Chương-trình.** — Chương-trình thi trước kia thế nào, Sử không chép rõ. Đến năm 1301, vua Trần Anh-Tôn định lại phép thi, thì chương-trình bốn kỳ như sau : 1° kỳ đệ nhất : *ám-tả* ; 2° đệ nhị : *kinh nghĩa, thơ, phú* ; 3° đệ tam : *chiếu, chế, biểu* ; 4° đệ tứ : *văn-sách*.

Năm 1396 đời vua Trần Thuận-Tôn, bỏ ám-tả và định kỳ đệ nhất thi kinh-nghĩa, đệ nhị thi thơ phú, còn hai kỳ sau như cũ.

Năm 1401, Hồ Hán-Thương thêm vào một kỳ thứ năm thi *thư* (viết) và *toán* (tính).

Năm 1431, vua Lê Thái-Tôn định lại phép thi : kỳ đệ nhất thi *kinh-nghĩa* ; đệ nhị thi *chiếu, chế, biểu* ; đệ tam thi *thơ, phú* ; đệ tứ thi *văn sách*. Suốt đời nhà Lê, cả thi hương và thi hội đều châm-chước theo chương-trình ấy.

Vua Gia-Long khi mở lại khoa thi hương thi chương-trình theo đúng như đời Hậu Lê. Đến năm 1832, vua Minh-Mệnh sửa lại phép thi ; cả thi hương và thi hội, bốn kỳ rút bớt đi một : kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa* ; đệ nhị thi *thơ, phú* đệ tam thi *văn-sách*.

Năm 1850, vua Tự-Đức lại lập lại bốn kỳ : cả thi hương và thi hội, kỳ đệ nhất thi *kinh nghĩa* ; kỳ đệ nhị thi *văn-sách* ; kỳ

đệ tam thi *chiếu, biểu, luật*; kỳ đệ tứ thi *thơ, phú*; còn thi đình thì *đối sách* một bài.

Năm 1858, Tự-đức thứ 11, lại rút các kỳ thi xuống ba: kỳ đệ nhất thi *kinh-nghĩa*; kỳ đệ nhị thi *chiếu, biểu, luận*; đệ tam thi *văn-sách*; còn kỳ đệ tứ thi thơ, phú bỏ đi.

Năm 1876, Tự-đức thứ 29, kỳ đệ nhị của khoa thi hương lại bỏ chiếu, biểu, luận mà thi *thơ, phú*.

Năm 1884, Kiến-Phúc nguyên niên, thi hương, trừ ba kỳ trước, lại đặt thêm một kỳ *phúc-hạch* 覆 核 (xét lại) thi lược-bị một bài *kinh-nghĩa*, một bài *phú*, một bài *văn-sách* (1).

Kết-luận. — Khoa-cử ở nước ta bắt đầu có tự đời Lý, đến đời Trần thì đã có thường-lệ, đời Hậu Lê thì đặt thêm các điều vinh-dự để hậu-đãi người có khoa-mục. Chương-trình thi trong các triều đều đại-đồng tiểu-dị, chỉ chú-trọng về văn-chương mà không hỏi về các khoa thực-dụng. Duy có họ Hồ muốn cải-cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán-pháp là có ý lưu-tâm đến thực-học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải-cách ấy không có hiệu-quả. Chính vì chế-độ khoa-cử ấy mà cái học từ-chương, thói chuộng hư-văn một ngày một lưu lệ và bao nhiêu người thông-minh tuấn-tú trong nước đều xô nhau vào đường khoa-cử, không ai lưu-tâm đến khoa-học và kỹ-nghệ, thương-mại nữa.

(1) Trên đây là nói về chương trình các khoa thi hồi xưa của ta. Theo đạo dụ ngày 31 tháng năm năm 1906 (xem lại *Chương thứ VII, Lời chú (1)* thi chương-trình thi hương đổi lại: về phần chữ nho thì bỏ kinh-nghĩa và thơ phú, chỉ có văn-sách và luận; về phần chữ quốc-ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa-dư, cách-trí, và toán-pháp; lại thêm những bài dịch chữ Pháp (trước còn cho bất nguyện giả bất cưỡng, sau thì bắt buộc). Chương-trình thi hội cũng đổi lại: về phần chữ nho chỉ giữ văn sách, chiếu, biểu, dụ, tấu, sớ, biểu văn và luận, còn thêm vào những bài chữ quốc-ngữ và chữ Pháp.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Chức vụ của nhà Nho

Cái tên « nhà nho » không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh-hiền trong Nho-giáo ; lại là chỉ một giai-cấp trong xã hội, tức là hạng thượng-lưu trí-thức trong nước. Vì xưa kia người nho-học không có cái học nào khác nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo nho có cái địa-vị độc-tôn, nên hầu thành như một tôn-giáo ; mà thực ra cũng chính là cái quốc-giáo của nước Nam từ xưa đến giờ.

Những người phụng-sự cái quốc-giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học-hành, biết chữ-nghĩa ; nhà nho là bậc thức-giả xã-hội trong nước ; nhà nho là tín-đồ của cái tôn giáo họ Khổng. Về đường xã-hội, về đường chính-trị, về đường trí thức, tinh-thần đều có một cái địa-vị đặc-biệt, đối với một cái chức-vụ đặc-biệt.

Chức-vụ này cao-quí, có thể gọi là một thiên-chức được, vì là chức vụ hướng-đạo cho quốc-dân, làm tiêu-biểu cho cả nước... Xã hội nước ta chỉ có hai giai-cấp lớn : một hạng bình dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học-thức, tức là nhà nho. Hạng bình-dân coi hạng học-thức là thầy dạy bảo-là người đưa đường, sẵn lòng phục tòng, không có đố-kỵ. Hạng học-thức cũng tự nhận cái chức-trách đó, không lạm-dụng, không kiêu-căng, vì coi mình như kẻ giáo sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên-hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhờ cái dư-quang của tôn-giáo mới khiến cho mình có một địa-vị tôn-trọng vậy. Muốn cho xứng-đáng với địa-vị đó, thời như ông linh-mục tuyên-truyền đạo-giáo, phải đem cái đạo của thánh-hiền, cái học của tiên-nho mà truyền dạy trong dân-gian, đem thân tiêu-biểu cho danh-giáo, hộ-vệ cho đạo-đức. Mà thật thế ; nhà nho chân chính thực là chức linh-mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông thường, một đạo nhập-thế không có gì là siêu-nhiên thần-bí, cho nên những

người tuyên truyền phụng-sự cũng không cần phải phát nguyện tu-hành gì. Nhưng cái chức-vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà giáo-sĩ chức đinh-mục của các đạo khác vậy.

Phạm-Quỳnh
Nhà nho
(Nam-phong tạp-chí, t. XXX, số 172, tháng 5-1932)

2. — Lễ xướng-danh trong khoa thi-hội về Bản-triều.

Ngày xướng danh gọi là ngày truyền lô. Hôm đó, bày nghi, vệ đại-triều ở đền Thái-hòa, các quan mặc đồ triều-phục, chia ban đứng chầu, phụng Hoàng-thượng ra ngự-điện, rồi quan Khâm-mạng tâu lại việc thi, quan Giám-thí thì truyền các tân-khoa tiến-sĩ vào nhà công-văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến-sĩ qui lãnh rồi, quan Lễ-bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng, rồi quan Truyền-lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Hôm đấy mới treo bảng ở trước lầu Phú-văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại đình Lễ-bộ và ban cho mỗi người một cành kim-trâm. Sáng hôm ấy, các quan-trường và các tân-khoa tiến-sĩ mặc đồ triều-phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân-khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ bộ lại dẫn các quan Giám-thí và các ông tân-khoa vào vườn Ngự-uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều-phục, cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành-đông mà đi diễu xem các phố xá.

Phan-kế-Bính
Việt-nam phong tục
(Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 41)

8 — Cách-thức thi hương về Bắn-triều

Đại-để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc-học các tỉnh phải sát-hạch học-trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học-trò đỗ hạch và những tú, ấm phải nộp quyển trước cho quan Đốc-học bản-hạt, mỗi người nộp ba quyển, mỗi quyển độ một hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyển để họ tên, niên-canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ-sinh thâu quyển, rồi đóng hòm tử-tế, làm danh-sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

Quan trường thì do tự Bộ cử ra một ông Chánh-chủ-khảo, một ông Phó-chủ-khảo, còn mấy ông Giám-khảo, Dề-Điệu, Phân-khảo, Giám-sát, Phúc-khảo, Sơ-khảo thì tùy trường to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, Phó chủ khảo giữ quyển ra đầu bài, chấm quyển lần sau cùng và lấy người đỗ ; Phân-khảo có quyền xét lại những quyển hỏng ; Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyển ba lần trước mà thôi. Dề-điệu Giám-sát thì coi về việc giữ quyển và kiểm xét sự gian-phi của quan trường và của học-trò. Lại phải vài chục người lại-phòng để coi việc nhận quyển, làm sổ sách, viết bảng văn vân.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào trường thì gọi là ngày tiến-trường. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm-cẩn, cấm không ai được tự-tiện ra vào nữa.

Hôm học-trò vào trường thi chia làm bốn vi hoặc tám vi, mỗi vi có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học-trò biết.

Học-trò mỗi người vác một bộ lều chiếu, cổ đeo ống quyển, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông võng lọng ra một cửa : quan Chánh ra cửa giáp, quan Phó ra cửa ất, quan Phân, quan Giám ra hai cửa tả, hữu, mỗi cửa

đốt hai cây đinh-liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đai mãng ngồi trên ghế chéo, sai lại-phòng xướng danh, giao quyển cho học trò vào trường.

Học trò vào đóng lều đâu đấy, sáng rõ thì có đầu bài. Học trò phải tĩnh-tác mà làm văn. Đến trưa phải đem quyển vào nhà thập-đạo lấy dấu *nhật-trung*. Tối làm văn xong thì nộp quyển. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà thập-đạo, học trò nộp quyển rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Phan-kế-Bính
Việt-Nam phong-tục
(Đông-dương tạp chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÈ CỨU

1°) Phạm Quỳnh, *Nhà Nho*, N. P., t. XXX, số 172, tr. 449-458.

2°) Tuyết-huy, *Khảo cứu về sự thi cử*, N. P, t. IV, số 23, tr. 373-385.

3°) Nghĩa-viên Nguyễn-văn-Đào, *Hoàng Việt khoa cử kinh* 皇越科舉見, N. P., t. VIII, Phần chữ nho, tr. 60-61, 97-100, 138-143, 225-227 ; t. IX, tr. 59-62, 167-168, t. XIV, tr. 85-89, 105-107 ; t. XV, tr. 12-15, 23-26.

4°) *Hch*, q. 26-28. *Khoa mục-chí* (đã in trong N. P., t. XXVIII).

5°) Trần-văn-Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu-ngọ (1918)*, *KTTDTS.*, số 2 và 3, tr. 11. tđ.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Các lối văn cử-nghiệp viết bằng chữ nho: kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, biểu v.v.

Trong Chương trước, ta đã xét chương-trình các khoa thi chữ nho xưa. Trong các lối văn dùng về việc thi-cử, thì lối *thơ* và lối *phú* là hai thể văn vần các văn-sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lối khác như *kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, chế, biểu* chỉ là những lối văn ứng thi dùng trong trường-ốc; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể-thức mấy lối ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa-cử của ta xưa thế nào?

Kinh-nghĩa 經義. — **A) Định nghĩa.** — *Kinh* nghĩa đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. *Kinh nghĩa* là một bài văn giải-thích ý-nghĩa một câu trích trong kinh truyện, bởi thế cũng gọi lối ấy là **tinh nghĩa** 精義 (tinh: làm rõ).

B) Phép làm kinh-nghĩa theo lối « bát cỗ ». — Lối kinh-nghĩa thông dụng nhất là lối « bát cỗ » 八股 (tám vế). Lối này là một lối *biền văn* 駢文 (biền: hai con ngựa chạy song đôi) không có vần mà có đối.

Các *đoạn-mạch* trong một bài kinh-nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

1°) Phá đề 破題: mở bài 2 câu
2°) Thừa đề 承題: nối theo đoạn phá, vài ba câu (Lời mình nói không phải đối (Từ đoạn sau giờ đi phải thay lời người xưa mà nói).
3°) Khởi giảng 起講: nói khái-quát đại-ý của đề mục (Đối hay không đối)

1) Sẽ nói ở Chương thứ XIII và XIV.

Bát cổ (Tám vế) — Bốn đoạn này đều mỗi đoạn chia làm 2 vế đối nhau

4°) Khai giảng 開講 : mở ý đầu bài (cuối đoạn này có một câu Hoán-đề 起題 nhắc lại câu đầu bài).

5°) Trung-cổ 中股 : thích thực rõ nghĩa đầu bài.

6°) Hậu-cổ 後股 : nghị-luận rộng ý đầu bài.

7°) Kết-cổ 結股 : đóng ý đầu bài lại (cuối đoạn này có một vài câu thật đầu bài lại gọi là *thúc đề* 束題).

Văn-sách 文策. — Định-nghĩa. — *Sách* nghĩa là mưu-hoạch. *Văn sách* là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Văn-sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B) **Văn-sách mục và văn-sách đạo.** — Theo cách ra đầu bài, văn-sách chia làm hai loại :

1°) *Văn-sách mục.* — Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn-đề hoặc nhiều vấn-đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-đầu bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài gọi là *đề-án* 題案, rồi ở dưới dẫn các lời trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch sử* có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi ; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời-sự* cũng thuộc về đề-mục ấy.

2°) *Văn-sách đạo.* — Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) **Cách làm bài văn-sách.** — Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện-lý, dẫn chứng, giải-thích sao cho võ-vạc gãy-gọn. Lắm khi đầu bài hỏi lăng-líu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ-tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lần từng mối, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu 詔制表. — A) Định-nghĩa. — *Chiếu* là lời của vua ban-bố hiệu-lệnh cho thần dân. *Chế* là lời của vua phong thưởng cho công-thần. *Biểu* là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu 賀表), hoặc tạ ơn (tạ biểu 謝表), hoặc bày tỏ điều gì.

B) **Cách làm chiếu, chế, biểu, theo lối « tứ lục ».** —

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là *cổ-thể* 古體 (thể xưa) ; từ đời nhà Dường, mới làm theo lối tứ lục gọi là *cận-thể* 近體 (thể gần đây). *Tứ lục* 四六 (bốn sáu) cũng là một lối biền-văn, lối ấy gọi thế vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn : một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ.

1°) *Cách đặt câu.* — Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai *vế*. Mỗi vế chia làm hai *đoạn*, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ ấy cũng được. Thí dụ:

Sớm chiều lo sự, một lòng kính cẩn ban đầu :
Công việc thi hành, trăm mối tỉnh lo cất nhắc.

(Trích trong Bài chiếu của vua Minh-mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm.)

2°) *Niêm.* — *Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên-lạc về âm-luật của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niêm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo thứ tự này :

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng.
Chữ cuối câu thứ 2 là trắc. } Câu 2 niêm với câu 3.
Chữ cuối câu thứ 3 là trắc.
Chữ cuối câu thứ 4 là bằng.
Chữ cuối câu thứ 5 là bằng. } Câu 4 niêm với câu 5.

vân vân...

Lời Chú. — Thể tứ lục còn dùng để làm những bài *Sắc* 敕 (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần), *cáo* 誥 (lời của vua tuyên-bố một chủ-nghĩa hoặc kết quả một công cuộc gì cho dân biết), *hịch* 檄 (bài của vua, tướng, hoặc người lĩnh-tụ một đảng kể tội kể thù để khuyến-khích tướng-sĩ và nhân-dân), *trướng* 表 (bài văn chúc tụng về dịp thượng-thọ, hoặc thăng quan, hoặc phong tặng v.v.).

Kết-luận. — Trong các lối văn dùng về việc khoa-cử kể trên này thì lối *kinh-nghĩa* cốt xem xét học trò có thuộc và hiểu

nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể-thức riêng và thay lời người đời xưa và giải thích sao cho đúng ý của cổ-nhân, chứ không được bày tỏ ý-kiến riêng và lời phẩm-bình của mình. *Chiếu, chế, biểu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối *văn-sách* dùng để bày tỏ kiến-thức, kế-hoạch của mình còn có thực-dụng, nhưng cũng phải là những người có lịch-duyệt nhiều, có học-thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá-trị.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài kinh-nghĩa làm mẫu

ĐẦU BÀI

Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng

BÀI LÀM

(Phá đề). — *Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn khéo lạ-lùng thay !*

(Thừa đề). — *Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi-chi-tư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao !*

(Khởi giảng). — *Tưởng khi năn-nỉ cùng mẹ rằng :*

Nhất âm nhất dương ; nãi thiên địa cổ kim chi đạo, mà nghi gia nghi thất, thực thế-gian duyên-kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù-sinh, dễ ai giữ được tiếng trinh trên đời. Muốn mình lại nghĩ đến mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

(Khai giảng). — *Con nghĩ rằng xuân xanh thấm-thoắt, người ta như có lứa chi măng ; phỏng hôn-giá chi cập thời, tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang-thái tư mỏn-mi chi rạng-rỡ.*

Con luống sao tơ đỏ nhỡ nhàng, phận những chịu long đanh chi vân : ngâm thanh-xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh ư mai xiêu chi lơ-thơ.

(Hoàn đề) — *Sự này mẹ đã hay chưa ? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.*

(Trung-cổ). — *Kìa những kẻ son phai phấn nhạt* (lạt), *cuộc phong-trần luống dã chán-chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi chính dương độ tuần rằm chi bóng nguyệt : bởi vì ai dở-dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chức chi Ô kiều. Khắc khoải rồng mây, lược không muốn chải : khát, khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ-tưởng khách thừa long, chân phi-thúy suốt năm canh trằn trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng : mẹ ơi ! con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ-nần chi không ?*

Kìa những kẻ liễu-yếu đào thơ, tình vân vũ hãy còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, dã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh : bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Tương chi Hoàng khúc. Ước ao sứ-điệp, phấn chẳng muốn tô : mong mỏi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ mang duyên bốc phượng, gối uyên-ương thâu sâu khắc bôi hồi. Buồn vì thu ngao ngán vì thu : mẹ ơi ! con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

(Hậu-cổ). — *Mẹ chẳng xem : trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành ; cảnh vật ấy còn đèo bòng ân-ái. Nay con tủi là thân bồ liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng không. Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyền tác-hợp ? Mẹ ơi ! Có chồng kẻ dón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng tá ?*

Mẹ chẳng xem : Bắc-lý kẻ nọ chi nghênh thê, Nam lân người kia chi tống nữ ; người ta từng nào nức đông tây. Nay

con hổ là phận thuyền quyên, mang mà phận nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm ? Mẹ ơi! Dầu ngồi cửa sổ chạm rồng, chăn loan đệm quế không chồng cũng hư. Tủi phận mà than với phận làm sự này mẹ rõ cho chưa ?

(Kết-cổ). — *Sau dầu tơ đào lá thắm, sự chúp nối kia bởi tại trăng già.*

Song le chỉ Tấn, tơ Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

(Thúc-dệ). — *Mẹ nghĩ sao ?*

2. — Một bài văn tứ-lục làm mẫu
Tần cung-nữ oán Bái-công văn.

(Khi nhà Tần mất nước, Bái-công — tức Hán Cao-tổ sau này — đem quân vào đất Quan-trung là kinh đô nhà Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đấy. Nhưng bầy tôi là Phan-Khoái và Trương-Lương lấy lẽ vua nhà Tần vì say đắm sắc-dục mà mất nước khuyên ông không nên lưu lại đấy. Bái-công nghe theo, đem quân về Bá-thượng để chống với Hạng Vũ. — Bài văn này làm thay lời cung-nữ nhà Tần oán-trách Bái-công đã bỏ họ mà về Bá-thượng.

Tác-giả bài này không biết đích là ai : người thì bảo là NGUYỄN-HỮU-CHỈNH (xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhì, Chương thứ X, lời chú 3*) người thì bảo là DẶNG-TRẦN-THƯỜNG (xem tiểu-truyện ở *Phần thứ nhì* trước *Bài số 80*, chưa biết thuyết nào là đúng).

Khói tỏa cung A ; — mây tuôn (1) *đồn Bá.*

Xuân-Hạ bỗng gửi (2) *cùng diệp-sứ ; — phương tâm* đành (3) *thẹn với long-nhan.*

Thảo (4) *tuổi xanh xấy gặp bụi hồng, thuyền ngư-phủ* chẳng (5) *đưa vào động biếc* (6) ; — *khách mà đỏ thường deo phận bạc,* dày nguyệt ông nên (7) *dắt lại lầu son.*

Vẻ vang chưa (8) *! một tiếng cung-nhân* (9) : — *ngao-ngán* (nhẽ) *! mười nguyền thất-nữ.*

BẢN CHÉP RIÊNG.— (1) *lồng.* — (2) *muốn ngỏ.* — (3) *e.* — (4) *Nợ* — (5) *bỗng.* — (6) *bích.* — (7) *chỉ ông tơ dành.* — (8) *thay.* — (9) *phi.* —

Cầu thước (11) *giậm tiếng* hài (12), *tựa sấm, xô-bồ dưới nguyệt gót kim-liên ; — gác phượng chen bóng* bội (13) *dường mây, nhấp-nhánh trong gương da bạch-ngọc.*

Thềm huê (14) *nọ thôi cười với bóng* (15) ; gốc (16) thúy *kia lại ủ cùng hoa.*

Nét may xanh từ cái lá cũng ghen, cây khiển-hứng đành chim dòng nước chảy : — làn môi đỏ đến (17) *con chim* còn ghét (18), *giấc thừa*-ân qua buổi (19) *bóng tràng tà.*

Ngẫm thân (20) *duyên* từng rỏ (21) *nước mắt thầm : — nghĩ* (22) *thế-sự* những (23) *đồ mồ-hôi trộm.*

Cung Dĩ (24) - *thủy lúc nỉ-non tiếng dế, trường thu-phong* lạc bậc (25) *quản huyền xưa ; — cửa Hàm-quan khi* phất phới (26) *ngọn đào, rèm* tà (27)-*nguyệt* ố (28) *màu la-ỷ cũ.*

Quá ngán nhẽ ! cửa (29) *bạch-câu một* nhảy (30) : nực cười (31) *thay ! tranh thương-cầu trăm hình.*

Con hươu bách-nhị lạc toài đâu, hoa cỏ ngậm-ngùi vườn thượng-uyển : - cái ên tam-thiên ngơ-ngẩn đó (32), *mây mưa bát ngát đỉnh Vu-phong.*

Sương đã liền *mái* (33) *tóc kim-sinh ;* chàm đâu nhuộm mối (34) *tơ lai thế.*

Vì (35) *thân đã rời* (36) *hương Cấm-dịch, cỏ Ly-sơn đành lấp tóc da mồi ; - bởi phận còn* quyến (37) *lá Ngư-câu, trăng Vị* (38) - *thủy hãy cầm hình bóng lại.*

Kiếp-ngọc (39) - *nữ xương còn* im dòng (40) ; *tiếng chân nhàn gió đã đưa xa.*

(10) *nổi.* - (11) *hồng.*-- (12) giầy.-- (13) *bụi.* - (14) *Đất loan.*-- (15) *nguyệt.*-- (16) *nệm* -- (17) *thâm đâu* -- (18) *cũng nể.*-- (19) *hoan rất nổi.*-- (20) *Nghĩ cơ.*-- (21) *cũng sa* -- (22) *nghe* -- (23) *bỗng* -- (24) *Vụ.*-- (25) *lãng nhịp.*-- (26) *chôi đọt* -- (27) *tàn.*-- (28) *lụt.*-- (29) *ngăn ngọ nhẽ bóng* -- (30) *nhoáng* (31) *Xót xa* -- (32) *vơ-vẩn đấy.*-- (33) *Tuyết đã đeo.*-- (34) *sương nào nhuốm mùi.*-- (35) *Vì* -- (36) *lây.*-- (37) *mương.*-- (38) *Tỵ* -- (39) *Tiết thục.*-- (40) *in giống.*-- (41) *xuống.*-- (42) *mẹ rắn.*--

Dòng Dào-đường róc-rách dưới (41) *sông Lưu*, mụ Xà (42) *khóc bên đường nghe cũng tủi; mây Mang-lĩnh chờn-vờn về* đất (43) *Bái, chị trĩ theo trong núi nghĩ ma thương.*

Thấy bóng (44) *cờ ai chẳng rượu dê mừng ; — nghe nhạc ngựa* người đều dàn (45) *sáo rước.*

Bên Chỉ-đạo xe vôi ngựa phấn, trộm thấy lòng bất-nhẫn cũng mừng thầm (46) : — trước Kim-lâu xiêm bụi áo (47) *bùn* vàng (48) *biết ý dục-lưu* càng (49) *khép nép.*

Ngắm (50) *khí sắc* đã (51) *nên năm vẻ* ; — cảm cơ (52) *duyên âu* cũng (53) *ba-sinh.*

Bất-kỳ *mà* nương bóng (54) *rồng bay*, thà mây phủ mưa dần *cho* đáng số (55) ; — giải cấu phỏng lầm (56) *hơi khỉ tắm*, nỗi hoa bay nước chảy (57) *cũng oan tình.*

Hẳn quan-gia (58) *mà* có (59) *dạ ái-nhân ; — thời thánh thể* nỡ (60) *để ai oán-nữ.*

Âu ca thủơ về cùng (61) *Thuấn, Vũ, Cao Dao* Hậu Tắc (62) *nào ngăn ; — huyên-hoàng khi* đến với (63) *Thang, Văn, Y Doãn Châu-công* há (64) *cấm.*

Nay trong trướng (65) *chưa một lời* mở (66) *mặt* ; mà ngoài sân đã (67) *lắm tiếng* vang (68) *tai.*

Quá ngán thay ! Nắng chẳng thương hoa ; mưa (69) *nào xót nguyệt.*

Ngọn xích-xí ùn-ùn về Bá-thượng, mưa tuôn *nước* xiết (70) *lạt-lẽo thay tình ;* — mà (71) *Lam-điền* đặc đặc đến (72) *Quan-trung, phấn* cuốn hương phai (73), *bẽ bàng* bấy (74) *phận.*

---

(43) *ấp.* — (44) *Trông ngọn.* — (45) *đâu không kèn.* — (46) *những thầm thì.* — (47) *dưới Hàm quan áo bụi xiêm.* — (48) *vàn.* — (49) *dà.* — (50) *Xem* (51) *vẫn.* — (52) *tưởng cân.* — (53) *kẩn.* — (54) *Vì may mà gặp hội.* — (55) *âu lửa đượm hương nồng cho phỉ nguyện.* — (56) *e rủi phấn lây.* — (57) *để hồng trôi thẩm nhất.* — (58) *minh-vương.* — (59) *thiết.* — (60) *cô.* — (61) *chầu về.* — (62) *Bá tích.* — (63) *đến rước.* — (64) *đâu.* — (65) *Trong trướng gấm.* — (66) *lạn.* — (67) *ngoài thềm hoa đà.* — (68) *ỏi.* — (69) *mây* — (70) *hoa trôi nước chảy.* — (71) *cầu.* — (72) *thui-thủi ở.* — (73) *rã hoa rơi.*

Nín thời những đeo sầu ngậm tủi (75) ; *nói ra* tuồng (75) *ép dấu nài thương.*

Úp (77) *bánh xe là* bởi tại (78) *Lý Tư, nào ai đem nhất tiếu khuynh thành, mà dương* Vũ (79) *nhẽ vong Tần cho đáng* ; giở roi (80) *ngựa* ấy khoe (81) *danh châu* Hậu (82) *lấy ai đủ thập phần phụ quốc, mà thầy nho rằng trợ Kiệt* nên *tin* (83).

Trương (84) *con ngươi* nào (85) *ngắm cuộc tang thương* ; — *uốn* đầu (86) *lưỡi* bỗng rời (87) *duyên phấn-đại.*

Mặt bàn thịt mới mua duyên năm nọ (88) *chẳng* qua binh (89) *dì nọ đánh ghen thay* ; — tay (90) *cắp dùi* toan (91) *mất vía ngày xưa,* hắn còn vị (92) *chúa mình* gây (93) *giận mãi.*

Sức bao nả cũng hùm-hăm *dưới* bệ (94) ; *trung* với (95) *ai mà thỏ thẻ bên màn ?*

Nếu vì chưng tiền tốt bạc ròng (96), *ngăn* nước (97) *dãi phú ông thời cũng phải* ; song những kẻ hoa cười nguyệt nói (98) *dứt tấm lòng du-tử thế cho đang.*

Ngày (99) *đông-cư lòng* hiếu sắc sao chiều (100) ? — *nay tây nhập* sức (101) *hữu vi mà cấm.*

Một là bởi giật mình cửu *quận* (102) dần lén *ra* đành (103) *đợi tướng quân vào* ; — hai là toan theo gót (104) *năm hồ,* sẽ nứu *lại* lừa đem (105) *Tây-tử* bước (106).

Dã cay đắng (107) *một liều thuốc độc* ; — lại dở dang (108) *ba tấc lưỡi mềm.*

---

(74) *với.* — (75) *chác não.* — (76.) — *dường.* — (77) *rắp.* — (78) *tội.* — (79) *Khoái.* — (80) *Theo gót.* — (81) *nổi.* — (82) *loạn.* — (83) *cho cam.* — (84) *Trợn.* — (85) *không.* — (86) *lá.* — (87) *chỉ gièm.* — (88) *trước.* — (89) *vì.* — (90) *gan.* — (91) *làm.* — (92) *e cũng bởi.* — (93) *lây.* — (94) *mà chun lòn dưới chướng.* — (95) *cùng.* — (96) *giả như loài hươu nội lợn đồng* — (97) *giọt.* — (98) *dâu đến nỗi nhạn sa cá lặn.* — (99) *Thuở.* — (100) *sở hiếu nào chia.* — (101) *thế* — (102) *Hay là hắn nức hơi chín quận.* — (103) *phải lánh ra mà.* — (104) *hay là vì vui thú.* — (105) *đành lần lại để tìm.* — (106) *rước.* — (107) *Miệng đắng nghét.* — (108) *tai chưa le.* —

Bởi rủi ro vì chút *phận* bình-bồng, vòng kim-giáp (109) *để hơi hương chẳng thấu : vì may mắn* nhầm duyên (110) *ai cơ trửu*, giọt mình (111) — *ý* cho (112) *chút bụi nào rơi.*

Lượng khoan-dung bao nả (113) *hẹp-hòi* ; — *từ* mình-*đạt* dễ dâu lầm lỗi (114).

Nào thuở trước dưới (115) *rừng cây, nghe nhạc ngựa, thấp thoáng bóng* dù dáng (116) *kiệu, những* than dài (117) *chí cả trượng-phu* ; — mà đến nay (118) *ngồi bệ* (119) *ngọc ngẩm tranh người*, xôn xao *đầu* mũ gót *hài, lại làm* khoảnh (120) *ngôi sang* (121) *Hoàng-đế.*

Gương trong đuốc sáng mặc lòng trên ; — cỏ ủ hoa sầu đành phận dưới.

Nơi hang kín phỏng hơi dương còn thấu, ắt trong nước ai chăng thần-thiếp, lại phòng tiên cung quế cũng cam lòng ;— chốn non kinh dầu vẻ ngọc còn tươi, thời dưới trời dâu chẳng giang-sơn, âu cửa trúc nhà tranh còn mát mặt.

Số là bởi tình chung mới nói ; — há rằng vì phận mếch mà thưa.

Xin chớ cười người khách thơ-ngây ; — dám gửi lạy đức ông khoát-đạt.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1°) Phan-Kế-Bính, *Việt Hán văn-khảo* (sách đã kể trước).

2°) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ-thể*, Hà-nội, Tân Việt-nam thư-xã, 1932

3°) Nguyễn Đông-châu, *Cổ xúy nguyên-âm. Lối văn thơ nôm*, cuốn thứ nhì, Hà-nội, Đông-Kinh ấn-quán, 1918.

---

(109) *Bởi lạc loài là phận bèo mây, cửa cầm thất.* — (110) *như.* — (111) *nét bích.* — (112) *chẳng* — (113) *nhơn dâu có.* — (114) *hoát-đạt lẽ nào sót lạc.* — (115) *Chẳng nhớ lúc núp.* — (116) *làn giàn.* — (117) *khen thầm.* — (118) *nay bây giờ.* — (119) *chiếu* — (120) *nghênh.* — (121) *cao.*

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

Vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-Đàn

Trong triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh-Tôn 聖宗 là đời thịnh-trị nhất. Ngài lại lưu-tâm đến việc văn học và khuyến khích việc trứ-thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời ngài.

Vua Lê Thánh-Tôn (1442-1497). — Ngài tên là Tư-Thành 思誠, hiệu là Thiên-Nam Động-Chủ 天南洞主, là ông vua thứ tư triều Hậu Lê, trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh thua Chiêm-Thành để mở mang bờ-cõi nước ta về mạn nam ; lại sửa-sang chính-trị, san-định luật-lệ, chấn-chỉnh phong-tục (ngài đặt ra 24 điều giáo-hóa cho dân thường giảng đọc để giữ lấy luân-thường và phong-hóa tốt).

Ngài cũng lưu-tâm đến việc văn-học lắm. Chính ngài đặt ra lệ xướng danh và khắc bia tiến-sĩ để tưởng-lệ các sĩ-phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác-phẩm của Nguyễn-Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô Sĩ-Liên biên-tập bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* (sẽ nói ở năm thứ hai, chương thứ bảy). Tóm lại, ngài thật là một bậc anh-quân về triều Hậu Lê vậy.

Hội Tao-đàn.— Vua Lê Thánh-Tôn có tài thơ văn và thích ngâm-vịnh, nên ngài có lập ra *Hội Tao-đàn* 騷壇 (tao : tao-nhã văn-chương ; đàn : nền) chọn 28 người văn-thần sung vào gọi là *nhị thập bát tú* 二十八宿 (28 chòm sao). Ngài làm Tao-đàn *nguyên-súy* 元帥 và cử Thân Nhân-Trung 申仁忠 và Đỗ-Nhuận 杜潤 làm *phó nguyên-súy* 副元帥. Ngài cùng với nhân-viên hội bàn-bạc sách vở và xướng họa thơ văn.

Thiên-nam dư hạ tập. — Năm 1483, vua Lê Thánh-tôn sai Thân Nhân-Trung, Quách Đình-Bảo 郭廷寶, Đỗ-Nhuận, Đào-Cử 陶舉, Đàm-văn-Lễ, 覃文禮 biên tập bộ *Thiên-nam dư-hạ tập*

天南餘胤集 (thiên-nam: trời nam; dư-hạ: nhàn rỗi). Cứ theo sách *Lịch triều hiến chương* (văn tịch chí) của Phan Huy-Chú thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế-độ, luật-lệ, văn-hàn, sách-cáo, đại-lược, theo sách hội-điển nhà Đường, nhà Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung-hưng đã tản mát mất nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại tập thơ của vua Lê Thánh-tôn cùng với các nhân viên trong Hội Tao-đàn xướng họa như *Minh lương cẩm tú*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Cổ tâm bách vịnh*, *Xuân vân thi tập*, *Văn minh cổ-xúy* (sẽ nói ở Năm thứ hai, Chương thứ V) và các tập sau này:

1°) *Chinh tây kỷ hành* 征西紀行 (ghi việc đi đánh phía Tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh-Tôn đi đường vào đánh Chiêm-Thành (1470-1471).

2°) *Chinh Chiêm-thành sự-vụ* 征占城事務 (Công việc đánh Chiêm-thành) soạn năm 1470.

3°) *Thiên Lạ bản-đồ kỷ số* 天下版圖紀數 liệt kê các xứ, phủ, huyện, châu cùng số làng về đời Hồng-Đức (niên hiệu vua Lê Thánh-tôn tự năm 1470 đến năm 1497).

4°) *Quan chế* 官制 chép về số ngạch, phẩm chức các quan văn võ trong ngoài.

5°) *Điều luật* 條律 chép các đạo luật ban-hành trong đời vua Lê Thánh-tôn tự năm 1460 đến năm 1497.

Kết-luận.— Hội Tao-đàn do vua Lê Thánh-tôn lập ra có thể coi là một hội văn-học đầu tiên ở nước ta. Bộ *Thiên nam dư-hạ tập* thất-lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình-hình chính-trị và văn-hóa về đời Lê Thánh-tôn là một đời thịnh-trị nhất trong triều Hậu Lê.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO CỨU

1) Emile Gaspardone, *Bibliographie annamite*, N° 10 (B. E. F. E. O. t. XXXIV, Fase I, pp. 37-41).

2°) Trần Văn-Giáp *Les chapitres bibliographiques de Lê Qui-Đôn et de Phan Huy Chú*, chap. bibliog. de Lê Qui Đôn. No 11 (Bul. de la Soc. des Études indochinoises, Nouv. Sér., t. XIII, No I, pp. 49-50).

THIÊN THỨ TƯ

CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

Chữ nôm

Dân tộc ta, trước khi nội-thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không : đó là một vấn-đề, hiện nay vì không có di-tích và thiếu tài liệu, không thể giải-quyết được. Duy có một điều chắc là đến khi các bậc học-giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ viết, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta : tức là ***chữ nôm*** là thứ chữ đã dùng để viết các tác-phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc-ngữ. Vậy ta phải xét lịch-sử và cách chế-tác thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì ? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên-hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ ? — A) *Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra*, đó là một vấn đề chưa thể giải-quyết được. Nhiều người thấy Sử chép : Hàn-Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc-âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Dành rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm ; nhưng biết đâu chữ ấy lại chả có tự trước đời Hàn-Thuyên rồi ư ? Ta

chỉ có thể vin vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế-kỷ thứ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về *gốc-tích chữ nôm*, chỉ có hai điều sau này là xác thực :

1· Theo Sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), *Phùng Hưng* là người nước ta nổi lên đánh thua quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị trong ít lâu ; sau ông được dân trong nước tôn lên là « Bố cái đại-vương 布 蓋 大 王 » (1). Hai chữ *bố cái* là tiếng Nam thuần-túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh-hiệu cho một vị chủ-tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm : vậy *có lẽ* chữ nôm đã có tự cuối thế-kỷ thứ VIII rồi.

2· Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành sơn 扈 城 山 thuộc tỉnh Ninh-bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ-tôn, Thiệu-phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm : đó là cái tự-tích chắc-chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế-tác chữ nôm. — *A)* Tiếng Nam ta gồm có :

1· *Những tiếng gốc ở chữ nho* mà cách đọc :

a) hoặc giống hẳn âm chữ nho. Thí dụ : *dân* 民, *tính* 性 ;

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí dụ : *cói* (do chữ cổ 姑), *cuộc* (do chữ cục 局).

2· *Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho*, nhưng âm đã sai-lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí-dụ : *nhà* (với gia 家), *ghế* (với kỷ 几).

3· *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc na-ná với âm một chữ nho*. Thí dụ : *một* (chỉ số) đồng âm với chữ 沒 (nghĩa là mất) ; *la*, âm na-ná với chữ 羅.

4· *Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào*. Thí dụ : *đến, nói, trời*.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết ; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ nho ; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

(1) *Bố* là cha ; *cái* là mẹ.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau :

1° *Dùng nguyên hình chữ nho* để viết :

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi. Thí dụ : 才 tài ; 命 mệnh ;

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. Thí dụ : 孤 (cô) = côi, 局 (cục) = cuộc ;

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều, chỉ có nghĩa là giống. Thí dụ : 凡 (kỷ) = ghế ; 卷 (quyển) = cuốn ;

d) Những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng đồng-âm với chữ nho ấy. Thí dụ : 沒 một, 戈 qua.

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng cùng nghĩa với chữ nho ấy. Thí dụ : 味 (vị) = mùi, 役 (dịch) = việc.

2° *Ghép hai chữ nho* thành một dấu-hiệu riêng.

a) *Thông lệ*. — Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông-lệ là mỗi chữ có hai phần : một phần chỉ *ý* và một phần chỉ *âm*. Thí dụ :

Chữ 𤳆 *đến* gồm có chữ 至 (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ 典 (đọc là điển) là phần chỉ âm ;

Chữ 𨛜 *năm* gồm có chữ 南 (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ 年 (nghĩa là năm) là phần chỉ ý ;

Chữ 𦘕 *trăm* gồm có chữ 百 (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ 林 (đọc là lâm) là phần chỉ âm.

Còn cái *địa-vị* của hai phần ấy thì không nhất-định : khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất) ; khi thì phần ấy ở bên phải (thí dụ thứ hai) ; khi thì phần ấy ở trên (thí dụ thứ ba).

Lời chú. — Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí-dụ trên), có khi là những *chữ bộ* trong tự-điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Thí-dụ : chữ 吶 *nói* có bộ 口 (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ 內 (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là :

人, hoặc 亻, nhân (người)	木, mộc (cây).
口, khẩu (miệng).	艹, thảo (cỏ).
土, thổ (đất).	月, nhục (thịt).
才, thủ (tay).	灬, trúc (tre).
氵, thủy (nước).	糸, mịch (tơ).

Biệt-lệ. — Trái với thông-lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Thí-dụ : chữ 𡗶 *trời* có hai phần là chữ 天 thiên (nghĩa là trời) và chữ 上 thượng (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả.

3° *Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm).* Thí-dụ : chữ 𠱋 *nhời* hoặc *lời* do chữ 口 là chữ nho nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ 𡗶 là chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết-điểm của chữ nôm. — Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Nhưng chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn-toàn vì còn mấy khuyết-điểm sau này :

1° Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau : một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí-dụ : chữ 本 :

a) Có khi đọc là *vốn*, như trong câu : « Vốn dòng họ Hoạn danh gia 本淵户宦名家 » *(Truyện Kiều).*

b) Có khi đọc là *bản*, như trong câu : « *Bản* sư rồi cũng đến sau 本師来拱勤端 » *(Truyện Kiều).*

2o Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau. Thí-dụ : tiếng *đến* có thể viết :

a) 𢫬 gồm hai phần : chí 至 (nghĩa là đến) chỉ ý và 典 điển chỉ âm.

b) 𢫬 gồm hai phần : 至 chí (nghĩa là đến) chỉ ý, và 旦 đán chỉ âm.

3o Có nhiều chữ nho dùng làm phần chỉ ý lại không viết nguyên-hình mà viết tắt. Thí-dụ : chữ 時 *thì* viết tắt là 旱 để ghép thành những chữ 𠊛 *người*, 𣈜 *ngày*.

4o) Các *nguyên âm* và *phụ âm* trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na-ná thôi. Như trong chữ nho không có hai phụ-âm G và R cùng những nguyên âm kép AU, EO, EN, ON, v.v.

5o) *Số thanh* trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi, muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc trên tay phải chữ ấy cái dấu nháy (丶) hoặc ở góc trên tay trái chữ khẩu nhỏ 口.

Vì các khuyết-điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán ; tuy vậy, cũng có khi không được chắc-chắn lắm.

Kết-luận. — Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-điểm và chưa có chuẩn-đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-đình công-nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy-củ nhất-định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất-trí. Vì khiến có người am-hiểu thanh-âm nhân đó mà sửa đổi quy-định các thể-thức phân-minh, rồi soạn ra một cuốn tự-vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ ấy có thể thành ra thứ văn-tự hoàn-toàn không khác gì chữ Hòa-văn 和文 của Nhật-bản cũng là mượn các bộ-phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO-CỨU

1·) G. Cordier, *Les trois écritures utilisées en Annam : chữ nho, chữ nôm et quốc-ngữ*, Conférence faite à l'Ecole coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. de la Soc. d'Enseignement mutuel du Tonkin, t. XV No 1, pp : 113-122.

2·) Nguyễn-văn-Tố, *Langue et littérature annamites, Notes critiques*, I, Ext. du B. E. F. E. O., t. XXX, Nos 1-2, pp. 144-145 (4-5).

3·) P. Midan, *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch*, Introduction, Bul. de la Soc. des Etudes indochinoises, Nouv. Sér., t. IX, Nos 1-2, pp. 8-12.

4·) Dương Quảng-Hàm, *Le chữ nôm ou écriture démotique. Son importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite*, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp. 277-286.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

Hàn Thuyên và các nhà mô-phỏng ông.

Như Chương dẫn đầu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc-văn ở nước ta chỉ có tục-ngữ ca-dao, nghĩa là loại văn bình-dân và truyền-khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc-âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác-học có theo qui-củ nhất-định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi-xướng lên và các nhà đã mô-phỏng ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên. — A) *Tiểu-truyện.* — Ông vốn họ Nguyễn 阮, người huyện Thanh-lâm (nay là phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương), đậu thái học-sinh về đời vua Trần Thái-tôn (1225-1257).

Theo lời Sử chép (*Cm.*, q. 7, tr. 26a) mùa thu tháng tám năm 1282 (Trần Nhân-tôn, Thiệu-bảo thứ 4), ông đương làm hình-bộ thượng-thư, có con ngạc-ngư (cá sấu) đến sông Phú-lương (tức sông Nhị-hà). Vua sai ông làm bài văn vất xuống sông: 為文投之江. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ 韓愈 bên Tàu (1), nên cho ông đổi họ là Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán-văn hay Việt-văn: vậy ta cũng không nên vội cho — như ý kiến thông-thường — rằng bài ấy là một bài *văn-tế* và viết bằng *tiếng nôm*. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên-văn bài ấy mới giải-quyết được vấn-đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) *Hàn luật.* — Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, Sử chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc ngữ; người đời ấy

nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc-âm gọi là Hàn luật là vì thế 善爲國語詩賦. 人多效之後爲國音詩曰韓律者以此.

Ta phải nhận rằng Hàn luật không phải do ông sáng-tác ra; đó chỉ là *Đường luật* (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng-dụng vào việc làm thơ phú quốc-âm thôi. Tuy vậy công ông không phải là nhỏ, vì có ông biết theo Đường luật làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà nền văn nôm ở nước ta mới thành-lập từ đấy.

C) *Tác phẩm*. — Theo sách *Hch.* (mục *Văn-tịch chí*) q. 43 thì ông có làm *Phi sa tập* 披砂集 (phi sa: phân cát ra; do câu: Phi sa giản kim 披砂揀金, bới cát chọn vàng) trong có nhiều bài thơ bằng quốc-âm; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mô-phỏng Hàn Thuyên. — Việc ông làm gây thành một cái phong-trào: đòi bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ văn bằng quốc-âm, tiếc rằng sử sách không ghi chép tường tận. Hiện nay, chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này:

A) Nguyễn-sĩ-Cố 阮士固 (2). — Theo sử chép (*Cm.*, q. 8, tr. 44a), ông có tài làm *thơ phú quốc-âm* và khéo khôi-hài, người đương-thời ví ông với Đông-phương-sóc (3).

B) Chu-An 朱安 (+ 1370) (4) — Theo *Hch.* (q. 43) thì ông có làm *Quốc-ngữ thi tập* 國語詩集.

---

(2) Ông làm nội-thị học-sĩ đời vua Trần-thánh-Tôn (1258-1278) và thiên-chương học sĩ đời vua Trần-anh-Tôn (1293-1313) coi việc giảng Ngũ-kinh.

(3) *Đông Phương-Sóc*: người nhà Hán bên Tàu, khéo khôi-hài, hoạt-kê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào-phúng chữa lỗi cho vua.

(4) *Chu An*: một bậc danh nho đời nhà Trần, hiệu Tiền-Ẩn 樵隱, người xã Quang-liệt, huyện Thanh-đàm (nay là xã Thanh-liệt, huyện Thanh-trì, Hà-đông). Đời vua Trần Minh-Tôn (1314-1340), ông làm Quốc-tử giám tư-nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái-tử; ông bèn soạn sách *Tứ thư thuyết ước* 四書說約. Đến đời Dụ-tôn (1341-1368), ông dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (*Thất trảm sớ* 七斬疏) vua không nghe,

C) Hồ-quí-Ly là người tiếm ngôi nhà Trần làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nôm. Theo sử chép (*Cm.* q. 11. tr. 3b), năm 1387 đời Trần-đế-Nghiên, Thượng-hoàng (tức là Nghệ-tôn) cho Quí-Ly một thanh gươm trên có đề : « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức 文武全才, 君臣同德 ». Ông làm thơ quốc-ngữ để tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê-thái-Tôn muốn xem thủ-chiếu và thơ văn của họ Hồ. Nguyễn-Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên *thơ văn quốc ngữ* dâng lên ngài xem (*Tth.*, q. 11. tr. 38a) Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng quốc-âm.

Kết luận. — Hàn-Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc-âm, thực đã mở đường cho các nhà viết văn nôm của nước ta sau này. Tiếc rằng tác-phẩm của ông cùng mấy nhà kể trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nôm buổi phôi-thai thế nào.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. *B. A*, Nos 49, 53.
2. *Chap. bibl.*, I. 26, 28.
3. *Sources*, Nos 32, 20.

ông bèn từ chức, về nghỉ ở huyện Chí-linh (Hải-dương). Tự bấy giờ giở đi, ông không chịu nhận quan-chức gì nữa, chỉ làm thơ văn và dạy học trò, nhiều người hiển-đạt (như Phạm Sư-mạnh, Lê Bá-Quát v. v...) Sau khi ông mất, vua ban tên thụy là Văn-trinh, cho tùng tự ở Văn-miếu,

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

Các thể văn của Tàu và của ta. Thi-pháp của Tàu và âm-luật của ta

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường-luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc-âm một ngày một phát đạt : các văn-sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tắc các thể văn ấy.

§ 1.— Các thể văn của Tàu và của ta

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta.— Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại : một là những thể văn mượn của Tàu ; hai là những thể văn riêng của ta.

A) *Những thể mượn của Tàu* có thể chia làm hai hạng :

1·) *Vận-văn* 韻文 là văn có vần ; *thơ* 詩, *phú* 賦 (văn tế) (文祭).

2·) *Biền văn* 駢文 là văn không có vần mà có đối : *câu đối, tứ lục* 四六, *kinh nghĩa* 經義 (lối bát cổ).

B) *Những thể riêng của ta* là : *lục bát, song thất* và các biến-thể của hai lối ấy (hát nói, sầm, lý, hề, điệu, v. v.) ; *nói lối* (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối *văn xuôi của Tàu* (như *tự, bạt, truyện, ký, bi, luận*) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc-âm. Còn các lối *văn xuôi mới* (như *tiểu-thuyết, luận-thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch*) thì mãi gần đây ta chịu ảnh-hưởng của Tây-học mới biết dùng đến.

Lời chú.— Một điều khiến ta phân-biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần

a) Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo *ở cuối câu*. Thí dụ : trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối các câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là *cước vận* 脚韻 (cước : chân), vừa gieo ở lưng-chừng câu gọi là *yêu-vận* 腰韻 (yêu : lưng). Thí dụ : trong lối lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận).

Ta sẽ lần-lượt xét phép-tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

§ 2.— Thơ Đường luật

Thi-pháp của Tàu và âm-luật của ta.— Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép-tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương-tự tiếng Tàu (cũng là thứ tiếng đan-âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc), nên thi-pháp của ta tức là thi-pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả.

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn. — *Thơ* (chữ nho là thi 詩) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo *số chữ* trong câu, thơ cổ có hai lối chính.

1·) *Ngũ ngôn* 五言, mỗi câu năm chữ ;

2·) *Thất ngôn* 七言, mỗi câu 7 chữ.

Thơ cổ phong và thơ Đường-luật. — Theo *cách làm*, thơ chia làm hai thể :

1·) *Cổ phong* 古風 hoặc *cổ thể* 古體 là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất-định ;

2·) *Đường luật* 唐律 hoặc *cận-thể* 近體 là thể thơ đặt ra tự đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất-định.

Thơ tứ tuyệt và thơ bát cú. — Theo *số câu*, thơ Đường luật chia làm hai lối :

1°) *Tứ tuyệt* 四絕, mỗi bài bốn câu ;

2°) *Bát cú* 八句, mỗi bài tám câu.

Lối Đường-luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép-tắc lối ấy trước.

I. — BÁT CÚ

Trong lối thơ Đường-luật, có năm điều này phải xét : 1°) vần ; 2°) đối ; 3°) luật ; 4°) niêm ; 5°) cách bố cục.

Vần thơ. — A) *Định nghĩa.* — *Vần* (chữ nho là vận 韻) là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hưởng-ứng nhau.

B) *Cách gieo vần.* — 1°) Thơ Đường-luật thường dùng ***vần bằng*** ; gián-hoặc mới dùng vần trắc.

2°) Suốt bài thơ Đường-luật chỉ hiệp theo một vần, tức là theo lối *độc vận* 獨韻.

3°) Trong một bài bát cú có 5 vần gieo ở cuối *câu đầu* và cuối các *câu chẵn*.

C) *Lạc vận và cưỡng áp.* — Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận* 落韻 (lạc : rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp tâm thì gọi là *cưỡng áp* 強押 (đặt gượng), đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ — A) *Định nghĩa.* — *Đối* là đặt hai câu đi sóng đôi cho *ý* và *chữ* trong hai câu ấy cân-xứng với nhau.

1°) *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

2°) *Đối chữ* thì vừa phải đối *thanh* tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng, vừa phải đối *loại* của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một từ-loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh-từ, hoặc động-từ, v.v.).

3·) *Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú.* — Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Luật thơ. — A) *Định nghĩa.* — *Luật thơ* là cách sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) *Tiếng bằng và tiếng trắc.* — Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân-biệt tiếng bằng và tiếng trắc. *Bằng* (chữ nho là bình 平) là những tiếng lúc phát ra bằng-phẳng đều-đều. *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những tiếng khi phát ra hoặc tự thấp lên cao hoặc tự cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có *tám thanh* thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong cái biểu sau này:

Loại thanh	*Tên các thanh*	*Dấu chỉ thanh*	*Chua thêm*
Bằng	Phù-bình thanh Trầm bình th.	Không có dấu Huyền (`)	
Trắc	Phù-thượng th.	Ngã (~)	
	Trầm-thượng th.	Hỏi (?)	
	Phù-khứ th.	Sắc (´)	
	Trầm-khứ th.	Nặng (.)	Riêng cho các tiếng
	Phù-nhập th.	Sắc (´)	đằng sau có phụ-
	Trầm nhập th.	Nặng (.)	âm c, ch, p, t.

C) *Luật bằng và luật trắc.* — Thơ có thể làm theo hai luật:

1·) *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;

2·) *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) *Các luật thơ.* — Nay liệt kê các luật thơ thông-dụng như sau (b = tiếng bằng; t = tiếng trắc; v = tiếng vần; — những chữ in lối *chữ nghiêng* là phải theo đúng luật; những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được, theo cái lệ « bất luận » sẽ nói sau):

I. — LUẬT BẰNG	II. — LUẬT TRẮC
A. — Vần bằng	*A. — Vần bằng*
1o) Ngũ ngôn bát cú	1o) Ngũ ngôn bát cú
I : b *b* t *t* *b* (v)	t *t* t *b* *b* (v)
II : t *t* t *b* *b* (v)	b *b* t *t* *b* (v)
III : t *t* b *b* *t*	b *b* b *t* *t*
IV : b *b* t *t* *b* (v)	t *t* t *b* *b* (v)
V : b *b* b *t* *t*	t *t* b *b* *t*
VI : t *t* t *b* *b* (v)	b *b* t *t* *b* (v)
VII : t *t* b *b* *t*	b *b* b *t* *t*
VIII : b *b* t *t* *b* (v)	t *t* t *b* *b* (v)
2o) Thất ngôn bát cú	2o) Thất ngôn bát cú
I : b *b* t *t* t *b* *b* (v)	t *t* b *b* t *t* *b* (v)
II : t *t* b *b* t *t* *b* (v)	b *b* t *t* t *b* *b* (v)
III : t *t* b *b* b *t* *t*	b *b* t *t* b *b* *t*
IV : b *b* t *t* t *b* *b* (v)	t *t* b *b* t *t* *b* (v)
V : b *b* t *t* b *b* *t*	t *t* b *b* b *t* *t*
VI : t *t* b *b* t *t* *b* (v)	b *b* t *t* t *b* *b* (v)
VII : t *t* b *b* b *t* *t*	b *b* t *t* b *b* *t*
VIII : b *b* t *t* t *b* *b* (v)	t *t* b *b* t *t* *b* (v)
B. — Vần trắc	*B. — Vần trắc*
Ngũ ngôn bát cú	Thất ngôn bát cú
I : b *b* b *t* *t* (v)	t *t* b *b* b *t* *t* (v)
II : t *t* b *b* *t* (v)	b *b* t *t* b *b* *t* (v)
III : t *t* t *b* *b*	b *b* t *t* t *b* *b*
IV : b *b* b *t* *t* (v)	t *t* b *b* b *t* *t* (v)
V : b *b* t *t* *b*	t *t* b *b* t *t* *b*
VI : t *t* b *b* *t* (v)	b *b* t *t* b *b* *t* (v)
VII : t *t* t *b* *b*	b *b* t *t* t *b* *b*
VIII : b *b* b *t* *t* (v)	t *t* b *b* b *t* *t* (v)

E) *Bất luận và khổ đọc.* — Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ *bất luận* 不 ✿

(không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1·) Trong bài thơ ngũ-ngôn thì chữ thứ nhất và thứ ba không cần đúng luật : tức là *nhất, tam bất luận* 一三不論.

2·) Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần đúng luật : tức là *nhất, tam, ngũ bất luận* 一三五不論.

Tuy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì, trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ thành ra *khổ độc* 苦讀 (khó đọc) không được. Những trường-hợp ấy là :

1·) Trong bài thơ ngũ-ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

2·) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẻ đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

F) *Thất luật.* — Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại thế thì gọi là *thất luật* 失律 (sai mất luật) không được.

Niêm. — A) *Định nghĩa.* — *Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên-lạc về âm-luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường-luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) *Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú.* — Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các luật thơ ở trên), những câu sau này niêm với nhau : 1 với 8. — 2 với 3. — 4 với 5. — 6 với 7. — 8 với 1.

C) *Thất niêm.* — Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định, thì gọi là *thất niêm* 失粘 (mất sự dính liền) không được.

Cách bố-cục. — Một bài thơ bát cú có bốn phần :

1o) *Đề* gồm có *phá-đề* 破題 (câu 1) là mở bài và *thừa-đề* 承題 (câu 2) là nối với câu phá mà vào bài.

2o) Thực 實 hoặc *trạng* 狀 (hai câu 3-4) là giải-thích đầu bài cho rõ ràng.

3o) *Luận* 論 (hai câu 5-6) là bàn-bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4o) *Kết* 結 (hai câu 7-8) là tóm ý-nghĩa cả bài mà thắt lại.

II. — TỨ TUYỆT

Định nghĩa. — Tứ 四 là bốn, tuyệt 絕 là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Các cách làm thơ tứ tuyệt. — Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt :

1o) *Ngắt 4 câu trên*, thành ra bài thơ ba vần hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí-dụ :

Con voi

(so-sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng* ở trên)

Xông pha bốn cõi bề chông *gai*,
Vùng-vẫy mười phương bụi cát *bay*.
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, } *(đối nhau)*
Sức này nào quản bùa rìu *lay*. }

LÊ THÁNH-TÔN (?)

2o) *Ngắt 4 câu giữa*, thành ra bài thơ 2 vần, cả bốn câu đối nhau. Thí-dụ :

Khóm gừng tỏi

(so-sánh với biểu *Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng* ở trên)

Lỏm-chỏm vài hàng tỏi, } *(đối nhau)*
Lơ-thơ mấy khóm gừng. }
Vẻ chi là cảnh mọn, } *(đối nhau)*
Mà cũng đến tang thương. }

ÔN NHƯ-HẦU

3°) *Ngắt 4 câu dưới*, thành ra bài thơ hai vần, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí dụ :

Dề chùa Vô-vi

(so-sánh với biểu *Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng* ở trên)

Vắt-vẻo sườn non Trạo,
Lơ-thơ mấy ngọn *chùa*. } *(đối nhau)*
Hỏi ai là chủ đó ?
Có bán, tớ xin *mua*.

VÔ DANH

4°) *Ngắt 2 câu đầu và 2 câu cuối*, thành ra bài thơ 3 vần, cả 4 câu không đối. Thí-dụ :

Cái pháo

(so-sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng* ở trên)

Xác không, vốn những cậy tay *người*,
Bao nả công-trình, tạch cái *thôi* !
Kêu lắm, lại càng tan-tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà *thôi*.

NGUYỄN HỮU-CHỈNH

5°) *Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6*, thành ra bài thơ 3 vần, hai câu cuối đối nhau. Thí-dụ :

Con cóc

(so sánh với biểu *Thất ngôn bát cú, luật trắc vần bằng* ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo *sồi*,
Chốn nghiêm thăm-thẳm một mình *ngồi*.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển-động bốn phương *trời*. } *(đối nhau)*

LÊ THÁNH-TÔN

3. — Thơ cổ-phong

Số chữ và số câu trong lối thơ cổ-phong. — Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-định (hoặc *ngũ-ngôn*, hoặc *thất-ngôn*) ; ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có *niêm*, *luật*, không phải *đối* (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu : cứ tự 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi-gia thường cũng hay làm mỗi bài 4 câu *(tứ tuyệt)* hoặc 8 câu *(bát cú)*, nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Những bài thất-ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *tràng thiên* 長篇 (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ-phong. — Lối thơ cổ-phong có thể cả bài dùng nguyên một vần *(độc vận)*, hoặc dùng nhiều vần *(liên vận* 連韻*)*. Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đổi vần (lối này phải dùng vần *liên châu* 連珠, mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đổi dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đổi dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng vừa vần trắc.

Những bài thơ cổ-phong làm mẫu :

(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần-bình-Trọng

Giỏi thay Trần Bình-Trọng !
Dòng-dõi Lê Đại-hành.
Đánh giặc dư tài mạnh.
Thờ vua một tiết trung.
Bắc-vương sống mà nhục,
Nam-quỉ thác cũng vinh.
Cứng-cỏi lời trung-nghĩa.
Ngàn thu tỏ đại-danh.

PHAN KẾ-BÍNH

Thất ngôn bát cú

Dế đuổi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,
Trời sinh dế đuổi cũng choi-choi.
Ngẩn cánh lên trời bay chẳng thấu,
Co tay vạch đất cũng khoe tài.
Mưa sa nước chảy lên cao ở,
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
Quân-tử có thương xin chớ phụ,
Lăm-lăm bay nhảy để mà coi.

TÚ QUÌ

Ngũ ngôn tràng-thiên (liên vận)

Bài ghi trên chỗ ngồi

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Làm ân chớ nên nhớ,
Chịu ân chớ nên quên.
Đời khen không đủ mến,
Duy lấy nhân làm nền.
Chứa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì.
Dừng để danh quá thực,
Thánh ở trong ngu-si.
Giữ mình cốt trong-trẻo,
Ánh sáng lộ tỷ-ty.
Mềm mỏng được bền dai,
Lão-dam khỏe mới kỳ.
Hầm-hầm nết kẻ hèn,
Khoan-hòa người lượng cả.
Nói cẩn, ăn có chừng,
Biết vừa, không tai vạ.
Cứ thế được mãi-mãi,
Thơm-tho cũng thỏa dạ.

THÔI TỬ-NGỌC — PHAN KẾ-BÍNH dịch nôm

Thất ngôn tràng-thiên (liên-vận)

Ông Lã-Gia

Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà,
Quan đời vua Triệu ông Lã-Gia.
Ngôi cao quyền trọng đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một sơn-hà.
Giặc ngoài ngấp-nghé, vua Hưng nhỏ,
Nước đỗ, thành nghiêng, một mụ già.
Cũ-hậu, sứ-thần trong nửa tiệc,
Quét sạch hôi-tanh, tan nát hoa.
Con trưởng vua Minh dựng nối dòng,
Hai nghìn vào cõi tính đã xong.
Gói cờ tiết Hán để mặt ải,
Bao nơi hiểm-yếu dàn canh-phòng.
Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang.
Chín chục chết theo cơ-nghiệp Triệu.
Chưa chắc loạn-thần hay trung-trinh,
Văng-vẳng nghìn-thu không kẻ hiểu.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
Khối tình con
(Quyển thứ nhất — Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội)

§ 4.— Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường-luật và cổ-phong vừa kể trên là những lối thông-dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt-kê sau đây thì 5 lối trên là bắt chước của Tàu, 3 lối sau riêng của ta có; còn hai thể dưới, họa vận và liên-ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi-gia Tàu và ta.

Thủ vĩ ngâm. — Thủ vĩ ngâm 首尾吟 (thủ : đầu ; vĩ : đuôi ; ngâm : đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau.

Thí-dụ :

Tết

Anh em đừng nghĩ Tết tới nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy ;
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói, e nồm chảy ;
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, dành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tới nghèo.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

Liên hoàn. — Liên hoàn 聯環 (liên : liền ; hoàn : vòng) là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

Thí-dụ :

Hủ-nho tự trào *(bốn bài)*

I

Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Thơ suông nước ốc còn ngâm vảng ;
Rượu bự non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chủ chiệc ;
Dài lưng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết :
Cứ để cười nhau hủ mãi a ?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhã dầu khăn lượt,
Hóa kém văn-minh cỗ áo là.
Khó vậy làm em, giàu dã chị ;
No thì nên bụt, đói ra ma.
Nay đương buổi học ganh đua mới,
Còn giữ lề xưa mãi thế mà !

III

Còn giữ lề xưa mãi thế mà !
Trông gương ta lại tức cho ta.
Ngâm câu dã giã, đùi rung nẩy ;
Ngó chữ a b, mắt quáng lòa.
Tai mặt cùng vui đình-đám hội ;
Mày râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi ! giấc ngủ sao mê quá !
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà,
Cái hồn văn-tự tỉnh dần ra.
Trống khua giáo-dục kêu vang nước ;
Đuốc rọi văn-minh sáng rực nhà.
Khai hóa đã đành thay lối cũ ;
Cải lương còn phải tính đường xa.
Anh em nghĩ lại sao không cố,
Ngán nỗi nhà nho bọn hủ ta.

TÌNH SI TỬ

Thuận nghịch độc. — Thuận nghịch độc 順逆讀 (thuận : xuôi ; nghịch : ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả ; có khi đọc xuôi thành thơ quốc-âm mà đọc ngược thành thơ chữ Hán.

Đền Ngọc-Sơn (Hà-nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây :
Nước chắn, hoa rào, một khóa mây.
Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng ;
Tim bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc đánh chuông ầm tiếng ;
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành-thị tiếng vang đồn cảnh thắng :
Rành-rành nọ bút với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành :
Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành.
Bay ngát xạ đưa khi vắng khách ;
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh.
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím ;
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khóa một rào hoa chắn nước ;
Dày là thật nổi tiếng uy-linh.

VÔ DANH

Yết-hậu. — Yết-hậu 歇後 (yết : nghỉ ; hậu : sau) là lối thơ có bốn câu trên đủ chữ, còn bốn câu dưới chỉ có một chữ. Thí dụ :

Lươn

Cứ nghĩ rằng mình ngắn,
Ai ngờ cũng dài đườn.
Thế mà còn chê trạch :
Lươn !

VÔ DANH

Lục ngôn thể. — Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào vài câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí dụ :

Cảnh nhàn

Lọ là thành-thị, lọ lâm-toàn,
Được thú thì hơn miễn phận nhàn,
Vụng, bất tài nên kém bạn, } *(lục ngôn thể)*
Già, vô-sự ấy là tiên. }
Đồ-thư một quyển nhà làm của ;
Phong-nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.
Dù nhẫn chê khen, dù miệng thế.
Cơ-mầu tạo-hóa mặc tự-nhiên.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM

Tiệt hạ. — Tiệt-hạ 截下 (tiệt : ngắt ; hạ : dưới) là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt hớt ở cuối, nhưng ý-nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ :

Thác bức rèm châu chợt thấy mà... !
Chẳng hay người ngọc có hay đã... !
Nét thu dợn sóng hình như thể...
Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...
Khuôn-khổ ra chiều người ở chốn...
Nết-na xem phải thói con nhà...
Dở-dang nhắn gửi xin thời hãy...
Tình ngắn tình dài chút nữa là...

VÔ DANH

Vĩ tam thanh. — Vĩ tam thanh 尾三聲 (vĩ : đuôi ; tam : ba ; thanh : tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ :

Tai nghe gà gáy *tè tè te*,
Bóng ác vừa lên *hé hể hè*.
Non một chòng cao *von vót vót*,
Hoa năm sắc nở *lỏe lòe loe*.
Chim tình bầu-bạn *kìa kìa kìa*,
Ong nghĩa vua tôi *nhẹ nhẹ nhè*.
Danh lợi mặc người *tỉ tỉ tỉ*,
Ngủ trưa chưa dậy *khỏe khòe khoe*.

VÔ DANH

Song điệp. — Song điệp 雙疊 (song : đôi ; điệp : trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp-tự (chữ lấp lại). Thí-dụ :

Vất-vất vơ vơ cũng nực cười !
Căm căm cùi cùi có hơn ai ?
Này còn *chị chị anh anh* đó,
Mai đã *ông ông mụ mụ* rồi.
Có có không không, lo hết kiếp ;
Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
Chi bằng *láo-láo, lơ lơ* vậy,
Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi.

VÔ DANH

Họa vận.— Họa vận 和韻 (họa : hòa theo ; vận : vần) là bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước tức là bài xướng 倡 (hát lên) để đáp lại ý-nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình hoặc phản đối lại. Thí dụ :

Tôn phu-nhân qui Thục

Bài xướng

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ *tòng*,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang-*đông*.
Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc ;
Về Hán trau-tria mảnh má *hồng*.
Son phấn thà cam dày gió bụi ;
Đá vàng chi để thẹn non *sông*.
Ai về nhắn với Châu Công-Cẩn :
Thà mất lòng anh được bụng *chồng*.

TÔN THỌ TƯỜNG

Bài họa

Cải trâm xốc áo vẹn câu *tòng*,
Mặt ngả trời chiều biệt cõi *Đông*.
Ngút tỏa trời Ngô ưu sắc trắng ;
Duyên về đất Thục đượm màu *hồng*.
Hai vai tơ-tóc bền trời đất ;
Một gánh cương-thường nặng núi *sông*.
Anh hỡi ! Tôn Quyền ! anh có biết ?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

PHAN VĂN-TRỊ

Liên ngâm hoặc liên cú.— Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯句 (liên : liền ; ngâm : đọc ; cú : câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí-dụ :

Cảnh Hồ Tây

(Bài này do bà LIỄU-HẠNH cùng với ông PHÙNG KHẮC-KHOAN, một ông họ LÝ, một ông họ NGÔ đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành).

Liễu : Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,
Lý : Bát-ngát tứ mùa rộng mắt coi.
Cỗi ngọc xanh-xanh làng phía cạnh,
Phùng : Trâu vàng biêng-biếc nước vàng khơi.
Che mưa nhà lợp và gian cỏ,
Ngô : Chèo gió ai bơi một chiếc chài.
Giậu thủng chó đua dàn sủa tiếng,
Lý : Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.
Mơn-mơn tay lái con chèo quế,
Phùng : Xăn-xạt mình đeo chiếc áo tơi.
Thuyền Phạm phất-phơ chơi bể rộng,
Ngô : Bè Trương thấp-thoáng thả sông trời.
Đò đưa bãi lác tai dòn-dã,
Lý : Giọng hát bờ lau tiếng thảnh-thơi.
Cò xuống đua qua vùng cát dậu,
Phùng : Diều bay sẽ liệng dám mây chơi.
Khúc ca trong đục ầm bên nước,
Ngô : Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời.
Dầu gối lọng hà lai-láng chuyện,
Lý : Tay soi tiền giáp lả-lơi cười,
Chốc sen ngả nón chừa rau búp,
Phùng : Đáy nước dìm phao bắt cá tươi.
Có lúc kề hoa bày tiệc rượu,
Ngô : Hoa khi tựa bóng đứng đầu mui.
Say rồi, cởi áo quăng dòng mát,
Lý : Tắm đoạn, xoay quần hóng gió phơi.
Trẻ mục Yên hoa bày tiệc rượu,
Phùng : Lũ tiều Thượng-uyển hẹn lời dai.
Bắt cò cứ vững ngồi rình bụi,

Ngô : Mò ngọc khen ai khéo lặn ngòi.
Tay lưới thế-thần khôn mắc vướng,
Lý : Lưỡi câu danh-lợi nhẹ tham mồi.
Hạ rồi bến mát còn yêu nắng,
Phùng : Đông hết thành xuân chửa thấy mai.
Thú cảnh yên-hà sang dễ đọ,
Ngô : Sóng lòng trần-tục dạ đầy vơi.
Xe săn Vị-thủy tha hồ hỏi,
Lý : Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.
Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó,
Liễu : Trăng tròn soi một bóng tiên thôi.

(Nguyên-văn chữ nho trong *Truyện Liễu-chúa*
PHAN KẾ-BÍNH dịch nôm, trong *Việt-Hán văn khảo*).

∴

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1·) Phan Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2·) Ưu-thiên Bùi Kỷ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).

3·) Đông-châu, *Cổ-xúy nguyên-âm. Lối văn thơ nôm*, Cuốn thứ nhất. Đông kinh ấn quán, Hà-nội.

4·) Ôn-như Nguyễn-văn-Ngọc, *Nam thi hợp tuyển*, Quyển nhất, Vĩnh hưng long thư-quán, Hà-nội.

5·) Huyền-mặc đạo-nhân Dương Mạnh Huy, *Đường thi hợp tuyển*, Cuốn thứ nhất (Có dạy luật phép làm thơ). Liễu-viên thư-xã, Sài-gòn.

6·) *Chương dân thi thoại*, Nhà in Đắc-lập, Huế.

7·) Phạm Quỳnh, *Văn-học bình luận. Bàn về thơ nôm*. N. P. t. I, số 5, tr. 293-297.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta : phú, văn-tế.

§ 1.— Phép đối.

Phép đối trong văn Tàu và văn ta. — Một cái đặc-tính của văn-chương Tàu và ta là *phép đối* (chữ nho là *đối ngẫu* 對偶, đối : sóng nhau ; ngẫu : chẵn, đôi) : không những là *văn vần* (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các *biền-văn* (câu đối, tứ lục, kinh-nghĩa) và đến cả *văn xuôi* nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thế nào là đối ? — Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

A) *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

B) *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện : thanh của chữ và loại chữ.

1°) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2°) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực tự* 實字 hay *chữ nặng* như : trời, đất, cây, cỏ, và *hư tự* 虛字 hay *chữ nhẹ* như : thế, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải *cùng thuộc về một tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (spécificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbes), v.v..

Nếu có đặt *chữ nho* thì phải chữ nho đối với chữ nho.

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sóng nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v.v. . thì gọi là *đối chọi*.

§ 2. — Câu đối

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn-toàn ứng-dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép-tắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định nghĩa. — *Câu đối* (chữ nho là *doanh-thiếp* 楹帖 hoặc *doanh liên* 楹聯 (Doanh : cột ; thiếp : mảnh giấy có viết chữ ; liên : đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau.

Cách làm câu đối. — Một đôi câu đối có hai câu đi sóng nhau, mỗi câu là một *vế*, vế trên vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu, và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây :

1°) *Câu tiểu đối* là những câu tự 4 chữ giở xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ :

Tôi tôi vôi ;	Bác bác trứng.
b b b	t t t

Bằng không đối được thế thì chữ cuối vế trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối vế dưới. Thí dụ :

Ò ! quạ tha *gà* (b) ! Xà ! rắn bắt *ngóc* (t) !

2°) *Câu đối thơ* là những câu làm theo thể thơ ngũ-ngôn hoặc thất ngôn. Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc

của hai câu thực hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí-dụ :

Áo đỏ lấm phân trâu ;	t t t b b ;
Dù xanh che đái ngựa.	b b b t t.
Ba vạn anh hùng đè xuống dưới ;	t t b b b t t ;
Chín lần thiên-tử đội lên đầu.	b b t t t b b.

3·) *Câu đối phú* là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phu :

a) *Lối câu song quan* 雙關 (hai cửa) là những câu tự 5 chữ giở lên, 9 chữ giở xuống đặt thành một đoạn liền.

b) *Lối câu cách cú* 隔句 (cách : ngăn ra ; cú : câu) mỗi vế có hai câu : một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.

c) Lối câu *gối hạc* hoặc *hạc tất* 鶴膝 là những câu mỗi vế có tự ba đoạn giở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lối câu đối phú thì chỉ kể *chữ cuối vế* và chữ cuối đoạn (gọi là *chữ dậu câu*). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn giở lên (như lối cách cú, gối hạc), hễ chữ cuối vế là bằng thì các chữ dậu câu phải là trắc ; trái lại, hễ chữ cuối vế là trắc thì các chữ dậu câu phải là bằng. Thí-dụ :

Song quan	Con ruồi đậu mâm xôi *đậu* (t) ; Cái kiến bò đĩa thịt *bò* (b).
Cách cú	Ngói đỏ lợp *nghè* (b), l lớp trên đè lớp *dưới* (t) ; Đá xanh xây *cống* (t), l hòn dưới nống hòn *trên* (b)
Gối hạc	Quan chẳng quan thì *dân* (b), l chiệu trung đình ngất-ngưởng ngồi *trên* (b) ; l nào linh, nào cả, nào bàn *ba* (b), l xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao (b) ; l thủ lợn nhìn lâu trơ cả *mắt* (t). Già chẳng già thì *trẻ* (t), l đàn tiểu-tử nhấp-nhỏ đứng *trước* (t) ; l này phú, này thơ, này đoạn *một* (t), l bằng là thế, trắc là thế, lề lối là *thế* (t) ; mắt (l) gà đeo mãi mỏi bên *tai* (b).

(1) Có nhẽ không phải chữ mắt vì cuối vế trên đã có chữ ấy.

§ 3 — Phú

Định nghĩa. — Phú 賦 (nghĩa đen là bày tỏ, mô-tả) là một thể văn có vần dùng để tả cảnh-vật, phong-tục hoặc tình-tình.

Phú cổ-thể và phú Đường-luật. — Theo cách làm, phú có thể chia làm hai lối :

1·) *Cổ thể* 古體 (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn-xuôi mà có vần : lối sau này gọi là lối phú *lưu thủy* 流水 (nước chảy) (Xem bài đọc thêm số 1).

2·) *Đường luật* là thể phú đặt ra tự đời nhà Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui-củ nhất-định và là lối phú thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép-tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường-luật. — Cách hiệp vần có thể theo :

1·) Lối *độc-vận* : từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần ;

2·) Lối *liên-vận* : một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai cách :

1·) *Hạn vận* 限韻 (hạn-chế các vần), tức là ra sẵn một câu làm vần, mình phải theo thứ-tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần cho đủ và không được gieo vần khác vào ;

2·) *Phóng vận* 放韻 (phóng : thả, cho tự-do), nghĩa là mình muốn gieo vần gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai vế thì vần gieo *ở cuối vế dưới*.

Cách đặt câu trong lối Đường-phú. — Trong lối Đường-phú, có mấy cách đặt câu như sau :

1·) Câu *tứ tự* 四字, mỗi vế bốn chữ ;

2·) Câu *bát tự* 八字 mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau ;

3·) Câu *song quan* (Xem trên : § I);

4°) Câu *cách cú* (Xem trên: § 1);

5°) Câu *gối hạc* (Xem trên: § 1).

Luật bằng trắc trong lối Dường-phú. — Về luật bằng trắc, như trên đã nói, chỉ kể những *chữ cuối vế* và những *chữ dậu câu*.

1°) Nếu mỗi vế chỉ có *một đoạn* (tứ tự, song quan) thì hễ chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế. Thí-dụ:

Tứ tự { Đau quá dòn *hằn* (b);
Bát hơn lửa *bỏng* (t).

TRẦN TẾ-XƯƠNG
(Bài phú hỏng thi)

Song quan { Năm vua Thành-thái mười *hai* (b);
Lại mở khoa thi Mỹ-*trọng*; (t)

(Cũng bài ấy)

2°) Nếu mỗi vế có *nhiều đoạn* (bát tự, cách cú, gối hạc), hễ ở vế trên chữ cuối vế là bằng thì các chữ dậu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ dậu câu lại là bằng. Thí-dụ:

Bát tự { Nghiện chè nghiện rượu (t), nghiện cả cao *lâu* (b);
Hay hát hay *chơi* (b), hay nghề xuống *lỗng* (t).

Cách cú { Thầy chắc hẳn văn-chương có *mực* (t), lễ thánh xem *giờ* (b).
Cỏ mừng thầm mũi áo đến *tay* (b), gặp người nói *mộng* (t).

(Cũng bài ấy)

Gối hạc { Áo vải thô nặng *trịch* (t), lạnh làm mền, nực làm *gối* (t), bốn mùa thay đổi bấy *nhiêu* (b);
Khăn lau giắt đỏ *lòm* (b), giải làm chiếu, vận làm *quần* (b), một bó ai chơi quá *thú* (t).

NGUYỄN CÔNG-TRỨ
(Hàn-nho phong-vị phú)

Cách bố cục trong bài Dường-phú. — Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài Dường-phú cũng tựa như bài thơ;

1·) *Lung* 籠 là đoạn mở bài, nói bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài;

2·) *Biện nguyên* 辨原 là đoạn nói nguyên-ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài;

3·) *Tích thực* 析實 là đoạn giải-thích rõ ý đầu bài;

4·) *Phu diễn* 敷衍 là đoạn bầy tỏ cho rộng ý đầu bài;

5·) *Nghị-luận* 議論 là đoạn bàn bạc về ý-nghĩa đầu bài;

6·) *Kết* 結 là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi *đoạn phú* hoặc mỗi *vần phú* (trong các bài phú liên-vận thì các câu hiệp theo một vần họp lại thành một vần phú), thường đặt vài bốn câu *tứ tự* hoặc *bát tự* trước, rồi đến một ít câu *song quan*, sau đến ít nhiều câu *cách cú* hoặc *gối hạc*. Thí dụ: Đoạn «Lung» trong bài phú *Không-tử mộng Chu-công* của Nguyễn-Nghiễm.

(Tứ-tự) Cơ mầu vận chuyển; — Lòng thực cảm *thông*.

(Song quan) Khác thuở điềm xưa Hiên-hậu; — Lạ chưng giấc mộng Cao-*tông*.

(Cách cú) Gánh cương thường nhậm lấy một mình, khá khen Phu-tử; — Thuở mộng mị đường bằng có ý, từng thấy Chu-*công*.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu bốn chữ: lối này có thể gọi là lối *phú tứ tự* (Xem Bài đọc thêm số 2).

§ 4. — Văn tế

Định nghĩa. — Văn tế (chữ nho là tế-văn 祭文) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tình-nết công-đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình.

Các lối văn tế. — Văn tế có thể làm theo nhiều lối:

1·) *Lối văn xuôi*: Thí-dụ: Văn tế chị của Nguyễn-Hữu-Chỉnh (xem *Việt-văn giáo-khoa thư bậc Cao-đẳng tiểu học*, tr. 66).

2·) *Lối tán* 贊 (1), mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối hoặc không đối (Xem Bài đọc thêm số 3);

3·) *Lối phú cổ-thể* hoặc *lưu-thủy* (Xem § 3);

4·) *Lối phú Đường-luật*. Lối này là lối thông-dụng nhất. Thí-dụ: Văn tế Vũ Tĩnh và Ngô Tùng-Châu (Xem Phần thứ nhì, Bài số 79).

5·) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo thể *song thất lục bát* (sẽ nói ở Chương thứ XV, § 2). Thí-dụ: Bài *văn tế thập loại chúng sinh* của Nguyễn-Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường-phú. — A) *Cách hiệp vần* (thường dùng độc-vận), *cách đặt câu* và *luật bằng trắc* theo đúng như thể-thức lối phú Đường-luật đã nói trên (Xem § 3).

B·) *Các đoạn mạch.* — Một bài văn tế thường chia làm các đoạn sau này:

1·) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ «Than ôi!» hoặc «Than rằng» hoặc «Thương ôi!»): trước đặt một câu cách cú hoặc gối hạc, rồi đến một câu song quan.

2·) *Đoạn kể đức-tính công-nghiệp người chết* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Nhớ cha xưa» hoặc «Nhớ bạn xưa, v. v.»: trước đặt vài câu tứ tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

3·) *Đoạn than tiếc người chết* (thường bắt đầu bằng chữ «Ôi!»: cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4·) *Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Con nay» hoặc «Bản-chức nay», v. v.): cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ *Thượng hưởng* 尚饗 (ước mong hưởng cho) là hết.

---

(1) *Tán* là bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh công-đức một người.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Một bài phú lưu-thủy

Bài phú sông Bạch-Đằng

Khách có kẻ : Chèo bể bơi trăng, buồm mây giong gió. Sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ. Vùng vẫy Giang, Hồ ; tiêu-dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chăm Vân-mộng chứa ở trong kho tư-tưởng, đã biết bao nhiêu : mà cái trí khí tứ phương, vẫn còn hăm-hở !

Mới học thói Tử-trường: bốn bể ngao-du. Qua cửa Đại-than, sang bến Dòng-Triều ; đến sông Bạch-Đằng, dừng-đình phiếm-chu. Trắng xóa sông kênh muôn dặm ; xanh rì dặng ác một màu. Nước trời lộn sắc, phong cảnh vừa thu. Ngàn lau quanh cõi, bến lách đìu-hiu. Giáo gậy đầy sông, cốt khô đầy gò. Ngậm-ngùi đứng lặng ngẫm cuộc phù-du. Thương kẻ anh hùng dâu vắng tá, mà dày dấu vết vẫn còn lưu.

Kìa kìa bến sông, phụ lão người đâu. Lượng trong bụng ta, chừng có sở cầu. Hoặc gậy trống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vái tạ mà thưa rằng : Đây là chỗ chiến-địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố-châu của vua Ngô phá quân Lưu đây.

Dương khi: Muôn đội thuyền bày, hai quân giáo chỉ. Gươm tuốt sáng lòe, cờ bay đỏ khẻ ! Tưởng Bắc quân Nam đôi bên dối lũy. Dã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa. Kìa Nam-Hán nó mưu sâu, nọ Hồ-Nguyên nó sức khỏe. Nó bảo rằng : phen này dạp đổ nước Nam, tưởng chừng có dễ.

May sao : Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khác nào như quân Tào-Tháo bị vỡ ở sông Xích-bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp-phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ, há những một thời ; mà cái công tái-tạo của ta lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang-sơn. Trời đặt ra nơi hiểm-trở, người tính lấy cuộc tồn-an. Hội nào bằng hội Mạnh-tân, như vương-sư họ Lã ; trận nào bằng trận Duy-thủy, như quốc-sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch-Đằng này mà đại-thắng, bởi chưng Đại-vương coi thể giặc nhàn. Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn, Nhớ ai sa giọt lệ, hổ mình với nước non !

Rồi vừa đi vừa hát rằng :

Sông Đằng một dải dài ghê !
Luồng to sóng lớn dồn về bể Đông.
Trời Nam sinh kẻ anh-hùng,
Tấm kềnh yên lặng, non sông vững-vàng.

Khách vừa đi vừa hát rằng :

Vua Trần hai vị thánh-quân.
Sông kia còn dấu tấy trần giáp-binh.
Nghìn xưa gẫm cuộc thăng-bình.
Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.

Nguyên-văn chữ nho của
Trương-hán-Siêu
Đông-châu dịch

Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-yên
(Nam-phong tạp-chí, t. XIV số 81, tháng 6-1924)

2.—Một bài phú tứ tự

Bài phú tài-bàn

(Lung) *Tài-bàn, tài-bàn! Ai sinh ra chàng? Trăm hai mươi quản, phù ba kẹo hàng. Cũng vạn, cũng sách ; cũng chỉ, lão, thang. Nào ăn não đánh, muốn dọc muốn ngang. Có gì lạ đâu ; tổ-tôm một phường. Có khác gì đâu : khác chín lưng khăn. Từ khi mới sang, vác mặt nghênh-ngang. Đi đâu theo đó, sum họp thành làng.*

(Biện nguyên) *Nguyên người ở đâu ? — Người ở bên Tàu. Tên người ai đặt ? Họ người ai đầu ? — Trong phường dệt gấm chú chiệc bán dầu.*

(Thích thực hai vần) *Vài mươi năm trước, qua nước Nam-việt. Xưa chửa biết ai, nay ai cũng biết. Càng quen thuộc lắm, chơi bời càng riết. Kể mặt làng chơi, tính sao cho xiết.*

Thím khách, cô tày ; bác thông, cậu ký. Thày giáo, thày nho ; cụ tổng, cụ lý. Ông cả, bà lớn ; bố cu, mẹ dĩ. Đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé. Rằng buồn, ông chơi ; thấy vui, cháu kể.

(Phu diễn hai vần) *Nơi thời : lầu hồng giỏ cuốn, gác tía trăng soi. Đèn pha-lê thắp, sập vân-mẫu ngồi. Kẻ hầu bốc nọc, đứa chực chia bài. Trăm nghìn không kể, chơi lấy kẻo hoài.*

Nơi thời : Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. Điếu thuốc, miếng giầu ; câu thơ, vần phú. Ngày hãy còn dài, ta chơi cho bõ.

(Nghị luận hai vần) *Lại kia : mấy cậu dẻo trai, mấy ả mày ngài. Đồng hồ túi áo, kim-cương hoa tai. Ma-dam, me-sừ ; giắt lưng cỗ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.*

Lại kia : nhà tranh rếch-rác, giường tre lệch-lạc. Thằng quần lòng bàn, đứa khăn mảnh bát. Xỏ lá một phường, bợm keo một loạt. Thuốc khét râu ngô, nước bung chè hạt. Người mươi đồng xu, bài một cỗ nát. Ngọn đèn lờ-mờ, năm canh xào-xạc.

(Kết) *Thôi thôi thôi thôi : Chú tài, thím tài ; ông bàn, bà bàn ! Xin xuống tàu trước, cả nước tôi van !*

Nễ-giang Nguyễn-Thiện-Kế.

3. — Một bài văn tế làm theo lối tán

Văn tế một vị công-chúa

Thanh thiên nhất đóa vân, 青天一朵雲
Hồng lô nhất điểm tuyết, 紅爐一點雪
Thượng uyển nhất chi hoa, 上苑一枝花
Dao trì nhất phiến nguyệt, 瑤池一片月

Y ! Vân tán, tuyết tiêu, 噫雲散雪消
Hoa tàn, nguyệt khuyết ! 花殘月缺

Mạc-Đĩnh-Chi (?)

Dịch nghĩa. — Một dám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vừng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi ! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết !

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1°) Phan-Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).
2°) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ thể* (sách đã kể trước).
3°) Đông-châu, *Cổ xúy nguyên âm*. Cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).
4°) Thái-phong Vũ-khắc-Tiệp, *Phú nôm*, tập trên và tập dưới, Việt văn thư-xã, Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hà-nội.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Các thể văn riêng của ta : truyện, ngâm, hát nói.

§ 1. — Truyện

Lục bát và biến thể lục bát. — Truyện là tiểu-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể : 1· Lục bát ; 2· Biến thể lục bát.

I. — THỂ LỤC BÁT

Số chữ trong thể lục bát. — *Lục bát* 六八 nghĩa đen là sáu, tám, vì theo thể này cứ lần-lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám.

Cách hiệp vần trong thể lục bát. — Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần : một yêu-vận ở chữ thứ sáu và một cước-vận ở chữ thứ tám. Thí-dụ : (yv = yêu-vận ; cv = cước-vận) :

Thành tây có cảnh Bích-*câu*,
Cỏ hoa họp lại một *bầu* (yv) xinh *sao* (cv) !
Đua chen thu cúc, xuân *đào*,
Lựu phun lửa hạ, mai *chào* (yv) giá *đông* (cv) !

(Bích-câu kỳ-ngộ)

Luật bằng trắc trong thể lục bát. — Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ-tự này :

Câu sáu : *b b t t b* b
Câu tám : *b* b *t* t *b* b t b

(*b* = bằng ; t = trắc ; những *chữ in nghiêng* không bắt buộc phải theo đúng luật, theo lệ « nhất, tam, ngũ bất luận ».)

Lời chú. — I. — Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng *không được cùng một thanh*, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phù-bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm-bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí dụ : (pbt = phù-bình thanh ; tbt = trầm-bình thanh) :

Lựu phun lửa hạ, mai *chào* (tbt) gió *đông* (pbt).
Cỏ lan lối mục, rêu *phong* (pbt) dấu *tiều* (tbt).

(Bích-câu kỳ-ngộ)

II. — Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được. Thí-dụ :

Dù *mặt* lạ, đã lòng quen.

(Bích-câu kỳ-ngộ)

II. — BIẾN-THỂ LỤC BÁT

Biến thể lục bát. — Biến thể 變體 nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh-thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính-cách bình-dân như *Quan-thế-âm, Phạm-công Cúc-hoa, Lý-công, v.v...*

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến-thể lục bát. — Nay lấy mấy câu trong truyện *Lý-công* làm mẫu :

Câu sáu : Khoan-khoan chân bước lên đường,
— tám : Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mày.
— sáu : *Đầu thời đội nón cỏ* may,
— tám : *Mặt võ mình* gầy, *cầm sạch giờ lâu*.
— sáu : Dưới đất có bốn rồng chầu,

— tám : Kiệu vàng tán tía trên đầu hào quang.

— sáu : *Thị Hương xem thấy rõ ràng,*

— tám : *Bước lới vội* vàng, *chào Lý thánh-Quan.*

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in *chữ nghiêng* là thuộc về biến-thể lục bát.

1· Một điều biến đổi là *ở cách hiệp vần* : chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chứ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính-thức.

2· Một điều biến đổi nữa là *ở luật bằng trắc :*

a) *Luật của câu tám :* vì chữ yêu-vần trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến-thể lại bắt đầu trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là :

t t b b t t b b

b) *Luật của câu sáu.* — Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này :

t t b b t b

Thí-dụ :

Thuở ấy có vua Bảo-vương,
Sinh ra công-chúa phi-phương lạ-lùng.

(Lý-công truyện)

§ 2. — Ngâm.

Song-thất lục-bát. — Ngâm 吟 là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm-khúc trong văn ta làm theo thể *song thất lục bát*, thường gọi tắt là *song-thất*.

Số chữ trong câu của thể song-thất. — *Song thất lục bát* 雙七六八 nghĩa đen là « hai bảy, sáu tám ». Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là *lục bát giản thất* 六八間七 nghĩa là câu sáu câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song thất. — Chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần : một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần : một yêu-vận và một cước-vận. Thí-dụ : Tám câu đầu trong *Chinh phụ ngâm* :

Thuở trời đất nổi cơn *gió bụi* (cvt)
Khách má hồng nhiều *nỗi* (yvt) truân *chiên* (cvb).
Xanh kia thăm thẳm từng *trên* (cvb),
Vì ai gây dựng cho *nên* (yvb) nỗi *này* (cvb) !
Trống Trường-thành lung-*lay* (yvb. 1) bóng *nguyệt* (cvt.2).
Khói Cam-toàn mờ-*mịt* (yvt. 2) thức *mây* (cvb. 3).
Chín lần gươm báu trao *tay* (cvb.3),
Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb. 3) xuất chinh (cvb. 4).

Luật bằng trắc trong thể song thất. — Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy thì có đoạn đầu *trắc trắc* ; đến câu bảy dưới thì luật trái lại : đoạn đầu *bằng bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này (0 = chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể ; những chữ *in nghiêng* không cần theo đúng luật, theo lệ « nhất, tam, ngũ bất luận » đã nói trước) :

Câu bảy trên : 0 *t t b b t t*
— bảy dưới : 0 *b b t t b b*
— sáu : *b b t t b b*
— tám : *b b t t b b t b*

Lời chú. — Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu sóng nhau hoặc đối, hoặc không đối, thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2,3) theo lệ phải đặt *trắc trắc* có thể đổi làm *bằng bằng* được. Thí dụ :

Chàng *thì đi* cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn. } *(đối nhau)*

(Chinh phụ ngâm)

Miếng *cao-lương* phong-lưu nhưng lợm,
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon. } *(đối nhau)*

(Cung oán ngâm khúc)

Chàng *từ đi* vào nơi gió cát,
Dêm trăng này, nghỉ mát phương nao? } *(không đối)*

(Chinh phu ngâm)

§ 3.— Hát nói

Hát nói.— Hát nói là một lối trong các lối hát ả-đào hay đào-nương ca (1). *Hát ả-đào* gồm những lối ca trù 歌 籌 do đào-nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối *hát trai* hay *Hà-nam* do giáp-công (hoặc kép) hát.

Hát ả-đào kể có nhiều lối như *dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc*, vân vân. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông-dụng nhất và có văn-chương lý-thú nhất.

Hát nói có thể coi là một *biến thể* của hai thể lục bát và song thất.

Dủ khổ, dôi khổ và thiếu khổ.— Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là *khổ bài*. Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể :

1·) *Dủ khổ* là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính-thức.

2·) *Dôi khổ* là những bài có hơn ba khổ (khổ dôi ra là khổ giữa).

3·) *Thiếu khổ* là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

(1) *Đào nương* 陶 娘 : nàng Đào. Xưa có người đàn bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người hát xướng là Đào-nương, ả-đào, hay cô-đào, thường đọc trạnh là cô-đầu *(Việt-nam từ-điển)*.

Hai thể sau là *biến-thức*.

1. — ĐỦ KHỔ

Các câu trong bài đủ khổ. — Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là :

Khổ đầu : hai câu 1-2 là *lá đầu* ; hai câu 3-4 là *xuyên thưa*.

Khổ giữa : hai câu 5-6 là *thơ* ; hai câu 7-8 là *xuyên mau*.

Khổ xếp : câu 9 là *đòn* ; câu 10 là *xếp* ; câu 11 là *keo*.

Số chữ trong câu hát nói. — Số chữ *không nhất định*. Thường đặt những câu 7, 8 chữ ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có *câu cuối* bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 đặt thanh *hai câu thơ* thì phải theo thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so le cũng được. Thí dụ: (hai câu 5-6 trong bài *Rõ mặt tu mi* của Nguyễn Công-Trứ) :

Đố kỵ sá chi con Tạo,
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói. — Cách gieo vần phải theo các lệ sau này :

1· Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần : *vần bằng* và *vần trắc*. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *yêu-vận* và *cước-vận*. Những câu ấy là các *câu chân*, trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước-vận thôi.

2· Trong mỗi khổ, cước-vận của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, cước-vận của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. Còn yêu-vận của câu thứ hai thì dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3· Yêu-vận gieo vào *chữ cuối đoạn thứ nhì* (về sự chia đoạn, xem rõ Mục sau).

Luật bằng trắc trong bài hát nói. — Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ *in nghiêng* không cần theo đúng luật, theo lệ *(nhất, tam, ngũ bất luận)* :

Câu thứ nhất : *t* t *b* b *t* t
— thứ nhì : *b* b *t* t *b* b
— thứ ba : *b* b *t* t *b* b
— thứ tư : *t* t *b* b *t* t

Nên nhận : Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc ; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú. — 1° *Khổ xếp* chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên.

2° Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành *câu thơ*, thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3° Những *câu 6 chữ* theo đúng luật kể trên. Còn những *câu dài* hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng-dụng luật ấy, phải chia làm ba *đoạn con*, mỗi đoạn 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể *chữ cuối* là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4° Những câu *4, 5 chữ* chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí-dụ : Câu đầu bài *Chơi thuyền Hồ Tây* của Nguyễn-Khuyến :

Thuyền lan nhẹ nhẹ
b b t t

Câu đầu bài *Cái thú say rượu* của Nguyễn-công-Trứ (?) :

Say chưa ? say mới thú
b b 0 t t

5° Những *câu lấy chữ sẵn* không theo đúng luật bằng trắc. Thí-dụ : Câu thứ hai của khổ xếp trong bài này *Mộng sự với chân thân* của Cao-Bá-Quát (?) :

Quán bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẵn ở trong bài *Tương tiến tửu* của LÝ-BẠCH).

Lời chú. — Lệ gieo vần và luật bằng trắc tuy như đã kể trên, nhưng một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là câu đặt có thể hát được lưu-loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu : *Nợ nam nhi* của Nguyễn-Công-Trứ (0 = chữ gác ra ngoài luật ; b = bằng ; t = trắc ; yv = yêu vận ; cv = cước vận ; | hết một đoạn) ;

I : Tang bồng hồ thỉ nam nhi *trái*. } *(theo luật thơ)*
b b *t* t *b* b t *(cv)*

II : Cái công danh | là cái | nợ *nần*.
0 *b* b *t* t (yv) *b* b

III : Năng nề thay đôi chữ | « quân *thân* » !
0 *b* b *t* t *b* b (cv)

VI : Đạo vi tử, | vi thần | đâu có *nhẹ*.
0 *t* t *b* b (yv) 0 *t* t (cv)

V : Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt. }
t t *b* b *b* t t (cv)
VI : Trót đem thân-thế hẹn tang *bồng*. } *(theo luật thơ)*
b b *t* t *t* b b (cv)

VII : Xếp bút nghiên | theo việc | kiếm *cung*
0 *b* b *t* t *b* b (cv)

VIII : Hết hai chữ | « Trinh *trung* » báo *quốc*,
0 *t* t *b* b *t* t (cv)

IX : Nghiêng mình những | vì dân vì nước,
0 *t* t *b* b *t* t (cv)

X : Túi kinh-luân từ *trước* | để về *sau*,
0 *b* b *t* t (yv) 0 *b* b (cv)

XI : Nghìn thu | một tiếng : | công *hầu*.
b b *t* t *b* b (cv)

II. — ĐÔI KHỔ

Cách làm bài hát nói đôi khổ. — Trong những bài đôi khổ, *khổ đầu*, vẫn ở trên, *khổ xếp* vẫn ở dưới, còn *khổ giữa* thì làm đôi ra thành hai ba khổ hoặc nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ dôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ: *phong cảnh Hương-sơn* của Chu Mạnh-Trinh (xem Phần thứ nhì, Bài số 133).

III. — THIẾU KHỔ

Những bài thiếu khổ. — Một dôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu. Thí-dụ:

Tiễn-biệt

Ngán cho nỗi xoay vần thế *cục*,
Sum-họp này chớ bỏ *lúc* phân *ly*.
Hỡi ông tơ! Độc-địa làm *chi!*
Bắt kẻ ở người *đi* mà nỡ *được!*
Thôi dã trót cùng nhau nguyện-*ước*,
Duyên dôi ta chớ *trước* thì *sau*.
Yêu nhau nhớ lấy lời *nhau!*

CUNG THỨC-THIỀM.

IV. — MƯỜU

Định-nghĩa. — Mười là những câu làm theo *thể lục bát* đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên *(mười đầu)*, hoặc ở dưới *(mười hậu)*.

Không phải bài hát nói nào cũng có mười; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mười đầu hoặc mười hậu: có bài có cả mười đầu và mười hậu.

Mười đầu. — Mười đầu có thể đặt một cặp câu lục bát *(mười đơn)* hoặc hai cặp câu lục bát *(mười kép)*.

Những câu mười đầu bao giờ cũng *đặt trùm trên* bài hát nói. Câu mười cuối không phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí-dụ:

Mười đơn: **Dòng tiền**

Hôi tanh chẳng thú vị gì.
Thế mà ai cũng kẻ vì, người yêu.

Tạo-vật bất thị vô đề sự,
造物不是無底事
Bòn chài ra một thứ quấy chơi.
Đủ vuông tròn tượng Đất, tượng Trời,
Khẩm họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt.

Chốn kim-môn nơi tử-thát.
Mặc phao tuồng không kẻ phòng nhàn.
Dương om-sòm chớp giật, sấm ran,
Nghe xóc-xách, lại gió hòa mưa ngọt.

Kẻ tài-bộ đã vào phương vận dạt,
Không ngươi, cùng ải với cỏ cây.
Người yèm yèm dành một phận trầm mai.
Có gã, lại trỗ ra sừng gạc.

Dốc đáy túi, mặt Nguyễn nang ngơ-ngác,
Trông dầu giường, gan tráng-sĩ làu-bàu.
Để đoàn ấm-ớ câu-nhàu,
Khiến lũ tài-danh vơ-vẩn.
Khả quái tầm-thường « a-đồ-vật »,
可怪尋常阿堵物
Khước giao dào để đại thần-linh.
却教到底大神靈
Đương đỗ ai chẳng chuộng gia-huynh,
Thú thế, kể lấy làm độ nhất.
Tiếng xổng-xảnh đầy trong trời đất,
Thầu cũng thông, huống nữa là ai?
Long-đỗ nghĩ cũng nực-cười.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Mượn kép : **Hồ Hoàn Kiếm**

Lênh-đênh dưới nước trên trời,
Quanh thuyền trăng gió một vài ông thơ.
Bút nghiên để sẵn bao giờ,
Để câu tuyệt-diệu còn chờ

Thu phong thu nguyệt,
Cảnh Kiếm-hồ bao xiết vẻ phong-quang.
Soi biết bao lợi-tầu danh-trường,
Kia vàn-cầu mảnh gương còn mãi đó.

Nước biếc khôn tìm gương Thái-tổ,
Đá xanh hầu mốc chữ Phương-đình.
Chẳng quản chi người chí nhục, kẻ chi vinh,
Lấy sơn thủy hữu tình làm khế hữu.

Khi bình hoa, khi đối tửu,
Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta :
Chơi đi kẻo nữa mà già.

HOÀNG-CẢNH-TUÂN

Mưỡu hậu. — Mưỡu hậu bao giờ cũng là *mưỡu đơn*. Mưỡu hậu thường đặt ở *câu xếp và câu keo*; nhưng cũng có khi đặt *ở dưới câu keo*, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì *câu lục* phải ăn vần với câu xếp ở trên, và *câu bát* phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí-dụ : *Cầm kỳ thi tửu* của Nguyễn-Công-Trứ (xem phần thứ nhì, Bài số 102).

Một bài hát nói có thể vừa có mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Thí-dụ :

Vịnh Tiền Xích-bích

Gió trăng chứa một thuyền đầy,
Của kho vô-tận biết ngày nào vơi.

Ông Tô-tử qua chơi Xích-bích,
Một con thuyền với một túi thơ,
Gió hiu-hiu mặt nước như tờ,
Trăng chếch-chếch đầu non mới lộ.

Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch-lộ,
Buông chèo hoa lơn-lởi chốn sơn-cương.

Ca rằng:
Quế trạo hề lan tương,
桂棹兮蘭槳
Kích không minh hề tố lưu quang,
擊空明兮泝流光
Diểu-diểu hề dư hoài,
渺渺兮予懷
Vọng mĩ-nhân hề thiên nhất phương,
望美人兮天一方
Người ỷ-ca giéo-giắt, khúc cung thương,
Tiếng kêu lẫn tiếng ca vang đáy nước.

Sực nhớ kẻ quày ngọn giáo vịnh câu thơ thuở trước
Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù-du.
Đành hay trời đất dành cho,
Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.
Còn trời, còn nước, còn non.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1°) Phan Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước).

2°) Ưu-thiên Bùi-Kỷ, *Quốc văn cụ-thể*, Tân Việt-nam thư-xã Hà-nội.

3°) Đông-châu, *Cổ-xuý nguyên-âm*, cuốn thứ nhì (sách đã kể trước).

4°) Ôn-như Nguyễn Văn-Ngọc, *Đào-nương ca*, Tập I, Hát nói và hát mưỡu. Việt văn thư-xã, Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hà-nội.

5°) Phạm Văn-Duyệt, *Hát ả đào*, Q. thứ nhất. Imp. du Trung-Bắc tân-văn Hà-nội.

6°) Hoàng Tăng-Bý, *Văn ca trích cẩm*. 200 bài hát ả đào, Tân-dân thư-quán, Hà-nội.

7°) Phạm Quỳnh, *Văn chương trong hát ả đào*, P.N., t. XII, số 69, tr. 171-188.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

Ca Huế và hát bội

§ 1. — Ca Huế

Các lối ca khúc của ta. — Các lối ca khúc 歌曲 (những bài hát hòa với âm-nhạc) của ta rất nhiều. Nhưng đại-thể ta có thể phân làm hai loại:

1°) *Các biến-thể của hai thể Lục bát và Song thất*: cái đặc-tính của các lối này là vừa có yêu-vận vừa có cước-vận. Trừ lối *hát nói* ta đã xét rõ phép-tắc trong chương trên, còn có các lối *xẩm* (xẩm nhà trò, xẩm chợ), *hề*, *điên*, *đò đưa* cũng châm-chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những *Bài đọc thêm số 1, 2, 3, 4, 5*).

2°) *Các biến-thể của thơ* có cái đặc-tính là chỉ có cước-vận, mà không có yêu-vận. Các lối sau này gọi chung là *ca Huế* hoặc *hát lý*. Nay ta phải xét qua thể-cách các lối này.

Nguồn gốc các lối ca Huế. — Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết:

1°) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các *ca-khúc của người Chiêm-Thành* mà đặt ra.

Nay xét trong Nam-sử, thấy chép hai việc sau này: Năm 1044 (Thiếu-cảm thánh-vũ nguyên niên), vua Lý Thái-tôn đi đánh Chiêm-thành, chém vua Chiêm là Sạ-đẩu, rồi vào thành Phật-thệ ở (nay xã Nguyệt-biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung-nữ của vua Chiêm biết múa hát *khúc Tây-thiên* 西天曲 về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung-nữ ấy ở (*CM*, q. 3, tờ 8, 9, 10).

Lại năm 1202 (Thiên-gia bảo-hựu nguyên niên), vua Lý Cao-tôn sai nhạc công soạn ra nhạc-khúc mới gọi là *Chiêm-thành âm* 占城音, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (*CM.* q. 5, tr. 28a).

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp-xúc với ca nhạc của Chiêm-thành và chịu ảnh-hưởng của nền ca nhạc ấy. Sau này, khi dân tộc Chiêm-thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng cảm-cựu thổ-lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều vẻ não-nùng ai-oán truyền sang ca-nhạc của ta.

2°) Có người lại cho rằng các ca-khúc của ta là phỏng theo các *từ-khúc của Tàu* mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ-khúc của Tàu, chỉ có cước-vận và dã thành câu dài câu ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại : một là những *điệu hát Nam* (tự phương Nam lại), giọng réo-rắt, như các điệu *Nam-ai, Nam-thương, Nam-bình, Vọng-phu* v. v.; hai là những *điệu hát Bắc* (tự phương Bắc lại), giọng vui-vẻ như các điệu *Cổ bản, Kim-tiền, Tứ-đại-cảnh, Phú-lục, Lưu-thủy, Hành-vân*, v. v. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh-hưởng của ca-khúc Chiêm-thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phỏng theo từ-khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế. — Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau :

1°) *Cổ bản* 古本 (bản cũ, điệu cũ) có 6 khổ, 6 vần. Thí-dụ :

Tự tình

Số câu	Số chữ	
1	9	Duyên thắm duyên càng dượm, vì giống đa *tình*.
2	7	Thêm nhiều ngày, mặn nồng càng *xinh*.
3	7	Bực khuynh thành thực là tài *danh*.
4	9	Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình.
5	7	Chỉ non thề nguyện cùng trời *xanh*,
6	5	Lòng dặn lòng cho *danh*.
7	3	Nỗi kết minh (kết *minh*).

1	6	Thư nhạn đưa tin (đưa tin) tháng *ngày*,
2	7	Nguồn ân-ái dám đâu vơi *đầy*.
3	7	Thương càng bận, làm bận lòng *đây*,
4	6	Vấn-vương tình-tự vì *đây*.
5	7	Tơ hồng khéo xe, thực là *may* !
1	4	Trăng rọi thềm *hoa*,
2	4	Lầu ngọc sáng *lòa*.
3	4	Hương thơm ngát *nhà*,
4	3	Khắp gần *xa*
5	4	Tiếng đàn hòa *ca*.
1	5	Ngâm vịnh mấy chén *quỳnh*,
2	4	Say-sưa cùng *mình*.
1	3	Sánh tày *vai*
2	4	Nhân-ngãi (nhân-ngãi) lâu *dài*,
3	6	Thực là vui, dám nào *phai*.
4	8	Tâm dầu ý hợp, như rứa mấy *người*.
5	7	Ngọc vô-hà, Biện-hòa mới *hay*.
6	9	Một ngày tương-tri tình-si, ấy là *ai*.
7	8	Muôn vàn không ngại, mua ngay tiếng ***cười***,
8	5	Gọi mười người như *mười*.
1	7	Anh-hùng có dàu, có là *dàu*.
2	11	Thôi thôi dừng, thôi dừng năn-nỉ, suy nghĩ
3	3	Mặc ai *dàu*, [thêm *sầu*.
4	4	Lại hầu thương *yêu*,
5	4	Mặn nồng bao *nhiêu*.
6	3	Dường còn *lâu*,
7	3	Chút tình *sâu*,
8	8	Vui lòng ưng ý, danh lị chi *cầu* !

2°) *Kim-tiền* 金錢 có hai khổ, hai vần. Thí-dụ :

Trai gái tự tình

1	5	Xa-xôi gửi lời *thăm*,
2	7	Lúc nhắn nhe đôi bạn sắt-*cầm*,

3	5	Mong kết-nghĩa đồng-*tâm*
4	4	Với người tri-*âm*.
1	6	Thương nhau hoài nhớ nhau *mãi*,
2	8	Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình *ai*.
3	4	Duyên vì trúc *mai*,
4	8	Trúc mai hòa-hợp, cùng bạn lâu *dài*.
5	4	Dặng dài lâu *dài*.
6	6	Thương thì xin đó đừng *phai* (thương thì xin đó đừng phai),
7	8	Ấy ai tình-tự, tạc dạ (tạc dạ) chớ *phai*.
8	6	Chớ phai, hỡi người tình-tự !

3·) *Tứ đại cảnh* có bảy khổ. Thí-dụ :

Gặp anh hùng

1	11	Cơn phong-trần, tay khí võ, nay mới tỏ (mới tỏ) tài-*tình*.
2	7	Thôi thôi thực gặp buổi (danh) giương *danh*.
3	3	Ngẩm trời *xanh*,
4	4	Mở hội hoàn-*doanh*,
5	4	Bày cuộc đua *ganh*.
1	3	Xui nên *chuyện*
2	3	Vang châu *huyện*,
1	4	Lắm chuyện *kỳ thay* !
2	7	Ai là kẻ hào-kiệt (tay) ra *tay* ?
3	3	Nay mừng *thay* !
4	4	Cờ mở gió *bay*,
5	4	Trống động trời *lay*.
1	3	Trông ra *dạng*
2	3	Nguy-nga *trạng*.
1	4	Chức trọng quyền *cao*,
2	7	Nghiêng trời bể lừng-lẫy (bao) xiết *bao* !
3	7	Xưa phỉ nguyền rày ước mai *ao*,
4	4	Ngày khát đêm *khao*.

1	5	(Người) người đâu tung-hoành thế ?
2	6	Mới hay, biết tay anh-*hùng*.
3	3	Luống những mong
4	4	Lượng bể bao-*dong*.
5	4	Phận liễu đoái *trông*,
6	3	Lòng lòng *mong*.
7	5	Ân-tình thắm, có *xong*.
8	4	Có xong chăng là ?
1	10	Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm-rạp (rườm-rạp xuân) thêm xuân.
2	6	Tư-quân mấy phàn chung-tình.
3	7	Tin xét đến có chừng ấy chuyện,
4	7	Xin ghi tạc có từng ấy câu.

4) *Lưu-thủy* 流水 (nước chảy) có bốn khổ. Thí-dụ :

Gửi tình-nhân

	5	Kể từ ngày (từ ngày) gặp *nhau*.
2	7	Trao lời hẹn cho vẹn vàng *thau*.
3	7	Dây tơ mành xe chặt lấy *nhau* ;
1	7	Xe không dặng, đem tình thương nhớ,
2	7	Cảm thương người ngẫm-nghĩ ba thu.
3	7	Xa cách nhau đêm năm vẫn thấy :
4	5	Thấy là thấy (là thấy) chiêm-bao.
5	7	Biết bao lại vấn vương bên mình,
6	5	Mình giật mình (giật mình) đòi cơn.
1	7	Biết bao lại quan sơn một *đường*,
2	6	Tình (tình) thương, tơ vương mọi *đường*,
3	5	Xin cho trọn (cho trọn) cương-*thường*.
1	7	Ai đơn-bạc thì mặc lòng *ai*,
2	5	Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc *mai*
3	4	Trăm năm lâu *dài*.

Hành-vân 行雲 (mây đi) có bốn khổ, bốn vần. Thi-dụ :

Nhắn tri-âm

1	3	Một đôi lời, (một đôi *lời*),
2	4	Nhắn bạn tình *ơi !*
3	7	Thề non nước, giao-ước kết *đôi*,
4	4	Trăm năm tạc dạ.
5	10	Dầu xa cách, song tình thương chớ phụ thì [*thôi*.
1	7	Niềm trọn niềm, xin đừng xao-nhãng,
2	6	Trời kia định nợ ba-*sanh*,
3	3	Dẹp duyên *lành*,
4	7	Trọn niềm phu phụ bậc tài-danh *(tài-danh)*.
1	6	Dầu tiên có tại non *Bồng*,
2	4	Kết mối tơ *hồng*,
3	3	Ấy thời trông (thời *trông*).
1	3	Nghĩa sắt *cầm*,
2	4	Hòa-hợp trăm *năm*,
3	10	Bởi vì xa cách, nhắn-nhe cùng bạn tri-*âm*.

6°) *Nam-ai* 南哀 (nam : phương Nam ; ai : thương) có ba khổ, ba vần. Thi-dụ :

Khuyến hiếu

1	10	Khuyên ai gắn bó báo đền công trình thầy mẹ.
2	8	Ân nặng nhường sòng, nghĩa chất non *cao*.
3	5	Ơn cúc-dục cù-*lao*,
4	6	Sinh thành lo sự xiết *bao*,
5	5	Lo cơm bữa nhường *nao*,
6	4	Ẵm bồng (vào) ru *vào*.
1	8	Nâng niu bú mớm đêm ngày, xem tày vàng
2	8	Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc *mưa*. [ngọc
3	4	Từ xưa đến *giờ*,
4	4	Lúc hãy còn *thơ*.

5	3	Đến bây *giờ*,
6	3	Chịu nhuốc *nhơ*.
1	4	Biết bao nhiêu *mà*.
2	5	Trông năm trọn ngày *qua*,
3	6	Da mồi tóc bạc mày *xa*.
4	5	Khuyên trong cõi người *ta*.
5	4	Thảo ngay mới *là*.

7°) *Nam-thương* có ba khổ, ba vần. Thí-dụ :

Tìm bạn

1	10	Tay mang khăn gói băng ngàn, vô hàng tìm [bạn.
2	9	Nguyên đồng-học ngày xưa, cách trở mấy
3	5	Nay nhớ bạn tri-*âm*. [*năm* ;
4	6	Băng ngàn bất quản sơn *lâm*.
5	5	Nay nhớ nghĩa tình *thâm*.
6	5	Xui trong dạ (thầm) thương *thầm*.
1	8	Non cao suối hiểm, không nài (không nài) [khó nhọc :
2	10	Trông cho gặp thai-huynh, kẻo trong dạ [tư *lang*
3	4	Trăng kia xế *tàn*.
4	3	Núi hàn *san*,
5	3	Khôn thở *than* ;
6	3	Nhớ bạn *vàng*,
7	4	Khó nỗi hỏi-*han*,
8	5	Nên chi lỏi băng-*ngàn*,
9	7	Nay băng ngàn cũng vì nhớ *bạn*,
1	5	Nay anh gửi thư *ra*,
2	6	Thân hành bất quản đường *xa*,
3	6	Xui trong dạ tôi bôn *ba*
4	4	Phút đâu tới *nhà*.

8°) *Nam bình* 南平 hoặc *Nam bằng* có ba khổ, ba vần. Thí-dụ

Tình lỵ biệt

1	11	Ôi! tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ [non nước
2	4	Ngàn dặm chơi-*vơi*,
3	6	Mấy lời, nào dễ sai *lời*
4	7	Ai ơi! chớ đem da dồi *dời*,
5	7	(Ưng tình ưa ý), ý ưng tình thêm càng ưa ý.
6	5	Thiệt là dặng mấy *người*,
7	3	Lại sai *lời*.
1	9	Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu *vì*.
2	6	Nhớ kim cuộc rượu câu *thi*,
3	8	Thêm càng thương tiếc, phong-lưu ai *bì*.
1	11	Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trac nợ, [rằng ai
2	4	Buộc lại người *sinh*,
3	4	Lời hẹn ba *sinh*,
4	4	Vấn vương tơ *tình*.

Thể cách các lối ca Huế. — Đại-khái thể-cách các lối ca Huế như sau:

A) *Số câu và số nhịp.* — *Số câu* trong bài không nhất-định. Mỗi bài chia làm nhiều *khổ*, mỗi khổ tự hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đổi vần.

B) *Số chữ trong câu.* — Số chữ trong câu không *nhất-định*, ngắn tự ba chữ, dài đến 11, 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung-bậc của bài đàn.

C) *Cách gieo vần.* — Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần. Vần bao giờ cũng gieo ở cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh-thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia.

Vần thường dùng vần bằng, gián-hoặc dùng vần trắc.

§ 2. — Hát bội

Các lối kịch của ta. — Văn kịch của ta chia làm hai lối : một là hát bội hoặc tuồng ; hai là chèo.

1·) *Hát bội hoặc tuồng.* — Chữ tuồng có người cho là bởi chữ *tượng* 象 mà ra. Tượng nghĩa là hình-trạng hiển-hiện ra. Vậy tuồng là hình-dung, dáng-dấp, cử-chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự-tích oanh-liệt hoặc sầu thảm, lời-lẽ trang-nghiêm, hùng hồn để làm cho người xem cảm-động.

2·) *Chèo.* — Chữ chèo có người cho là do chữ *trào* 嘲 mà ra. Trào nghĩa là giễu-cợt. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi-hài, bông-lơn để người xem buồn cười.

Cách kết-cấu một bản tuồng của ta. — A) Lối tuồng của ta không theo phép *tam nhất-trí* 三一致 (tam : ba ; nhất-trí : thu vào một mối) như lối bi-kịch của người Pháp. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều *nơi* và trong một *thời-gian* khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình-tiết trong bản tuồng cũng phiền-phức, chứ không tập-trung vào một *việc* chính để đi tới chỗ kết-cục.

B) Cách dàn xếp cũng không tách-bạch ra từng hồi, từng cảnh như lối bi-kịch Pháp. Vì *cách bài-trí* trên sân khấu rất sơ-sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bài-trí), nên một bản tuồng chỉ chia ra làm *hồi*, chứ không chia ra làm *cảnh*. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn-xếp các bi-kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ-ràng.

Các thể văn trong lối tuồng. — Trong lối tuồng, dùng ba thể văn :

1·) Thể *nói lối* dùng để viết các câu nói chuyện, kể việc. Thể này là thể văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.

2·) Các thể *văn vần*, hoặc của ta như song thất, lục bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).

3) Thể *văn xuôi* dùng để đặt những câu đệm-lót thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.

Các thể văn vần ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thể nói lối.

Nói lối. — A) *Định nghĩa.* — Nói lối là những câu nói có cách, có lối, có vần.

B) *Cách đặt câu.* — Những câu nói lối tự 4 chữ đến 8 chữ đặt thành hai *vế* đi sóng đôi nhau, hoặc *đối*, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới *vần* với chữ cuối hoặc một chữ lưng-chừng của vế trên câu tiếp theo sau. Về *luật bằng trắc* thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng); mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đổi thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, vân vân. Thí-dụ :

Vế trên : Bên tường (b) thông hơi gió (t) ;
— dưới : Trước mặt (t) nức mùi hương (b).

Vế trên : Hay là (b) tuệ nhãn (t) dao *quang* (b) ;
— dưới : Làn mẫu (t) ngu tình (b) sở *nguyện* (t) ;

— trên : (Ấy là) đầu rút trâm (b), tay cởi *xuyến* (t)
— dưới : Chận thay dép (t), gót đổi *hài* (b).

— trên : Bây giờ (b) vui rặng dá (t) đổi *cây* (b) ;
— dưới : Chẳng còn tưởng (t) lầu son (b) gác-tía (t).

(Sơn hậu)

Lời chú. — Thể « nói lối » không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu *tục-ngữ*, nhiều bài *ca-dao* và những bài *vè* (một thể văn vần có tính-cách trào-phúng để chế-giễu một nhân-vật hoặc một thói rởm nết hư nào). Thí-dụ :

a) Mấy câu tục-ngữ đặt theo thể nói lối :

Nhập giang tùy *khúc*, nhập gia tùy *tục*.
Bần gia rắn *lột*, người già người *chột*.
Ăn cây *nào*, *rào* cây ấy.
Biết sự *trời*, mười *đời* chẳng khó.
Nhất sĩ nhì *nông*, hết gạo chạy *rông* nhất nông nhì sĩ.
Đi học thầy *đánh*, đi *gánh* đau *vai*, nằm *dài* nhận đói.

b) Một bài ca-dao đặt theo thể nói lối :

Con công hay múa ;
Nó múa làm *sao*.
Nó rụt cổ *vào*,
Nó xòe cánh *ra*.
Nó đỗ cành *đa*.
Nó kêu riu-*rít* ;
Nó đỗ cành *mít*.
Nó kêu vịt *chè* ;
Nó đỗ cành *tre*.
Nó kêu bè *muống* ;
Nó đỗ dưới *ruộng*.
Nó kêu tằm *vông*.
Con *công* hay múa . . .

c) Một bài vè : Vè đánh bạc (trích-lục mấy câu đầu) :

Nghe vẽ nghe vè,
Nghe vè đánh *bạc*.
Đầu hôm xao-*xác*,
Bạc tốt như *tiên*.
Đêm khuya không *tiền*,
Bạc như chim *cú*.
Cái dầu sù-*sụ*,
Con mắt trõm *lơ*.
Hình đi phất *phơ*,
Như con chó *đói*,
Chân đi cà *khói*,
Dạo xóm dạo *làng*.
Quần rách lang *thang*.
Lấy tay mà túm.

Các cách điệu trong lối tuồng. — Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách : một là cách *nói*, hai là cách *hát*.

A) *Cách nói.* — 1·) Cách nói có hai điệu :

a) *Hường* là những câu *chính*, thét *to*, đặt theo thể *nói lối*.

b) *Tán* là những câu *phụ* để đệm xuống dưới những câu hường cho ý được liên-tiếp, cắn-xát, bởi thế cũng gọi là « *hàn* » những câu này nói *nhỏ* và đặt theo thể *văn xuôi*, dài ngắn tùy ý.

2.) Cách nói dùng vào những câu sau này :

a) *Giáo đầu* là câu của trùm phường tuồng nói trước khi diễn trò để chúc-tụng và kể đại-ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí-dụ :

Câu giáo đầu bản tuồng *Giang-tả cầu hôn* :

Âu vàng rực rực,
Duốc ngọc lâu lâu.
Trên chín lần sánh gót Dường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng Hoài Cát.
Gặp ngày khang-cát,
Diễn tích người xưa :
Truyện Chu Du khéo đặt mưu-mô,
Dùng Quận-chúa để làm mồi cá.
Câu lấy Kinh-châu thiên-hạ,
Làm cho Lưu Bị cô thân.
Phải Khổng-minh nhập quỉ xuất thần,
Cho Triệu-tử cẩm-nang diệu-kế.
Ở cũng thế mà về cũng thế,
Chối không xong mà bắt không xong.
Ngô-hầu nổi trận đùng-đùng,
Đò-dốc nát gan vàng đá.

Thế mới là :

Chu-lang diệu kế an thiên-hạ,
Bỏ liều phu-nhân hựu chiết binh.

Câu giáo đầu của vai Lương Diệc-Thương trong bản tuồng *Tân diễn Đệ bát tài-tử hoa tiên ký* của Hoàng Tăng-Bý.

Trời Nam khai thái-vận,
Đất bắc nhạ tân-trào.
Dòng Tiên Long miêu duệ trường lưu,
Hội Âu Á văn-minh tiến bộ.
Cõi Tô-châu trú ngụ,
Tôi biểu tự Diệc-Thương ;
Tự nghiêm-quân chấp binh trung đường,
Nương từ-khổn độc thư cố lý.
(Như tôi), đương đợi thuở giao đăng phụng khỉ,

(Nên chi) chưa vẫy duyên lữ yến trù oanh.
(Tôi nghĩ lại) : nếu chày Lam-kiều không gắng sức thư sinh,
Thời dộng Vu-giáp dễ gặp người tiên-nữ !
(Phải phải), vào bẩm cùng từ-mẫu.
Xin du học viễn phương ;
Họa may giải cấu là duyên,
Ngõ đặng sắt cầm phỉ nguyện (a)

b) *Xưng danh* là câu của một vai nói họ tên, chức nghiệp của mình. Thí-dụ

Phủ Tề-thất tổ-tiên khai-sáng,
Mỗ tỉnh Phàn, biểu-hiệu Định-công ;
Chỉ hiềm hai chữ hiếu trung,
Giữ vững một câu nghĩa khí.

(*Sơn hậu*)

Phụng thánh-chỉ bình nhung,
Ngã Địch-Thanh nguyên-suy.

(*Tống Địch-Thanh*)

c) *Câu nói* là những câu nói chuyện hoặc kể việc. Thí-dụ :

Trại ba

Nga văn sắc biến,
Hốt thính tâm kinh,
Có đâu nên nỗi sự tình,
(Ối thôi !) hẳn đã ra lòng khí chí (rồi).
(Phu quân ơi !) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,
Lệ nan can, lệ nan can ;
(Phu-quân nỡ bỏ em mà đi răng đành),
Nỡ phụ thề bích-thủy thanh-san,
Mà lếch dặm sơn-nhai hải-giác (cho đành),
(Như Phu-quân tôi), bạc nên quá bạc,
Chồng hỡi là chồng !
(Em đây dám hỏi) : rượu giao-hoan mùi đã mặn nồng,
Tình phân ngoại cớ sao bạc bẽo ?

(Khi nào) phu quân nói cùng em : một ở Đơn, hai ở Đơn, ba bốn cũng ở Đơn.

Dây dưới nguyệt đã dành dan-díu,
Chim ven trời đòi đoạn c[illegible] bay (là cao bay mặn rằng cho dành, phu-quân ơi !).

(Ối thôi !) vô duyên thay chút phận thuyền-quyên !
Bất tình bấy cho người quân-tử !
(Ai đi), bỏ vợ đó không ừ-hữ, mà tôi giận đã hết khôn ;
(Như tôi bây giờ), mất chồng đi khó nỗi bôn chôn, mà tôi thương đà quá dại.

Hay là tôi theo chân ? Người ta không tưởng tới mình, mình còn theo mà làm chi ? nhưng rứa mà nếu không theo thì mất chồng đi chứ (chẳng không) : đó đã đành phụ nghĩa.

Đây há dám vọng tình.
Giục vó lừa chí dặm non xanh,
Cắp bảo-kiếm đò lần dặm tía.

(*Tổng Dịch-Thanh*)

B) *Cách hát.* — Cách hát chia làm điệu hát Nam và điệu hát Bắc.

1·) *Điệu hát Nam.* — Điệu hát Nam là những điệu đặt theo hai thể song thất và lục bát là những thể văn riêng của người Nam ta.

a) *Hát Nam.* — Một bài hát Nam thường có những câu sau này :

Hai câu *vía* đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6 chữ và nhắc lại mấy chữ ở « câu nói » cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu *Nam* đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu vía hoặc giữa câu vía và câu nam có xen vào những câu *tản*.

Tiếng nhà nghề gọi câu vía là câu *sống*, câu nam là câu *mái* và câu tản là câu *con*.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu *vãn* tức là những câu hát tiếp với câu nói. Thí-dụ: sau đoạn « câu nói » của Trại-Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu « vãn » theo điệu hát Nam này :

Trại-Ba *vãn viết* :

(Vía) Bảo-kiếm đò lần dặm tía,
Nguyện theo chồng vẹn nghĩa tòng phu.
Hữu-tình mà hóa vô-tình,
Bơ-vơ nỏi thiếp, lênh-đênh dạ chàng.
(Nam) Cương-thường một gánh nặng vai,
Cũng nguyền sòng trải non trèo mà thôi.

(Tống Địch-Thanh)

b) *Hát Nam tẩu mã.*— Hát Nam còn có một điệu nữa gọi là điệu Nam tẩu mã. Tẩu mã 走馬 nghĩa là chạy ngựa ; điệu này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể lục bát, lúc hát đệm thêm những tiếng *ây ây* vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói khi một vai tuồng chạy hoặc đi đâu nhanh. Thí-dụ :

TRỊNH - KIỂM

Chứ bổng nghe đấng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa
Sãm-châu, âu ta thử ruổi con ngựa hồ tới đó nêu [chăng ?
Hát Nam tẩu mã :
Khen ai tỏ nẻo đưa chừng (ây ây),
Cho ta lặn suối (ây ây) phá rừng đến đây (ây ây).

NGUYỄN - THÚC - KHIÊM

(Nguyễn-chúa phú Lê hoàng. IV.— N.P. số 117)

2°) *Điệu hát Bắc.*— Điệu hát Bắc hoặc hát khách là những điệu đặt theo thể thơ, thể *phú* (lối câu song quan hoặc cách cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

a) *Hát Bắc.*— Hát Bắc dùng để đặt những câu sau này :

I.— *Bạch tự* là những câu của một vai nói khi mới ra trò ; những câu này làm theo thể thơ (ngũ - ngôn hoặc thất ngôn). Thí-dụ :

VÕ TÁNH *bạch viết :*

Gia-định tam hùng đệ nhất hùng,
Trì trung nan cứu khuất thần long,
Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,
Dắc chí phi dằng dáo cửu không.

HOÀNG - THÁI - XUYÊN

Tượng kỳ khí xa, Hồi I, Đoạn I, cảnh I
(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

II.— *Loạn* là những câu để bổ ý hoặc thi hành câu nói ; những câu này làm theo thể *thơ* hoặc thể *phú* (lối câu cách cú). Thí dụ :

Loạn đặt theo thể thơ :

NGUYỄN CHÚA *viết :*

(Chư tướng) ta cùng chư tướng, đại giá thân chinh, do hải đạo kiêm trình, vọng Qui-nhân tấn phát (a).

Đồng loạn viết :

Vạn lý binh xa cấp khải hành,
Thử lai chỉ vị cứu cô thành.
Tha thần cộng tế gian nan nghiệp,
Ỷ cựu thanh cao sáp ngự bình.

Tượng kỳ khí xa, Hồi II, Đoạn I, Cảnh II

Loạn đặt theo thể phú :

NGUYỄN - TẤN - HUYÊN *viết :*

(Da).
Đoạn viết :
Ngã võ duy dương, viễn tái cẩm tri tam tiệp chí ;
Vương-sư mạc dịch, tiền đồ giao vọng nhất điểu khải.

(*Tượng kỳ khí xa*, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

III.— *Xướng* hoặc *trần tình* 陳情 là những câu kể rõ đầu đuôi việc gì ; những câu này làm theo thể *phú* (cách cú) có xen những câu lót bằng văn *xuôi*. Thí-dụ :

NGUYỄN CHÚA *xướng viết*:

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm vương cũng có lòng tử tế, cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta khi đi đến Long-Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên) *binh bại Long hồ*, (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm) *làng thử Xiêm nhân hoàn diện khứ*. (Khi rứa chứ ta cùng tướng-quân Nguyễn văn Thành qua đây là cốt về Phú-quốc để mà tìm thám mẫu-thân), *địa tầm Phú-đảo*, (chẳng may đi đến đây lại gặp giặc đó mà), *cự kỳ Diệp thạch hãm trùng vi*.

(*Tượng kỳ khi xưa*, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II)

LƯU KHÁNH *trần tình viết*:

(Số là): La-hải cao tài dĩ đoạt liễu Tiên-gia bảo bối;
Nguyên-nhung hữu mệnh, sử hạ-thần Đơn-quốc cầu-binh

(*Tống Dịch - Thanh*)

IV. — *Than* là những câu tỏ tình bi-ai sầu-thảm, đặt theo thể thơ (tứ tự hoặc thất ngôn). Thí-dụ:

Than đặt theo thể thơ tứ tự:

VÕ TÁNH *than rằng*:

(Hiền huynh ôi!) Ai là không thác, đạo phải cho tròn
Thương thay hiền hữu, lòng đỏ như son.
Vì nòi vì giống, vì nước vì non.
Dẫu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

(*Tượng kỳ khi xưa*, Hồi II, Đoạn II, Cảnh V)

Than đặt theo thể thơ thất ngôn:

NGUYỄN CHÚA *than rằng*:

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,
Một nhà mẫu tử rẽ đôi nơi.
Những mong nghiệp chúa còn đem lại,
Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi!

(*Tượng kỳ khi xưa*, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II)

V. — *Ngâm* 吟 là những bài *thơ* của một vai làm và đọc để tả tình ý của mình. Thí-dụ:

NGUYỄN CHÚA *ngâm viết :*

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình-định cũng đã lâu ngày, sao mà không có tin tức gì đó mà)

Nhạn không tin tức cá không thơ, (Bởi vậy cho nên)

Thổn-thức lòng ta luống đợi chờ. (Nhưng rứa mà xem ra lòng người còn hãy tư cựu đó mà)

Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ,

Mong cho nghiệp chúa lại như xưa.

(Tượng kỳ khi xa, Hồi II, Đoạn I, Cảnh II)

b) *Hát Bắc tầu mã.* — Điệu hát Bắc cũng có lối hát tầu mã đặt theo thể thơ hoặc thể phú (cách cú). Thí-dụ :

Hát Bắc tầu mã theo thể thơ :

(DƯƠNG THIỀN-HỒ giả làm quân mọi, lọt vây mà ra) *rồi nói :* Thấu dịch vi, may đã thoát thân ; vọng kinh-địa, kíp mau tiến bộ (a)!

Hát tầu mã :

Giang sơn niệm trọng cố thân khinh,

Trường lộ huy tiên khoái mã hành.

Bảo trạch tam quân ca địch khải,

Khẳng dung xứ loại tự tung hoành.

(Tàn điền Dệ bát tài tử hoa tiên ký, Hồi thứ nhì)

Hát Bắc tầu mã theo thể phú :

TRẠI-BA *hát tầu mã :*

Mạch nghĩa vô tình, đòng vãng tây chinh hình dắc ảnh.

ĐỊCH-THANH hát *tầu mã :*

(Công-chúa mà cho tôi đi phen nầy là) : đại ân bất tận địa dung thiên-tải cảm hà thâm.

TRẠI-BA *hát tầu mã :*

(Lưu-Khánh mày hỡ mày) : quái nỗ thất-phu, doạn ngã nhất sinh ân-ái

LƯU-KHÁNH *hát tầu mã :*

(Nguyên-soái theo tôi, tôi đỡ bà) : cảm lai ác phụ, xung khai vạn lý trường đồ.

(Tống Địch-Thanh)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách *nói lối* và các điệu *hát Nam* và *hát Bắc* ; gần đây, trong lối « tuồng cải lương » người ta mới thêm vào các lối *Ca Huế* và *Ca Sài-gòn*.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài xẩm nhà trò

Ôm cầm

(Bên thì trời), chị em ai lận-dận bên thì trời,
Non cao nước chảy ấy ai người tri-âm.
Lúc đêm thanh ngồi dậy có ôm cầm,
Lòng tơ tơ-tưởng âm-thầm tiếng tơ.
Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa,
Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa ?
Nhớ đầu xanh còn đương độ mười ba,
Cười trăng bóng xế thương hoa thu tàn,
Thế mà cái phận long-nhan !

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
Khối tình con, Quyển thứ hai
(Nhà in Văn-minh, Hải-phòng)

2. — Một bài xẩm chợ

Sông kia nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào ?
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
Đôi tay vin cả đôi cành,
Quả chín thì hái, quả xanh thì dừng.
Ba bốn năm nay, anh ăn ở trên rừng,
Chim kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.
Sa chân lỡ bước xuống đò,
Gieo mình xuống sập còn lo nỗi gì ?
Gặp nhau thiên tải nhất thì.

VÔ DANH

3. — Một bài hè.

Con chim xanh

Con chim xanh, tang tình em ơi, *nó lặn ; con cá vàng nó rạch*, phú lý nọ *lên non*.
Cô Thúy-Kiều, xưa kia còn, *má phấn môi son ;*
Lầu xanh chưa mãn, cô mới đã lại bon sang ở chùa.
Cái phận đàn bà, em ơi, *nghĩ đến thế mà lo ;*
Làm thân bây giờ *con gái, sao cho* phú lý nọ *sớm chồng.*
Sự trăm năm, ông trời kia, *đã kết cỏ dải đồng ;*
Dù duyên dù nợ cái đức tam-tùng em cũng phải cho ngoan.
Lấy chồng bây giờ, em ơi, *gánh lấy mà giang-san ;*
Mẹ cha trông xuống chứ để *thế gian cô trông vào,*
Mặc ai tối mận mai đào.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
(Sách kể trên)

4. — Một bài điên (bài Kinh)

Ào ào gió thổi,
Liệng liệng cò bay,
Hay hỡi là hay !
Lạ ơi là lạ !
Giữa rừng rụng tử rơi hồng,
Cám thương con chim nhạn vợ chồng bắc nam.
Mịt-mờ khói tỏa động Lam,
Triết-vương khuất mặt, cô-am lạnh-lùng.
Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng,
Phương này có sông, sông Nhị-hà, sông Nhị-hà, *sóng kêu* [*dồn-dã.*
Phương này có núi, núi Ba-vì, núi Ba-vì, *khuất ngả lầu tây.*
Đấy mong chồng, cho dây nhớ vợ,
Dây mong chồng, cho dây nhớ vợ.
Mảnh chung tình phân trở đôi nơi.
Đôi nơi chung dưới một trời ;
Lúc sầu, lúc oán, lúc giận, cười, ơi hỡi lại tươi.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
(Sách kể trên)

5. — Một bài hát đò đưa

Sông-thu ngược gió xuôi thuyền,
(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho phiền lòng anh.
(Ta trót) đem nhau xuống thác lên ghềnh,
Trăm năm đôi chữ chung-tình ai chớ quên.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU
Khối tình con, Quyển thứ nhất
(Nhà in Văn-minh, Hải-phòng —Hà-nội)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẾ-CỨU

1º) Phan Kế-Bính, *Việt-Hán văn-khảo* (sách đã kể trước).

2º) Ưu-thiên Bùi Kỷ, *Quốc-văn cụ-thể* (sách đã kể trước).

3º) Nguyễn Thúc-Khiêm, *Khảo về hát tuồng và hát chèo*, N. P., t. XXV số 144, tr. 461-472.

4º) Dạm-phương nữ-sử, *Lược khảo về tuồng hát An-nam*, N. P., t. II số 76, tr. 303-307.

5º) P. Midan, *L'union merveilleuse de Kim et de Thach*. Traduction en français avec une introduction et des commentaires. Bulletin de la Soc. des Etudes indochinoises. Nouv. sér., t. IX, Nos 1-2.

6º) Doãn Nông, Sự-tích và nghệ-thuật hát bội, Hà-nội, Mai-linh x. b. 1943.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

Tính-cách chính của các tác-phẩm về văn-chương : các điển-cố.

Trong một chương sau (*Năm thứ nhì, chương thứ nhất*), ta sẽ xét chung về các tính-cách của văn-chương Tàu và ta cả về đường tinh-thần và đường hình-thức. Trong chương này, ta xét về một cái tính-cách đặc-biệt của văn Tàu và văn ta là sự dùng điển-cố.

Các văn-sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự-tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn tình ý của mình, nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn cả nguyên-văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám-chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng *điển cố*. Nhưng nói tách-bạch ra thì có hai phép : một là *dùng điển* ; hai là *lấy chữ*.

Cách dùng điển. — A) *Định nghĩa.* — Điển 典 (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc một câu có ám-chỉ đến một việc cũ, một sự-tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự-tích ấy mới hiểu được ý-nghĩa và cái lý-thú của câu văn. Dùng điển chữ nho gọi là *dụng điển* 用典 hoặc *sử sự* 使事 (nghĩa đen là khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng-dụng vào bài văn của mình. Thí-dụ :

Trong *Truyện Kiều*, lúc nàng Kiều báo ơn bà Giác-Duyên, nàng nói (câu 2347-2348)

« *Nghìn vàng* gọi chút lễ thường,
« Mà lòng *Xiển-mẫu* mấy vàng cho cân ».

Hai chữ « nghìn vàng » và « Xiếu-mẫu » ứng nhau mà thành điển, những chữ ấy nhắc đến một việc chép trong sử Tàu : Lúc Hàn-Tín còn hàn-vi, một hôm đói, bà Xiếu-mẫu cho ăn một bữa cơm ; về sau, Tín làm nên phú-quí, trả ơn bà một nghìn vàng *(Sử-ký)*.

B) *Điển lấy ở đâu ra ?* — Các điển có thể ám chỉ đến các *việc thực* chép trong sử, truyện (thí-dụ trên), hoặc đến các *việc hoang-đường kỳ-dị* chép ở các truyện cổ-tích, thần-tiên, tiểu-thuyết vân vân. Thí-dụ :

Chữ « Xích-thằng » hay « chỉ-hồng » dùng để nói đến việc hôn-nhân :

Dù khi lá thắm *chỉ hồng (Truyện Kiều*, câu 333)

Nàng rằng : « Hồng-điệp *xích thằng* (*Truyện Kiều*, câu 459).

là do ở tích Vi-Cố chép trong *Tình-sử*.

Cách lấy chữ. — Lấy chữ là mượn một vài chữ ở trong câu thơ hoặc câu văn cổ để đặt vào câu văn của mình, khiến cho người đọc phải nhớ đến câu thơ hoặc câu văn kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói. Thí-dụ :

Trong *Truyện Kiều*, tác-giả, tả cái sắc đẹp của nàng Kiều, viết câu (câu 27) :

Một hai *nghiêng nước, nghiêng thành*.

Bốn chữ « nghiêng nước nghiêng thành » là lấy ở hai câu ca của Lý-diên-Niên : « Nhất cố khuynh nhân thành, tái cố khuynh nhân quốc.一顧傾人城，再顧傾人國.» (Ngoảnh lại một cái làm nghiêng thành, ngoảnh lại cái nữa làm nghiêng nước).

Lại trong bài *Văn tế trận vong tướng-sĩ*, nói đến cái chết của các tướng-sĩ, có những câu : « *nằm lòng hồng* theo dạn lạc tên bay ;... *phong da ngựa* mặc bèo trôi sóng vỗ ». Mấy chữ « nằm lòng hồng » là lấy ở câu của Tư-mã-Thiên : « Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng có cái chết nặng như núi Thái-sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng » ; còn mấy chữ « phong da ngựa » là lấy ở câu nói của Mã-Viện : « làm tài trai nên chết ở chốn biên-thùy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng ».

Công-dụng của sự dùng điển, lấy chữ. — Sự dùng điển, lấy chữ có nhiều công-dụng trong văn-chương.

A) Dùng điển, lấy chữ khéo làm cho câu văn *gọn gàng*, ít chữ mà nhiều ý. Tỉ như hai chữ « Xiêu-mẫu » trong câu *truyện Kiều* đã dẫn trên dùng để nói đến một bậc ân-nhân đã có lòng cứu giúp kẻ cùng khốn thì thật là gọn mà bao-hàm được nhiều ý nghĩa.

B) Nhiều khi làm văn, nếu dùng lời nói thường mà diễn-đạt ý-tưởng thì lời văn nhạt nhẽo vô-vị ; bằng khéo dùng một điển gì hoặc một chữ gì khiến cho người đọc phải nhớ đến một sự-tích xưa hoặc một câu văn cũ thì lời văn thành ra *đậm đà lý-thú*. Như trong *Truyện Kiều*, Kim-Trọng muốn nói ý mình vẫn ước ao được nghe tiếng đàn của nàng Kiều mà hạ câu (câu 461) : « *Nước non* luống những lắng tai *Chung Kỳ* » để nhắc lại việc Chung-tử-Kỳ, bạn tri-âm của Bá-Nha là một tay danh cầm đời Xuân-thu, khi nghe tiếng đàn của bạn mà biết được rằng trong trí bạn đương nghĩ đến nước hoặc núi, thì lời văn kín-đáo và có ý-vị biết chừng nào !

C) Làm văn có khi phải nói đến những việc khó nói, nếu dùng lời thường thì hoặc thô-tục, hoặc sỗ-sàng. Gặp những chỗ ấy mà khéo dùng điển, lấy chữ, thì tuy ý-tứ vẫn được rõ-ràng mà lời văn lại thành *trang nhã*. Như trong *Truyện Kiều*, khi nàng Kiều thấy Kim-Trọng có ý lả lơi, nàng nói mấy lời này để cự-tuyệt (câu 501-508) :

Thưa rằng : « Đừng lấy làm chơi,
« Dễ cho thưa hết mọi nhời đã nao !
« Vẽ chi một đóa *yêu đào*,
« Vườn hồng dầu dám ngăn rào *chim xanh* !

« Dã cho vào lục *bố kinh*,
« Đạo tòng phu, lấy chữ Trinh làm đầu.
« Ra tuồng *trên Bộc, trong dâu*,
« Thì con người ấy ai cầu làm chi ! »

Dùng chữ « yêu đào » để nói cái thân mình là một người con gái trẻ tuổi, chữ « chim xanh » để nói đến người tình nhân, chữ « bố kinh » để nói đến đạo làm vợ, chữ « trên Bộc, trong

dâu » để nói đến thói dâm-bôn thì thật là lời nói kín đáo nhã-nhặn biết chừng nào!

D) Điển-cố nhiều khi lại là *chứng-cớ* trong văn-chương nữa. Tục ngữ đã có câu : « Nói có sách, mách có chứng ». Lắm khi làm văn, cần phải dẫn lời nói hoặc sự-tích xưa để chứng minh cái lý của mình. Dùng điển, lấy chữ cũng là một cách dẫn chứng, tuy không dẫn nguyên cả câu văn cổ hoặc kể rõ hẳn một việc cũ, nhưng cũng làm cho người đọc phải nhớ đến câu ấy, việc ấy mà thừa-nhận cái ý-tưởng của mình. Như khi Thúc-sinh muốn lấy nàng Kiều làm thiếp, nàng còn e nỗi vợ cả ghen mà nói :

« Thế trong dù lớn hơn ngoài,
« Trước hàm *sư tử* gửi người dẳng la...

(Truyện Kiều, câu 1349-1350)

thì hai chữ « sư-tử » nhắc đến hai câu thơ của Tô Đông-Pha giễu một người ban sợ vợ (Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, Trụ trượng lạc thủ tâm mang-nhiên, 忽聞河東獅子吼, 拄杖落手心茫然. Chợt thấy sư-tử Hà-đông rống, tay rơi gậy chống, bụng rối beng) làm cho cái ý của nàng muốn nói mạnh lên nhiều.

Kết-luận. — Tóm lại mà nói sự dùng điển-cố có công-dụng lớn trong văn-chương. Tuy vậy, cách dùng điển-cố nên cho *vừa phải*, không nên lạm dụng quá mà làm cho lời văn vì thế thành ra tối nghĩa ; phải cho *đích đáng* ; nghĩa là lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điển-cố phải hợp với ý mình muốn nói, phải cho *tự nhiên*, không nên câu-nệ cầu-kỳ quá; lại phải cho *thích-hợp* với lời văn : giọng văn, vì có chỗ dùng chữ thường lại hay hơn dùng điển-cố, phải cho *mới-mẻ biến-hóa*, không nên dùng nhiều những chữ sáo. — Lại một điều nữa là trong nền văn cũ của ta, không những văn chữ Hán mà cả đến văn nôm, các cụ thường lấy điển và chữ ở các thơ, văn, sử, truyện của Tàu, mà ít khi lấy ở các *sử sách và tục ngữ, ca-dao của ta*, để cho người đọc vừa dễ hiểu vừa nhớ đến lịch-sử văn-chương của nước ta : đó cũng là một khuyết-điểm đáng tiếc vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Cách dùng điển trong quốc-văn ngày nay

Nay ta xét xem cách dùng điển trong quốc-văn bây giờ nên thế nào ? Xưa kia các cụ làm thơ văn thường dùng điển-cố lấy trong các thơ, văn, sử, truyện, tiểu-thuyết của Tàu. Điều đó cũng là lẽ tự nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ nho, đọc các sách vở văn-chương của người Tàu, lúc làm văn chữ nho đã dùng điển-cố trong sách Tàu, nên lúc làm văn nôm cũng lấy các điển-cố ấy mà diễn ý đạt tình. Nhưng hiện nay tình-thế có khác, chữ nho ít người học mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cố ấy, vì các điển-cố ấy không những là lấy ở kinh truyện và chính sử mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiểu thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. Vả chăng nay ta đã biết lấy quốc-văn làm trọng, thì hễ có cái gì phát-huy được cái hay cái đẹp trong quốc-văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát-huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển-cố, vì làm cho người ta phải nghĩ ngợi, nhắc nhớ đến câu thơ câu văn xưa mà chứng-minh rằng văn-chương nước mình có điển-cố. Dành rằng văn nôm của ta không được phong-phú bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều câu tục ngữ rạch-ròi chí-lý không kém gì các câu cách-ngôn của Tàu, những bài ca-dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi ; lại có được lắm thơ văn, ca, truyện có thể làm điển-cố cho ta dùng. Ta lại có một cuộc lịch-sử mấy nghìn năm, trong sử sách thiếu gì những chuyện hay tích lạ, những việc tiết-nghĩa, gương hiếu-hạnh, những bực trung thần liệt-nữ, danh-sĩ giai-nhân. Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển-cố, cũng là một cách làm rõ-rệt cái công-đức của tiền-nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chả cũng hay hơn không ?

Vậy về cách dùng điển-cố trong quốc-văn sau này, dành rằng không thể bỏ được các điển-cố ở sách Tàu, vì các điển-cố ấy, các cụ xưa đã đem dùng vào thơ văn nôm và vì những lời nói

hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết; nhưng ta cũng nên lấy tục-ngữ thơ ca của ta, công việc sự tích chép trong sách ta mà dùng làm điển cố.

Hải-lượng (Dương Quảng-Hàm)
Việc dùng điển trong thơ văn
Văn học tạp chí, số 2, Juin 1932

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO-CỨU

1°) Hải-lượng (Dương Quảng-Hàm). *Việc dùng điển trong thơ văn*, Văn-học tạp-chí, số 2, tr. 19-25.

2°) Phan-Khôi, *Sự dùng điển trong thơ văn*, Văn-học tạp-chí số 4 tr. 9-31.

3°) Le P. Corentin Pétillon, S.J. *Allusions littéraires* (Variétés sinologiques, N° 8) Chang-hai, Imp. de la Mission catholique, 2e éd., 1909.

THIÊN THỨ NĂM

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

Các giáo-sĩ. Cố Alexandre de Rhodes. Việc sáng-tác chữ quốc-ngữ

Như bài dẫn đầu đã nói, nước ta xưa kia chỉ tiếp-xúc với các dân tộc lân-cận, về phía nam các dân tộc theo văn-hóa Ấn-độ (Chiêm-thành, Chân-lạp) và thứ nhất là về phía bắc với dân-tộc Trung-hoa, nên ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu đối với dân ta rất là sâu-xa. Mãi đến thế-kỷ thứ XVI, người châu Âu bắt đầu tràn sang Á-đông nhân đó mà cái văn-minh Âu-tây cũng dần-dần tiêm-nhiễm vào đất nước ta. Một việc sẽ có ảnh-hưởng lớn đến nền văn-học nước ta sau này là việc sáng-tác chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Âu đặt ra. Vậy ta phải xét vấn-đề ấy trong chương này.

Các giáo-sĩ người Âu sang nước ta. — Về thế-kỷ thứ XVI, lúc nước ta chia làm Bắc-triều (vua Lê, chúa Trịnh) và Nam-triều (chúa Nguyễn), sau khi các đường giao-thông trên mặt biển từ châu Âu sang Á-đông đã mở-mang, các người châu Âu bắt đầu sang nước ta, mà đầu tiên là các giáo-sĩ truyền đạo Thiên-Chúa.

A) *Các giáo-sĩ đầu tiên đến nước ta.* — Cứ theo sách *Việt-sử cương-mục* (q. 33, tr. 6b) thì ở Đàng ngoài (Bắc-kỳ), năm đầu Nguyên-hòa đời vua Lê Trang-tôn (1533), có người Âu tên

là I-Nê-Khu 依纪稣 đi đường biển vào giảng đạo ở các làng Ninh-cường, Quần-anh thuộc huyện Nam-chân (nay là Nam-trực, tỉnh Nam-định) và làng Trà-lũ thuộc huyện Giao-thủy (nay thuộc phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định).

Theo sách Nam-sử (*Cours d'histoire annamite*) của ông Trương Vĩnh-Ký thì năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng có giáo-sĩ người Tây-ban-nha tên là Diego Adverte (1) đến Đàng trong (Trung-kỳ) trước tiên, nhưng được ít lâu phải bỏ đi.

B) *Các giáo-đoàn trong thế-kỷ thứ XVII.* — Tuy trong thế-kỷ thứ XVI đã có giáo-sĩ người Âu đến nước ta rồi, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì các giáo-sĩ mới ở hẳn lại trong nước. *Giáo-đoàn Đàng Trong* (Mission de la Cochinchine) do cố *Francesco Busomi* lập ra năm 1615 và *Giáo đoàn Đàng Ngoài* (Mission du Tonkin) do cố Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo-sĩ sang truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta hoặc thuộc về *Dòng Tên* (Ordre des Jésuites) là một tu-đạo hội lập ra năm 1534, hoặc thuộc về *Hội truyền giáo ngoại quốc* (Société des Missions étrangères) lập ra ở Paris năm 1663 và là người của nhiều nước: Pháp, Ý, Nhật, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha.

C) *Sự cấm đạo.* — Vì quan-niệm về tôn-giáo khác nhau, nên các vua chúa nước ta, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh, tuy lúc đầu có dung thứ, nhưng sau đều cấm việc truyền đạo Thiên-Chúa và nghiêm-trị các giáo-sĩ cùng các giáo-đồ. Tuy thế mặc lòng, các giáo-sĩ vẫn lén vào trong nước và đi truyền đạo mà số người theo đạo cũng càng ngày càng đông.

Cố Alexandre de Rhodes (1591-1660). — Ông người đất Avignon (nay thuộc nước Pháp) và thuộc về Dòng Tên. Cuối năm 1624, ông được cử sang sung vào Giáo-đoàn Đàng Trong. Trong sáu tháng trời, ông học tiếng Nam và nói được rất sõi. Vì thế, ông được cử ra Đàng Ngoài lập một Giáo-đoàn mới. Ông ở đấy hơn ba năm, tự năm 1627 đến năm 1630, dụ

(1) Hoặc Diego Aduarte theo Ch. MAYBON, *Histoire moderne du Pays d'Annam*, tr. 28, (lời chú 1).

được nhiều giáo-đồ. Sau bị chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đuổi, ông sang ở Macao nhưng hễ có dịp, ông lại sang nước ta, cứ đi đi lại lại mấy lần. Đến năm 1645, ông phải dời nước ta hẳn trở về châu Âu.

Trong hơn bảy năm trời ông ở nước Nam, ông nghiên-cứu phong-tục, tính-tình, lịch-sử người Nam rất là am-tường. Ông viết nhiều sách có giá trị như cuốn sử xứ Bắc-kỳ bằng chữ la-tinh có dịch ra chữ Pháp, cuốn tự-điển tiếng Nam dịch ra tiếng Bồ đào-nha và tiếng la-tinh (sẽ nói rõ ở mục sau) và cuốn Sách giảng đạo nhan là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn* (muốn) *chịu phép rửa tội* (rửa tội) *mà bảo* (vào) *đạo thánh đức Chúa blời* (trời) (Xem *Bài đọc thêm số 1*).

Việc sáng-tác chữ quốc ngữ. — A) *Chữ quốc-ngữ là gì ?* — Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dùng tự mẫu (chữ cái) La-mã để phiên-âm tiếng annam. Quốc-ngữ 國語 nghĩa đen là tiếng nói của nước : vậy cái từ-ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kể thì không đúng, vì đó là một thứ *chữ* chứ không phải là một thứ *tiếng* ; nhưng từ-ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.

B) *Ai đặt ra chữ quốc-ngữ ?* — Các giáo-sĩ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo về thế-kỷ thứ XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam nhưng chưa có chuẩn-đích và học lại mất nhiều công-phu, nên mới mượn các tự-mẫu La-mã mà đặt ra chữ quốc-ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con chiên xem.

Việc sáng-tác chữ quốc-ngữ chắc là *một công-cuộc chung của nhiều người*, trong đó có cả các giáo-sĩ người Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem in những sách bằng chữ quốc-ngữ, thứ nhất là một cuốn tự-điển, khiến cho người sau có tài-liệu mà học và kê-cứu (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Vậy ta phải xét về cuốn tự-điển của ông đã soạn ra.

C) *Cuốn tự-điển của cố Alexandre de Rhodes.* — Cuốn ấy chính nhan là *Dictionarium annamiticum, lusitanum et*

latinum (nghĩa là Tự-điển An-nam Bồ-đào-nha và La-tinh), in ở La-mã (Rome) năm 1651 ; nhân sự in cuốn ấy, nhà in của Giáo-hội thành La-mã đúc chữ quốc-ngữ lần đầu tiên.

1·) Theo bài tựa của tác-giả thì các *nguyên-thư* tác-giả đã xem để làm cuốn ấy là :

a) Tự-vựng An-nam Bồ-đào-nha của cố Gaspar de Amaral, người Bồ-đào-nha ;

b) Tự-vựng Bồ-đào-nha An-nam của cố Antoine de Barbosa, người Bồ-đào-nha. Hai cuốn này đều viết bằng tay và nay không còn truyền lại nữa.

2·) Cuốn ấy chia làm *ba phần* :

a) Tự điển ;

b) Mục-lục để tra bằng tiếng La-tinh ;

c) Phần giảng qua về mẹo tiếng An-nam.

3·) Theo cuốn tự-điển ấy thì *âm-vận tiếng ta* và *cách viết chữ quốc-ngữ* hồi ấy (giữa thế-kỷ thứ XVII) có khác ngày nay ít nhiều.

a) Về *âm-vận tiếng ta*, ta nhận thấy :

I. — có vài âm khác nhau :

phụ-âm *b* ngày xưa nay đọc ra *v*. Thí-dụ : *bua* = *vua* ; *bó ngựa* = *vó ngựa* :

phụ-âm *d* ngày xưa nay đọc ra *nh*. Thí-dụ *dè dẹ* = *nhè nhẹ*.

II) Có vài phụ-âm mất hẳn :

phụ-âm *bl* hay đổi làm { *gi*. Thí-dụ đổi *blã* = đổi *giả* ; *blã ơn* = *giả ơn* ; *l*. Thí-dụ : tàu *blúc-blắc* = tàu *lúc-lắc* ; *tr*. Thí-dụ : *blái núi* = *trái núi* ; *blồ tài* = *trồ tài*.

phụ-âm *ml* hoặc *mnh* nay đổi làm *l* hoặc *nh*. Thí-dụ : chém một *mlát* = chém một *lát (nhát)* ; *mlẽ, mnhẽ* = *lẽ, nhẽ* ; *mlời, mnhời* = *lời, nhời* ;

phụ-âm *tl* nay đổi làm *tr*. Thí-dụ : ăn *tlộm* = ăn *trộm* ; *tlâu* con *tlâu* = *trâu* con *trâu*.

b) Về *cách viết chữ quốc-ngữ*, ta nhận thấy vài cách viết khác bây giờ :

aõ (xưa) = *ong* (nay). Thí-dụ : *saõ* = ; *song* ; *chàõ* = *chòng*: *tlaõ* = *trong* ;

oũ (xưa) = *ông* (nay). Thí-dụ : *coũ* = *cóng* ; *sóũ* = *sống*; *đòũ* = *đồng* ; *tloũ* = *trông* ;

ũ (xưa) = *ung* (nay). Thí-dụ : *cũ* = *cung* ;

uân (xưa) = *uôn* (nay) Thí-dụ : *muấn* = *muốn* ;

uảng (xưa) = *uống* (nay) Thí-dụ : *huấng* = *huống* ;

ưảng (xưa) = *ương* (nay). Thí-dụ : *tưảng* = *tưởng* ; *nhưảng* = *nhường* ; *xưảng* = *xương*, v.v.

Cuốn tự-điển của cố Alexandre de Rhodes không những là một bằng-chứng để ta khảo-cứu âm-vận tiếng ta và hình-thể chữ quốc-ngữ về tiền-bán thế-kỷ thứ XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ-học về sau kê-cứu mà làm các tự điển khác về tiếng ta.

Kết luận. — Các giáo-sĩ người Âu đặt ra chữ quốc-ngữ, chủ-ý là có được một thứ chữ để viết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền-giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì tình-thế lịch-sử xui nên, thứ chữ ấy nay thành thứ văn-tự phổ-thông của cả dân-tộc Việt-Nam ta. Dành rằng cũng như các công-trình do người ta sáng tác ra, thứ chữ ấy cũng còn có một vài khuyết-điểm, nhưng ta nên nhận rằng ở trên hoàn-cầu này, không có thứ chữ nào tiện-lợi và dễ học dễ biết bằng thứ chữ ấy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài ván viết theo lối chữ quốc-ngữ hồi tiền-bán thế-kỷ thứ XVII

(Trong bài này, những chữ in lối chữ đứng trong hai cái ngoặc đơn (...) là chua theo cách viết ngày nay).

Phép giảng tám ngày. Ngày thứ nhit (nhất)

Ta cầu cũ (1) (cùng) đức chúa blời (trời) giúp sức cho ta biết tỏ tường (tường) đạo chúa là nhuằng (nhường) nào, vì bậy (vậy) ta phải ăn ở thế nầy chẳng có ai sóũ (sống) lâu; vì chưng kẻ đến bảy tám mươi tuổi (tuổi) chẳng có nhẻo (nhiều). Vì bậy (vậy) ta nên tìm đàng nào cho được sóũ (sống) lâu, là kiếm (kiếm) đàng sóũ (sống) bậy (vậy) : thật là việc người cuên (quân)-tử khác phép thế-gian nầy, dù mà làm cho người được phú-qui são (song) le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm liễu-nhin (nhân) khốn nạn. Vì bậy (vậy) ta chẳng phải haọc (học) đạo cho ta được phú-qui ở thế nầy. Vì chưng i h đạo thánh đức chúa blời (trời) về đời sau. Người thế sự đời nầy lành dữ thì hay, mlẽ (lẽ) qua đời nầy cho khi chết được bui-bẻ (vui vẻ) đời sau thì chẳng hay. Cho được biết đàng ếy (ấy), tlước (trước) thì phải hay loai người ta có hai sự : một là xác, hai là linh-hồn, xác bởi cha mẹ mà ra có xưảng (xương), có máu, có thịt, hay nát hay mòn, são (song) le linh-hồn là tinh thiang chẳng hay mòn, chẳng hay nát, chẳng hay chết, chẳng phải bởi cha mẹ mà ra, thật bởi bề blên (trên) mà có. Linh-hồn như chúa nhà, xác như tôi tá hay là đãi (đầy) tớ vó thì phải phục linh-hồn như chúa, vì chưng đãi (đầy) tớ cũ (1) (cùng) tôi tá làm chúa nhà, hay là chúa nhà làm tôi tá, thì lộn-lạo cũ (cũng) chẳng phải mlẽ (lẽ).

São (song) ta xét ta lo tlước (trước) cho đãi (đầy) tớ, hay là cho chúa nhà ? Thật là ta làm tlước (trước) cho chúa nhà, sau lo cho đãi (đầy) tớ thì mới phải. Cày ruộng, buôn bán, những việc thể ếy (ấy) là việc về xác. Có kẻ đi cày đi cấy mà được lúa nhẻo (nhiều) tlão (trong) kho, đến khi qua đời nầy một nhám lúa đam (đem) đi cũ (cũng) chẳng được. Có kẻ đi hầu-hạ chầu chức bua (vua) chúa mà được làm quan. Đến khi linh-hồn ra khỏi xác, những sự ếy (ấy) thì phải bỏ, đem về chẳng được đi gì sốt. Có mlời (lời) rằng: khi sinh ra chẳng có đam (đem) một đòũ (đồng) mà lại khi chết cũ (cũng) chẳng có cầm một đòũ (đồng) mà đi. Vì chưng người ta ở thế nầy chẳng ai khỏi sự ấy (ấy), thì phải haọc (học) đạo thánh về đời sau, cho ngày sau chúng ta được sóũ (sống) lâu vô-cũ (1) (cùng).

(Trích trong sách Phép giảng tám ngày... *của cố* Alexandre de Rhodes *in ở thành La-mã năm 1651. — Theo bản lục đăng trong bài* Khảo về chữ quốc-ngữ, *N. P., t XXI, số 122.*

2. — Vấn-đề sáng-tác chữ quốc-ngữ

Thuộc về vấn-đề cải-tổ chữ quốc-ngữ, nhà sử học Maybon thuật lịch-sử của cố Alexandre de Rhodes rồi, có phán-đoán như sau này :

« ... Cách dịch-âm ấy là do các cố đạo Tây chế ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chế ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên-hạ cứ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào-nha đặt ra chữ quốc-ngữ ; có lẽ cái ý-kiến đó cũng là một điều trong vô-số điều sai lầm mà ở Đông-Pháp thiên-hạ cứ theo nhau mà truyền đi, không xem xét cho kỹ. Vì sở-dĩ thành ra cái ý-kiến đó là bởi thấy trong lối dịch-âm của chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông-thương chung của các người Tây giao-thiệp với người An-nam từ thế-kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông-ngôn của họ gọi là jurabas thông-dụng thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng, cố đạo người Bồ-đào thì đã có nhiều rồi, nhưng cả cố đạo Y-pha-nho, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ-đào có ảnh-hưởng trong việc chế-tác ra chữ quốc-ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ... Vậy thời nếu cứ theo ý-kiến thông-thường mà cho chữ quốc-ngữ là tự các cố Bồ-đào chế ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc-ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ-đào mà thôi. Có một điều dích hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu, — đây là sở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo-hoàng Urbain thứ XIII lập ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước, — mới bắt đầu đúc chữ quốc-ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông cố người Pháp... »

(1) Chữ *cũ* (cũng), nguyên còn có dấu huyền (`) chồng lên trên dấu ngã (~) nữa, nhưng nhà in không có sẵn hai dấu chồng nhau như thế nên phải bỏ khuyết một dấu.

Nói tóm lại thì chữ quốc-ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, châm-chước, sửa-sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp, Alexandre de Rhodes, in một bộ tự-điển và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc-ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc-ngữ cổ nhất còn lưu-truyền đến nay.

Phạm Quỳnh
Khảo về chữ quốc ngữ
(Nam-phong tạp chí, t. XXI, số 122)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1°) Charles B.-Maybon, *Histoire moderne du Pays d'Annam* (1592-1820), Etude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyễn, Paris, Plon-Nourrit et Cie, 1919 (Chapitre II, pp. 27-50).

2°) Trần Trọng-Kim, *Việt-nam sử-lược*, Hanoi, Imp. du Trung-bắc tân văn, 1920 Tập thứ nhì, Chương VII, tr. 79-84).

3°) Phạm Quỳnh, *Khảo về chữ quốc ngữ*, N. P. t. XXI, số 122, tr. 327-339.

THIÊN THỨ SÁU

VẤN-ĐỀ NGÔN-NGỮ VĂN-TỰ

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

Những sự khác nhau về thổ-âm trong tiếng Việt-Nam

(tiếng Bắc và tiếng Nam)

Sự nhất-trí của tiếng Việt-Nam. — So với tiếng nói của nhiều nước (như nước Trung-Hoa) thì tiếng Việt-nam có thể coi là một thứ tiếng có nhất-trí. Có hai tang-chứng hiển-nhiên về sự nhất-trí ấy:

1°) Khi nói, miễn là nói cho thong-thả, rõ ràng, người ba kỳ (1) vẫn hiểu nhau,

2° Khi viết thì các báo chí sách vở xuất-bản ở một xứ nào, người xứ khác xem vẫn hiểu cả.

Một vài điều khác nhau về thổ-âm. — Tuy vậy, vì phong-thổ mỗi nơi một khác và thứ nhất là vì sự giao-thông xưa không được tiện-lợi, người ba kỳ thường cách-biệt nhau, nên có một vài điều khác nhau về ngôn-ngữ văn-tự, nhưng thẳng qua cũng chỉ là những điều *tiểu-dị* trong sự *đại-đồng*, chứ không hề vì thế mà người các xứ trong nước ta không hiểu nhau được.

Về phương-diện ngôn-ngữ khác nhau này, đại-khái có thể chia nước ta ra làm hai khu-vực: *Bắc* (Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ) và *Nam* (Nam-kỳ và phía nam Trung kỳ). Tựu trung,

(1) Phần.

ở Trung-kỳ, cũng có vài âm thanh và tiếng dùng khác với Bắc-kỳ (1) và Nam-kỳ (2). Nay ta phải xét về các điều khác nhau ấy.

Khi xét về vấn-đề này, ta nhận thấy rằng những điều khác nhau ấy có thể chia làm hai loại : 1·) những điều khác nhau do sự nói sai viết sai mà ra ; 2·) những điều khác nhau hẳn vì phong-thổ mỗi xứ.

Những điều khác nhau vì nói sai viết sai. — Tiếng Nam xưa kia không được coi làm tiếng của chính-phủ dùng, nên ở các trường không dạy, các học giả không để tâm nghiên-cứu, ai nấy cứ theo thói quen từ thuở nhỏ mà nói, cứ thuận miệng mà đọc, không chịu dẫn-do cẩn-thận, nên có những âm thanh vì thế mà sai lạc đi, thành ra nơi này khác với nơi nọ. Những sự khác nhau về loại này chia làm hai hạng :

A) Sai cả cách nói lẫn cách viết.

1·) Sai về *âm.*

a) Ngoài *Bắc* (nhất là Bắc-kỳ) thường nói và viết sai những *phụ-âm* (consonnes) *ở đầu* các tiếng :

âm *tr* lẫn với âm *ch*. Thí-dụ : *tra* khảo lẫn với *cha* mẹ.

âm *d, r* lẫn với âm *gi*. Thí-dụ : *dời* chỗ lẫn với *giời* đất ; *rời-rã* lẫn với con *giời*.

âm *s* lẫn với âm *x*. Thí-dụ : *sa* xuống lẫn với *xa*-xôi.

b) Trong *Nam* (nhất là Nam-kỳ) thường nói và viết sai những *phụ-âm ở cuối* các tiếng :

âm *c* sai thành âm *t* :
- ac = at. Thí-dụ : vác cuốc sai thành *vát* cuốc ;
- ác = át. Thí-dụ : cân nhắc sai thành cân nhắt ;
- ác = át. Thí-dụ : phẳng-phắc sai thành phẳng-phắt ;
- uôc = uôt. Thí-dụ : mua chuốc sai thành mua chuốt ;
- ươc = ươt. Thí-dụ : đại lược sai thành đại *lượt* v.v...

Trái lại :

âm *t* sai thành âm *c* :
- at = ac. Thí-dụ : nhát gan sai thành nhác gan ;
- ăt = ăc. Thí-dụ : *đắt* trâu sai thành đắc trâu ;
- ât = âc. Thí-dụ : ngất đi sai thành ngấc đi ;
- uôt = uôc. Thí-dụ : thẳng tuột sai thành thẳng tuộc ;
- ươt = ươt. Thí-dụ : lũ lượt sai thành lũ lược ; v.v...

(1) Phần. — (2) Phần.

âm *n* sai thành âm *ng*
- an = ang. Thí-dụ: Phan Thanh-Giản sai thành Phan Thanh-Giảng;
- ăn = ăng. Thí-dụ: căn bồn sai thành căng bồn
- iên = iêng. Thí-dụ: kiên nhẫn sai thành kiêng nhẫn
- uôn = uông. Thí-dụ: tuôn nước sai thành tuông nước; v.v...

Trái lại:

âm *ng* sai thành âm *n*
- ang = an. Thí-dụ: ngang dọc sai thành ngan dọc.
- ăng = ăn. Thí-dụ: căng vải sai thành căn vải;
- iêng = iên. Thí-dụ: thăm viếng sai thành thăm viến
- uông = uôn. Thí-dụ: buông tha sai thành buôn tha v.v...

2·) Sai về *thanh*. — Trong *Nam* thường lẫn dấu *hỏi* (ˀ) với dấu *ngã* (˜). Thí-dụ: kết-quả sai thành kết-quã.

Trái lại, lẫn:

dấu *ngã* (˜) với dấu *hỏi* (ˀ). Thí-dụ: gương vỡ sai thành gương vở.

Lời chú. — Hiện nay, các nhà học-thức đã biết phân-biệt và viết đúng các âm-thanh trên này, cứ xem các báo chí sách vở xuất-bản gần đây thì rõ.

B) *Viết đúng mà đọc sai.*

2· Ở vùng *Huế*:

phụ-âm *nh* đọc như *gi*. Thí-dụ: *nhà* cửa đọc như *già* cửa:

2· Trong *Nam-kỳ*:

phụ-âm *v* đọc hầu như *d*. Thí-dụ: *vợ* chồng đọc hầu như *dợ* chồng.

Những điều khác nhau hẳn vì phong thổ.

A) *Về âm.*

1·) *Nguyên âm* (voyelles). — Trong ít nhiều tiếng, Nam và Bắc dùng nguyên-âm khác nhau nhưng vẫn tương-tự khiến cho người xứ khác nghe tỉnh cũng hiểu ngay. Dưới đây, liệt kê một ít tiếng làm thí-dụ:

Bắc	*Nam*
bẳn	bỏn
đàn	đờn
nhân	nhơn
này	...ấy

mệnh	mạng
sinh	sanh
tỉnh	tánh
hoàn	hườn
hoạt	hượt
quốc	quắc
dù	dầu
vũ	võ
gửi	gởi
cưỡi	cỡi
thư	thơ
bực	bậc
mừng	mầng
cục	cuộc
phúc	phước
sủy	soái
thủa	thuở
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	trào

v.v...

Lời chú. — Một cớ khiến cho nguyên-âm tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau là sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần, thánh. Thí-dụ :

Tiếng *tùng* ngoài Bắc thường đọc là *tòng* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng) ; tiếng *cang* thường đọc là *cương* cũng vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Cang).

Trong Nam thì tiếng *hoàng* đọc là *huỳnh* vì kiêng tên một chúa Nguyễn (Nguyễn-Hoàng) ; tiếng *phúc* đọc là *phước* vì kiêng một chữ thuộc về chữ họ của bản triều (họ Nguyễn Phúc) ; tiếng *hoa* đọc là *huê* vì kiêng tên bà Hoàng-qui-phi về đời Thiệu-trị ; tiếng *hồng* đọc là *hường* vì kiêng tên vua Tự-Đức (Hồng-Nhậm).

Cũng vì sự kiêng tên ấy mà có nhiều chữ nho ta đọc sai chính âm đi, như chữ *tông* 宗 đọc là *tôn*, chữ *thật* 實 đọc là *thiệt* hoặc *thực*, chữ *thì* 時 đọc là *thời*, v.v.

2·) *Phụ-âm* (consonnes). — Trong ít nhiều tiếng, ngoài Bắc dùng phụ-âm này thì trong Nam lại dùng phụ-âm khác. Thí-dụ :

Bắc	*Nam*
GI	TR
giời	trời
giồng	trồng
gio	tro v.v.
D	NH
diện	nhiện
dộng	nhộng
duộm	nhuộm v.v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	lanh v. v...

LẶT VẶT

ngắn	vắn
cánh	nhánh.

Lời chú. — Sự khác nhau về âm hoặc nguyên-âm, hoặc phụ-âm này không làm cho người Nam kẻ Bắc không hiểu nhau được vì các âm tuy khác nhưng vẫn tương-tự, nên người nghe hơi tinh một chút có thể nhận ra ngay ; vả chăng, cũng có nhiều âm đã thông-dụng cả trong Nam ngoài Bắc rồi, như *trời* với *giời*, *lẽ* với *nhẽ*, *nhuộm* với *duộm* v.v. Vậy sự khác âm này không phương-hại gì đến sự nhất-trí của tiếng Nam ta.

B) *Về tiếng dùng.* — Có một ít tiếng ngoài Bắc dùng mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, hoặc trái lại thế. Sau đây liệt kê mấy tiếng làm thí-dụ :

Bắc	*Nam*
hoa	bông
quả	trái

hào	cắc
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	xài
dược	đặng
nghiện	ghiền
(bán) buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiếm, v.v...

Kết-luận.— Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt-Nam đã kể trên này, thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai viết sai, sau này nhờ sự học tiếng Nam phổ-thông và tinh tường sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong-thổ thì sau này nhờ sự giao-thông tiện-lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách vở báo chí lưu-thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở trong Nam, mà trái lại, người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc. Như thế, tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý một vật thì, trong việc làm thơ-văn, các thi-sĩ văn-gia sẽ được rộng rãi mà lựa chọn. Hiện nay ta xem sách vở báo chí xuất-bản ở ba kỳ (1), đã thấy các tác-giả biết tham-dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn-ngữ văn-tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn-toàn nhất-trí vậy. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết chữ quốc-ngữ, nên thận-trọng và chịu khó suy xét tra cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất-trí tiếng ta một phần lớn vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1·) Phan-kế-Bính, *Việt-Nam phong-tục*, Chương XXXV. *Thanh-âm ngôn ngữ*, Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 47, tr. 2316-2319.

2·) Nguyễn-tử-Lăng, *Tiếng Nam Bắc khác nhau (Tự-vựng Hà-nội — Sài-gòn)*. N.P., t. XXVII, số 152, tr. 56-69.

3·) Lã-vĩnh-Lợi, *Việt Nam chính-tả tự-vị (Dictionnaire orthographique de la langue annamite)*. Hanoi, Imp. Thụy-ký. 1927.

4·) Trần-mạnh-Đàn, *Quốc-ngữ dinh ngoa*, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán, 1934.

(1) Phần

CHƯƠNG DẪN ĐẦU

Chương-trình Việt-văn năm thứ nhất, như trước đã nói, cốt xét về các nguyên-tố có ảnh-hưởng đến nền văn-học Việt-nam. Chương-trình Việt-văn năm thứ nhì mới xét đến những tác-phẩm của các nhà trứ-thuật nước ta tự đầu đến cuối thế-kỷ thứ XIX : đó tức là lịch-sử văn-học nước ta trước khi có phong trào quốc-văn mới.

Hán-văn và Việt-văn.— Khi xét về văn-học nước nào, thường ta chỉ cần xét các tác-phẩm viết bằng tiếng nước ấy. Nhưng khi xét đến văn-học nước ta, thì không những phải xét đến các tác-phẩm viết bằng tiếng Nam, tức là *văn-nôm*, mà lại phải xét cả đến các tác-phẩm của người Nam ta viết bằng chữ nho, tức là *Hán-văn*. Vì tình-hình lịch-sử gây nên, hồi xưa, như trước đã nói (xem *Năm thứ nhất, Thiên II và III*), các văn-gia nước ta học chữ nho, thi chữ nho, lúc làm quan lại viết các công-văn bằng chữ nho, nói tóm lại, lấy chữ nho làm « chữ ta », nên khi các nhà ấy muốn diễn-đạt tư-tưởng tình tình của mình, muốn bàn-bạc ghi-chép điều gì, cũng thường dùng chữ nho. Vì thế, những tác-phẩm viết bằng Hán-văn của các bậc tiền nhân nước ta lại nhiều hơn số tác-phẩm viết bằng văn nôm, mà phần nhiều những sách có quan-hệ đến văn-hóa nước ta (như chính-trị, lịch-sử, địa-chí, phong-tục, lễ-nghi v.v.) lại viết bằng Hán-văn. Bởi vậy, khi xét đến văn-học nước ta, không thể không xét đến Hán-văn được.

Các thời-kỳ lớn trong lịch-sử văn-học nước ta. — Xét về lịch-sử văn-học nước ta từ đầu đến cuối thế-kỷ thứ XIX, có thể chia làm bốn thời-kỳ.

1°) *Thời-kỳ Lý, Trần (thế-kỷ XI đến XIV).* — Trong thời-kỳ này, Hán-học đã đào-tạo nên những bậc nhân-tài : hoặc những bậc mãnh-tướng (như Lý-thường-Kiệt, Trần-quốc-Tuấn) đem tài thao-lược ra đánh giặc cứu nước ; hoặc các bậc hiền-thần như (Tô-hiến-Thành, Nguyễn-trung-Ngạn) lấy lòng trung-trực để giúp vua trị-dân ; hoặc các bậc danh-nho (như Chu-An) đem đạo học ra dạy dỗ người đương thời.

Trong thời-kỳ ấy, về phần **Hán-văn**, tuy chưa có những tác-phẩm quan-trọng (trừ Sử-ký) xuất-hiện, nhưng đã có những thơ-văn của các bậc danh-tướng lương thần làm ra mà phần nhiều đều có ý-nghĩa thiết-thực, *vụ đạo-lý hơn là từ-chương*. Một cái tinh-cách đặc-biệt nữa của thời-kỳ ấy là Phật-học còn thịnh, được cùng với Nho-học mà tiến-hành, nên có nhiều vị cao-tăng tinh-thâm Hán-học và trứ-tác ra thơ văn ; lại có nhiều tác-phẩm hoặc chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, hoặc giải-thuyết về đạo-lý của Phật-giáo.

Về phần **văn-nôm** thì từ khi Hàn-Thuyên xướng lên cái phong-trào làm thơ phú bằng quốc-âm, các văn-gia cũng phỏng theo ông mà ngâm vịnh, trứ-tác. Tiếc rằng các tác-phẩm ấy hầu hết thất truyền, nên ta không thể xét được tinh-cách nền Việt-văn lúc phôi-thai ấy.

2°) *Thời-kỳ Lê, Mạc (thế-kỷ XV và XVI).* — Trong thời-kỳ này, Nho-học, nhờ có triều-đình cổ-võ và tưởng-lệ, nên dần dần át cả Phật-học mà chiếm địa-vị ưu-thắng.

Các tác-phẩm về **Hán-học** đã có phần phong-phú : có nhiều thơ văn sách vở xuất hiện. Nhưng tuy *về đường từ-chương có tiến mà về đường đạo-lý ngày một kém dần* ; trừ những bộ sử-ký và sách truyện-ký, hầu hết các tác-phẩm đều là thơ văn ngâm-vịnh cả.

Văn-nôm thì, sau thời-kỳ phôi-thai của đời Trần, một ngày một phát-đạt, nhưng nền văn ấy còn chịu ảnh-hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ nho ; mượn đề-mục, thi-tứ, cảnh-sắc ở thơ văn Tàu).

3°) *Thời-kỳ Nam Bắc phân tranh (thế-kỷ XVII và XVIII).* — Thời-kỳ này là thời-kỳ rối-loạn nhất trong lịch-sử nước Nam ; các cuộc chiến-tranh kế-tiếp nhau không dừng, hết cuộc

Nguyễn Trịnh phân tranh, đến việc nhà Tây-sơn nổi nên đánh chúa Nguyễn, dứt chúa Trịnh, sau đến cuộc đức Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-sơn để nhất-thống Nam Bắc.

Văn-học cũng chịu ảnh-hưởng của hoan-cảnh lịch-sử ấy. Về **Hán-văn**, thơ văn ngâm-vịnh có phần ít hơn; trái lại; ta thấy những tác-phẩm trong đó các văn-gia ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo thể « tùy bút » hoặc thể « ký sự ».

Văn-nôm trong thời-kỳ này rất phát-đạt; *nền văn ấy dần dần thoát-ly ảnh-hưởng của văn Tàu mà có tính cách tự-lập*. Có nhiều tác-phẩm có quan hệ mật-thiết với hoàn-cảnh xã-hội lúc bấy giờ hoặc do các nhân-vật có liên-lạc đến lịch-sử soạn ra (Đào duy-Từ, Nguyễn Hữu-Chỉnh, Nguyễn Huy-Lượng v.v.), hoặc lấy những công việc tình-trạng đương-thời làm đề-mục *(Chinh phụ ngâm, Hoài Nam khúc)*.

4°) *Thời-kỳ cận-kim : Nguyễn-triều (thế-kỷ thứ XIX)*. — Trong thời-kỳ này, Nho-học vẫn được tôn-sùng như ở đời Hậu-Lê. Về phần Hán văn thì, trừ những sách chép về sử-ký, địa-chí, hiến-chương, còn phần nhiều cũng vẫn là thơ văn ngâm-vịnh. Vì lối học cử-nghiệp càng ngày càng tệ, nên phần từ-chương cũng càng ngày càng thịnh mà phần đạo-lý càng ngày càng suy.

Văn nôm thì, nhờ công trứ-tác của những bậc có biệt-tài : Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế-Xương v.v. nên có những tác-phẩm trường-thiên *(Hoa-tiên, Kim vân Kiều, Lục Vân-Tiên*, v.v.) và những thơ ca có giá-trị xuất-hiện, khiến cho Việt-văn có cơ-sở vững-vàng, nhờ đó mà nền Quốc-văn hiện-thời mới thành-lập được. Về cuối thế-kỷ thứ XIX, những việc xảy ra ở trong nước (thứ nhất là việc can-thiệp của nước Pháp) có ảnh hưởng đến thơ văn : các văn-gia hoặc mượn đề-mục ở những việc đã xảy ra, hoặc nói đến cảm-tưởng của mình đối với những việc ấy (cuộc xướng họa của Tôn Thọ-Tường và Phan Văn-Trị, *Chính khí ca, Hạnh thục ca*, v.v.)

THIÊN THỨ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tính-cách phổ-thông của văn-chương Tàu và văn-chương Việt-nam

Văn-chương nước ta chịu ảnh-hưởng của văn chương Tàu rất sâu xa, nên cũng có những tính-cách phổ-thông như văn-chương Tàu. Vậy trong chương này, ta xét chung về tính-cách của hai nền văn ấy. Trước hết xét về phương-diện tư-tưởng rồi sau xét về phương-diện văn-từ.

§ I. — Tư-tưởng

Chú-trọng về luân lý.— Các văn-sĩ Tàu và ta xưa ấn-định cho văn-chương một cái mục-đích giáo huấn, nghĩa là muốn dùng văn-chương để răn dạy người đời; ngay những nhà có tư-tưởng phóng khoáng, lãng mạn, cũng không quên cái chủ-nghĩa ấy. Bởi vậy, trong thơ văn, thường nói đến cương-thường đạo-nghĩa hoặc tả thế-thái, nhân tình; cũng nhiều khi nói đến ái-tình, nhưng chủ-ý để khuyên răn người đời hơn là tả những cuộc tình-duyên éo-le, trắc-trở.

Cũng do cái quan-niệm ấy nên nhiều tác-phẩm, kể về phương-diện văn-chương thuần-túy, thì rất hay mà vẫn bị liệt vào hạng « dâm-thư » và những sách như tiểu-thuyết, kịch-bản vẫn coi là « ngoại thư » không được đem ra giảng đọc ở học-đường.

Trọng lý-tưởng, không vụ tả-thực. — Đã chú-trọng về luân-lý, nên văn-chương thường khuynh-hướng về mặt lý-tưởng mà không vụ sự tả thực. Trong thơ văn, các tác-giả thường đem một lý-tưởng gì mà diễn-giải ra, một tâm trạng nào mà biểu-lộ ra, mà ít mô-tả các ngoại-cảnh, các thực sự. Tả cảnh thì thường tả những cảnh tưởng-tượng ra (như cảnh thần-tiên, mộng ảo); hoặc có tả cảnh thiên-nhiên thì hay tả cảnh nào hợp với tình tình của tác-giả hoặc của các vai chủ-động trong truyện, nghĩa là tả cảnh để mà tả tình vậy. Những việc kể ra cũng thường là việc bày đặt cho hợp với lý-tưởng của mình, chứ ít khi là những việc thực đã từng quan-sát. Trong cách mô-tả, nhiều khi mung-lung, phiêu-diêu, ít có xác-thực, rõ-ràng, có cái tính-cách của một bức tranh phá-bút khiến cho người đọc mơ-màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ-mỉ, rậm-rạp, để cho người xem lấy trí tưởng-tượng và đem những ký-ức của mình mà tô-điểm thêm vào.

Tôn-kính cổ-nhân. — Các văn-sĩ Tàu và ta lấy các bậc thánh hiền xưa làm mẫu-mực, các câu danh-ngôn cổ làm chuẩn-đích, nên trong thơ văn thường mượn lại các đề-mục của cổ nhân, phu-diễn các tư-tưởng của cổ-nhân và dẫn các lời nói của người xưa làm bằng cứ. Cũng vì thế nên văn-chương ít có *tính-cách cá-nhân*, ít có *đặc-sắc*. Nhưng cách tả người, tả cảnh, kết cấu, tự-thuật thường theo khuôn sáo cũ mà ít có phần mới lạ đột ngột.

Tính-cách cao-quí. — Các văn-sĩ Tàu và ta là những bậc trí-thức (nhiều người lại có chức-vị danh-vọng cao), tự liệt mình vào hàng thượng-lưu trong xã-hội, nên lúc viết văn cũng cốt để cho những kẻ cao-sang, người học-thức xem, chứ không phải để cho hạng bình-dân xem. Bởi thế văn-chương thường có tính cách cao-quí. Các tác-giả thường tả cuộc đời của các bậc phong-lưu, quyền-quí, các phong-cảnh hùng-vĩ, thanh-tao (núi sông, hoa cỏ, danh-lam thắng-cảnh), chứ ít khi tả đến cuộc sinh-hoạt của kẻ bình-dân, người lao-động, và những cảnh vật thông-thường hàng ngày trông thấy ở quanh mình (cảnh đồng-áng, chợ búa, cày bừa, cấy gặt). Tuy một đôi kh-

cũng có đem những người, những việc tầm-thường làm đề-mục cho thơ văn, nhưng tác-giả không phải chủ-ý muốn mô-tả người ấy, việc ấy, mà chỉ cốt mượn người ấy, việc ấy làm *tượng-trưng* (1) cho các nhân-vật cao-quí như ông vua, ông tướng, hoặc cho các công việc lớn-lao như trị dân, giúp nước (thí-dụ những bài thơ nôm như: *Thằng mõ, Người đu mày, Dệt vải* (của vua Lê Thánh-Tôn ?), *Tát nước* (của Trần Tế-Xương).

Cũng vì thế nên văn-chương có tính-cách *chủ-quan* (2) hơn là khách quan (3) vì các tác-giả thường đem những cảnh-ngộ, tính-tình, quan-niệm của mình làm đề-mục, chứ không lấy trí quan-sát mà nhận xét tình-trạng của các hạng người khác, của các hoàn-cảnh khác. Cũng bởi thế nên văn-chương ít có tính-cách *xã-hội*, nghĩa là ít nghiên-cứu về các vấn-đề có liên-lạc đến cuộc sinh-hoạt và sự hạnh-phúc của kẻ bình-dân, người nghèo khổ trong xã-hội.

§ 2. — Lời văn.

Điển-cố. — Chính vì sự tôn-kính cổ-nhân và tính-cách cao-quí ấy, nên văn-chương Tàu và ta hay dùng điển-cố (xem lại *năm thứ nhất, Chương thứ XVII*), khiến cho lời văn thêm uẩn-súc, nhưng cũng chỉ có các độc-giả đã từng học rộng xem nhiều mới hiểu thấu và thưởng-thức được. Lời văn thường hoa-mỹ, cao-kỳ, ít khi bình-thường, tự-nhiên và sáng-sủa.

Âm-điệu. — Văn-chương Tàu và ta rất chú-trọng về âm-điệu, nghĩa là lời văn đặt sao cho êm ái, nhịp-nhàng, khiến cho khi đọc, khi ngâm, được vui tai, xướng miệng. Bởi thế không những trong văn vần, mà cả trong văn xuôi, cũng

(1) *Tượng trưng* 象 徵 (tượng : hình ; trưng : chứng cứ) là một vật hữu-hình dùng làm dấu-hiệu cho một ý-tưởng, một sự vật vô-hình. Thí-dụ : lá cờ là tượng-trưng của tổ-quốc ; cái cân là tượng trưng của sự công-bình.

(2) *Chủ quan* 主 觀 (chủ : người chủ, mình ; quan : xem) : lấy mình làm chủ mà xem xét ngoại vật, chỉ nhận có chân-tướng của mình và bắt hết thảy các cái uốn theo cái chân-tướng ấy.

(3) *Khách-quan* 客 觀 (khách : người ngoài) : coi mình là khách mà xem xét ngoại-vật, theo chân-tướng vật ấy mà nhận tính-chất của nó, không để cái bản ngã của mình can-thiệp vào.

chú-trọng đến *âm-luật*, nghĩa là các tiếng bằng, trắc, các thanh phù, trầm phải sắp đặt cho khéo để câu văn khỏi trúc-trắc khó nghe ; lại hay dùng *phép đối* (biền ngẫu) nhiều khi văn thường đặt thành hai đoạn đối nhau, hoặc hai câu đối nhau ; ngay trong một câu văn, cũng thường có những đoạn con đối nhau và những chữ đơn, chữ kép phải sắp-đặt sao cho cân-cấn và không so-le thì đọc lên mới được êm-ái dễ nghe.

CHƯƠNG THỨ HAI

Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-Nam: Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch

Trong chương thứ nhất (năm thứ nhì) nói về tính-cách phổ-thông của văn-chương Trung-hoa và Việt-nam, ta đã nhận ra rằng văn-chương nước ta, không những Hán-văn mà cả Việt-văn, chịu ảnh-hưởng văn Tàu sâu xa lắm. Vậy trong hai chương sau dây, ta phải xét về mấy thi-sĩ và văn-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến các nhà trứ-tác ở nước ta. Trong chương này, ta nói về các thi-sĩ, trong chương sau, ta sẽ nói về các văn-sĩ.

Trong các thi-sĩ Tàu, ba nhà đã nổi tiếng và tiêu-biểu cho ba trào-lưu tư-tưởng khác nhau là Khuất Nguyên, Đào Tiềm, và Lý Bạch.

§ I. — Khuất Nguyên 屈原

Thân-thế. — Ông chính tên là Bình 平, biệt hiệu là Linh-quân 靈均 dòng-dõi qui-tộc nước Sở (1) sống về đời Chiến-quốc vào khoảng cuối thế-kỷ thứ IV và đầu thế-kỷ thứ III tr. T.-L (2) làm chức Tam-lư đại-phu, được vua Sở Hoài-vương

(1) *Nước Sở* ở vào trung-lưu và hạ-lưu sông Dương-tử, nay là địa-phận các tỉnh Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, Giang-tô, Chiết-giang và phía nam Hà-nam.

(2) Năm ông sinh và năm ông mất mỗi sách chép một khác. Theo LƯƠNG KHẢI-SIÊU thì có lẽ ông sinh năm 338 và mất năm 288 tr. T.L., theo SÙNG NIEN-HSU thì có lẽ ông sinh năm 343 và mất năm 290.

(328-297) trọng dụng. Nhưng vì bọn thượng-quan gièm-pha, vua Sở sơ ông. Sau vua Hoài-vương vì không nghe lời ông khuyên can bị nước Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần. Vua Tương-vương lên ngôi, bọn phản-đối ông càng đắc chí, ông bị đày ra đất Giang-nam (phía nam sông Dương-tử). Ông buồn bực, đâm đầu xuống sông Mịch-la (1) chết vào ngày mồng năm tháng năm.

Tác-phẩm. — Theo *Hán-thư văn-nghệ chí* thì tác-phẩm của ông tất cả có 25 thiên, nhưng một nhà bác-học Tàu gần đây (Lou K'an Jou) chỉ cho có 11 thiên là đích xác của ông: *Ly-tao* (1 thiên), *Cửu chương* (9 thiên), *Thiên-vấn* (1 thiên).

Ly-tao 離騷 — Theo Tư-mã Thiên thì hai chữ này tức là « ly ưu 離憂 » nghĩa là gặp nỗi lo buồn; theo Ban Cố, thì chữ ly cũng nghĩa là « 憂 ưu », thành ra cả hai chữ nghĩa là buồn rầu bối-rối. Bài này, làm sau khi ông bị sơ, là một bức tranh truyền-thần tâm-trạng ông lúc bấy giờ: trước kể gia-thế, tư-tưởng, phẩm-cách, lòng trung-nghĩa của ông; sau kể nỗi buồn-rầu vì cớ ông bị sơ và phải bỏ đi; rồi thuật một cuộc mộng-du lên trời. Nhưng tuy ông buồn bực, ông vẫn thương vua nhớ nước, chỉ mong vua hồi tỉnh lại mà biết dùng mình. Bài này xưa nay các thi-sĩ Tàu đều cho là một áng văn tuyệt-tác và là nguồn gốc thể thơ tả tình sầu-thảm.

Cửu chương 九章 (chín chương). — Gồm có chín thiên (như những thiên *Tích tụng* 惜誦 tiếc [vua mà] đọc), *Thiệp giang* 涉江 (qua sông), *Ai sính* 哀郢 (thương sự sống), *Tư mỹ-nhân* 思美人 (nhớ người đẹp), *Tích vãng-nhật* 惜往日 (tiếc ngày cũ) v.v... Mấy thiên nay ông làm sau khi bị đày xuống Giang-nam để tỏ lòng nhớ vua thương nước.

Thiên-vấn 天問. — Trong thiên này, ông kể sau khi bị đuổi, vơ-vẩn nơi núi đầm, thấy nước Sở có miếu thờ đứng Tiên-vương cùng tử-đường công khanh, trong có tranh vẽ trời, đất, núi, sông, thần linh, nhân viết lên vách để hỏi.

(1) *Sông Mịch-la* ở h. Tương-âm; tỉnh Hồ-nam bây giờ, đổ vào sông Tương là con sông lớn ở Hồ nam chảy vào hồ Động-đình.

Tính-tình, tư-tưởng. — Ông là người có tư-tưởng cao-thượng, tính-tình thanh-khiết, trí tưởng-tượng phong-phú, yêu cảnh-vật đẹp-đẽ của tạo-hóa, nhưng cũng thiết-tha đến nỗi đau khổ của người đời. Ông thấy xã-hội nước Tàu gặp lúc rối loạn, muốn giúp vua để lo hạnh-phúc cho dân. Sau dù bị bỏ bị đày, mà lòng vẫn quyến-luyến đến đất nước, chỉ mong vua biết tỉnh-ngộ lại. Đến khi biết là không thể thực-hành được chí mình, thà chết một cách trong sạch, chứ không chịu a-dua với bọn gian-nịnh để cầu sự phú-quí (X. *Bài đọc thêm số 1*). Ông thường tự ví mình như một người hết lòng yêu tình-nhân (vua, xã-hội) mà tình-nhân phụ-mình (X. thiên *Tư mĩ-nhân*).

Văn-chương. — Về phương-diện văn-chương, ông vẫn được coi là ông tổ thi ca của nước Tàu, vì trước ông chỉ có các bài ca-dao vô-danh chép trong *Kinh Thi*, lối văn thường đặt bốn năm chữ một câu. Đến ông đặt ra lối *Sở-từ* 楚辭 (lời của nước Sở) mỗi câu dài đến bảy tám chữ. Về sau, do lối Sở-từ mà thành ra lối thơ thất ngôn, cũng như do văn Kinh-Thi mà thành ra lối thơ ngũ ngôn.

§ 2. — Đào Tiềm 陶潛

Thân-thế. — Đào Tiềm (372-427), tự là Nguyên-lượng 元亮 hiệu là Uyên-minh 淵明 biệt-hiệu là Ngũ liễu tiên-sinh 五柳先生, ở về đời Đông-Tấn. Ông tính người cao-thượng : năm 405 (Tấn An-đế, Nghĩa-hi nguyên-niên) ông đương làm quan lệnh (trị huyện) ở Bành-trạch ; nhân trên quận sai quan đốc-bưu đến huyện, nha lại trình với ông nên deo đai để ra đón. Ông than rằng : « Ta có thể vì năm đấu gạo (chỉ số lương) mà phải gò lưng ru ! » Thế rồi ông bỏ quan-chức về. Từ bấy, ông cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu chơi cúc, thảng-thích tự-nhiên. Sau triều-đình khuyết chức trước-tác-lang, nhớ đến ông là bậc danh-sĩ, triệu ông, nhưng ông không chịu ra. Người đương-thời khen ông mà gọi *(kêu)* là Tĩnh-tiết tiên-sinh 靖節先生.

Tác-phẩm. — Ông làm nhiều thơ-văn, người đời sau sưu-tập lại thành *Đào Uyên-minh thi văn tập* 陶淵明詩文集 8 quyển

Tính-tình, tư-tưởng. — Ông là người có phẩm-cách cao-quí và ưa sự tự do. Thấy chánh-sự trong nước bấy giờ đổi-bại không thể cứu vãn được, ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch giá trong. Thân đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó-buộc mà treo ấn từ quan về (X. *Bài đọc thêm số 2*).

Ông sinh-hoạt theo cảnh tự-nhiên và điềm-đạm : ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngắm sông núi cỏ cây đã khuây khỏa nỗi buồn chán về việc đời (X. *Bài đọc thêm số 3.*)

Cách cư-xử của ông hợp với Khổng-giáo mà tư-tưởng tình-tình có chịu ảnh-hưởng đạo Phật, đạo Lão.

Văn-từ. — Lời thơ ông bình-thường điềm-đạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngẫm nghĩ kỹ mới thấy thú-vị dậm-đà.

§ 3. — Lý Bạch 李白

Thân-thế. — Lý Bạch (701-762), tự Thái-bạch 太白, hiệu Thanh-liên cư-sĩ 青蓮居士, dòng-dõi Lý-Quảng (một bậc danh-tướng đời nhà Hán đã có công đánh Hung-nô) là người đất Xương-minh, nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên), ở về đời nhà Đường. Ông rất mực thông-minh : năm 12 tuổi đã biết làm thơ (người đương-thời gọi ông là « Trích-tiên 謫仙 » (tiên đày xuống trần), lại đọc nhiều sách ; tự năm 20 tuổi, đi du-lịch các nơi. Năm 742 (Đường Huyền-tôn, Thiên-bảo nguyên-niên) nhờ có người tiến-cử, ông được vua Huyền-tôn yêu dùng, cho làm quan trong viện Hàn-lâm. Nhưng sau vì có kẻ gièm pha, vua có ý nhạt-nhẽo : ông bèn xin lui về. Tự bấy, ông cứ lang thang đây đó và mộ theo đạo Lão. Năm 755 (Đường Túc-tôn, Chí đức nguyên-niên), một ông Hoàng-thân là Vĩnh-vương Lân làm phản, ép ông làm quân-sư. Năm sau, ông Hoàng thua, ông bị bắt giam ; nhờ có Quách Tử-Nghi xin cho, nên ông được tha, nhưng phải đi đày đến năm 759. Vì ông đau đã lâu, nên năm 762 ông mất. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng trăng ở dưới sông đẹp muốn ôm lấy, nên đâm đầu xuống nước chết, nhưng đó là một câu chuyện bịa-đặt ra.

Tính tình, tư tưởng. — Ông là một thi-sĩ có thiên-tài khác thường, nhưng vì thế mà có vẻ thần-bí. Nhất sinh, ông rất ưa rượu, uống rượu vào là thơ ra, nên người ta vẫn cho ông là một thi-sĩ ca-tụng thần rượu (X. *Bài đọc thêm số 4*). Nhưng phải biết ông là một người yếm thế. Trong thơ, ông thường nói đến ba nỗi-niềm khiến cho ông chán đời : 1·) đời người ngắn-ngủi, người ta chóng già, cái chết sắp đến ; 2·) các cuộc vui thú không được lâu, cảnh phú-quí không được bền ; 3·) người đời độc ác, xấu bụng. Suốt đời, bất kỳ lúc nào, ngay những lúc ở trong cảnh sung-sướng vui thú, cũng có nỗi sầu theo đuổi và hình-tích sự chết ám-ảnh ông, nên ông mới mượn thú uống rượu ngâm thơ để tiêu nỗi sầu muộn.

Văn-từ. — Lời thơ ông mạnh-mẽ, thống-thiết, có cái giọng ngông-cuồng, có vẻ buồn thấm-thía. Ông đã được cùng với một thi-sĩ đương-thời là Đỗ P[illegible] coi là thi-bá trong buổi Thịnh-Đường.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Thiệp giang 涉江

(Qua sông)

Khuất Nguyên

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lạ hề (4),
Tuổi đã già mà chưa thôi.
Đeo gươm dài chi (5) lấp-lánh hề,
Đội mũ «thiết-vân» chi cao lồi.
Châu «minh-nguyệt» hề ta đeo.
Ngọc «bảo-lộ» hề ta có.
Đời đục vẩn mà không ai biết ta hề,
Ta cứ ruỗi mau mà chẳng ngó.
Cưỡi con «thanh-cầu» hề kèm con «bạch-ly»,
Ta cùng với ông Trùng-hoa (6) hề chơi ở Dao-phố.

(4) Chữ «hề» là một tiếng đệm câu.
(5) Chữ «chi» là một tiếng đưa lời.
(6) *Trùng-hoa* là vua Đế-Thuấn.

Trèo lên núi Côn-lôn hề,
Ăn cánh hoa tươi.
Sánh tuổi thọ với trời đất hề,
Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời!
Thương dân mọi chi không biết ta hề.
Sớm mai ta sẽ vượt sông Thương.
Dừng bến Ngạc mà quay đầu trông lại hề.
Ào-ào nổi tiếng gió chi bi-thương.
Ruổi ngựa ta hề chốn Sơn-cao.
Dậu xe ta hề đất Phương-lâm.
Bơi chiếc thuyền hề lên sông Nguyên,
Đều tay chèo hề sóng vỗ rầm.
Thuyền lững-thững mà không đi hề,
Nước chảy quanh nên khó sang.
Sớm đi từ Uổng-chử hề,
Chiều nằm ở Thần-thang.
Nếu bụng ta chi ngay thẳng hề,
Dù xa quanh có hà phương.
Vào bến Tự ta còn dùng-dằng hề,
Ta chưa biết ở vào đâu.
Rừng sâu thẳm chi tối mò hề,
Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
Núi cao vọi chi ngất trời hề,
Dưới âm-thũm mà mưa dầu.
Tuyết tơi-bời chi khắp gần xa hề.
Mây đùn-đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi buồn-bực hề,
Một mình ở trong nỗi sầu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề,
Dành ta trọn đời mà ôm sầu.
Kia Tang hộ (7) còn phải đi trần hề,
Tiếp-dư (8) còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng hề,
Người hiền đã hẳn gì ai cầu.
Người xưa mà còn như thế hề.

(7, 8) *Tang-hộ, Tiếp-dư* là hai người hiền đời xưa. (Từ số 4 đến số 5 là lời chú của dịch-giả)

Ta còn oán gì người sau,
Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hề,
Thôi chẳng quản gì buồn rầu !

Phan Kế-Bính *dịch*
Việt Hán văn khảo
(*Đông-Dương tạp chí*, Lớp mới, số 169)

Qui-khứ-lai từ 歸去來辭

Đào Tiềm

Đi về sao chẳng về đi,
Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về.
Đem tâm để hình kia sai khiến,
Còn ngậm-ngùi than-vãn với ai.
Ăn-năn thì sự đã rồi,
Từ đây nghĩ lại biết thôi mới là.
Lối đi lạc chửa xa là mấy,
Nay khôn rồi chẳng dại như xưa.
Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
Gió hây-hẩy áo, thuyền lờ-lửng chèo.
Hỏi hành-khách lối nào đi tới,
Bóng mập-mờ trời mới rạng đông ;
Miền quê nẻo trước xa trông,
Chân hăm-hở bước đường mong tới nhà.
Chạy đón chủ năm ba đầy-tớ,
Đứng chờ ông mấy đứa trẻ con ;
Rậm-rì ba khóm con con,
Mấy cây tùng cúc hãy còn như xưa.
Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
Rượu đâu đà sẵn chứa đầy vò ;
Thoạt ngồi tay đã nghiêng hồ,
Cười nom sân trước thấp-thoáng mấy cành.
Ngồi giẫu cợt một mình trước sổ,
Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi ;
Thăm vườn dạo thú hôm mai,
Cửa dù có, vẫn then cài như không.

Chống gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên ;
Mây đùn mấy dám tự nhiên,
Chim bay mỏi cánh đã quen lối về.
Bóng chiều ngả bốn bề bát-ngát,
Quanh gốc tùng lựa mát thảnh thơi ;
Từ đây về thực về rồi,
Thôi xin từ-tuyệt với người vãng-lai.
Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
Cần chi mà giao-thiệp với ai.
Chuyện-trò thân-thích mấy người,
Bạn cùng đèn sách khi vui đỡ buồn.
Người làm ruộng ôn-tồn hỏi chuyện,
Tới xuân rồi sắp đến việc ta ;
Hoặc truyền sắm sửa cân xa,
Hoặc khi đẩy-đỉnh thuyền ra coi đồng.
Dưới khe nọ nước vòng uốn-éo,
Bên đường kia gò kéo gập-ghềnh ;
Cỏ cây mơn mởn màu xanh,
Suối tuôn róc-rách bên ghềnh chảy ra.
Ngắm muôn vật đương mùa tươi-tốt,
Ngán cho ta thôi trót già rồi.
Thôi còn mấy nỗi ở đời,
Khứ lưu sao chẳng phóng-hoài tự-nhiên.
Cớ chi nghĩ thêm phiền tấc dạ,
Đi đâu mà tất-tả với chi ;
Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn kỳ lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm-ả,
Việc điền-viên vất-vả mà vui ;
Lên cao cất một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.
Hình-thể này mặc dầu tạo-hóa,
Tới lúc nào hết cả thì thôi ;
Lòng ta phó với mệnh trời,
Đừng ngờ chi nữa cứ vui-vẻ hoài.

Từ-Long dịch

(*Nam-phong tạp chí*, t. XXXI số 179, tr. 556)

3. — Bài văn tự tế mình

Đào Tiềm

Duy, năm đinh-mão (Nguyên-gia năm thứ tư, 427), đúng luật Vô-dịch (tháng chín), trời rét, đêm dài, phong-khí xờ-xạc; hồng nhạn vẫn-vơ, cỏ cây lác-đác; Đào-tử sắp từ bỏ nơi nghịch lữ, trở về nơi bản-trạch. Cố-nhân đều xót thương, đêm nay cùng tiễn biệt; bày thức rau ngon, rót chén rượu sạch; dợi khi tắt nghỉ, nghe hơi đã tịch; than ôi thương thay!

Mỏng-mảnh khối đất, lộng-lẫy bầu trời, sinh ra muôn vật, ta được làm người; ta sinh làm người, nghèo kiết cả đời; rá không bầu cạn, áo rách tả tơi; rượu suông nước lã, hát ngao đi cày; cửa sài hẻo-lánh, vui ta đêm ngày.

Xuân thu thay đổi, chăm việc canh-nông; trồng cây đắp nấm, tươi tốt những mong; sách vui thú sẵn, đàn vỗ dịp không; đông hong bóng nắng, hè tắm suối trong; cần-lao chẳng quản, nhàn rỗi chơi ngông; vui trời yêu phận, trăm năm là cùng.

Trăm năm cõi đời, ai cũng ham chơi; sợ không thành nghiệp, bỏ phí đời người; trân-trọng tham tiếc, chết còn hỡi ôi! Song ta chẳng thế, khác hẳn mọi người; vinh ta cũng mặc, nhuốc ta chẳng giây; ngất-ngưởng só nhà, thơ rượu tít say.

Đã hay vận-mệnh, ai chẳng quyến-luyến; ta nay thác đi, đành không ân-hận; thọ gần trăm tuổi, thân vốn ẩn-độn; già rồi chết đi, nào có tham luyến.

Rét nắng thay đổi, chết khác lúc còn; họ-hàng thương viếng, bè-bạn thăm nom; chôn ra giữa đồng, để yên cái hồn; ta đi yên giấc, cửa mộ tối om; dơ nết xa-xỉ, quách đá đem chôn (9); bỉ thói kiệm quá, táng trần Vương-Tôn (10).

---

(9) Người Hoàn Khôi nước Tống sai làm cái quan-quách bằng đá, làm đến ba năm mà vẫn chưa xong. Khổng-Tử chê là xa-xỉ.

(10) Sách *Hán thư* chép truyện Dương Vương-Tôn khi sắp mất, dặn con chôn trần để giữ lấy bản-thân của mình bảo làm cái túi vải cho thây xác vào, đưa đút xuống cái hang đất sâu bảy thước, rồi tự dang chân rút cái túi ra để táng trần.

Thôi đã tịch diệt, cõi đời đã xa : chẳng cây chẳng nấm, ngày lụn tháng qua ; danh-dự chẳng thiết, thiết gì văn ca ; kiếp sinh khó thật, kiếp tử sao mà ? Than ôi ! thương thay !

Nguyễn Hữu-Tiến *dịch*

Một nhà Đạo-sĩ nước Tàu : Đào-Uyên-Minh
(Nam-phong tạp-chí, t. XXXI, số 179)

Tương tiến tửu 將進酒

(Sắp kèo rượu)

Lý Bạch

Biết chăng ai ! Sông Hoàng-hà ngọn nước tại lưng trời, tuôn đến bể khôn vời lại được.

Biết chăng nữa ! Đài gương mái tóc bạc, sớm như tơ, mà tối đã như sương.

Nhân sinh khi đắc ý nên càng,
Khôn nỡ để chén vàng trơ với nguyệt.

Tài hữu dụng, nhẽ trời âu phải quyết :
Nghìn vàng kia, khi hết lại còn.
Lúc vui chơi nào nhằm mùi ngon,
Ba trăm chén cũng nên dồn một cuộc.

Cụ Sầm rủ cụ Dan khuyên chuốc :
Rượu nàng lên, chớ nỡ dừng tay.
Vì người hát một khúc này,
Xin người sẽ lắng tai nghe lấy.

Tiệc chung cỗ ngọc vàng là mấy,
Hãy nên say, say mãi tỉnh chưa mà !
Thánh hiền xưa cũng vắng xa,
Chỉ có rượu với người danh là vẫn để.

Tiệc Bình-lạc xưa kia cũng thế,
Mười nghìn chuóng mặc thích vui cười.
Tiền chủ-nhân bao quản ngắn dài,
Cũng mua nữa cùng người khuyên rót.

Ngựa hoa tốt, mà áo cừu cũng tốt.
Gọi đồng ra đổi lấy rượu ngon.
Cùng người giải vạn kiếp buồn.

Vô Danh *dịch*

CÁC TÁC-PHẨM DỄ KÊ-CỨU

1. *Khảo về Khuất-Nguyên*, Nguyên văn của Lương Khải-Siêu, Đông-châu lược dịch, trg. NP., t. XXI, tr. 4 td.

2. Nguyễn Hữu-Tiến, *Một nhà cao sĩ nước Tàu : Ông Đào Uyên-minh*, trg NP , t. XXXI, tr. 560 td.

3. Ngô Tất-Tố, *Đường thi. Phiên dịch và khảo cứu thơ Đường*, Tủ sách Tao đàn. Nhà x. b. Tân dân, Hà-nội, 1940.

4. D'Hervey-Saint-Denys, *Poésies de l'époque des Thang. (VIIe, VIIIe et IXe siècles de notre ère)*. Paris, Amyot, 1862.

5. Sung-nien Hsu, *Anthologie de la littérature chinoise des origines à nos jours*, Paris, Delagrave, 1933.

CHƯƠNG THỨ BA

Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam: Hàn-Dũ, Tô-đông-Pha

§ 1. — Hàn-Dũ 韓愈

Thân-thế. — Hàn-Dũ (768-823), tự Thoái-chi 退之, được truy-phong trước Xương-lê-bá 昌黎伯, người Nam-Dương, châu Đăng (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc), ở về đời nhà Đường. Ông mồ-côi cha sớm, được người chị dâu nuôi cho ăn học. Đậu tiến-sĩ năm 25 tuổi (792, Đường-đức-Tôn, Trinh-nguyên thứ 8), làm giám-sát ngự-sử, sử-quán tu-soạn, hình-bộ thị-lang (817). Bấy giờ vua Đường-hiến-Tôn (806-820) chuộng đạo Phật, cho người đi lấy xương Phật (819); ông dâng biểu bài-xích đạo Phật và xin đốt xương Phật (X. *Bài đọc thêm số 1*), nhân thế bị giáng chức làm thứ-sử Triều-châu (nay thuộc tỉnh Quảng-đông). Ở đấy, nhân có con cá sấu đến làm hại dân-sự, ông bèn soạn bài văn-tế cá-sấu để đuổi cá đi. Sau ông lại được triệu về kinh, làm lại-bộ thị-lang, rồi làm kinh-triệu-doãn.

Tư-tưởng. — Đời bấy giờ, ở bên Tàu, đạo Phật và đạo Lão đương thịnh, ông cho hai đạo ấy có hại đến cương-thường luân-lý, bèn đứng lên bài-xích hai đạo ấy để duy-trì lấy đạo Nho. Ông có viết thiên *Nguyên-đạo* 原道 (X. *Bài đọc thêm số 2*) để bênh-vực cái chánh-đạo của Khổng, Mạnh. Ông lại viết thiên *Nguyên-tính* 原性 để bàn về tính người. Theo ông thì tính người ta có ba phẩm là thượng, trung, hạ; thượng-phẩm

thì thiện, hạ-phẩm thì ác và trung-phẩm thì có thể đem đến thượng-phẩm hoặc hạ-phẩm được. Ông tuy không phải là một học-giả uyên-thâm, nhưng ông cũng đã có công đem cái thực-học mà chữa cái học hư-văn của người đương-thời.

Văn-chương. — Ông vừa làm thơ vừa viết văn xuôi. Văn xuôi của ông phần nhiều chép trong bộ *Cổ-văn* 古文 và bộ *Đường Tống văn thuần* 唐宋文純. Về đường văn-chương, cũng như về đường tư-tưởng, ông cũng có công chấn-chỉnh: từ đời Đông-Hán về sau, văn-chương nước Tàu sinh ra ủy-mị, cầu-kỳ chỉ chuộng lối từ-chương, biền-ngẫu; ông chống lại thói ấy, viết văn đơn-giản mà mạnh-mẽ, nhờ đó mà văn Tàu lại phấn-khởi lên được.

§ 2. — Tô-đông-Pha. 蘇東坡

Thân-thế. — Tô-đông-Pha (1036-1101) chính tên là Thức 軾 tự là Tử-chiêm 子瞻, người Mi-sơn (nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên), còn Tô-Tuân, anh Tô-Triệt, cả ba cha con đều là đại văn-gia đời Tống. Đương-thời vẫn gọi (*kêu*) là *(Tam Tô)*.

Năm 20 tuổi (1056, Tống-nhân-Tôn, Gia-hựu Nguyên niên), cùng với em thi đỗ tiến-sĩ, vua Tống-nhân-Tôn (1010-1063) đã phải khen tài. Đời vua Anh-Tôn (1064-1067), ông làm quan trong Sử-quán. Đến đời Thần-Tôn (1068-1085), Vương-an-Thạch lên cầm-quyền, thi-hành việc cải cách chánh-trị, cấm không ai được bài-bác. Vì ông công-kích dự án cải cách, nên năm 1079 phải cách chức và biếm ra đất Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang, thuộc tỉnh Hồ-bắc). Ở đấy ông làm nhà ở Đông-pha (sườn núi phía đông), tự hiệu là Đông-pha cư-sĩ: bởi thế người đời sau gọi ông là *Tô-đông-pha*. Năm 1086, vua Triết-tôn (1086-1100) lên ngôi, mới triệu ông về kinh, làm Hàn-lâm học-sĩ, Binh-bộ thượng-thư. Vì bọn Trình-Di ghét ông, nên năm 1089, ông lại phải giáng xuống làm tri-châu Hàng-châu (nay thuộc tỉnh Chiết-giang).

Tư-tưởng. — Ông vốn có thiên tài, lại được bà mẹ hiền dạy-dỗ, lớn lên được theo cha đi du-lịch nhiều nơi, nên tài học càng ngày càng cao. Ông ham xem văn của các bậc đại văn-gia như Giả-Nghị Lục-Trí, thơ của các bậc thi-hào, như

Đào-Tiềm, Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, lại rộng xem các sách của Lão-Tử, Trang-Tử, cùng chơi thân với các bậc cao tăng, nên không những ông tinh thông đạo-lý của Khổng, Mạnh, lại chịu ảnh-hưởng của Lão-giáo, Phật-giáo : bởi vậy trong văn ông, thường có tư tưởng tiêu-sái, phóng-khoáng.

Văn-chương. — Ông vừa là một thi-sĩ có tài, một văn-gia lỗi-lạc (văn ông có chép trong *Cổ-văn và Đường, Tống văn thuần*), lại là một tay viết chữ có tiếng. Thơ ông hoặc có cảm-khái mạnh-mẽ như thơ Lý Bạch hoặc có vẻ thảng-thích bình-đạm như thơ Đào Tiềm. Còn văn ông thì thực là văn của một đại bút gia : vừa mạnh-mẽ, sâu-xa, vừa trôi-chảy, thần-diệu đọc lên thật là khoái-trá.

Kết-luận. — Hàn Dũ ở đời Đường (thế-kỷ thứ VIII) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho chân-chính lấy sự phù-vệ đạo-lý của Khổng Mạnh làm nhiệm-vụ của mình, nên tư tưởng thiết-thực, văn-chương đơn-giản mà mạnh-mẽ. Tô Đông-pha ở đời Tống (thế-kỷ thứ XI) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho có chịu ảnh-hưởng của Lão Trang, nên tư-tưởng phóng-khoáng, văn-chương thần-diệu mà bay-bổng. Tuy mỗi người có một tính-cách riêng mà cả hai đều là những bậc đại văn-gia của nước Tàu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

I. — Bài biểu can sự đón xương Phật

(Trích một đoạn)

Hàn Dũ

. . . Tự Hoàng-đế cho đến vua Vũ, vua Thang, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu đời trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh-đế nhà Hán mới có Phật pháp về sau cứ loạn-lạc mãi các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên-Ngụy thờ Phật càng ngày càng thêm kính-cẩn thế mà niên-đại

rất chóng. Duy có vua Vũ-đế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau bị giặc Hầu-Cảnh bức phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vạ. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy. Phật là người cõi-ngoài không biết cái nghĩa vua tôi, cái ân cha con. Giả như còn sống, Bệ hạ dung-nạp tiếp kiến ở điện Tuyên-chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách-lễ, ban cho một bộ áo, rồi mới về phương tây, đừng để làm mê-hoặc nhân-chúng. Huống chi cái xương khô ấy há nên để trong cung-cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu-tì ném xuống chỗ nước lửa để đoạn-tuyệt cái lòng mê-hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng, phàm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu.

Lệ-thần Trần Trọng-Kim *dịch*
Nho-giáo. Quyển III
(Bản in Trung-Bắc tân-văn, Hanoi)

2. — Nguyên-đạo

(Trích một đoạn)

Hàn Dũ

Rộng lòng yêu gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, nói con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài gọi là đức. Ta xưa nay gọi là đạo-đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bậc để và bậc vương danh-hiệu có khác nhau, nhưng làm bậc thánh thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau nhưng làm cái chỉ thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái-cổ mà làm việc vô-vi vô-sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn, mà nói rằng sao chẳng uống nước. Sách Đại-học nói rằng : đời xưa muốn sáng cái đức sáng với thiên-hạ thì trước hết phải trị nước ; muốn trị nước thì trước hết phải tề-gia ; muốn tề-gia thì trước hết phải tu thân ; muốn tu thân thì trước hết phải chính tâm ; muốn chính tâm thì trước hết phải thành ý. Thế thì đời xưa bảo chính tâm thành ý đó có phải là vô-vi đâu là toàn hữu vi vậy. Nay kẻ kia muốn trị cái tâm, mà

lại để cái tâm ra ngoài sự thiên-hạ quốc-gia làm tuyệt-diệt mất cái đạo của Trời, làm con mà chẳng coi cha là cha, làm tôi mà chẳng coi vua là vua, làm chồng mà chẳng coi vợ là vợ, làm vợ mà chẳng coi chồng là chồng, làm học trò mà chẳng coi thầy là thầy, làm bạn mà chẳng coi bạn là bạn, làm dân mà chẳng coi việc sĩ, nông, công, cổ là việc mình, thì mấy nỗi mà chẳng hóa ra rợ mọi vậy. Ôi ! nói rằng giáo-hóa của tiên-vương là thế nào ? Về văn-chương thì kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân thu ; về phép-tắc thì lễ nhạc và hình chính ; về việc dân thì sĩ, nông, công, cổ ; về trật-tự thì quân thần, phụ tử, sư sinh, bằng hữu, tân chủ, huynh đệ, phu phụ ; về đồ mặc thì tơ gai ; về chỗ ở thì nhà cửa ; về đồ ăn thì thóc gạo, rau quả, cá thịt. Cái đạo ấy dễ hiểu, cái giáo ấy dễ làm. Cho nên lấy đó để sửa mình thì thuận và rõ, lấy đó để giúp người thì thiện mà công, lấy đó để trị cái tâm thì hòa mà bình, lấy đó để làm việc thiên-hạ quốc-gia thì đối với điều gì mà chẳng xứng đáng. Cho nên sống thì vui được cái tình thực, chết thì hết được lẽ thường. Tế Giao thì Trời và thần chứng, tế nhà miếu thì tổ-tiên hưởng. Đạo ấy là đạo gì ? Là đạo xưa nay ta gọi là đạo, chứ không phải là đạo kẻ viễn-vông kia gọi là đạo vậy...

Lệ-thần Trần Trọng-Kim *dịch*
(Sách kể trên)

2. — Bài tựa tiễn Lý Nguyện về đất Bàn-cốc.

Hàn Dũ

(Hồi đó Lý Nguyện làm Tiết-độ-sứ trấn Võ-ninh, bị cách chức, bèn về ẩn ở nơi Bàn-cốc, cho nên tác-giả làm bài này để tiễn về).

Phía nam núi Thái-hàng có đất Bàn-cốc (1). Trong Bàn-cốc, suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở đơn thưa. Có người nói rằng : đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho nên gọi rằng Bàn-cốc ; có người lại nói rằng : đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm mà hình-thế hiểm-trở là nơi nương-náu của người đi ẩn. Bạn ta là Lý Nguyện vốn ở đây.

(1) Đất Bàn-cốc nay thuộc về huyện Tế-nguyên, phủ Hoài-khánh, tỉnh Hà-nam *(Lời chú của dịch-giả)*.

Lý Nguyện có nói rằng : Người ta gọi là đại-trượng-phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ơn huệ thấm-thía đến người, có danh tiếng lừng lẫy ở đời. Ngồi nơi miếu-đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên-tử để truyền hiệu-lịnh. Làm quan ngoài thì cờ giong trống mở, cung tên dàn mặt, quân lính đi liền hô, kẻ hầu người hạ rợp đường cái. Người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mừng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bậc tài-tuấn đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán-tụng công-đức của mình, rườm tai mà vẫn không chán. Những người mà đào mày liễu, tiếng trong lanh-lảnh, mình nhẹ thênh-thênh, là lượt thướt-tha, son nồng phấn đậm, ở xen lẫn nhau từng nhà, ghen tuông nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại-trượng-phu gặp thời, nhờ ơn thiên-tử dắt dụng ở đời thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp may được.

Ở chốn hang cùng, trú nơi đồng-nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới gốc cây mát cho trọn ngày, tắm rửa nơi suối trong cho sạch-sẽ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén, khi thức khi ngủ, chẳng cứ thì giờ nào, qui hồ thích thì thôi. Dầu có tiếng khen về trước, chẳng thà không có tiếng chê về sau ; dầu có sự vui sướng trong thân, chẳng thà không có sự lo-lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng buộc được mình, gươm giáo cũng không động tới mình. Cuộc đời trị hoặc loạn chẳng tường, nhân-tài thẳng hoặc gian chẳng hay. Đó là đại-trượng-phu không được gặp thời theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luồn-lọt ở cửa công-khanh, bôn-xu về đường thế-lợi. Chân muốn bước lên nhưng còn rụt-rè, miệng muốn nói ra nhưng lại ngập-ngọng, ở vào đám dơ-dáy mà không biết xấu-hổ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may-mắn trong việc bất-kỳ, đến già đời mới chịu thôi, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết.

Hàn Xương-lê nghe lời ấy, lấy làm phải lắm, bèn mời chén rượu mà hát rằng :

Nơi Bàn-cốc nhà ngươi ở đấy,
Đất trong hang cây cấy dễ sao !

Suối kia tắm rửa ào-ào,
Này nơi xa vắng ai nào muốn tranh,
Hang sâu thẳm, thanh danh rộng-rãi,
Đường quanh-co qua lại trập-trùng.
Cảnh hang vui thú lạ-lùng,
Hùm beo lánh vết, rắn rồng nán thân.
Sự quái-gở quỷ thần giúp hộ,
Vui ăn chơi cho đỷ tuổi già.
Ta về sắm ngựa xe ta.
Theo vào khe đá la-cà cùng người.

Phan Kế-Bính *dịch*
(*Đông-Dương tạp-chí*, Lớp mới, số 74)

4. — Bài phú Tiền Xích-bích

Tô Đông-Pha

(Xích-bích 赤壁 là tên một dãy núi ở h. Gia-ngư, tỉnh Hồ-bắc, trên bờ sông Dương-tử. Năm 13 niên hiệu Kiến-an (208), Tào Tháo tự dẫt Giang-lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Tướng Quyền là Chu-Du dùng lối hỏa-công đánh, thuyền (ghe) của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi (kêu) là « Xích-bích » (vách đỏ). Tô Đông-pha, tác-giả bài phú này, một lần bị biếm ở đất Hoàng-châu. Hoàng châu nay là h. Hoàng-cương cũng thuộc tỉnh Hồ bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa h. Gia-ngư. Ở Hoàng-châu có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích-bích. Ông Tô đi chơi dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này; nhân vì trăng lên, nên ông nhớ đến việc Tào-Tháo, Chu Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài).

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm-tuất (2), Tô-tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Hây-hẩy gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh-nguyệt và hát một chương Yểu-điệu (3). Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đinh-sơn, đi lững-thững ở trong khoảng hai sao Ngưu, Đẩu. Khí đó, sương tỏa trên mặt sông, về

(2) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên-phong nhà Tống (1082).

(3) *Chương Yểu-điệu* là một chương ở thơ *Minh-nguyệt* trong kinh *Thi*. Thơ ấy có ý chê người quyền-thế, không ưa người hiền mà chỉ ưa gái đẹp.

nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mông-mênh muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cưỡi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hớn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng :

Thung-thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vừng trăng tỏ vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh-cánh bên lòng,
Nhớ người quân-tử (4) ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo não-nùng rền-rĩ, như sầu, như thảm, như khóc như than. Tiếng dư-âm hãy còn lanh-lảnh, nhỏ tít lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao-long (thuồng-luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mênh, người đàn-bà thủ-tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-tử buồn-rầu sắc mặt, thu vạt áo ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng : Làm sao lại có tiếng não-nùng làm vậy ?

Khách đáp rằng : Câu « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi » (nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam), chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh-đức (5) đó ru ?

Dương khi Tào Mạnh-đức phá đất Kinh-châu, xuống thành Giang lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu-bè muôn dặm, cờ tàn rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu ? Huống chi tôi với bác đánh cá kiếm củi ở trên bên sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi-bời với hiền nai, bơi một chiếc thuyền nho-nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi

(4) Quân-tử ở đây chỉ về những người cùng làm quan với mình trong triều, ý là nhớ bạn.

(5) Tào Mạnh-đức tức là Tào Tháo, vì trông thấy cảnh Xích-bích, cho nên nhớ chuyện Tào Tháo đánh nhau với Chu Du (Từ số 3 đến số 5 là lời chú của dịch-giả).

thân phù-du (con vờ) ở trong, trời đất xem ta nhỏ-nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô-cùng. Vậy mà muốn được dắt tiên bay để chơi cho sung-sướng, ôm lấy vừng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy, cho nên nảy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-tử nói : Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không ? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt ; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Cần gì phải khen dâu ! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vừng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô-tận của Tạo-hóa, và là cái thú chung của bác với của tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vừng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế-Bính *dịch*

(Đông-dương tạp-chí, Lớp mới số 63)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. Phan Kế-Bính, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kể trước), tr. 82, 84 td.
2. Trần Trọng-Kim, *Nho giáo* (sách đã kể trước), Q. III, tr. 124 td
3. Tùng-vân, *Danh-nho nước Tàu : Hàn Dũ*, N. P., t. XXV, tr. 166 td.
4. *Lịch-sử và sự-nghiệp Tô Đông-pha*, Nguyên Hán văn của Tôn Dục-Tụ, Đông-châu dịch, N. P., t. XXVI, tr. 344, 482 td.

THIÊN THỨ HAI

THỜI-KỲ LÝ, TRẦN
(thế-kỷ thứ XI đến XIV)

CHƯƠNG THỨ TƯ

Các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần

Trong chương này, ta xét về các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần.

Thi-gia đời Lý. — A) Trong triều nhà Lý (1009-1225), tuy chưa có tác-phẩm nào quan-trọng xuất hiện, nhưng đã có nhiều *nhân-tài* do nho-học xuất-thân, hoặc đem tài thao lược để đánh dẹp các nơi, hoặc đem tài kinh-luân để giúp vua trị dân. Các ông ấy, trong khi hành-động hoặc trong lúc thư-nhàn, có ngâm vịnh một vài bài thơ nay còn truyền lại. Như Lý Thường-Kiệt 李常傑 (1036-1105) (1) là một bậc danh-tướng triều Lý đã có công đánh quân nhà Tống (1075-1078), khi

(1) *Lý Thường-Kiệt*, người phường Thái-hòa, thành Thăng-long (nay thuộc thành phố Hà-nội), tài kiêm văn-võ. Năm 1069, theo vua Lý Thánh-tôn đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chế-củ. Năm 1075, nhà Tống sửa soạn sang đánh nước Nam, vua Lý Nhân-tôn sai ông cùng với Tôn-Đản sang đánh phá ba châu Khâm, Liêm (nay thuộc Quảng đông) và Ung (Quảng-tây); năm 1076, lại chống nhau với tướng nhà Tống là Quách Quì ở sông Như-nguyệt (nay là sông Cầu). Năm 1104, Chiêm-thành lại khởi loạn, ông lại sang đánh và bắt phải hàng phục. Năm 70 tuổi ông mất, được phong Quốc-công.

chống nhau với quân địch, có làm một bài thơ để khuyến-khích tướng-sĩ, lời-lẽ thật là khẳng-khái (xem *Bài đọc thêm số 1*).

B) Đạo Phật trong triều nhà Lý rất thịnh: các *vị sư* đều là những người thâm nho-học; nên có nhiều vị làm thơ nay có truyền lại, như sư Khánh-Hỉ 慶喜 (1067-1142) (2) có *Ngộ đạo thi tập* 悟道詩集 (ngộ đạo: hiểu đạo); sư Bảo-Giác 寶覺 (1080-1151) (3) có *Viên thông tập* 圓通集.

Thi-gia đời Trần. — Đến đời nhà Trần (1225-1400), đã có nhiều tác-phẩm xuất-hiện. Các thi-gia đều có thi-tập để lại.

A) *Các vua triều Trần*: Thái-Tôn (1218-1277), Thánh-Tôn (1240-1290), Nhân-Tôn (1258-1308), Minh-Tôn (1300-1357), Nghệ-Tôn (1321-1394), đều có *Ngự-tập* 御集 cả. Vua Anh-Tôn (1267-1320) có soạn ra *Thủy vân tùy bút ngự-tập* 水雲隨筆御集 (thủy vân: nước và mây).

B) Ngoài ra lại có tập thơ của *các bậc danh-thần danh-nho* đời bấy giờ như *Lạc đạo tập* 樂道集 (vui về đạo) của Trần Quang-Khải 陳光啟, (4) *Tiều ẩn thi tập* 樵隱詩集 của Chu An 朱安 (5), *Giới-hiên thi tập* 介軒詩集 của Nguyễn

(2) *Sư Khánh hỉ*, họ Nguyễn, người Cổ-giao, huyện Long-biên (nay có lẽ Cổ-điển, huyện Thanh-Trì, Hà-đông), tu ở chùa Từ-liêm, huyện Vĩnh-khang (nay có lẽ là xã Từ-liêm; huyện Phong-doanh, Nam-định), Thọ 76 tuổi.

(3) Sư *Bảo-giác*, chính tên là Nguyễn Nguyên-Ức 阮元億, người làng Cổ-hiền (hiện nay có hai làng Cổ hiền, một làng thuộc phủ Thường-tín, một làng thuộc huyện Phú-xuyên đều ở Hà-đông), đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm 1097 (Lý Nhân tôn, Hội phòng thứ 6), được phong làm tăng-đạo năm 1108 (Lý Nhân-Tôn, long phù nguyên-hóa thứ 8) rồi đến Viên thông quốc-sư. Thọ 72 tuổi.

(4) *Trần Quang Khải* (1241-1294), con thứ ba vua Trần Thái-tôn, tước Chiêu-minh đại-vương, là một bậc danh tướng đời Trần, có công trong việc đánh quân nhà Nguyên (trận Chương-dương). Ông học rộng, thông hiểu cả tiếng các phiên.

(5) Xem tiểu truyện ở *Năm thứ nhất, Chương thứ XII, Lời chú(4)*

Trung-Ngạn 阮忠彦 (6), *Hiệp thạch tập* 峽石集 của Phạm-sư-Mạnh 范師孟 (7), *Băng hồ ngọc hác tập* 冰壺玉壑集 (bình-băng, ngòi-ngọc) (8), của Trần-nguyên-Đán 陳元旦 (9), *Nhị-khê tập* 二溪集 của Nguyễn-phi-Khanh 阮飛卿 (10), *Thảo nhàn hiệu tần tập* 討閒效顰集 của Hồ-tôn-Thốc 胡宗沃 (11).

(6) *Nguyễn-trung-Ngạn* (1289-1370), hiệu Giới-hiên, tự Băng-trực 冰直, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thi (nay là huyện Ân-thi Hưng-yên), đỗ Hoàng-giáp năm 16 tuổi (1304, Trần-anh-Tôn, Hưng-long thứ 12), trải thờ ba đời vua (Minh-tôn Hiến-tôn, Dụ-tôn), có dự vào việc đánh giặc ở đạo Đà-giang (1329) và việc đánh Ai-lao (1334), làm quan đến Thượng-thư, hữu-bật, trụ quốc, tước Khai-luyện-bá. Thọ 82.

(7) *Phạm-sư-Mạnh* tự Nghĩa-phu 義夫, hiệu Úy-trai 畏齋, biệt-hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, huyện Hiệp-sơn (nay là phủ Kinh-môn, Hải-dương), học trò Chu-An, trải thờ ba đời vua (Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), làm quan đến Nhập-nội hành-khiển, sung khu-mật viện, có sang sứ Tàu năm 1345 (Dụ-tôn, Thiệu-phong thứ 5)

(8) Chữ lấy trong câu thơ của Vương-xương Linh : « Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ « 一片冰心在玉壺 ». (Một tấm lòng băng ở bình ngọc), ý nói tấm lòng trong sạch.

(9) *Trần-nguyên-Đán* (1320-1390) hiệu Băng-hồ, là tằng-tôn của Trần-quang-Khải và là ngoại-tổ của Nguyễn-Trãi, làm quan về đời vua Trần-phế-đế. Năm 1385 (Phế-đế, Xương-phù thứ 9) biết Hồ-Qui-Ly sắp tiếm ngôi, ông lui về ở núi Côn-sơn (Hải-dương) và thường cùng với vua Nghệ-tôn ngâm vịnh thơ ca.

(10) *Nguyễn-phi-Khanh*, chính tên là Ứng-long 應龍, hiệu là Phi-Khanh, nguyên quê ở Chi-Ngại, huyện Phượng-sơn (nay là huyện Chí-linh Hải-dương), đến ở làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu Thái-học-sinh năm 1374 (Trần-duệ-Tôn, Long-Khánh thứ 2), vì cớ lấy một người trong Hoàng-tộc là con gái Trần Nguyên-đán nên không được bổ-dụng. Khi nhà Hồ cầm quyền, ông ra làm quan đến chức Trung thư thị-lang, kiêm Quốc-tử giám tư-nghiệp. Khi nhà Hồ thua, ông bị quân nhà Minh bắt giải về Tàu, rồi chết ở bên ấy.

(11) *Hồ-tôn-Thốc*, người Thổ-thành ở Diễn-châu (Nghệ-an), ở xã Võ-ngại, h. Đường-hào (nay là p. Mỹ-hào, Hưng-yên), đậu thái-học-sinh, Đời vua Trần-nghệ-Tôn, có sang sứ Tàu. Năm 1386 (Trần-phế-đế, Xương-phù thứ 10), ông được bổ Hàn-lâm học-sĩ phụng-chỉ, kiêm thẩm-hình viện-sứ. Đến khi nhà Hồ tiếm ngôi, ông lui về, uống rượu làm thơ. Ông có viết hai bộ sử: *Việt-sử cương mục* 越史綱目 và *Việt-Nam thế chí* 越南世誌.

C) Trong đời nhà Trần, đạo Phật hãy còn thịnh, nên có những tập thơ của *các vị sư* viết ra, như *Ngọc-tiên tập* 玉仙集 (đoi ngọc) của sư Huyền-Quang 玄光 (12).

Tiếc rằng các tập thơ ấy đều bị nhà Minh thu lấy đem về Tàu cả, thành ra nay không còn tập nào là nguyên-vẹn. Mỗi thi-gia chỉ còn lại một ít bài chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê-quí Đôn (13) hoặc bộ *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi-huy-Bích (14). Cứ những bài còn truyền lại mà xét, thì các thi-gia đời Trần hoặc lấy những việc đương-thời (việc đánh quân Nguyên, việc chống nhau với quân Minh) làm đề mục, hoặc vịnh các cảnh vật thiên-nhiên, hoặc tả các danh-lam thắng-tích đã tỏ ra là những người biết quan tâm đến việc nước việc đời, có cảm tình với tạo-vật, lại nhiều khi có tư-tưởng về Phật-giáo (nhiều bậc vua, quan nhà Trần, lúc đã thoái vị hoặc về trí-sĩ, thường mộ đạo Phật và vui cảnh Thiền; vùng Yên-tử sơn ở huyện Yên-hưng tỉnh Quảng-yên xưa là nơi tu-hành của mấy vua nhà Trần). Tóm lại, thơ đời Trần là một lối thơ chất-phác, trọng về đạo-lý hơn là từ-chương (Xem các *Bài đọc thêm số 2-7*).

Văn-gia đời Trần. — A) Trước hết phải kể các bài văn của các bậc *danh tướng, trung thần* làm ra mà có liên-lạc đến các việc trong lịch-sử:

1°) *Hịch tướng-sĩ văn* 檄將士文 (bài hịch truyền cho tướng-sĩ của Trần-quốc-Tuấn 陳國峻 (15). — năm 1284 (Trần-nhân-Tôn, Thiệu-bảo thứ 6), ông thống-lĩnh các đạo quân đánh

(12) Sư *Huyền-quang* người làng Vạn-tải, đất Võ-ninh (nay thuộc huyện Gia-bình Bắc-ninh); năm 9 tuổi đã biết làm thơ văn; năm 19 đi tu. Ông là ông tổ thứ ba trong phái Trúc-lâm ở nước ta.

(13) (14) Xem *Chương thứ IX*.

(15) *Trần-quốc-Tuấn* (+ 1300) là con An-sinh vương Liễu (anh vua Trần-Thái-Tôn). Khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta (1284-1285 và 1287-1288), ông được vua Trần Nhân-Tôn cử làm Tiết-chế thống-lĩnh chư quân, có công lớn trong việc đánh phá quân Mông-cổ, được phong là Hưng-đạo đại vương 興道大王. Ông làm quan đến đời vua Anh-tôn thì xin về trí-sĩ ở Vạn-kiếp (nay là xã Vạn-yên, huyện Chí-linh, Hải-dương), rồi mất ở đấy.

nhau với quân Mông-cổ thua, phải lui về Vạn-kiếp. Nhân ông phát cuốn *Binh-thư yếu-lược* 兵書要略 (tóm những điều cốt-yếu về các sách binh) do ông soạn ra cho các tướng-sĩ, ông làm bài hịch này, trong đem các gương trung-nghĩa đời xưa để khuyến-khích tướng-sĩ phải gắng sức luyện-tập để đánh đuổi kẻ thù mà cứu nạn cho nước; lời văn rất là hùng-hồn, thống-thiết (Xem *Bài đọc thêm số 8*).

2°) *Thất trảm sớ* 七斬疏 (bài sớ xin chém bảy người) của Chu An (5). — Về đời vua Trần Dụ-tôn (1341-1369), ông đương làm quan tại triều, thấy chánh-sự bại-hoại, bèn dâng sớ xin chém bảy người quyền thần.

3°) *Vạn ngôn thư* 萬言書 (bức thư muôn lời nói) của Lê Cảnh Tuân 黎景詢 (16). — Nguyên lúc nhà Minh sang đánh họ Hồ, có hứa sẽ lập lại con cháu nhà Trần. Họ Hồ thua, tướng nhà Minh bèn chiếm lấy nước ta, ông mới viết bức thư này để nói rõ việc quan tướng nhà Minh bội lời ước cũ. Nhà sử-học Lê Tung, trong cuốn *Việt giám thông-khảo tổng-luận*, đã khen hai bài văn kể trên như sau: « Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn: vạn ngôn chi thư, trung quán nhật nguyệt. 七斬之疏, 義動乾坤; 萬言之書, 忠貫日月 » nghĩa là: bài sớ xin chém bảy người, nghĩa-khí động đến trời-đất; bức thư một muôn lời nói lòng, trung thấu đến mặt trời mặt trăng.

(16) *Lê Cảnh Tuân* tự Tử-mưu 子謀, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay thuộc phủ Bình-giang, Hải-dương). Ông làm Hạ-trai học-sinh 下齋學生 về đời nhà Hồ. Năm đầu Hưng-khánh (1407) ông làm bức Vạn-ngôn thư đưa cho quan Tham-nghị Bùi Bá-kỳ 裴伯耆 (Kỳ nguyên là bầy tôi nhà Trần, sau khi Hồ Quý-Ly tiếm ngôi, chạy trốn sang Tàu, sau theo tướng nhà Minh là Trương-Phụ về nước, đánh nhà Hồ, được bổ làm tham nghị). Đến khi người Minh nghi Kỳ là có dị tâm sai bắt đưa về Kim-lăng và sai khám nhà, tìm thấy bức thư ấy, bèn sai trói-nã ông bắt ông và con là Thái-Diên 太顛 đem về Kim-lăng hạ ngục (1411), sau đều mắc bệnh chết. (Theo *C.M.*, q. 12, tờ 34b-35b).

B) Thứ đến các bài văn hay của các bậc *danh nho* đời Trần :

1·) *Ngọc tỉnh liên phú* 玉井蓮賦 (bài phú hoa sen ở giếng ngọc) của Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之 (17). — Năm 1304 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 12), ông đi thi, trúng cử trạng-nguyên. Vua hiềm người nhỏ bé xấu-xí, ông bèn làm bài phú này tự ví mình như bông sen ở dưới giếng ngọc là giống sen qui nhưng phải có người sành mới biết thưởng-thức. Vua xem bài ấy khen ông và bổ ông làm quan (Xem *Bài đọc thêm số 10*).

2·) *Bạch-đằng giang phú* 白藤江賦 (bài phú sông Bạch-đằng), *Linh tế tháp ký* 靈濟塔記 (bài ký tháp Linh-tế) (1343) và *Quan nghiêm tự bi-văn* 觀嚴寺碑文 (bài văn bia chùa Quan-nghiêm) của Trương Hán-Siêu 張漢超 (18). — Trong bài thứ nhất, ông tả cảnh sông Bạch-đằng (19), rồi nhắc đến cái công đánh quân Mông-cổ của vua tôi nhà Trần mà ngụ-ý khuyến khích người trong nước nên biết giữ lấy giang-sơn. (Xem *Năm thứ nhất, Chương XIV, Bài đọc thêm số 1*). Còn trong bài văn bia ghi việc dựng lại tháp Linh-tế (20) và bài văn

(17) *Mạc Đĩnh-Chi*, tự Tiết-phu 節夫, người làng Lũng-động huyện Chí-linh (nay thuộc phủ Nam-sách, Hải-dương), đậu trạng nguyên năm 1304, (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 12), trải thờ ba đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến tôn), làm quan đến chức Đại-liêu-ban tả bộc-sạ, có sang sứ bên Tàu, ông là ông tổ bảy đời của Mạc Đăng-Dung 莫登庸.

(18) *Trương Hán-Siêu* († 1354), tự Thăng-phủ 升甫, người làng Phúc thành, huyện An-ninh (nay ở làng Phúc-am, huyện Gia-khánh, Ninh-bình) trước làm môn-khách của Trần Hưng-đạo đại-vương. Năm 1308 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 16) được bổ hàn-lâm học-sĩ, trải thờ bốn đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), làm quan đến chức tham tri chính-sự.

(19) *Bạch đằng* : tên một chi-lưu của sông Thái-bình chảy qua địa-hạt tỉnh Quảng-yên, đổ ra cửa Nam-triệu ; vua Ngô-Quyền đánh quân Nam-Hán và Trần Quốc-Tuấn đánh thua quân Nguyên ở đấy.

(20) *Linh-tế* : tên một ngọn tháp xây trên núi Dục-thúy (tục gọi là núi *Non nước*, ở tỉnh-lỵ Ninh-bình bây giờ). Nhân vị sư trụ-trì ở đấy xây lại ngôi tháp, nhờ ông làm bài ký này. Tháp ấy nay đã đổ, nhưng bài ký khắc vào sườn núi do chữ tác-giả viết, nay hãy còn.

bia ghi việc xây lại chùa Quan-nghiêm (21), ông bài-bác đạo Phật, đạo Lão và nói cái tư-tưởng phóng-khoáng của ông (Xem *Bài đọc thêm số 11*).

C·) Phật-giáo về đời Trần còn thịnh lắm, nên có nhiều *tập văn nói về giáo-lý đạo Phật.*

1·) Vua Trần-thái-Tôn cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị, đi tu và nghiên-cứu Phật-học. Ngài có soạn ra cuốn *Khóa hư lục* 課虛錄 (dạy về đạo hư-không) (22).

2·) Sư Pháp-Loa 法螺 (23) có viết cuốn *Đoạn sách lục* 斷策錄 (đoạn sách : chặt gậy hoặc gậy gãy) (24).

D) Văn *Truyện-ký* về đời nhà Trần cũng có mấy tập :

1·) *Việt-điện u-linh tập* 越甸幽靈集 (Việt-điện : đất nước Việt ; u-linh : thiêng-liêng), nhất thuyết là của Lý-tế-Xuyên 李濟川 người đời Trần (25), nhất thuyết là của một tác-giả đời Lý.

(21) *Quan-nghiêm* : tên một ngôi chùa ở tỉnh Bắc-giang. Trong bài văn bia ông viết, có câu rằng : «Chùa nát mà xây lại đã không phải ý ta. Bia dựng mà khắc việc gì ta nói. Ngay gặp Thánh-triều, muốn mở mang phong-hóa tốt, để sửa lại tục đời bại. Dị đoan phải trừ bỏ, vương-đạo nên phục-hưng. Phàm là kẻ sĩ đại-phu, nếu không phải đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày tỏ ; nếu không phải đạo của ông Khổng, ông Mạnh thì không nên trứ thuật». Xem đó thì biết ông thường bài bác đạo Phật.

(22) Quyển này do vị sư Thận Trai 慎齋 (pháp-hiệu : Tuệ-tĩnh 慧靜, tự Vô dật 無逸, ở vào giữa thế-kỷ thứ XVII về đời nhà Lê) dịch ra quốc-âm và đã khắc in năm 1830 (Minh-mệnh thứ 21).

(23) Sư *Pháp-loa* (1284-1330) họ Đồng 同, người Cửu-la hương (nay là xã Đồng-pháp, phủ Nam-sách Hải-dương), tu ở núi Yên-tử. Năm 1308, vua Trần Nhân-tôn mất ở nhà ông. Ông là ông Tổ thứ nhì của phái Trúc-lâm ở nước ta.

(24) *Gậy-gãy* : mỗi vị sư có một gậy gọi là *kim sách* ; đây tác-giả khiêm tốn nói mình chỉ có cái gậy gẫy. — *Chặt gậy* nghĩa bóng là đoạn-tuyệt sự liên lạc với trần-tục.

(25) *Lý-tế-Xuyên* : tiểu truyện ông không được rõ lắm. Theo tờ mặt cuốn sách thì ông làm Thủ thư-tàng-thư, Hỏa-chính-chưởng, Trung-phẩm phụng ngự, An-tiêm lộ chuyển-vận sứ 守書藏書,火正掌,中品奉御安撿路轉運使.

sau Tế-xuyên chỉ viết nối thêm vào. Hiện nay tập ấy có 27 truyện, chia làm ba mục: 1) *Nhân quân* (các vị vua) trong có các truyện Sĩ-nhiếp, Phùng-Hưng, Triệu-Quang-Phục, Lý Phật tử, Hai bà Trưng, Mi-ê; 2) *Nhân-thần* (các bầy tôi) trong có các truyện Lý-Quảng, Lý-Ông-Trọng, Lý Thường-Kiệt, Phạm Cự-Lượng, Lê-Phụng-Hiểu, Lý Phục-Man, v. v. . . . 3) *Hạo-khí anh-linh* (khí lớn thiêng-liêng) trong có các truyện Thần núi Đồng-cổ, Thần Bạch-Mã, Thần núi Tản-viên v. v. . . Phần nhiều là những truyện hoang-đường, linh-dị. Tập ấy sau lại có nhiều người về đời Hậu Lê tục-biên, thành ra bản « *Tân đính* 新訂 » (mới sửa lại) có bài tựa đề năm 1774, gồm 4 quyển và 41 truyện.

2) *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英 (họp hoa đẹp trong vườn Thiền) hoặc *Đại Nam-thiền uyển truyền đăng tập lục* 大南禪苑傳燈錄 (họp chép việc truyền đèn trong vườn Thiền ở nước Đại Nam) trong chép sự-trạng các vị cao-tăng ở nước ta (cả người Tàu và người Nam) từ đời đường đến đời Trần; tác-giả ở về đời Trần, nhưng tên không truyền lại (26).

Kết-luận. — Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lý, Trần, ta thấy lúc đầu hai phái nho-học và Phật-học đều ngang nhau mà tiến-hành, rồi sau Phật-giáo bị các nhà nho công-kích phải thoái bộ dần mà nhường chỗ cho Nho-giáo. Trong việc trứ-tác, các vị sư cũng chiếm một địa-vị quan-trọng. Còn các nhà nho thì phần nhiều đều có công-nghiệp với xã hội và có phẩm-cách thanh-cao; trong thơ-văn thường trọng đạo-lý hơn là từ-chương, chưa nhiễm phải cái thói chuộng hư-văn vậy.

(26) Hiện nay có bản in lại 重刻 năm 1715 (Lê-vĩnh-Thịnh thứ 11) và một bản nữa do Hòa-thượng Phúc-điền 福田 chùa Liên-tôn (tức là chùa Liên phái ở làng Bạch-mai, huyện Hoàn-long, Hà-đông) sửa và khắc lại 訂梓.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Bài thơ của Lý Thường Kiệt làm khi chống nhau với quân nhà Tống

Nam-quốc sơn hà Nam-đế cư,
南國山河南帝居
Tiệt-nhiên định phận tại thiên thư.
截然定分在天書
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
如何逆虜來侵犯
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
汝等行看取敗虛

Dịch nghĩa

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở. Rõ-ràng phận đã định ở trong cuốn sổ của trời. Làm sao bọn giặc lại lấn cướp (đất của ta)? Chúng mày rồi xem sẽ bị thua hại hết.

2. — Theo vua về kinh-đô

Trần Quang-Khải

(Bài này ông làm khi đã lấy lại được thành Thăng-long trước kia bị quân Nguyên chiếm giữ).

Đoạt sáo Chương-dương độ,
奪槊章陽渡
Cầm Hồ Hàm-tử quan.
擒胡喊子關
Thái bình tu nỗ (27) lực,
太平須努力
Vạn cổ thử giang san.
萬古此江山

227

(27) Có bản chép là: *tri* 致.

Dịch nôm

Chương-dương (28) cướp giáo giặc,
Hàm-tử (29) bắt quân thù
Thái-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng-Kim *dịch*
Việt-Nam sử lược.

3. — Sơ hạ

Chu An

Sơn vũ liêu-liêu trú mộng hồi,
山宇寥寥晝夢回
Nộn lương nhất tuyến khởi đình mai.
嫩涼一線起庭梅
Yến tầm cố lũy tương tương khứ;
燕尋故壘相將去
Thiền yết tàn thanh lục-tục lai.
蟬咽新聲陸續來
Diễm thủy khê liên vô tục thái;
灩水溪蓮無俗態
Xuất ly trúc duẩn bất phàm tài.
出籬竹筍不凡才
Cứ ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,
居吾靜極還成懶
Ấn thượng tàn thư phóng tự khai.
案上殘書放自開

(28) *Chương-dương:* tên xã, nay thuộc phủ Thường-tín, Hà-đông.
(29) *Hàm-tử:* tên xã, nay thuộc phủ Khoái-châu Hưng-yên.

Dịch nôm

Dầu mùa hè

Trại non chợt tỉnh giấc mùa hè,
Hơi mát đưa qua chiếc bóng mai.
Tìm lối lũy hoàng xao-xác yến;
Đầy đường tiếng mới não-nùng ve.
Nhấp-nhô sen nước xa mùi tục;
Ngay thẳng măng đồng ắt giậu tre.
Lặng dựa cành ngô người tựa biếng,
Gió đâu giở sách ý khôn dè.

Đinh-văn-Chấp *dịch*
Dịch thơ đời Lý và Trần
(*Nam phong tạp chí* t. XX, số 114, 115, 116)

4. — Thần đầu cảng khẩu hiểu bạc

神投港口曉泊

Nguyễn-trung-Ngạn

(*Thần-đầu* là tên một cái cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-Bình (h. Yên-mô) và tỉnh Thanh-hóa (h. Nga-sơn). Đời Lê đổi là *Thần phù* 神符. Cuối đời Lê, cửa ấy bị cát bồi lấp cả. Nay ở h. Yên-mô, có một tổng tên là Thần-phù).

Ba đao nhật cước tán hà hồng,
波搖日脚散霞紅
Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung.
無限漁家落照中
Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc;
一水白從天上落
Quần sơn thanh đáo hải môn không.
羣山青到海門空
Long qui động khẩu tinh sinh vụ;
龍歸洞口晴生霧

Kinh phún triều đầu mộ khởi phong.
荊 噴 潮 頭 暮 起 風

Độc phiếm lan chu quan hạo đãng,
獨 泛 蘭 舟 觀 浩 蕩

Hốt nghi thân tại lạn ngân cung.
忽 疑 身 在 爛 銀 宮

Dịch nôm

Đỗ thuyền bến Thần-đầu buổi sáng.

Sóng lay bóng ác dáng lung-linh,
Mấy xóm thuyền chài bóng bọc quanh.
Nước đậu lưng trời rơi điểm trắng ;
Non trèo mặt bể lạt màu xanh.
Rồng mai về động mù che nắng ;
Cá tối ra khơi gió chuyển ghềnh.
Cưỡi sóng thử buông thuyền một lá,
Thân này e đứng cõi Bồng-doanh.

Đinh-văn-Chấp *dịch*
(Tác phẩm kể trên)

5. — **Chu trung tức sự** 舟 中 即 事

Phạm-sư-Mạnh

Sĩ hoạn tam triều bị tỉnh quan,
仕 宦 三 朝 備 省 官

Thương đầu bạch phát vị hoàn sơn,
蒼 頭 白 髮 未 還 山

Mộng hương tọa đối Nhị-hà nguyệt,
夢 香 坐 對 洱 河 月

Trù tướng yên khê hiệp thạch gian.
惆 悵 烟 溪 峽 石 間

Dịch nôm

Ngồi thuyền tức sự

Ba triều đài tỉnh lạm ngôi quan,
Đầu bạc chưa mua được chữ nhàn,
Hương đốt ngồi trông trăng bến Nhị,
Khe mù ghềnh đá dạ bàn-hoàn.

Đinh Văn-Chấp *dịch*
(Tác phẩm kể trên)

6. — Cúc hoa 菊花

Sư Huyền-Quang

Vong thân vong thế dĩ đô vong,
忘身忘世已都忘
Tọa cửu tiêu-nhiên nhất tháp lương.
坐久蕭然一榻涼
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật,
歲晚山中無曆日
Cúc hoa khai xứ tức trùng-dương.
菊花開處即重陽

Dịch nôm

Hoa cúc

Thân-thế nào hay có với không,
Một giường lạnh ngắt kẻ ngồi trông.
Giữa non năm cuối quên ngày tháng,
Mách tiết trùng-dương cúc nở bông.

Đinh Văn-Chấp *dịch*
(Tác phẩm kể trên)

7. — Thuật hoài

(Dặng Dung 鄧容, con Dặng Tất 鄧悉, người huyện Thiên-lộc, Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh), sau khi vua Hậu Trần Giản-định đế giết cha ông, ông đón Trần Qui-Khoách lập lên làm vua, đánh nhau với quân Minh nhiều trận, sau bị quân địch bắt, ông tử-tiết).

Thế sự du-du nại lão hà!
世事悠悠柰老何
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca,
無窮天地入咸歌
Thời lai, đỗ diểu thành công dị;
時來屠釣成功易
Vận (30) khứ, anh-hùng ẩm hận đa.
運去英雄飲恨多
Trí chủ hữu hoài phù địa-trục;
狄主有懷扶地軸
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
洗兵無路挽天河
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
國讎未復頭先白
Kỷ độ long-toàn dạ nguyệt ma.
幾度龍泉帶月磨

Dịch nôm

Việc đời bỗi-rỗi tuổi già vay?
Trời đất vô cùng, một cuộc say
Bần-tiện gặp thời, lên cũng dễ;
Anh-hùng lỡ bước, ngẫm càng cay.

(30) Có bản chép là: *Sự*. 事

Vai khiêng trái đất mong phò chúa:
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày!

Phan Kế-Bính *dịch*
Đại Nam nhất thống chí
(*Đông-Dương tạp chí* Lớp mới, số 116)

8. — Hịch tướng-sĩ văn

Trần Quốc-Tuấn
(*Trích đoạn cuối*)

Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sĩ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc dễ hiến nguy-sứ mà không biết căm; hoặc lấy việc trọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp, mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ hiu con dìu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai. Khi bấy giờ chẳng những là thái-ấp của ta không còn, mà bổng-lộc của các ngươi cũng hết; chẳng những là gia-quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia-thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn vui-vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các ngươi : nên cẩn-thận như nơi củi lửa, nên giữ-gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân-sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng Mông và Hậu-Nghệ (31), thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng-lộc ; chẳng những là gia-quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui vợ con ; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ-vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển ; chẳng những là một mình ta được sung-sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm-tho ; đến bấy giờ các ngươi dẫu không vui-vẻ, cũng tự khắc được vui-vẻ.

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là « *Binh thư yếu lược* ». Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần-tử ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch-thù.

Bởi cớ sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù không đội trời ở chung, thế mà các ngươi cứ điềm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân-sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-lỗ (32) mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các ngươi biết bụng ta.

Trần Trọng-Kim *dịch*

Việt-Nam sử lược

---

(31) *Bàng Mông* và *Hậu Nghệ* : hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời nhà Hạ ở bên Tàu.

(32) *Bình lỗ* : tên thành ở tỉnh Thái-nguyên, ông Lý Thường Kiệt phá quân Tống ở đấy.

9.— Vạn ngôn thư

Lê Cảnh - Tuân

(Đại lược)

Nước Minh đã có sắc cho Các-hạ theo quân đánh dẹp, để dợi khi họ Hồ bị bắt thì chọn con cháu nhà Trần lập lên làm vua. Nay lại đặt ra tì Bố-chánh và ban tước cao cho Các-hạ mà chỉ cho người giữ việc quét dọn Miếu nhà Trần. Vậy Các-hạ nếu có thể tâu rõ rằng con cháu nhà Trần chưa tuyệt mà xin tuyên chiếu lại phong nhà Trần làm vua ; đó là kế trên hết. Nếu không thể làm như thế, thì xin bãi chức của Các-hạ và xin làm quan giữ đền thờ nhà Trần : đó là kế giữa. Nhược bằng quyến-luyến chức cao, tham-lam bổng-lộc : đó là kế dưới cùng. Nếu theo được kế trên, thì tôi đây xin như nhân-sâm, chỉ-xác, trần bì xung vào trong giỏ thuốc, để Các-hạ sử dụng. Nếu theo kế giữa, thì tôi xin cầm cái biển cái đậu bòn-tẩu ở trong, cũng để Các-hạ sai khiến. Nếu theo kế dưới thì tôi đi câu cá, cày ruộng để trọn những năm sống thừa mà thôi.

Dương Quảng-Hàm *dịch*

(Theo *CM.*, q. 12, tr. 34b-35b)

10.— Ngọc tỉnh liên phú

Mạc Đĩnh - Chi

Đương khi lửa hạ, khách cao trai thư-thả, tới dòng nước biếc, vịnh khúc phù-dung, đến bến ao trong, ngâm câu nhạc-phủ. Bỗng bóng ai, áo trắng mũ vàng, phất-phơ điệu-cốt xương-tiên, hớn-hở tinh-thần khác tục. Khách hỏi : tự đâu mà lại ? Thưa rằng : từ núi Hoa-san. Khách kéo ghế mời ngồi vồn-vã, này dưa ngon quả quí bày ra. Chuyện gần thôi lại chuyện xa, nói cười lơi-lả, tiệc hoa tơi bời. Chuyện xong, mới hỏi khách rằng: Khách đây quân-tử ái liên chăng là ? Tiện đây sẵn có giống nhà, vẫn từng gìn giữ nâng-niu

hoa vàng. Nọ đào lý bỉ thô còn kém, kể trúc mai đơn lạnh còn xa; nào phải giống tăng phòng cúc-kỷ, nào phải phường Lạc-thổ mẫu-đơn, cũng chẳng phải đông-ly đào-cúc, mà cũng không cửu uyển linh-lan; chính là một giống sen thần, đầu non núi Họa giếng vàng sinh ra. Khách nghe nói: Khen thay quí lạ! Phải chăng giống hoa cao mười trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngon tựa mật, xưa từng nghe tiếng, nay được thực trông. Nghe qua, đạo-sĩ vui lòng hoa trong tay áo giữ liền tặng dưa. Khách trông thấy trong lòng hỏi-hộp bút ngũ-lăng tay thảo nên ca. Ca rằng:

Thủy-tinh làm mái cung đình,
Lưu-li tạc để nên hình cung-môn;
Pha-lê nát nhỏ làm bàn,
Minh-châu làm móc trên cành tươi cây.
Hương thơm bay thấu từng mây,
Bích thiên âu cũng mê say tấc lòng:
Quế xanh khóc vụng tủi thầm.
Tố-Nga luống những mười phần giận thân.
Cỏ dao hỏi chốn Phương-tân,
Sông Tương trông ngóng mỹ-nhân dãi-dầu.
Giữa dòng lo-lửng vì đâu?
Non sông đất cũ cớ sao chẳng về?
Dành nơi lưu-lạc quản gì,
Thuyền-quyên lỡ bước tấm bề gian-truân.
Một lòng trung chính nghĩa nhân.
Lo chi mưa gió, phong-trần, tuyết sương!
Chẳn e lạt phấn phai hương,
Tháng ngày thấm-thoắt, mỹ-nhân ai-hoài.

Nghe xong, đạo sĩ than rằng: nói chi ai-oán thiết-tha! Kia chẳng xem đóa tử-vi nở trên ao phượng, hoa thược-dược mọc trước bệ vàng, cũng là địa-vị thanh-cao, thanh-

danh hiền-hách, ơn trên thánh-chúa, mưa móc dồi dào. Vội chỉ tủi phận hờn duyên, nước non lẫn-thẫn toan bề đi đâu? Khách nghe ra như tỉnh như cầm, đem lòng kính mộ xiết bao. Khúc trai-đình tay liền đề vịnh, thơ phong-đậu giọng ngọc ngâm-nga. Nỗi lòng xin giãi gần xa, kính dâng một phú hải-hà xét xoi.

C . . . D . . . *dịch*

trong *Văn-đàn bảo giám*, Quyển thứ ba

Trần Trung-Viên *sao lục*

(Nam ký thư quán, Hà-nội)

11. — Linh-tế tháp ký

Trương Hán-Siêu

Làng ta có nhiều thắng-cảnh, thủa nhỏ du-lãm, vết chân ta đi gần khắp, thường khi tự dưới thuyền bước lên núi này, vỗ cái bia ở sườn núi cạo rêu đi, nhận đọc ra mới biết cái tháp cổ kia là dựng ra tự năm Tân-mùi niên-hiệu Quảng hựu thứ bảy (1091) triều nhà Lý. Đến khi lên đến trên đỉnh núi, chỉ thấy ngói tàn nền đổ, bỏ vùi rập ở trong sỏi đá bụi rậm, không ngờ ngùi ngùi thở dài: cớ sao hưng, vong, thành, hại, mới độ hai trăm vài mươi năm nay, mà đã thành ra nơi trần-tích! Hay từ đây mà ma-diệt đi chăng? Hay lại có người tu-tạo lại chăng? Từ khi có vũ-trụ, đã có núi này, những kẻ đăng-lâm cũng về đâu hết cả, không biết là bao nhiêu người vậy. Về sau ta đi khách-du bốn phương, làm quan trong triều, bị vị nơi dài-tỉnh, thời chốn cựu-ẩn ở bên trời chỉ mơ-màng chơi trong giấc mộng mà thôi.

Đương khi nhà vua mới lên ngôi, mùa đông năm thứ hai (33), ta ở kinh-đô, có người sơn-tăng là Tri-như đến bảo ta rằng: « Mới dựng lại cái bảo-tháp từ tháng chạp năm Đinh-sửu

(33) Tức là năm Thiệu-phong thứ hai đời vua Trần-dụ-Tông (1342).

niên-hiệu Khai-hựu (1337), sáu năm nay bây giờ mới xong, xin ông làm cho bài ký, công-đức nguy-nga, không thể lường được. . .

Ta bảo rằng ông Thích-già Lão-tử lấy tam-không chứng đạo chân-tu, khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều người phụng thờ đạo Phật để cỗ-hoặc chúng-sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ rứt luân-thường, hao-tổn của báu, ngày-ngày mà chơi, ngẫn-ngẫn mà theo, mà không hóa làm yêu-quỉ gian-tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên. Dẫu thế, nhà sư là học trò ông Phổ-tuệ, học được phép Phật-tổ Trúc lâm, tu-thân khổ-hạnh, cũng thật đáng khen. Vả lại giơ nắm tay không, thành thủ-đoạn lớn, bám rễ mây, chồng nắm đá, dọ từ một tấc mà lên đến thước, đến nhận, bước tiến một bước, trùng cao một trùng, cho đến lúc nguy-nga độc-lập, hình-thế ngất lưng trời, thêm vẻ tráng-quan cho non nước, sánh với tạo-vật cũng đồng công, không phải những lũ tăng-đạo tầm thường sánh nổi. Than ôi! sau này nữa lại vài trăm năm, chớp mắt biến diệt, chỉ thêm nỗi thở dài cho ta, không còn thấy lũ sư Nhu nữa, thì còn chắc gì?

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp giữa dòng sông, chiếc thuyền buổi chiều mát, tiêu-diêu ở dưới sông, nâng mái bồng lên mà ngạo-nghễ, gõ khoang thuyền mà hát thơ Thương-lãng (34); hóng gió mát ông Tử-lãng (35) rủ cần câu cá, thăm ước cũ ông Đào Chu (36) đi chơi năm hồ, cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông này biết mà thôi.

---

(34) *Thương-lãng*: tên một con sông ở bên Tàu. Khuất Nguyên, trong bài *Ngư phủ từ*, có câu hát rằng: « Thương-lãng chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương-lãng chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc. 滄浪之水清兮可以濯我纓, 滄浪之水濁兮可以濯我足. (Nước sông Thương-lãng mà trong, có thể giặt được giải mũ của ta; nước sông Thương-lãng mà đục, có thể rửa được chân ta ».

(35) *Tử-lãng*: tự của Nghiêm-Quang, người đời Đông-Hán, lúc nhỏ cùng du-học với vua Quang-vũ; khi vua Quang-vũ lên ngôi, ông đổi họ tên đi ẩn, không chịu nhận quan chức của nhà vua.

(36) *Đào Chu*: tức là Đào Chu-công, hiệu của Phạm-Lãi, người đời Xuân-thu.

Năm Quí-mùi, niên hiệu Thiệu-phong thứ ba (1343), mùa hạ Nhập-nội hành-khiển, Tả-tư thị-lang, kiêm Lạng-châu lộ kinh-lược-sứ, Độn-tẩu Trương Hán-Siêu Thăng-phủ ký.

Đông-Châu *dịch*

theo sách *Tang thương ngẫu lục*.

Tồn-cổ lục, III : Danh-lam thắng-cảnh, Núi Dục-thúy.

(*Nam-phong tạp chí*, t. IV, số 24, Juin 1949)

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1. B. A., 40-43 ; 46-47 ; 50-52 ; 54-58 ; 61 ; 63 ; 64.

2. *Chap. bibl.*, L 4; 7; 28; 31; 34; 35; 53-55; 57; 94; 96; — P 93; 98; 161.

3. *Hch.*, q 6-7, N. P., t. XIX, phần chữ nho, tr. 3-9 ; 25-29 ; q. 9-N. P., t. XX, Phần chữ nho, tr. 1-4 ; q. 11, N. P., t. XXI. Phần chữ nho tr. 37 ; q. 12 ; N. P., t. XXII, Phần chữ nho, tr. 55-56.

4. *Nam-hải*, 8, 10, 17, 18.

5. Nguyễn-trọng-Thuật, *Bình luận về sách Khóa-hư*, N.P., t. XXXIII, tr. 315

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. Đinh-văn-Chấp, *Dịch thơ đời Lý và Trần*, N. P., t. XX, tr. 146-157 ; 238-244 ; 340-347

2. *Hịch tướng-sĩ văn* : nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đỗ Nam, trong N. P., t. XXVI, tr. 606-608 ; bản dịch theo thể văn song thất của Phan-kế-Bính trong *Việt-Hán văn khảo* (sách kể trước), tr. 38-39.

3. *Ngọc tỉnh liên phú* : nguyên văn chữ nho và bản dịch của C...D.. trong *Văn-dàn bảo-giám* (sách kể trên), tr. 66-70.

4. *Bạch đằng giang phú* : nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đông-châu trong N. P., t. XIV, tr. 470-472.

5. *Linh tế tháp ký* : nguyên văn chữ nho trong *Tang thương ngẫu lục*, q. hạ, tr. 39b-42a.

THIÊN THỨ BA

THỜI KỲ LÊ MẠC
(Thế-kỷ thứ XV và XVI)

CHƯƠNG THỨ NĂM

Các nhà viết thơ-văn chữ nho trong triều Hậu-Lê (phụ nhà Mạc)

Trong triều Hậu Lê (1428-1527) và triều nhà Mạc (1527-1592), vì trên được triều đình cổ-võ tưởng-lệ, dưới thi sĩ-phu nô-nức học-tập, nên Nho-giáo ở nước ta át cả Phật-giáo mà chiếm địa-vị tru-thắng; các tác-phẩm chữ nho xuất-hiện cũng nhiều hơn hai triều Lý, Trần.

Thi-gia.— A) Lối ngâm vịnh về đời Lê rất thịnh.

1·) *Lê-sơ*, trừ Nguyễn-Trãi ta sẽ nói riêng ở chương sau, còn có các thi-gia sau này:

Trịnh-Thanh 鄭清 hoặc Hoàng-Thanh 黃清 (1), tác-giả *Trúc-khê tập* 竹溪集

(1) *Trịnh Thanh* (1413-1463), nguyên họ Hoàng, sau đổi họ Trịnh, rồi lại lấy họ Hoàng, tự Trực-Khanh 直卿, hiệu Trúc khê, người xã Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, Hà-đông), ngụ ở xã Trung Thanh-oai, huyện Thanh-oai (nay là phủ, thuộc Hà-đông), đỗ khoa Hoành từ năm 19 tuổi, (1431, Lê Thái-Tổ, Thuận thiên thứ 4), trải thờ 4 đời (Thái tổ, Thái tôn, Nhân tôn, Thánh tôn), làm quan đến Tham tri Hải tây đạo quân dân bạ-tịch, có sang sứ Tàu hai lần, năm 1443 và 1459.

Doãn-Hành 尹珩 (2), tác-giả *Vân-biểu tập* 雲表集 (bầu mây).

Nguyễn Vĩnh-Tích 阮永錫 (3), tác-giả *Tiên-sơn tập* 僊山集 (núi tiên ở).

2°) Về đời vua *Lê Thánh-Tôn* (1460-1497) là đời văn-học rất thịnh thì tác-phẩm lại nhiều hơn.

Vua Lê Thánh-Tôn (4) cùng với các văn-thần trong hội *Tao-đàn* (Xem *Năm thứ nhất, Chương thứ X*) xướng họa rất nhiều, nay còn truyền lại mấy tập thơ (phần nhiều chép trong *Thiên Nam dư-hạ tập*). Dưới đây là những tập chính :

I) *Minh lương cẩm tú* 明良錦繡 lời gấm vóc (ý nói lời thơ) của vua sáng tôi hay, soạn vào dịp ngài đi đánh Chiêm-thành năm 1470-1471, trong vịnh phong-cảnh các cửa biển ngài đã đi qua.

II) *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌 (chín bài hát ở vườn quỳnh) có bài tựa của vua Thánh-tôn viết năm 1491. Cửu ca đây là chín đề-mục ; 1°) Phong 風 (được mưa) ; 2°) Quân đạo 君道 (đạo làm vua) ; 3°) Thần-tiết 臣節 (đạo làm tôi) ; 4°) Minh lương 明良 (vua sáng tôi hay) ; 5°) Anh hiền 英賢 (bực hiền tài) ; 6°) Kỳ khí 奇氣 (khí lạ) ; 7°) Thư thảo 書草 (phép viết) ; 8°) Văn nhân 文人 (kẻ văn-chương) ; 9°) Mai hoa 梅花 (hoa mai). Cứ mỗi đề-mục có một bài thơ của vua Thánh-tôn và các bài họa lại của 28 văn-thần trong hội Tao-đàn.

III) *Xuân vân thi tập* 春雲詩集 (tập thơ mây mùa xuân) soạn năm 1496. Phần nhiều các bài trong tập này vịnh phong-cảnh các núi, sông, biển, động ngài đã thưởng lãm, như những bài « Đăng Dục-thúy sơn 登浴翠山 » (Lên núi Dục-thúy), — « Hà-hoa giang khẩu khai thuyền 荷花江口開船 » (Đi thuyền tự

(2) *Doãn Hành*, tự Công-thuyên 公詮, hiệu Mặc-trai 默齋, người huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu khoa Hoành từ năm 1431 (Lê-Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 4), làm quan đến Quốc-tử giam học-sĩ.

(3) *Nguyễn Vĩnh-Tích*, người huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1448 (Lê Nhân-tôn, Thái-hòa thứ 6), làm quan đến Hàn-lâm-viện thừa chỉ.

(4) Xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhất, Chương thứ X*.

cửa sông Hà-hoa), — « Đông tuần quá An-lão 東巡過安老 » (Đi tuần du phía đông quá An-lão), — « Bình than dạ bạc 平灘夜泊 » (Đêm ghé bến Bình-than), v. v.

3·) Về đời nhà *Mạc*, một thi gia nổi tiếng nhất là Nguyễn Bỉnh-Khiêm 阮秉謙 (5) tức Trạng-Trình. Sau khi ông về trí-sĩ, ngâm vịnh rất nhiều, có soạn ra *Bạch-vân am tập* 白雲庵集. Theo bài tựa của tác-giả, tập ấy có một ngàn bài thơ vịnh phong-cảnh thiên-nhiên và tình-tình của tác-giả : lời văn bình dạm, rõ ra một bậc nhàn-tản, thanh-cao.

B) Lối thơ **vịnh sử** (đem các nhân vật, sự trạng trong lịch sử làm đề-mục) cũng bắt đầu có từ đời Hậu Lê. Vua Thánh-Tôn cùng Hội *Tao đàn* có tập *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠 (trăm bài thơ về tấm lòng đời xưa) lấy đề-mục ở sử sách Tàu. Tập này mở đường cho lối thơ vịnh sử ở nước ta.

Kế đó, Đặng Minh-Khiêm 鄧明謙 (6) lấy đề-mục trong sử Nam soạn thành *Việt giám vịnh sử thi tập* 越鑑詠史詩集 (tập thơ vịnh sử về gương nước Việt), có tựa của tác-giả đề năm 1520 (Lê Chiêu-tôn, Quang-thiệu thứ 5), mỗi bài có kèm một tiểu-truyện. Lê Quí-Đôn có khen tập thơ ấy rằng: « Khen, chê, lấy, bỏ, thật có ý sâu, đáng gọi là danh bút ». Tập ấy là tập thơ vịnh Nam-sử đầu tiên ở nước ta.

C) Trừ các tập do các thi-gia tự soạn ra, về đời Hậu Lê, có nhiều nhà *sưu tập các thơ đời trước*, soạn thành những thi tập rất tiện cho người đời sau nghiên-cứu. Các tập ấy kể như sau :

---

(5) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ VIII*.

(6) *Đặng Minh-Khiêm* tự Trình dự 貞豫 hiệu Thoát hiên 脫軒 dòng dõi Đặng-Tất, Đặng-Dung, nguyên tổ-tiên là người huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc, Hà-Tĩnh), sau dời ra ở xã Mạo-phả, huyện Sơn-vi (nay là huyện Thanh-ba, Phú-thọ, đỗ tiến-sĩ năm 1487 (Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 18), làm quan đến thượng-thư bộ Lễ, hai lần sang sứ Tàu : năm 1501 (Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 4) và 1509 Lê Tương dực Hồng-thuận nguyên-niên. Năm 1522, theo vua Chiêu-Tôn chạy trốn, rồi mất ở Hoa-châu. Thọ hơn 70 tuổi.

1°) *Việt âm thi tập* 越音詩集 (tập thơ tiếng Việt) của Phan Phù-Tiên 潘孚先 (7) sưu-tập và viết tựa năm 1433 (Lê Thái-Tổ, Thuận-Thiên thứ 6), sau có Chu Xa 朱車 (8) sưu-tập thêm. Tuy tên đặt thế, sách ấy sưu-tập các bài thơ chữ nho, chia làm 6 quyển: ba quyển trên gồm thi-sĩ đời Trần, ba quyển dưới gồm thi-sĩ nhà Lê; cuối cùng phụ lục thơ của Trần Ích-Tắc (9), Lê Tắc (10) và 19 thi-sĩ Tàu.

2°) *Cổ kim thi-gia tinh tuyển* 古今詩家精選 (chọn kỹ các thi-gia xưa nay), nhất danh là *Tinh tuyển chư gia thi tập* 精選諸家詩集 (Tập thơ của các nhà đã lựa kỹ) do Dương Đức Nhan 楊德顏 (11) sưu-tập, và Lương Như-Hộc 梁如鵠 (12)

---

(7) *Phan Phù-tiên* tự Tín thần 信臣 hiệu Mạc-hiên 默軒 người xã Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-Đức, Hà-đông), đậu Thái-học-sinh năm 1396 (Trần Thuận-Tôn, Quang-thái thứ 7), lại đậu khoa Minh kinh năm 1429 (Lê Thái-Tổ, Thuận-thiên thứ 2). Đời vua Lê Nhân-tôn, ông làm Tri quốc-sử viện, vâng mệnh soạn bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (Xem *Chương thứ VII*).

(8) *Chu xa*, tự Khí-phủ 器甫, người huyện An-phú (nay là An (yên) phong, Bắc-ninh), đỗ khoa sách thi năm 1433 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 6) sung phó-sứ sang sứ Tàu năm 1452 (Lê Nhân-tôn, Thái-hòa thứ 10).

(9) Trần Ích-Tắc 陳益稷, tước Chiêu-quốc vương, con vua Trần Thái-tôn. Năm 1285, ông hàng tướng nhà Nguyên, rồi sang Tàu ở. Ông có soạn *Củng cực lạc ngâm tập* 拱極樂吟集.

(10) *Lê Tắc* 黎崱, tự Cảnh-cao 景高, người Ai-châu (Thanh-hóa) dòng-dõi Nguyễn-Phu, thứ-sử Giao-châu về đời Đông Tấn, được người cậu tên là Lê-Phụng nuôi, mới đổi lấy họ Lê, làm tham-mưu cho Chương biến hầu Trần-Kiện 彰憲侯陳鍵 (châu nội vua Trần Thái-tôn) sung chức Trấn-thủ Nghệ-an. Năm 1285 (Trần Nhân-tôn, Trùng-hưng nguyên niên), khi tướng nhà Nguyên là Toa-đô tự Chiêm-thành kéo ra Nghệ-an, Trần-Kiện cùng Lê Tắc ra hàng. Sau Lê-Tắc sang Tàu; được vua Tàu phong cho quan hàm, rồi đến ở Hàn-dương (thuộc tỉnh Hồ-bắc). Ông có soạn quyển *An-nam chí lược* 安南誌略.

(11) *Dương Đức-Nhan*, người xã Hà-dương, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 1468 (Lê Thánh-tôn, Quang-thuận thứ 4) làm quan đến Hình-bộ tả thị-lang, tước Dương-xuyên hầu.

xem lại. Tập này (5 quyển, 472 bài) sưu tập các thơ của 13 thi-gia về cuối đời Trần, đời Hồ và đời Lê, có chú-thích.

3·) *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集 (tập thơ trích những bài hay) của Hoàng Đức-Lương 黃德良 (13) sưu-tập thơ đời Trần và Lê sơ.

4·) *Thương côn châu ngọc tập* 滄昆珠玉集 (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở núi Côn) do Nguyễn Giản-Thanh 阮簡清 (14) sưu-tập, trong trích-lục thơ các danh-gia Tàu và ta, chia ra làm nhiều loại.

Văn-gia.— A) Không kể các tác-phẩm của Nguyễn-Trãi (sẽ nói ở *Chương VI*), các tập văn còn truyền lại là :

1·) *Chuyết am văn tập* 拙庵文集 của Lý Tử-Tấn 李子晉 (15).

---

(12) *Lương Như-Hộc*, tự Tường-phủ 詳甫, người xã Hồng-liễu, huyện Trường-tân (nay là xã Thanh-liễu, huyện Gia-Lộc, Hải-dương, đậu thám-hoa năm 1442 (Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3) làm quan đến Đô ngự-sử, sang sứ Tàu hai lần: năm 1443 và 1459. Thọ 82 tuổi. Theo sách *Hải-dương phong vật chí*, ông là người đầu tiên đem nghề khắc ván in ở bên Tàu sang ta và các làng làm nghề ấy (như làng Liễu-tràng, huyện Gia-lộc) vẫn thờ ông làm tiên-sư. Ông cũng có soạn một tập thơ nôm nhan là *Hồng châu quốc ngữ thi tập* 洪州國語詩集 (Hồng-châu: tên đất cũ, nay thuộc Hải-dương), vua Lê Thánh-tôn có chê tập ấy thường thất luật (*Tth.* q. 12, tờ 15).

(13) *Hoàng Đức-Lương*, nguyên quê ở xã Cửu-cao, huyện Văn-giang (nay là phủ, thuộc Bắc-ninh), sang ở xã Ngọ-kiều, huyện Gia-lâm (nay là xã Ngọ cầu, huyện Văn-lâm, Hưng-yên) đậu tiến-sĩ năm 1478. (Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 9) làm quan đến Hộ-bộ thị-lang, có sang sứ Tàu năm 1489.

(14) *Nguyễn Giản-Thanh*, người xã Ông-mặc, huyện Đông-ngàn (nay là xã Hương-mặc, phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), đậu tiến-sĩ năm 28 tuổi (1508, Lê Uy-Mục; Đoan-khánh thứ 4), trước thờ nhà Lê, sau thờ nhà Mạc, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, tước Trung-phụ bá.

(15) *Lý Tử-Tấn* (1378-1457 ?) nguyên họ Lý, sau đổi làm họ Nguyễn (vì về đời nhà Trần, các người họ Lý đều phải đổi là Nguyễn), chính tên là Tấn 晉, tự Tử-Tấn, hiệu Chuyết-am, người xã Triều-đông, huyện Thượng-phúc, (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu Thái-học-sinh năm 23 tuổi (1400, Hồ Quí-Ly, Thanh-nguyên nguyên niên), theo vua Lê-Lợi, giúp việc văn-cáo, trải thờ ba triều: Thái-tổ, Thái-tôn, Nhân-tôn), làm quan đến Hàn-lâm-viện học-sĩ. Thọ 80 tuổi.

2°) *Sứ liêu tập* 使遼集 và *Bối khê tập* 貝溪集 (trong có cả thơ) của Nguyễn-Trực 阮直 (16).

3°) *Tùng-hiên văn tập* 松軒文集 của Vũ Cán 武衎 (17) trong có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, biện, v.v., bàn về lịch sử, địa-dư và sự sinh hoạt trong xã-hội.

B) Ngoài ra lại có các tập văn do các nhà sưu-tập như sau :

1°) *Cổ kim chế từ tập* 古今制詞集 (tập chế từ xưa nay) do Lương Như-Hộc (18) sưu-tập.

2°) *Quần hiền phú tập* 群賢賦集 (tập phú của các bậc hiền) do Hoàng Sản Phu 黃孱夫 (19) sưu-tập (có tựa đề năm 1457) của Nguyễn Thiên-Túng 阮天錐 (20), trong có các bài phú làm về đời Trần mạt, Lê sơ.

3°) *Tứ lục bị lãm* 四六備覽 của Vũ Cán (21) sưu-tập, trong có các bài văn tứ lục.

C) Về văn **truyện ký** thì trong triều Hậu-Lê có những bộ này :

---

(16) *Nguyễn-Trực* (1417-1475) tự Công-đình 公靖, hiệu Sư-liêu người xã Bối-khê, huyện Thanh-Oai (Hà-đông), đậu Trạng-nguyên năm 26 tuổi (1442 Lê Thái-tôn Đại-bảo thứ ba), trải thờ hai đời (Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn), làm quan đến Hàn-lâm viện thừa-chỉ, kiêm Quốc tử giám tế-tửu, có sang sứ Tàu. Thọ 57 tuổi.

(17) *Vũ Cán* (1475-?), hiệu Tùng-hiên, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), con Vũ-Quỳnh, đậu tiến-sĩ năm 27 tuổi (1502, Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 5), có sang sứ Tàu năm 1510 (Lê Tương-dực, Hồng-thuận thứ 2), làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư trước Lễ-độ bả, sau lại làm quan cho nhà Mạc.

(18) Xem tiểu-truyện ở trên, Lời chú (12).

(19) *Hoàng Sản* (hoặc *Tán*)- *Phu* (1411-?), người xã Tiên-Liệt, huyện Vĩnh-ninh (nay là xã Sơn-thôn, huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1442, Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3), làm quan đến Hoàng-môn thị-lang.

(20) *Nguyễn Thiên-Túng*, hiệu Đức-giang 德江, người huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) đậu Khoa Minh kinh năm 1429 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 2) làm quan đến Quốc-tử giám trợ giáo.

(21) Xem tiểu-truyện ở trên, Lời chú (17).

1·) *Lĩnh-nam trích quái* 嶺南摘怪 (nhặt lấy những việc lạ ở đất Lĩnh-nam) do một tác-giả vô-danh soạn từ trước, sau hai ông Vũ-Quỳnh 武瓊 (22) và Kiều-Phú 喬富 (23) hiệu-chính và đề tựa (tựa Vũ Quỳnh đề năm 1492; tựa Kiều-Phú đề năm 1493). Tập này, cũng như quyển *Việt-điện u-linh tập* về đời Trần, góp nhặt những truyện thần-tiên, cổ-tích ở nước ta, như những truyện về đời Hồng-bàng, những truyện Bạch-trĩ (trĩ trắng), Kim-qui (rùa vàng), Tân-lang (cau), Tây-qua (dưa hấu), Bánh chưng, Phù-đổng thiên-vương, Lí Ông-Trọng, Chử-đồng tử, Từ Đạo-Hạnh, Dương Khổng-Lộ, Ngư-tinh (tinh cá), Hồ tinh, Hai bà Trưng, Thần Tản-viên, v.v... Cứ xem những đề-mục ấy thì biết quyển ấy có liên-lạc với tập *Việt-điện u-linh* kể trên. Cứ theo hai bài tựa nói trên thì nguyên quyển ấy có 22 truyện, nhưng người đời sau cứ tục thêm mãi vào, càng ngày càng nhiều.

2·) *Truyền kỳ man lục* 傳奇漫錄 (chép rộng các truyện lạ truyền lại) của Nguyễn-Dư 阮璵 (24) nhan là *Tân biên truyền kỳ man lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集註 thì sách ấy có 4 quyển, mỗi quyển có 5 truyện

(22) *Vũ-Quỳnh* (1453-?), tự Thủ Phác 守璞 hiệu Đốc-trai 篤齋 và Yến-xương 宴昌 người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình giang, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 26 tuổi (1478, Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 9) trải thờ 5 đời (Thánh-tôn, Hiến-Tôn, Túc tôn, Uy-mục đế, Tương-dực đế), làm quan đến Thượng-thư. Ông vừa là một thi-gia (có *Tố cầm tập* 素琴集 tập đàn thường) và một sử-gia (có soạn quyển *Đại Việt thông giám thông khảo*.— (Xem *Chương VII*).

(23) *Kiều Phú*, hiệu Hiếu-lễ 好禮, người xã Lạp-hạ, huyện Ninh-sơn (nay là phủ Quốc-oai, Sơn-tây) đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1475, Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 6), làm quan đến Tham-chính.

(24) *Nguyễn Dư* người xã Đỗ-Tùng, huyện Trường-tân (nay là xã Đỗ-lâm, huyện Thanh-Miện, Hải-Dương), con Nguyễn-tường-Phiêu đậu tiến-sĩ năm 1496, (Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 27) ở về đầu thế-kỷ thứ XVI, đậu hương-tiến (cử-nhân) làm tri-huyện Thanh-toàn (?), xin về để nuôi mẹ, rồi trong khi nghỉ soạn ra sách *Truyền kỳ man lục*.

(25) đều là truyện thuộc cận-kim thời-đại ; cũng có khi vai chủ-động trong truyện là một nhân-vật trong lịch-sử, như Hồ Tôn-Thốc (truyện thứ 1), Trần Phế-đế và Hồ Quí-Ly (truyện thứ 15), Lí Hữu-Chi, tướng vua Giản-định đế (truyện thứ 17).

Hai bộ sách kể trên tuy chép những chuyện hoang đường quái dản, nhưng cũng là những tài-liệu qui để ta khảo cứu về phong-tục và tín-ngưỡng của dân ta.

Kết-luận. — Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lê, Mạc, ta nhận thấy Nho-học toàn thịnh mà Phật-học suy hẫn. Các tác-phẩm kể về phần lượng thì nhiều hơn hai triều Lý, Trần, nhưng kể về phần phẩm thì tuy có tiến về mặt từ-chương mà đã thấy kém về đường đạo-lý vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Đề động Hồ-công

Lê Thánh-Tôn

Động Hồ-công 壺公洞 ở núi Xuân-đài, xã Thọ-vực, h. Vĩnh-lộc (Thanh-hóa), phía trước ngảnh vào sông Mã. Trong động có hai tượng đá. Tục truyền : khi xưa, có một ông già và một thằng nhỏ đi bán thuốc ngồi nghỉ ở đó, rồi tự-nhiên

(25) *Q. thứ I* : 1° Chép câu chuyện ở đền Hạng-vương ; — 2° Truyện người đàn bà có nghĩa ở Khoái-châu ; — 3° Truyện cây gạo ; — 4° Truyện Trà Dồng giáng sinh ; — 5° Truyện gặp-gỡ lạ lùng ở trại tây ; — *Q. thứ II* : 6° Chép việc đối-tụng ở Long-đình ; — 7° Chép việc nghiệp-oan của Đào-thị ; — 8° Truyện viên phán-sự ở đền Tản-viên ; — 9° Truyện Từ Thức lấy tiên ; — 10° Chép việc Phạm Tử-Hư lên chơi Thiên-tào ; — *Q. thứ III* : 11. Chép việc yêu-quái ở Xương-giang ; — 12° Chép việc tiều-phu ở núi Na trả lời ; — 13° Truyện ngôi chùa bỏ hoang về đời nhà Trần ; — 14° Truyện nàng Thúy-Tiêu ; — 15° Truyện bữa tiệc đêm ở Dã-giang ; — *Q. thứ IV* : 16° Truyện người đàn bà ở Nam-xang ; — 17° Truyện Lý tướng-quân ; — 18° Truyện Lệ nương ; — 19° Cuộc nói truyện thơ ở Kim hoa ; — 20° Truyện viên thống-soái bộ Dạ-xoa.

biến mất; người ta cho là hậu-thân ông Hồ-công và Phi Trảng Phòng (26), bởi vậy khắc tượng để thờ... Vua Lê Thánh-tôn cho động ấy là động thứ nhất trong 36 động nước Nam. (CAO XUÂN-DỤC: *Đại Nam nhất-thống-chí*, Thanh-hóa. — PHAN KẾ-BÍNH dịch, trg. *ĐDTC*: lớp mới, số 132).

Thần chúy qui tạc vạn trùng san,
神錐鬼鑿萬重山
Hư thất cao song vũ-trụ khoan.
虛室高窗宇宙寬
Thế thượng công-danh đồ thị mộng;
世上功名都是夢
Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn.
壺中日月不勝閒
Hoa dương long hóa huyền châu truy;
羊隱龍化玄珠墜
Bích lạc tuyền lưu bạch ngọc hàn.
碧落泉流白玉寒
Ngã dục thặng phong lãng tuyệt lĩnh,
我欲乘風浪絕嶺
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.
望窮雲海有無間

(26) *Hồ-công: Liệt tiên truyện* chép: Khoảng đời Tây-Hán có ông Hồ-công bán thuốc ở chợ Trảng an, đeo một cái hồ ở bên hông, đến tối thì vào trong hồ nằm nghỉ. Ông Phi Trảng-Phòng 費長房 lấy thế làm lạ, hàng ngày dâng bánh cho ông Hồ-công. Một hôm kêu với ông Hồ-công xin cùng vào trong hồ, thấy trong hồ lâu-đài rất là trang-lệ, người hầu-hạ rất là lịch-sự, coi như cảnh tiên vậy. Phi Trảng-Phòng lấy làm kinh-ngạc nói rằng: «Không ngờ đây lại chiếm riêng một cảnh kiền-khôn». Hồ công nói: «Ta vốn là tiên bị trích xuống trần, nên tạm ngụ ở đây». Trảng Phòng nói: «Tôi muốn theo ngài học phép thần-tiên có được không?» Hồ công bèn dẫn vào trong núi dạy phép tu-luyện. Khi từ biệt, Hồ-công trao cho cái gậy tre, từ đấy được phép rút đất. Một hôm ném cái gậy tre ấy ở xứ Cát-bi hóa ra rồng mà bay đi mất (THIỆN-ĐÌNH, *tác-phẩm kể trên*).

Bản dịch

Khuôn thiêng khéo tạc núi muôn trùng,
Cửa động thênh-thênh gió dễ thông.
Cuộc thế công-danh mơ-tưởng hão ;
Bầu tiên phong nguyệt thú vui cùng.
Hạt châu rơi đất nghi rồng hóa :
Giọt ngọc tuôn trời rõ suối trong.
Muốn cưỡi gió lên chơi đỉnh núi,
Trông mây trông nước lại từng không.

Thiện-Đình *dịch*
Tây-Hồ thắng tích
(N.P. t., XXVIII, số 160)

2 — Phong-thổ An-bang

Lê Thánh-Tôn

(*An-bang* 安邦 nay là tỉnh Quảng-yên và đạo Hải-ninh)

Hải thượng cao phong quần ngọc lập,
海上高峯羣玉立
Tinh la kỳ bố thúy tranh-vanh.
星羅棋布翠崢嶸
Ngư diêm như thổ dân xu lợi ;
魚鹽如土民趨利
Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh.
禾稻無田稅薄征
Ba hướng sơn-bình dê xứ dũng ;
波向山屏低處湧
Chu xuyên thạch-bích khích trung hành.
舟穿石壁隙中行
Biên manh cửu lạc thừa bình hóa,
氓甿久樂承平化
Tứ thập dư niên bất thức binh.
四十餘年不識兵

Bản dịch

Tron-von ngọc chuốt ngất cao-phong,
La-liệt như sao núi dập-trùng.
Cá muối lời dân nghề sẵn có ;
Chiêm mùa thuế ruộng nhẹ như không.
Lô-xô lớp sóng sườn non vỗ ;
Len-lỏi con thuyền kẽm đá thông.
Hơn bốn mươi năm nhuần đức hóa,
Thừa-bình nào biết cuộc binh-nhung.

Dông-Châu *dịch*

Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-yên
(N.P., t. XIV, số 84)

3.— Cảm hứng

Nguyễn Bỉnh-Khiêm

Thái-hòa vũ-trụ bất Ngu, Chu,
泰和宇宙不虞周
Hổ chiến giao tranh tiếu lưỡng thù.
五戎交爭笑兩讎
Xuyên huyết sơn hà tùy xứ hữu ;
川血山骸隨處有
Uyên ngư tùng tước vị thùy khu.
淵魚叢雀爲誰驅
Trùng-hưng dĩ bốc độ giang mã ;
重興已卜渡江馬
Hậu-hoạn ưng phòng nhập thất khu,
後患應防入室貙
Thế-sự đáo đầu hưu thuyết trước,
世事到頭休說著
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.
醉吟澤畔任閒遊

Bản dịch

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chi khéo nực cười !
Cá vực, chim rừng ai khiến đuổi ?
Núi xương, sông huyết thảm đầy vơi.
Ngựa phi chắc có hồi quay cổ (27) ;
Thú dữ nên phòng lúc cắn người (28).
Ngán ngẩm việc đời chi nói nữa,
Bèn dầm say hát nhởn-nhơ chơi !

Phan Kế-Bính *dịch*
Nam-hải dị-nhân liệt truyện
(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

4. — Ngụ ý

Nguyễn Bỉnh-Khiêm

Danh toại công thành hưu hĩ hưu,
名遂功成休矣休
Đẳng, nhàn thế-cố nhất hư châu.
等閒世故一虛舟
Phong lai giang quán lương nghi hạ :
風來江館涼宜夏
Nguyệt đáo thư-lâu minh chính thu.
月到書樓明正秋
Hồng nhật dòng thăng tri đại hải ;
紅日東升知大海
Bạch vân tây vọng thị thần châu.
白雲西望是神州
Khê sơn diệc túc cung ngô lạc,
溪山亦足供吾樂
Nhẫn phụ tiền minh vạn lý âu.
忍負前盟萬里鷗

(27) Ứng về sau nhà Lê khôi phục được nước *(Lời chú của dịch giả)*.
(28) Ứng về sau nhà Trịnh lại giữ quyền nhà Lê *(Lời chú của dịch-giả)*

Dịch nghĩa

Như thế cũng gọi là công toại danh thành rồi đấy, thôi thế cũng nên thôi,

Việc đời phó mặc cho con thuyền vơi-vơi nọ lênh-đênh muốn đến đâu thì đến mà ta tìm lại cái thú vui của ta.

Khi cơn gió mát thổi vào cái quán chỗ ta ngồi bên sông nọ, ấy là mùa hạ ;

Lúc bóng trăng soi vào cái lầu chỗ ta ngồi xem sách kia, ấy chính mùa thu.

Ta trông thấy vừng hồng mọc lên ở đàng đông thì ta biết đó là nơi đại hải ;

Ta trông thấy mây trắng phủ ngất ở đàng tây thì ta biết đó là chỗ thần châu.

Ấy cái thú nước non như thế cũng đủ cho ta vui.

Vậy dàn bồ-nông ngoài bể khơi muôn dặm mà trước ta đã thề cùng với chúng kết làm bạn « vong cơ », thì nay ta nỡ lòng nào mà phụ-phàng với thề xưa cho đặng.

Đồ Nam *dịch*

Danh-nhân Hải-dương, VII.

(Nam-phong tạp-chí, t. XXVIII, số 160)

Thơ vịnh chùa Thầy *(Sài-sơn Sơn-tây)*

Nguyễn-Trực (1417-1474)

突兀雲間寺
Đột ngột vân gian tự

人生幾度過
Nhân sinh kỷ độ qua

幽岩藏佛跡
U nham tàng Phật tích

峭壁倚僧家
Tiễu bích ỷ tăng gia

地遠飛塵少
Địa viễn phi trần thiểu

山高得月多
Sơn cao đắc nguyệt đa

上人留客宿
Thượng nhân lưu khách túc

隈竿又烹茶
Ôi vu hựu phanh trà

Dịch nghĩa

Chùa kia chót vót lần tầng mây,
Mấy lúc đời người dễ tới đây.
Kẽm đá còn in chân đức Phật,
Sườn non vẫn tựa mái sư Thầy.
Đất xa gió bốc hơi trần tắt,
Đỉnh ngất trăng lên ánh sáng đầy.
Giữ khách đường xa đêm nghỉ lại,
Sư vào pha nước với lùi khoai.

Nguyễn-quang-Xương dịch

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO CỨU

1°) *BA.*, 29, 31, 48, 66, 69-74, 76-78, 80-83, 90, 92, 94, 99, 128, 130.

2°) *Hch.*, q. II (*NP.*, t. XXI, Phần chữ nho, tr. 38 tđ ; bản dịch của Đông-châu tr. *NP.*, t. IX, tr. 308 tđ, 428 tđ) ; q. 43, 44, 45.

3°) Nguyễn Trọng-Thuật, *Danh-nhân Hải-dương*. NP, tập XXVII tr. 378 tđ., XXVIII, tr. 115 tđ, 231 tđ.

4°) Chap. bibl., 25, 36, 38, 39, 41, 44, 45, 47, 50, 51, 56, 60, 62, 64, 66, 68, 69, 72, 73, 97, 101 ; P 94.

5°) Trúc-khê, *Nguyễn Dữ với « Truyền-kỳ mạn lục »*, Nước Nam tuần báo, số 108 và 109.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1°) Trong *Thl.* có chép thơ của Trịnh Thanh, Doãn Hành (6 bài), Nguyễn Vĩnh-Tích (20 bài), vua Lê Thánh-Tôn (100 bài), Lý Tử-Tấn (72 bài), Nguyễn Trực.

2°) Trong *Thl.* có in thơ của Trịnh Thanh, Doãn Hành (2 bài), Nguyễn Vĩnh-Tích (7 bài), Lý Tử-Tấn (8 bài), Nguyễn Trực.

3°) Trong *Dư-hạ* có chép những tập *Minh lương cẩm tú, Quỳnh uyển cửu ca, Xuân văn thi tập.*

4°) *Bạch-vân am tập*, bản in của Học-hải-đường, về đời Gia-long, PQVDHVThv., A1350.

5°) *Việt giám vịnh sử thi tập* bản in của Hoạt-văn-Đường. QVDHVThv., A1483.

6°) *Việt âm thi tập* bản in năm 1729, PQVDHVThv., A1925.

7°) *Cổ kim thi-gia tinh tuyển*, bản in PQVDHVThv., A574.

8°) *Quần hiền phú tập*, bản sao bản in năm 1728, PQVDHVThv., A 575.

9°) *Tân biên Truyền kỳ man lục*, bản in năm 1763 của Nguyễn-Bích.

10°) *Truyền kỳ man lục*, Trúc-khê dịch, Hà-nội, nhà Xuất-bản Tân dân, 1943.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Nguyễn Trãi. Tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông. Quyển Gia-huấn ca.

Trong các văn-gia buổi Lê-sơ, một người nổi tiếng nhất và có nhiều tác phẩm hơn cả là Nguyễn-Trãi. Vậy ta phải xét riêng về ông trong chương này.

Tiểu-truyện. — Nguyễn-Trãi 阮廌 (1380-1442), hiệu Ức-trai 抑齋, người xã Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu Thái-học-sinh năm 21 tuổi (1400 Hồ Quí-Ly, Thánh-nguyên năm đầu), làm Ngự-sử đài chánh-chưởng. Sau khi nhà Minh đánh thua họ Hồ và bắt cha ông là Nguyễn Phi-Khanh (1) đem về Tàu, ông theo vua Lê Lợi và, trong mười năm bình-định, ông giúp mưu hoạch và giữ việc từ mệnh. Khi bình định xong, ông được đổi lấy họ vua (Lê Trãi), phong tước hầu và làm Nhập-nội hành-khiển (thừa-tướng). Năm 60 tuổi (1439), ông về trí-sĩ ở Côn-sơn (thuộc huyện Chí-linh, Hải-dương). Năm 1442, vì cái án Thị Lộ (2), ông phải tội, bị giết cùng với cả họ, thọ 63 tuổi.

(1) Xem tiểu-thuyết ở *Chương IV, Lời chú* (10)

(2) Sử *CM* (q. 17 tờ 22 23, Đại-bảo thứ ba (1442) tháng 7) chép về cái án ấy rằng: « Vua Lê Thái tôn đi tuần du phương đông, duyệt võ ở Chí-linh. Lê-trãi đón mời xa-giá, vua bèn đến chơi chùa Côn-sơn là chỗ ông ở... Xưa người thiếp Nguyễn Trãi là Nguyễn-thị-Lộ có nhan sắc và có văn tài, vua nghe tiếng, triệu cho làm Lễ nghi học-sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh, nhân cùng với nàng thân cận. Đến khi Đông-tuần, xa giá về đến vườn lệ chi 荔枝 (cây vải), xã Đại-lai, huyện Gia-định (nay là Gia-bình) thì vua mắc bệnh sốt 痎疾. Lộ suốt đêm hầu, rồi vua mất. Các quan giữ bí mật, lén

Tác phẩm bằng Hán-văn. — Tác-phẩm viết bằng Hán-văn của ông rất nhiều, nhưng hiện nay những tác-phẩm còn truyền lại đều in trong *Ức trai tập* 抑齋集 (3), gồm có 6 quyển.

Trừ *quyển thứ 5* khảo về sự-trạng của Tiên-sinh và các lời bình-luận 先生事狀考, 評論諸說 và *quyển thứ 2*, phụ-lục thơ văn của Nguyễn Phi-khanh 附錄阮飛卿詩文, còn có những tác-phẩm sau này của ông :

1o) *Ức trai thi tập* 抑齋詩集 (q. 1) hơn một trăm bài thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn, trong có bài *Côn sơn ca* 崑山歌. (Xem *Bài đọc thêm số 1*) và bài *Chí linh sơn phú* 至靈山賦.

2o) *Văn loại* 文類 (q. 3) trong có những bài *Bình Ngô đại-cáo* 平吳大誥 (lời bá cáo về việc bình xong quân Ngô [Minh] (1427). *Lam sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký* (bia vua Lê Thái-Tổ (1433) và *Băng hồ di sự lục* 冰壺遺事錄 (chép việc sót lại của Băng-hồ [hiệu của Trần Nguyên-Đán, ngoại-tổ của tác giả]) (1428).

3o) *Quân trung từ mệnh tập* 軍中詞命集 (tập thư-từ mệnh-lệnh ở trong quân) (q.4) do Trần Khắc-Kiệm sưu-tập về đời Hồng-đức, gồm các thư-từ gửi cho tướng nhà Minh (Phương Chính, Vương Thông, v.v...) và các bài hịch tướng-sĩ mà tác-giả đã soạn trong khi vua Lê Lợi đánh nhau với quân nhà Minh. Tập này (tất cả có 24 bài) là một tập sử-liệu quan trọng về việc vua Lê Lợi giao-thiệp với người Minh trong mấy năm 1423-1427.

phụng giá về Kinh, nửa đêm vào cung mới phát tang. Ai nấy đều nói Thị Lộ giết vua, bắt nàng giết đi. Giết Thị-Lộ rồi nhập nội đại hành-khiển tri-sĩ Lê Trãi và chu-di cả họ. »

(3) Sách này in năm 1868 (Tự-đức thứ 21), theo nguyên bản ở xã Nhị khê, huyện Thượng-phúc [illegible], do Dương Bá Cung 楊伯恭 hiệu Cấn-đình 艮亭 biên tập, Nguyễn Định [illegible] hiệu Phương-đình 方亭 bình duyệt và Ngô Thế Vinh 吳世榮 hiệu Trúc-phủ [illegible] khảo chính; có 3 bài tựa : 1· bài tựa của Phương-đình Ngô Thế Vinh đề năm Minh-mệnh thứ 6 (1825), 2· bài tựa của Nguyễn Năng-Tĩnh đề năm Minh-mệnh thứ 14 (1833), 3· bài tựa của Dương bá-Cung đề năm Tự đức thứ 21 (1868).

4·) *Dư-địa chí* 輿地志 (q. 6) là một bài văn khảo về địa dư nước ta, ông dâng lên vua Lê Thái-tôn năm 1435, rồi vua sai Nguyễn Thiên-Túng 阮天縱 (4) làm lời tập chú 集註 (chua thêm), Nguyễn Thiên-Tích 阮天錫 (5) làm lời cẩn-án 謹案 (xét cẩn-thận) và *Lý Tử-Tấn* 李子晉 (6) làm lời thông luận 通論 (bàn chung). Chính-văn của Nguyễn-Trãi viết theo lối văn thiên *Vũ-cống* 禹貢 (7) trong *kinh Thư*, bởi thế có bản chép tay đề nhan quyển ấy là *An-nam Vũ-cống* 安南禹貢.

Quyển này thoạt tiên lược-khảo địa-dư chánh-trị các triều trước đời vua Lê Thái-tổ, rồi chép đến địa-dư buổi Lê-sơ ; kê rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về sông núi, sản-vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và số xã.

Tác-phẩm bằng Việt-văn : Gia-huấn ca.— Theo bài tựa *Ức-trai thi tập* của Trần Khắc-Khiêm viết năm 1480 (*Ức trai tập*, q. V, tờ 1) thì Nguyễn-Trãi có một *Quốc-âm tập*, tiếc rằng tập ấy không còn truyền lại nữa.

Hiện nay chỉ có :

1·) Bài thơ « Hỏi ả bán chiếu » truyền là của ông làm khi gặp Thị-lộ lần đầu (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

2·) Tập *Gia-huấn ca* 家訓歌 (bài hát dạy người nhà) vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

a) Tập này có sáu bài ca : 1· Dạy vợ con ; 2· Dạy con ở cho có đức ; 3· Dạy con gái ; 4· Vợ khuyên chồng ; 5· Dạy học trò ở cho có đạo ; 6· Khuyên học trò phải chăm học.

---

(4) Xem tiểu-truyện ở *Chương V, Lời chú* (20).

(5) *Nguyễn-thiên-Tích* : tự Huyền-Khuê 玄圭 người xã Nội-duệ, h. Tiên-du (Bắc-Ninh) đỗ khoa Hoành-từ năm 1431 (Lê Thái-tổ, Thuận thiên thứ 4) làm quan đến Hàn-lâm-viện thị-độc, nội mật-viện phó sứ, binh bộ thượng-thư, ba lần sang sứ Tàu.

(6) Xem tiểu-truyện ở *Chương V, Lời chú* (15).

(7) *Vũ cống* : ông Vũ (sau là vua Hạ Vũ, 2205-2197 tr. T.L.) định ra phép cống của chư châu và chép rõ núi, sông, đường sá, xa gần, sản vật từng vùng nên gọi là Vũ cống (*Từ nguyên, Ngọ*, tr. 203). Văn thiên ấy viết theo thể câu tự 4 chữ đến 6 chữ và thường đối nhau.

b) Các bài ca viết theo thể lục bát, nhiều khi đặt xen những câu bảy chữ.

c) Chủ-ý tác-giả là đem các điều cốt-yếu trong luân-thường diễn ra lời nôm cho dân bà trẻ con đọc.

d) Lời văn bình-thường giản-dị, lưu-loát êm-ái. Nếu tập ấy thật của Nguyễn Trãi soạn ra, thì văn nôm ta về đầu thế-kỷ thứ XV cũng không khác nay mấy, chỉ thỉnh thoảng có một vài chữ nay ít dùng (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 45, 46*).

Kết-luận.— Nguyễn Trãi không những là một bậc khai-quốc công-thần đã giúp vua Lê Thái-Tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự-chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn-hào buổi Lê-sơ đã đem tài học mà trứ-thuật ra những tác-phẩm rất có giá-trị : ông thực là một bậc nho-gia chân-chính vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Côn-sơn ca

(Côn-sơn là tên một trái núi thuộc địa-hạt xã Chi-ngại huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, nguyên là chỗ vị cao-tăng nhà Trần Huyền-quang 玄光 tu-hành và là chỗ Băng-hồ tướng-công Trần Nguyên-Đán 陳元旦 về tri-sĩ. Nguyễn Trãi, sau khi về tri-sĩ, cũng về ở đấy).

Côn-sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn-sơn có đá tần-vần,
Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi.
Côn-sơn thông tốt ngất trời,
Ngả-nghiêng dưới bóng ta thời tự do.
Côn-sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha-hồ tiêu-dao.

Sao không về phắt đi nào,
Đời người vướng-vất xiết bao cát lầm !
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung nghìn tứ có cần quyền chi.
Sao không xem : gian-tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đổng (9), sau thì họ Nguyên (10).
Đổng thì mấy vực kim-tiền,
Nguyên hờ-tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.
Lại chẳng xem : Di, Tề (11) hai đấng thánh-nhân,
Nằm trên núi Thủ nhịn ăn đến già.
Nào ai khôn dại đua mà,
Chẳng qua chỉ tại lòng ta sở-cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc, cười, mừng, sợ xôn-xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần !

---

(9) *Đổng* : tức là Đổng Trác, 董卓 người đời Đông Hán bên Tàu. Đời vua Linh-đế (168-189) làm tiền tướng-quân ; khi vua mất, đem quân vào triều, bỏ vua Thiếu-đế, lập vua Hiến-đế (190-307), giết bà Hà Thái-hậu ; bọn Viên Thiệu đấy quân đánh Trác. Trác đem vua sang Tràng-an, tự làm Thái-sư, càng ngày càng tàn ác, sau quan Tư đồ Vương Doãn mật dụ tướng Trác là Lã Bố giết chết.

(10) *Nguyên* : tức là Nguyên Tải 元載 nhưng chưa rõ là người ở về đời nào.

(11) *Di, Tề* : tức là Bá Di và Thúc Tề, hai người con vua Cô-trúc đời nhà Ân bên Tàu. Khi cha sắp mất, dặn lại lập Thúc Tề. Cha mất rồi, Thúc Tề nhường cho Bá-Di. Bá-Di nói : « Mệnh cha như vậy », bèn trốn đi. Thúc-Tề cũng không lên ngôi và trốn đi. Khi vua Chu Vũ-vương đánh nhà Ân, hai ông giữ cương ngựa cản lại ; đến lúc Vũ-vương đánh thua nhà Ân, làm vua trong thiên-hạ, hai ông lấy việc ăn thóc nhà Chu làm xấu-hổ, đi ở ở núi Thủ-dương, hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì,
Sào, Do (12) hai bạn tương-tri,
Vào Hun (13) tớ đọc cho nghe bài này.

Đỗ nam-tử Nguyễn Trọng-Thuật *diễn nôm.*
(Nam-phong tạp-chí, t. XXVI, số 148)

2. — Bình Ngô đại-cáo (1427)

NGUYỄN TRÃI

(Bài này là sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho Nguyễn Trãi soạn ra để báo-cáo công mười năm bình-định cho thiên-hạ biết).

Tượng mảng :

Việc nhân-nghĩa cốt ở yên dân ; quân điếu-phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước ; vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn-hà cương-vực đã chia ; phong-tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc-lập ; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau ; song hào-kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên : Lưu Cung sợ uy mất vía ; Triệu Ơa nghe tiếng dật mình. Cửa Hàm tử giết tươi Toa-Đô ; sông Bạch-đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ tích ; đã có minh-trưng.

Vừa rồi : vì họ Hồ chính-sự phiền hà ; để trong nước nhân dân oán-hận. Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược ; bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung-tàn ; vùi con đỏ xuống dưới hầm tai-vạ. Chước dối dỗ muôn nghìn khóe ; ác chứa ngót hai mươi năm. Bại nhân-nghĩa nát cả càn-khôn ; nặng khôn kể tội vét không sơn trạch. Nào lên rừng

(12) *Sào, Do :* tức là Sào-Phủ và Hứa-Do, hai bậc cao-sĩ về đời vua Đường Nghiêu bên Tàu ; vua Nghiêu muốn nhường thiên-hạ cho, đều không nhận.

(13) Tên nôm của Côn-sơn.

đào mỏ, nào xuống bể mò cháu ; nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim chả. Tàn hại cả côn-trùng thảo mộc ; nheo nhóc thay ! quan quả diên liên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy ! no nê chưa chán ; nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vừa. Nặng nề về những nỗi phu phen ; bất bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay ! trúc rừng không ghi hết tội ; dơ bẩn thay ! nước bể khôn rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho ; ai bảo thần-nhân nhịn được.

Ta đây : núi Lam-sơn dấy-nghĩa ; chốn hoang dã nương mình. Ngẫm non sông cũng nỗi thẹ thù ; Thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy năng mưa ; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh ; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế dẫn đo càng kỹ. Những trần-trọc trong cơn mộng mị ; chỉ băn-khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên ; chính lúc quân thù đang thịnh. Lại ngặt vì : Tuấn kiệt như sao buổi sớm ; nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn-tẩu thiếu kẻ đỡ đần ; nơi duy-ác thiếu người bàn bạc. Đòi phen vùng vẫy, vẫn dầm dầm con mắt dục dòng ; mấy thuở đợi chờ, luống dằng dặc cỗ xe hư-tả. Thế mà trông người người càng vắng, vẫn mịt mù như kẻ vọng dương. Thế mà tự ta ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch. Phần thì giặc hung-đồ ngang dọc ; phần thì lo quốc bộ khó khăn. Khi Linh-sơn lương hết mấy tuần ; khi Khôi-huyện không quân một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma ; cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Mưa dầu gậy ngọn cờ phấp phới, ngóng vân-nghê bốn cõi đan hồ ; mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp tướng-sĩ một lòng phụ tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi ; quân giặc nhiều ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay : đem đại-nghĩa để thắng hung-tàn ; lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bồ-đằng sấm vang sét dậy ; miền

Trà-my trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng ; quân thanh càng mạnh. Trần Trị, Sơn Thọ mất vía chạy tan ; Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây-kinh phá tan thế giặc ; lấy Đông-đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh-kiều máu chảy thành sông ; bến Tụy-động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng ; Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường ; Mã Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao ; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ tới lui ; ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là phải, chỉ quen đổ vạ cho người ; tham công một thời, chẳng bỡ bày trò giỡ nhuốc. Đến nỗi đứa trẻ con như Tuyên-đức, nhàm võ không thôi ; lại sai đồ dát-dát Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy. Năm đinh-mùi tháng chín, Liễu Thăng tự Khâu-ôn tiến sang ; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân-nam kéo đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, để ngăn lối Bắc-quan ; ta lại sai tướng chẹn ngang, để tuyệt đường lương-đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi-lăng ; hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã-yên. Hai mươi nhăm, Lương Minh trận vong ; hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc ; ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vây thành ; Hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai hổ phấn, thần-thứ đủ mặt trảo-nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc ; đánh hai trận tan-tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô ; tổ kiến hồng sụt toang đê cũ. Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi ; Hoàng Phúc tự trói để ra hàng. Lạng-giang, Lạng-sơn, thây chết đầy đồng ; Xương-giang, Bình-than, máu trôi đỏ nước. Ghê gớm thay ! sắc phong-vân phải đổi ; thảm-đạm thay ! sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân-nam nghển ở Lê-hoa, sợ mà mất mật ; quân Mộc Thạnh tan chạy Cần-trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãn-câu, nước sông rền-rĩ ; thanh xương Dan-xá, cỏ nội đầm-đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy ; các thành

cùng khấu, cởi giáp xuống đầu. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội ; thả lòng trời bắt sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho đầm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thỏi trống ngực ; Vương Thông, Mã-Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đỏ bồ-hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, mở lòng thú phục, ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước nghỉ-ngơi. Thế mới là mưu kế thật khôn ; và lại suốt xưa nay chưa có. Giang-sơn từ đây mở mặt ; xã-tắc từ đây vững bền. Nhật nguyệt hồi mà lại minh ; kiền khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc-chắn ; thẹn nghìn thu rửa sạch lâu-lâu. Thế là nhờ trời đất tổ-tôn khôn thiêng giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi ! Vẫy-vùng một mảnh nhung-y, nên công đại-định ; phẳng lặng bốn bề thái-vũ, mở hội vĩnh-thanh. Bá cáo xa gần ; ngỏ cùng nghe biết.

Bùi Kỷ *dịch*

Quốc văn cụ thể

(Tân Việt-Nam thư-xã Hà-nội)

3. — Hỏi ả bán chiếu

Nguyễn-Trãi

(Tục truyền (xem *Công-dư tiệp ký*, Sự tích Nguyễn-Trãi — Bản dịch của Ed. Nordemann trong *Chrestomathie annamite*, tr. 25 td.) Nguyễn-Trãi một hôm đi chầu về, giữa đường, gặp một người con gái đẹp lắm gánh chiếu bán. Ông bèn đọc bốn bài thơ này. Người con gái họa lại. Ông thấy người ấy thông-minh, hỏi tên là gì ; người ấy nói tên là Thị-Lộ, ông mới lấy làm nàng hầu).

Ả ở đâu nay bán chiếu gon ?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân-thu nay độ bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa, được mấy con ?

Bài họa lại

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
Nỗi chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, có chi con !

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1° *BA.* 24, 25.

2° *Chap. bibl.*, tr. 43, I. ch. 4 ; L. 42, 43.

3° *Sources*, 75, 134.

4° *Hch.*, q. 7 (NP. t. XIX, tr. 30 td) ; q. 43.

5° *Nam-hải*, 11.

6° *Nguyễn Ức trai luận*, NP. t. XXV, Phần chữ nho tr. 1 td.

7° Trúc-Khê, *Nguyễn Trãi*. Hà-nội. Nhà xuất-bản Tân-Dân 1941.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1° *Ức-trai tập*, bản in năm 1868 (xem trong bài), PQVDHV. Thv. A 139.

2° *An-nam Vũ-công*, (bản chép tay), PQVDHV. Thv A 225.

3° *Nguyễn Trãi gia huấn ca* transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân-Lan, Imp. Lib. Van-minh Hải-phòng – Hà-nội. 1re éd., 1914.

4° Thiệu-Dinh, *Ức-trai di-tập. Các thư trát của cụ Nguyễn Trãi thảo thay lời cho vua Lê-Lợi*, NP., t. XXV, tr. 473 td.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Các bộ Nam-sử đầu tiên. Bộ Đại Việt sử-ký (cùng học với cuốn Việt-sử ca)

Trong các tác-phẩm viết bằng Hán-văn, sử-ký chiếm một phần quan-trọng mà cũng là những tài-liệu quý để ta khảo-cứu về việc dĩ-vãng của nước ta. Bởi thế ta phải xét về các bộ Nam-sử đầu tiên làm về đời Trần và đời Lê.

Nói qua về việc làm sử và cách chép sử ở nước ta.—

A) *Chánh-sử và dã-sử.* — Các sách chép về lịch-sử ở nước ta có hai loại : một là *chánh-sử* 正史 gồm những bộ sử do Sử-quan 史官 hoặc Sử-quán 史館 (sở coi việc chép sử) soạn ra ; hai là *dã-sử* 野史 (dã : đồng nội, quê mùa) gồm các sách chép những việc có liên-lạc đến lịch-sử do các văn-gia trong nước theo những điều kiến-văn của mình mà chép ra.

Xưa nay, người nước ta chỉ biết trọng và đọc chánh-sử mà có ý khinh thường dã-sử. Thực ra, dã-sử cũng quan-trọng bằng chánh-sử, vì nhiều khi có thể nhờ đấy mà sửa lại được những điều sai lầm hoặc thiên-lệch của những bộ sử do sử-thần có khi vì sự tây-vị hoặc thế-lực áp-bách mà chép sai đi. Một lẽ nữa là chánh-sử thường chỉ chú-trọng về việc nhà vua và việc triều-đình, nhiều khi chép cả những việc không quan-trọng lắm ; trái lại, thường bỏ khuyết hoặc chép rất sơ-lược những việc có liên-lạc đến cách sinh-hoạt của dân-chúng, tình-hình xã-hội, kinh-tế trong nước, cũng phong-tục, tín-ngưỡng của người dân. Vậy muốn bổ những khuyết-điểm ấy, nhiều khi phải tra-cứu ở các dã-sử mới thấy.

B) *Cách chép sử.* — Trong các bộ chánh-sử của ta, thường theo hai phép chép việc :

1·) *Phép biên niên* 編年. Các việc điều chép theo thứ-tự thời-gian : khi chép một việc nào, trước hết chép niên-hiệu nhà vua, rồi đến mùa, tháng, có khi cả ngày, rồi dưới mới chép đến việc xảy ra trong khoảng thời-gian đó. Cách chép việc ấy nhiều khi làm cho một việc tiếp-tục trong một thời-gian khá lâu thành ra gián-đoạn, khiến người đọc khó nhận được duyên-do, chi-tiết và kết-quả việc ấy.

2·) *Phép cương mục* 綱目. Nhiều bộ sử (như bộ *Khâm-định Việt-sử* sẽ nói ở *Chương XVI*) lại theo cả phép cương mục. *Cương* nghĩa đen là giềng (giường), tức là dây cái của cái lưới ; *mục* nghĩa đen là mắt lưới. Trong phép chép sử, cương là tóm đại-ý việc định chép trong một đoạn hoặc một câu ngắn để nêu lên như một tiểu-đề vậy ; còn mục là lời tự-sự rõ-ràng các công-việc đã xảy ra. Ta thường gọi nôm cương là *bài cái*, mục là *bài con*.

C) *Các sách phụ vào chánh-sử.* — Trừ những bộ chánh-sử ra, còn có nhiều sách giúp cho việc khảo-cứu lịch-sử là những sách này :

1·) *Ngọc-điệp* 玉牒 hoặc *Ngọc-phả* 玉譜 (điệp, phả : sổ) là sách ghi chép thế-hệ (dòng-dõi) của họ nhà vua, cũng như gia-phả của tư-gia vậy. Thí-dụ : *Hoàng Lê Ngọc-phả* 皇黎玉譜.

2·) *Thực-lục* 實錄 (chép việc thật) là sách chép rõ công-việc của một vị vua đã làm hoặc đầu đuôi một việc quan-trọng gì đã xảy ra. Thí-dụ : quyển *Lam-sơn thực-lục* (xem *Chương IX*) chép rõ việc vua Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân Minh và bộ *Đại Nam thực lục* (xem *Chương XVI*) chia làm nhiều kỷ, mỗi kỷ chép rõ công-việc của một vị vua triều Nguyễn.

3·) *Liệt truyện* 列傳 (chép truyện) là sách chép các tiểu-truyện của những danh-nhân trong nước (danh-thần, danh-nho, hiếu-tử, liệt-phụ, v.v.). Thí-dụ : bộ *Đại Nam liệt truyện* (xem *Chương XVI*) chép tiểu-truyện các bậc danh-nhân về triều Nguyễn.

4·) *Thông-chế* 通制 (phép chung), *Đại-điển* 大典 (phép tắc lớn) hoặc *Hội-điển* 會典 (họp các phép-tắc) là những sách chép

các chế-độ, pháp-lệnh, luật-lệ trong một đời vua hoặc một triều. Thí-dụ : *Quốc-triều thông-chế* 國朝通制 soạn năm 1230 về đời vua Trần Thái-tôn ; *Hoàng-triều đại-điển* 皇朝大典 của Trương Hán-Siêu và Nguyễn Trung-Ngạn vâng mệnh vua Trần Dụ-tôn soạn, chép các điển-lệ triều Trần ; *Quốc-triều hội-điển* 國朝會典 làm xong năm 1776, chép các điển-lệ triều Lê ; *Đại Nam hội-điển sự lệ* 大南會典事例 chép các điển-lệ triều Nguyễn.

Bộ Đại Việt sử-ký. — A) *Lịch-sử bộ Đại Việt sử ký.* — thường dùng cái nhan « Đại Việt sử-ký » để gọi chung các bộ chánh-sử làm trong hai triều Trần, Lê, trước bộ *CM.* soạn về đời nhà Nguyễn, nhưng thực ra thì cái nhan ấy bao gồm nhiều bộ sử đã soạn trong nhiều thời-kỳ khác nhau. Vậy ta phải xét qua cái lịch-sử của những bộ ấy.

1·) *Đại Việt sử-ký* 大越史記 của Lê văn Hưu 黎文休 (1). Bộ này ông phụng mệnh vua Trần Thái-tôn soạn ra, đến năm 1272 (Trần Thánh-tôn, Thiệu-long thứ 15) thì làm xong và dâng lên vua xem.

Bộ ấy gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ-đế (207 tr. TL.) đến đời Lý Chiêu-hoàng (1224).

Theo bài tựa của Ngô Sĩ-Liên trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* thì bộ ấy là một bộ « trùng tu 重修 » (dọn lại) : ý chừng Lê văn Hưu theo các sử liệu đương-thời và các điều tục-truyền mà chép ra bộ ấy.

Bộ ấy đã mất, nhưng Ngô Sĩ-Liên đã theo đó mà chép bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư*, hiện trong bộ sau này còn có mấy đoạn dẫn lời Lê văn Hưu.

2·) *Đại Việt sử-ký tục-biên* 大越史記續編 của Phan Phù-Tiên

(1) *Lê văn Hưu* người Phủ-lí, huyện Đông-sơn, (Thanh-hóa), đậu bảng-nhỡn năm 18 tuổi (1247 Thiên ứng chính bình thứ 16), làm quan đến Binh bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên hầu. Khi ông phụng mệnh soạn bộ Sử-ký, ông sung Hàn-lâm viện học-sĩ, kiêm Quốc-sử viện giám tu.

(2) 潘孚先. Năm 1455, ông phụng mệnh vua Lê Nhân-tôn làm ra bộ này, gồm có 10 quyển, chép tiếp vào bộ *Đại Việt sử-ký* kể trên, tự đời Trần Thái-tôn (1225) đến lúc người Minh về Tau (1427).

Bộ này, cũng như bộ trên, đã mất, nhưng Ngô Sĩ-Liên cũng đã tra-cứu ở đó để viết bộ *Toàn-thư* và thỉnh-thoảng có dẫn lời Phan Phù-Tiên.

3°) *Đại Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書 (toàn thư : sách đủ) của Ngô Sĩ-Liên 吳仕連 (3). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Thánh-tôn soạn. Năm 1479 (Hồng-đức thứ 10), ông viết bài tựa và dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 15 quyển, chia làm hai phần :

a) *Ngoại-kỷ* 外紀 (phần chép ngoài) : từ họ Hồng-bàng đến khi hết Nội-thuộc (938), 5 quyển ;

b) *Bản-kỷ* 本紀 (phần chép chính) : tự đời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái-tổ lên ngôi (939-1428), 10 quyển.

Sự chia ra ngoại-kỷ và bản-kỷ này bắt đầu từ ông trước; rồi các sử-thần đời sau cứ theo mãi.

Theo *Phàm lệ* (lệ 1) của ông, thì « sách này làm ra, vốn do hai bộ Đại Việt sử-ký của Lê văn Hưu và Phan Phù-Tiên, lại tham-khảo Bắc-sử, dã-sử, các bản truyện, chí, cùng những điều đã được truyền thụ, thấy, nghe, tra xét, so sánh, biên-tập mà thành ». Vậy về một phần lớn trong bộ sử này tự đời Triệu Đà đến hết thời-kỳ thuộc Minh *(Ngoại-kỷ, q. 2-5, và Bản-kỷ)*, ông chỉ nhân hai bộ sử trước mà bố-trí, chữa sửa lại cùng thêm lời bàn. Còn phần sáng-tác của ông chỉ là *quyển thứ I* về *Ngoại-kỷ* chép về họ Hồng-bàng và nhà Thục (trước đời Triệu Vũ-đế), ông theo dã-sử và các truyện-ký (như *Việt-điện u-linh tập* và *Lĩnh-nam trích quái*, v. v.) mà chép thêm vào.

(2) Xem tiểu truyện ở *Chương V, Lời chú* (7).

(3) *Ngô Sĩ-Liên*, người Chúc-lí, huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, Hà-đông), đậu đồng tiến sĩ năm 1442 (Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3, làm quan đến Lễ bộ thị-lang, kiêm Sử-viện tu-soạn. Thọ 98 tuổi.

4· *Đại Việt thông-giám thông khảo* 大越通鑑通考 (thường gọi tắt là *Việt giám thông khảo*) của *Vũ Quỳnh* 武瓊 (4). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Tương-dực soạn năm 1510 (Hồng thuận thứ 2); năm 1511 ông dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 26 quyển, cũng như bộ *Toàn thư* của Ngô Sĩ-Liên, chép tự đời Hồng-bàng đến năm đầu đại-định vua Lê Thái-tổ (1428) và cũng chia làm ngoại-kỷ và bản-kỷ, nhưng khác với bộ *Toàn-thư*, ông cho Bản-kỷ bắt đầu tự đời Đinh Tiên-hoàng (968), chứ không tự đời Ngô Quyền (939). Sự thay đổi ấy, các sử-thần đời sau sẽ theo mãi.

Bộ này hiện nay không còn nguyên-bản, có lẽ cũng đã sáp-nhập vào bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành sau này (sẽ nói rõ ở *mục B* dưới này).

Bộ này viết xong, vua Lê Tương-dực sai Lê Tung 黎嵩 (5) viết một bài tổng-luận (bàn chung) về bộ ấy để tóm-tắt những điều cốt-yếu. Bài ấy viết năm 1514 (Hồng-thuận thứ 6) và nhan là *Đại Việt thông-giám tổng-luận* 大越通鑑總論 hoặc *Việt giám thông-khảo tổng-luận* 越鑑通考總論. Bài ấy vì ngắn nên còn truyền lại, nay còn in trong bản *Đại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành sau các bài tựa và mục-lục (22 to).

5· *Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục* 大越史記本紀實錄. — Tự năm 1479 là năm Ngô Sĩ-Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* đến năm 1665 là năm Phạm Công-Trứ soạn bộ *Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* (sẽ nói ở mục dưới), chắc là các sử-thần các đời vua nhà Lê đã chép tiếp vào bộ sử của Ngô Sĩ-Liên

---

(4) Xem tiểu truyện ở *Chương V, Lời chú* (22).

(5) *Lê Tung* (1452-?), nguyên tên là Dương Bang-Bản 陽邦本, người xã An-cừ, huyện Thanh-liêm (nay thuộc huyện Ý-yên, Nam định), đậu tiến-sĩ năm 33 tuổi (1481, Lê Thánh-Tôn, Hồng-đức thứ 15). Vua Lê Thánh-tôn cho ông lấy họ nhà vua là Lê và đổi tên ông là Tung. Làm quan trong năm đời vua (Thánh-tôn, Hiến-tôn, Túc-tôn, Uy-mục, Tương-dực) đến Lễ bộ thượng-thư, Đông-các đại-học sĩ, kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu, tước Dôn-thư bá, có sang sứ Tàu ba lần (năm 1493, 1507, 1509).

tự đời Lê Thái-tổ đến đời Lê Cung-hoàng (tự năm 1428 đến năm 1527) ; phần ấy tức là phần nhan là *Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục* gồm những quyển 11-15 và một phần quyển 10 tự năm 1428 đến năm 1433 trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành, nhưng tiếc rằng ta không có đủ tài-liệu để định rõ là những ai đã biên tập ra phần ấy.

6· *Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* 大越史記本紀續編. — Bộ này là công cuộc của hai bọn sử-thần kế-tiếp nhau làm ra.

a) Năm 1663 (Lê Huyền tôn, Cảnh-trị năm đầu), chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Phạm Công-trứ 范公著 (6) cùng nhiều người nữa *sửa và xét lại* (đính khảo 訂攷) quốc-sử tự họ Hồng-bàng đến đời Lê Cung-hoàng, lại sai *biên tiếp* (tục biên 續編) tự đời Lê Trang-tôn đến năm Vạn-khánh đời Lê Thần-tôn, tức là tự năm 1533 đến năm 1662. Năm 1665, ông viết tựa và dâng lên vua xem. Theo bài tựa ấy, về ba phần *Ngoại-kỷ toàn-thư* (trước triều Đinh), *Bản-kỷ toàn-thư* (trước đời Lê Thái-Tôn) và *Bản-kỷ thực-lục* (tự đời Lê Thái-Tôn đến đời Lê Cung-hoàng), ông theo những điều chép ở các sách trước ; ông lại tham cứu dã sử của Đặng Bình cũng lược lấy các sách của người đương-thời còn sót lại, chép tiếp tự đời Trang-tôn đến đời Thần-tôn, thêm vào Quốc-sử, mệnh danh là *Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên*, chia tất cả làm 23 quyển. Xem đó thì biết phần sáng-tác của Phạm Công-Trứ chỉ có tự đời Lê Trang-tôn (cả sử nhà Mạc tự 1527 đến 1532) đến hết đời Lê Thần-tôn là năm 1662, tức là các quyển 16-18 và phần phụ-biên của quyển 15 chép về nhà Mạc trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành.

Bộ sử của Phạm Công-Trứ khảo-duyệt và tục-biên ấy có sai khắc in, nhưng việc chưa xong, mười phần mới được năm, sáu.

---

(6) *Phạm Công Trứ* (1600-1675), người xã Liêu-xuyên, huyện Đường hào (nay là phủ Mỹ-hào, Hưng-yên) đậu đồng tiến sĩ năm 29 tuổi (1628, Lê Thần tôn, Vĩnh-tộ thứ 10), làm quan đến chức tham tán cơ vụ, giữ việc sáu bộ. Thọ 76 tuổi.

b) Đến năm 1697 (Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 18), chúa Trịnh (Trịnh Căn) sai Lê Hi 黎僖 (7), Nguyễn Quí-Đức 阮貴德 (8) cùng nhiều người khác soạn thuật tự đời Lê Huyền-tôn đến đời Lê Gia-tôn, tất cả là 13 năm, cũng gọi là *tục-biên*. Sách xong, dâng lên, bèn sai khắc tất cả để ban hành. Vậy phần sáng-tác của bọn ông Lê-Hi là từ năm 1663 đến năm 1675, tức là quyển 19 trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử quán ấn-hành.

B) *Hiện-tình bộ Đại Việt sử-ký toàn-thư.*— Vậy bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* bắt đầu do Lê văn Hưu dời Trần soạn ra, qua tay Ngô Sĩ-Liên tăng bổ và đính-khảo lại, rồi đến bọn Phạm Công-Trứ và Lê-Hi duyệt lại và tục-biên, đến năm 1697 thì hoàn-thành và xuất-bản. Bản in đầu tiên ấy đến nay rất hiếm.

Hiện nay có ba bản in này còn lưu-hành :

1· Bản in (mộc bản) của *Quốc-tử giám ở* Huế. Bản in này, gồm có 24 quyển (Ngoại-kỷ : 5 q. ; Bản-kỷ : 19 q.), chia làm 4 phần.

a) Trên bốn phần ấy, có các bài này :

1) Đại Việt sử-ký tục-biên tự, của Lê Hi (1697) ;

2) Đại Việt sử-ký ngoại-kỷ toàn thư. Tự, của Ngô Sĩ-Liên (1479) ;

3) Nghĩ tiến Đại Việt sử-ký toàn thư [biểu], của Ngô Sĩ-Liên (1479) ;

4) Toản-tu Đại Việt sử-ký toàn-thư phàm-lệ ;

5) Đại Việt sử-ký tục-biên thư, của Phạm Công-Trứ (1665);

6) Đại Việt sử-ký kỷ niên mục-lục ;

7) Việt giám thông-khảo tổng-luận, của Lê-Tung (1514).

---

(7) *Lê Hi* (1646-1702), người xã Thạch-khê, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 19 tuổi (1644, Lê Huyền-tôn, Cảnh-trị thứ 2), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Lai-sơn bá. Thọ 57 tuổi.

(8) *Nguyễn Qui Đức* (1648-1720) người xã Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm (nay là xã Tây-mỗ, phủ Hoài-đức, Hà-đông), đậu bảng-nhãn năm 29 tuổi (1676, Lê Hi-tôn, Vĩnh-trị năm đầu), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Liêm quận-công, có sang sứ Tàu năm 1690. Thọ 73 tuổi.

b) Nội dung bốn phần như sau :

I. — Đại Việt sử-ký ngoại-kỷ toàn-thư, q. 1-5 : Hồng-bàng — Ngô (đến năm 967) ;

II. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ toàn-thư, q. 1-9 : Đinh — Thuộc Minh (968-1417) ;

III. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, q. 10-15 : Lê Thái-Tổ — Lê Cung-hoàng (1418-1532) ;

IV. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên, q. 16-19 : Lê Trang-tôn — Lê Gia-tôn (1533-1675).

2o Bản in (hoạt bản) năm 1884 của Hikida Toshiaki 引田利章 người Nhật-bản, theo một bản chép tay, trong có nhiều chỗ khuyết.

3o Bản in năm 1800 (Nguyễn Quang-Toản, Cảnh-thịnh thứ 8) về cuối đời Tây-sơn do Sử-quán vâng mệnh biên-định 編定 và *Bắc-Thành* [Hà-nội] *học-đường* 北城學堂 khắc in (nhưng không nói rõ tên các người đã coi việc sau-định và khắc in).

Bản in này khác với bản in năm 1697 về đời Lê ở mấy điều sau này :

a) *Nhan* : Bộ này nhan là *Đại Việt sử-ký tiền biên* 大越史記前編. Cứ như cái nhan có kèm hai chữ « tiền biên » này thì có lẽ Sử-quán đời Tây-sơn còn muốn ban hành một bộ « tục-biên » tiếp với bộ ấy và chép nốt lịch-sử nước ta đến hết triều Hậu Lê. Nhưng vì không bao lâu (1802) nhà Tây-sơn mất, nên việc ấy không làm xong.

b) *Cách bố-trí* : Bộ này chỉ chép tự đời Hồng-bàng đến năm 1127 (tức là cái thời-kỳ chép trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn thư* của Ngô Sĩ-Liên) và cũng chia làm ngoại-kỷ, tự Hồng-bàng đến Thập nhị sứ-quân, và bản-kỷ, tự Đinh Tiên-Hoàng đến hết nội-thuộc nhà Minh, nhưng phần ngoại-kỷ chia làm 7 quyển (chứ không chia làm 5 quyển như trong bản in năm 1697), còn bản-kỷ thì chia làm 10 quyển.

c) *Nội-dung* : Đại-thể cũng giống bộ *Toàn thư* của Ngô Sĩ-Liên, chỉ có những chỗ tiểu-tiết khác và có thêm nhiều *lời*

chú cùng *lời bàn* của Ngô Thì-Sĩ 吳時仕 (9) và Nguyễn-Nghiễm 阮儼 (10).

Vậy bộ ấy chỉ là bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* của Ngô Sĩ Liên mà các sử-thần nhà Tây-sơn đã sửa lại ít nhiều.

C) *Việc tục-biên Quốc-sử năm 1775.* — Bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* in năm 1697 chỉ đến năm 1675 là hết. Nên đến năm 1765 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 36) chúa Trịnh (Trịnh Sâm) sai Nguyễn-Hoàn 阮烜 (11), Lê Quí-Đôn 黎貴惇 (12) và Vũ-Miên 武綿 (13) biên-tập Quốc-sử tự đời Lê Ý-Tôn, tức là tự năm 1676 giở về sau. Nhưng sử không chép rõ việc ấy rồi sau ra sao. Hiện nay chỉ có những bản chép tay nhan là *Đại Việt sử-ký tục-biên* 大越史記續編 hoặc *Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* 大越史記本紀續編, hoặc *Việt-sử tục biên* 越史續編 chép

(9) *Ngô Thì-Sĩ* (1726-1780) ; tự Thế lộc 世祿, hiệu Ngọ-phong 午峯 và Nhị thanh cư sĩ 二青居士, người xã Tả Thanh-oai, phủ Thanh-oai (Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 41 tuổi (1766, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 27), làm quan đến Đốc-trấn Lạng-sơn, mất tại chức. Ông là một văn-gia có tiếng thời bấy giờ (xem *Chương IX*), có những tập thơ văn để lại : *Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集, *Ngọ phong văn tập* 午峯文集, *Nhị thanh động tập* 二青洞集 phần nhiều trong *Ngô gia văn phái* 吳家文派, là một tác-phẩm của nhà họ Ngô.

(10) *Nguyễn Nghiễm* (1708-1775), tự Hi-tư 希思, hiệu Nghị-hiên 毅軒, người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đậu tiến-sĩ năm 24 tuổi (1731, Lê Thuần-tôn Vĩnh-khánh thứ 5), làm quan đến thượng-thư, sung chức tham-tụng, có công đánh dẹp nhiều nơi, được phong tước Xuân quận-công. Thọ 68 tuổi.

(11) *Nguyễn Hoàn* (1713-1792) : người xã Lan-khê (nay là Phượng-khê), huyện Nông-cống (Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1743, Cảnh-hưng thứ 4) làm quan về đời Lê Hiển-tôn đến Lại-bộ thượng thư. Khi vua Lê Chiêu-Thống chạy sang Tàu (1789), ông không đi theo và ra làm với nhà Tây-sơn. Thọ 80 tuổi.

(12) Xem tiểu truyện ở *Chương IX*, § 2.

(13) *Vũ Miên* (1713-1788), người xã Xuân-lan, huyện Lương tài (Bắc-ninh) đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1748 Lê Hiển tôn, Cảnh hưng thứ 9), làm quan đến Lại-bộ thị-lang, kiêm Quốc tử giám tế-tửu và Quốc-sử tổng-tài trước Liên khê hầu. Thọ 65 tuổi.

lịch-sử tự năm 1417 (năm vua Lê Lợi khởi nghĩa) đến năm 1789 (hết triều nhà Lê), nhưng không có bản nào đủ mà cũng không ghi tên tác-giả và năm làm.

Việt-sử ca.— Chính nhan quyển này là *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌 (sử nước Đại nam diễn ra lời ca).

A) *Lai lịch.*— 1° Quyển này nguyên của một tác-giả (không truyền lại tên) ở cuối đời Lê, người Bắc-ninh, khởi thảo và nộp vào viện Tập-hiền năm 1857.

2° Năm 1859, Lê Ngô-Cát 黎吾吉 (14) (do Phan Thanh-Giản đề-cử) sửa lại và chép tiếp thêm đến hồi vua Lê Chiêu-Thống chạy sang Tàu, rồi Phạm Xuân-Quế 范春桂 (15) nhuận sắc lại.

3° Năm 1873, Phạm Đình-Toái 范廷倅 (16) theo bản của Lê Ngô Cát làm lại, bốn phần rút lấy một ; Phan Đình-Thực 潘廷侙 (17) và các danh-sĩ thời đó nhuận-sắc lại ; rồi Phạm Đình-Toái cho khắc ván in ở Nghệ-an.

B) *Nội-dung.*— Quyển ấy chép tự đời Hồng-bàng đến hết đời Hậu-Lê, theo thể lục-bát. Cách chép việc gọn-gàng mà đủ các việc chính, nhiều đoạn lời văn hùng-hồn, thống-thiết. Kẻ văn sử-bút lại dùng lời ca mà được như thế, thật đã là hay lắm (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 120*).

---

(14) *Lê Ngô Cát*, người xã Hương-làng, huyện Chương-đức, (nay thuộc huyện Chương-mỹ, Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1848 (Tự-đức năm đầu) ; vào khoảng năm 1858, làm quan ở Quốc-sử quán, sau làm án-sát tỉnh Cao-bằng.

(15) *Phạm Xuân-Quế*, người xã Lũ-phong, huyện Bình-chính, tỉnh Quảng-ngãi, đậu phó-bảng năm 1841 (Thiệu-trị năm đầu), làm quan đến lang-trung.

(16) *Phạm Đình-Toái*, tự Thiếu-du, hiệu Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh lưu (tỉnh Nghệ-an) đậu cử-nhân năm 1842 (Thiệu-trị thứ 2), làm quan tới hàm Hồng-lô tự-khanh về hưu-trí. Ông có làm nhiều sách quốc-âm như *Quỳnh-lưu tiết-phụ truyện* 瓊流節婦傳, *Tống, Đường, Tống thi ca diễn âm* 唐宋詩歌演音, v. v.

(17) *Phan Đình-Thực*, người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, đậu phó-bảng năm 1851 (Tự-đức thứ 4), làm quan đến hiệu-lý bộ Hình. Năm 1870, xin về nhà nghỉ. Ông có soạn *Tam-thanh thi văn tập* 三清詩文集 và *Kỳ-trai thi văn tập* 奇齋詩文集.

Kết luận.— Các bộ chánh-sử ta xét trong chương này ghi chép công việc nước ta tự lúc khởi-thủy đến cuối đời Hậu-Lê. Từ Triệu Đà (207 trước T.L.) giở về trước, phần nhiều là truyện hoang-đường, không được xác-thực. Về thời-kỳ nội-thuộc, công việc chép quá sơ-lược. Còn về thời-kỳ tự-chủ (tự đời Ngô Quyền trở về sau) thì chỉ chú-trọng về việc triều-chính, quân-sự, mà thường bỏ qua những vấn-đề kinh-tế, xã-hội. Vậy về hai phần trên, muốn tìm lấy sự thực và bổ những chỗ khuyết, phải tra cứu thêm ở sử sách Tàu. Còn về phần dưới muốn biết rõ dân-tình, phong-tục, phải tham-khảo các dã-sử, gia-phả, bi-ký và, tự thế-kỷ thứ XVII trở về sau, cả các thư-từ, truyện-ký của các người ngoại-quốc đã du-lịch hoặc đã trú-ngụ ở nước ta. Có khảo-sát nghiên-cứu các sử-liệu ấy mới viết được bộ sử hoàn-toàn của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Bài tựa sách Đại Việt sử ký toàn-thư.

Ngô Sĩ-Liên

Sử để chép việc, mà việc được hay hỏng có thể làm cái gương cho đời sau soi dấy mà răn. Các nước đời xưa đều có sử, như sách Xuân-thu của nước Lỗ, sách Đào-ngột 檮杌 của nước Tấn, sách Thặng 乘 của nước Sở (18). Nước Đại Việt ta ở phía nam núi Ngũ-lĩnh : thế là trời đã chia ra Nam với Bắc vậy. Đấng thủy-tổ là dòng dõi họ Thần-nông ; thế là trời đã đặt ra vị chân chủ vậy. Bởi thế mới có thể cùng Bắc-triều cùng làm vua một phương. Huống vì sử sách ghi chép thiếu thốn công việc đều theo truyền văn, lời-lẽ quái-dản, việc hoặc quên sót, đến nỗi sao chép sai lầm, ghi chép lẫn lộn, chỉ làm rối mắt, còn xem xét sao được !

(18) Dây là dịch đúng theo nguyên-văn. Nhưng chính thực thì *Đào ngột* là sách sử của nước *Sở* (Xem *Từ-nguyên*, Thìa, tr. 181) và *Thặng* là sách sử của nước *Tấn* (Xem Từ-nguyên, tí, tr. 85).

Đến đời vua Trần Thái-tôn mới sai học-sĩ Lê văn Hưu sửa lại, từ đời Triệu Vũ-đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu-hoàng. Vua Nhân-tôn Bản-triều lại sai quan tu-sử Phan Phù-Tiên biên nối tự đời Trần Thái-tôn trở xuống đến lúc người Minh về nước, đều lấy tên là Đại Việt sử-ký. Từ đó, công việc dấu vết các đời mới rõ-ràng có thể xét được. Văn-Hưu là tay đại bút về đời Trần, Phù-Tiên là bậc cố-lão của Thánh-triều, đều vâng chiếu chép sử nước ta; đáng lẽ nên thu nhặt các sử còn sót lại, họp-tập thành sách, khiến cho người sau xem đến không còn phàn-nàn gì nữa thì mới là phải; thế mà ghi chép còn có chỗ chưa đủ, nghĩa lý còn có chỗ chưa xác đáng, văn-tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không thể không phàn nàn vậy. Duy có bộ Việt-sử cương-mục của Hồ Tôn-Thốc (19) làm ra, chép việc thận-trọng mà có phép, bàn việc thiết đáng mà không thừa, cũng hầu được hoàn-toàn. Nhưng sau cuộc binh-hỏa, sách ấy không truyền lại nữa. Cái việc rất khó thành ấy, hình như còn phải đợi.

Đức Hoàng-thượng (20) sau khi trung hưng (21), chuộng nho trọng đạo, châm nom phép tắc, khảo-cứu văn-học. Trong niên-hiệu Quảng-thuận (1460-1469), ngài xuống chiếu tìm dã-sử cùng các truyện-ký cổ kim còn chứa ở các nhà tư, đều sai tiến lên để đủ mà tham-khảo. Lại sai các nho-thần xem xét, bàn-bạc, biên chép cho có thứ-tự. Tôi trước ở Sử-viện, thường dự vào việc ấy. Kịp đến khi tôi vào dâng thì sách ấy đã dâng lên và để ở Đông-các, không ai được xem. Tôi trộm tự nghĩ may gặp thời thịnh, hồ vì chưa làm gì để báo-bổ, nên dám không tự lượng sức, lấy hai bộ sách của tiền-nhân, sửa chữa lại và thêm vào một quyển Ngoại-kỷ, tất cả là ngần ấy quyển, đặt tên là Đại Việt sử-ký toàn-thư. Việc nào còn quên sót thì bổ vào, lệ nào chưa sứng đáng thì sửa lại, lời nào chưa ổn thì đổi

(19) *Hồ Tôn Thốc*: xem Tiểu truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ ba Lời chú (11).

(20) Tức là vua Lê Thánh-tôn.

(21) Ám chỉ việc giết Nghi-Dân năm 1460.

đi ; trong có việc thiện việc ác có thể lấy đó mà khuyên răn được thì thêm ý-kiến bỉ-lậu ở sau. Vẫn biết thế là càn giỡ, tội không thể trốn được, nhưng chức-vụ buộc phải làm, không dám vì tài hèn mà từ-chối. Biên-định cẩn-thận thành sách, để ở Sử-quán, tuy chưa thể làm rõ-rệt được sự phải trái trong muôn năm, nhưng cũng đã giúp một phần trong việc kê-cứu vậy.

Tiết Đông-chí, năm kỷ-hợi niên-hiệu Hồng-đức thứ mười (1479).

Dương Quảng-Hàm *dịch*
theo *Tt.*, tờ 1a-3a

2.— Bài tựa sách Đại Việt sử ký tục biên (trích dịch)

Lê Hi

Sử-ký các đời nước Việt ta, do hai bậc tiền-chính Lê văn Hưu và Phan Phù-Tiên làm ra trước, rồi đến Ngô Sĩ-Liên và Vũ Quỳnh chép về sau, trong đó sự-tích hoặc rõ hoặc lược, chính-trị hoặc hay hoặc dở, không có điều gì là không ghi chép đủ. Hiềm vì chưa hề khắc in, chỉ theo thói quen sao chép, nên không khỏi những điều lẫn-lộn sai-lầm đáng ngờ.

Kịp đến khi vua Huyền-tôn Mục hoàng-đế triều ta mới lên ngôi (1663) nhờ có Hoằng-tổ, Dương-vương [Trịnh Tạc] hưng-khởi việc trị-bình, gây-dựng việc học-vấn, sai Tể-thần Phạm Công-Trứ tham-khảo sử cũ, theo dùng sử lệ trước, lại tham-cứu biên chép thêm vào phần Tục-biên ; giao cho khắc ván in, mười phần mới được năm, sáu ; việc ấy chưa làm xong, còn trữ ở Bí-các thư-viện nhà vua. Tìm người có thể nối chí ấy mà nối theo việc đó, thu nhặt lấy điều cốt-yếu mà làm cho xong, hình như phải đợi đến ngày nay vậy.

Đức Hoàng-đế bệ hạ ta [Lê Hi-tôn], nhờ có Đại-nguyên súy, Tổng quốc-chính, Định-vương [Trịnh-Căn]... giúp-rập việc trị-hóa, chấn-chỉnh lại văn-phong... bèn nhân lúc công việc nhàn

rồi, sai lũ chúng tôi xét sửa sử cũ : điều gì sai thì chữa lại, điều gì đúng thì chép lấy ; còn như thế-thứ (thứ-tự các đời), phàm-lệ (các lệ theo để chép sử), niên-biểu (biểu kê năm), đều theo dùng như trước đã chép ; lại sưu-tầm bút-tích cũ, tham-khảo các dã sử, chép việc thực tự Cảnh-trị năm đầu đời vua Huyền-tôn (1663) đến Đức-nguyên năm thứ hai đời vua Gia-tôn (1675), cộng là 13 năm, cũng đặt tên là Bản-kỷ tục-biên. *Sách xong, dâng lên vua xem, bèn sai thợ khắc ván in, ban-bố trong thiên-hạ, khiến cho cái công cuộc chưa xong tự nghìn trăm năm về trước đến nay thành được...*

Dương Quảng-Hàm *dịch*
(theo *Tt*, tờ 1-3)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Sources.*

2. *BA.* 27-32.

3. *Chap. bibl.* L. 62, 87, 89, 90, 92 ; P. 37, 38, 146, 147.

4. *Hch.* q. 8 (NP. Phần chữ nho, t. XX, tr. 57, 60, 69) ; q. 11 (NP, t. XXI tr., 53) ; q. 42 ; q. 43.

5. Thức-ngọc Trần văn Giáp, *Ai làm ra sách Đại nam Quốc-sử diễn ca?* BSEMT, t. XIV, Số 3, Juil.-Sept. 1931, tr. 128-137.

CÁC BẢN IN

1. *Đại Việt sử ký toàn-thư* (bản in của Quốc-tử-giám, Huế) PQVDHV. Thv., A 3.

2. *Đại Việt sử-ký* (bản in năm 1800 về đời Tây-sơn), PQVDHV. Thv., A2.

3. *Đại Việt sử-ký toàn-thư* (bản in năm 1884 của người Nhật-bản) PQVDHV. Thv. A 7.

4. *Đại Nam quốc-sử diễn ca*, bản in năm Tự-đức thứ 34 (1881) của Trí-trung-đường Hà-nội.

5. *Đại-Nam quốc-sử diễn ca* P.J.B. Trương Vĩnh-Ký dịch ra quốc-ngữ lần thứ nhất, Saigon, Imprimerie du Gouvernement 1875.

6. *Đại Nam quốc sử diễn ca*, bản in lần thứ hai của hiệu Quảng-thịnh Hà-nội, 1933.

CHƯƠNG THỨ TÁM

Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam. Thơ đời Hồng-đức *(thế-kỷ thứ XV)*. Thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình

Từ khi Hàn Thuyên đặt ra Hàn luật (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XII*), các văn-gia nước ta theo gương ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam càng ngày càng nhiều. Trong chương này, ta xét về các tác-phẩm ấy trong hai triều Trần, Lê (phụ triều Mạc), thứ nhất là thơ nôm đời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XV) và thơ nôm của Nguyễn Bỉnh-Khiêm (thế-kỷ thứ XVI).

Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam (đời Trần). — Trong đời nhà Trần, cứ theo Sử chép thì người đồng thời với Hàn-thuyên bắt chước ông làm thơ văn quốc-âm nhiều. Sau đời ông, chắc cũng có nhiều nhà theo gương ông trứ-tác nữa. Nhưng hiện nay sử sách chỉ còn ghi tên các tác-giả sau này : Hàn Thuyên *(Phi sa tập)*, Nguyễn Sĩ-Cố, Chu An *(Quốc-ngữ thi tập)*, Hồ Quí-Ly (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XII*). Tiếc rằng thơ-văn của các tác-giả ấy đến nay đều thất truyền, nên ta không thể xét được tính-cách nền văn nôm buổi phôi-thai ấy ra thế nào.

Nay còn lưu lại một tập thơ nôm vô-danh truyền là của đời nhà Trần (1) trong đó phần nhiều bài lấy tích « Chiêu-quân cống Hồ » làm đề mục. Xem trong Nam-sử *(CM., q. 8, tr. 44a)*,

(1) Tập này đã lục đăng trong *Đông-thanh tạp chí*, số 3 và các số sau.

thấy có chép rằng : Năm 1306, đời vua Trần Anh-tôn, đem bà Huyền-trân công-chúa gả cho vua Chiêm-thành. Nhiều văn-nhân bèn mượn việc vua nhà Hán gả Chiêu-quân cho chúa Hung-nô làm thơ để chỉ-trích việc ấy. Nhưng Sử không chép rõ là thơ nôm hay thơ chữ. Kể đề mục các bài trong tập thơ nôm nói trên thì đúng với việc chép trong sử : không biết tập ấy có phải thực là tập thơ làm tự đời Trần không ? Nếu đích thực thế, thì tập ấy là tập thơ nôm cổ nhất ở nước ta còn truyền lại (2).

Lại theo sử *CM* (q. 12, tr. 36b-37a) thì « năm Trùng-quang thứ 5 (1413), mùa hạ, tháng tư, tướng nhà Minh là Trương-Phụ 張輔 đánh Nghệ-an, vua Qui-Khoach 孝犧 chạy vào Hóa-

(2) Bài thơ nôm « Bán than » vẫn tương truyền là của Trần Khánh-Dư, một vị tướng nhà Trần ở về đời vua Trần Nhân-tôn (1279-1293), nay xét ra không phải là của ông, mà là của một bậc dì thần của chúa Nguyễn. NGUYỄN AN, trong cuốn *Tang thương ngẫu lục* (q. dưới, tờ 48-49), chép về lai lịch bài thơ ấy như vầy : « Lúc chúa Nguyễn mất nước, có một người dì-thần không chịu ra làm quan, lấy nghề bán than làm kế sinh nhai. Khi đi đường, ông gặp quốc lão họ Hoàng kéo quân trẩy. Hoàng-công trông thấy, lấy làm lạ, bèn bảo làm một bài thơ nôm lấy đề mục là « Bán than ». Ông bèn ứng-khẩu đọc bài thơ này :

Một gánh kiền khôn, ruổi xuống ngàn.
Hỏi : chi bán đấy ? Gửi rằng : than.
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt ;
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn tiết ;
Thử xem sắt đá có bền gan.
Giận vì nhem nhuốc mong nghề khác,
Song lệ trời kia làm kẻ hàn.

Hoàng-công khen phục, thưởng cho năm quan tiền, nhưng ông không chịu nhận, lại quẩy gánh rẽ đường tắt đi. Vậy bài thơ ấy không phải thơ đời Trần mà là một bài thơ làm sau, về cuối thế kỷ thứ XVIII (Xem bài *A propos de la paternité d'une poésie annamite : Bán than* của DƯƠNG QUẢNG-HÀM trong Bulletin général de l'Instruction publique, năm 1937-1938, số 5, Partie générale, tr. 147-149).

(3) *Nguyễn Biểu* : người xã Bình-hồ, h. Chi la, Nghệ-an (nay là xã Yên-hồ h. La-sơn, p. Đức-thọ, t. Hà-tĩnh), đậu thái-học sinh đời nhà Trần, sung chức Điện tiền thị-ngự-sử.

châu... sai người bắt tôi là Nguyễn Biểu 阮表 (3) đi cầu phong, đem phương-vật đến Nghệ-an để tặng. Phụ giữ ông lại, ông giận mắng rằng: « Trong thì mưu kế đánh lấy nước người, ngoài thì phô-trương là quân nhân nghĩa; trước nói rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại chia đặt quận huyện; không những cướp-bóc của cải, lại còn tàn hại sinh-dân: thật là đồ ngược-tặc! Phụ giận đem giết đi ». Cuối *tập Nghĩa-sĩ truyện* 義士傳 của Hoàng Trừng 黃澄 (4) chép sự-trạng Nguyễn Biểu, có phụ-lục năm bài văn nôm: 1°) Bài thơ vua Trần Trùng-Quang tặng Nguyễn Biểu lúc đi sứ; — 2°) Bài thơ Nguyễn Biểu họa lại; — 3°) Bài thơ Nguyễn Biểu làm lúc ăn cỗ đầu người (5); — 4°) Bài văn-tế của vua Trần Trùng-quang làm sau khi được tin Nguyễn Biểu chết; — 5°) Bài kệ của vị sư chùa Yên-quốc (chỗ Nguyễn Biểu chết) khen cái chí-khí của Nguyễn Biểu (6). Nếu mấy bài văn nôm ấy đích thực là của các nhân-vật kể trên làm ra, thì cũng là những áng văn nôm rất cổ ở nước ta (xem *phần thứ nhì, Bài số 39 và 40*).

Còn cuốn truyện *Trinh thử* 貞鼠 (xem *phần thứ nhì, Bài số 41 và 42*, các bản nôm cũ có đề là « Trần-triều xử-sĩ Hồ Huyền-Qui tiên-sinh soạn », lại xét lời văn có dùng nhiều tiếng cổ (như những tiếng *thửa, chưng, khứng*, v. v.) là những tiếng hiện nay ít dùng, thì cuốn ấy cũng là một tác-phẩm về cuối đời Trần. Tiếc rằng sử sách không ghi gì về tác-giả cả.

(1) *Hoàng Trừng*: người xã Bình-lộ, h. La-giang (nay là xã Nhân thọ, h. La-sơn, Hà-tĩnh), cháu ngoại Nguyễn Biểu, đậu Hoàng-giáp năm 1499 (Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 2) làm quan đến chức Đông-các, Lễ-bộ tả thị-lang.

(5) *Nghĩa-sĩ truyện* chép rằng: « Giặc [Trương Phụ] đặt tiệc thết, nấu một đầu người mời ông ăn để dò xét ý ông. Ông tức thì lấy đưa, khoét hai mắt, chấm vào giấm mà nuốt ».

(6) Bản *Nghĩa-sĩ truyện* và các bài văn nôm nói trên đều lục in trong bài *Nguyễn Biểu, Một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần* của ô. HOÀNG XUÂN HÃN đăng trong *Khai-trí tiến đức tập san*, số 2 và 3, tr. 3 tđ.

Thơ nôm đời Hồng-đức. — Buổi Lê-sơ, không có tác-phẩm nôm nào là quan-trọng, trừ tập *Gia huấn ca* tương-truyền là của Nguyễn Trãi (đã nói ở chương thứ VI). Đến đời vua Lê Thánh-tôn (1460-1497) là một đời văn-học rất thịnh, thì có nhiều thơ nôm truyền lại.

A) *Tác-phẩm của vua Lê Thánh-tôn* (1442-1497) (7). — Hiện nay còn truyền lại vài chục bài thơ nôm vẫn cho là của vua Lê Thánh-tôn, nhưng xét kỹ đề-mục và lời văn thì ta nhận rằng trong tập ấy có hai loại :

1·) Những bài *dích xác* là của ngài (như *Thơ cho sứ-thần, hoa sen*), vì lời văn cổ-kính và dùng nhiều chữ nho thật là khác hẳn với giọng thơ kim.

2·) Những bài *không chắc* là của ngài làm ra. Những bài này hoặc vịnh các hạng người hèn-hạ *(Thằng mõ. — Thằng ăn mày)* hoặc các vật tầm-thường *(Cái nón, — Cái chổi)* mà lời văn chải-chuốt không khác gì lời thơ kim. Xưa nay ta vẫn cho những bài ấy là của ngài, vì phần nhiều những bài ấy tuy vịnh nhân-vật tầm-thường mà trong ngụ-ý tả chí-khí, thái-độ một ông vua hoặc một ông tướng, hình như khẩu-khí một bậc đế-vương. Nhưng biết đâu những bài ấy lại chả phải của hậu-nhân làm ra mà đem gán cho vua Lê Thánh-tôn chăng ?

B) *Hồng-đức quốc-âm thi tập* 洪德國音詩集. — Tập này có chừng 300 bài, không truyền lại tên các tác-giả, nhưng chắc là của các bậc văn-thần đời Hồng-đức (1470-1497) là một niên-hiệu của vua Lê Thánh-tôn. Tập ấy chia làm bốn mục : 1·) *Thiên địa môn* 天地門 (trời đất) ; 2·) *Nhân-đạo môn* 人道門 (đạo làm người) ; 3·) *Phẩm vật môn* 品物門 (các đồ vật) ; 4·) *Nhàn ngâm chư phẩm* 閒吟諸品 (các bài làm khi nhàn rỗi). Thường một đề-mục, có một bài xướng và nhiều bài họa theo.

Thơ làm theo thể *thất ngôn* thường xen những câu 6 chữ (thể câu *lục ngôn* này là một thể riêng về đời Trần, Lê). Có nhiều cách dùng chữ đặt câu nghe hơi lạ tai.

(7) Xem tiểu-truyện ở *Năm thứ nhất, Chương thứ X.*

Xem tập thơ này, ta nhận thấy thơ nôm đời Hồng-đức còn chịu ảnh-hưởng của thơ Tàu rất sâu: có nhiều cảnh và tứ mượn ở thơ Tàu mà một đôi khi không hợp với nước ta. Lại thấy có nhiều câu ngợi khen cuộc thái-bình thịnh-trị trong đời bấy giờ (xem *Phần thứ nhì, Bài số 49-52*).

Nguyễn Bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình. — Trong thế-kỷ thứ XVI, dưới chánh-quyền nhà Mạc, có một thi-gia nổi tiếng là **Nguyễn Bỉnh-Khiêm.**

A) *Tiểu-truyện.* — Nguyễn Bỉnh-Khiêm 阮秉謙 (1491-1585), tự là Hanh-phủ 亨甫, hiệu là Bạch-vân cư-sĩ 白雲居士 người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương), đỗ trạng-nguyên năm 1535 (Mạc Đăng-Doanh, Đại-chánh thứ 6), làm quan đến Lại-bộ tả thị-lang, kiêm Đông-các đại-học-sĩ; ở triều tám năm, dâng sớ hạch mười tám người lộng-thần. Năm 1542 (Mạc Phúc-Hải, Quảng-hòa thứ 2), ông xin về trí-sĩ, làm nhà ở làng gọi là *Bạch-vân am* 白雲庵 để ở, rồi chỉ đi chơi những nơi núi non sông biển để thưởng-ngoạn phong-cảnh và ngâm vịnh thơ văn.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn-trọng lắm, có công việc to vẫn hỏi đến. Hai năm sau, được phong tước Trình-tuyền hầu 程泉侯, sau lại được thăng Lại-bộ thượng-thư và phong tước Trình quốc-công 程國公 (bởi thế tục thường gọi là *(Trạng-Trình)*. Ông thọ 95 tuổi.

B) *Tác-phẩm.* — Về phần chữ nôm (8), hiện nay còn truyền lại một tập: *Bạch vân quốc-ngữ thi* 白雲國語詩 gồm non một trăm bài không có đề-mục. Những bài ấy hoặc vịnh cảnh nhàn-tản, hoặc tả thế-thái nhân-tình để ngụ ý khuyên răn người đời. Lời thơ bình dạm mà có ý-vị: những bài vịnh cảnh nhàn thì phóng khoáng, thanh-tao, rõ ra phẩm-cách một bậc quân-tử đã thoát vòng danh-lợi mà biết thưởng-thức cảnh vật thiên-nhiên; còn trong những bài răn đời thì có giọng trào-phúng nhẹ-nhàng, kín đáo, rõ ra một bậc triết-nhân đã từng-trải việc đời và am-hiểu tâm-lý người đời. Thật là một lối thơ đặc-biệt trong nền văn nôm của ta. Thơ viết theo thể thất-ngôn có xen những câu lục ngôn (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 51-55*).

(8) Tác phẩm chữ nho đã nói trong *Chương thứ V*.

Các nhà viết văn nôm khác trong đời Lê, Mạc. — Trong đời Lê, Mạc, trừ những tác-giả kể trên, sử sách còn ghi tên mấy nhà viết văn nôm sau này :

Đỗ Cận 杜覲 (9), tác-giả *Kim-lăng ký* 金陵記 ;

Nguyễn Hãng 阮杭 (10), có soạn ra mấy bài phú nôm : *Đại-đồng phong-cảnh phú* 大同風景賦, *Tạm ngưng động phú* 暫凝峒賦, *Tịch cư ninh thể phú* 席居寧體賦 (Xem *Phần thứ nhì Bài số 50*).

Hoàng Sĩ-Khải 黃仕愷 (11) tác-giả những tập : *Sứ Bắc quốc-ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiều đọc lạc phú* 樵讀樂賦.

Kết luận. — Văn nôm phôi-thai tự đời Trần, đến đời Lê, Mạc, đã ngày một phát-đạt và tiến-bộ. Nếu đem tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* so-sánh với tập *Hồng-đức quốc-âm thi* thì ta nhận thấy thơ nôm về thế-kỷ thứ XVI đã tiến hơn thế-kỷ thứ XV nhiều. Trong tập thơ Hồng-đức, câu đặt nhiều chỗ nặng-nề, chữ dùng còn nhiều Hán-tự, chưa thoát-ly ra ngoài khuôn sáo thơ Tàu ; đến tập-thơ Bạch-vân, thì câu đặt uyển-chuyển, ít dùng chữ nhồ, rõ ra lời thơ nôm đã thuần-thục vậy.

---

(9) *Đỗ Cận* : tự Hữu khắc 有克, hiệu Phổ-sơn 普山, người xã Thống-thượng, h. Phổ-yên (Thái-nguyên), đậu tiến-sĩ năm 45 tuổi (1478, Lê Thánh-tôn, Hồng-đức thứ 9), làm quan đến chức thượng-thư ; năm 1483, có sang sứ bên Tàu.

(10) *Nguyễn Hãng* : biệt hiệu là Nại-hiên 耐軒, người xã Xuân-lũng phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây (nay thuộc tỉnh Phú-thọ), ở vào khoảng cuối Lê, đầu Mạc, đỗ hương-cống đời Lê. Sau khi nhà Mạc tiếm ngôi, ông không chịu ra làm quan, đến ẩn cư ở xã Đại-đồng (thuộc phủ Yên-bình, tỉnh Tuyên-quang). Nhà Lê, sau khi trung hưng có phong cho ông làm Thao-mao đật-sĩ (người học-trò ẩn-đật ở nơi cỏ tranh).

(11) *Hoàng Sĩ-Khải* : hiệu Lãn-Trai 懶齋, người xã Lai-xá (nay là hai xã Lai tê và Lai-đồng), h. Lang-tài (Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm 1544 (Mạc Phúc-Hải, Quảng-hòa thứ 4), làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, được phong tước Vịnh-kiều hầu 詠橋侯.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1· *BA.*, 99, 89, 101.

2· *Chap bibl.*, L 75, 81.

3· *Hch.*, q. 11, p. 43.

4. Nguyễn văn Tố. *Langue et littérature annamite. Notes critiques* (sách đã kê trước).

CÁC BẢN IN

1· *Hồng-đức quốc-âm thi tập*, trg. NP., t. V. tr. 425, 53; VI, tr. 62, 158, 251, 368, 446, 533; VII, tr. 69.

2· *Bạch-vân am thi văn tập*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san, đệ nhất tập, Hà-nội, Nam-ký thư-quán, 1939.

3 *Tịch cư ninh thể phú*, trg. NP , t. XVI, tr. 283.

4· *Tả thời khúc*, trg. NP., t. XIX, tr. 553.

THIÊN THỨ TƯ

THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH
(thế-kỷ thứ XVII và XVIII)

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Hán-văn trong thời-kỳ Lê Trung-hưng

Thời-kỳ Lê trung-hưng (1592-1789) là thời-kỳ Nam Bắc phân-tranh trong lịch-sử nước ta. Nước Nam bấy giờ chia làm hai khu vực : Đàng Ngoài (khu-vực vua Lê chúa Trịnh) và Đàng Trong (khu-vực chúa Nguyễn). Trước thì chúa Nguyễn đánh nhau với Chúa Trịnh ; sau thì họ Tây-sơn nổi lên đánh đổ cơ-nghiệp của Chúa Nguyễn, rồi lại dứt nhà Lê và nhà Trịnh. Bởi vậy, văn-chương trong thời-kỳ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh : có nhiều tác-phẩm do các nhân-vật có liên-lạc với lịch-sử viết ra, hoặc lấy các việc đương-thời làm đề-mục.

Trước hết ta xét chung về các văn-gia thi-sĩ trong thời-kỳ ấy, rồi ta xét riêng về một tác-giả đã trứ-thuật nhiều nhất là Lê Quí-Đôn.

§ 1. — Các thi-gia, văn-gia và sử-gia.

Thi-gia và văn-gia. -- A) *Ở Đàng Ngoài.* — Phần nhiều các tập thơ xuất-hiện trong thời-kỳ ấy là những tập của các thi gia làm trong khi đi sứ Tàu, như : *Phùng-công thi tập* 馮公詩集 hoặc *Nghị trai thi tập* 毅齋詩集 của Phùng Khắc-Khoan 馮克寬 (1) trong có nhiều bài thơ tác-giả làm khi sang sứ Tàu

(1) *Phùng Khắc-Khoan* (1528-1613), tự Hoằng phu 弘夫, hiệu Nghị-trai 毅齋, người xã Phùng-xá (nay là Phùng-thôn), h. Thạch-thất (Sơn-

(tựa của tác-giả viết năm 1586), của sứ Cao-ly Lý Tối-Quang 李睟光 viết năm 1597 và của Dỗ Uông 杜汪 viết năm 1599) *Trúc-ông phụng sứ tập* 竹翁奉使集 (tập thơ đi sứ của Trúc-ông) của Đặng Thụy 鄧瑞 (2); *Nguyễn trạng-nguyên phụng sứ tập* 阮狀元奉使集 (tập thơ đi sứ của ông trạng-nguyên họ Nguyễn) của Nguyễn Đăng-Đạo 阮登道 (3); *Tinh sài thi tập* 星槎詩集 (tập thơ bè sao) (4) của Nguyễn Công-Hãng 阮公沆 (5), *Đạo-đình sứ tập* 道亭使集 (tập thơ đi sứ của Đạo-đình) hoặc *Hoa trình khiển hứng* 華程遣興 (tựa năm 1779) của Hồ Sĩ-Đống 胡士棟 (6).

---

tây). Lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông vào Thanh-hóa, thi đậu Hương-cống và theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi (1580, Lê Thế-tôn, Quang-hưng thứ 3), ông đậu tiến-sĩ, làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, trước Mai quận-công, có sang sứ Tàu năm 1597. Thọ 86 tuổi. Ông có soạn *Ngư-phủ nhập đào-nguyên truyện* 漁父入桃源傳 (truyện người đánh cá vào suối hoa đào) bằng quốc âm.

(2) *Đặng Thụy* (1649-1735), tự Đỉnh-tương 鼎相 hiệu Trúc-ông 竹翁; hoặc Trúc-trai tiên-ông 竹齋仙翁, người xã Lương-xá h. Chương-đức (nay là h. Chương-mỹ, Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 22 tuổi (1670, Lê Gia-tông, Cảnh-trị thứ 8), có sang sứ Tàu năm 1697, làm quan đến Đại tư-mã, Quốc-lão. Thọ 87 tuổi.

(3) *Nguyễn Đăng-Đạo* (1651-1719) sau đổi tên là Đăng-Liên 登連, người xã Hoài-bão (nay là Hoài-ân), h. Tiên-du (Bắc-ninh), đậu trạng-nguyên năm 38 tuổi (1683, Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 4), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư; được phong tước bá, có sang sứ Tàu năm 1697. Thọ 69 tuổi.

(4) *Tinh-sài* (bè sao): điển lấy trong *Kinh Sở tuế thời ký*: Trương-Khiên cưỡi bè tìm nguồn sông Hồng-hà.

(5) *Nguyễn Công-Hãng* (1680-1732), tự Thái-thanh 太清 hiệu Tĩnh-am 靜庵, người xã Phù-chẩn, huyện Đông-ngạn (nay là p. Từ-sơn, Bắc-ninh); đậu tiến-sĩ năm 21 tuổi (1700, Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 21), làm quan đến Lại-bộ thượng-thư, có sang sứ Tàu năm 1718. Năm 1732, bị biếm và bắt phải tự tận. Thọ 53 tuổi.

(6) *Hồ Sĩ-Đống* (1739-1785), sau đổi tên là Sĩ-Đồng 士仝 tự Long-cát 隆吉 hiệu Long-phủ 隆甫, dòng dõi Hồ Tôn Thốc, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh lưu (Nghệ-an), đậu tiến-sĩ năm 34 tuổi (1782, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 33), làm quan đến thượng-thư, trước Đạo-đình hầu, có sang Tàu năm 1777. Thọ 47 tuổi.

Ngoài ra, phải kể *Tuyết-trai thi tập* 雪齋詩集 và *Nam trình liên vịnh tập* 南程聯詠集 (tập liên vịnh một cuộc đi chơi phương Nam) của Ngô Thì-Ức 吳時億 (7) ; *Chinh-phụ ngâm* 征婦吟 (khúc ngâm của vợ một người lính) của Đặng-Trần Côn 鄧陳琨 (8) *Kiền-nguyên thi tập* 乾元詩集 (kiền nguyên : quẻ đầu trong kinh Dịch chỉ trời) (trong vừa có thơ chữ Hán và thơ nôm) của Trịnh Doanh 鄭楹 (9) ; *Tâm-thanh tồn dụy tập* 心聲存韡集 , tiếng cõi lòng giữ-gìn và luyện tập) (10) *Nam tuần ký-trình* 南巡記程 (ghi việc đi tuần phương Nam) và *Tây tuần ký trình* 西巡記程 (ghi việc đi tuần phương Tây [Thanh-hóa] của Trịnh-Sâm 鄭森 (11) (cả ba tập này đều vừa có thơ chữ Hán vừa có thơ Nôm) ; *Anh ngôn thi tập* 鸚言詩集 (tập thơ vẹt nói) và *Ngọ phong văn tập* 午峯文集 của Ngô Thì-Sĩ 吳時仕 (12) : *Nghệ-an thi tập* 乂安詩集. *Tồn am văn tập* 存庵文集 (13) và *Lữ-trung tạp thuyết* 旅中雜說.

---

(7) *Ngô Thì-Ức* (1690 - 1736) hiệu Tuyết-trai 雪齋, cha Ngô Thì-Sĩ người xã Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai (Hà-đông), đậu hương-cống, đi thi hội hỏng, ở nhà không ra làm quan... Tập thơ thứ nhì, ông làm khi đi chơi huyện Đông-quan (nay thuộc tỉnh Thái-bình).

(8) *Đặng Trần-Côn*, người xã Nhân-mục (tên nôm là Mọc) huyện Thanh trì (Hà-đông), ở vào khoảng tiền bán thế-kỷ thứ XVIII, làm tri-huyện Thanh-oai (Hà-đông) năm 1740 đời Lê Hiển-tôn. Ông còn soạn một quyển tiểu-thuyết nhan là *Bích-câu kỳ ngộ* 碧溝奇遇.

(9) *Trịnh Doanh* (1720-1767) : tức là Minh-đô vương 明都王, làm chúa tự năm 1740 đến 1767.

(10) Tập thơ này ông soạn ra từ khi còn làm thế-tử đến năm 1769 chia làm 4 mục : 1. Thù-phụng ; 2. Bang-tử ; 3. Cảm-hứng ; 4. Đề-vịnh.

(11) *Trịnh-Sâm* (1734-1782) : tức là Tĩnh-đô vương 靖都王 làm chúa tự năm 1767 đến năm 1782.

(12) Xem tiểu-truyện ở *Chương VII, Lời chú* (9).

(13) Tập văn này chia làm ba loại : 1. Lệ ngữ loại (loại văn có đối) ; 2. Tản-văn (loại văn xuôi) ; 3. Thư-trát loại (loại thư-từ).

(chuyện vặt trong khi đi đường ;— hai quyển, tựa của tác-giả năm 1789) của Bùi Huy-Bích 裴輝璧 (14). Bùi tiên-sinh lại sưu-tập các thơ cổ ở nước ta soạn thành sách *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (6 q., có bài dẫn của tác-giả viết năm 1788 và đã khắc in năm 1825) và các văn cổ soạn thành sách *Hoàng-Việt văn tuyển* 皇越文選 (8 q., cũng khắc in năm ấy).

B) *Ở Đàng Trong.*— Ở Đàng Trong (khu vực Chúa Nguyễn) thì có hai thi-gia có tiếng :

1. Mạc Thiên-Tích 鄭天錫 (15) tác-giả *Hà-tiên thập vịnh tập* 河仙十詠集 (tập thơ vịnh mười cảnh Hà-tiên) (16) trong có cả các bài họa lại của các thi-gia Tàu và Ta (tựa năm 1739).

---

(14) *Bùi Huy-Bích* (1744-1818) tự Hi-chương 希章, hiệu Tồn-am 存庵 và Tồn-ông 存翁, tước Kế-liệt hầu, người xã Định-công, huyện Thanh-trì, Hà-đông, ở xã Thịnh-liệt (nay là tổng, thuộc Hà-đông), đậu nhị-giáp tiến-sĩ năm 26 tuổi (1769, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 30), làm đốc-đồng Nghệ-an tự năm 1777 đến năm 1781. Năm 1786, ông đem quân đi chống với quân Tây-sơn, bị thua trận. Năm sau, khi vua Lê Chiêu-thống lên ngôi ông cáo bệnh về lánh ẩn trong vùng Sơn-tây, Hải-dương. Đến khi vua Gia-long lên ngôi, ông trở về Hà-nội, nhưng không ra làm quan. Thọ 75 tuổi.

(15) *Mạc Thiên-Tích* (+ 1780), nguyên là Mạc-Tứ 鄭賜, sau mới đổi là Mạc Thiên-Tích ; tự Sĩ-lân 士麟 con Mạc-Cửu 鄭玖, làm đô-đốc trấn Hà-tiên tự năm 1735. Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định-vương phải bỏ thành Phú-xuân chạy vào Gia-định, ông đi theo giúp. Đến khi Định-vương bị quân Tây-sơn bắt (1777), ông chạy sang Tiêm-la, rồi sau tự-tử ở bên ấy. Khi ông còn ở Hà-tiên, ông có họp các văn-nhân lập thành-Chiêu anh các 招英閣 để cùng nhau xướng họa.

(16) Mười cảnh ấy là: 1. 金嶼爛濤 (sóng lớn Kim-dữ); 2. 屏山謀翠 (cây rậm Bình-san) ; 3. 蕭寺晨鐘 (chuông sớm chùa Tiêu); 4. 江城夜鼓 (trống khuya Giang-thành); 5. 石洞吞雲 (Thạch động nuốt mây) ; 6. 珠岩落鷺 (cò sa Châu-nham) ; 7. 東湖印月 (trăng in Đông hồ) ; 8. 南浦澄波 (nước sóng Nam phố); 9. 鹿崎村居 (xóm ở núi Lộc); 10. 驢溪漁泊 (bến cá khe Lư).

2. Nguyễn Cư-Trinh 阮居貞 (17) thường cùng với Mạc Thiên-Tích lấy thơ văn tặng đáp nhau. Ông có họa lại mười bài *Hà tiên thập vịnh* và có *Đạm am văn tập* truyền lại.

C) *Truyện-ký.*—Văn truyện-ký thì có những sách:

1. *Công dư tiệp ký* 公餘捷記 (những truyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan) của Vũ Phương-Đề 武芳堤 (18) trong chép tiểu truyện các danh nhân theo phương-diện địa-lý (tựa năm 1774) (19). Quyển ấy sau có nhiều người tục-biên thêm.

1. *Tục truyền kỳ* 續傳奇 (nối vào quyển Truyền-kỳ) hoặc *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 (quyển Truyền-kỳ mới) của Đoàn Thị-Điểm 段氏點 (20) trong có sáu truyện (21) tức là sách tiếp với sách *Truyền-kỳ man lục* của Nguyễn-Dữ (xem *Chương IV*).

---

(17) *Nguyễn Cư-Trinh* (1716-1767), hiệu Đạm-am 澹庵; tổ-tiên vốn người phường Phù-lưu, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh), sau dời vào ở xã An-hòa, huyện Hương-trà (Thừa-thiên), đỗ hương-tiến, làm quan trong hai đời chúa (Võ-vương và Định-vương) đến Lại-bộ kiêm Tào-vận Sứ. Có tài thao-lược và có công trong việc đánh rợ Thạch-bích ở Quảng-ngãi và việc đánh Chân-lạp. Thọ 52 tuổi.

(18) *Vũ Phương-Đề*, tự Thuần-phủ người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 39 tuổi (1736, Lê Ý-tôn, Vĩnh-hựu thứ 2) làm quan đến Đông-các học-sĩ.

(19) Theo sách *Hch*, q. 45, quyển *Công dư tiệp ký* có 43 truyện chia làm 12 loại: 1. Thế-gia; 2. Danh thần; 3. Danh nho; 4. Tiết nghĩa; 5. Chí khí; 6. Ác báo; 7. Tiết-phụ; 8. Ca-nữ; 9. Thần-quái; 10. Âm phần dương-trạch (mồ mả nhà ở); 11. Danh-thắng (cảnh đẹp); 12. Thú loại (loại thú).

(20) Bản in sách Tục truyền-kỳ năm 1811 (Gia-long thứ 10) ở Lạc-thiên đường có đề *Truyền kỳ tân phả*, bà Phu-nhân họ *Đoàn*, hiệu *Hồng-hà* người Văn-giang làm 文江紅霞段夫人著, có lời phê-bình của anh, hiệu Tuyết-am 雪庵 tự Đạm-như-phủ 淡如甫. Lại theo sách *Nam-sử tập biên*, q. 5, thì bà là em ông giám-sinh Đoàn-Luân 段綸, người xã Hiến-phạm, huyện Văn-giang (Bắc-ninh). Vậy bà chính họ là *Đoàn* nhưng vì bà lấy chồng họ Nguyễn, nên có sách chép là *Nguyễn*-thị-Điểm và cho bà là em gái ông Nguyễn Trác-Luân.

3. *An-nam nhất thống chí* 安南一統志 hoặc *Hoàng Lê nhất thống chí* 皇黎一統志 của Ngô Thì-Chí 吳時志 (22). Sách này, trái với nhan đề, không phải là sách địa-chí, mà là một quyển lịch-sử tiểu-thuyết viết theo lối truyện «Tam quốc diễn nghĩa» của Tàu, chia làm 7 hồi, chép công việc nhà Hậu Lê từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa, tức là từ năm 1767 đến năm 1787. Một bản tục-biên (hồi 8-17) chép tiếp từ lúc vua Lê Chiêu-thống chạy trốn sang Tàu đến lúc đem di-hài ngài về táng ở Bàn-thạch (Thanh-hóa): theo *Ngô-gia thế phả*, Ngô Du 吳悠 (23) có chép 7 hồi: không biết có phải ông này soạn 7 hồi không?

4. *Thượng Kinh ký sự* 上京紀事 (chép việc lên Kinh-đô) của Lê Hữu-Trác 黎有卓 (24).

Sử-gia.— Trừ các ông Phạm Công-Trứ, Lê-Hi đã nói trong *Chương thứ V*, các sử-gia trong thời-kỳ Lê Trung-hưng còn có

---

người h. Đường-Hào, Hải-dương (nay là h. Mỹ-hào, Hưng-yên). Bà lấy lẽ ông Nguyễn-Kiều 阮嶠 đậu tiến-sĩ năm 1715 (Lê Dụ-tôn, Vĩnh-Thịnh thứ II), người h. Từ-liêm (nay là p. Hoài-đức, Hà-đông).

(21) Sáu truyện ấy là: Bích câu kỳ ngộ 碧溝奇遇; Hải-khẩu linh-từ 海口靈祠; 3. Hoành-Sơn tiên cục 橫山僊局; 4. Vân-cát thần nữ 雲葛神女; 5. An-ấp liệt-nữ 安邑烈女; 6. Nghĩa khuyển khuất miêu 義犬屈貓.

(22) *Ngô Thì-Chí*, tự Học-tốn 學遜 hiệu Uyên-mật 淵密, con Ngô Thì-Sĩ, làm quan đời Lê mạt, theo vua Lê Chiêu-thống chạy đến Chí-linh (Hải dương). Vua sai lên Lạng-sơn tụ-tập đồ-đảng; đi đến h. Phượng-nhỡn (nay thuộc Bắc-giang), ông ốm, rồi mất ở h. Gia-bình, nay thuộc Bắc-ninh). Ông có soạn những tập thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái* 吳家文派.

(23) *Ngô Du* là Trưng-phủ 徵甫, hiệu Văn bác 文博, đệ của Ngô Thì-Sĩ. Xem *Chương V, lời chú* (9). Ông làm đốc-học Hải-dương. Thọ 69 tuổi. Có viết thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái*.

(24) *Lê Hữu-Trác*: nhất danh là Lê Hữu-Huấn 黎有薰, hiệu Lãn-ông hoặc Hải-thượng Lãn-ông 海上懶翁 tục gọi là Chiêu Bảy (vì ông là con thứ bảy quan thượng-thư Lê Hữu-Kiều 黎有喬), người xã Liêu-xách, Đường-hào (nay thuộc Yên - mỹ, tỉnh Hưng-yên), năm 1782 (Lê Hiển-tôn Cảnh-hưng thứ 43).

1.) Hồ Sĩ-Dương 胡士揚 (25) làm lại (trùng-tu 重修) sách *Lam sơn thực lục* 藍山實錄 (25 bis) chép việc vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa đánh quân Minh (3 q.; tựa năm (1676) và soạn ra sách *Lê-triều đế vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* 黎朝帝王中興功業實錄 chép công việc xảy ra tự đời vua Lê-Lợi đến năm vua Lê Gia-tôn mất (1675), thứ nhất là việc nhà Mạc chiếm ngôi và việc nhà Lê trung-hưng (3 q.; tựa năm 1677).

2.) Nguyễn Nghiễm 阮儼 (26) soạn ra sách *Việt-sử bị-lãm* 越史備覽 (xem đủ sử nước Việt) trong ông cải-chánh lại những chỗ sai lầm của sử cũ (7 q.).

3.) Ngô Thì-sĩ 吳時仕 (27) soạn ra sách *Việt-sử tiêu-án* 越史摽案 (nêu lên những điều phán-đoán về sử nước Việt) là sách khảo-sát, phê-bình các bản sử Nam cũ (đến năm 1418) và *Hải-dương chí-lược* 海陽誌畧 hoặc *(Hải-đông chí lược* 海東誌畧) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-dương.

ông dương ở xã Tinh-điểm h. Hương-sơn (nay thuộc Hà-tĩnh thì chúa Trịnh-Sâm triệu ông ra Kinh-đô (Hà-nội), nhân đó ông soạn tập kỷ-sự trên. Ông là bậc danh nho và danh-y đời bấy-giờ, ông có soạn mấy bộ sách thuốc : *Lãn-ông y tập* 懶翁醫集 hoặc *Hải-thượng y-tông tâm-lĩnh toàn trai*, 63 q. + đầu + q. cuối là tập *Thượng Kinh kỷ sự* nói trên (theo bản khắc in lại năm 1885).

(25) *Hồ Sĩ-Dương* (1621-1681) : đồng-đôi Hồ Tôn-Thốc, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu (Nghệ-an) đậu tiến-sĩ năm 1652 (Lê Thần-tôn, Khánh-đức thứ 4) làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, Quốc-sử tổng-tài, có sang sứ Tàu năm 1673 và có dự vào việc biên-tu bộ *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* năm 1663-1665 do Phạm Công-Trứ đứng làm tổng-tài (xem *Chương VII*).

(25 bis) Nguyên sách này vua Lê Thái-tổ sai làm tự năm 1431 (Thuận thiên thứ 4), nhưng về hồi nhà Mạc chiếm ngôi, sách ấy bị đốt cháy hầu hết, nên đến niên-hiệu Vĩnh-trị (1676-1679) đời vua Lê Hi-tôn, mới sai ông cùng với mấy sử-thần nữa làm lại. Nhưng theo *Văn-nghệ chí* của LÊ QUÍ-ĐÔN thì ông thay đổi thêm bớt nhiều quá đến mất cả nguyên-văn đi.

(26) *Nguyễn-Nghiễm* : xem tiểu truyện ở *Chương V, Lời chú (10)*.

(27) *Ngô Thì-Sĩ* : xem tiểu truyện ở *Chương VII. Lời chú (9)*.

4. Nguyễn-Hoàn 阮 浣 (28) soạn ra *Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (29) liệt kê danh-sách các người đỗ đại khoa (thái-học-sinh, tiến-sĩ, v.v.) theo thứ tự các khoa thi từ năm 1075 về đời nhà Lý đến năm 1787 về đời Hậu-Lê, mỗi tên người đỗ có kèm theo một tiểu truyện ngắn (1 q.; tựa năm 1779; in lại về đời Tự-đức) (30).

5. Phan Huy-Ôn 潘 輝 溫 (31) soạn ra sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* 天南歷朝列縣登科備考 trong chia ra từng huyện mà chép về các người đậu tiến-sĩ trong các triều vua (32). Sách này khảo-cứu rộng và xác thực, có nhiều sử-liệu hơn sách *Đăng Khoa lục* trên và thuỷnh-thoảng có phê-bình nữa. Ông lại soạn ra quyển *Khoa bảng tiểu kỷ* 科榜標奇 (nêu những điều lạ trong việc

---

(28) *Nguyễn-Hoàn* xem tiểu-truyện ở *Chương VII, Lời chú* (11).

(29) sách này ông cùng soạn với các ông *Vũ Miên* 武 棉 xem tiểu truyện ở *Chương VII. Lời chú* (13), *Phan Trọng-Phiên* 潘 仲 藩 và *Uông Sĩ-Lãng* 汪 仕 朗.

(30) Về triều Nguyễn danh-sách các tiến-sĩ và phó-bảng chép trong bộ *Quốc-triều đăng khoa lục* 國朝登科錄 (hoặc *Quốc-triều Khoa bảng lục* 國朝科榜錄 của CAO-XUÂN-DỤC, chép từ năm 1822 đến năm 1892 (3q.; tựa năm 1893, in năm 1891); và danh-sách các cử-nhân trong *Quốc-triều hương-khoa lục* 國朝鄉科錄 cũng của CAO-XUÂN-DỤC 高 春 育 chép từ năm 1707 đến năm 1891 (5 q.; in năm 1893).

(31) *Phan Huy-Ôn* (1755-1786): trước tên là Huy-Uông 輝 汪, tự Trọng-dương 仲 洋 hiệu Nhã-hiên 雅 軒 sau đổi là Huy-Ôn, tự Hòa-phủ 和 甫 hiệu Chỉ am 止 庵 người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh) đậu tiến-sĩ năm 1780 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng 41), làm đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên bá.

(32) Sách này gồm có 6 tập : 1. Kinh-bắc (Bắc-ninh) Bắc-giang, Phúc-yên); 2. Sơn-nam (Hà-đông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-định, Thái-bình); 3. Sơn-tây (Sơn-tây, Hà-đông, Vĩnh-yên, Phú-thọ); 4. Hải-dương (Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, (Phú-thọ), Thuận-hóa (Trung-kỳ) An-quảng (Quảng-yên và các vùng lân cận) Phụng-thiên (Hà-nội); 5. Thanh-hóa và Ninh-bình; 6. Nghệ-an và Hà tĩnh.

thi đỗ), trong chia ra nhiều mục chép về các ông tiến-sĩ đỗ trẻ, các ông đỗ đầu, các ông cùng một họ mà kế-tiếp nhau đỗ hoặc đồng-thời đỗ một khoa.

§ 2.— Lê Qui-Đôn ; tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông.

Tiểu truyện.— Lê Qui-Đôn 黎貴惇 (1726-1784), tự Doãn-hậu 允厚, hiệu Quế-đường 桂堂, người xã Duyên-hà, h. Duyên-hà (Thái-bình), con cả Trung-hiếu công Lê Phú-Thứ (1694?-1781?), đậu tiến-sĩ năm 1721, Lê Dụ-tôn, Bảo-thái thứ 5, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư). Ông nổi tiếng thông-minh tự thuở nhỏ : năm 18 tuổi đậu giải-nguyên ; năm 27 tuổi (1752, Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 23), đậu bảng-nhỡn (tam-nguyên).

Ông làm quan về đời vua Lê Hiển-tôn, bắt đầu bổ Hàn lâm viện thị-thư (1753), rồi làm quan đến Công-bộ Thượng-thư (1784 là năm ông mất). Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn. Năm 1760-1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn-sĩ Tàu và sứ-thần Cao-ly xướng họa, được họ khen ngợi ; lại đưa các sách đã soạn cho các danh-sĩ Tàu xem và đề tựa. Năm 1769-1770, ông có dự vào việc đánh đổ đảng Lê Duy-Mật ở Thanh-hóa, Nghệ-an có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng-tài về việc tục-biên Quốc-sử với Nguyễn Hoàn (xem *chương VII*) Thọ 59 tuổi.

Tác-phẩm viết bằng Hán-văn.— Ông học-thức rộng, kiến văn nhiều, lại khi sang sứ Tàu, được xem nhiều sách lạ ; nên ông trứ-thuật rất nhiều. Có thể chia các tác-phẩm của ông ra làm năm loại như sau :

A) *Các sách bàn giảng về kinh, truyện* :

1.) *Dịch kinh phu thuyết* 易經膚說 (lời bàn nông-nổi về kinh Dịch), 6 quyển.

2.) *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 (giảng nghĩa kinh Thư) 3 q., có tựa của tác-giả đề năm 1772 và có khắc in.

B) *Các sách khảo-cứu về cổ-thư.*

1) *Quần thư khảo-biện* 羣書考辨 (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác-giả đề năm 1757 cùng với Chu Bội-Liên 朱佩蓮 (người Tàu) và Hồng Khải-Hi 洪啟禧 (sứ Cao-ly đề năm 1761).

2.) *Thánh-mô hiền-phạm lục* 聖模賢範錄 (chép về mẫu mực các bậc thánh-hiền), 12 q., cũng có tựa của Chu Bội-Liên và Hồng Khải-Hi đề năm 1761, trong có dẫn các câu cách-ngôn, danh ngôn trích ở các sách Tàu.

3.) *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語 (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách (33), 4 q., có tựa của tác-giả đề năm 1773. Sách chia ra làm 9 mục (34), mỗi mục lại chia làm nhiều điều; Trong mỗi mục, tác-giả trích dẫn các sách Tàu (cổ-thư, ngoại-thư) nhiều quyển hiếm có, rồi lấy ý riêng của mình mà bàn. Coi sách này thì biết tác-giả đã xem rộng đọc nhiều.

C) *Các sách sưu-tập thi văn*:

1) *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (chép đủ thơ nước Việt) 15 q.

Sách này ông phụng-chỉ biên-tập, dâng lên vua xem năm 1768 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 29) trong sưu-tập thơ của các thi-gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu Lê, gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một tiểu truyện ngắn: thật là một quyển sách qui để khảo-cứu về tiểu-sử và tác-phẩm của thi gia.

---

(33) *Vân* là một thứ cỏ dùng để giữ nhậy khỏi cắn sách. Bởi thế gọi sách là *vân biên* 芸編 và gọi thư-viện hoặc nơi đọc sách là *vân-đài* 芸臺 *vân-thư* 芸署.

(34) Chín mục ấy là: 1 Lý khí 理氣 (lý khí trời đất), 48 điều; 2. Hình-tượng 形象 (hình tượng trăng sao, núi sông), 38 điều; 3 Khu vũ 區宇 (địa-dư) 93 điều; 4. Điển-vựng 典彙 (điển-lệ), 120 điều; 5. Văn-nghệ 文藝 (văn-chương), 48 điều; 6. Âm-tự 音字 (tiếng và chữ) 111 điều; 7. Thư tịch 書籍 (sách vở), 107 điều; 8. Sĩ-qui 士規 (phép làm quan) 7 điều; 9. Phẩm vật 品物 (đồ dùng và vật loại), 320 điều, cộng là 951 điều.

2.) *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海 (Bể văn ở nước Việt của nhà vua), trong sưu tập các bài văn hay.

D) *Các sách khảo về sử-ký địa-chí :*

1.) Lê triều thông sử 黎朝通史 hoặc *Đại Việt thông sử* 大越通史. Theo bài tựa của ông đề năm 1789 (Lê Hiển-tôn, Cảnh-hưng thứ 10) thì chủ-ý ông muốn chép một bộ sử theo thể «kỷ truyện 紀傳» (35), trong có *Đế kỷ* 帝紀 (chép việc nhà vua) tự Lê Thái-tổ đến Lê Cung-hoàng (tự năm 1418 đến năm 1527) chỉ có phần Bản-kỷ này là theo phép biên niên) ; rồi đến các *Chí* 志 là những thiên chuyên khảo về các vấn-đề quan trọng và *Liệt truyện* 列傳 chép tiểu truyện các nhân vật ; hậu phi, thế-hệ ; công-thần ; tướng văn ; tướng võ ; nho gia ; tiết nghĩa ; cao-sĩ ; liệt-phụ ; phương-kĩ (những người có phương lạ thuật khéo), ngoại thích (người họ nhà vợ vua) ; nịnh thần ; gian-thần ; nghịch-thần ; tứ di (các nước mọi-rợ ở xung quanh nước ta). Đó là theo lời ông đã nói trong bài tựa, nhưng không rõ ông đã kịp làm xong bộ sách ấy chưa. Dù sao chăng nữa, hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau :

a) *Đế kỷ* 帝紀, 2 q., tự năm vua Lê-Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận-thiên thứ 6 (1433).

b) *Nghệ văn chí* 藝文志 (chuyện chép về sách vở văn-chương) *1 q.*

---

(35) Cách chép sử của Tàu hồi xưa có hai thể : 1. *biên niên* (chép các việc theo năm tháng ; 2. *kỷ truyện* (chia làm *kỷ* chép công việc của nhà vua và *truyện* chép liệt truyện của các nhân vật). Thể biên niên bắt đầu từ sách *Tả truyện* ; thể kỷ truyện bắt đầu từ bộ *Sử-ký* của Tư mã Thiên, một sử gia đời Hán. Bộ này chép từ đời Hoàng-đế đến đời Hán Vũ-đế, chia làm *Kỷ* 紀 để chép về các đế-vương, *niên biểu* 年表 để kê năm tháng, *thư* 書 để chép chính sự, *thế-gia* 世家 để chép về công hầu, *liệt truyện* 列傳 để chép về sĩ thứ. Một bộ Sử lớn nữa của Tàu cũng chép theo thể-kỷ truyện là bộ *Tống-sử* của Thảo-Khắc-Thác đời Nguyên phụng sắc vua soạn, gồm có *bản kỷ* 本紀, chí 志, biểu 表, *Liệt truyện* 列傳. Theo đấy thì biết Lê-Quí-Đôn muốn phỏng theo bộ Tống-sử mà chép bộ *Lê triều thông sử* của ông.

c) *Liệt truyện* 列傳, có mấy quyển : hoàng-tử ; danh thần (đời vua Lê Thái-tổ) ; nghịch thần (tự cuối đời Trần đến nhà Mạc ; tiểu-sử các vua nhà Mạc từ Mạc Đăng-Dung trở xuống. 1527-1677, đều chép ở phần này) (36).

2.) *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (Chép lẫn-lộn về chính-trị cõi biên - thùy), 6 q. tựa viết năm 1767. Sách này, ông soạn khi được phái vào làm Hiệp-đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-hóa, Quảng-nam năm 1776, là một bộ sách chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư, chính-trị, phong-tục của hai đạo ấy, tức là các tỉnh phía giữa Trung-kỳ ngày nay (37).

3.) *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (Chép đủ việc sang sứ Tàu) 4 q. tựa năm 1763, trong ông chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, chuyện trò, ứng đối trong khi sang sứ Tàu (1760-1762).

4.) *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 (chép vặt những điều thấy nghe). 12 q., tựa làm năm 1777, ghi chép những điều ông thấy trong khi đọc các sách và thuộc về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta tự cuối đời Trần đến đời tác-giả, trong có rất nhiều tài-liệu để kê-cứu (38).

---

(36) Theo sách *Hch*, q. 42, thì Lê Quí-Đôn còn soạn bộ *Quốc sử tục biên* 國史續編, 8 q., chép sử tự năm vua Lê Trang-Tôn trung-hưng (1533) đến hết đời vua Lê Gia-tôn (1675), nhưng hiện nay bộ ấy không thấy truyền lại : có lẽ sáp nhập bộ *Đại Việt sử ký tục biên* (Xem *Chương VI*) chăng ?

(37) Sách *Phủ biên tạp lục* có các mục sau này : 1. Lịch-sử việc khai thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã ; 2. Núi sông, thành - trì, đường sá ; 3. Ruộng đất, thuế khóa ; quan-chế, binh-chế, trấn dinh ; 4. Việc cai trị đất thượng-du ; thuế đò, thuế chợ ; kim khoáng ; vận tải ; 5. Danh - nhân ; thi - văn ; 6. Thổ - sản ; phong-tục.

(38) Các mục trong bộ *Kiến văn tiểu lục* : là *Châm cảnh* 箴儆 (khuyên răn) (q. 1) ; *Thể lệ* 體例 (q. 2-3) ; *Thiên-chương* 篇章 (thiên và chương nói về thơ văn (q.4) ; *Tài phẩm* 才品 (những bậc có tài đức) (q.5) ; *Phong-vực* 封域 (bờ cõi) (q. 6-8) ; *Thiền dật* 禪逸 (những bậc ẩn-dật ở nơi chùa chiền (q. 9) ; *Linh dật* 靈逸 (những bậc ẩn-dật đi tu tiên) (q. 10) ; *Phương thuật* 方術 (các phép thuật) (q. 11) ; *Tùng đàm* 叢談 (những câu chuyện gom góp) (q. 12).

E) *Các thơ văn.*

1.) *Quế đường thi tập* 桂堂詩集 các bài thơ đều có chú thích.

3.) *Liên châu thi tập* 聯珠詩集, 4 q., trong có hơn bốn trăm bài thơ của ông cùng các thi-gia khác và những bài trả lời của các thi-sĩ Tàu và Cao-ly làm khi ông sang sứ Tàu.

3.) *Quế đường văn tập* 桂堂文集, 4. q.

Tác - phẩm viết bằng Việt - văn.— Về văn nôm nay chỉ có bài thơ nhan là « Răn dâu biếng học », bài kinh - nghĩa đề-mục là « Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô-vi phu - tử 往之女家, 必敬必戒, 無違夫子 » (Mày về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng) và bài văn sách hỏi về câu : «Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công tô-điểm má hồng răng đen», vẫn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Kết luận.— Lê Qui-Đôn thật là một nhà bác - học về đời Lê mạt : một tay ông đã biên-tập, trứ thuật rất nhiều sách. Tuy tác-phẩm của ông nay đã thất-lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài-liệu để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa dư và văn hóa của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1— Loạn Kiêu binh (39)

(Nguyên chúa Trịnh là Trịnh Sâm 鄭森 (1767-1782) bỏ con cả là Trịnh Khải 棨 (con thái-phi Dương Ngọc-Hoàn) mà lập con thứ là Trịnh Cán 楗 (con Đặng thị Huệ, sau phong làm Tuyên-phi) làm thế-tử. Ngày 13 tháng 9 năm Lê Cảnh-Hưng

---

(39) *Kiêu-binh* : quân lính kiêu-căng. Từ khi họ Trịnh làm chúa, các quân túc vệ ở kinh đô chuyên dùng lính ba phủ ở Thanh hóa và 12 huyện ở Nghệ-an gọi là *ưu binh* (bởi thế lính ưu binh ở Thanh, Nghệ cũng gọi chung là *lính tam phủ*). Bọn lính ấy thường cậy công, kiêu - hãnh, làm nhiều điều trái phép, nên gọi là kiêu-binh.

thứ 43 (1782). Sâm mất, để di-chiếu lập Cán làm chúa và Huy-quận-công Hoàng Đình-Bảo 晃郡公黃廷寶 làm phụ-chánh. Đảng Trịnh-Khải bèn mưu với quân tam phủ nổi loạn để lập Khải lên.

Bấy giờ đang ngày 24 tháng mười năm Nhâm-dần (1782), quận Huy đã nghe biết, nói khắp ở trong triều rằng :

— Ngày mai sinh biến, tôi sắp chết, nhưng tôi chết cũng có năm ba người chết theo. . .

Bấy giờ có người khuyên quận Huy mang chúa Cán trốn đi với quân ngoài để bắt đảng gian ; có người khuyên mang dũng-sĩ khí-giới vào trong phủ để giữ mình.

Quận Huy rằng :

— Lâu nay tập tục thường hay đồn sằng, vị tất đã có sự ấy ; phỏng có sự ấy, tôi cũng cứu ra, chẳng trốn đâu được ; nếu sự kíp lắm, thì ta là Phụ-chính đại-thần chỉ có cái chết mà thôi.

Đến tối vào nằm trong phủ, đầy tớ hầu vẫn như thường không dùng quân giữ-gìn gì. Ngày hôm sau, lễ điện buổi sớm vừa xong, các quan lui ra chợt nghe trống trong phủ đường ba hồi chín tiếng. Các quan trông nhau sợ-hãi. Quận Huy lập tức sai người đóng cửa gác, bắt được biện Bằng (40), muốn sai đem chém ngay.

Thùy trung (41) nói rằng :

— Nó làm mưu ấy, hẳn không phải một người, bây giờ chém nó, sợ lũ gian nó lọt ra lưới pháp, không bằng giao giam cung tra, cho tiệt gốc loạn đi.

Quận Huy cũng nghe.

---

(40) *Biện Bằng* : tức là Nguyễn-Bằng, làm biện-lại đội quân Tiệp-oánh, người làng Nam-hồ, huyện Nam-đường, xứ Nghệ-an, là người thủ xướng việc khởi loạn, được bọn kiêu-binh tôn làm mưu-chủ.

(41) *Thùy trung* : tức là Tạ Danh-Thùy, hoạn quan, người xã Khương thượng huyện Yên-mô (nay thuộc huyện Yên-khánh, Ninh-bình).

Lại nói các quân nghe được trống hiệu ai cũng nhảy-nhót cầm binh-trượng tranh nhau vào phủ, thấy cửa gác đóng, tiếng reo rầm trời đất.

Quận Huy lập tức đòi Quận Châu (42) bảo rằng :

— Cậu chức giữ quân linh, để cho nó vô phép như thế mà không cấm được, tôi tâu chúa để lấy đầu cậu đi.

Quận Châu sợ hãi mà ra.

Quận Huy mới tâu với Chúa Cán rằng :

— Tôi chịu việc chúa trước phó-thác cho tôi bảo-hộ chúa, bây giờ ba quân nó sinh biến, tôi xin đem quân ra đánh, được thì nhờ oai linh chúa, thua thì tôi xin chết theo chúa trước. Vậy tôi xin lĩnh thanh bảo kiếm để đánh.

Quan thị đưa gươm ra. Quận Huy quì lĩnh lấy gươm cưỡi voi ra đánh. Quận Châu đứng trong cửa gác, cách tường bảo các quân rằng :

— Quân phải có lễ-phép, bây giờ quân chúa còn quân trong phủ, không nên kinh động, có muốn nói gì, hãy về làm một tờ khai, tôi xin đệ-đạt hộ lên.

Các quân hét to rằng :

— Cậu cũng làm phản với quận Huy ư ? Cửa này không mở cậu không giữ được đầu đâu !

Quận Châu mới sợ, mở ngay cửa ra. Các quân chen vai nhau mà vào. Bấy giờ Quận Huy đã cưỡi voi ra giữa sân, cầm gươm trỏ ra nói rằng :

— Ba quân bay không được rức lác, phải đâu về đấy, không thì tao chém đầu chúng bay !

Các quân vẫn sợ thanh-thế Quận Huy, coi thấy cưỡi voi dữ-dội, đều ngồi xuống cả, không dám nói gì. Một chốc mọi người đứng dậy cả.

Quận Huy bảo rằng :

— Đứa nào đứng dậy thì chém !

---

(42) *Quận Châu : tức là* Lê Đình-Châu.

Bấy giờ một nửa ngồi một nửa đứng, những người đứng xông lên trước đầu voi, rồi những người ngồi cũng đứng dậy. Quận Huy thúc voi ra đánh, các quân tránh ngà voi, chạy chung quanh, người thì lấy gươm mà chém, người thì lấy gạch ném voi. Voi cuốn vòi phục xuống gầm lên, không dám cuốn người. Quận Huy dương cung bắn ra, dây cung đứt. Bỏ đạn vào súng thì lửa tắt. Các quân mới lấy câu-liêm lôi quản tượng xuống mà chém. Con voi đứng dậy, các quân đi quanh chân voi. Quận Huy phóng lao ra trúng phải mấy người, các quân đến càng đông, lại có một toán quân tự cửa Tuyên-võ vào, đứng sau voi. Voi chật đường không động được nữa, các quân mới lôi Quận Huy xuống đánh chết đi, mổ bụng lấy gan ăn, bỏ thây ngoài cửa Tuyên-võ.

Em Quận Huy là Trung-Vũ nghe tiếng đến cứu. Mới đến cửa chùa Báo-thiên, các quân bắt lại, lấy gạch ở đường đánh chết, vất xuống hồ thủy-quân. Anh em Quận Huy chết rồi, các quân vui reo như sấm. Đến nhà Tả-xuyên cùng đem Trịnh Khải ra giữa phủ đường, để lên trên vai. Các quan đứng chung quanh. Bấy giờ vội vàng, chưa có sập ngồi, để tạm lên trên mâm thờ tám người đội, lấy tay đỡ mâm để lên trên đầu, lúc cao lúc thấp, hình như rước tượng đất. Một hồi cao hơn đầu, một hồi lại thấp, các quân đều vỗ tay reo mừng. Quận Châu cầm cờ phất ở trên phủ đường, đánh trống thu quân hơn một trống canh mới yên.

Ngô Thì-Chí
Hoàng Lê nhất thống chí (Hồi thứ hai)
Cát-Thành *dịch*
(Cát-thành thư-quán Hà-nội)

2.— Phủ chúa Trịnh ở Thăng-long

Tôi liền sắm khăn áo ra lên võng để đi vào trong phủ. Bấy giờ người dịch-mục đi trước hét đường, võng thì khiêng chạy như ngựa lồng, tôi bị nó làm xốc-xáo một mẻ nhọc mệt đến khổ. Vào cửa hậu rồi theo người đưa đi qua hai lần cửa nữa, theo con đường bên tay tả mà đi, rồi ngẩng đầu lên trông thì thấy

từ phương bát diện chỗ nào cũng những cây cối rườm rà chim kêu dìu-dịt, những đóa danh-hoa đua nở, gió thoảng đưa nhang qua những dẫy hành-lang, câu lơn khúc chiết, bức nọ liền với bức kia, hai bên câu đối như một; những tên gác cửa truyền bảo độn-dã, người làm việc đi lại đông như mắc cửi, linh thị-vệ thì canh giữ cửa cung, ai ra vào phải có thẻ.

Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điếm Hậu-mã quán túc-trực 後馬軍宿直店, điếm làm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ-lùng và những đá non-bộ kỳ-quái, kiểu điếm thì cột với bao-lơn lượn ra ngoắt vào xem có một cách kỳ-xảo. Quan Chánh-đường (43) khi nào thoái triều thì ra nghỉ ngơi ở đấy để túc-trực; thấy tôi đến, ông bảo quan Truyền-chỉ rằng: « Chiều hôm qua tôi đã tâu rồi, Thánh-thượng ngự ban cho ông này vào chầu và xem mạch cho đức Đông-cung thế-tử (44) » Nói rồi, ông đi với quan Truyền-chỉ, bảo tôi đi tùy hành và cho mấy tiểu-hoàng-môn đi theo. Đi đến một cái cửa lớn, linh thị-vệ thấy tôi ăn mặc lạ con mắt thời giữ lại, quan Truyền-chỉ nói: « Có Thánh-chỉ tuyên triệu » họ mới cho đi. Đi sang dẫy hành-lang mé tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng-rãi, hai bên bày hai cỗ ngự - kiệu, những đồ nghi-trượng thiếp vàng nuột cả; gian giữa kê một cái sập ngự thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đàng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tinh những kỷ án và đồ chơi mà nhân-gian ta chưa từng thấy bao giờ. Tôi chỉ liếc mắt trông qua rồi cúi đầu mà đi. Lại qua lần bích - môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy bao nhiêu giường cột từ trên

---

(43) *Quan chánh đường* : tức là Huy quận công Hoàng Đình-Bảo, trước tên là Đăng-Bảo, sau đổi là Tố-lý, lại đổi là Đình-Bảo, người xã Phụng-công, huyện Văn-giang (Bắc-ninh), dịch của Hoàng Ngũ-phúc, đậu hương tiến, lại đậu tạo sĩ, lấy con gái chúa Trịnh là Trịnh Doanh; năm 1777 làm trấn thủ Nghệ-an; năm 1778, được Trịnh-Sâm tín dùng cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn thủ Sơn-nam; sau khi Sâm mất, giữ chức phụ-chánh, bị quân tam phủ nổi loạn giết chết (xem bài trên).

(44) *Thế tử* : tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng-thị-Huệ.

dưới đều sơn son vẽ vàng cả. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền-chỉ, ông nói : « Cái nhà đao góc vừa mới đi qua là Đại-đường 大堂 mà đây là Tử-các 紫閣, nay đức Thế-tử đến ở đây để ngự trà », cho nên gọi là phòng trà ; vì kiêng gọi thuốc mà gọi là trà».

Lê Hữu-Trác
Thượng Kinh ký sự
Nguyễn Trọng-Thuật *dịch*
(trong Một tập du-ký của cụ Lãn-ông)
(Nam-phong tạp-chí, t. XIII, số 78)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1. *Sources.*

2. *BA.*

3. *Chap. bibl.*

4. *Hch*, q. 8, 11, 42, 44.

5. *Lt.*, Bản dịch của Phan-Kế-Bính trg. ĐDTC, Lớp mới : Nguyễn Cư-Trinh, tr. 42 : Mạc-Cửu và Mạc-Thiên-Tứ. tr. 45.

6. Đông-Hồ, *Hà-tiên Mạc thị sử*, NP., t. XXV, tr. 322 tđ.

7. Nguyễn Trọng-Thuật, *Một nhà danh nho và danh-y của nước ta ngày xưa : cụ Lãn-ông*, NP., t. XII, tr. 191 tđ., 290 tđ.

8. *Lê-Quế-đường tiên-sinh tiểu-sử* NP., t. XXV, *Phần chữ nho.* tr 46 tđ., 58 tđ.

CÁC BẢN DỊCH

1. Bùi-Huy-Bích *Lữ trung tạp thuyết*, Tuyết-trang Trần Văn-Ngoạn trích dịch trong mục *Tồn cổ lục* (NP., t. IV. tr. 53 tđ).

2. *Hoàng-Lê nhất-thống-chí diễn nghĩa*, traduit en quốc-ngữ par Cát-thành, Hà-nội, Cát-thành thư quán, in lần thứ hai.

3. Lê Hữu-Trác, *Thượng Kinh ký sự*, Bản dịch của Nguyễn-Trọng-Thuật : *Một tập du-ký của cụ Lãn ông. Thượng Kinh ký sự* (NP., t. XIII. 369, 459, đ., — t. XIV, tr. 37, 122, 313, 416, tđ., — t. XV, tr. 64, 226 tđ.,)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

VIỆT-VĂN TRONG THỜI-KỲ LÊ TRUNG-HƯNG

Trong đời Lê Trung-hưng, Việt-văn phần nhiều cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh ; hoặc là thơ văn do những nhân vật có liên-lạc đến lịch-sử soạn ra, hoặc là tác-phẩm lấy những công việc, tình-trạng đương-thời làm đề-mục. Trước hết ta xét chung về nền văn nôm trong thời-kỳ ấy, sau ta sẽ xét riêng về ba tác-phẩm trường-thiên là *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và *Hoa-tiên truyện*.

§ 1.— Các nhà viết văn nôm và các tác-phẩm

Các nhà viết văn nôm.— Trong các nhà viết văn nôm về thời-kỳ ấy, ta phải kể :

1.) Nguyễn-Bá-Lân 阮伯麟 (1), rất giỏi về nghề phú, có soạn ra những bài *Giai cảnh hứng tình phú* 佳景興情賦, *Ngã-ba Hạc phú*, *Trương-Lưu-hầu phú* 張留侯賦 (?)

2.) Đoàn-Thị-Điểm (2) dịch khúc *Chinh phụ ngâm* (nguyên-văn chữ nho của Đặng Trần-Côn ; (xem *Chương thứ IX*) ra lời ca song thất (sẽ nói rõ ở mục sau).

3.) Nguyễn-Hữu-Chỉnh 阮有整 (3), một nhân-vật có liên-

---

(1) *Nguyễn Bá-Lân* (1701-1785) : người xã Cổ-đô, h. Tiên-Phong (nay thuộc p. Quảng-oai, Sơn-tây), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1731, Lê Duy-Phương Vĩnh-khánh thứ 3), làm quan đến thượng-thư, được phong tước hầu.

(2) *Đoàn-Thị-Điểm* : xem Tiểu-truyện ở *Chương IX*, *Lời chú* (20).

(3) *Nguyễn-Hữu-Chỉnh* : (+ 1787) : người xã Đông-hải, h. Châu-phúc (nay là h. Nghi-lộc, Nghệ-an), đậu hương cống năm 16 tuổi nên thường gọi

lạc mật-thiết với lịch-sử nước ta về buổi Lê mạt, cũng là một tay hay nôm; ông có soạn một tập thơ khi còn hàn-vi nhan là *Ngôn ẩn thi tập* 言隱詩集, tập *Cung oán thi* 宮怨詩 và bài *Quách Tử Nghi phú* 郭子儀賦 (4).

4.) Nguyễn Gia-Thiều 阮嘉韶, tước Ôn-như-hầu 溫如侯 (5), tác-giả *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

5.) Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 (6) tác-giả *Hoa-tiên truyện* 花箋傳 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

---

là Cống-Chỉnh; sau lại học võ; năm 18 tuổi, thi võ, vào được ba kỳ. Trước theo Hoàng Ngũ-Phúc (tướng của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bể có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng Đình-Bảo. Năm 1782, quân tam-phủ nổi loạn giết Đình-Bảo, ông sợ vạ lây, vượt bể trốn vào Qui-nhơn theo Nguyễn-Nhạc, bày mưu cho Tây-sơn ra đánh ngoài Bắc, Nhạc cho ông làm hữu-quản đô-đốc theo Nguyễn-Huệ ra đánh lấy phú-xuân (Huế), rồi ông lại xui Nguyễn-Huệ ra đánh Bắc-Hà, giết Trịnh-Khải (1786). Lúc Tây-sơn rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ-an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiếp chế nhà vua; vua Lê Chiêu-Thống mật triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được phong làm Đại-tư đồ Bằng-trung-công, cầm binh quyền, giữ quốc chánh. Nhưng Nguyễn-Huệ nghe tin ấy sai tướng là Vũ Văn-Nhậm ra đánh, bắt được ông rồi đem giết (1787).

(4) Có người cho bài *Tần cung nữ oán Bái công văn* (xem nguyên văn ở năm thứ I, Chương XI. Bài đọc thêm số 2) cũng là của Nguyễn Hữu-Chỉnh soạn ra, nhưng chưa được chắc.

(5) *Nguyễn Gia-Thiều* (1741-1798): người xã Liễu-ngạn huyện Siêu-loại (nay là phủ Thuận-thành Bắc-ninh). Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu-úy; sau đi đánh giặc có công được thăng chỉ úy đồng tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa. Ông tuy sinh ở nơi quyền quí mà không ham công danh, phú quí, thường nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng các bạn hữu uống rượu làm thơ. Đến khi nhà Tây-sơn ra đánh lấy Bắc-Hà, ông đi ẩn, không chịu ra làm quan. Thọ 58 tuổi.— Thơ chữ nho của ông có *Tiền hậu thi tập* 前後詩集 về văn nôm còn có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集 và *Tử trai thi tập* 四齋詩集.

(6) Xem tiểu truyện ở dưới, *Lời chú* (9).

6) Nguyễn Huy-Lượng 阮輝瑩 (7), trước thờ nhà Lê, sau thờ Tây-sơn. Ông có soạn bài *Tụng Tây-hồ phú* 頌西湖賦 trong ông mô-tả và ngợi khen phong-cảnh Tây-hồ (Hà-nội) và kết lại tán tụng công-đức nhà Tây-sơn.

7) Phạm Thái 范泰 (8), vốn có chí khôi-phục nhà Lê, sau khi được xem bài phú trên, bèn theo dủ 85 vần của bài ấy mà làm bài *Chiến Tụng Tây-hồ phú* 戰頌西湖賦 để công-kích thái-độ của Nguyễn Huy-Lượng. Ông còn soạn nhiều *văn thơ nôm* và một cuốn truyện nôm nhan là *Sơ kính tân trang* 初鏡新妝 lược giống kiểu mới ; (soạn năm 1804) trong ông kể cuộc tình-duyên trắc-trở của ông với nàng Trương Quỳnh-Như.

Các tác-phẩm có liên-lạc với lịch-sử. — Trừ các văn-gia kể trên, trong thời-kỳ ấy, còn có nhiều tác-phẩm có liên-lạc mật-thiết với lịch-sử lúc bấy giờ.

1) *Ngọa Long-cương* 臥龍岡 của Đào Duy-Từ 陶維慈 (9) là bài văn lục bát ông làm khi còn hàn-vi để tỏ chí-hướng

(7) *Nguyễn Huy-Lượng* : trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây-sơn, được phong tước Chương lĩnh hầu 章嶺侯.

(8) *Phạm Thái* (1777-1813) : người xã Yên thường, h. Đông ngạn (nay là p. Từ-sơn, Bắc ninh). Cha ông trước làm quan với nhà Lê, được phong tước Trung-cung hầu ; sau khi Tây-sơn đoạt nhà Lê, có khởi binh chống lại, bị thua. Ông thấy nỗi chí cha, lí tâm người đồng-chí để lo sự khôi phục. Vì bị truy nã, ông phải trá hình đi tu ở chùa Tiêu-sơn (thuộc tỉnh Yên-phong, Bắc ninh), lấy hiệu là Phổ-chiêu thiền-sư 普照禪師. Một người bạn đồng chí là Trương Đăng-Thụ 張登秩 đương làm quan ở Lạng sơn cho người đón ông lên đấy, nhưng không được bao lâu Thụ mất. Ông mới đến xã Thanh nê (thuộc h. Ý yên, Nam định) là quê Đặng Thụ viếng linh và ở lại đấy 4 năm. Cha Đặng-Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Sau khi Quỳnh Như chết, ông buồn-rã chán-nản, chỉ uống rượu li-bì, tự hiệu là *Chiêu Lý*. Năm 37 tuổi thì mất.

(9) *Đào Duy-Từ* (1572-1634) : người xã Hoa trai, h. Ngọc sơn (nay là p. Tĩnh gia, Thanh hóa). Vì là con nhà vướng cả nên đi thi hương bị đánh hỏng ; ông phẫn chí mới vào Đồng Trong tìm đường lập công. Trước còn ở chăn trâu cho một người nhà giàu ở p. Hoài-nhơn (nay thuộc tỉnh Bình-định), sau nhờ có quan khâm lý Trần Đức Hòa tiến cử với Chúa Sãi, ngài cho làm nội-tuỳ và phong tước Lộc khê hầu. Trong 18 năm trời, ông giúp chúa Nguyễn và có công to trong việc xây

mình muốn đem tài-trí ra giúp chúa Nguyễn, trong tự ví mình như Gia-cát-Lượng bên Tàu khi còn ẩn ở núi Ngọa-long (con rồng nằm) trước khi vua Lưu-Bị với ra làm tướng.

2·) *Sãi vãi* của Nguyễn Cư-Trinh (10). Năm 1750 (đời Võ-vương), ông đương làm tuần-phủ Quảng-ngãi, có bọn mọi Thạch-bích (Vách đá) làm loạn, ông định đem quân đi đánh, có nhiều người ngại lam-chướng hiểm-trở, can ông đừng đi, ông mới soạn bài văn đối-thoại này làm theo thể vè và dùng lời sãi vãi nói chuyện để khuyến khích bọn dồng-liêu không nên ham cảnh yên-vui mà ngại sự gian-nan nguy-hiểm.

3·) *Hoài nam khúc* 懷南曲 (khúc hát nhớ phương Nam) của Hoàng Quang 黃光 (11) soạn giữa lúc đức Nguyễn Ánh đương đánh nhau với Tây-sơn ở Gia-định, trước kể công-nghiệp của các chúa Nguyễn đã khai-thác cõi Nam, rồi nhắc lại việc Trương Phúc-Loan chuyên quyền làm bậy, gây nên cái loạn Tây-sơn, cuối cùng nói đến lòng người đương chán ghét nhà Tây-sơn và tưởng nhớ cựu-triều, lời văn rất là bi-ai bùng-tráng. Bài ấy truyền vào trong Nam, đức Nguyễn Ánh sai tuyên-bố cho quan quân được biết.

4·) Bài *Văn-tế vua Quang-trung* và bài văn *Khóc vua Quang-trung* của bà Ngọc-Hân 玉 欣 (12) viết khi chồng bà là Nguyễn Huệ mất (1792).

---

thành đắp lũy : chính ông đã đắp cái lũy Trường dục ở h. Phong-lộc (nay là p. Quảng-ninh, Quảng-bình) và lũy Nhật-lệ (của Đồng-hới) tức là Định Bắc trường thành mà người ta thường gọi là Lũy Thầy.

(10) *Nguyễn Cư-Trinh* : Xem tiểu truyện ở Chương IX, *Lời chú* (17).

(11) *Hoàng Quang* : người xã Thái-dương, h. Hương-trà (Thừa-thiên) có tài văn chương, Nguyễn Huệ nghe tiếng, với ra cho làm quan, nhưng ông không chịu ra. Năm 1802, khi đức Nguyễn Ánh đã lấy được kinh thành Phú-xuân (Huế) thì ông đã mất, ngài bèn triệu con ông là Hoàn cho làm quan, sau làm đến Lại-bộ hữu-Tham-tri.

(12) *Ngọc Hân* công-chúa : con gái vua Lê Hiển-tôn. Năm 1786, Nguyễn-Huệ kéo quân ở trong Nam ra Thăng-long, diệt chúa Trịnh, vào chầu vua Lê Hiển tôn, tâu bày cái kế phù Lê diệt Trịnh; vua bèn phong Huệ làm nguyên soái và gả bà cho. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng-đế, phong bà làm Bắc-cung hoàng-hậu.

5°) Bài *Văn-tế Phò-mã Chưởng hậu-quân Võ-Tính và Lễ-bộ thượng-thư Ngô Tùng-Chu* (hai ông tử-tiết ở thành Bình-định năm 1801) và *Hồi loan khải ca* 回鑾凱歌 (khúc hát mừng xe nhà vua thắng trận trở về) của Đặng Đức-Siêu 鄧德超 (13).

6°) Bài *Văn-tế trận vong tướng sĩ* của quan Tiền-quân Nguyễn văn Thành đọc khi tế các tướng sĩ đã chết trận trong hồi theo vua Gia-long đánh dẹp các nơi. Trong bài, lấy cái cảm-tình một ông võ tướng mà dãi bày công trạng anh-hùng của kẻ đã qua, thổ-lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống-thiết, giọng văn hùng-hồn, thật là một bài văn-tế rất hay.

§ 2. — Ba tác-phẩm trường-thiên : Chinh-phụ, Cung oán, Hoa-tiên

Trong đời Lê trung-hưng, có ba tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền văn nôm cũ của ta. Vậy ta phải xét riêng mấy tác-phẩm ấy trong mục này.

Chinh phụ ngâm 征婦吟. — Nguyên-văn khúc này do Đặng Trần-Côn (14) viết bằng chữ nho vào khoảng tiền-bán thế-kỷ thứ XVIII. Bấy giờ, đương đời vua Lê Hiển-tôn, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này, làm ra lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Cảnh ly-biệt, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông-pha trận-mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ-loi lạnh-lùng, bao nhiêu tâm-sự của một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thủ-tiết đều tả rõ cả ; rồi kết lại cái ý mong

(13) *Đặng Đức Siêu* (?-1810) người h. Bồng-sơn (nay là p. Hoài-nhơn, Bình-định). Năm 16 tuổi, đậu hương-tiến ; đời đức Duệ-tôn (Định-vương, 1765-1777), làm quan trong viện Hàn-lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kế đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có vời ông ra làm quan, nhưng ông không chịu. Sau nghe tin đức Nguyễn Ánh nối binh ở Gia-định, ông tìm vào giúp ngài ; trong mấy năm bình định, ông rất có công. Sau ông làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư.

(14) Xem tiểu truyện ở *Chương thứ IX. Lời chú (8)*.

cho chồng lập nên công-danh và chồng trở về để lại được sum-vầy như xưa. Khúc này viết theo thể thơ «trường đoản cú» (câu dài và câu ngắn xen lẫn nhau, có câu chỉ có 3 chữ, có câu dài đến 11 chữ) trong có nhiều câu mượn ở các bài Nhạc-phủ (15) của Tàu, thứ nhất là của Lý Bạch, vì, cái đề-mục ấy, các thi-sĩ nước Tàu và nước ta từng đem ra ngâm vịnh.

Khúc này soạn xong, được nhiều bậc danh-sĩ đương thời khen hay. Có nhiều nhà (như Phan-huy-Ích, Doãn thị Điểm) đem dịch ra lời nôm. Trong các bản dịch ấy, bản của bà Doãn thị Điểm (16) hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ. So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên-văn mà lời văn êm-dềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn-bã, nhưng có vẻ thê-lương hơn là vẻ đau đớn, không đến nỗi réo rắt sầu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Bản dịch viết theo thể « song thất ». Có nhiều đoạn đặt theo lối « liên hoàn » : những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, thật hợp với tình buồn liên-miên không dứt của người chinh phụ.

Cung oán ngâm khúc 宮怨吟曲. — Khúc này do Nguyễn Gia-Thiều, tước Ôn-như hầu (1741-1798) viết ra theo thể « song thất ». Đề-mục tác-giả chọn đây có lẽ không liên-lạc gì với thân-thế của ông (17) và các việc đã xảy ra ở trong nước lúc bấy giờ. Duy ta nhận thấy có nhiều thi-sĩ đương-thời cũng đem đề-mục ấy ra ngâm-vịnh (18).

(15) *Nhạc-phủ* 樂府 : nguyên là tên một sở coi về âm-nhạc do vua Hán Vũ-đế lập ra. Sau các nhạc-chương dùng trong triều miếu đều gọi (*kêu*) là nhạc-phủ. Rồi sau các khúc hát cũng gọi là nhạc-phủ, như bài *Đại phong ca* của vua Hán Cao-tổ, bài *Cai-hạ ca* của Hạng Vũ. Thể « trường đoản cú » ở đời Đường, Tống, thể « Nam Bắc khúc » ở đời Kim, Nguyên cũng là biến-thể của nhạc-phủ (Xem *Từ-nguyên*, Thân, tr. 66).

(16) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú* (20).

(17) Xem tiểu truyện ở *Chương thứ IX, Lời chú* (36).

(18) Như *Cung oán thi tập* của Vũ Trinh (1759-1821), *Cung oán thi* của Nguyễn Huy-Lượng, *Cung oán thi* của Nguyễn Hữu-Chỉnh (?-1787).

Tác-giả làm ra lời một người cung-phi có tài sắc, trước được vua yêu-chuộng, nhưng không bao lâu bị chán bỏ, than thở về số phận mình. Tác-giả đã khéo vẽ nên hai bức tranh : một bức tả những cảnh rực-rỡ, vui sướng khi nàng được vua yêu ; một bức tả những nỗi buồn tẻ âu-sầu khi nàng bị vua bỏ. Rồi kết lại cái ý rằng sợ khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ sao được nhan-sắc như xưa.

Tác-giả chịu ảnh-hưởng Phật-học rất sâu, nên trong một đoạn khái-luận về thân-thế con người ta ở đời (câu 45-116), tác giả đã đem các ý-tưởng của đạo Phật mà diễn-đạt ra (cuộc đời là biển-khổ ; phú-quí vinh-hoa đều như giấc mộng ; muốn được thảnh-thơi sung-sướng, phải dứt mối thất-tình mà đi tu).

Lời văn thì rõ là của một bậc túc-nho uẩn-súc : đặt câu thì gọt giũa, cao-kỳ ; diễn ý thì dùng nhiều chữ bóng bẩy và nhiều điển-cố. Thứ nhất là trong những đoạn tả nỗi buồn rầu của người cung-phi thì giọng văn rèo rắt, thật tả hết nỗi đau khổ, bực-rọc của một người đàn bà còn trẻ mà bị giam-hãm trong cảnh lẻ-loi lạnh-lùng. Vậy nôm trong cuốn ấy thật đã tới một trình-độ rất cao.

Hoa-tiên-truyện 花箋傳. — Truyện *Hoa-tiên* là do Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 (19) soạn ra và Nguyễn Thiện 阮善 (20) nhuận-sắc lại.

Bản truyện nôm là phỏng theo một cuốn tiểu thuyết của Tàu nhan là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký* 第八才子花箋記 mà soạn ra ; nên có nhiều bản chép tay vẫn đề nhan truyện ấy là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký diễn âm*. Cũng như hầu hết các tiểu-thuyết cũ của Tàu, truyện ấy tuy là một câu truyện tình, nhưng có chủ-ý khuyên răn người đời về đường luân-thường (Xem

(19) *Nguyễn Huy-Tự* (1743-1790) : người xã Lai-thạch, h. La-sơn (nay là h. Can-lộc, t. Hà-tĩnh), con Nguyễn Huy-Oánh (đỗ thám-hoa năm 1748), đậu hương-cống năm 17 tuổi (1759), làm quan về đời vua Lê Hiển-tôn đến chức Đốc-đồng, được tập tước là Nhạc-đình bá.

(20) *Nguyễn Thiện* : người xã Tiên-điền, h. Nghi-xuân, t. Hà-tĩnh, cùng họ với Nguyễn Du, đậu hương-cống năm 20 tuổi (1782).

lược-truyện *ở Phần thứ nhì, trước bài số 68).* Bởi thế, Cao Bá-Quát, trong một bài tựa chữ Hán, đã có câu rằng : « Trong truyện Hoa-tiên, có nhiều ý-tứ hay : trước thì trai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu-dương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bè-bạn, tình anh em ; lớn thì triều-chính, binh-mưu, bao trung, khuyết tiết ; nhỏ thì nhân-tình, thế-thái, mây gió, cỏ cây ».

Văn truyện ấy thật là lối văn uẩn-súc, diêu-luyện, dùng rất nhiều điển cố : bởi thế cuốn ấy được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập như cuốn Truyện Kiều.

Khi ta đọc truyện Hoa-tiên, thấy có nhiều câu hoặc giống hẳn, hoặc hơi giống những câu trong Truyện Kiều (21) thì biết rằng tác-giả Truyện Kiều đã được đọc truyện Hoa-tiên và đã chịu ảnh-hưởng của tác-giả truyện ấy.

Kết-luận. — Cứ xét các tác-phẩm kể trên thì biết văn nôm về thế-kỷ thứ XVIII đã tiến đến một trình-độ khá cao ; tuy các tác-giả còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn nhiều, nhưng các nhà ấy đã có công rèn-luyện, trau-chuốt lời văn khiến cho thế-kỷ sau nhờ đó mà sản-xuất được những tác-phẩm có giá-trị đặc-biệt như truyện *Kim Vân Kiều*.

(21) Thí-dụ : những câu giống hẳn :

Đã gần chi có diều xa (H. T., câu 127 ; K., câu 1363).

Nỉ non đêm ngắn tình dài (H. T., câu 1233 ; — K., câu 1367).

Những câu hơi giống :

Tà-tà bóng ngả ải doanh (H. T., câu 45) ;

Tà-tà bóng ngả về tây (K., câu 51).

Thiên-nhiên sẵn đúc dày dày (H. T., câu 97) ;

Dày dày sẵn đúc một tòa *thiên nhiên* (K., câu 1310).

Bụi hồng dứt nẻo *chiêm bao* đi về (H. T., câu 258) ;

Bụi hồng lẻo dẻo *đi về chiêm bao* (K., 250).

Tay tiên mưa tạp gió bay (H. T., câu 337) ;

Tay tiên gió tạp mưa sa (K., câu 404).

Tưởng bây giờ là bao giờ, Song-song đôi mặt *còn ngờ chiêm bao* (H. T., câu 1217-1218) ;

Tưởng bây giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt *còn ngờ chiêm bao* (H., câu 3007-3008).

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1° Trác-khê Ngô Văn-Triện, *Khảo biện về khúc Cung oán ngâm*, trg. Văn học tạp chí, t. III, số 29, tr. 456 ; t. IV, số 30, tr. 10.

2° Nguyễn Huy-Chương, *Cụ Nguyễn Huy-Tự, tác giả truyện Hoa-tiên*, trg. Văn-học tạp-chí, số 33, 8-9-1934, tr. 4-5.

3° Nguyễn Văn-Tố, *Langue et littérature annamites. Notes critiques*, I, in BEFEO., t. XXX, Nos 1-2, pp. 141 et ss.

4° Nguyễn Văn-Tố *Le Hoa-tiên de Nguyễn Huy-Tự*, in BSEMT, t. XVI 3-4 Juil.-Déc 1936, pp. 141 et ss.

5° Nguyễn Tiến-Lãng, *Les beautés du Hoa tiên*, in BAVH, 1938.

6° Hoàng Xuân-Hãn, *Nguồn gốc văn Kiều (văn-phái Hồng-sơn)*, trg. Thanh-nghị tạp-chí, số 29, 30, 31.

7° Đào Duy-Anh, *Hoa tiên truyện*, trg. Tri-tân tạp-chí số 86.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1° *Chuyện Hoa-tiên* (Bản phiên-âm ra chữ quốc-ngữ của Đặng Trần-Tiến do ông Nguyễn Văn Nghị cho đăng) trg. ĐDTG. Lớp mới. Phần văn-chương, 1916, tr. 285 3d.

2° *Hoa tiên truyện dẫn giải* của Đinh Xuân-Hội, Hà-nội, Tân-dân thư-quán xb., 1940.

3° *Hoa tiên kỷ điển âm (Để bài lời tự* (Bản in của ô. Nguyễn Văn-Tố) trg. BSEMT., t. XVI, số 3-4, Juil.-Déc 1936, tr. 301 td.

4° *Ngâm khúc. I. Cung oán — II. Chinh phụ — III. Tỳ bà*, Nguyễn Quang-Oánh hiệu khảo, Việt-văn thư-xã, Hà-nội, Vĩnh hưng long thư quán 1930

5° *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải*. Nguyễn Đỗ-Mục biên tập, Hà-nội, Tân-dân thư quán, 1929.

6° *Chinh phụ ngâm dịch ra Pháp văn. Plainte de la femme d'un guerrier*, Poème populaire annamite. Traduction littérale et interprétation française par Uyên-loan, in Văn học tạp-chí, Nos 2 et ss.

7° Hoàng Xuân-Nhị, *Les plaintes d'une Chinh phụ*, Paris. Ed. du Mercure de France, 1939.

8° Ôn-như hầu, *Cung oán ngâm khúc dẫn giải* của Đinh Xuân-Hội, Hà-nội, Tân-dân thư quán 1929.

9° *Cung oán ngâm khúc*, Poème annamite traduit et annoté par G. Cordier, in BSEMT., t. X, 1929 pp. 117 et ss.

10 Nguyễn văn-Tố *Poésies inédites de l'époque des Lê*, in BSEMT., t. XIV, 1934, pp. 31, 460 et ss.

11· *Phú nôm*, Thái-phong Vũ khắc-Tiệp biên tập, Việt-văn thư-xã Hà-nội, Vĩnh-hưng-long thư-quán, 1930.

12· Nguyễn Hữu-Chỉnh, *Ngôn ẩn thi tập*, trg. NP., t. XIII, tr. 79, 164.

13· *Tần cung-nữ oán Bái-công*, trg. Tân-văn, số 28, 12-10-1925.

14· *Tần cung-nữ oán Bái-công qui Bái-thượng*, trg. NP., t. XVI, tr. 334 td.

15· *Tần cung oán*, Phúc Trung-Ngọc giải-nghĩa và phê-bình. Huế, Imp. Tiếng dân, 1933.

16· *Tần cung-nữ oán Bái-công văn*, Ưng-trung và Ưng-Lão sao-lục, dẫn-giải và phê-bình. Huế, Imp. Đắc lập, 1933.

17· *Phồ-chiêu thiền-sư thi văn tập*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san, Hà-nội, Nam-ký thư-quán xb.

18· Đào Duy-Từ, *Ngọa long cương văn*, trg. Văn-học tạp-chí số 4, tr. 17 td.

19· Nguyễn Cư-Trinh, *Sãi vãi* trg. NP., t. XIII, tr. 128 td. ; trg. BSEMT 1920 tr. 18 td.

20· A. Chéon. *Sãi vãi, Bonze et Bonzesse (Dialogue satirique)* in Excursions et Reconnaissances, No 25.

21· Hoàng Quang, *Hoài Nam khúc*, trg. NP., t. XIII, tr. 128, 210, 294 td.

22· Bà Ngọc-Hân, *Khóc vua Quang-trung*, trg. Đông-thanh tạp-chí, số 5; trg. Việt-dân tuần-báo, số 19.

23· *Deux oraisons funèbres en annamite* publiées et traduites par Phạm Quỳnh : *Văn tế Trịnh vọng tướng sĩ*. — *Văn tế Phò-mã Chưởng hậu quân Võ Tính và Lễ bộ thượng-thư Ngô Tùng-Chu*, in BEFEO, 1914, No 5 [trg. BSEMT, t. V, tr. 317 td.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

Thời-kỳ Lê-mạt, Nguyễn-sơ. Những tác-phẩm đặc-biệt của thời-kỳ ấy : sách Tang-thương ngẫu-lục và sách Vũ-trung tùy bút

Nước ta về thời-kỳ Lê-mạt, Nguyễn-sơ

(cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX)

A) Thời-kỳ ấy, trong lịch-sử nước ta, là một thời-kỳ loạn-lạc ; các cuộc chiến-tranh cứ kế-tiếp nhau không dừng ; hết cuộc Tây-sơn đánh chúa Nguyễn, đánh chúa Trịnh, đánh quân Tàu, lại đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây-sơn.

B) Trong khoảng hai mươi nhăm năm trời (tự năm 1778 là năm Nguyễn Nhạc xưng vương đến năm 1802 là năm vua Gia-Long lên ngôi) mà trong nước thay ngôi đổi chủ mấy lần, vì thế lòng người cũng phân-vân. Sau khi Tây-sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu-thần nhà Lê và các sĩ-phu ngoài Bắc kẻ thì ra phò tân-triều, người thì đi ẩn lánh các nơi ; trong Nam cũng có nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Ngay sau khi vua Gia-Long đã nhất-thống thiên-hạ mà ngoài Bắc cũng còn nhiều người tưởng nhớ nhà Lê không chịu ra thờ triều Nguyễn hoặc miễn-cưỡng phải ra làm quan.

C) Văn-chương trong thời-kỳ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh : các tác-phẩm buổi ấy phần nhiều ghi chép những điều các tác-giả đã trông nghe thấy theo thể văn «tùy bút 隨筆» (theo ngọn bút ; ý nói : gặp cái gì chép cái ấy).

Sách « Vũ-trung tùy-bút » của Phạm Đình-Hổ 范廷琥 (1). — *Vũ-trung tùy bút* 雨中隨筆 nghĩa là « Theo ngọn bút viết trong khi mưa ». Sách này có hai quyển, gồm những bài văn ngắn, mỗi bài chép về một đề-mục. Các bài có thể chia làm mấy loại như sau này :

A) *Tiểu truyện các bậc danh-nhân :* Phạm Ngũ-Lão, Phạm Trấn, Đỗ Uông, Lê Lợi, Nhà họ Nguyễn ở Tiên-điền. v. v.

(1) *Phạm Đình-Hổ* (1768-1839) : tự Tùng-niên 松年 hoặc Bỉnh-trực 秉直, hiệu Đông-dã tiều 東野樵, tục gọi là Chiêu-Hổ, người xã Đan-loan h. Đường-an (nay là). Bình-giang, Hải-dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh-hưng, trong nước loạn-lạc, nên muốn ẩn-cư. Ông học rộng, có tài nôm, thường cùng với bà Hồ Xuân-Hương xướng họa. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), vua ra bắc-tuần, nghe tiếng, vời ông cho làm hành-tẩu viện Hàn-lâm ; được ít lâu ông từ chức. Năm Minh-mệnh thứ 7 (1826), vua lại triệu cho làm thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tửu ; năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức. Sau lại vào cung chức, được thăng thị-giảng học-sĩ. Thọ hơn 70 tuổi. — Ông làm rất nhiều sách ; có thể chia làm 3 loại :

a) Loại điển-lệ :

1° *Lê-triều hội-điển* 黎朝會典 chia làm 6 bộ, chép tường điển-lệ về cuối đời Lê.

2° *Bang-giao điển-lệ* 邦交典例 (phép-tắc về việc giao thiệp nước này với nước nọ), 1 q.

b) Loại địa-lý :

1° *An-nam chí* 安南志

2° *Ô-châu lục* 烏州錄

3° *Kiền-khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích-lục các bộ Nhất-thống-chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4° *Ai-lao sứ-trình* 哀牢使程 (đường đi Ai-lao).

c) Tạp loại :

1° *Hi-kinh trắc-lãi* 羲經測蠡 (bàn về kinh Dịch).

2° *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 (sách dạy những chữ nho hàng ngày dùng đến khi nói chuyện thường), có dịch nghĩa ra tiếng ta và sắp thành loại mục.

B) *Ghi chép các cuộc du-lãm những nơi thắng-cảnh :* cảnh chùa Sơn tây, cảnh đền Đế-thích, v. v.

C) *Ghi chép các việc xảy ra về cuối đời Lê :* việc cũ phủ chúa Trịnh, cuộc binh văn trong nhà Giám, các việc tai-dị, các điềm gở, v. v.

D) *Khảo-cứu về duyên-cách địa-lý :* sự thay đổi tên đất, — xứ Hải-dương, — tên huyện Đường-an, — tên làng Châu-khê, v.v.

E) *Khảo-cứu về phong-tục :* cách chơi lan, — cách uống chè, — nón đội, — quần áo, — trộm cắp, — mọng số, — chuyện khách đề của, — thần hổ, — thần trẻ con, v. v.

F) *Khảo-cứu về học-thuật :* học-thuật đời Lê-mạt, — các thể văn, — các lối chữ, — âm-nhạc, — đàn, — y-học, v.v.

G) *Khảo-cứu về lễ nghi :* quan (lễ đội mũ), — hôn, — tang, — tế, — lễ tế giao, — lễ nhà miếu, — lễ sách-phong, v.v.

H) *Khảo cứu về điển-lệ :* Khoa cử, — phép thi, — quan chức, v.v.

Sách « Tang thương ngẫu-lục » của Phạm Đình-Hổ và Nguyễn Án 儀榮 (2). — *Tang-thương ngẫu-lục* 桑滄偶錄 nghĩa là « Tình cờ chép về những cuộc dâu bể » (tức là những việc biến đổi). Sách này đã in năm 1896 chia làm 2 quyển : quyển trên (40 bài) và quyển dưới (50 bài) ; mỗi bài đều có đề rõ tên tự của tác-giả : hoặc Tùng-niên (Phạm Đình-Hổ), hoặc Kinh phủ (Nguyễn Án). Các bài trong sách có thể chia làm mấy mục, như sau :

(2) *Nguyễn Án* (1770-1815) : tự Kinh phủ 敬甫, hiệu Ngu-hồ 愚湖 người làng Du lâm, h. Đông-ngạn (nay là p. Từ-sơn Bắc-ninh). Ông thông-minh và hàm học, xem rộng các sách. Năm Gia long thứ 4 (1805), ông được vời ra làm quan bổ trí huyện h. Phù dung (nay là Phù-cừ, Hưng yên), nhân có việc riêng từ quan về. Năm thứ 6 (1807), ông đỗ cử nhân khoa thi hương đầu tiên của Bản triều ; năm thứ 7 (1808), lại được bổ trí huyện Tiên-minh (nay là Tiên-lãng, Kiến-an), sau phải bệnh mất ở chỗ làm quan. Ông có một tập thơ chữ nho nhan là *Phong lâm minh lại thi tập*, 風林鳴籟詩集.

A) *Tiểu-truyện các danh nhân* : Chu văn An, Nguyễn Trãi, Đặng trần-Côn, Đoàn thị Điểm, v.v...

B) *Thắng-cảnh* : Núi Dục-Thúy, Núi Phật-tích, v.v.

C) *Di-tích* : Bia núi Thành Nam, Tháp chùa Báo-thiên v.v.

D) *Việc cuối đời Lê* : thi hội về đời Lê,— lễ triều hạ đời Lê Cảnh-hưng, — tết trung-thu trong phủ chúa Trịnh, v.v.

E) *Chuyện hay chuyện lạ* : Nguyễn Bá-Dương, Hoàng Sầm, Nguyễn văn Giai, v.v.

Kết-luận. — Cả hai bộ sách *Vũ-trung tùy-bút* và *Tang-thương ngẫu-lục* đều là những tài-liệu quí để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, điển lễ, phong-tục về cuối đời Lê.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Việc cũ trong phủ chúa Trịnh.

Trong năm giáp-ngọ ất mùi (1774-1775), trong nước vô-sự, Thịnh-vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc ngoan-hóa, thường đi ngự chơi các ly-cung ở trên Tây-hồ ở núi Tử trầm, núi Dũng-thúy, việc công-tác khởi làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự chơi cung Thụy-liên trên bờ Tây-hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội-thần thì đầu bịt khăn mặc áo đàn-bà, dàn bày bách hóa xung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến dàn thì các quan hồ-tùng đại-thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa-vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc-công ngồi trên gác chuông chùa Trấn-quốc hay là ngồi ở bóng cây bến đá nào đó, hòa vài khúc nhạc-âm.

Khi ấy phàm bao nhiêu những loài trân-cầm, dị thú, cỏ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân-gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì... Trong phủ tùy chỗ điểm-

xuyết bày vẽ ra hình núi non-bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn-ào như trận mưa sa gió táp, vỡ lồ tan-đàn, kẻ thức-giả biết là cái triệu bất tường. . .

Phạm Đình-Hổ
Vũ trung tùy bút.
Đông-Châu *dịch*
(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 121)

---

2. — Mẹo kẻ cắp.

Một hôm ở phường Đông-các (phố hàng Bạc), có một bà lớn đi võng mành-mành cánh sáo đến đứng võng trước cửa nhà hàng bạc, đầy-tớ lính hầu rậm-rịch, truyền thị tỳ cháu võng lại đó cho hỏi mua mấy chục nén bạc, mà cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong võng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không ngờ, một lát thì những đứa thị-tỳ và lính hầu lần-lần đi hết, hai tên lính khiêng võng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chẳng thấy con vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước võng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mành-mành ra xem thì té ra là một mụ lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc cái áo nhiều điều ngồi chễm-chệ trong võng, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói làm sao cả, chỉ bắt được có cái võng lại cái võng cũ mà nát, hỏ-giả không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm-hơi đâu cả.

Phạm Đình-Hổ
Vũ trung tùy bút
Đông-Châu *dịch*
(Nam Phong tạp chí, t. XXI số 124)

3.— Bà liệt-phụ họ Đoàn

Phu-nhân là vợ thứ hai ông Nguyễn Phúc-Du, con trai một ông tướng võ, lại là nanh vuốt (3) của hầu Du-lĩnh, coi đội tiên-phong về đời Cảnh hưng ; tháng 6 năm Bính-ngọ (1786), đi đánh giặc chết trận. Bà vợ cả thì phát đi tu, phu-nhân là người thật đẹp, mà không có con, ông coi cũng như vợ cả, đến khi ông phải nạn, phu-nhân cứ nói cười như không, người nhà ai cũng lấy làm lạ.

Được ít lâu phu-nhân thu-xếp công việc cửa nhà, xong đâu vào đấy, giao lại cho con, rồi đến chùa Kiến-sơ làng Phù-đổng làm một tuần chay, tế độ cho chồng : chùa ấy là chỗ bà vợ cả ra tu ở đấy.

Làm chay xong, lại cùng với vợ cả và con chồng, ra bờ sông Thúy-ái (4) là nơi quan tướng đã ngả ngọn cờ, đặt bài-vị làm lễ chiêu hồn, người đến xem đông như kiến. Phu-nhân mặc quần áo lượt-là, đeo hoa hột chải chuốt, một mình chở chiếc thuyền con, ra giữa dòng sông, đành cho cát lấp sóng vùi. Dân chung quanh đấy, lấy làm thương sót, dựng đền để thờ.

Quan huấn An-nhân, là Hà Sách-Huân, có câu thơ rằng : « Thương thay nước cũ hai trăm lẻ, giữ vững cương-thường một phu-nhân. 可憐二百餘年國, 天理民彝一婦人». *Ai ai đều lấy làm truyền tụng.*

Kính-phủ
trg. *Tang thương ngẫu lục*
Tuyết-trang Trần văn Ngoạn *dịch*
(Nam-Phong tạp chí t. I, số 6)

4.— Miếu Thanh-cẩm

Miếu ở xóm Đông-các, huyện Thọ-xương, thờ ông liệt-sĩ đời nhà Mạc, tên họ không tường. Ông đỗ tiến-sĩ đời Mạc, làm

(3) *Nanh vuốt :* ông tướng giỏi mà lại thân-thiết *(Lời chú của dịch-giả)*

(4) Làng *Thúy-ái* ở gần bến Thanh-trì, huyện Thanh-trì tỉnh Hà-đông *(cũng thế).*

quan đến đài-tỉnh (5). Khi bấy giờ vua Triết-vương đem quân nghĩa-sư ra đánh nhà Mạc, vua nhà Mạc bỏ thành chạy, quân đuổi gần kịp, việc đã kịp quá, ông mặc áo đeo đai, đi quanh hồ Thái-cực ra trước phố Đông-các, ung-dung mà nắm lấy cương ngựa chúa Trịnh. Chúa Trịnh rung cương, dừng quân để họp các tướng chém ông ấy, rồi lại đánh trống đi lên, thời vua nhà Mạc đã sang qua sông rồi. Đến khi nghĩa-sư trở về, nhà Mạc lại giữ được Long-biên, chính chỗ ông ấy chết, làm cái miếu để thờ, khói hương nghi-ngút, ngày đêm không tắt...

Tùng-Niên
trg. *Tang thương ngẫu lục*
Tuyết-trang Trần văn Ngoạn *dịch*
(Nam-phong tạp-chí, t. II, số 12)

∴

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1° *Ba.*, 130.

2. *Chap. bibl.*, L. 115n ; P. 196n.

CÁC BẢN DỊCH

1° *Vũ trung tùy bút*, Đông-châu *dịch*, NP., t. XXI, tr. 236, 357, 455, 561 ; t. XXII, tr. 51, 159, 264, 384, 599 kđ.

2° *Tang thương ngẫu lục*, Tuyết-trang Trần văn Ngoạn *trích dịch* trong mục *Tùng cầu lục*, NP., t. I, tr. 393 ; t. II tr. 195, 210,371 ; t. IV, tr. 202 Nguyễn Hữu-Tiến *dịch tiếp*, t. IV, tr. 311, 495 ; t. V., tr. 48 kđ.

(5) *Đài tỉnh* như là thượng-thư, tổng đốc và ngự-sử *(cũng thế)*.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

Người Âu-châu đến nước Nam. Các nhà buôn và các giáo-sĩ. Ảnh-hưởng của giám-mục Bá đa lộc. Sự bành trướng của chữ quốc ngữ. Sự phát đạt của nghề in

Trong *Chương thứ XVIII, Năm thứ nhất*, ta đã xét về việc các giáo-sĩ người Âu sang truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta và việc các nhà ấy đặt ra chữ quốc-ngữ. Nhưng ngoài các giáo-sĩ còn có các nhà buôn người Âu cũng đến đất nước ta lúc bấy giờ. Vậy trong chương này, ta phải xét chung về vấn-đề người Âu-châu đến nước ta trong cận-cổ thời-đại và xét cái ảnh hưởng của họ đối với văn-hóa nước ta thế nào.

Người Âu-châu đến nước Nam. — Bắt đầu tự thế-kỷ thứ XV, thuật hàng-hải đã tiến-bộ, các nhà thám-hiểm người Âu đi khắp hoàn-cầu, mở các đường giao-thông mới trên mặt biển ; năm 1492 Christophe Colomb (Kha-luân bố) vượt Đại-tây-dương tìm thấy châu Mỹ ; năm 1497, Vasco de Gama đi vòng quanh châu Phi sang đất Ấn-độ ; năm 1521, Magellan vượt Đại-tây-dương, đi vòng quanh châu Nam-Mỹ sang Thái-bình-dương, rồi đến quần-đảo Phi luật-tân (Philippines). Tự đấy, các dân-tộc châu Âu đua nhau đi tìm kiếm thị-trường mới và chiếm-lĩnh các thuộc-địa : năm 1563, người Bồ-đào-nha sang *ở* đất *Áo-môn* (Macao) của nước Tàu ; năm 1568, người Tây-ban-nha sang lấy quần-đảo *Phi-luật-tân*, năm 1596, người Hòa-lan sang lấy *Nam-dương quần-đảo* (Indes néerlandaises) ; đến thế-kỷ thứ XVII thì người Pháp và người Anh sang chiếm đất *Ấn độ* : thế là đến cuối thế-kỷ thứ XVI, người châu Âu đã sang chiếm-lĩnh đất-đai ở phía nam châu Á rồi

Nước Nam ta ở gần đất Phi-luật-tân và Nam-dương quần-đảo, lại ở trên con đường từ châu Âu sang Á-đông (Tàu, Nhật), tất không tránh khỏi người Âu để mắt đến, nên ngay từ thế-kỷ thứ XVI, đã có người Âu sang đất nước ta.

Trong số các người Âu sang bên ta, có hai hạng người : một là các giáo-sĩ sang truyền đạo Thiên-Chúa ; hai là các nhà buôn sang thông thương.

Các nhà buôn và các giáo-sĩ. — Về các giáo-sĩ, trong *Chương thứ XVIII, Năm thứ nhất*, ta đã xét rồi. Nay nói về các nhà buôn.

Các nhà buôn bắt đầu biết đến nước ta và ghé vào các hải-cảng nước ta từ thế-kỷ thứ XVI, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì việc buôn bán mới có thường. Các nhà buôn ấy phần nhiều là từ các thuộc-địa hoặc các thương-điếm của người Âu ở Á-đông (như Hirado (Nhật-bản), Macao (Tàu), Batavia, Bantam (Java), Madras Surate (Ấn-độ)) sang ta. Bấy giờ nước ta đương chia làm Bắc-triều (vua Lê chúa Trịnh) ở Đàng ngoài và Nam-triều (chúa Nguyễn) ở Đàng trong, hai bên đương tranh dành nhau.

A) *Việc buôn bán của người Âu.* — Cứ đại-thể mà nói thì ở Đàng Trong người *Bồ-đào-nha* đến buôn bán đông và thịnh-vượng hơn cả ; họ mở cửa hàng ở Hội-an (tức là Faifo, nay thuộc tỉnh Quảng-nam) : Hội-an bấy giờ là một nơi buôn bán sầm-uất, có cả người Tàu, người Nhật đến ở đấy. Năm 1636, người *Hòa-lan* cũng đến mở thương-điếm ở đấy, nhưng đến năm 1641 họ phải bãi đi. Còn người *Pháp* và người *Anh* có đến điều-đình việc thông-thương nhưng chưa thực-hành được việc ấy.

Ở Đàng Ngoài thì người *Hòa-lan* chiếm địa-vị ưu-thắng hơn cả ; họ lập thương-điếm ở Phố Hiến (gần tỉnh-lỵ Hưng-yên bây giờ) từ năm 1637, mãi đến năm 1700 mới thôi hẳn. Phố Hiến bấy giờ là một nơi đô-hội buôn bán rất vui-vẻ, có cả người Tàu, người Nhật, người Xiêm ở đấy. Bởi vậy, lúc ấy đã có câu tục-ngữ : « Thứ nhất kinh-kỳ (tức là Hà-nội bây giờ), thứ nhì Phố Hiến ». Năm 1672, người *Anh* lập một thương-điếm ở đấy,

nhưng đến năm 1697 thì bãi đi. Năm 1680, người Pháp mở một cửa hàng ở Phố Hiến, nhưng không bao lâu lại phải bãi đi. Còn người *Bồ-đào-nha* thì chỉ có tàu thuyền ra vào buôn bán, chứ không ở hẳn.

Việc buôn bán của người Âu ở nước ta có phần thịnh vượng trong thế-kỷ thứ XVII ; đến thế-kỷ thứ XVIII thì các thương-điếm của họ đều bãi đi cả ; tuy thỉnh-thoảng cũng có tàu của họ ra vào đất nước ta và vài lần họ muốn mở lại thương-điếm, nhưng đều không thành công.

B) *Các nhà buôn và việc giúp chúa Nguyễn, chúa Trịnh.* — Ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn nhờ người Bồ-đào nha giúp, còn ở Đàng Ngoài thì chúa Trịnh nhờ người Hòa-lan giúp. Phần nhiều họ giúp khí giới, đạn-dược và các nguyên liệu dùng làm thuốc súng, hoặc họ đem tặng, hoặc họ đem bán. Ở Đàng Trong, năm 1614 về đời Chúa Sãi, một người Bồ-đào-nha tên là Jean de la Croix lại lập bản ở gần Huế một lò đúc súng, nay người ta còn gọi chỗ ấy là « Phường đúc ».

Còn sự giúp quân lính, tuy các chúa cũng có vài lần ngỏ lời yêu-cầu, nhưng họ thường thoái-thác không chịu giúp. Duy có một lần, về cuối năm 1643, người Hòa-lan phải ba chiếc tàu chiến để giúp chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đánh chúa Nguyễn (Công-thượng vương), nhưng bị thua : hai chiếc đắm, còn một chiếc chạy thoát. Có lẽ cũng vì thế mà các chúa trước có ý hoan-nghênh các nhà buôn người Âu, sau thấy họ không chịu giúp mình trong việc binh, nên sinh ra chán ghét mà không hậu-đãi họ nữa, vì thế mà việc buôn bán của họ cũng suy dần đi.

Ảnh-hưởng của Giám-mục Bá-đa-lộc. — Sự giao-thiệp của nước ta với người châu Âu bắt đầu từ đó. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, sau khi nhà Tây-sơn đã dứt nghiệp chúa Nguyễn ở Đàng Trong, một người dòng-dõi nhà Nguyễn là đức Nguyễn-Phúc Ánh 阮福映 đương lo khôi-phục cơ-nghiệp của tổ-tiên thì gặp một vị Giám-mục người Pháp là Bá-đa-lộc 百多祿 (1).

(1) *Bá đa lộc* : (1741-1799) chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de

rồi nhờ ông sang Pháp cầu-viện. Ông thay mặt Nguyễn-vương ký với Pháp-đình tờ hiệp-ước ở Versailles ngày 28 tháng mười một năm 1787, theo đấy vua nước Pháp giúp quân lính, khí-giới cho Nguyễn-vương thu-phục lại đất nước. Nhưng vì nhiều duyên-cớ, tờ hiệp-ước ấy không thi-hành được. Ông Bá-đa-lộc bèn xuất tài-lực đứng lên mộ người, mua tàu chiến và khí-giới giúp đức Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-sơn. Cái công của Giám-mục Bá-đa-lộc trong việc vua Gia-long bình-định và thống-nhất Nam Bắc thế nào, trong Nam-sử đã chép rõ. Ta chỉ cần xét cái ảnh-hưởng của ông đối với văn-học nước ta thế nào. Cái ảnh-hưởng ấy tức là làm cho chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Âu đặt ra về thế-kỷ thứ XVII (xem lại *Năm thứ Nhất, Chương thứ XVIII*) có cái hình-thức nhất-định như ngày nay.

Cứ theo bộ tự-điển của cố Alexandre de Rhodes soạn và in năm 1651 thì chữ quốc-ngữ về hạ-bán thế-kỷ thứ XVII còn có nhiều cách phiên-âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện lợi. Theo cố Cadière trong một bài thông-cảo đọc ở Hội-đồng

Behaine, sinh ở Origny en Thiérache; sau khi tốt-nghiệp ở Trường thầy dòng của Hội ngoại quốc truyền giáo, ông được phái sang Viễn-đông sung vào Giáo-đoàn Đàng Trong. Năm 1767, đến Hà-tiên, được cử làm quản-đốc Trường Thầy Dòng ở Hòn-đất (gần Hà-tiên). Năm 1770, ông được phong làm Giám-mục (Évêque d'Adran); năm 1771, vị Giám-mục khu Đàng Trong là Pigneau mất, ông được cử lên thay. Tháng mười năm 1777, ông gặp Đức Nguyễn Ánh đương trốn tránh và giúp cho ngài đi lánh nạn ở Cù-lao Poulo Panjang ở vịnh Tiêm-la. Đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn vương lấy lại được thành Gia-định, ông đến ở Tân-triều (gần Biên-hòa) và thường giao thiệp với ngài. Nhưng đến tháng ba năm 1783, thành Gia-định lại mất về quân Tây-sơn, Nguyễn vương phải trốn ra vịnh Tiêm-la; ông cũng phải trốn tránh như ngài. Cuối năm 1784, ông gặp ngài ở Cù-lao Poulo Panjang; sau khi bàn tính, Nguyễn vương phái ông đem Hoàng-tử Cảnh sang Pháp cầu viện. Năm 1787 ông tới Pháp và lý tờ hiệp ước Versailles. Năm 1789, ông trở lại Gia-định. Từ đấy, ông giúp mưu kế, giữ việc văn-thư cho Nguyễn-vương và thường theo ngài đánh trận. Năm 1799, ông theo Nguyễn vương ra đánh thành Qui-nhơn; đang khi vây thành, ông mắc bệnh mất ngay ở đấy, thọ 58 tuổi.

khảo-cổ Đông-Pháp ở Paris (Commission archéologique de l'Indochine) năm 1912 thì các hình-thức biện thời của chữ quốc-ngữ chính là do Đức cha Bá-đa-lộc đã sửa đổi lại mà thành nhất-định. Đức cha có soạn cuốn *Tự-điển an-nam la-tinh*, tuy chưa xong hẳn, nhưng cố Taberd đã kế-tiếp công-cuộc ấy mà soạn ra cuốn *Nam-việt dương-hiệp tự-vựng* (Dictionarium annamitico-latinum), in năm 1838. Trong cuốn này, cách viết chữ quốc-ngữ giống hệt bây giờ ; mỗi tiếng Nam đều có chua kèm chữ nôm : cuốn ấy sẽ là một cuốn sách làm gốc cho các tự-điển tiếng Nam sau này.

Sự bành-trướng của chữ quốc-ngữ và sự phát-đạt của nghề in.— Tự thế-kỷ thứ XVII, sau khi đặt ra chữ quốc-ngữ, các giáo-sĩ dịch các kinh thánh và soạn các sách truyền-giáo cho tín-đồ xem, mà số tín-đồ cũng mỗi ngày một đông : nhờ thế mà số người biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ càng ngày càng nhiều lên.

Số sách viết bằng chữ quốc-ngữ càng nhiều thì nghề in hoạt-bản dùng thứ chữ ấy cũng theo đấy mà mở-mang ra. Về hạ-bán thế-kỷ thứ XVII, cố Alexandre de Rhodes phải đem cuốn tự-điển của ông về La-mã mới in được. Đến đời cố Taberd thì ở thành *Serampur* (thuộc tỉnh Bengale bên Ấn-độ) đã có một nhà in đúc đủ cả chữ quốc-ngữ và chữ nôm, nên năm 1838, cuốn tự-điển của ông in ngay ở đấy, không phải đem về Âu-châu nữa. Kế đấy, ngay cạnh nước Nam, ở thành *Vọng-các* (Bangkok) là kinh-đô nước Xiêm, lại có một nhà in của Nhà Chung lập nên in được sách quốc-ngữ. Nhà in này xuất-bản rất nhiều sách quốc-ngữ về đạo như Tân-ước, Cựu-ước, v. v.

Kết-luận.— Việc Giám-mục Bá-đa-lộc và các người Pháp giúp vua Gia-long thật là một dịp may khiến cho người nước ta tiếp-xúc với văn-minh châu Âu và hiểu biết những ưu-điểm của nền văn-minh ấy. Giá-sử các nhà cầm quyền nước ta về đầu thế-kỷ thứ XIX biết nhân cơ-hội ấy mà, sau khi đã dẹp yên trong nước, một mặt thì canh-cải việc nội-chính ngoại-giao cho hợp thời-thế, một mặt thì đón thầy chuyên-môn ngoại-

quốc đến mở trường dạy các khoa-học, các kỹ-nghệ để chỉnh-đốn việc binh-bị, việc kinh-tế và phái người nước ta sang du-học bên châu Âu để học lấy những khoa thực-dụng, những phương-pháp mới, rồi về chủ-trương việc chánh-trị và việc khai-thác các tài-nguyên trong xứ, thì nước ta cũng có thể trở nên một nước giàu mạnh được. Hiềm vì khi đã bình định xong, Triều-đình nhà Nguyễn và sĩ-phu trong nước lại cứ theo khuôn-phép cũ, không hề canh-cải điều gì, trong thì thủ-cựu, ngoài thì gây những mối thù oán với nước ngoài, khiến cho nước yếu dân nghèo, để cho đến khi hữu sự không thể đối-phó với thời-cục được.

∴

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1· Trần Trọng-Kim, *Việt nam sử lược*, Tập thứ nhì, Chương VII, VIII và XII (Hanoi Imprr. du Trung-Bắc tân-văn, 1920)

2· Charles B.-Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* (Paris, Librairie Plon.)

THIÊN THỨ NĂM

THỜI KỲ CẬN-KIM
(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

Các vua triều Nguyễn. Chánh sách. Học qui. Các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức.

Từ khi triều Nguyễn lên cầm quyền, nghĩa là từ năm 1802 trở đi, sự tiến-bộ của khoa-học và cơ-khí đã thay đổi cả cục-diện của thế-giới. Nhờ sự giao-thông tiện-lợi và nhanh-chóng, các dân-tộc Âu-châu đi khắp hoàn-cầu tìm kiếm thị-trường để buôn bán và chiếm lĩnh thuộc-địa để khoáng-trương thế-lực của mình. Nước Nam ta, vốn ở giữa con đường từ châu Âu sang Viễn-Đông, không thể tránh khỏi tầm mắt và gót chân người châu Âu. Vậy đối với cái tình-thế mới ấy, các vị vua và triều-đình nhà Nguyễn, trong mấy đời Minh-mệnh (1820-1840), Thiệu-trị (1841-1847) và Tự-đức (1848-1883), sẽ đối-phó ra sao ? Ta cứ xét chánh-sách nội-trị ngoại-giao và phép học phép thi trong mấy đời ấy thì có thể hiểu được nguyên-do việc nước Pháp can-thiệp đến nước ta và các việc quan-trọng đã xảy ra trong lịch-sử Việt-nam về cận-kim thời-đại.

Chánh sách. — Trước xét về việc nội-chánh, sau xét về việc ngoại-giao.

A) Về mặt *nội-chánh* thì theo chủ-nghĩa *thủ-cựu*. Cách tổ chức quốc-gia và xã-hội nước ta hồi xưa là khuôn theo Nho

giáo, lấy trật-tự tôn-ti làm gốc : trên thì có phái nhà nho là những người đã học đạo Khổng. Mạnh, thi đỗ làm quan, giữ các quyền-bính để giúp vua trị dân, biết lấy luân-thường đạo-nghĩa làm trọng ; nhưng phần nhiều chỉ biết chuộng văn-chương, giữ nề-nếp cổ, chứ ít người có con mắt trông rộng nom xa, có trí phát-minh sáng-kiến và thứ nhất là có tại học thực-nghiệm chuyên-môn ; dưới thì bọn thường-dân, phần nhiều chuyên về nghề nông, tính tình chất-phác, trí-thức hẹp-hòi, chỉ biết làm ăn theo lề-lối xưa, quyến-luyến hương-thôn là nơi có nhiều tục-lệ ràng-buộc, còn ngoài ra các việc công-nghệ, thương-mại không được đạt. Cái chế-độ ấy không phải là không có điều hay, cuộc sinh-hoạt ấy không phải là không có vẻ êm-đềm, thực là hợp với một dân-tộc « dĩ nông vi bản » như dân-tộc ta. Nhưng tình-thế hoàn-cầu đã đổi mới, khoa-học đã tiến bộ, việc giao-thông, thương-mại của các nước ngoài đã mở rộng, nên cách tổ-chức xã-hội và kinh-tế ấy không hợp thời nữa. Tuy vậy, triều-đình và sĩ-phu nước ta vẫn không hiểu biết, chỉ lấy văn-minh nước Tàu làm mẫu-mực, nhất-thiết các việc nội-chánh đều theo khuôn phép cũ mà làm, không hề canh-cải điều gì, thứ nhất là đường binh-bị, kỹ-nghệ, thương-mại vẫn ỷ nguyên như cũ, vì thế mà nước không thể mạnh, dân không thể giàu được.

b) Về mặt *ngoại giao* thì theo chánh-sách *bế môn tỏa cảng*, nghĩa là đóng cửa không cho người ngoại-quốc vào và không giao-thiệp với nước ngoài. Tại sao các nhà cầm quyền nước ta lại theo chánh-sách ấy ? Xét ra thì có hai cớ chính :

1° *Lòng tự cao* : tự coi mình là văn-minh, và trừ nước Tàu ra coi người nước khác là man-di mọi-rợ cả (xem như buổi ấy, trong văn-thư, thường gọi người Âu châu là « Bạch quỉ » thì đủ hiểu cái tâm-lý ấy). Vì lòng tự cao ấy, nên không muốn giao-thiệp với người nước ngoài.

2° *Lòng nghi kỵ* : đã không để cho người nước ngoài đến ở đất nước mình, lại không hề cho người mình đi du-học hoặc

buôn bán ở nước ngoài, nên không biết tình-tình, phong-tục của người nước ngoài ; lại thấy họ dùng những máy-móc kỳ-dị, nên sinh lòng nghi-kỵ, không dám cho họ vào nước mình, sợ họ có mạnh-tâm mưu sự xâm-chiếm chăng.

Vì hai cớ ấy, nên triều-đình buổi ấy mới thực-hành cái chánh-sách ngoại-giao theo hai phương-diện này :

1o *Không cho người ngoại-quốc vào thông thương.* Mấy lần nước Pháp và nước Anh sai phái-viên đến xin đặt lĩnh-sự và điều-đình việc ký thương-ước, triều-đình đều từ-chối cả.

2o *Cấm các giáo-sĩ người Âu không được truyền đạo Thiên Chúa*, cho rằng các giáo-sĩ ấy đem truyền những tà-thuyết trái với chế-độ, phong-tục trong nước và có ý thám-thính để mở đường cho sự xâm-lược. Nhiều lần hạ lệnh bắt giam hoặc giết các giáo-sĩ cùng các tín-đồ đạo ấy.

Học-qui. — Sở dĩ các nhà cầm quyền và các sĩ-phu nước ta lúc bấy giờ không biết cải-cách việc nội-chánh và có những ý-tưởng sai lầm về việc ngoại-giao, chính vì kiến-văn hẹp hòi, tri-thức khiếm-khuyết, chỉ biết đọc sách Tàu, hiểu việc nước Tàu, còn ngoài ra, tình-thế thiên-hạ, lịch-sử, địa-dư, văn-minh các nước khác trên hoàn-cầu đều không rõ cả ; chỉ chuyên học về văn-chương, luân-lý, mải-miệt về lối văn cử nghiệp mà không hề nghiên-cứu đến các khoa-học thực-dụng, nên không biết rằng cơ-khí, binh-bị, kỹ-nghệ, thương-mại có mật-thiết quan-hệ đến sự giàu-mạnh sinh-tồn của một dân, một nước trong thế-kỷ thứ mười chín. Mà cái cớ khiến cho kiến-văn hẹp-hòi, học-thức khiếm-khuyết thế, là chính vì phép học phép thi ở nước ta không hề thay đổi.

Dành rằng nho-học và khoa-cử ở nước ta cũng đã đào-tạo được nhiều nhân-tài và giúp cho nước ta thành một nước có văn-hiến, nhưng cái lối học thuần lấy văn-chương, luân-lý, lịch-sử làm gốc không hợp thời nữa. Gia-dĩ cái lối học cử-nghiệp càng lâu ngày càng sinh tệ : các sĩ-phu chỉ biết lắm chương trích cú, dẽo gọt câu thơ câu văn, thành ra cái thói chuộng hư-văn một ngày một tệ thêm.

Cách tổ-chức việc học việc thi trong triều nhà Nguyễn ta đã xét rõ trong *Năm thứ nhất, Chương thứ VII và VIII* ; nay ta nhận kỹ thì phép-tắc ấy cũng là phỏng theo qui-củ đời Hậu Lê :

A) *Về việc học* thì triều-đình cũng chỉ tổ-chức một trường lớn ở kinh-đô là *Quốc-tử-giám* và đặt các chức *đốc-học, giáo-thụ, huấn-đạo* để trông-nom việc học ở ngoài ; còn bực tiểu-học tức là việc học của bình-dân vẫn không tổ-chức đến.

B) *Về việc thi* thì cũng vẫn có hai khoa chính là *thi hương* và *thi hội* và *chương-trình* thi cũng vẫn có thơ, phú, kinh-nghĩa, văn-sách, tứ-lục.

Kết luận. — Vì việc học việc thi ở nước ta không thay đổi cho hợp thời, nên dân trí không mở-mang mà các bậc sĩ-phu trong nước không hiểu thời-thế. Vì việc nội-chánh không canh-cải, nên nền kinh-tế trong nước không được thịnh-vượng, việc binh-bị trong nước không được sung-túc. Lại thêm việc ngoại-giao thất sách, thành ra gây oán với nước ngoài : đó chính là cái cớ sâu xa về việc người Pháp sẽ can thiệp đến nước ta vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Triều-đình nước Nam về đời vua Tự-đức

Từ đầu thập-cửu thế-kỷ trở đi, văn-minh và học-thuật của thiên-hạ đã tiến-bộ nhiều, mà sự cạnh-tranh của các nước cũng kịch-liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách-nhiệm chính-trị nước mình chỉ chăm việc văn-chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc-sự thì phỉ Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện-tại, rồi cứ nghễu-nghện tự xưng mình là hơn người, cho thiên-hạ là giã-man. Ấy là triều-đình nước Nam ta lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh-tượng thiên-hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy-hoại mất

kỷ-cương ! Thành ra người không biết thì cứ một niềm tự-đắc, người biết thì phải làm câm làm điếc, không thở ra với ai được, phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc cường binh, các quan bàn hết lẽ nọ lẽ kia, nào chiến-nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Vả thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu thời-thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính-trị. Như năm bính dần (1866) là năm Tự-đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ-an là Nguyễn Đức-Hậu 阮德厚, Nguyễn Trường-Tộ 阮長祚, Nguyễn Điều 阮調 đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường-Tộ về làm một bài điều-trần rất dài, kể hết cái tình-thế nước mình và cái cảnh-tượng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải-lương mọi việc, không thì mất nước. Vua giao tờ điều-trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình-thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm mậu-thìn (1868) là năm Tự-đức thứ 21, có người ở Ninh-bình tên là Đinh Văn-Điền 丁文田 dâng tờ điều-trần nói nên đặt doanh-điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước phương tây vào buôn bán, luyện tập sĩ-tốt, để phòng khi chiến thủ, thêm lương-thực cho quan quân, bớt sưu dịch dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nâng những người bị thương, tàng-tật v. v... Đại để là những điều lợi quốc lợi dân cả, thế mà đình-thần cho là không hợp thời-thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình-thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời.

Trần Trọng-Kim

Việt-Nam sử-lược, Tập thứ nhất

(Hà-nội, Imprimerie du Trung-bắc tân-văn)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

Việc mưu-đồ canh-tân. Nguyễn Trường-Tộ và chương-trình cải cách của ông.

Trong *Chương trước*, xét về chánh-sách nội-trị, ngoại-giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh-sách « thủ cựu » và « bế quan » theo lúc bấy giờ là do một nguyên-nhân chính: các nhà cầm quyền và các sĩ-phu trong nước không hiểu rõ tình-thế trong thiên-hạ.

Tuy vậy, không phải hết thảy người trong nước đều mê-mụội cả. Cũng có một số ít người, nhờ đã đi ra nước ngoài nên hiểu rõ tình-hình thế-giới, lúc về, muốn đem những điều sở đắc mà giúp cho việc cải-cách trong nước. Nhưng vì các nhà cầm quyền không tán-thành, nên các kế-hoạch của họ không được thực-hành.

Trong số các người ấy, xuất-sắc nhất là Nguyễn Trường-Tộ.

Nguyễn Trường-Tộ. 阮長祚 (1827-1871). — A) *Tiểu-sử.* — Ông người thôn Bùi-châu, h. Hưng-nguyên (nay là phủ), tỉnh Nghệ-an, theo học chữ nho từ thuở nhỏ. Ông cũng có tài về thơ văn, nhưng vì ông chán về lối học từ-chương và có khuynh-hướng về lối học thực-dụng, nên ông không theo đường cử-nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên-chúa, nên nhà dòng ở Tân-ấp mời ông làm thầy giáo dạy chữ Hán : nhân đó, vị Giám-mục Gauthier (Ngô-gia-hậu) dạy ông học chữ Pháp và các khoa-học phổ-thông.

Sau ông theo vị Giám-mục ấy qua Ý rồi sang Pháp, ở lại đấy học tập xem xét trong ít lâu. Khi trở về, ông có dừng lại Hương-cảng.

Khi về nước, giữa lúc người Pháp đương đánh lấy Gia-định, ông có giúp việc từ-hàn cho Soái-phủ Nam-kỳ trong ít lâu, chủ tâm để giúp vào việc giảng hòa của hai chính phủ Pháp và Nam, (ông có nói rõ tâm-sự ông lúc này trong bản *trần-tình khải* 陳情啓 đề ngày 20 tháng 3 năm Tự-đức thứ 16 (mồng 7 tháng 5 năm 1863). Rồi ông về quê, đem các điều sở-đắc giúp người đồng-bang về việc khẩn đất, lập ấp và việc kiến-trúc ; đồng-thời ông viết những bản điều-trần để xin triều-đình canh-cải mọi việc.

Năm 1866 (Tự-đức thứ 19), ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh. Tháng sáu tây năm ấy, ông được quan tổng-đốc An Tĩnh Hoàng Tá-Viêm giao cho việc cầm lối để đào sông *Thiết-cảng* 鐵港 (Kênh Sắt). Tháng chín tây năm ấy, ông cùng Giám-mục Gauthier và Nguyễn Điều sung phái-bộ sang Pháp để mượn thợ và mua máy-móc. Nhưng vì việc giao thiệp Triều-đình ta với soái-phủ Nam-kỳ đương gay go (tháng sáu tây năm 1867, thiếu tướng de la Grandière đã lấy nốt ba tỉnh phía tây Nam-kỳ), nên đang khi ông lo toan các việc ở Pháp thì nhận được lệnh dình lại các việc mượn người và mua khí cụ mà về nước.

Năm 1868 (Tự-đức thứ 21), có chỉ phái ông sang công-cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được. Năm 1871 (Tự-đức thứ 24), lại có lệnh đòi ông vào Kinh để đem học-sinh ta sang Pháp, nhưng ông đương đau phải từ-chối. Giữa năm ấy thì ông mất ; thọ 44 tuổi. Trước khi ông mất, ông còn viết mấy bản điều-trần nữa.

B) *Các bản điều-trần.* — Sau khi ông xuất dương về thì chí ông đã định : ông muốn đem những điều đã quan-sát hiểu biết được thảo một cái chương trình cải-cách đệ lên các nhà cầm quyền, mong để giúp cho việc phú quốc cường dân để đối phó với thời-cục. Bởi thế, từ năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, ông có dâng lên nhà vua hoặc các quan đại-thần nhiều bản điều-trần, trong đó có những bản này là quan trọng :

1· Ngày 11 tháng 2 năm Tự-đức thứ 16 (29-3-1863) : Điều-trần về việc tôn-giáo ;

2· Tháng 6 năm Tự-đức thứ 19 (12-7 — 9-8-1866): Diều-trần về việc phái học-sinh đi du-học ngoại-quốc.

3· Ngày 23 tháng 7 năm Tự-đức thứ 19 (1-9-1866): Lục lợi tử (Lời bàn về sáu điều lợi);

4· Ngày 25 tháng 7 năm Tự-đức thứ 19 (3-9-1866): Diều-trần thời-sự;

5· Ngày 20 tháng 10 năm Tự-đức thứ 20 (15-11-1867): Tế cấp bát diều (tám diều cứu gấp);

6· Ngày 19 tháng 2 năm Tự-đức thứ 21 (12-3-1868): Giao-thông sự-nghi bẩm minh (Bẩm rõ về việc nên giao-thiệp với nước ngoài);

7· Ngày 10 tháng 2 năm Tự-đức thứ 24 (30-3-1871): Diều trần về việc nên thông-thương với nước ngoài;

8· Mồng 2 tháng 5 năm Tự-đức thứ 24 (19-6-1871): Diều-trần về việc tu-chỉnh võ-bị;

9· Mồng 2 tháng 8 năm Tự-đức thứ 24 (16-9-1871): Diều trần về tình-thế phương Tây;

10· Ngày 20 tháng 8 năm Tự-đức thứ 14 (4-10-1871): Diều trần về việc nông-chính;

11· Tháng chín năm Tự-đức thứ 24 (14-10 — 12-11-1871). Học tập trừ tài trần-thỉnh tập (tập bảy xin về việc học-tập để trừ lấy nhân-tài);

Còn mấy bản sau này không ghi rõ ngày tháng:

12· Diều-trần về đại-thế trong thiên-hạ:

13· Diều-trần về việc ngoại-giao:

14· Diều-trần về việc khai-mỏ.

Chương-trình cải cách của ông. — Nay theo các bản diều-trần kể trên mà xét cái chương-trình cải-cách của ông, ta cũng có thể theo hai phương-diện mà xét 1· ngoại-giao; 2· nội chính.

A) *Ngoại-giao.* — Về phương-diện này, ông bàn:

1·) *Phải hòa với người Pháp*, vì tế chống nhau với người Pháp thế nào cũng thua và có hại, chứ nếu kết-giao với nước

Pháp thì ở ngoài có thể chống lại với cường-quốc khác muốn dòm dỏ đất ta, ở trong được bình-yên mà lo việc cải-cách cho nước giàu mạnh lên (Bản thứ 5 và thứ 9. -- Xem *Bài đọc thêm số 1*).

2·) *Phải giao-thiệp với các cường-quốc*, một mặt thì đặt sứ-thần và lĩnh-sự ở các nước ấy để giữ tình giao-hiếu với họ và biết rõ tình thế trong thiên-hạ, một mặt cho người họ đến thông-thương ở nước mình : như thế nước ta vừa được lợi mà các nước ấy đều có quyền-lợi ở nước ta sẽ tự kiềm-chế nhau không để nước nào xâm-chiếm đất nước ta được (Bản thứ 4 và thứ 6. — Xem *Bài đọc thêm số 2*).

B) *Nội-chính*—Việc nội-chính phải cải cách cho nước mạnh dân giàu. Lần lượt, ông xét các vấn-đề sau này :

1· *Cai-trị*— a) Nên giảm số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô ích thì mới có thể tăng-lương và nghiêm trị sự hối lộ và sự hà-lạm.

b) Nên phân-biệt quyền thẩm-phán và quyền cai-trị để cho các quan tư-pháp được biệt-lập mà phân-xử theo lẽ công bằng.

2. *Võ-bị*.— a) Nên hậu-đãi quân-lính để cho nghề võ được trọng.

b) Mở trường và đón thầy ngoại-quốc để dạy dỗ và luyện-tập sĩ tốt theo binh-pháp mới.

c) Tổ-chức lại quân-đội : tuyển lính trẻ và mạnh ; chọn kỹ các quan võ.

b) Tổ-chức sự phòng-bị : xây pháo-đài ; chế khí-giới ; tích-trữ vật liệu cần dùng khi có chiến-tranh ; sửa sang các đường bộ, đường thủy trong nước.

3· *Học-chánh*. — Sau khi chỉ-trích những điều sai-lầm và thiếu thốn của lối học cũ, ông xin :

a) Cải-cách việc học, việc thi trong nước : dạy các khoa thực-dụng : canh nông, cơ-khí, luật-lệ, thiên-văn ; định lại chương-trình các khoa thi : không những chỉ có văn-chương, phải có cả các khoa-học hợp-thời.

b) Dùng quốc-văn (viết bằng chữ nôm ông gọi là « Quốc-âm Hán-tự 國音漢字 ») trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan (ông chỉ-trích sự bất-tiện về việc dùng chữ nhọ). (Xem *Bài đọc thêm số 3*).

c) Phái học-sinh sang du-học ở các nước châu Âu.

b) Dịch các sách ngoại-quốc (thứ nhất các sách về máy-móc) ra tiếng Nam ; in và phát các sách có ích và nhật-trình để dân được biết luật-lệ và công việc của chánh-phủ.

4· *Tài-chánh.* — Muốn thực-hành các việc cải-cách trên, phải có tiền. Bởi thế, ông đề-xướng các điều thay đổi sau này cho tài-chánh trong nước được dồi-dào :

a) Bắt mọi người phải chịu thuế ; bỏ cái lệ miễn sưu cho nhiều hạng người (như các khóa-sinh) không có ích gì cho nước mà được hưởng đặc-ân.

b) Đặt thứ thuế đánh vào các nhà giàu là những người được hưởng nhiều ân-huệ của nhà nước và có nhiều quyền-lợi phải bảo-vệ.

c) Điều tra rõ dân số trong nước để đánh thuế cho công bằng.

d) Đạc-điền để định rõ diện-tích và thuế-ngạch các ruộng đất cho được công bằng và tránh sự gian-lậu.

e) Đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa-xỉ (cờ-bạc, rượu, thuốc-lá (thuốc-phiện) để khuyến-khích sự tiết-kiệm và sự điều-độ.

f) Tăng thuế các hàng nhập-cảng, thứ nhất là xa-xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có (như chè Tàu, hàng tấm của Tàu) để khuyến-khích sự dùng nội-hóa và công-nghệ bản-quốc.

5· *Kinh-tế* (các bản diễn-trần thứ 3, 10 và 11). — Làm giàu cho công-quĩ chưa đủ, lại phải lo tính cho dân trong nước được giàu. Bởi vậy, ông xin :

a) Tổ-chức một sở Địa-dư và vẽ địa-đồ để biết hình-thế và tài-sản trong nước, rồi mới theo đấy mà làm các việc công-tác (đường-sá, đê-điều, dẫn thủy nhập điền, v.v.) được.

b) Chấn-hưng nông nghiệp: đặt nông-quan (lấy các cử-nhân, tú-tài cho chuyên học-tập về nông-chánh) và các sở chuyên-môn để cải-lương cách làm ruộng, khai-khẩn ruộng đất bỏ hoang; kinh-lý việc dẫn thủy nhập điền.

c) Chấn-hưng công-nghệ: khuyến-khích và ban thưởng cho những người sáng chế các đồ dùng mới-mẻ và tiện-lợi, hoặc tìm ra cách chế-hóa các đồ ăn, đồ uống cho hương vị tăng lên hay có thể để lâu mà không hư-hỏng.

d) Chấn-hưng thương-nghiệp: khuyến-khích và ban thưởng cho những người biết hợp cổ để buôn, hoặc đóng và mua được các tàu biển để thông thương với nước Tàu và các ngoại-quốc.

e) Khai-khẩn các mỏ: về việc này, ông trình-bày các kế-hoạch rất tường-tận. Ông bàn lúc đầu phải cộng-tác với các công-ty khai mỏ người Pháp để họ đứng chủ-trương việc tìm khoáng-mạch trông nom cách khai mỏ và huấn-luyện các thợ chuyên-môn để sau này người nước ta có thể thay họ mà làm các việc ấy được. Ông lại xét cẩn thận các điều-khoản về bản hợp-đồng phải ký với các công-ty ấy thế nào cho có lợi và tránh những sự xung-đột về sau.

Kết-luận. — Cứ xem lời lẽ trong các bản diễn-trần thì biết Nguyễn Trường-Tộ là một người học-thức rộng, kiến-văn nhiều, lại có lòng nhiệt-thành yêu nước, muốn đem những điều sở-đắc mà giúp vào việc cải-cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu, nhà vua thấy kế hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng có ý muốn đem ra thực-hành nên một lần (năm 1866) giao cho ông việc đi tìm mỏ, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy-móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều-thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời-cục, chỉ một mực thủ cựu, không ai tán-thành các việc ông xin, lại tìm cách bài-bác, công-kích, nên nhà vua không có chí quả-quyết: bởi thế cái chương-trình của ông đã tốn bao tâm-lực để dự-thảo ra không được đem ra thực hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Nên hòa-hiếu với nước Pháp.

. . . Nếu ta không theo thời mà ứng-biến, nếu ta không chịu nhường một phần đất để giữ lấy nền tự-chủ, nếu chẳ may ta bị thua vỡ tan nát thì ta sẽ mất tất cả đất nước của ta. . . Các bậc có chí giữ lấy thiên-hạ bao giờ cũng biết đành chịu những điều thiệt nhỏ để giữ gìn lấy cái lớn.

Vậy cái thượng-sách của ta bây giờ thì thôi việc chiến-tranh, cắt cho đất biên-thùy cho họ, để họ giữ nơi phên giậu cho ta : con hổ mạnh đã ở núi thì dân hổ không dám dòm-ngó nữa. Thế là chỉ nhường một tí đất mà dân được chịu cái ơn vô cùng. . .

Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền-tài vượt biển ra ngoài, nghiên-cứu các phép đánh giữ của các nước lớn, học - tập những cái khôn khéo của thiên-hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì do đức lường sức, biết rõ tình-trạng của họ. Học đã tinh thì thành khéo, khéo đã cực thì thành mạnh. Nuôi chứa lấy hơi sức, đợi thời mà hành-động, thì cái mất buổi sáng buổi tối có thể thu lại, cũng chửa muộn gì. . .

Nguyễn Trường-Tộ
Điều-trần thiên-hạ đại thế
(Nguyên-văn chữ nho in trong N.P., tr. 47 td)

2.— Chính-sách ngoại-giao có những lợi gì ?

. . . Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương nước Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta : thế mà khi tiếp-xúc với người Tây-phương, nước ấy biết lĩnh-ngộ ngay, mà giao-hiếu với nước Anh, nước Tây-ban-nha, nước Bồ-đào-nha, thông-thương với các nước ấy và giữ được quyền tự-chủ. Nước ấy không cần phòng-thủ biên-giới và quyền-lợi mà vẫn được trọng nể như liệt-cường. Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để ý nguyên đất cát cho họ. Tình-thế đặc-biệt ấy, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại-giao mà có, mà sự ngoại-giao ấy lại làm cho nước ấy ngày một giàu mạnh thêm...

Hiện nay ta chỉ có một cách tự-vệ là thuật ngoại-giao và chính-sách đối ngoại. Ta không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không biết quyết-định và hành-động cho mau, thì ta càng hồ-nghi trì-hoãn chừng nào, họ cũng tiến bộ chừng ấy. Khi họ đã tới một trình-độ tiến-hóa quá cao, ta có tỉnh-ngộ cũng quá chậm mà có phản-động cũng đã muộn rồi.

Nguyễn Trường-Tộ

Điều-trần về sự ích-lợi của việc giao-thông
(Ngày 20 tháng 2 năm Tự-đức thứ 19, 5 Avril 1866).

3.— Dùng quốc-văn tiện-lợi thế nào?

Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta chỉ vì quá trọng một thứ chữ ngoại-quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản-quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ có số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công-lao để học thứ chữ bản-quốc. Nếu có thứ chữ riêng phiên-âm tiếng ta thì việc học ở nước ta sẽ dễ-dàng biết chừng nào mà thì-giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ích hơn . . .

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó-khăn mà thường các dân trị-hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau. . .

Ta cũng có những bậc thông-thái có thể sáng-chế ra một thứ chữ để phiên-âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nên thay đổi hẳn sợ cả bàn dân bỡ-ngỡ. Vậy hiện nay cái kế hay nhất là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên-âm đúng những tiếng của ta và ấn-định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm cho những chữ ấy thành ra chữ Nam. Một việc quan-trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu-thập lại trong một cuốn tự-điển và phân-phát cuốn tự-điển ấy trong các công-sở, các trường học. Sự học

« quốc-âm hán-tự » ấy sẽ dễ hơn sự học chữ nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra không được thay đổi tí gì. Các văn-sĩ có thể viết sách bằng chữ nho, nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng thứ chữ bản-quốc do Triều-đình đã qui-định.

Người nào dịch nổi các sách hay của ngoại-quốc, ta sẽ khuyên họ dịch ngay ra « quốc âm hán-tự ». Người nào muốn soạn sách mới thích-hợp với sự nhu-yếu hiện thời, ta cũng nói với họ viết ngay ra « quốc-âm hán-tự ». Các người hậu-sinh chỉ việc học các sách viết bằng tiếng Nam ấy, không cần phải học bằng một thứ chữ khác rồi lại phải dịch và giảng nghĩa ra tiếng Nam : xem thế thì biết công-việc của họ dễ biết chừng nào...

Nguyễn Trường-Tộ
Tế cấp bát điều (Điều thứ tư, Khoản thứ năm)
Dương Quảng-Hàm *dịch*

∴

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÈ CỨU

1° Lê Thước, *Nguyễn Trường-Tộ tiên-sinh tiểu-sử*, N.P., t. XVIII, Phần chữ nho, tr. 4 trở đi.

2° Nguyễn Trọng-Thuật, *Nguyễn Trường-Tộ trên lịch-sử Việt-Nam* N.P., t. XXXII tr. 1 trở đi.

3° Đào Đăng-Vỹ, *Page historique, Nguyễn Trường-Tộ et son temps*, Patrie annamite, Nos 22 et suiv.

4° Tứ-Ngọc Nguyễn-Lân, *Nguyễn Trường-Tộ*, Huế, Nhà in Viễn-Đệ xb., 1941.

CÁC BẢN IN

1° Nguyễn Trường-Tộ điều-trần *Thiên-hạ đại thế nguyên-lập*, N.P. t. XVIII, Phần chữ nho, tr. 47 trở đi.

2° Nguyễn Trường-Tộ *Tiên-sinh di-thảo*, N.P., t. XX, tr. 54 và 66 trở đi t. XXI tr. 3, 17, 31, 45 trở đi.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Văn-chương triều Nguyễn

Hán-văn trong triều Nguyễn cũng như về đời nhà Lê, rất thịnh về mặt từ-chương, thứ nhất là thơ. Ta có thể chia làm ba thời-kỳ :

1o Thời-kỳ thứ nhất : Buổi Nguyễn-sơ ;

2o Thời-kỳ thứ nhì : Trước khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ.

3o Thời-kỳ thứ ba: Sau khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ.

Thời-kỳ thứ nhất. — Trong buổi Nguyễn-sơ, các thi-gia hoặc là những bậc cựu-thần nhà Lê, hoặc là những bậc văn-thần đã có công giúp vua Gia-long trong việc bình-định.

A) *Các cựu-thần nhà Lê* hoặc ẩn lánh không ra làm quan, hoặc miễn-cưỡng ra thờ tân-triều, nên trong lời thơ thường thấy thổ-lộ tấm lòng tưởng nhớ nhà Lê, than tiếc cảnh cũ. Hai thi-gia tiêu-biểu cho phái ấy là Phạm Qui-Thích 范貴適 (1), tác-giả *Thảo đường thi tập* 草堂詩集 (hơn 990 bài) và *Lập*

(1) *Phạm Qui-Thích* (1769-1825) : tự Dĩ-đạo 以道, hiệu Lập-trai 立齋, biệt-hiệu Thảo-đường cư sĩ 草堂居士, người xã Hoa-đường, h. Đường-an (nay là xã Lương-ngọc, p. Bình-giang, tỉnh Hải-dương đỗ tiến-sĩ năm 1779) (Lê Hiển-tông, Cảnh-hưng thứ 40), làm quan về đời nhà Lê đến chức Tri công-phiên. Đến khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, ông đi ẩn lánh. Năm đầu Gia-long (1802), ông được vời ra bổ Thị trung học-sĩ, ông xin từ không được. Năm 1811, ông lại được triệu vào Kinh giữ việc chép sử. Sau ông cáo bệnh về. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1521), lại có chỉ triệu ra làm quan, nhưng ông xin từ vì đương đau. Ông thường dạy học-trò, có nhiều người hiển-đạt như các ông Nguyễn văn Lý, Nguyễn văn Siêu.

trai văn tập 立齋文集, Nguyễn Du 阮攸 (2), tác-giả *Bắc-hành thi tập* 北行詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1813).

B) Còn về các bậc *khai-quốc công-thần* thì phải kể *Trịnh Hoài-Đức* 鄭懷德 (3), tác-giả *Cấn-trai thi tập* 艮齋詩集 *Bắc-sứ thi tập* 北使詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1802), và *Lê Quang-Định* 黎光定 (4), một tác-giả trong tập *Gia định tam gia thi* 嘉定三家詩 (5).

Thời-kỳ thứ nhì. — A) Trong thời-kỳ này, trước hết phải kể *các vua Minh-mệnh* (6), *Thiệu-trị* (7), *Tự-đức* (8) đều là những bậc hay chữ và có thi-tập cả.

---

(2) *Nguyễn-Du* (1765-1820) : tự Tố-như 素如, hiệu Thanh-hiên 清軒 (biệt-hiệu Hồng-sơn liệp-hộ, 鴻山獵戶 người xã Tiên-điền, h. Nghi-xuân (Hà-tĩnh). Tổ-tiên nhà ông đời-đời làm quan với nhà Lê. Ông có khí-tiết, không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Năm Gia-long nguyên niên (1802), ông được triệu ra làm quan, từ mãi không được. Năm thứ 12 (1813), tháng Cẩn-chánh điện học-sĩ sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về, tháng Lễ-bộ hữu tham tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820) lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa đi thì ông mất.

(3) *Trịnh Hoài-Đức* (1765-1825) : hiệu Cấn-trai ; tổ tiên nguyên là người tỉnh Phúc-kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn-biên (Biên-hòa) trong Nam-kỳ. Năm 1788, sau khi đức Nguyễn-Ánh lấy lại được Gia-định, ngài mở Khoa thi ; ông đi thi đỗ, được bổ-dụng và theo giúp ngài có công. Trải thờ hai triều (Gia-long và Minh-mệnh), làm quan đến Hiệp-biện đại học-sĩ. Năm 1802, có sang sứ Tàu.

(4) *Lê Quang-Định* (1760-1813) : tự Trí-Chĩ, hiệu Tấn trai, quê ở h. Phú-vinh (Thừa-thiên), vào ngụ trong đất Gia-định, cùng đỗ một khoa thi với Trịnh Hoài-Đức năm 1783 (xem *Lời chú (3)* ở trên), được bổ-dụng và theo giúp đức Nguyễn-Ánh, sau làm quan đến chức Thượng-thư. Ông viết tốt, vẽ tài, khi sang sứ Tàu (1802) đi đến đâu thường vịnh thơ vẽ cảnh đến đó, người Tàu đã phải khen.

(5) Tập này gồm có thơ của ba ông Trịnh Hoài-Đức, Lê Quang-Định, và Ngô Nhân-Tĩnh.

(6) *Vua Minh-mệnh* (1791-1840) : trị-vì từ năm 1820 đến 1840.

(7) *Vua Thiệu-trị* (1841-1847) : trị-vì từ năm 1841 đến năm 1847.

(8) *Vua Tự-đức* (1829-1883) : trị-vì từ năm 1847 đến năm 1883.

Vua Minh-mệnh có hai tập : *Ngự-chế thi tập* 御製詩集 và *Ngự-chế tiễu-bình Nam-kỳ tặc-khấu thi tập* 御製剿平南圻賊寇詩集 (tập thơ vịnh việc dẹp yên giặc-giã ở Nam-kỳ tức là loạn Lê văn-Khôi, 1833-1835).

Vua Thiệu-trị có ba tập : *Ngự-chế danh-thắng đồ-hội thi tập* 御製名勝圖繪詩集 (tập vịnh các phong cảnh đẹp), *Ngự chế Bắc tuần thi tập* 御製北巡詩集 (tập thơ vịnh việc đi tuần-du ở Bắc-kỳ), *Ngự chế võ công thi tập* 御製武功詩集 (tập thơ vịnh công đánh dẹp).

Vua Tự-đức có hai tập : *Ngự-chế Việt-sử tổng vịnh tập* 御製越史總詠集 (tập thơ vịnh sử nước Việt ; — 10 quyển, tựa năm 1074, in năm 1877) và *Tự đức thánh chế thi văn* 嗣德聖製詩文 (8 q.).

B) Kế đến *bốn nhà làm thơ văn nổi tiếng* đã được khen trong hai câu thơ truyền-tụng : « Văn như Siêu, Quát, vô Tiền-Hán ; Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-đường. 文如超适無前漢，詩到從綏失盛唐 » (Văn như văn của Siêu, Quát, thì không còn nhà Tiền Hán ; thơ đến thơ của Tùng, Tuy, thì mất cả nhà Thịnh-Đương).

Siêu tức Nguyễn văn Siêu 阮文超 (9) tác-giả *Phương-đình thi tập* 方亭詩集 (4 q.), *Phương đình văn tập* 方亭文集 (5 q.) *Tùy bút lục* 隨筆錄 (6 q.) là một bậc văn-sĩ có tài lỗi-lạc.

Quát tức Cao-bá-Quát 高伯适 (10) là một văn-hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ ; ông còn một tập thơ truyền lại : *Chu thần thi tập* 周臣詩集.

(9) *Nguyễn-văn-Siêu* (1799-1872) theo tiểu-truyện của ông đăng trong *NP.*, t. XXIII, tr. 328 td ; — theo *Quốc triều khoa bảng lục*, q. 10, tờ 11 b thì ông sinh năm Bính-thìn, (1796) : tự Tốn-ban 遜班 hiệu Phương-đình 方亭, người thôn Dũng-thọ, h. Thọ-xương, tỉnh Hà-nội (nay là phố Án-sát Siêu ở thành-phố Hà-nội), đỗ phó-bảng năm 1838 (Minh mệnh thứ 19), làm quan đến chức án-sát, xin cáo về dạy học-trò nhiều người phát đạt. Ông có sang sứ Tàu năm 1849.

(10) *Cao Bá-Quát* (? - 1854) hiệu Chu-thần 周臣, người xã Phú-thị, h. Gia-lâm (nay là p. thuộc Bắc ninh) đỗ cử nhân năm 1831 (Minh mệnh

Tùng tức Tùng-Thiện Vương 從善王 (11), tác-giả *Thương sơn thi tập* 倉山詩集, *Nạp bị tập* 衲被集 và Tuy tức Tuy-Lý vương 綏理王 (12), tác-giả *Vĩ dã hợp tập* 葦野合集, (11 q., in năm 1875), đều là hai nhà làm thơ đã nổi tiếng ở đất kinh-đô và đã được các thi-gia Tàu khen ngợi.

C) Ngoài bốn nhà ấy, còn phải kể Hà Tôn-Quyền 何宗權 (13), tác-giả *tốn phủ thi văn tập* 巽甫詩文集 và *Mộng dương tập* 夢洋集 hoặc *Dương mộng tập* là tập thơ ông làm khi đi phải-bộ sang Ba-lăng (ở Nam dương quần đảo); Phan Thanh-Giản 潘清簡 (14), tác giả *Lương khê thi văn thảo* 梁溪詩文艸

thứ 12). Nguyên quan trường lấy đỗ thứ nhì, sau Bộ duyệt lại quyển văn chuẩt xuống cuối cùng. Làm quan đến chức giáo thụ p. Quốc-oai (Sơn-tây), xin cáo về. Năm 1851, nổi loạn (lọc thường gọi là « Giặc Châu-chấu »), thua chết ở trận.

(11) *Tùng thiện vương* (1819-1870) : tên Miên Thẩm 綿審 tự Thận-minh 慎明, hiệu Thương-sơn 倉山, biệt hiệu Bạch hào-tử 白毫子 con thứ 10 vua Minh-mệnh, có giữ chức tả-tôn-nhân về đời vua Tự-đức.

(12) *Tuy lý vương* (1820-1897) : Tên Miên Trinh 綿宜, hiệu Vĩ-dã 葦野, con thứ 11 vua Minh-mệnh, giữ chức Hữu-tôn-chánh về đời vua Tự-đức. Sau khi vua Tự-đức mất, vì có người con mưu danh đổ phe Tường, Thuyết, ông bị giam, rồi phải đi đầy (1883) ở Quảng ngãi. Đến khi vua Đồng-khánh lên ngôi (1885), mới được về Kinh. Khi vua Thành-thái còn nhỏ ông làm Phụ-chánh thần-thần. Thọ 69 tuổi.

(13) *Hà Tôn-Quyền* (1798-1839) : tự Tốn-phủ 巽甫, hiệu Phương-trạch 芳澤, biệt hiệu Hối-ông 晦翁, người xã Cát đông, h. (nay là p) Thanh-oai (Hà-đông), đỗ tiến-sĩ năm 1822 (Minh-mệnh thứ 3), làm quan về đời Minh-mệnh đến lại bộ Hàm-trí. Năm 1852, ông bị khiển-trách, phải xuất dương đi Ba-lăng để hiệu lực.

(14) *Phan Thanh-Giản* (1796-1867) : tự Tĩnh-bá 靜伯 và Đạm-Như 淡如, hiệu Lương-khê, 梁溪 biệt hiệu Mai xuyên 梅川, người xã Bảo-thanh h. Bảo-an, Trấn-Vinh-thanh (nay thuộc quận Ba-tri, tỉnh Ben-tre), đỗ tiến-sĩ năm 1826 Minh-mệnh thứ 7), trải thờ ba đời vua (Minh-mệnh, Thiệu trị, Tự-đức), làm quan tới Hiệp-biện đại học sĩ. Năm 1862, được cử làm chánh-sứ điều đình và ký tờ hòa-ước với nước Pháp. Năm 1863, sang sứ nước Pháp thương-nghị việc chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam-kỳ. Sau khi

(in năm 1876) ; Trương Quốc-Dụng 張國用 (15), tác-giả quyển *Thoái thực ký văn* 退食記聞 có tựa đề năm 1851 (16) và Phạm Phú-Thứ 范富庶 (17) tác-giả *Giá-viên thi văn tập* 嘉園詩文集, và *Tây phù thi thảo* 西浮詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ bên Pháp).

Thời kỳ thứ ba. — Trong thời kỳ này, vì có các việc sảy ra trong lịch-sử, thứ nhất là việc nước Pháp đặt cuộc bảo-hộ ở Trung Bắc-kỳ, nên thơ văn đương-thời cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh ; có nhiều tác-phẩm nhắc đến những việc đã sảy ra, hoặc tỏ bày các cảm-tưởng của tác-giả đối với những việc ấy. Ta có thể kể mấy nhà sau này : Nguyễn Tư-Giản 阮思簡 (18), tác-giả *Thạch nông thi văn tập* 石農詩文集, *Thạch-nông tùng thoại* 石農叢話 và *Yên thiều thi thảo* 燕軺詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ Tàu, *Yên* = tỉnh Trực-lệ

---

về, sung chức Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía Tây Nam-kỳ. Năm 1867, quân thuyền nước Pháp tiến đến Vĩnh-long định đánh lấy ba tỉnh ấy, cụ nộp thành-trì cho người Pháp, rồi uống thuốc độc tự tử.

(15) *Trương Quốc-Dụng* (1797-1864) : tự Dĩ hành 以行 người xã Phong-phú h. Thạch-hà (nay là p. thuộc Hà-tĩnh), đỗ tiến-sĩ năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), làm quan trong hai đời Minh-mệnh, Tự-đức đến Hình-bộ thượng thư. Năm 1864, được cử làm hiệp-thống danh giặc Tạ Văn-Phụng ở Quảng-yên, chết trận ở đấy.

(16) Quyển này gồm 7 phần : 1° Phong-vực 封域 (bờ cõi) ; 2° Chế-độ 制度 (phép-tắc) ; 3° Nhân-phẩm 人品 (phẩm cách người) ; 4° Kỳ-trung 奇蹟 (điềm-lạ) ; 5° Tạp sự 雜事 (việc vặt) ; 6° Vật loại 物類 (các vật) ; 7° Cổ-tích, sơn xuyên 古蹟山川 (vết xưa, núi sông).

(17) *Phạm Phú-Thứ* (1820-1884) ; trước tên là 富, sau đổi là 庶, tự Giáo-chi 芸芝, hiệu Trúc-đường 竹堂, người xã Đồng-bàm, h. Điện-phước, t. Quảng-nam, đỗ tiến-sĩ năm 1843 (Thiệu-trị thứ 3), làm quan đến Hộ-bộ thượng thư. Năm 1863, ông có sang sứ bên Pháp với Phan Thanh-Giản, nhân đó có viết ra tập Tây hành nhật ký 西行日記.

(18) *Nguyễn Tư-Giản* (1823-1890) : trước tên là Văn-Phú 文富 tự Tuân-thúc 恂叔, người h. Đông-ngạn (nay là p. Từ-sơn Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm 22 tuổi (1844, Thiệu-trị thứ 4), làm quan trong ba đời Thiệu-trị, Tự-đức, Đồng-khánh đến chức Tổng-đốc. Năm 1857, sau khi đệ bẩm điều-trần về việc trị-thủy, được cử sung biện lý để chỉnh sự vụ ở Bắc-kỳ ; năm 1868, sung phó-sứ sang sứ bên Tàu. Ông có dự vào cuộc khảo duyệt bộ *C.M.*

của Tàu, *thiều* = xe ngựa) ; Nguyễn Thông 阮通 (19), tác-giả *Ngọa du sào thi văn tập* 卧遊巢詩文集 (in năm 1884), *Kỳ-xuyên thi văn sao* 淇川詩文抄, *Độn am văn tập* 遯庵文集, và *Kỳ xuyên công-độc* 淇川公牘 (công-độc : thư từ về việc công) ; Nguyễn Khuyến 阮勸 (20), tác-giả *Quế-sơn thi tập* 桂山詩集 ; Dương Lâm 楊霖 (21), tác-giả *Dương Lâm văn tập* ; Nguyễn Thượng-Hiền 阮尚賢 (22) tác-giả *Nam chi tập* 南枝集.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Bài thơ tổng vịnh truyện Kiều.

Phạm Quí-Thích

佳人不是到錢塘
Giai-nhân bất thị đáo Tiền-đường,
半世煙花債未償
Bán thế yên-hoa trái vị thường.
玉面盍應埋水國
Ngọc diện khởi ưng mai thủy-quốc,
冰心自可對金郎
Băng-tâm tự khả đối Kim-lang.

---

(19) *Nguyễn Thông* (1827-1894) : tự Hi-phần 希汾, hiệu Kỳ xuyên 淇川, biệt hiệu Độn am 遯庵, người h. Tân thịnh, t. Gia-định, đỗ cử-nhân năm 23 tuổi (1849, Tự-đức thứ 2), làm quan về đời Tự-đức đến chức bố-chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ *CM*.

(20) *Nguyễn Khuyến* (1835-1909) : trước tên là Thắng 勝 hiệu Quế-sơn, người xã Yên-đổ, h. Bình-lục (nay là p., thuộc Hà-nam), đỗ tam nguyên năm 1871 (Tự-đức thứ 24) làm quan đến chức tổng-đốc, rồi xin cáo về dạy học.

(21) *Dương Lâm* (1851-1920) hiệu Vân-trì 雲池, người xã Vân-đình, h. Sơn-minh (nay là phủ Ứng-hòa, Hà-đông), đỗ cử nhân năm 1873 (Tự-đức thứ 31), làm quan đến chức thượng-thư...

(22) *Nguyễn Thượng Hiền* (1867-?) : hiệu Mai-sơn, người xã Liên-bạt, huyện Sơn-minh (nay là p. Ứng-hòa, Hà-đông), đỗ Hoàng-giáp năm 1892 (Thành-thái thứ 4), làm biên-tu Quốc-sử-quan trong ít lâu, rồi từ chức.

斷腸夢裡根緣了
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu,
薄命琴終怨恨長
Bạc-mệnh cầm chung oán-hận trường.
一片才情千古累
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
新祠到底爲誰傷
Tân thanh đáo để vị thùy thương.

Bản dịch (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 77*)

2. — Đền Trấn-võ ở Hà-nội.

Tùng-Thiện Vương

高樓獨上思低徊
Cao lâu độc thượng tứ đê hồi,
寂寞寒鐘暮色催
Tịch-mịch hàn chung mộ sắc thôi.
古樹有枝棲夜月
Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,
殘碑無字頌蒼苔
Tàn bi vô tự tỏa thương đài.
百年銅像巍然在
Bách niên đồng tượng nguy-nhiên tại,
五代金門半已頹
Ngũ đại kim môn bán dĩ đồi,
只剩西湖雲太好
Chỉ thặng Tây-hồ vân thái hảo,
隨風猶怖雪濤來
Tùy phong do phất họa liêm lai.

Bản dịch

Lầu cao một chắc ruột vò tơ.
Trời lối chuông chùa tiếng vẫn-vơ.
Cây cỗ có ngành treo nguyệt rạng,
Bụi tàn mất chữ phủ rêu lờ.

Tượng đồng muôn thuở còn trơ-trọi,
Cửa ngọc năm triều nửa đổ hư,
Lựa có Hồ-Tây mây khá đẹp,
Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

Việt-Ngâm *dịch*
(*Tiếng Dân*, ngày 24-9-1935)

3. — Cũng đề-mục trên.

Cao Bá Quát

惜遊無計復登樓
Tích du vô kế phục đăng lâu,
斜倚欄杆望碧流
Tà ỷ lan-can vọng bích lưu,
君亦多情到烟水
Quân diệc đa tình đáo yên-thủy,
我猶遺恨滿汀洲
Ngã do di-hận mãn Thinh châu.
日斜天地雙蓬鬢
Nhật tà thiên địa song bồng mấn,
春靜江湖一白鷗
Xuân tĩnh giang hồ nhứt bạch âu.
遙想當年行樂處
Dao tưởng đương niên hành lạc xứ,
殘花猶聚故宮頭
Tàn hoa do tụ cố cung đầu.

Bản dịch

Chưa thể chơi xa lại dựa lầu,
Lan-can ngồi chệch ngắm dòng sâu.
Nước mây đưa khách thêm nguồn cảm,
Doi bãi riêng ta chất khối sầu.

Trời đất bóng chiều phơi tóc bạc,
Giang hồ xuân lặng lẻ mình âu.
Trò vui ngày trước là nơi đấy.
Cung cũ hoa tàn trải mấy thu.

Việt - Ngâm *dịch*
(*Tiếng Dân* ngày 21-9-1935)

4. — 春日示諸兒
Xuân nhật thị chư nhi

Nguyễn Khuyến

頹乎毛髮漸蹉跎
Đồi hồ mao phát tiệm tham-tham,
不覺年登五十三
Bất giác niên đăng ngũ thập tam.
當世詩書何所用
Đương thế thi thư hà sở dụng.
老來冠帶尚多慚
Lão lai quan đái thượng đa tàm.
亂離春色真無賴
Loan-ly xuân-sắc chân vô lại.
憂苦人情總不堪
Ưu-khổ nhân-tình tổng bất kham.
對此光陰何以慰
Đối thử quang-âm hà dĩ ủy?
諸兒猶自酒掌酣
Chư nhi do tự tửu ca ham.

Tác - giả tự dịch

Ngày xuân răn con cháu

Tuổi thêm thêm được tóc rân phờ.
Nay đã năm mươi có lẻ ba!
Sách vở ích gì cho buổi ấy?
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

Xuân về ngày loạn còn lơ-láo ;
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ.
Lần-thần lấy chi đền tấc bóng ?
Sao con dàn hát vẫn say-sưa !

9. — Núi Ngũ-hành ở Quảng-nam

Nguyễn Thượng-Hiền

I

誤入紅塵廿五年
Ngộ nhập hồng-trần trấp ngũ niên,
蓬萊回首思茫然
Bồng lai hồi thủ tứ mang-nhiên.
如今到得藏真洞
Như kim đáo đắc Tàng-chân động,
掃石拈花禮衆仙
Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.

II

靈應臺高隱翠微
Linh ứng đài cao ẩn thúy vi,
藏真洞古石苔斑
Tàng-chân động cổ thạch đài hi.
秋風獨倚松關望
Thu phong độc ỷ Tùng-quan vọng,
不見天孤海鶴飛
Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

III

欸乃松間坐翠微
Ẩm bãi tùng lao tọa thúy vi,
仙翁曾此息塵機
Tiên-ông tằng thử tức trần ky.
古人踪跡君休問
Cổ-nhân tung-tích quân hưu vấn,
一片閒雲萬里飛
Nhứt phiến nhàn vân vạn lý phi.

Bản dịch

I

Hai mươi năm lẻ xuống trần-gian,
Ngảnh lại Bồng-lai gẩm dở dang.
Kìa động Tàng-chân nay được đến,
Dâng hoa quét đá lễ tiên-ban.

II

Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng-chân động cổ đã sưa (thưa) rêu.
Gió thu giữa cửa Tùng-quan ngắm,
Hạc biển bay mù chả thấy đâu.

III

Non cao mấy chén rượu lùng say,
Xa lục, tiên-ông ẩn chốn này.
Tung-tích người xưa thôi chớ hỏi,
Chùm mây muôn dặm tự-do bay.

Việt-Ngâm *dịch.*

(*Tiếng Dân* ngày 28-9-1935)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1· *Đại-nam chính-biên liệt truyện.*

2· *Phạm Lập-trai tiên-sinh truyện*, N.P., t. XXII, Phần chữ nho, tr. 57 td.

3· Phạm Sĩ-Bằng và Lê Thước, *Truyện cũ Nguyễn-Du*, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1924.

4· Cụ *Phương-đình Nguyễn văn-Siêu*, N. P., t. XXIII ; tr. 328 td.

5· Trần Thanh-Mại, *Tuy lý vương*, Ung linh x.b., 1938.

6· Hoa-bằng *Hà Tôn-Quyền*, Nước Nam tuần-báo, số 50 td.

7· *Truyện Phan Thanh-Giản*, Lục tỉnh tân-văn, số ngày 7-12-1932 td.

8· Chương-dân, *Chuyện quan Hiệp-biện Phạm Phú-Thứ*, N.P., t. IV. tr. 303 td.

9· Hoa-bằng *Nguyễn Thượng-Hiền*, Nước Nam tuần-báo, số 24-45.

10· Cao Xuân-Dục, *Quốc-triều khoa-bảng lục*, Long-cương tùng-bản, 1894.

11· Cao Xuân-Dục, *Quốc-triều hương-khoa lục*, Long-cương tùng-bản, 1893.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

Các bộ sử-ký, địa-chí: Việt-sử cương mục. Đại-Nam nhất-thống chí. Lịch-sử Bản-triều: Thực-lục và liệt-truyện.

Trong triều nhà Nguyễn, việc biên chép quốc-sử và địa-chí là chức-trách của *Quốc-tử giám* do vua Minh-mệnh lập ra. Về mặt sử-ký, có bộ *Việt-sử cương mục* chép tự đời Hồng-bàng đến hết đời Hậu-Lê và các bộ *Thực-lục Liệt-truyện* chép công việc Bản-triều; về mặt địa-chí, có các bộ *Nhất thống chí*. Ngoài ra, trong nước cũng có những bậc học-giả biên chép các sách thuộc về sử-ký, địa-chí. Vậy trong chương này, ta phải xét các tác-phẩm ấy.

§ 1. — Sử ký.

Khâm định Việt-sử thông giám cương mục. — Bộ này do Quốc-tử quán (tổng-tài là Phan Thanh-Giản (1)) phụng mệnh vua Tự-đức soạn; sau việc biên-tập (1856-1859) và việc kiểm-duyệt (1871-1881), đến năm 1881. (Kiến-phúc nguyên niên) thì tiến trình và khắc in.

A) *Nội-dung*. — Bộ này gồm một quyển thủ và 52 quyển, chia làm hai phần:

1° Tiền-biên (5 q.) chép tự đời Hồng-bàng đến đời Thập-nhị sứ-quân (2879 tr. T. C. (?)-967);

2° Chánh-biên (47 q.) chép tự đời Đinh Tiên-Hoàng đến đời Lê Mẫn-đế (968-1789).

(1) Xem tiểu truyện ở *chương XV, Lời chú (11)*

B) *Cách chép.* — Bộ này chép theo phép *biên niên* và phép *cương mục* (xem lại *Chương thứ VI*). Lại có những lời *Cẩn án* 謹案, là lời phê-bình những điều đã chép ở sử cũ mà các nhà san-định bộ Cương-mục cho là sai lầm. *Chú* 注 chua về các tên người, tên đất và *Ngự phê* 御批 là lời phê của vua Tự-đức in lên khoảng trắng trên các tờ.

D) *Các sách tham khảo.* — Bộ này tham-khảo :

1°) Các sách của ta : hoặc chánh-sử như bộ *Đại-Việt sử-ký*, (xem *Chương thứ VI*) ; hoặc những sách của các sử-gia khác, như Nguyễn Trãi, Lê Quí-Đôn, Phan Huy-Chú, v.v.

2° Các sách của Tàu : các bộ Bắc-sử và những tác-phẩm của các sử-gia khác như Cao Hùng-Trưng 高熊徵, Chu Khứ-Phi 周去非, Cố Tổ-Vũ 顧祖禹, v.v.

D) *Giá-trị.* — Bộ này thu thập được nhiều tài-liệu ở sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ *Đại Việt sử-ký*. Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên-niên khiến cho cách chép việc thành ra gián-đoạn không được quán-thông nhất-trí.

Đại Nam thực-lục 大南實錄. — Bộ này chép rõ công việc của các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, chia làm :

A) *Đại Nam thực-lục tiền-biên* 前編, chép công việc các chúa Nguyễn trước khi vua Gia-long lên ngôi (làm xong năm 1811).

B) *Đại Nam thực-lục chánh-biên* 正編 chép công việc các vua Bản-triều, mỗi đời vua là một kỷ 紀. Hiện nay đã có : 1° Đệ nhất kỷ (Gia-long) ; 2° Đệ nhị kỷ (Minh-mệnh) ; 3° Đệ tam kỷ (Thiệu-trị) ; 4° Đệ tứ kỷ (Tự-đức) ; 5° Đệ ngũ kỷ (Kiến-phúc) ; 6° Đệ lục kỷ (Đồng-khánh).

Đại Nam liệt-truyện 大南列傳. — Bộ này chép tiểu-truyện các nhân vật (người có tiếng) nhà Nguyễn, cũng chia làm :

A) *Đại Nam liệt-truyện tiền-biên* chép về các nhân-vật ở đời các chúa Nguyễn (làm xong năm 1852).

B) *Đại Nam chánh-biên liệt-truyện* chép về các nhân-vật ở đời các vua nhà Nguyễn. Hiện nay đã có : 1· Sơ tập (Gia-long) ; 2· Đệ nhị tập (Minh-mệnh đến Đồng-khánh).

Mỗi tập đều có các mục sau này : hậu-phi (vợ vua. — hoàng-tử (con trai vua), — công-chúa (con gái vua), — chư thần (các bầy tôi), — ẩn-dật (người ở ẩn), — liệt-nữ (các đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ), — cao-tăng (các vị sư có danh-vọng), — nghịch-thần (các bầy tôi phản-nghịch), — ngoại-quốc (các nước ngoài).

Hai bộ Thực-lục và Liệt-truyện là những tài-liệu chánh để khảo-cứu về sử nhà Nguyễn.

2. — Địa chí

I. — CÁC BỘ DO CÁC QUAN HOẶC QUỐC-SỬ-QUÁN PHỤNG CHỈ SOẠN

Nhất-thống dư-địa chí. — 統與地志. — Bộ này do quan Binh-bộ thượng-thư Lê Quang-Định (2) phụng sắc soạn và dâng lên Ngự-lãm năm 1806 (Gia-long thứ 5).

Bộ này (chưa in) gồm có 10 quyển và một quyển thủ :

A) Tự q. 1 đến q. 4 : 1· Tả đường bộ từ Quảng-đức (Kinh đô) vào Trấn-biên (Biên-hòa) và từ Quảng-đức ra đến Lạng sơn ; — 2· Tả đường thủy từ Gia-định (Sài-gòn) đến Vĩnh-trấn (Vĩnh-long).

B) Tự q. 5 đến q. 10 : chép rõ về các trấn và các doanh (dinh) : cương giới, phong-tục, thổ-sản, dịch-lộ (đường-trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu).

Bộ này chú-trọng về đường-xá trong nước.

Đại Nam nhất thống chí 大南一統志. — A) Bộ này do Quốc-sử-quán phụng chỉ soạn năm 1865 (Tự-đức thứ 18), lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự-đức thứ 35), chưa in.

Bộ này là bộ đủ nhất, chép theo từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân-hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thế, khí-hậu,

(2) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (4)*.

thành-trì, học-hiệu, số dân-đinh, số ruộng đất, núi sông, suối đầm, cổ-tích, lăng-mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật, hạnh-nghĩa, liệt-nữ, thổ-sản.

Bộ này tuy cách biên chép có phần vụn-vặt, không được nhất trí, nhưng có rất nhiều tài-liệu để ta khảo-cứu về địa-lý nước ta trong thời-kỳ cận-kim.

B) Đến năm 1909 (Duy-tân thứ 3) quan Học-bộ thượng-thư, Quốc-sử-quán tổng-tài Cao Xuân-Dục (3) có dọn lại bộ này cũng vẫn giữ cái nhan cũ là *Đại-Nam nhất thống-chí* (17 q.) nhưng chỉ chép về các tỉnh xứ Trung-kỳ thôi.

Dồng-khánh địa-dư-chí lược 同慶地輿志略. — Bộ này các quan phụng-sắc soạn năm 1886 (Đồng-khánh nguyên niên), không có các mục như bộ trên, nhưng mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho nước Pháp rồi.

II. — CÁC BỘ DO CÁC HỌC-GIẢ SOẠN

Gia-định thông chí 嘉定通志 của Trịnh Hoài-Đức (4) soạn, trong chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-định (nay là Nam-kỳ) về đời các Chúa Nguyễn. Xem sách này ta biết công các chúa Nguyễn đã đánh lấy và khai-thác đất Nam-kỳ thế nào.

Bắc-thành địa-dư-chí 北城地輿志 do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê Chất soạn ra về đời Minh-mệnh, có 12 quyển, chép về thành Thăng-long và 11 trấn

(3) *Cao Xuân-Dục* 高春育 (1842-1923) tự Tử phát 子發 hiệu Long-cương 龍岡, người xã Thịnh-khánh (nay là Thịnh-mỹ), h. Đông-thanh, tỉnh Nghệ-an, đỗ cử-nhân năm 1877 (Tự-đức thứ 29), làm quan đến Học-bộ thượng-thư, tước An-xuân tử. Trừ bộ sách kể trên, ông còn soạn nhiều sách về loại tham-khảo : *Quốc-triều khoa bảng lục, Quốc-triều hương-khoa lục* (xem *Chương thứ VII, Lời chú 25*), *Đại Nam dư-địa-chí ước-biên*.

(4) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú* (3).

ở Bắc thành (Bắc-kỳ) ; mỗi trấn cũng có các mục tương-tự như các mục trong bộ *Đại-Nam nhất-thống chí* nói trên.

Phương-đình địa-chí loại 𠬠亭地志類 (tựa viết năm 1862, Tự-đức thứ 15) của Nguyễn Văn-Siêu (5) soạn. Bộ này đã in, có 5 quyển : quyển đầu trích-lục các sách Tàu nói về nước Nam ; quyển thứ hai chép địa-chí nước Nam về đời Hậu Lê ; từ quyển thứ ba giở xuống chép về thời-đại cận-kim.

Kết-luận. — Nói tóm lại, trong triều nhà Nguyễn, có nhiều sách sử-ký, địa-chí xuất hiện. Nhưng các tác-phẩm ấy, vì thiếu phương-pháp khoa-học, nên còn có nhiều khuyết-điểm.

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ CỨU

1· *Sources.*

2· H. Maspéro, *Le protectorat général d'Annam sous les T'ang, Essai de géographie historique*, BEFEO., t. X, tr, 539 td.

3· Aurousseau, Compte-rendu de Ch.-B. Maybon, « Histoire moderne du pays d'Annam », BEFEO, t. XX, q. IV, tr. 73 td.

CÁC BẢN DỊCH

1· Abel des Michels, *Les Annales impériales de l'Annam*, Paris, Leroux 1892 (Bản dịch Pháp-văn 5 q. về phần Tiền-biên của bộ *Khâm-định Việt-sử*).

2· G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine (pays de Gia-định)*, Paris, Imprimerie impériale, 1863 (Bản dịch Pháp-văn bộ *Gia định thông chí* của Trịnh Hoài Đức).

3· *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc-sử-quán phụng-chỉ biên soạn. Cụ Thiếu-bảo Tĩnh Học-bộ Cao Xuân-Dục tổng-tài, Phan Kế-Bính nước dịch. ĐDTC, Lớp mới, số 70-137.

4· *Đại Nam liệt-truyện tiền-biên*, Phan Kế-Bính lược dịch, ĐDTC., Lớp mới, số 181-192.

5· *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập và đệ nhị tập, Phan Kế-Bính lược dịch, ĐDTC., Lớp mới, số 192 tt.

---

(5) Xem tiểu truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú* (9).

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

Các sách về loại tham-khảo. Bộ Lịch triều hiến-chương (một bộ Bách khoa toàn-thư về nước Nam thời cổ)

Trong các sách soạn về triều Nguyễn, có bộ *lịch triều hiến chương loại chí* là một sách tham-khảo các chế-độ, điển-lễ nước ta đời xưa, thật là một bộ sách quí để kê-cứu về văn-hóa nước ta.

Tác-giả. — A) *Tiểu truyện.* — Tác-giả bộ ấy là *Phan-huy-Chú* 潘輝注 (1782-1840), tự Lâm-khanh 琴卿, hiệu Mai-phong 梅峯, quán ở xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc xứ Nghệ-an (nay là Can-lộc, thuộc Hà-tĩnh) (1), con của Phan Huy-Ích (1750-1822, đậu tiến-sĩ năm 1775, làm quan về đời Lê và Tây-sơn) và diệt của Phan Huy-Ôn (2). Ông sinh vào buổi Lê mạt (Cảnh-hưng) ; ngay lúc còn trẻ, đã đọc nhiều sách và học rộng : đậu tú-tài hai khoa (1807 và 1819). Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), được bổ biên-tu viện Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ *Lịch triều hiến-chương.* Năm 1824 (Minh-mệnh thứ 5), ông được cử làm ất-phó-sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9), làm phủ-thừa phủ Thừa-thiên ; rồi lại hiệp-trấn trấn Quảng-nam. Năm 1830 (Minh-mệnh thứ 11), lại được cử làm ất-phó-sứ sang sứ bên Tàu ; lúc về, cùng với ông Chánh-sứ đều bị

(1) Nguyên tổ-tiên ông quán ở Nghệ-an, sau viễn-tổ tên là Cầu dời đến ở xã Thụy-khuê, tổng Lật-sài, h. An-sơn, p. Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây (nay là xã Thụy-khuê, tổng Lật-sài, p. Quốc-oai). Theo PHAN-HUY THẬU, *Mai phong công tiệu truyện*, NP., t. XVI, Phần chữ nho.

(2) Xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XI, Lời chú (31).*

cách chức (3). Cuối năm ấy, ông dự phái-bộ sang Giang-lưu-ba (Batavia) để hiệu-lực. Lúc về (cuối năm 1833), được bổ tư-vụ bộ Công, rồi ông cáo bệnh xin nghỉ về ở tổng Thanh-mai, h. Tiên-phong (nay là phủ Quảng-oai) tỉnh Sơn-tây để dạy học-trò.

B) *Tác-phẩm.* — Trừ bộ *Lịch triều hiến-chương*, ông còn làm :

1· *Hoàng Việt địa-dư-chí* 皇越地輿志, 2 q. ;

2· *Hoa thiều ngâm lục* 華軺吟錄 (tập thơ sang sứ Tàu) 2 q. ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất, có tựa viết năm 1826 ;

3· *Hoa trình lục ngâm* 華程錄吟 (tập thơ sang sứ Tàu tiếp theo), ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ hai, có tựa viết năm 1832 ;

4· *Dương trình ký kiến* 洋程記見 là tập ghi chép những điều trông thấy khi ông sang Batavia.

Lịch triều hiến-chương loại chí 歷朝憲章類志 (phép-tắc các triều vua chép thành loại) . — A) *Nội dung.* — Bộ này gồm có 49 quyển chia làm mười phần :

1· *Địa-dư chí* 地輿志 (q. 1-5) chép về bờ-cõi các triều và phong-thổ các đạo khác nhau thế nào.

2· *Nhân-vật chí* 人物志 (q. 6-12) chép tiểu-truyện các bậc danh-nhân : đế vương, huân hiền, danh tướng, danh nho, tiết nghĩa.

3· *Quan-chức chí* 官職志 (q. 13-19) chép về danh-hiệu, chức-chưởng, phẩm-trước, bổng-lộc và cách tuyển-cử các quan lại.

4· *Lễ-nghi chí* 禮儀志 (q. 20-25) chép các điển-lễ thuộc về triều-nghi, giao-tự, tôn-miếu, khánh-hạ, quốc-tang, tấn-tôn, sách phong, tế-cáo.

5· *Khoa-mục chí* 科目志 (q. 26-28) chép về phép-tắc và chương-trình các khoa thi (hương-thi, hội-thi, điện-thi) cùng liệt kê các khoa thi tiến-sĩ (số đỗ và tên người đỗ đầu).

---

(3) Theo *Đại Nam thực-lục*, thì các ông phải khép vào tội lạm quyền đối với quan địa-phương các tỉnh đã đi qua.

6· *Quốc-dụng chí* 國用誌 (q. 29-32) chép về các phép đinh điền, các ngạch thuế, các tiền tiêu, các lệ trưng-thu, các khoản kinh-phí.

7· *Hình-luật chí* 刑律誌 (q. 33-38) chép về luật lệ, hình phạt.

8· *Binh-chế chí* 兵制誌 (q. 39-41) chép về phép tuyển lính, cách tổ-chức quân-đội cùng các việc dưỡng-cấp, luyện-tập, giảng-duyệt.

9· *Văn-tịch chí* 文籍誌 (q. 42-45) chép về các sách của người nước ta soạn, chia làm bốn loại : hiến-chương (phép tắc), kinh sử (kinh truyện và lịch sử), thi văn (thơ và văn xuôi), truyện ký. Mỗi loại đều kê tên các sách và lược thuật về tác-giả ; nhiều khi có trích dẫn bài tựa hoặc ít nhiều nguyên-văn.

10· *Bang-giao chí* 邦交誌 (q. 46-49) chép về các điển-lệ có quan-hệ đến việc nước ta giao-thiệp với nước Tàu như các việc phong-sách, cống-hạ, thông-sứ, biên-cương.

Trong mỗi phần, ông tham-khảo các sách Tàu và sách ta biên chép theo thứ-tự thời-gian tự đời thượng-cổ đến cuối nhà Hậu Lê.

B) *Giá-trị.* — Bộ ấy đã thu-thập một cách có phương-pháp các tài-liệu ở các sách vở cũ về hiến-chương, chế độ của nước ta trước đời nhà Nguyên, rất tiện cho việc kê-cứu. Ta có thể lấy bộ ấy làm gốc mà tham-khảo thêm ở các sách sử-ký, địa chí điển-lệ của ta để biết được văn-hóa cổ-thời của nước ta. Bởi thế gần đây các nhà bác-học người Pháp người Nam cũng theo đấy để khảo về chế-độ, văn-chương nước ta (4). Xem đó thì biết bộ ấy là một bộ sách có giá-trị đặc-biệt vậy.

(4) Ô. DELOUSTAL đã dịch và chú-thích Phần thứ 6, *Quốc-dụng chí*, nhan là *Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam* (Revue indochinoise, nouv. sér., 1924, tr. 193, 281 td. ; 1925, tr. 59, 281 td, BAVH., 1932 tr 157 td.) và Phần thứ 7, *Hình-luật chí*, nhan là *La justice dans l'ancien Annam* (BEFEO., VIII, tr. 177 td. ; IX, tr. 91, 471, 765 td. ; X, tr. 1, 349, 461 td ; XI, tr. 25, 413 td. ; XIII, số 6 ; XII, số 5 ; XXII, tr. 1 td.) — Ô. E. GASPARDONE đã theo Phần thứ 9, *Văn-tịch*

BÀI ĐỌC THÊM

Bài tựa bộ Lịch triều Hiến-chương loại chí

Tôi nghe: trong việc học để biết cho đến nơi thì hiến-chương là phần lớn vậy. Đức Phu-tử (tức là Khổng-tử) đã nói: « Học rộng cốt ở văn ». Cái gọi là văn, tức là sự-lý xưa nay thế nào là phải, điển-lễ của quốc gia điều gì là cần. Nhà nho đọc sách, trừ kinh sử ra, càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh, tìm xa lấy gần, khảo-cứu mà chiết-trung, ngõ-hầu không xấu-hổ là người học rộng; có phải chỉ nhặt lấy chương-cú, chắp thành lời hoa-mỹ mà dủ gọi là văn ru!

Nước Việt ta sau khi thành-lập, tự đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong-hội đã mở, mỗi đời đều có phép tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu Lê gây dựng sắp đặt, phép-tắc rõ dủ, tiếng-tăm văn-vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu: phàm những phương-pháp đặt quan, phép-tắc lấy kẻ sĩ, qui-thức chế binh, lý-tài, lễ-nghi giao thiệp với nước láng-giềng, không có điều gì là không đủ các điển-chương, có các điển-yếu. Vì rằng tự đời Hồng-đức tái-định, rồi các đời sau nối theo: trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền châm-chước, các bậc danh-thần hiền-phụ sửa-sang, hơn ba trăm năm, gìn-giữ nối theo; thường bảo điển-lễ các đời nọ nhân của đời kia ra, hơn kém có thể biết được vậy.

Hiềm rằng hội-điển các triều, từ trước chưa chép thành sách, mà các bộ Quốc-sử biên-niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ-lược. Phương-chi tự khi có việc binh-đao năm bính-ngọ (1786) về sau, giấy-tờ cũ tán-mạn mất-mát, còn lại ít nhiều lưu-trữ ở các cố-gia thế-tộc, ghi chép gián-đoạn thiếu sót, lại đều lẫn-lộn, sai-lầm, chưa thành đầu cuối, khiến cho khi bàn đến điển-cố

---

chí, trong *Lịch triều hiến chương* và mục *Nghệ-văn chí* trong *Đại Việt thông-sử* của LÊ QUÍ-ĐÔN mà soạn ra một bài chuyên khảo về thư-tịch nước Nam nhan là *Bibliographie annamite* (BEFEO, XXXIV, tr. 1-174) và Ô. TRẦN VĂN GIÁP đã lược dịch hai mục ấy nhan là *Les chapitres bibliographiques de Lê Qui-Đôn et de Phan Huy-Chú* (BSEI., nouv. sér., XIII, số 1).

các đời, không lấy gì làm bằng-cứ. Thế thì thu-thập những điều mắt thấy tai nghe, phân-biệt các việc thành ra loại-mục để soạn một bộ sách chép về điển-chương : chả phải là công việc cần-thiết của nhà học cổ ru ?

Hãy đem các điều cốt-yếu mà nói : như việc mở-mang bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau ; việc thâu thái nhân-tài, đời trước đời sau có khác nhau ; đặt quan thời có phân-biệt phẩm-trật , chức-chưởng ; định lễ thời có các phép miếu, tự, giao, xã ; mở khoa thi thì phép kén kẻ sĩ hoặc tường hoặc lược ; đặt thuế-má thì phép lấy của dân hoặc nhẹ hoặc nặng ; việc hình để giúp sự trị dân mà luật-lệ sau-định có khác nhau ; việc binh để giữ nước mà danh hiệu đặt-để không giống nhau ; đến như sách vở trứ-thuật trong các đời, nghi-văn tiếp-ứng với Bắc-triều, đều quan-hệ đến điển-chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên-cứu mà đính-chính vậy.

Tự Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, đại-lược chỉ thấy chép trong sử. Còn triều Lê hồi sáng nghiệp, buổi trung-hưng, điển-chương hãy còn, nhưng lại tán-mản ở các sách vở sót lại, hầu không có thống-hệ gì : nếu không để ý tìm-tòi, phân-biệt ra khu-loại, chưa dễ mà kê-cứu được.

Tôi tự nhỏ ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời tích-trữ, lại được trong nhà dạy bảo, nên về các điển-chương cũng đã được ít nhiều manh-mối. Chỉ hiềm nỗi sử sách tán-mản, chưa có lúc rảnh mà biên chép. Từ khi vào núi (ý nói đi ẩn) đến giờ, mới đóng cửa ngồi nhà, hết sức thâu-thái ; hễ rảnh việc đọc sách, lại theo từng loại mà khảo-đính ; gián-hữu nghĩ-ngợi được điều gì thì bàn-bạc thêm vào, nhặt tích nguyệt lũy, đã được mười năm nay rồi. Biên chép đã thành, gồm có mười chí là : địa-dư, nhân-vật, quan-chức, lễ-nghi, khoa mục, quốc-dụng, hình luật, binh-chế, văn-tịch, bang-giao. Mỗi chí đều có lời tự 叙 để thuật đại-ý. Trong mỗi chí, lại chia làm liệt mục chép riêng cho tách-bạch thấu-suốt, đặt tên là « Lịch triều hiến-chương loại-chí » gồm có 49 quyển.

Than ôi ! Việc trứ-thuật là khó, người đời xưa từng than-thở về nỗi ấy. Phương chi sau khi sách vở đã tan-nát mất-mát mà muốn dung-hợp xưa nay, phân-biệt sự-cố góp-nhặt giấy-má còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông-lãm (coi suốt) trong một đời : việc đó ngay các bậc học rộng tài cao còn lấy làm khó. Tôi dây học-thức hẹp-hòi, sao dám bàn đến ; hẵng lấy việc thu-thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi sót thiếu là may. Tuy vậy, khảo dấu-vết đời xưa mà không dám nói sai, xét lý-do các việc mà tìm lấy lẽ phải, hoặc tường mà không đến nỗi quá phiền, hoặc lược mà nhặt được điều cốt-yếu, khiến cho dấu-vết những phép-tắc các đời rõ-ràng đủ làm tang-chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà thông-đạt cao-minh, lấy trí sáng-suốt mà xem xét lại, kê-cứu thêm để sửa-sang lại, ngõ hầu cũng có thể giúp một phần trong việc chánh-trị của nhà vua vậy.

Thần Phan Huy-Chú cẩn tự
Dương Quảng-Hàm *dịch*

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1) *Sources*, tr. 619.

2) *BA*, tr. 29-32.

3) *Chap. bibl.*, tr. 35-38.

4) Cf. H. Maitre, *Préface à la Justice dans l'ancien Annam* de R. Deloustal, BEFEO, VIII, tr. 178-179.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÁM

Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du

Trong ba chương trước, ta đã nói về Hán-văn trong triều nhà Nguyễn, nay ta phải xét về văn nôm trong triều ấy. Trong thời-kỳ ấy, có mấy tác-phẩm trường-thiên đã được phổ-thông trong nước và có ảnh-hưởng lớn trong văn-giới, tức là các truyện nôm ; vậy ta phải xét đến các tác-phẩm ấy trước.

Một tác-phẩm đã chiếm một địa-vị quan-trọng trong quốc văn là quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, nhất danh là *Đoạn-trường tân-thanh* 斷腸新聲 (1), mà tác-giả là Nguyễn Du (2).

Nguồn gốc truyện Kiều (3). — Tác-giả, trong đoạn mở bà' (câu 7-8), đã viết :

Kiều thơm lần giở trước đèn,
Phong-tình cổ lục còn truyền sử xanh.

Vậy tác-giả đã được xem một cuốn sách của Tàu rồi nhân

(1) *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là « tiếng mới đứt ruột ». Tác giả đặt cái nhan ấy, chủ ý rằng quyển ấy kể một câu chuyện đau khổ theo một bản truyện cũ, nên gọi là tiếng mới.

(2) *Nguyễn Du* : xem tiểu truyện ở *Chương thứ XV. Lời chú (2).*

(3) Về vấn-đề nguồn gốc truyện Kiều, chúng tôi đã khảo cứu kỹ lưỡng trong bài « Les sources du Kim Vân Kiều, célèbre poème de Nguyễn Du » đăng trong *Bulletin général de l'Instruction publique*, số Juin-Août 1941 ; bài ấy có dịch ra quốc-văn và nhan là « nguồn gốc truyện Kiều của cụ Nguyễn Du » đăng trong *Tri tân tạp-chí*, số 4, 24-6-1941, tr. 3 td.

dấy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ « phong-tình cổ-lục 風情古錄 » chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong-tình xưa, tức là một cái phổ thông danh-từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và do ai làm ra ?

Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay (4) nhan là *Kim Vân Kiều truyện* mà các học-giả vẫn cho là một cuốn tiểu-thuyết Tàu do dấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm.

Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội-dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in (*mộc-bản*) ở bên Tàu (5). Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Ở đầu mỗi quyển, có đề : 貫華堂評論金玉姻緣卷之 . . . (6) — 聖嘆外書 — 情心才人 (7) 編次 (Quán-hoa-đường bình-luận, Kim Vân Kiều truyện, quyển chi . . . (6) — Thánh-thán ngoại-thư — Thanh-tâm tài-nhân (7) biên-thứ).

Khi ta so-sánh nguyên-văn quyển *Kim Vân Kiều truyện* này với nguyên-văn truyện Kiều của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại-cương tình-tiết hai quyển giống nhau : các việc chính, các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu-thuyết Tàu.

(4) Ở PQVĐHV. Thv., hiện có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay ấy (A 253), trên tờ một có đề : 金玉姻情心才子著 — Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Đầu quyển thứ nhất (tờ 5a) có đề 貫華堂評論 — 金玉姻緣卷之一 — 聖嘆外書 — 情心才子編次. Đầu quyển sau, cũng đề y như thế, chỉ khác số quyển đổi đi. — Bản Kiều chữ Hán này ở Hương sơn NGUYỄN DUY-NGUNG đã dịch ra quốc văn nhan là *Kim Vân Kiều tiểu thuyết*, Tân dân thư quán x. b., Hà nội, 1928.

(5) Về quyển sách này, chúng tôi đã tả rõ trong bài « nguồn gốc quyển truyện Kiều của cụ Nguyễn Du » nói trên.

(6) 一 (nhất), hoặc 二 (nhị), hoặc 三 (tam), hoặc 四 (tứ) tùy theo từng quyển.

(7) Chữ 人 (nhân) này trong nhiều bản chép tay, viết sai ra chữ 子 (tử). Bốn chữ « Thanh tâm tài nhân » ở bản là *hiệu* của tác giả theo như thói thường của các văn-sĩ Tàu và ta hay ký tác-phẩm bằng hiệu.

Sự so-sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của Tàu ra văn vần của ta mà thôi. Tác-phẩm của ông thật có phần *sáng-tạo, đặc-sắc :* ông sắp-đặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng-điệp ; ông thay đổi nhiều điều tiểu-tiết để tả cảnh-ngộ hoặc tình-hình các vai trong truyện một cách rõ-rệt hơn ; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô-tục (như đoạn kể rõ « vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề ») và nhiều đoạn rườm, thừa, không bổ ích cho sự kết-cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu-thuyết Tàu nhan là *Kim Vân Kiều truyện* 金雲翹傳 do một tác-giả hiệu là *Thanh-tâm tài nhân* 青心才人 soạn ra về cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII (8) và do một nhà phê-bình có tiếng là Kim Thánh-Thán (9) bình-luận (10).

Lược truyện. Xem *Phần thứ nhì, trước Bài số 78.*

Tâm-sự tác giả trong truyện Kiều. — Truyện Kiều có thể coi là một câu truyện tâm-sự của Nguyễn Du tiên-sinh. Cái tâm-sự ấy là cái tâm-sự của một người bầy tôi trung mà

(8) Tuy là không biết tác giả tên thực là gì và sống về đời nào nhưng các việc kể trong tiểu-thuyết đều thuộc về đời Gia-tĩnh nhà Minh tức là tự năm 1522 đến năm 1566, mà sách ấy lại do Kim Thánh-thán sống tự năm 1627 đến năm 1662 phê-bình (xem lời chú dưới), vậy theo đấy ta có thể biết được rằng sách ấy làm vào khoảng cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII.

(9) *Kim Thánh-thán* 金聖嘆 (1627-1662) : người cuối đời Minh, vốn họ Trương 張 tên Thái 采, sau đổi họ Kim, tên Vị 喟, Tự Thánh-thán ; người cuồng ngạo, có kỳ khí, có phê-bình nhiều sách như *Thủy Hử, Tây Sương ký*. Đến đời nhà Thanh, bị án chết, thọ 35 tuổi.

(10) Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh-thán phê-bình, vì, như trên đã nói, ở đầu mỗi quyển có đề : « Thánh-thán ngoại thư » là những chữ ta thường thấy để ở đầu các sách do ông đã đọc và phê bình (thí dụ trên đầu bộ *Tam quốc diễn nghĩa* 三國演義 ; và chúng ta lại thấy đề mấy chữ « Quán-hoa-đường bình luận », mà Quán-hoa-đường tức là tên thư viện của Thánh-thán.

vì cảnh-ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cựu-chủ. Tác-giả vốn tự coi mình như một cựu-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm-sự thật không khác gì Thúy-Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình-quân. Bởi vậy tác-giả mới mượn truyện nàng Kiều để ký-thác tâm-sự của mình.

Triết-lý truyện Kiều. — Cái triết-lý trong truyện là mượn ở Phật-giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác-giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (*tài mệnh tương đố* 才命相妬). Cả thân-thế nàng Kiều là một cái tang-chứng về điều ấy : Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long-đong lưu-lạc, thật là số-mệnh hẩm-hiu. Nhưng tại sao Thúy-Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy? Muốn giải điều ấy, tác-giả mượn cái thuyết nhân quả của đạo Phật. Cái *nghiệp* ta chịu kiếp này là cái *kết-quả* của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái *nguyên-nhân* của nghiệp ta về kiếp sau. Thế thì Thúy-Kiều phải chịu những nỗi khổ-sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước. Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ-nhàng, thì phải giữ mối *thiện-tâm*, phải làm điều thiện. Thúy-Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà vẫn giữ được lòng thiện (11), biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm luân-lạc phong-trần, lại được hưởng hạnh-phúc về hậu-vận (đoạn tái-hợp). Nên tác-giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm vì cái thiện-tâm có thể gỡ được cái tội-nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

(11) Có người cho rằng việc báo oán của nàng Kiều (giết Tú-bà Mã Giám-sinh, Khuyển, Ưng) là một việc ác trái với tôn-chỉ của đạo Phật lấy chữ từ-bi bác-ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết-quả các việc gian-ác của chúng đã làm : vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân quả và nghiệp báo của Phật-giáo vậy.

Dã mang lấy *nghiệp* vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện-căn ở tại lòng ta,
Chữ *tâm* kia mới bằng ba chữ tài.

(Truyện Kiều, câu 3249-3252)

Luân-lý truyện Kiều. — Về phương-diện văn-chương thì ai cũng công-nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân-lý, hồi xưa các cụ theo lễ-tục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu :

« Đàn ông chớ kể Phan Trần (12),
« Đàn bà chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều ».

Các cụ nói thế, có lẽ vì hai cớ này :

1° Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hòm động phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tả cách ăn chơi đón tiếp ở nơi thanh-lâu, tả lúc Thúy-Kiều tắm) các cụ cho là khiêu-khích dục-tình.

2° Theo lễ-tục xưa, con gái phải đợi mệnh cha mẹ «đặt đâu ngồi đấy», để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy-Kiều tư ý sang nhà Kim-Trọng trước khi nói với cha mẹ : đó là một điều các cụ cho là trái với lễ-tục cổ.

Nay ta thử xét xem hai cớ ấy có phương-hại gì cho nền luân-lý không ?

Về cớ thứ nhất, tuy tác-giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh-nhã kín-đáo, không hề tục-tằn bộc-lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương-hại cho Thúy-Kiều, hoặc ghê-tởm vì cảnh-tượng, chứ không phải lối văn khiêu-khích dục-tình. Như đoạn tả đêm hòm động-phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tác-giả đã viết (câu 845-852) :

(12) Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ xét ở *Chương XIX* khi nói đến truyện *Phan Trần*.

Tiếc thay một đóa trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về !
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ-màng,
Đuốc hoa để đó, mặc nàng nằm trơ.
Nỗi riêng tầm-tã tuôn mưa,
Phần căm nỗi khách, phần dơ nỗi mình.

Ta đọc mấy câu văn kín-đáo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ căm giận về thói vũ-phu của một kẻ phàm-tục mà thương xót cho thân-phận một người con gái tuyết sạch giá trong chả may sa vào nơi bùn-lấy dơ-bẩn.

Đến đoạn tả Thúy-Kiều tắm (câu 1309-1312) :

Buồng the phải buổi thong dong,
Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.
Hỡ-rang trong ngọc trắng ngà,
Rành rành sẵn đúc một tòa thiên-nhiên !

Tuy tả một việc rất thô, mà lời văn thanh-nhã biết chừng nào ! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm-giác về mỹ-thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khoả-thân của một nhà điêu-khắc tạo ra, chứ không hề có cái cảm-giác về nhục-dục.

Về cớ thứ nhì, cứ theo cái quan-niệm mới về việc hôn-nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng-thuận, thì việc làm của Thúy-Kiều kể cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thề thốt với Kim-Trọng, nhưng vẫn giữ được sự trong sạch và vẫn dinh-ninh dành quyền quyết-định cho cha mẹ.

« Thói nhà băng-tuyết chất hằng phỉ-phong :
« Dù khi lá thắm, chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha »
(Câu 332-334)

Đó là câu Thúy-Kiều trả lời Kim-Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim-Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy-Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối-lái hỏi nàng theo lễ tục thường :

« Chút chi gắn-bó một hai,
« Cho dành, rồi sẽ liệu bài mối manh.»

(Câu 505-508)

Lại chính Thúy-Kiều đã lấy lời lẽ đoan-chính mà răn Kim-Trọng khi thấy chàng có ý lả-lơi (câu 505-508) :

« Đã cho vào bậc bố kinh,
« Dạo tòng-phu lấy chữ *Trinh* làm đầu.
« Ra tuồng trên Bộc, trong dâu,
« Thì con người ấy ai cầu làm chi ?»

Xem thế thì biết Thúy-Kiều tuy là một người giàu về tình-ái nhưng không phải là con người đam-mê tình-dục, thực đúng như lời vãi Giác-duyên đã phán-đoán trong câu (2682):

« Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm. »

Phương chi khi Thúy-Kiều, sau mười lăm năm lưu-lạc, lại gặp tình-nhân, nàng tự cho thân mình là xấu-xa không còn xứng-đáng với người yêu xưa, nên dù Kim-Trọng nài-ép, cũng nhất-định xin đổi tình vợ-chồng thành tình bè-bạn để giữ lấy tấm lòng trong-sạch, lấy chữ « trinh » trong tâm-hồn thay cho chữ « trinh » về thân-thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy-Kiều là một người đàn bà có tinh-tình cao-thượng.

Vả chăng, xét cả thân-thế nàng Kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ-tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, hi-sinh chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hi-sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ-sở, khổ vì cảnh-ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung-tình với Kim-Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương-hại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dấu thầm chàng Kim.

Đó là xét riêng về hai điều kể trên. Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân-lý rất hay.

Về đường cá-nhân luân-lý, thì Thúy-Kiều treo cho ta cái gương một người *biết trọng phẩm-giá* :

« Đến điều sống đục, sao bằng thác trong »
(Câu 1026).

biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu-ly, lúc ở thanh-lâu, lúc lấy Thúc-sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn-bó với nàng từ trước.

Về đường xã-hội, luân-lý, thì việc Chung-ông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc *nghĩa*, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân-dân là một việc *nhân*. Tác-giả lại khéo tả các cách hành-động của những kẻ gian-ác, cái thói tham-nhũng của một bọn sai-nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyển sách gây nên nhiều thiện-cảm như truyện Kiều chả phải là một tác-phẩm có ảnh-hưởng tốt về đường luân-lý hay sao ?

Văn-chương truyện Kiều. — Xưa nay ai cũng công-nhận cái giá-trị đặc-biệt của truyện Kiều về đường văn-chương. Cách *kết-cấu* toàn-thiên đã có phương-pháp, cách sắp-đặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân-minh. Các *câu chuyện* thật là thần-tình khéo-léo. *Tả cảnh* thì theo lối phác-họa mà cảnh nào cũng linh-hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi-vị của mỗi cảnh và cái tâm-hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. *Tả người* thì vai nào rõ ra tính-cách vai ấy, chỉ một vài nét mà như vẽ thành bức truyền-thần của mỗi vai, khám-phá được tâm-lý của vai ấy, khiến cho nhiều vai (như Sở-khanh, Tú-bà) đã thành ra những nhân-vật dùng làm mô-dạng cho đời sau. Văn *tả tình* thì thật là thấm-thía, thiết-tha làm cho người đọc phải cảm-động. Cách *dùng điển* thì đích-đáng, tự-nhiên, khiến cho người học rộng thì thưởng-thức được lối văn uẩn-súc của tác-giả mà người thường cũng hiểu được đại-ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyển truyện phổ-thông nhất ở nước ta : trên từ các bậc văn-nhân thi-sĩ, dưới đến các kẻ thường-dân phu-nhụ, ai cũng tách đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đấy mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, án Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh-hưởng về đường văn-học và phong tục ở nước ta vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO-CỨU

1°) Phạm Sĩ-Bằng và Lê-Thước, *Truyện cụ Nguyễn Du, trước-giả Truyện Thúy-Kiều*, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1924.

2°) Phạm-Quỳnh, *Truyện Kiều*, NP., t. V, tr. 480 tđ.

3°) Vũ Đình-Long, *Văn-chương truyện Kiều*, NP., t. XIV, tr. 211, 420, tđ ; t. XV, tr. 55, 240 tđ.

4°) *Truyện Kiều và xã-hội Á-đông*, nguyên Pháp-văn của René Crayssac, T.-C dịch, NP., t. XIX, tr. 421, 531, tđ.

5°) Đỗ Nam, *Nghiên-cứu và phán-đoán về Truyện Kiều*, NP, t. XXII tr. 41, 150 tđ.

6°) Trần Trọng-Kim, *Lý-thuyết Phật-học trong Truyện Kiều*, K T T D T S, số 1.

7°) Dào Duy-Anh, *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, Phụ ; *Thanh hiên thi tập*, Huế, Quan-hải tùng thư, 1943.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1°) *Kim Vân Kiều tân truyện. Nouvelle histoire de Kim Vân et Kiều* transcrite et publiée par Edmond Nordemann, 4è éd., Hanoi, Mạc Đình-Tư, 1911.

2°) Nguyễn văn Vĩnh, *Kim Vân Kiều dịch ra quốc-ngữ có chú dẫn các điển tích, in lần thứ tư, Hà-nội, hiệu Ích ký, 1915.*

3°) Bùi Khoan-Diễn, *Kim Vân Kiều chú thích*, Nhà in Ngô Tử-Hạ, Hà-nội, không đề năm.

4°) Nguyễn Du, *Truyện Thúy Kiều (Đoạn-trường tân-thanh)* Bùi-Kỷ và Trần Trọng-Kim hiệu khảo, Việt-văn thư-xã, Hà-nội, Vĩnh-hưng long thư-quán, 1925.

5°) Tản-đà Nguyễn Khắc-Hiếu, *Vương Thúy-Kiều chú-giải tân truyện*, Hà-nội, nhà xuất bản Tân dân, 1941.

6°) *Poème Kim Vân Kiều truyện, transcrit pour la première fois en quốc-ngữ avec des notes explicatives, et précédé d'un résumé succinct en prose* par P.-J.-B. Trương Vĩnh-Ký, Saigon, Imp. du Gouvernement, 1875.

7°) *Les poèmes de l'Annam. Kim Vân Kiều tân truyện, publié et traduit pour la première fois* par Abel des Michels, Publications de l'École des langues orientales vivantes, IIe série, vol. XIV et XV Paris, E. Leroux, 1884-1885.

8°) Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều. Traduction en français* par Nguyễn văn Vĩnh, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1942.

9°) *Kim Vân Kiéou, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du, traduit* en vers français par René Crayssac, Hanoi, Lê văn Tân, 1927.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

Các truyện nôm khác : Lục Vân - Tiên, Bích-câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần

Trong các truyện nôm của ta, trừ truyện *Hoa-tiên* và truyện *Kim Vân Kiều* ta đã nói đến trước, còn có nhiều truyện, tuy văn-chương không được đặc-sắc như hai quyển trên, nhưng cũng là những tác-phẩm có giá-trị và chính vì lời văn giản-dị nên được phổ-cập trong dám bình-dân. Vậy trong Chương này, ta xét đến bốn quyển trong những truyện ấy là *Lục Vân-Tiên* của Nguyễn Đình-Chiểu và *Bích-câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan-Trần* không rõ tác-giả là ai.

Lục Vân-Tiên 陸雲仙. — Trong các truyện nôm của ta, cuốn Lục Vân-Tiên cũng là một cuốn được nhiều người xem, thứ nhất là ở trong Nam-kỳ.

Tác-giả là Nguyễn Đình-Chiểu 阮廷韶 (1), một nhà nho-học chân-chính, chẳng may vì dớp nhà mà làm vào cảnh tàn-

(1) *Nguyễn Đình Chiểu* (1822-1888) : sinh ở thôn Tân-thới, h. Bình-dương tỉnh Gia-định (thôn Tân-thới nay ở trong khu-vực thành phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đình-Huy, vốn người Thừa-thiên, nhân vào làm Văn-hân ty thư-lại ở dinh tổng-trấn trong Gia-định thành, mới lấy người thiếp ở đấy mà sinh ra ông. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ ba), ông đậu tú-tài ở trường Gia-định. Sau ông ra kinh đô thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848) khóc qua thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế lục thường gọi *(kêu)* là cụ Đồ Chiểu). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia-định ông chạy về quê vợ ở Cần-giuộc. Năm 1861, Cần-giuộc mất, ông về ở Ba-tri (bến tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương vĩnh Ký, Lục kèn Quốc Định) mời ông chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quân-sư cho mình thanh-thế, nhưng ông từ chối. Sau chánh phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn-tật, có ngỏ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long-dong lưu-lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm-cách thanh-cao.

Nhân đọc một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Tây-minh* (*Trước đèn đọc truyện Tây-minh* L.V.T., c. 1), thấy vai chính trong truyện là Lục Vân-Tiên gặp nhiều cảnh-ngộ thảm-thương tựa thân-thế mình, bèn theo đấy mà soạn ra bản truyện nôm. Vậy truyện ấy, cũng như Truyện Kiều đối với Nguyễn Du, là một cuốn sách tác-giả viết ra để gửi tâm-sự của mình vào đó. Truyện ấy lại là một cuốn luân-lý tiểu-thuyết cốt dạy người ta đạo làm người ; ngay ở đoạn mở bài (câu 3-6), tác-giả đã nói rõ cái chủ-ý cuốn truyện :

Ai ôi lắng lặng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết, hạnh là câu sửa mình.

Tác-giả muốn đem gương đời xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa, nên trong truyện tác-giả đã khéo đối-chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện người ác mà kết-cấu lại thành ra những kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khổ sở, sau cũng được phần vinh-hiển sung-sướng, mà những kẻ dở người ác, dù có lúc được giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội vạ khốn cùng.

Trong truyện, trừ hai vai chính là Lục Vân-Tiên, một người học-trò có tài có hạnh mà chẳng may gặp nhiều nỗi gian-truân khổ sở, và Kiều Nguyệt-Nga, một người con gái biết thủ tiết đến phải hy-sinh tính-mệnh (*mạng*) cũng đành, tác-giả lại khéo phác họa tâm-lý của các vai phụ : nào những người tuy ở địa-vị tầm-thường (tiều-phu, ngư ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác

Trừ cuốn *Lục Vân-Tiên*, ông còn viết nhiều bài thơ nôm, mấy thiên văn lục bát : *Dương Từ, Hà Mậu*, — *Ngư tiều vấn đáp*. Trong thơ văn, ông thường đem những đạo nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người băn-khoăn đến việc nước việc đời.

trong cơn hoạn-nạn : nào những kẻ tuy ở trong cảnh giàu sang mà có lòng bội bạc (như Vũ-công, bố vợ Lục Vân-Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác ; Trịnh Hâm lập mưu hại bạn) ; nào những kẻ ỷ quyền-thế để thỏa lòng dục-vọng và làm hại người lương-thiện (như Thái-sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt-Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiên) : xem đó thì biết tác-giả là một người hiểu thấu nhân tình thế-thái lắm.

Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, tuy không được điêu-luyện uẩn-súc như văn truyện Kiều và truyện Hoa-tiên, nhưng có vẻ tự-nhiên, có giọng chất-phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-văn ta.

Bích câu kỳ ngộ 碧溝奇遇. — Phần nhiều các truyện nôm cũ của ta mượn sự-tích ở sử sách hoặc tiểu-thuyết Tàu ; truyện Bích-câu này không thế, vì kể một việc có tính-cách kỳ-dị đã sảy ra ở nước ta, tức là việc một người học-trò tên là Trần Tú-Uyên gặp một nàng tiên ở đất Bích-câu (Xem lược truyện *ở Phần thứ nhì, trước bài số 28*), bởi thế mới đặt tên truyện là *Bích-câu kỳ ngộ* (sự gặp-gỡ lạ-lùng ở Bích-câu).

Cứ theo trong truyện thì việc ấy sảy ra ở đời nhà Hậu-Lê ; nhiều văn-sĩ nhà Lê đã chép truyện ấy, như trong cuốn *Tục truyền kỳ* của bà Đoàn Thị-Điểm cũng thấy có truyện *Bích-câu kỳ ngộ* viết bằng Hán-văn. Còn bản truyện nôm thì không biết tác-giả là ai và làm về đời nào.

Truyện cũng viết theo lối văn diêu-luyện, nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều hoặc truyện Hoa-tiên, nên được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập trong dân-gian. Trong truyện, có nhiều câu hơi giống những câu truyện Kiều (1), nhưng hiện nay ta không có tài-liệu để định

(1) Thí-dụ :
Thông minh sẵn có tư trời (B. C, c. 21) ;
Thông minh vốn sẵn tư trời (K., c. 29).

rằng truyện này đã chịu ảnh-hưởng của truyện Kiều hoặc trái lại thế, vì ta không biết truyện ấy đã viết trước hay viết sau truyện Kiều.

Nhị độ mai 二度梅. — Cuốn này soạn theo một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 (nhị độ mai: hoa mai nở hai lần; trong truyện có chép việc ấy coi là một điềm hay).

Cuốn này là một cuốn luân-lý tiểu-thuyết chủ ý khuyên người ta nên theo luân-thường, nên giữ trọn những điều trung, hiếu, tiết, nghĩa. Trong truyện, bày ra một bên là những vai trung chính, dù gặp hoạn nạn cũng không đổi lòng, sau được vẻ-vang sung-sướng; một bên là những vai gian-ác, tuy được đắc chí một thời, sau cũng phải tội-vạ, khổ-sở, để tỏ cho người đời nhận biết cái lẽ báo ứng của trời:

Trời nào phụ kẻ trung trinh,
Dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.
Danh thơm muôn kiếp còn ghi,
Để gương trong sạch, tạc bia dưới đời.
Gian-tà dắc chí mấy hồi,
Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung.
Uy quyền một phút như không,
Xem bằng lửa đá, vì cùng đám mây.
(NH. D. M., c. 7-14)

Cốt truyện (Xem lược truyện ở *Phần thứ nhì, trước Bài số 30*) là những nỗi gian-truân của hai gia-đình, họ Mai và họ

Đầy khê *tài tử giai-nhân* (B. C., c. 73);
Dập dìu *tài tử giai-nhân* (K., c. 47).
Như xông *mùi nhớ* như gây *giọng tình* (B. C., c. 174);
Hương gây *mùi nhớ*, trà khan *giọng tình* (K., c. 256).
Buồn trông cửa bể mênh-mông, *Con thuyền thấp-thoáng* cuối ghềnh ngòn ngang (B. C., c. 489-490);
Buồn trông cửa bể chiều hôm, *Thuyền ai thấp-thoáng* cánh buồm xa xa (K., c. 1047-1048).

Trần, chỉ vì hai bậc gia-trưởng có lòng cương trực chống nhau với bọn gian-thần mà gặp bao cảnh tử-biệt sinh-ly, long-đong khốn-khổ, nhưng kết cục rồi lòng trung-nghĩa cũng thấu đến nhà vua mà thù xưa được trả sạch và bọn gian-nịnh phải trị tội. Nhưng cách kết-cấu câu chuyện hơi vụng, thành ra vai chánh vai phụ không được phân-minh và tình-tiết trong truyện nhiều chỗ phiền-toái, rối-ren.

Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, ai xem cũng hiểu; vả chăng lại là câu chuyện hoàn-toàn có tính-cách luân-lý, nên rất được phổ-cập trong dân-chúng.

Phan Trần 潘陳. — Truyện *Phan Trần* (họ Phan và họ Trần) lấy sự-tích ở bên Tàu về đời nhà Tống tự niên-hiệu Tĩnh-khang đến niên-hiệu Thiệu-hưng (tự năm 1126 đến năm 1147).

Truyện cốt kể cuộc tình-duyên trắc-trở của hai người là Phan-sinh và Trần Kiều-Liên (Xem lược truyện ở *Phần thứ nhứt, trước Bài số 23*). Hai bên đính ước với nhau từ lúc còn ở trong thai, rồi sau một hồi loạn-ly cách-biệt, lại được cùng nhau sum họp.

Các cụ xưa thường răn các người con trai không nên đọc truyện này và « Dặn ông chớ kể Phan Trần », vì trong truyện có một đoạn tả Phan-sinh tưởng nhớ người yêu thành ra ốm tương-tư và quá si-tình đến nỗi toan bề tự-tận. Các cụ cho rằng một người con trai không nên có những tình-tình quá nhu-nhược ủy-mị như thế.

Tuy vậy, trong truyện có nhiều đoạn tả cảnh tả tình rất khéo như đoạn tả nỗi luống của Kiều-Liên khi nhớ mẹ và than-thân, đoạn tả nỗi thất-vọng của Phan-sinh khi bị Diệu-Thường cự-tuyệt.

Lời văn chải-chuốt êm-đềm, có nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều và so với văn Nhị độ mai có phần hơn.

Kết luận. — Các truyện nôm nói trong hai chương này là những tác-phẩm đã được phổ-cập trong nước: hoặc được

các học-giả thưởng-thức, hoặc được các thường-dân ngâm đọc ; có nhiều người thuộc lòng những cuốn ấy, rồi thì mẹ kể cho con nghe, bà hát cho cháu nhớ, nhân đó mà có ảnh-hưởng sâu xa đến tính-tình người dân ; lại các nhà văn thường dẫn các câu và các từ-ngữ trong những cuốn ấy làm điển-cố hoặc làm tài-liệu trong thơ văn của mình, thành ra những tác-phẩm ấy đã có công-dụng lớn trong văn-chương nước ta.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1° *Bích-câu kỳ ngộ truyện. Le miracle de Bích-câu.* Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Huế, 1905.

2° *Nhị độ mai*, transcrit en quốc-ngữ et publié par Nguyễn Ngọc-Xuân 2e éd. Hanoi, Lib. Ích-ký, 1920.

3° *Phan Trần truyện. Les familles Phan et Trần.* Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Huế 1900.

4° Georges Cordier, *Bích-câu kỳ ngộ ou la rencontre merveilleuse du canal de Jade, poème tonkinois*, in Revue indochinoise, nouv. sér., T. XXI 1919, N. 1, janvier, pp. 1-22.

5° Landes, *Nhị độ mai*. Traduction française, in Excursions et Reconnaissances, t. IV et VIII.

6° Nguyễn Đình-Chiểu, *Lục Vân-Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh-Ký, Saigon A. Book, 1889 ; 4e éd., Saigon, Claude, 1897.

7° *Les poèmes de l'Annam. Lục Vân-Tiên ca diễn*, Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, E. Larous, 1883.

8° Eugène Bajot, *Histoire du grand lettré Louc Vian Tê-ien*, Paris Challamel aîné, 1887.

9° Nguyễn Đình-Chiểu *Lục Vân-Tiên*, traduit en français par Nghiêm Liễn, in BSEMT., t. VII, 1926, Nos 3 et 4.

10° Nguyễn Đình-Chiểu. *Lục Vân-Tiên*, Traduction en français par Dương Quảng-Hàm, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1944.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI

Các nhà viết văn nôm về thế-kỷ thứ XIX

Ở Chương thứ XII ta đã xét về các nhà viết Hán-văn trong thế-kỷ thứ XIX, nay ta nói về các nhà viết văn nôm trong thế-kỷ ấy.

Trong thế-kỷ thứ XIX tức là từ khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đến khi, vì sự tiếp-xúc với văn-học nước Pháp, phong-trào văn quốc-ngữ mới nhóm lên, cũng có nhiều nhà viết văn nôm có tài. Theo tác-phẩm của các nhà ấy, ta nhận thấy bốn khuynh-hướng như sau.

Khuynh hướng về đạo-lý. — Những nhà có khuynh-hướng này theo cái quan-niệm cổ-điển của văn-chương Tàu và ta, đem các điều luân-thường đạo lý diễn-đạt trong thơ văn, chú-ý để khuyên răn người đời.

Lý văn Phức 李文馥 (1785-1849) (1) — Ông soạn ra những tập *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* 二十四孝演音 (truyện hai mươi bốn người con có hiếu ở bên Tàu diễn ra lời ca

(1) *Lý văn Phức* tự Lân-chi 鄰芝, hiệu Khắc-trai 克齋, người làng Hồ khẩu h. Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc h. Hoàn-long, tỉnh Hà-đông), đậu cử nhân năm 1819 (Gia-long thứ 18), làm quan trong ba đời vua Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, có sang sứ Tàu một lần (1841) và nhiều lần được cử đi phái bộ ở các nước lân cận nước ta như Tiểu-Tây-dương (1830), nhân cuộc đi này ông soạn tập *Tây hành kiến văn lục* hoặc *kỷ lược* 西行見聞錄 (紀略), Tân-gia-ba (Singapour), Lữ tống (Luçon), Quảng-đông (1833 và 1834, — nhân đó ông soạn hai tập *Việt hành ngâm* hoặc *thi thảo* 粵行吟 (詩草) và *Việt hành lục ngâm* (粵行錄吟). Ao-môn (Macao) nhân đó ông soạn tập thơ *Kinh hải lục ngâm* (瀛海錄吟) mấy tập này đều viết bằng chữ Hán cả.

lục bát), *Phụ châm tiện lãm* 婦箴便覽 (lời khuyên răn cho đàn bà tiện xem) đều là những sách giáo-huấn và nhiều bài văn nôm như Tự thuật ký 自述記, *Bất phong lưu truyện* 不風流傳, *Sử trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 *v.v...*

Dực-Tôn 翼宗 (1829-1883). — Ngài có soạn cuốn *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách luận ngữ dịch ra lời ca), *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca mười điều khuyên răn).

Nguyễn Đình-Chiểu 阮廷炤 (1822-1888) (2). — Ông là tác-giả cuốn truyện *Lục vân tiên* (đã nói rõ ở *Chương thứ XIX*) và những tập *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư tiều vấn đáp* trong đều nói về đạo nghĩa ; ông lại soạn nhiều thơ ca, văn-tế nôm tỏ ra là một người hữu tâm với thời-cục và quốc-vận lúc bấy giờ.

Bùi Hữu-Nghĩa 裴有義 (1807-1872) (3). — Ông có làm nhiều thơ nôm và một bản tuồng nhan là *Kim Thạch kỳ duyên* 金石奇緣 (duyên lạ của Kim và Thạch) trong mượn một sự-tích ở bên Tàu để khuyên người ta nên giữ lòng tiết-nghĩa và dạ thủy-chung.

Hoàng Cao-Khải 黃高啟 (1850-1933) (4). — Ông có soạn những cuốn *Gương sử Nam* (bàn các việc to-tát trong sử Nam), *Việt-nam nhân thần giám* 越南人臣鑑 (gương các người làm bầy-tôi ở nước Nam), và những tập *Vịnh nam-sử* (tập thơ vịnh

(2) X. Tiểu truyện ở *Chương thứ XIX*, *Lời chú (1)*.

(3) *Bùi Hữu-Nghĩa* : nhất danh là Quang-nghĩa người làng Bình-thủy, h. Vĩnh-định, tỉnh An-giang (nay thuộc tỉnh Cần-thơ) đậu thủ-khoa năm 1835 (Minh-mệnh thứ 16) (bởi thế tục thường gọi là Thủ-khoa Nghĩa), được bổ tri-huyện, sau bị cách chức và sung quân. Sau nhờ dánh giặc Cao-miên, có công, được bổ phó quản-cơ, coi dồn Vĩnh-thông (Châu-đốc). Nhưng không bao lâu ông từ chức về ở Long-tuyền, mở trường dạy học, vui thú điền viên.

(4) *Hoàng Cao-Khải* : trước tên là Văn-Khải, hiệu là Thái-xuyên 泰川 người làng Đông-thái, h. La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21) trước làm quan ở trong bộ, sau bổ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều loạn lạc, ông đi đánh dẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), lần lượt các dẫng giặc có nhiều quân-công. Năm 1888, ông được bổ tổng-đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890), sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897 nhân bãi nha kinh-lược ông được triệu vào trong kinh làm Phụ-chính đại-thần.

các nhân-vật trong sử Nam). *Làm con phải hiếu* (truyện các người con có hiếu ở nước ta), *Đàn-bà nước Nam* (truyện các người đàn-bà có tiếng ở nước Nam) đều là những sách trong đó tác-giả mượn các nhân-vật hoặc các sự-trạng trong lịch-sử để khuyên răn người đời. Ông còn soạn hai bản tuồng : *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 diễn về tích ông Bá-Đa-Lộc giúp vua Gia-long và *Tượng kỳ khí xa* 象旗氣車 diễn tích của Võ-Tính tuẫn tiết ở thành Bình-định.

Khuynh-hướng về chủ nghĩa quốc-gia. — Các việc biến cố trong nước ta về hạ-bán thế-kỷ thứ XIX (nhất là việc can-thiệp của nước Pháp) đã kích-thích các sĩ-phu lúc bấy giờ, nhân đó các nhà ấy viết ra nhiều thơ văn để thuật lại các việc đã sảy ra, hoặc phẩm-bình các nhân-vật đương-thời, hoặc biểu-lộ cái cảm-tưởng đối với thời-cục.

Tôn Thọ-Tường 孫壽祥 (5) và Phan văn Trị 潘文治 (6)— Hai ông này đều là người Nam-kỳ, ở về đời Tự-đức. Chính-phủ Pháp sau khi đánh lấy Nam-kỳ có với các văn-thân trong xứ ra giúp việc. Bấy giờ sĩ-phu trong Nam chia làm hai phái : một phái muốn cộng-tác với người Pháp và chịu ra làm quan, đứng đầu phái ấy là Tôn Thọ-Tường ; một phái theo chủ-nghĩa « trung-thần bất sự nhị quân » không chịu ra giúp việc « Tân trào », đứng đầu phái này là Phan văn Trị. Hai ông lại có tài làm thơ, nên thường ngâm-vịnh để tỏ ý-chí mình mà hễ một bên làm ra bài nào, là bên kia liền làm bài họa lại để phản-đối. Nhờ cuộc bút-chiến ấy, nay ta được biết tâm-sự, chí-hướng của dám văn-thân trong Nam-kỳ lúc bấy giờ. Trong cuộc bút-

(5) *Tôn Thọ-Tường* (1825-1877) : người huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, lúc trẻ đã nổi tiếng « hay chữ », có đi thi một khoa hương Hội (1850) không đỗ. Sau khi nước Pháp lấy Nam-kỳ (1862), ông ra giúp việc Chính-phủ Pháp, làm đến chức Đốc-phủ-sứ. Ông từng được cử theo sứ-bộ Phan Thanh Giản sang Pháp (1863-64), dạy khoa Hán văn ở trường hậu bổ (Collège des Stagiaires) (1871) phải ra giúp việc cho viên lãnh sự Pháp De Kergaradec tại Hà-nội (1875). Trong khi ông theo viên này đi quan-sát mạn thượng-du Bắc-kỳ thì bị mắc bệnh mất.

(6) *Phan văn Trị* : người làng Hưng-thịnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long, đậu cử-nhân năm 1849 (Tự-đức thứ 2).

chiến ấy, đặc-sắc nhất là mười bài thơ liên-hoàn nhan là *Tự thuật* của Tôn Thọ-Tường cùng mười bài họa lại của Phan văn Trị và bài *Tôn phu-nhân qui Thục* cũng vừa bài xướng vừa bài họa...

Nguyễn Nhược-Thị 阮若氏 (7). — Bà là một người có học thức, lại ở trong hoàng-cung, được mục-kích việc Kinh-thành thất thủ năm Ất-dậu (1885) nhân đó vua Hàm-nghi phải chạy trốn ; bà bèn soạn ra bài *Hạnh Thục ca* 幸蜀歌 (8) kể rõ công việc đã sảy ra, nỗi khốn-khổ của dân-sự lúc bấy giờ và chỉ-trích thái-độ của bọn quyền-thần đã gây nên việc ấy.

Cũng thuộc về loại văn ấy, ta nên kể bài *Chính khí ca* 正氣歌 (9) của Nguyễn văn Giai 阮文階 (tục gọi là Ba-Giai) (10) trong đó ngợi khen việc quan Tổng-đốc Hoàng-Diệu tuẫn-tiết khi thành Hà-nội thất-thủ năm Nhâm-ngọ (1882).

Khuynh-hướng về tình-cảm. — Trong các nhà có khuynh-hướng về tình-cảm, ta nhận thấy có nhiều tính cách khác nhau : hoặc là tình-cảm lãng mạn như Hồ Xuân-Hương,

(7) *Nguyễn Nhược-thị* (1830-1909) : chính tên là Nguyễn thị Bích, tự là Lang-hoàn, người huyện An-phúc, đạo Ninh-thuận (nay thuộc tỉnh Phan-rang), con gái quan hộ-chánh Nguyễn Nhược-Sơn ; thuở nhỏ, có khiếu thông-minh, nổi tiếng văn học. Năm 1848 (Tự-đức nguyên niên), được tuyển vào cung, lần lần được phong đến tiệp-dư. Bà từng dạy học trong nội-đình ; sau khi vua Tự-đức băng, bao nhiêu ý chỉ sắc dụ của Lưỡng Tôn-cung đều do tay bà thảo. Năm 1892 (Thành-thái thứ 2), được tấn phong là Lễ tần.

(8) *Hạnh Thục* : nghĩa đen là (vua) đi đến đất Thục, tức là nói về việc vua Đường Huyền tông bên Tàu vì cớ loạn An lộc sơn phải bỏ kinh-đô, chạy vào đất Thục. Đây tác-giả mượn tứ-ngữ ấy để ám-chỉ việc vua Hàm-nghi phải bỏ Kinh-thành Huế mà chạy trốn.

(9) *Chính khí ca* : nguyên là đề-mục một bài ca do một nhà nghĩa-sĩ ở đời Nam-Tống bên Tàu là *Văn Thiên-Tường* (1236-1282) soạn ra, khi ông bị quân Nguyên bắt giam, để tán-dương cái khí chính-đại của những bậc trung-thần nghĩa-sĩ. Tác-giả mượn đề-mục ấy để đặt cho bài văn của mình.

(10) *Nguyễn văn Giai* : người làng Hồ-khẩu, h. Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc h. Hoàn-long tỉnh Hà-đông), có tài nôm, thường dùng mưu-trí khiến cho người đương-thời bị mắc lỡm để làm trò cười cho mình.

Chu Mạnh-Trinh ; hoặc là tình-cảm đoan-chính như Bà huyện Thanh-quan ; hoặc là tình-cảm hào hùng cao-nhã của một bậc đại-nhân như Nguyễn Công-Trứ ; hoặc tình-cảm phẫn-uất chán-nản của một kẻ bất-đắc-chí như Cao Bá-Quát.

Hồ Xuân-Hương 胡春香 (11). — Bà là một nữ-sĩ có thiên-tài và giàu về tình-cảm, nhưng vì số phận hẩm-hiu, thân-thế long-đong, nên trong tập thơ của bà *(Xuân-hương thi tập)*, hoặc có ý lẳng-lơ, hoặc có giọng mai-mỉa, nhưng bài nào cũng chứa-chan tình-tự, mà cách tả cảnh, tả tình, dùng chữ, hiệp vần rất khéo, thật là một nhà viết thơ nôm thuần-túy thoát hẳn ảnh-hưởng của thơ văn chữ Hán.

Chu Mạnh-Trinh 朱孟禎 (1862-1905) (12). — Ông cũng là một thi-gia về phái lãnh-mạn : trong tập thơ vịnh Kiều *(Thanh-tâm tài-nhân thi tập* 清心才人詩集) và các bài ca *Hương-sơn phong cảnh ca* 香山風景歌, *Hương-sơn nhật-trình ca* 香山日程歌, ông tỏ ra là một bậc tài-tình phong-nhã, lời thơ rất êm-đềm bay-bổng.

Bà Huyện Thanh-Quan (13). — Những bài thơ nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả tình, nhưng

(11) *Hồ Xuân-Hương* : con Hồ Phi-Diễn quê ở làng Quỳnh-đôi, h. Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an và một người thiếp quê ở Hải-dương. Bà ở vào khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ, cùng thời với Phạm Đình-Hổ tức Chiêu Hổ (1768-1839). Học giỏi, có tài thơ văn, nhưng duyên-phận long-đong, sau phải lấy lẽ một ông thủ-khoa làm tri-phủ Vĩnh-tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Được ít lâu ông phải mất, bà lại lấy một người cai-tổng tục danh là Cóc ; không bao lâu, ông này cũng chết. Từ bấy giờ, bà chán về số-phận mình, thường đi chơi các nơi thắng-cảnh và ngâm-vịnh thơ ca để khuây-khỏa nỗi buồn.

(12) *Chu Mạnh-Trinh* : người làng Phú-thị, h. Đông-yên (nay là p. Khoái-châu), tỉnh Hưng-yên, đậu tiến-sĩ năm 1892 (Thành-thái thứ 4), làm quan đến chức án-sát.

(13) *Bà Huyện Thanh-quan* : họ tên bà là gì không rõ. Người làng Nghi-tàm (nay thuộc h. Hoàn-long, tỉnh Hà-đông), lấy ông Lưu-Nghị người làng Nguyệt-áng, h. Thanh-trì (cùng tỉnh ấy), đậu cử-nhân năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), làm tri-huyện h. Thanh-quan (nay là p. Thái-ninh, tỉnh Thái-bình) nên thường gọi là bà Huyện Thanh-quan. Bà có được vời vào trong Kinh làm « cung trung giáo-tập ».

bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính-tình đoan-chính, thanh-tao, một người có học-thức thường nghĩ-ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang-nhã, điêu-luyện.

Nguyễn Công-Trứ 阮公著 (1778-1858) (14). — Ông là một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận-tuỵ với chức-vụ và lập nên công-nghiệp hiển-hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh lợi mà sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở-trường của ông, ông thường khuyên người tài-trai phải gắng sức lập nên sự nghiệp để trả nợ cho nước cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận-sự thì nên hưởng lấy cuộc an-nhàn. Ông lại có tính-tình vui-vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi cũng vẫn thảng-thỉnh tự-nhiên, nên văn ông không thiên về tình buồn sầu như phần nhiều thơ ca của ta mà ý-tứ mạnh-mẽ, từ-điệu dắn-dỏi khiến cho người đọc cũng thấy phấn-khởi hăng-hái lên.

Cao Bá-Quát 高伯适 (?-1854) (15). — Ông là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán-nản bực-tức, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại ít bài thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư-tưởng yếm thế, cái tình-cảm phẫn-uất của một kẻ bất-đắc-chí.

Khuynh-hướng về trào phúng. — Các nhà thuộc về phái này thường tả thế-thái nhân-tình để châm-chích chế giễu cái dở, cái rởm, thói hư tật xấu của người đời.

---

(14) *Nguyễn Công-Trứ*: tự Tồn-chất 存質, hiệu Ngộ-trai 悟齋 biệt-hiệu là Hi-văn 希文, người xã Uy-viễn, h. Nghi-Xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đậu giải-nguyên năm 1891 (Gia-long thứ 18), làm quan trong ba đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức, từ chức hành-tẩu Sử-quán, thăng lên đến Binh-bộ thượng-thư lĩnh chức Tổng-đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng Trứ), nhưng chìm nổi nhiều phen: mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột. Ông có tài thao-lược kinh-tế, nên khi làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen và đã có công to khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiền-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (nay thuộc Ninh-bình). Năm 71 tuổi (1848), về hưu; tự hẳy, ông gác bỏ việc đời, ngao du sơn-thủy, an-hưởng cảnh nhàn. Thọ 81 tuổi.

(15) Xem Tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (10)*.

Nguyễn Quí-Tân 阮季新 (1811-1858) (16). — Ông là một người tài-hoa phóng-túng, ưa sự tự-do, nên không chịu ra làm quan. Ông sở-trường về lối văn hài-hước ; gặp việc gì chướng tai nghịch mắt ông thường làm thơ ca để giễu-cợt pha trò.

Nguyễn văn-Lạc (17). — Ông là một người học giỏi nhưng không hiển-đạt, lại có tính cứng-cỏi, ngạo đời, không chịu phục-tòng những kẻ quyền-thế, bởi thế ông thường làm thơ để châm-chích bọn ấy. Thơ ông thường dùng vần trắc.

Nguyễn Khuyến 阮勸 (1835-1909) (18). — Ông là một người từng-trải việc đời, lại có biệt tài về văn nôm. Văn ông làm đủ các lối : thơ, ca, hát nói, câu đối, văn-tế, v. v. Ông thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung-dung phóng-khoáng. Ông cũng hay giễu-cợt người đời, chỉ trích thói đời một cách nhẹ-nhàng khu-đáo, rõ ra một bậc đại-nhân quân-tử muốn dùng lời văn trào-phúng để khuyên răn người đời.

Trần Tế-Xương 陳濟昌 (1870-1907) (19). — Ông là một người có tài nhưng suốt đời không làm nên danh phận gì, lại gặp nhiều cảnh nghèo cùng cực khổ, nên trong thơ văn ta thấy có nhiều bài tả cái thân-thế long-đong, cái nỗng-nổi dở-dang của ông. Ông cũng hay mai-mỉa những thói rởm, nết xấu, những tính giả-dối bội-bạc của người đời, mà mai mỉa một cách cay chua độc-địa ; ông lại có tài xuất khẩu thành chương, nên văn ông rất tự-nhiên linh-hoạt.

(16) *Nguyễn Quý-Tân* : hiệu là Đình-Trai, biệt hiệu là Tản-tiên-đình cư-sĩ, người làng Thượng-cốc, h. Gia-lộc tỉnh Hải-dương, lúc ít tuổi đã nổi tiếng là người có văn tài lỗi lạc. Năm 29 tuổi (1842, Thiệu-trị thứ 2), đậu tiến-sĩ (bởi thế tục thường gọi là Nghè Tân), được bổ tri phủ ; nhưng ông có tính phóng-túng chơi-bời, nên được ít tháng xin từ chức, rồi chỉ đi dạy đi đó, ngao du tiêu-khiển.

(17) *Nguyễn văn-Lạc* : thường gọi là Học Lạc (Học là *học-sanh*, một ngạch do Bản-Triều đặt ra, được cấp lương và ở học tại trường quan Đốc-học), biệt-hiệu là Sầm-giang, người làng Mã-chânh (nay thuộc tỉnh Mỹ-tho) học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

(18) X. Tiểu-truyện ở *Chương thứ XV, Lời chú (20)*.

(19) *Trần Tế-Xương* : sau đổi làm Cao-Xương, người làng Vị-xuyên, h. Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, đậu tú tài năm 1894 (Thành-thái thứ 6).

Kết luận. — Văn nôm của ta về thế-kỷ thứ XIX, so với trước, thật có tiến-bộ nhiều. Không kể cuốn truyện *Kiều* (xét riêng ở *Chương thứ XVIII*) là một tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền quốc-văn, ta nhận thấy các thể thơ, hát nói, song thất, lục bát đều có phần khởi-sắc và các văn-sĩ ta đã nhiều khi thoát-ly cái ảnh hưởng của thơ văn Tàu mà diễn-đạt tư-tưởng tình-tình một cách thành-thực để sáng tạo một nền văn đặc-biệt của dân-tộc ta.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1° *Đại Nam chính-biên liệt-truyện*, Q. 20, 25, 46.

2° *Chap. Bibl.*, p. 35, n. 1.

3° *Chương-dân thi thoại*, Huế, Đắc-lập, 1936.

4° *Tiền-sử cụ Đồ Chiểu*, trg. Tân-văn tuần-báo, số 27 ngày 16-2-1935, tr. 3.

5° Phan văn Thiết *Minh oan cho ông Tôn Thọ-Tường*, trg. Việt-dân tuần-báo, số 1-12-1934, trg. 16-18.

6° Nguyễn văn-Tố Compte-rendu des deux Conférences faites les 18-11-1920 et 31-3-1921 sur *Le Hạnh Thục ca de Nguyễn Nhược-thị* par M.Thân Trọng-Huề, Tổng-đốc, Membre de la Cour d'appel de Hanoi, in BSEMT, t. II, 1921, N° 1, p., 47-55.

7° Đông-châu Nguyễn Hữu-Tiến, *Giai nhân di mặc. Sử tích và thơ-từ Xuân-Hương*, 2 p. Hanoi Imp. Tonkinoise.

8° Nguyễn văn Hạnh, *Hồ Xuân-Hương. Tác-phẩm, thân-thế và văn-tài*. Sài-gòn, nhà in Aspar, 1936.

9° Lê Thước, *Sự-nghiệp và thi-văn của Uy-viễn tướng-công Nguyễn Công-Trứ*, Hà-nội, Imp. Lê-văn-Tân, 1928.

10 Tiên-đàm Nguyễn Tường-Phượng, *Thân-thế và văn-chương hai ông họ Cao*, trg. VHTC., số 5, tr. 31 và số 6, tr. 66 kđ ; — *Một nhân-vật tỉnh Bắc ninh : ông Cao Bá-Quát* (bài diễn thuyết ở hội Trí-tri Hà nội ngày 29-11-1934), trg. BSEMT., t. XIV, 1934, số 4, tr. 588 kđ.

11° Nguyễn Thức-Khiêm, *Truyện ông nghè Tàn*. NP., t. XXVII, số 153, tr. 137-147.

12° Trần Thanh-Mại *Trông giòng sông vị. Phê-bình văn-chương và thân thế ông Trần Tế-Xương*. Huế, Trần Thanh Địch ấn-hành, 1935.

13° Khuông Việt, *Tôn Thọ-Tường*, Hà-nội, Nhà in Ngày-nay, 1942.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

(Nhiều thơ văn của các tác-giả nói trong Chương này đã lục đăng ở các tạp-chí như *DDTC.*, *NP.*, *VHTC.*, *DT.*, *Việt-dân tuần-báo* ở Sài-gòn, *Tân-văn tạp-chí* ở Sài-gòn và ở bộ *Văn-đàn bảo giám* do ô. Trần Trung-Viên sao-lục, 3 q. Hà-nội, Nam-ký thư-quán xb.).

1° *Nhị thập tứ hiếu*, Haiphong, Hanoi, Imp. Lib. Văn-minh, 1914.

2 *Kim Thạch kỳ duyên*, Edition Bùi Quang-Nhơn, Sài-gon, Imp. Claude et Cie, 1895 ; — Edition Thạnh-Phát (Cần-thơ), Hanoi, Imp. du Trung Bắc tân-văn, 1919.

3° Bùi Quang-Nghĩa *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch.* Manuscrit en chữ nôm précédé d'une introduction. Transcription en quốc-ngữ et Traduction en français avec une introduction et des commentaires par P. Midan, in BSEI., nouv. sér., t. IX, 1934, Nos 1-2.

4° Hoàng Cao-Khải, *Gương sử Nam. En Annam.* Traduction française par le Commandant Roux. Hà-nội, Nhà in Dufour và Nguyễn văn Vĩnh, 1910 ; — *Việt-nam nhân-thần giám. Quelques grandes figures de l'histoire d'Annam.* Traduction française par Dô-Thận, Hanoi, Imp. d'E. O., 1915 ; — *Vịnh Nam-sử*, trg DDTC., Lớp mới, số 2 td. ; — *Làm con phải hiếu*, trg. DDTC., số 60 td., — *Dân bà nước Nam*, trg. DDTC., số 85 ; — *Tây Nam dắc bằng*, Hanoi, Imp. Tonkinoise ; — *Tượng kỷ khí xa*, Hanoi, Imp. Tonkinoise, 1916.

5° Ba Giai, *Chinh khí ca*, trg. tuần-báo Mai, số 15 và 21.

6° *Hồ-Xuân-Hương thi tập*, transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân-lan, 4e éd., Haiphong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1914.

7° *Thanh tâm tài nhân thi tập* (Các bài bàn và các bài thơ Kim Vân Kiều của quan Án Chu soạn) transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân lan, 2e éd., Haiphong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1913.

8° *Thơ nôm quan Tam-nguyên Yên-đổ*, Song-an Nguyễn Thanh-Đàm biên-tập, Q. thứ nhất, Hà-nội, Nam-anh thư-quán, 1927.

9° *Vị-xuyên thi văn tập, Văn thơ đật-sử ông Trần Tế-Xương*, Sở-cuồng văn-khố, Quốc-học tùng-san, đệ nhị tập, Hà-nội, Nam-ký thư-quán xb. 1931.

MẤY LỜI DẪN ĐẦU

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét văn-học nước ta tự thế-kỷ thứ XIX trở về trước, tức là nền văn-học thuần chịu ảnh-hưởng của người Tàu. Mục đích bản chương-trình năm thứ ba là xét về văn-học nước ta về thế-kỷ thứ XX, từ khi ta chịu ảnh-hưởng của văn-học Âu-tây, thứ nhất là của nước Pháp.

Chương-trình ấy gồm có ba phần như sau :

1° Xét về ảnh-hưởng đã gây nên nền quốc-văn mới của ta và vấn-đề những danh-từ mới đã sát nhập vào tiếng ta (Chương I và II).

2° Xét về việc thành-lập nền quốc-văn mới cùng những phái, những người đã có công trong việc thành-lập ấy (Chương III và IV).

3° Xét về sự biến-hóa về thể-thức, về tư tưởng, về nghệ-thuật trong nền quốc-văn mới (Chương V, VI và VII).

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Ảnh-hưởng của nền văn mới nước Tàu (Lương Khải-Siêu) và nền Pháp-học đối với tư-tưởng và ngôn-ngữ người Nam

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét về văn-học nước Nam tự thế-kỷ thứ XIX trở về trước. Ta đã nhận ra rằng nền văn-học ấy chịu ảnh-hưởng của nền văn-học cổ nước Tàu, thứ nhất của Nho-học. Đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì các việc sảy ra ở mấy nước láng-giềng và ở ngay nước ta, tư-tưởng các sĩ-phu nước ta có thay đổi. Sự thay đổi ấy do hai nguyên-nhân chính : một là sự tiếp xúc với nền văn mới của Tàu ; hai là sự mở-mang nền Pháp học ở nước ta.

§ 1. — Nền văn mới của Tàu

Cuộc cách-mệnh văn-học của Tàu. — Sĩ-phu nước Tàu xưa kia phần nhiều cũng mài-miệt trong vòng khoa-cử và ham chuộng từ-chương, đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì sự tiếp-xúc với người Âu-tây và thứ nhất là những sự thất-bại của quốc-gia (Nha-phiến chiến-tranh năm 1840-42, — Trung-Nhật chiến-tranh năm (1894-95), mới tỉnh-ngộ rằng lối khoa-cử và nền văn-học cũ không hợp thời nữa. Bấy giờ các bậc thông-minh tân-tiến mới sang du-học châu Âu để hấp-thụ lấy học-thuật tư-tưởng mới ; rồi đến khi về nước, dịch các sách Âu-tây về triết-học (Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill, Spencer, Smith, v.v.), về văn-học (Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens, Scott, Cervantes, Tolstoi, v.v.), soạn sách vở và viết báo-chí để truyền-bá những tư-tưởng mới (chính-thể lập-hiến, dân-chủ, đại-nghị ; chủ-nghĩa tự-do, bình-đẳng, v.v.).

Đồng thời, các nhà ấy cho lối cổ-văn là khó hiểu và học mất lâu công bèn xướng lên việc cải-cách văn-tự, viết theo lối văn giản-dị, sáng-sủa, tức là lối văn « bạch-thoại 白話 » của Tàu ngày nay.

Các văn-sĩ nổi tiếng. — Trong các nhà tân-học Tàu nói trên, nổi tiếng nhất và có ảnh-hưởng đến sĩ-phu người Nam hơn cả là Khang Hữu-Vy và thứ nhất là Lương Khải-Siêu.

Khang Hữu-Vy 康有爲 (1858-1927) là người chủ-trương cuộc biến-chính năm 1898 (Thanh Đức-Tôn, Quang-tự thứ 24) ở Tàu; ông có soạn ra những sách *Đại-đồng thư* 大同書 (sách bàn về chủ-nghĩa đại-đồng) và *Âu-châu thập nhất quốc du-ký* 歐洲十一國遊記 (chép việc đi chơi mười một nước châu Âu).

Lương Khải-Siêu 梁啟超 (1873-1929), tự Trác-như 卓如, hiệu Nhiệm-công 任公, người tỉnh Quảng-đông, tư chất rất thông-minh, năm 17 tuổi đỗ thi hương; năm 18 tuổi đi thi hội hỏng, bèn về Quảng-đông xin làm môn-đệ Khang Hữu-Vy, bỏ cựu-học theo tân-học. Sau trận Trung Nhật chiến-tranh (1894) theo thày lên Bắc-kinh dâng thư xin đổi hiến-pháp không có hiệu-quả, ông đến Thượng-hải mở *Thời vụ báo*. Năm 1898, ông cùng với thày hoạt-động về việc biến-chính; vì bọn thủ-cựu phá tan, phải trốn sang Nhật sang Mỹ, rồi đi du-lịch hoàn-cầu. Sau ông trở về Nhật làm *Tân-dân tùng-báo* bỏ chủ-nghĩa bảo-hoàng (là chủ-nghĩa của thày) theo chủ-nghĩa cộng-hòa. Sau khi Dân-quốc thành-lập, ông trở về nước. Năm 1929, mất ở Bắc-kinh.

Ông học rộng tài cao, trứ-thuật rất nhiều. Các tác-phẩm chính của ông là *Ẩm băng thất văn tập* 飲冰室文集 (Ẩm băng thất là biệt-hiệu của ông), *Ẩm băng thất tùng trứ* 飲冰室叢著 (trong bộ này ông nghiên-cứu và bình-luận về nhiều vấn-đề triết-học, văn học và chánh-trị), *Trung quốc học thuật tư-tưởng biến-thiên sử* 中國學術思想變遷史 (sử chép việc biến-thiên về học-thuật tư-tưởng của nước Tàu), *Thanh đại học thuật khái luận* 清代學術概論 (Bàn chung về học-thuật đời nhà Thanh). Ông là một văn-sĩ có thiên-tài, lời hoạt-bát, giọng nồng-nàn khiến cho người đọc rất dễ cảm-động.

Ảnh-hưởng đối với sĩ-phu nước Nam. — Dương khi các sĩ-phu nước ta say đắm trong trường khoa-hoạn, không biết đến tình hình thế-giới và trào-lưu tư-tưởng mới, thì sảy ra việc nước Pháp đánh lấy Nam-kỳ (1858-62) và đặt cuộc bảo-hộ ở Trung-Bắc-kỳ (1884), kế đó lại đến cuộc Nhật-Nga chiến-tranh (1904-05): bấy giờ các nhà ấy mới như người đương ngủ say tỉnh dậy, tự hỏi cái văn-hóa Âu-Tây trước kia mình vẫn khinh-bỉ không hề ngó tới tất có sự mầu-nhiệm gì khiến cho các nước Âu Mỹ trở nên giàu mạnh và nước Nhật, tuy đất hẹp người ít, chỉ nhờ sự theo khoa-học của Tây-phương mà đánh nổi nước Tàu và nước Nga. Bấy giờ các thức-giả mới muốn hiểu biết cái học-thuật tư-tưởng của Âu-tây, bèn kẻ thì ra ngoài du-học (sang Tàu, sang Nhật), kẻ thì mua các sách tân-thư của Tàu để học. Thành ra các học-thuyết mới của Âu-tây lại do văn Tàu truyền sang một cách gián tiếp. Rồi các nhà ấy cũng hăng-hái muốn cải-cách canh-tân: mở trường học, lập công-ti buôn bán; lại có người vận-động về đường chánh-trị. Đồng thời nhiều danh từ chữ nho mới về triết-học sáp-nhập vào tiếng Nam.

§ 2. — Nền Pháp-học

Sự mở-mang nền Pháp-học. — Nền văn mới của Tàu, tuy đã truyền-bá tư-tưởng học-thuật Âu-Mỹ sang ta ít nhiều, nhưng vì là cách truyền gián-tiếp, nên cái ảnh-hưởng chưa được rõ rệt lắm. Sau khi người Pháp cai-trị nước ta, Pháp-học một ngày một phát-đạt, số người Nam học chữ Pháp càng ngày càng nhiều, trước còn ở bậc tiểu-học, trung-học, sau lên đến bậc đại-học, nhờ đó mà các bậc học-thức trong nước được tiếp-xúc thẳng với nền văn-học của Âu-Tây thứ nhất là của nước Pháp và chịu ảnh-hưởng sâu-xa của nền văn-hóa ấy.

Ảnh-hưởng của nền Pháp-học. — Vì tiếp-súc với nền Pháp-học, bọn tây-học nước ta đã hấp-thụ các tư-tưởng mới.

Về đường *luân-lý* và *xã-hội*, thì chủ-nghĩa cá-nhân (trọng quyền-lợi và hạnh-phúc của cá-nhân) và những quan-niệm về công-dân (có nghĩa vụ mà cũng có quyền-lợi), về nghề-nghiệp (biết trọng cả các nghề), về danh-dự (cho danh-dự không phải

chỉ do phẩm tước mà thứ nhất là do tài-đức, nhân-cách mà có) dần dần được nhiều người theo.

Về đường *học-thuật*, thì xưa kia ta chỉ biết có học-thuật của nước Tàu, lấy người Tàu làm mẫu mực mà bắt chước họ, quá ham chuộng việc nước Tàu mà quên cả việc nước mình và không biết đến việc thế-giới; lại có tính quá phục-tòng cổ-nhân thành ra mất cả trí sáng-kiến mà không nghĩ ra được điều gì là cái đặc-sắc của mình. Nay thì các nhà trí-thức biết để ý đến học-thuật của các nước trên hoàn-cầu, đến việc nước ta và việc thiên-hạ; biết giá-trị của phương-pháp khoa-học, của sự tìm-tòi, sự phát minh và biết trọng những đặc-sắc.

Về đường *văn-chương*, xưa kia các cụ thường viết văn chữ nho mà có ý khinh-miệt và hãng bỏ quốc-văn; thường chuộng từ-chương mà không vụ thực-sự; thường chú-trọng đến các hạng người cao-quí mà ít lưu-tâm đến kẻ thường-dân. Nay các nhà học thức đã biết trọng quốc-văn, biết quan-sát và mô-tả các cảnh-vật xác-thực, biết để ý đến cuộc sinh-hoạt của người bình-dân.

Về phương-diện *ngôn-ngữ văn-tự*, thì nhờ ảnh-hưởng của Pháp-văn, nhiều nhà viết quốc-văn ta gần đây đã biết trọng sự bình-giản, sáng sủa, gãy gọn. Có nhiều cú-pháp mới phỏng theo cú-pháp của văn tây mà đặt ra. Đồng thời, có nhiều danh-từ gốc ở chữ Pháp đã theo cách phiên-âm mà sáp-nhập tiếng ta và có nhiều thành-ngữ của Pháp đã do các nhà viết văn dem dịch ra tiếng ta.

Kết-luận. — Thoạt tiên nền văn mới của Tàu, rồi đến nền Pháp-học đã làm cho phái học-thức nước ta được tiếp-xúc với văn-minh Âu-tây, vì đấy mà tư-tưởng, văn-chương, ngôn-ngữ của người Nam có thay đổi nhiều, gây nên phong-trào quốc-văn mới ta sẽ xét trong các chương sau.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1· Trần Trọng-Kim, *Nho-giáo*, q. III (sách đã kê trước, Xem Thiên IX, d) Tân-học phái, tr. 527 tđ.

2· Sung-nien Hsu, *Anthologie de la littérature chinoise* (ouvrage cité) V. Introduction, IV, pp. 68-88.

3· Phạm Quỳnh, *L'évolution intellectuelle et morale des Annamites depuis l'établissement du Protectorat français*, in NP., t. XI, Suppl. en français, pp. 125-129; t. XII. Suppl. en français, pp. 1-17.

4· Ưng-Quả, *Il y a une renaissance annamite*, in NP., t. XXX, Suppl. en français, pp. 63-70.

CHƯƠNG THỨ HAI

Tiếng Việt-nam và các danh-từ mới mượn của Tàu và của Nhật

Tính-cách tiếng Việt-Nam.— Nếu đem so-sánh tiếng Việt-nam với các thứ tiếng phong-phú trê.. hế-giới, như tiếng Tàu, tiếng Pháp, thì ta nhận thấy rằng :

1· Tiếng Nam giàu về các từ-ngữ cụ-tượng (chỉ các sự-vật hữu-hình), thứ nhất là các phẩm từ và trạng-từ.

2· Tiếng Nam nghèo về các từ-ngữ trừu-tượng (chỉ các ý-tưởng vô-hình), thứ nhất là các từ-ngữ thuộc về triết-học và khoa-học. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề nghiên-cứu đến các vấn-đề triết-học và các khoa-học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng đặt tiếng để diễn-đạt các tư-tưởng ấy.

Các danh-từ mới.— Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ-ngữ trừu-tượng, nên khi các học-giả nước ta nghiên-cứu đến học-thuật Âu-tây, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn-đạt các sự-vật hoặc các ý-tưởng mới. Các danh-từ mới ấy có thể chia làm ba loại :

1· Các danh-từ mượn ở chữ nho.

A) Các danh-từ thuộc loại này chiếm đại-đa-số, vì các lẽ sau này :

a) Chữ nho và tiếng Nam có liên-lạc mật-thiết về *âm thanh* vì đều là thứ tiếng đan-âm mà mỗi âm có nhiều thanh, nên những danh-từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe.

b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên-lạc về *ý-nghĩa* : các danh-từ mới đều do sự ghép các tiếng đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc ở chữ nho, nên phần nhiều người vì đã hiểu nghĩa các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng đơn ấy lập-thành.

c) Các danh-từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được *đặc-tính* của *tiếng Nam* vì tuy các danh từ ấy là mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta.

B) Các danh-từ gốc ở chữ nho đều mượn theo hai cách sau này :

a) Những *chữ cũ* (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu người Nhật đã đem *dùng theo nghĩa mới*, rồi ta lại mượn lại. Thí-dụ :

Từ-ngữ *văn-minh* 文明 nguyên là chữ trong *Kinh Dịch* (Thiên-hạ văn-minh 天下文明) và nguyên nghĩa là « văn lý quang-minh 文理光明 » (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ « civilisation » của người Pháp và chỉ cái trình-độ tiến hóa của một dân-tộc về các phương-diện vật-chất, chánh-trị và học thuật.

Từ-ngữ *kinh-tế* 經濟 nguyên nghĩa là « kinh-thế tế dân 經世濟民 » (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ « économique » và nói về các vấn-đề có quan-hệ đến việc sinh-sản, phân-phát và tiêu-thụ các tài-sản, như nói vấn-đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế.

b) Những chữ do người Nhật hoặc người Tàu *ghép chữ nho đặt ra* để dịch các danh-từ Âu-tây, rồi ta lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra, thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền sang ta). Thí-dụ : những từ-ngữ *duy-tâm chủ-nghĩa* 唯心主義, — *duy-vật chủ-nghĩa* 唯物主義, — *tam đoạn luận* 三段論, — *Khinh-khí* 輕氣, — *dưỡng-khí* 養氣, — *hóa-học* 化學, — *vật-lý-học* 物理學, — *vô-tuyến-điện* 無線電 v. v.

2° *Các tiếng nôm do thường-dân đặt ra* để chỉ các sự-vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến. Thí-dụ : tàu

bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, xe đạp, dây thép, máy nói, ống nhòm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cặp nách, thuốc cháy, thuốc tím, vân vân.

3) *Các tiếng phiên-âm ở tiếng Pháp* cũng do thường-dân đặt ra. Thí-dụ : sà-phòng hoặc sà-bong (do tiếng savon), kê-din (crésyl), bồ-tạt (potasse), cao-su (caoutchouc), xi (cire), xi-mo hoặc xi-măng (ciment), kem (crème), át-xit (acide), ô-tô (auto), sà-lan (chaland), tê-lê-phôn (téléphone) hơm (pompe), v.v.

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật-chất và khí-cụ mà dân ta mới biết dùng.

Cách dùng các danh-từ mới. — Sự dùng các danh-từ mới, muốn cho xác-đáng, cần phải theo các điều-kiện sau này :

1·) Cần phải lựa chọn cẩn-thận, dùng những chữ có ý-nghĩa rõ-ràng, thích-đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà trí-thức dùng trong các sách vở báo chí.

2·) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn-đạt một ý-tưởng, thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí-dụ nên dùng tiếng « tàu bay » hơn là tiếng « phi-cơ » hoặc « phi-đĩnh », tiếng « tàu-ngầm » hơn là tiếng « tiềm-thủy-đĩnh ». Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa và rõ-ràng hơn thì nên dùng chữ nho. Thí-dụ : nên dùng tiếng « điện tín » hơn là tiếng « dây thép », tiếng « vô-tuyến-điện » hơn là tiếng « dây thép gió », v. v.

3) Còn các tên riêng (tên người, tên đất) của ngoại-quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại :

a) Những tên đã phiên-âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí-dụ : những tên : Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ, Phi, Á, Úc, Âu, Ba-Lê, Luân-đôn, Hoa-thịnh-đốn, Nã-phá-Luân, Thích-ca mâu-ni v. v.

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên-văn mà chua cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên-âm ra chữ nho vì ít người biết đến. Thí-dụ : tên *Rousseau* thì nên cứ viết là « *Rousseau* » mà chua cách đọc ở bên cạnh là (Rút-sô) hơn là dùng chữ « Lư-thoa » do người

Tàu phiên-âm ra ; tên *Voltaire* nên viết là « *Voltaire* » (Von-te) hơn là « Phúc-lộc đặc-nhĩ », v. v.

Kết-luận. — Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ-tượng để diễn-đạt các tình-tình và các trạng-thái của sự-vật ; lại có liên-lạc mật-thiết với chữ nho là một thứ văn-tự rất phong-phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh-từ mới để diễn-đạt các ý-tưởng và sự-vật mới. Vậy nếu các học-giả văn-gia khéo biết tìm-tòi các chữ vốn có trong tiếng Nam và lựa-chọn các danh-từ mới cho xác-đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn có thể dùng trong việc học và việc nghiên-cứu các khoa-học mới được.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KẾ-CỨU

1° Phạm Quỳnh, *L'évolution de la langue annamite*, in NP. t. XII supplément en français, pp. 39-48 et 59-70.

2° Hoàng Xuân-Hãn, *Quel sera l'avenir de la langue annamite*, etc... mémoire primé par le journal « La Patrie annamite », in la Patrie annamite N° 146 du 2-5-1936 et ss.

3° Lê Văn-Nựu, *idem*, in Patrie annamite N° 128 du 21-12-1933 et ss.

4° Edward C. Chodzko, *idem*, in la Patrie annamite, N° 156 du 11-7-1936 et ss.

5° Nguyễn Văn-Ngọc, *Tiếng dùng trong quốc-văn*, trg. NP., t. IV, tr. 37-39.

6° Phạm Quỳnh, *Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ*, trg. NP., t. IV, tr. 83-97.

7° Dương Quảng-Hàm, *Bàn về tiếng an-nam*, trg. NP., t. IV, tr. 287-297.

8° Nguyễn Khắc-Binh, *Vấn đề tiếng ta, chữ ta*, trg. NP., t. XI, tr. 371-380.

9° Lê Văn-Nựu, *Lược khảo Việt-ngữ*, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1942.

CHƯƠNG THỨ BA

Sự thành-lập một nền quốc-văn mới

Xưa kia, văn nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp-xúc với văn-hóa Âu-tây, mới biết trọng quốc-văn và luyện-tập cho nền văn ấy thành-lập. Trong chương này, ta xét về lịch-sử và tính-cách của nền quốc-văn mới ấy.

Lịch-sử nền quốc-văn mới. — Lịch-sử ấy gồm có ba thời-kỳ :

1· *Thời-kỳ dự-bị : Các văn dịch và các sách giáo khoa.* — Trong thời-kỳ này, thực ra chưa có tác-phẩm bằng quốc-văn xuất-hiện ; các học-giả hoặc diễn-dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho, thứ nhất là các tiểu-thuyết Tàu như *Tam-quốc diễn-nghĩa, Thủy-hử, Tây du ký, Chinh Đông, Chinh Tây* v. v. ; hoặc theo các sách Tàu mà biên-tập ra các sách phổ-thông giáo-khoa như những sách giáo-khoa của các ông Trương Vĩnh-Ký (1), Paulus Của (2), Trần Văn-Khánh, Trần Văn-Thông, v.v.

(1) *Trương Vĩnh-Ký* 張永記 (1837--1898) : người thôn Cái-mơng, xã Vĩnh-thạnh, h. Tân-minh, t. Vĩnh-long (nay thuộc t. Bến-tre), tinh-thông Pháp-văn, Hán-văn và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc. Năm 1863, được cử làm thông-ngôn trong sứ-bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo-viên, rồi làm đốc-học Trường thông ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo-viên Trường cai-trị (Collège des stagiaires) ở Sài-gòn. Năm 1886, quan Đại-sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho xung vào Viện cơ-mật để giúp vào việc giao-thiệp của hai chính-phủ Pháp và Nam. Được ít lâu, ông xin lui về nghỉ ở Nam-kỳ để chuyên việc trứ-tác đến lúc mất. — Tác-phẩm : *Chuyện đời xưa* (1866), *Chuyện khôi-hài* (1882) *Miscellanées* và *Thông loại khóa trình* (Nos 1-12, 1888-1889);

Sự diễn-dịch các sách chữ nho và biên-tập các sách giáo-khoa ấy chính là một cách dào-luyện tiếng Nam theo qui-củ hai nền văn rất sung-túc là văn Tàu và văn Pháp, khiến cho tiếng Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa ta chưa có.

2· *Thời-kỳ thành-lập: các báo chí.* — Trong thời-kỳ này, các báo chí kế-tiếp xuất-bản, trong có các nhà viết báo có giá-trị, hoặc về phái cựu-học, hoặc về phái tân-học, soạn ra các bài xã-thuyết, nghị-luận, và biên-dịch các bài khảo-cứu về học-thuật Đông Tây, nhờ đó mà quốc-văn mới thành-lập và có cơ-sở vững-vàng.

3· *Thời-kỳ kiến-thiết: các tác-phẩm bằng quốc-văn.* — Trong thời-kỳ này, quốc-văn đã thành-lập và số người đọc sách quốc-văn đã nhiều, nên các văn-gia mới xuất-bản các tác-phẩm tự trứ-tác ra. Các tác-phẩm ấy thuộc đủ về các thể văn: thơ, ca, lịch-sử, khảo-cứu, phê-bình, kịch-bản, nhưng thể văn thịnh-hành nhất là thể tiểu-thuyết.

Tính-cách nền quốc-văn mới đối với nền văn nôm cũ. — Nay ta hãy so-sánh hai nền văn ấy để xem tính-cách hai đằng khác nhau thế nào.

1· Văn nôm cũ hầu hết là vận-văn (thơ, ca, phú) hoặc là biền-văn (kinh-nghĩa, tứ-lục), chứ văn-xuôi hầu không có. Trong quốc-văn mới, văn vần tuy cũng có, nhưng chỉ giữ một địa-vị nhỏ hẹp, còn văn xuôi là thể văn mới thành-lập lại chiếm phần quan-trọng hơn.

2· Văn nôm cũ thường có tính-cách cao-qui (Xem lại *Năm thứ hai, chương thứ nhất*), thường tả tình-tình và cảnh-huống của các bậc phong-lưu, quyền-qui. Quốc văn mới có tính-cách

Grammaire de la langue annamite (1883), *Petit dictionnaire français-annamite* (1884), *Cours d'histoire annamite*, 2 vol. (1875 et 1877) *Voyage au Tonking en 1876*, *Chuyến đi Bắc-kỳ năm-ngọ* (1881) v.v.

(2) *Huỳnh Tịnh-Của* tức *Paulus Của* (1834-1907): người t. Bến-tre, tinh thông Pháp-văn và Hán-văn; năm 1861, được bổ làm đốc-phủ-sứ coi việc phiên-dịch các văn-án và giữ việc biên-tập tờ *Gia-định báo*. Tác-phẩm: *Chuyện giải buồn* (1880), *Chuyện giải buồn, cuốn sau* (1885), *Đại-Nam quốc-âm tự-vị* (1895-96), v. v.

bình-thường, hay mô-tả cách sinh-hoạt, sự làm-ăn của người thường-dân, của kẻ lao-động.

3· Văn nôm cũ thiên về lý-tưởng, nên ít tả các cảnh-thực, việc thực. Quốc-văn mới vụ sự thiết-thực, nên thường tả các cảnh-vật trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta.

4· Văn nôm cũ thường nói về việc nước Tàu mà chênh-mảng việc nước ta. Quốc-văn mới chú-trọng đến việc nước Nam và thường mượn đề-mục và tài-liệu ở lịch-sử, phong-tục, tín-ngưỡng, văn-chương của dân-tộc ta.

5· Về văn-từ thì văn nôm cũ thường chuộng sự hoa-mỹ cầu-kỳ, lại hay dùng điển-cố và những chữ sáo. Quốc-văn mới có tính-cách bình-giản, tự nhiên và chuộng sự mới-mẻ, đặc-sắc.

Kết-luận. — Nền quốc-văn mới, tuy thành-lập vừa được ít lâu nay, cũng đã có phần khởi-sắc. Vậy nếu các nhà viết văn chịu gia-công luyện-tập, các nhà đọc văn biết khuyến-khích cổ-võ, thì ta có thể hi-vọng rằng nền văn ấy sẽ có một cái tương-lai tốt-đẹp.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Văn xuôi mới. Nguyễn Văn-Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm-Quỳnh và phái Nam-phong.

Văn xuôi mới của ta, như Chương thứ ba đã nói, sở-dĩ thành-lập được, một phần lớn là nhờ các báo-chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu, phải kể Nguyễn Văn-Vĩnh và ông Phạm Quỳnh.

§ I. — **Nguyễn Văn-Vĩnh và các bản dịch của ông**

Tiểu-truyện. — Nguyễn Văn-Vĩnh (1882-1936) là người làng Phượng-vũ thuộc phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông. Sau khi tốt nghiệp trường thông-ngôn (Collège des interprètes) năm 1896, ông được bổ làm thư-ký tòa-sứ. Năm 1906, ông được cử đi dự cuộc đấu-xảo ở thành Marseille. Lúc về, ông xin từ chức để doanh nghiệp. Thoạt tiên ông cùng với một người Pháp mở một nhà in (có xuất-bản cuốn *Kim Vân Kiều* và bộ *Tam-quốc-chí diễn-nghĩa* dịch ra quốc-ngữ mà trong bài tựa ông có viết câu này: « Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ »). Đến năm 1907, ông bắt đầu vào làng báo, làm chủ-bút tờ *Đại Nam đăng cổ tùng báo* (ký biệt-hiệu là Tân Nam-tử); năm 1908, ông đứng chủ-trương tờ *Notre journal* (xuất-bản trong hai năm 1908-1909); năm 1910, ông mở tờ *Notre revue* (xuất-bản được 12 số); cũng năm ấy, ông làm chủ bút tờ *Lục-tỉnh tân-văn* ở Sài-gòn; năm 1913, ông làm chủ-bút tờ *Đông-dương tạp-chí* ở Hà-nội; năm 1915, ông lại kiêm làm chủ-bút tờ *Trung Bắc tân-văn* (cả ba tờ báo này đều do một người Pháp là Schneider sáng lập). Năm 1919, ông đứng làm chủ-nhiệm tờ *Trung Bắc tân-văn* bắt đầu ra hàng ngày (đó là tờ

báo hàng ngày đầu tiên ở Bắc-kỳ) và tờ *Học báo*. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ tùng-thư đặt tên là *Âu-tây tư tưởng* (La pensée de l'Occident) để in các tác-phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông mở tờ báo chữ Pháp nhan là *Annam Nouveau*, ông vừa làm chủ-nhiệm và chủ bút.

Trên trường chính-trị, ông từng làm hội-viên hội-đồng thành-phố Hà-nội trong mấy khóa. Từ năm 1913, ông làm hội-viên Viện tư-vấn Bắc-kỳ (sau đổi làm Viện dân-biểu) và có chân trong Đại hội nghị Đông-pháp từ khi mới lập ra.

Tác-phẩm. — Tác-phẩm của ông gồm có hai phần : phần trứ-tác và phần dịch thuật.

A) *Trứ-tác.* — Ông có viết nhiều bài luận-thuyết, ký-sự đăng trên các báo-chí như *Xét tật mình* (Đông-dương tạp chí tự số 6 trở đi), *Phận làm dân* (Đ. D. T. C., tự số 48 trở đi), *Chỉnh đốn lại cách cai-trị dân xã* (Đ. D. T. C., tự số 61 trở đi), *Nhời dàn bà* (ký biệt hiệu là Đào Thị-Loan, Đ.D.T.C., tự số 5 trở đi), *Hương-sơn hành-trình* (Đ. D. T. C., số 41-45), v. v. Những bài ấy tỏ ra rằng ông là người rất hiểu dân-tình phong-tục nước ta và biết nghị-luận một cách xác-thực.

B) *Phần dịch-thuật.* — Phần này là phần quan trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông có dịch vài tác-phẩm của ta và của Tàu ra chữ Pháp : *Kim Vân Kiều tân-diễn Pháp văn* (Đ. D. T. C., tự số 18 trở đi), *Tiền Xích-bích* và *Hậu Xích-bích* (Đ. D. T. C., lớp mới, số 66-68). Nhưng ông dịch nhiều tác-phẩm chữ Pháp ra tiếng Nam và dịch đủ cả các lối văn : văn luận-thuyết : *Luân-lý học* (Đ. D. T. C., số 15 trở đi), *Triết-học yếu-lược* (Đ. D. T. C., số 28 trở đi) ; văn ngụ-ngôn : *Thơ ngụ-ngôn* (Fables) của La Fontaine ; văn truyện-ký : *Chuyện trẻ con* (Contes) của Perrault, *Chuyện các bậc danh nhân Hy-lạp và La-mã* (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome) của Plutarque, *Sử-ký thanh hoa* (Le parfum des humanités) của Vayrac, v. v. Ông sở-trường nhất về việc dịch văn tiểu-thuyết và hài-kịch. Về tiểu-thuyết, ông đã dịch những bộ *Truyện Gil Blas de Sentillane* của Lesage

Qui-li-ve du-ký (Les voyages de Gulliver) của J. Swift, *Tê-lê-mặc phiêu-lưu-ký* (Les aventures de Télémaque) của Fénelon, *Truyện ba người ngự-lâm pháo-thủ* (Les trois mousquetaires) của Alexandre Dumas, *Mai-nương Lệ-cốt* (Manon Lescaut) của Abbé Prévost, *Truyện miếng da lừa* (La peau du chagrin) của Honoré de Balzac, *Những kẻ khốn nạn* (Les misérables) của Victor Hugo. Còn về hài-kịch, ông đã dịch những vở của Molière : *Bệnh tưởng* (Le malade imaginaire), *Trưởng-giả học làm sang* (Le bourgeois gentilhomme), *Người biển-lận* (L'avare), *Giả đạo-đức* (Tartuffe) và của Lesage : *Tục-ca-lệ* (Turcaret).

Văn-nghiệp của Nguyễn văn-Vĩnh. — A) *Về tư tưởng.* — Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp-liệp tư-tưởng học-thuật của Âu-tây, nhưng cũng am-hiểu tín-ngưỡng phong-tục của dân ta, muốn đem những quan-niệm phương-pháp mới nào hợp-thời để truyền-bá trong dân-chúng, nhưng cũng chịu khó tìm-tòi và biểu-lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý-nghĩa của các chế-độ, tục-lệ xưa, của các mối mê tín, dị-đoan cũ : vì thế, có người hiểu lầm mà trách ông muốn đem những điều tin nhảm, những cái hủ-tục mà tán-dương và khôi-phục lại (như trong việc in cuốn *Niên-lịch thông-thư* trong có biên chép ngày tốt ngày xấu và kê-cứu các thuật bói toán, lý số).

B) *Về văn-từ.* — Văn ông bình thường, giản-dị, có tính-cách phổ-thông, tuy có châm-chước theo cú-pháp của văn tây mà vẫn giữ được đặc-tính của văn ta. Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành-ngữ, tục-ngữ của ta những từ-ngữ có màu-mỡ để diễn-đạt các ý-tưởng (cả những ý-tưởng mới của Âu-tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên-tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn-dịch tiểu-thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy.

§ II. — Ông Phạm-Quỳnh và phái Nam-phong.

Cả cái văn-nghiệp của ông Phạm-Quỳnh đều xuất-hiện trên tạp-chí Nam-phong, tạp-chí ấy, trong một thời-kỳ, đã thành được một cơ-quan chung cho các học-giả cùng theo đuổi một chủ-đích với ông. Vậy ta cần nói đến tạp-chí ấy trước.

Tạp-chí Nam-phong. — Nam-phong tạp-chí xuất-bản tự tháng Juillet năm 1917, đến tháng décembre năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Kể trong các tạp-chí đã ra đời ở nước ta, tạp-chí ấy là tờ xuất-bản được liên-tiếp và lâu hơn cả.

A) *Tình-hình quốc-văn hồi tạp-chí Nam-phong ra đời.* — Muốn nhận rõ ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong, cần phải nhắc qua lại tình-hình quốc-văn ở nước ta hồi tạp-chí ấy ra đời. Lúc ấy, trừ các bản-dịch tiểu-thuyết Tàu ra tiếng ta, chưa hề có sách quốc-văn xuất-hiện. Trong nước, chỉ có vài tờ báo chí (*Lục tỉnh tân-văn* ở Nam-kỳ, *Trung Bắc tân-văn* và *Đông-dương tạp-chí* ở Bắc-kỳ) và thiếu hẳn một cơ-quan khảo-cứu về học-thuật tư-tưởng để cho người trong nước có thể chỉ xem quốc-văn mà mở-mang tri-thức được.

B) *Mục-đích của tạp-chí Nam-phong.* — Tạp-chí ấy có hai mục-đích chính sau này :

1° Đem tư-tưởng học-thuật Âu Á diễn ra tiếng ta cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán có thể xem mà lĩnh-hội được.

2° Luyện-tập quốc-văn cho nền văn ấy có thể thành-lập được.

C) *Sự thực-hành bản chương-trình ấy.* — Muốn thực-hành bản chương-trình ấy, các nhà biên-tập tạp-chí Nam-phong làm các việc sau này :

1° Viết các bài khảo-cứu về triết-học, khoa-học, văn-chương, lịch-sử của Á-đông và của Âu-tây ;

2° Dịch các tác-phẩm về triết-học, văn-học nguyên viết bằng chữ nho hoặc chữ Pháp ;

3° Sưu-tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ nho và tiếng nôm).

4° In các sách cũ của nước ta (như bộ *Lịch triều hiến-chương loại-chí*).

D) *Ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong.* — Tạp-chí Nam-phong đã có ảnh-hưởng về hai phương-diện :

1° Về đường văn-tự, tạp-chí ấy đã :

a) sáp-nhập vào tiếng ta nhiều danh-từ triết-học, khoa-học mới mượn ở chữ nho ;

b) luyện cho tiếng ta có thể diễn-dịch được các lý-thuyết, các ý-tưởng về triết-học, khoa-học mới.

2· *Về đường học-vấn*, tạp-chí ấy đã :

a) phổ-thông những điều yếu-lược của học-thuật Âu-tây ;

b) diễn-đạt những điều đại cương trong các học-thuyết cũ của Á-đông (Nho-học, Phật-học, v. v.) và bảo-tồn những điều cốt-yếu trong văn-hóa cũ của nước ta (văn-chương, phong-tục, lễ-nghi).

Tác-phẩm của ông Phạm-Quỳnh. — Ông Phạm-Quỳnh vừa làm chủ-nhiệm và chủ-bút tạp-chí Nam-phong. Tác-phẩm của ông có thể chia làm ba loại :

A) *Loại dịch-thuật.* — Ông có dịch các đoạn văn hoặc các tác-phẩm của Âu-tây, có phần thiên về triết-học (*Phương pháp luận*, Discours de la méthode, của Descartes, N. P., số 3 trở đi), luân-lý (*Sách cách-ngôn*, Manuel, của Epictète, Âu-tây tư-tưởng, 1929 ; *Đời đạo-lý*, La vie sage, của Paul Carton, N. P., 1929-1932) hơn là tiểu-thuyết và kịch-bản (*Tuồng Lòi-xích*, le Cid, của Corneille, N. P., số 38-39 ; *Tuồng Hòa-lạc*, Horace, của Corneille, N. P., số 73-75).

B) *Loại trứ-tác.* — Trừ các bài luận-thuyết, ký-sự, đoản-thiên đăng trên tạp-chí, ông có viết mấy tác-phẩm ghi-chép những điều quan-sát, nghị-luận trong các cuộc du-lịch của ông : *Mười ngày ở Huế* (N. P., số 10), *Một tháng ở Nam-kỳ* (N. P., số 17, 19, 20), *Pháp du hành-trình nhật-ký* (N. P., 1922-1925).

C) *Loại khảo-cứu.* — Loại này là phần quan-trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông nghiên-cứu ở các sách, rồi viết ra những bài chuyên-khảo về **học thuật Âu-tây** như *Văn-minh luận* (N. P., số 12), *Khảo về các luân-lý học-thuyết của Thái-tây* (N. P., số 92 trở đi), *Khảo về chính-trị nước Pháp* (N. P., số 31 trở đi), *Thế-giới tiến hóa sử* (N. P., số 51 trở đi), *Lịch sử và học-thuyết của Rousseau* (N. P., số 104), *của Montesquieu* (N. P., số 108), *của Voltaire* (N. P., số 114-115) ; hoặc về **học thuật Á-đông** như *Phật-giáo lược khảo* (N. P., số 40), *Cái quan-niệm*

người quân tử trong triết-học đạo Khổng (Nam-phong tùng-thư, 1928), hoặc về văn-học nước ta như *Tục-ngữ ca-dao* (N. P., số 46), *Văn-chương trong lối hát ả đào* (N. P., số 69), *Hán Việt văn-tự* (N. P., số 107 trở đi), *Việt-nam thi ca* (N. P., số 64).

Phần nhiều những tác-phẩm kể trên, sau khi đăng trên tạp-chí, đều in lại trong bộ *Nam-phong tùng-thư* (Đông-kinh ấn-quán Hà-nội xuất-bản).

Kết-luận. — Ông Vĩnh có công diễn-dịch những tiểu-thuyết và kịch-bản của Âu-tây và phát-biểu những cái hay trong tiếng Nam ra; ông Quỳnh thì có công dịch-thuật các học-thuyết tư-tưởng của Thái-tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn-đạt được các ý-tưởng mới. Đối với nền văn-hóa cũ của nước ta, thì ông Vĩnh hay khảo-cứu những phong tục tín-ngưỡng của dân-chúng, mà ông Quỳnh thường nghiên-cứu đến chế-độ, văn-chương của tiền-nhân.

Văn ông Vĩnh có tính-cách giản-dị của một nhà-văn bình-dân, văn ông Quỳnh có tính-cách trang-nghiêm của một học-giả. Tuy văn-nghiệp của mỗi người có tính-cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành-lập quốc-văn vậy.

* * *

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KHẢO-CỨU

1° Nguyễn Văn-Tố, *L'œuvre de M. Nguyen Văn-Vĩnh*, BSEMT t. XVI, pp. 40-68.

2° Thiếu-sơn, *Phê-bình và Cảo-luận* (Văn-học Tùng-thư, Editions Nam-ký, Hanoi 1933).

3° Đào Đăng-Vỹ, *Enquête sur la jeunesse annamite, La jeunesse intellectuelle V. — Les écrivains et les journalistes* in La Patrie annamite, Nos du 2-4-1937 et ss.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Sự biến hóa các thể văn : Kịch, — Phê-bình, Văn xuôi, — Văn dịch, — Văn viết báo.

Trong hai chương trước, ta đã xét về sự thành-lập nền quốc-văn mới và những người đã có công trong việc thành-lập ấy, nay ta phải xét xem, trong nền quốc-văn mới, các thể văn cũ của ta biến hóa thế nào và những thể văn mới nào đã được các nhà trứ-tác theo dùng.

Trước hết ta nên nhận rằng, trong quốc-văn mới, các thể biền-văn (phú, tứ-lục, kinh-nghĩa, văn-sách) hầu không dùng đến nữa, các thể văn vần (thơ cổ-phong, thơ Đường-luật, lục bát, song thất, hát nói, ca-khúc) vẫn có một số ít người viết, nhưng, ngoài lối cũ, lại xuất-hiện lối thơ mới (lối này sẽ xét trong một chương sau) ; duy có các thể văn xuôi là thịnh-hành nhất.

§ I.— Kịch (tuồng và chèo)

Nói qua về lối kịch cổ. — Kịch của ta xưa có hai lối : tuồng và chèo (Xem lại *Năm thứ nhất, Chương thứ XVI* § 2).

Tuồng chèo xưa viết theo *văn vần* (thơ, phú, lục bát, song thất, nói lối) thỉnh-thoảng xen vào ít câu *văn xuôi* (tán hoặc hàn) không theo phép « *tam nhất trí* » của lối kịch Pháp ; mỗi bản chỉ chia làm *hồi*, chứ không dàn thành *cảnh* phân-minh, nên *cách bài trí* trên sàn-khấu rất đơn-sơ : không có chủ-đích bày ra cảnh-tượng hiển-nhiên như thực, mà chỉ có một vài dấu-hiệu khiến cho người xem phải lấy trí tưởng-tượng mà hình-dung biến-báo thêm vào.

Sự thay đổi về hình thức. — Sự biến-cải đầu tiên là thuộc về hình-thức : những nhà nho-học (Hoàng Cao-Khải (1), tác-giả hai bản tuồng *Tây Nam đắc bằng* và *Tượng kỳ khi xa* ; Nguyễn Hữu-Tiến, tác-giả bản tuồng *Đông-a song phụng* ; Hoàng Tăng-Bý (2), tác-giả bản tuồng *Đệ bát tài-tử kim-tiền kỳ* v. v.) soạn các bản tuồng theo đúng thể văn lối tuồng cổ, duy có khác một điều là bản tuồng có chia làm *cảnh* phân-minh và có chỉ *cách bài trí* trên sân-khấu theo như cách dàn-xếp của những vở kịch chữ Pháp.

Lối tuồng chèo cải-lương. — Lối này phát-hiện trước tiên ở Nam-kỳ, rồi dần dần lan ra ngoài Bắc. Trong lối này, không những hình-thức đã thay đổi (dàn cảnh và bài-trí) mà thể văn cũng đã biến-cải : câu « nói lối » trong lối tuồng cổ thay làm những câu *văn xuôi*, còn về văn vần thì thêm vào những thể mới như *ca Huế*, *ca Sài-gòn*.

Lối kịch viết bằng văn xuôi. — Lối này là theo bắn lối kịch (thứ nhất là hài-kịch) của người Pháp, toàn-thiên viết bằng văn xuôi như lời nói thường, chứ không dùng một câu văn vần nào. Thí-dụ : *Chén thuốc độc*, *Tòa án lương tâm* của ô. Vũ Đình-Long.

Kết luận. — Nói tóm lại, lối kịch tuy có thay đổi, nhưng thực chưa sản-xuất ra tác-phẩm nào có giá-trị đặc-biệt, mà kể về đường văn-chương thì các bản mới còn kém các bản tuồng chèo cũ của ta nhiều.

§ II. — Phê bình

Thể phê-bình là một thể ta mới mượn của Pháp-văn. Không phải xưa kia các cụ không hề phê-bình, nhưng các lời phán-đoán, khen chê của các cụ chỉ xen vào trong một bài văn hoặc một cuốn sách chứ chưa hề biệt-lập thành một tác-phẩm, thành một thể văn riêng. Mãi gần đây, các văn-gia mới phỏng theo thể phê-bình của người Pháp mà viết các tác-phẩm thuộc về thể ấy.

(1) *Hoàng Cao-Khải* : Xem *tiểu-truyện ở Chương thứ XX, Lời chú* (4).

(2) *Hoàng Tăng-Bý* (1883-1939) : hiệu Nguyên-phu, người xã Đông-ngạc, p. Hoài-đức, t. Hà-đông, đậu phó-bảng.

Không kể những bài phê-bình đăng trên báo chí, ta đã thấy các sách phê-bình xuất-bản. Những sách này hoặc phê-bình chuyên một thể văn (thí-dụ : *Chương-dân thi thoại*, của ô. Phan-Khôi, Huế, nhà in Đắc-lập, 1936), hoặc phê-bình thân-thế và văn-nghiệp của một tác-giả (thí-dụ : *Trông giòng sông Vị, Phê-bình văn-chương và thân-thế ông Trần Tế-Xương*, của ông Trần Thanh-Mại, Trần Thanh Địch ấn-hành, 1935 ; *Hồ Xuân-Hương, Tác phẩm, thân-thế và văn-tài* của ô. Nguyễn Văn-Hanh, Sài-gòn, Nhà in Aspar, 1936) hoặc phê bình các nhân-vật các tác-phẩm (thí dụ : *Phê bình và cảo-luận* của ông Thiếu-Sơn, Văn-học tùng-thư Hà-nội, Editions Nam-ký (1933).

Ngoài những tác-phẩm **phê-bình về văn-chương** ấy, ta còn thấy những bài **phê-bình về học-thuyết** cốt nói rõ những điều sở-trường hoặc sở-đoản, những chỗ xác-đáng hoặc sai lầm của một học-thuyết, một đạo-giáo nào (thí dụ : *Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta* của ô. Phan-Khôi, trong báo *Thần-chung*, 1929) ; **phê-bình về lai-lịch một tác-phẩm** cốt xét xem một tác-phẩm do ai làm ra, thành-cảo và xuất-bản về năm nào, nhân trường hợp gì mà soạn ra (thí dụ : *Ai làm ra sách Đại Nam quốc-sử diễn ca ?* của ô. Trần Văn-Giáp, BSEMT, t. XIV, số 3) ; **phê-bình về nguyên-văn** cốt khảo-sát các bản chép tay hoặc bản in của một tác-phẩm để khôi phục lại nguyên-văn của tác-phẩm ấy (thí-dụ : *Khảo biện về Cung oán ngâm khúc* của ô. Ngô Văn-Triện V.H.T.C., số 29).

Thể phê-bình mới nhập-tịch vào làng văn-học của ta, nên các tác-phẩm hãy còn thưa-thớt và nhiều khi chưa xác-đáng hoặc vì sự tây-vị về cá-nhân hay về đảng phái, hoặc vì thiếu trí phê-bình và phương-pháp khoa-học.

§ III. — Văn xuôi

Như *Chương thứ ba* đã nói, xưa kia ta chưa có văn xuôi. Đến khi nền quốc-văn mới thành-lập, văn xuôi bắt đầu xuất-hiện và ngày một phát đạt mà thành ra thể văn chính trong nền Việt-văn ngày nay. Xét về sự biến-hóa của văn xuôi, ta nhận thấy có ba khuynh-hướng.

Văn xuôi chịu ảnh hưởng của Hán văn. — Lúc ban đầu, các nhà viết quốc-văn phần nhiều là thuộc phái nho-học hoặc đã thiệp-liệp nho-học, nên văn các nhà ấy chịu ảnh-hưởng của Hán-văn nhiều và thường có những tính-cách sau này :

1° Chú-trọng về *âm-điệu* cốt cho câu văn đọc lên được êm-đềm thành ra có khi vì thế mà ý-nghĩa không được sáng suốt rõ-ràng.

2° Cách diễn ý thường theo phép *lồng-hợp*, nghĩa là một câu văn đặt ra chỉ vụ đạt được đại-ý, chứ không phân-tích ra ý chính, ý phụ để đặt thành mệnh đề chính, mệnh đề phụ và chỉ rõ sự liên-lạc của các mệnh-đề ấy. Bởi thế câu đặt thường dài, không được tách-bạch, khúc-chiết và không chấm câu phân-minh.

3° Lời văn thường dùng lối *biền-ngẫu* : nhiều khi hai đoạn giống nhau, hoặc hai câu đối nhau, hoặc một câu chia làm hai phần đối nhau.

4° Lời văn thường *kiểu-cách, cầu-kỳ*, không được bình thường, giản-dị. Chữ dùng có nhiều *chữ nho*, một đôi khi không cần cũng dùng đến.

Văn xuôi chịu ảnh-hưởng của Pháp-văn. — Đến khi các nhà Tây-học bắt đầu viết quốc-văn thì có một cuộc phản-động đối với lối văn trên. Các nhà này bắt chước nhiều khi quá đáng cách diễn ý đặt câu của Pháp-văn, lập thành một lối văn có các tính-cách sau này :

1° Câu đặt thường ngắn, nhiều khi mỗi ý đủ chính đủ phụ, đặt thành một câu biệt-lập.

2° Phân-tích các ý trong câu và chỉ rõ sự liên-lạc các ý ấy bằng những tiếng liên-từ, giới-từ, đại danh-từ, nhiều khi dịch ở chữ Pháp ra (như : với, bằng, bởi, ở bên, ở giữa, của nó, v.v.)

3° Ứng dụng các phép đặt câu đặc-biệt của Pháp-văn như phép đặt một mệnh-đề phụ xen vào giữa một mệnh-đề khác.

4° Dịch các từ-ngữ bóng-bẩy của Pháp-văn nhiều khi ép uổng sống-sượng.

Văn xuôi hợp với tinh-thần Việt-văn và có tính-cách tự-lập. — Cả hai lối văn nói trên đều có tính cách thiên

lệch, hoặc quá thiên về Hán-văn, hoặc quá thiên về Pháp-văn, chưa có tinh-thần của một nền Việt-văn tự-lập. Nên những nhà viết văn đứng-đắn hiểu rõ hai cái khuyết-điểm ấy đã biết viết lối văn hợp với tinh-thần tiếng Nam và có tinh-cách tự-lập.

1° Lời văn trọng sự bình-giản, sáng-sủa, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết châm-chước cả cú-pháp của Hán-văn có giọng êm-đềm, uyển-chuyển và cú-pháp của Pháp-văn cho được tách-bạch, rõ-ràng.

2° Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đối khi không, tùy theo tình ý trong văn mà thay đổi.

3° Chữ dùng tham-bác cả từ-ngữ mượn ở chữ nho và dịch ở chữ Pháp, miễn là lựa chọn cho cẩn-thận và xác-đáng.

Kết luận. — Trong nền quốc-văn mới, văn xuôi là thể văn đã biến-hóa và có phần tiến-bộ hơn cả, vì thể ấy là thể văn hay dùng đến nhất và được nhiều nhà trứ-tác viết đến.

§ IV. — Văn dịch

Hồi xưa các cụ chỉ dịch văn, văn chữ nho (thơ, phú, từ, ngâm) ra văn vần ta (thơ, song thất, lục bát, hát nói), nhiều bài dịch cũng hay lắm, vừa giữ được tinh-thần nguyên-văn, vừa điển-hình lời văn diêu-luyện. Thí-dụ: *Tỳ-bà-hành* của Bạch Cư-Dị, *Xích-bích-phú* của Tô Đông-Pha, *Qui khứ lai từ* của Đào Tiềm, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn.

Gần đây, các dịch-giả tuy vẫn dịch văn vần, nhưng thường dịch văn xuôi nhiều hơn và không những dịch Hán-văn, lại dịch cả Pháp-văn nữa.

Thể văn dịch đã trải qua ba thời-kỳ sau này:

1° *Dịch tiểu-thuyết Tàu.* — Khi chữ quốc-ngữ mới phổ-cập dân-gian, sách quốc-văn chưa có để cung-cấp cho người đọc, các hàng sách nhờ các nhà nho dịch các tiểu-thuyết cũ của Tàu ra quốc-văn như *Tây-du ký, Chinh Đông, Chinh Tây, Tam-quốc diễn-nghĩa*, v. v.

2° *Dịch các tác-phẩm về loại cổ-điển.* — Khi người nước ta đã biết trọng quốc-văn và muốn lấy quốc-văn làm lợi-khí để truyền-bá học-thuật, thì các nhà cựu-học dịch các bài **Cổ-văn** (Phan Kế-Bính trong *Đông-dương tạp-chí*) và các sách **Kinh Truyện của Tàu** (bản dịch *Kinh-Thi Quyển thứ nhất* của các ông Nguyễn Khắc-Hiếu, Nghiêm-Thượng-Văn và Đặng Đức-Tô, Hà-nội, Nghiêm Hàm ấn-quán, 1921; — bản *Trung dung* của hai ông Hà Tu-Vị và Nguyễn Văn-Dang; — bản dịch Mạnh-Tử, *Mạnh-Tử quốc-văn giải-thích*, của hai ông Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, Hà-nội, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1952; — bản dịch Luận-ngữ, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích*, Quyển thượng cũng của hai ông ấy, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán, 1935; — bản dịch Tả truyện, *Khảo về sách Xuân-thu Tả-truyện*, của Nguyễn Trọng-Thuật, N. P., số 127 trở đi, v. v.). Các nhà Hán-học lại dịch các **thơ văn và sách vở viết bằng chữ nho của các cụ ta** ngày xưa (bản dịch *Đại Nam liệt truyện* của Phan Kế-Bính, D. D. T. C., Lớp mới, số 181 trở đi; — bản dịch *Đại Nam nhất-thống-chí* cũng của ông, D. D. T. C., Lớp mới, số 70 trở đi; — bản dịch *Vũ trung tùy bút* của Đông-Châu, N. P. số 121 trở đi, v. v.). Đồng thời, các nhà Tây-học cũng dịch các đoạn văn và các tiểu-thuyết, kịch-bản thuộc về **nền văn cổ điển của nước Pháp** (các ông Phạm Duy-Tốn (1), Nguyễn Văn-Tố trong *D. D. T. C.*; Nguyễn Văn-Vĩnh trong bộ *Âu-tây tư-tưởng*; Phạm Quỳnh trong *N. P. T. C.* xem lại *Chương thứ VI*, v. v.).

3° *Dịch các tác-phẩm hiện-kim của nước Pháp và các sách của ngoại-quốc.* — Gần đây, các dịch-giả lại mở rộng phạm-vi của lối văn dịch, bắt đầu dịch các tác-phẩm của những văn

(1) *Phạm Duy-Tốn* (1883-1924): sau khi tốt-nghiệp ở trường thông-ngôn Hà-nội năm 1901, được bổ vào ngạch thông-ngôn tòa sứ Bắc kỳ; được ít lâu, ông từ chức về viết báo và doanh nghiệp. Ông là một bậc kỳ-cựu trong làng báo, từng giúp việc biên-tập cho nhiều báo (như Đại Việt tân-báo, ĐDTC, Trung-Bắc tân-văn, Lục tỉnh tân-văn), có viết nhiều bài luận-thuyết và sở-trường về lối hài văn và đoản-thiên tiểu-thuyết.

sĩ hiện kim ở nước Pháp (như bản dịch cuốn *La porte étroite*, của André Gide do ông Đỗ Đình-Thạch dịch và đặt nhan là *Tiếng đoạn trường*, 1937) và những **sách của các nước khác** : Anh, Nga, (như bản dịch các kịch *Midsummer Night's Dream* (Giấc mộng đêm hè), *Hamlet* (Hàm-liệt), *Macbeth* (Mặc-biệt) của nhà văn-sĩ nước Anh William Shakespeare do ô. Nguyễn Giang dịch và in trong bộ *Âu-tây tư-tưởng*, 1938 — bản dịch các tiểu-thuyết *Treasure island* (Châu-đảo, trong La revue franco-annamite, số 65-103 của văn-sĩ Anh Stevenson, *Ivan-hoe* (Y-vân-hoa, cũng trong tạp-chí ấy, số 139-235) của văn-sĩ Anh Walter Scott, *Anna Karénine* (An-na Kha-lệ-ninh, cũng trong tạp-chí ấy, số 236-296) của văn-sĩ Nga Léon Tolstoï đều do ô. Vũ Ngọc Phan dịch, v. v.).

Tóm lại mà xét thì văn dịch, nhờ có những tay sành nghề viết, nên đã có khởi-sắc. Nhưng trong các tác-phẩm dịch ra, ta nhận thấy một điều là chưa có các sách của Âu-tây chuyên khảo về triết-học và khoa-học : đó cũng là một khuyết-điểm trong nền học-vấn của ta và một cái tang-chứng về khuynh-hướng của độc-giả, nước ta chỉ thích xem những văn giải-trí mà chưa chịu để tâm nghiên-cứu các vấn-đề cao-xâu hoặc thiết-thực.

§ V. — Báo chí.

Xưa kia, nước ta không có báo chí. Sau khi người Pháp sang nước ta mới theo gương người Pháp mà viết báo. Từ ngày xuất-hiện, báo chí quốc-văn đã trải qua ba thời-kỳ biến-hóa.

Thời kỳ thứ nhất. — Trong thời-kỳ này, nghề làm báo ở nước ta mới nhóm lên, trong nước mới có lơ-thơ vài tờ. Những tờ đầu tiên còn do Chính-phủ đứng chủ-trương. Tờ thứ nhất là tờ *Gia-định báo* (viết bằng chữ quốc-ngữ) xuất-bản ở Sài-gòn năm 1865. Ở Bắc-kỳ thì năm 1892 có tờ *Đại Nam đồng-văn nhật báo* (viết bằng chữ nho) do Nha Kinh-lược đứng chủ-trương.

Kế đó đến các tờ báo do các người tư sáng-lập ra. Ở Nam-kỳ thì có tờ *Nông cổ mín đàm* (1900) và tờ *Nhựt-báo tỉnh* (1905)

đều viết bằng chữ quốc-ngữ, cũng năm 1905, ở Bắc-kỳ, có tờ *Đại-Việt tân-báo* (viết bằng chữ nho và chữ quốc-ngữ) do ô. Babut làm chủ-nhiệm và Đào Nguyên-Phổ làm chủ-bút. Đến năm 1907, tờ *Đại Nam đồng văn nhật-báo* lấy thêm cái tên là *Đăng cổ tùng-báo* và thêm một phần quốc-văn do Nguyễn Văn-Vĩnh làm chủ-bút và Phan Kế-Bính làm trợ-bút.

Trong buổi ấy, các báo có mục đích thông tin-tức ở trong xứ và ban-bố các mệnh-lệnh của Chính-phủ.

Thời kỳ thứ nhì. — Trong thời kỳ này, số các báo xuất-bản tuy có hơn trước, nhưng cũng còn là ít.

A) Trong thời-kỳ này, số các tờ nhật-báo (*Lục tỉnh tân-văn*, xuất-bản năm 1910 ; *Trung-Bắc tân-văn*, 1915, *Thực-nghiệp dân-báo*, 1920 ; *Trung-lập báo*, 1923 ; *Tiếng dân*, 1927, tờ báo đầu tiên ở Trung-kỳ, v. v.) là những cơ-quan để thông-tin-tức và đạo-đạt ý-hướng của quốc-dân.

Các tờ tạp-chí (*Đông-dương tạp-chí*, 1913 ; *Nam-phong tạp-chí*, 1917 ; *Đại-Việt tạp-chí*, 1918 ; *Hữu-thanh tạp-chí*, 1921 ; *An-nam tạp-chí*, 1926 v. v.) thì muốn đem học-thuật Âu Á diễn ra tiếng ta để truyền-bá trong dân. Lại có những cơ-quan chuyên-khảo về sư-phạm (*Học-báo*, 1919) ; về văn-học (*Văn-học tạp-chí*, 1932, *Đông-thanh tạp-chí*, 1932) ; về khoa-học (*Khoa-học tạp-chí*, 1931 ; *Khoa-học phổ-thông*, 1941) ; về nghệ-thuật (*Chớp bóng*, 1932) ; về canh-nông (*Vệ-nông báo*) ; về pháp-luật (*Pháp viện báo*, 1931) ; về Phật-học (*Từ-bi âm*, 1932) về khoa y-học và vệ-sinh (*Vệ-sinh báo*, 1926 ; *Bảo-an y- báo*, 1934), về vấn-đề phụ-nữ (*Phụ-nữ tân-văn*, 1929 ; *Phụ-nữ thời-đàm*, 1930 ; *Phụ-nữ tân-tiến*, 1932) ; về hoạt-kê và trào-phúng (*Phong-hóa tuần-báo*, 1932 ; *Loa*, 1934).

Nhưng dù là nhật báo, dù là tạp-chí, các tờ ấy đều thiên về mặt văn-chương, bởi thế ngay báo hàng ngày cũng có những mục văn-uyển, dịch Pháp-văn, dịch Hán-văn, dịch tiểu thuyết Tàu và Pháp ; lại có nhiều tờ thời-thường xuất-bản riêng một phụ-trương về văn-chương nữa.

B) Các báo-chí trong thời-kỳ này đã gây nên những kết-quả sau này :

1° Giúp cho việc thành-lập quốc-văn :

2· Sáp-nhập tiếng ta nhiều danh-từ mới về triết-học và khoa-học.

3· Giúp cho sự thống-nhất tiếng nói ba kỳ, nhờ có hai cớ :

a) những tạp-chí như *Nam-phong tạp chí* và *Phụ-nữ tân-văn* được người ba kỳ đọc, nên lần dần người Bắc hiểu được các tiếng dùng riêng ở trong Nam và trái lại thế.

b) Nhiều nhà báo vốn quê ở Bắc, Trung-kỳ vào Nam-kỳ viết báo, nên lẽ tự-nhiên là biết châm-chước dùng các tiếng riêng của cả ba kỳ.

Thời-kỳ thứ ba. — Bắt đầu từ năm 1935, chánh-phủ bãi lệ kiểm-duyệt các báo-chí quốc-ngữ, nên số báo chí xuất bản càng ngày càng nhiều : không những là có các cơ-quan thông tin-tức và chuyên khảo về văn-học, nghệ-thuật, lại có nhiều cơ quan tuyên-truyền những chủ-nghĩa về chánh-trị, về xã-hội (*Ngày nay* 1935 ; *Nam-cường*, 1938 ; *Tin-tức*, 1938 ; *Cấp-tiến*, 1938, v.v).

Các báo hàng ngày, trong thời kỳ này, cũng thay đổi tính-cách : đăng các tin-tức một cách nhanh chóng, in các hình-ảnh về các việc sảy ra, viết các bài ngắn bình-luận về thời-sự chứ không có những bài xã-thuyết dài như các tờ nhật-báo buổi đầu.

Kết-luận. — Nghề làm báo là nghề mới ở nước ta, kể cũng đã tiến-bộ lắm. Nhưng ta nên nhận rằng một tờ báo có thể duy trì được là nhờ độc-giả : vì ở nước ta hạng độc-giả có tri-thức còn ít mà hạng bình-thường chiếm đại-đa-số, nên các báo chuyên khảo về văn-học, nghệ-thuật không thể phát-đạt và trường-cửu được ; trừ những tờ chuyên đăng tiểu-thuyết không kể, hầu hết các tờ ấy chỉ xuất bản được trong ít lâu rồi đình-bản. Lại những người thực-tâm và nhiệt-thành theo một chủ-nghĩa nào cũng rất hiếm, nên các tờ báo có tính cách tuyên-truyền, tuy nhờ ở phong-trào bồng-bột nhất-thời mà ra đời rất nhiều, nhưng khi cái phong-trào ấy đã yên thì các tờ ấy cũng phải chết. Xem như thế thì biết trình độ các báo-chí có liên-lạc mật-thiết với trình-độ tri-thức của quốc-dân vậy.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Xét về mấy thi-sĩ hiện-đại và các tác-phẩm của những nhà ấy. Âm-luật, đề-mục và thi-hứng của những nhà ấy.

Thơ cũ và thơ mới.— Trong các thi-sĩ hiện-đại, vẫn có những nhà (như Nguyễn Khắc-Hiếu, ô. Trần Tuấn-Khải, ô. Đông Hồ (Lâm Tấn-Phác), v. v.) viết theo các lối thơ cũ, hoặc Đường-luật, hoặc cổ-phong ; nhưng gần đây lại xuất-hiện một lối thơ phá bỏ luật-lệ của lối thơ cũ và đã được mệnh-danh là « thơ mới ».

§ I. — Âm luật

Trong *Năm thứ nhất, Chương thứ XIII*, ta đã xét về âm-luật các lối thơ cũ, vậy nay ta chỉ cần xét thể-cách lối thơ mới.

Phong-trào thơ mới.— Vì thơ cũ — thứ nhất là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần, luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá : nhiều khi luật lệ nghiêm-khắc có hại cho thi-hứng khiến cho tình ý không thể diễn-đạt được tự-nhiên. Bởi vậy các thi-gia muốn phá bỏ các luật-lệ nghiêm-ngặt ấy để được tự-do diễn tình đạt ý. Nhân đấy mà có phong-trào thơ mới.

Thơ mới là gì ? — Vậy thơ mới là lối thơ không theo qui-củ của lối thơ cũ, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm-luật, chỉ cần có vần và điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh-danh là « thơ mới », ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy, vì những bài ấy chỉ làm theo các lối thơ đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-luật. Vậy dưới đây ta chỉ xét về thể-cách của những bài thực là khác thơ cũ.

Lai-lịch lối thơ mới.— Mầm-mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngụ-ngôn La Fontaine *(Con ve sầu và con kiến)* của Nguyễn Văn-Vĩnh đăng ở Đông-dương tạp-chí, năm 1914, số 40, vì bài ấy đã không theo thể-cách của các lối thơ cũ rồi (xem *Bài đọc thêm số 1*). Đến năm 1932, ô. Phan-Khôi khởi-xướng lên vấn-đề thơ mới và đăng trong Phụ-nữ tân-văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan là *Tình già* (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Rồi tự đấy, các báo chí, thứ nhất là tờ *Phong-hóa tuần-báo*, thường đăng các bài thơ mới và cổ-võ lối thơ ấy, thì lối thơ mới bắt đầu thành-lập và thịnh-hành.

Nguồn gốc lối thơ mới.— Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp — trừ mấy *lối định-thể* (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn-định sẵn số câu và cách hiệp vần — không có hạn-định số câu, số chữ, không có niêm luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể-cách rộng rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta.

Thể-cách lối thơ mới.— Nay theo các tác-phẩm đã xuất-bản mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau :

A. — *Số câu trong bài và trong khổ.* — Số câu trong bài không nhất-định. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối ; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất-định : hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân* ở dưới), hoặc 6 câu (xem bài *Hoa nở* ở dưới), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời* ở dưới), cũng có khi các khổ trong một bài có số câu khác nhau (xem bài *Mùa thu* ở dưới).

B. — *Số chữ trong câu.* — Số chữ trong câu cũng không nhất-định, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ.

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau. Thí-dụ : trong bài *Cùng mặt trời* trích-lục một khổ dưới đây, khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+8+4+4+10 chữ.

Cùng mặt trời *(Khổ thứ ba)*

8 chữ : Khi trời biếc bị mây tối phủ che,
8 — Ta ôm đàn, lắng-lặng lắng tai nghe.
8 — Trên trời đen nghịt vang từng sấm động ;
8 — Chớp nhoáng xé mây. Rừng ầm-ỹ rống.
8 — Gió điên cuồng gọi sóng sấn lên bờ,
4 — Dưới ánh sáng mờ,
4 — Mặc cho sét nổ.
10 — Người trên cao, ôi mặt trời ! nhạo cơn giông-tố.

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa* số 65, trang 3)

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-định. Những lối câu thường dùng là những lối này :

1° Lối câu *5 chữ*. Thí-dụ :

Mùa thu

Em không nghe mùa thu.
Dưới trăng mờ thổn-thức ?
Em không nghe rạo-rực,
Hình-ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phụ ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào-xạc :
Con nai vàng ngơ-ngác
Dạp trên lá vàng khô ?

Lưu Trọng-Lư

(trong *Những áng thơ hay*)
Văn-nghệ tùng thư, Hải-dương.

2° Lối câu *7 chữ*. Thí-dụ :

Sống *(khổ thứ 5)*

Dù đường trần khe-khắt, hiểm-nghèo,
Dù gập-ghềnh, dù lắm hùm beo,
Cứ quả-quyết đường-hoàng ta tiến ;
Đời thảm-đạm, ta càng vinh-hiển !

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa* số 62, trang 3)

3° Lối câu 8 chữ. Thí-dụ : *Hoài xuân* (xem ở dưới).

4° Lối câu 10 chữ. Thí-dụ : *Trên đường về* (xem ở dưới).

d) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí-dụ :

Nhớ rừng *(khổ thứ 3)*

8 chữ : Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
8 — Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ;
9 — Đâu những ngày mưa chuyển-động bốn phương ngàn,
9 — Ta lặng ngắm cảnh giang-sơn ta đổi mới ?
9 — Đâu những buổi bình-minh cây xanh nắng gội
8 — Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng ?
9 — Đâu những buổi chiều lênh-láng máu sau rừng
8 — Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay-gắt
8 — Để chiếm lấy phần tối-tăm bí-mật ?
8 — Than ôi ! Thời oanh-liệt nay còn đâu ?

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

C) *Cách hiệp vần.* — a) Có hai sự thay đổi trong cách gieo vần.

1° Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong lối thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2° Các câu trong bài hiệp theo nhiều vần, vừa vần bằng, vừa vần trắc (như lối liên-vận trong thể thơ cổ-phong tràng-thiên), chứ không hiệp theo một vần và dùng một loại vần như thể thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là :

1° *Vần liên-tiếp* : hai vần bằng rồi đến hai vần trắc, hoặc trái lại thế. Thí-dụ :

Trên đường về *(4 câu đầu).*

10 chữ Chiều thu. Sau rặng tre xa, mặt trời khuất bóng, *(v. t.)*
10 — Ánh vàng còn rải-rác trên cánh đồng xanh *rộng (v. t.)*

10 chữ Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân *trời* (*v.b.*)
10 — Từ xa lại, gió thu làm man-mác lòng *người*... (*v.b.*)

Nguyễn Văn-Kiện

(trong *Phong-hóa*, số 61, trang 3)

2· *Vần gián-cách* : một vần bằng rồi đến một vần trắc. Thí-dụ :

Hồn xuân *(khổ thứ I)*

8 chữ : Tiếng ve ran trong bóng cây rậm *mát* ; (*v. t.*)
8 — : Giọng chim khuyên ca ánh-sáng mặt *trời* (*v.b*)
8 — : Gió nồng reo trên hồ sen rào-*rạt* (*v. t.*)
8 — : Mùa xuân còn, hết ? Khách đa tình *ơi !* (*v.b.*)

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 68, trang 8)

3· *Vần ôm-nhau* : giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng, hoặc trái lại thế. Thí-dụ :

Hồn xưa *(khổ thứ I)*

Lặng-lẽ trên đường lá rụng mưa *bay* (*v.b.*)
« Như khêu gợi nỗi nhớ-nhung thương *tiếc* » (*v. t.*)
Những cảnh với những người đã *chết* (*v. t*)
Tự bao giờ còn phảng-phất nơi *đây !* (*v.b.*)

Vũ Đình-Liên

(trong *Những áng thơ hay* Văn nghệ tùng thư Hải-dương).

4· *Vần hỗn-tạp* : các vần bằng trắc không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ :

Tiếng trúc tuyệt vời *(khổ thứ I)*

5 chữ : Tiếng dịch thổi dâu *đây*, (*v.b.*)
5 — Cớ sao nghe réo-*rắt ?* (*v. t.*)
9 — Lơ-lửng cao đưa tận lưng trời xanh *ngắt*. (*v. t.*)
6 — Mây bay... gió quyến, mây *bay*... (*v b.*)
9 — Tiếng vi-vút như khuyên-van, như dìu-*dặt*. (*v. t.*)
8 — Như hắt-hiu cũng hơi gió heo may. (*v.v.*)

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 69, trang 3)

D.— *Điệu thơ.*— Điệu (tức là chữ « điệu 調 » đọc theo khứ thanh) nghĩa đen là cung bậc của âm-nhạc. Nói về thơ thì điệu là cách sắp-đặt và phân-phó các tiếng trong câu thơ sao cho âm-thanh và tiết tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều-hòa như một khúc âm-nhạc.

Điệu là một phần-tử cốt-yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa.

Điệu do 2 nguyên-tố hợp lại mà thành : 1· âm-thanh ; 2· tiết-tấu.

1· *Âm-thanh.*— Về âm-thanh, lối thơ Đường-luật phải theo đúng những luật nhất-định để sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm-ái, nhưng, vì phải bó buộc về thứ-tự bằng trắc, nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm-hưởng câu thơ hợp với tình ý muốn diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh cho phù-hợp với tình ý trong câu thơ. như dùng những tiếng có âm-thanh nhẹ-nhàng để diễn những tình-cảm êm-đềm, những tiếng có âm-thanh mạnh-mẽ để diễn những tình-cảm mãnh-liệt, v.v. Thí-dụ : Mấy câu thơ sau này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng *(in nghiêng)* đọc lên có giọng mạnh-mẽ :

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thủa *tung-hoành, lồng-hách* những ngày xưa.
Nhớ cõi sơn-lâm, bóng cả cây già
Với tiếng gió *gào* ngàn, với giọng nguồn *hét* núi,
Với khi *thét* khúc trường ca *dữ-dội*,
Ta bước chân lên, *dõng-dạc, đường-hoàng.*

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

2· *Tiết-tấu.*— Tiết-tấu 節奏 nghĩa là nhịp-nhàng. Tiết-tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà thành.

Trong lối thơ cũ thì câu thơ ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, giản-hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4 hoặc trên 4 dưới 1. Thí-dụ :

Khóm gừng tỏi

Lởm-nhởm | gừng vài khóm
Lơ-thơ | tỏi mấy hàng,
Vẻ chi | là cảnh mọn,
Thế mà | cũng tang-thương.

Ôn-Như Hầu

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt : 1° trên 4 dưới 3 ; 2° trên 2 dưới 5. Thí-dụ :

Qua Dèo Ngang

Bước tới Đèo Ngang, | bóng đã tà ;
Cỏ cây chen đá | lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, | tiều vài chú ;
Lác-đác bên sông, | chợ mấy nhà.
Nhớ nước | đau lòng con quốc-quốc ;
Thương nhà | mỏi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại : | trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, | ta với ta.

Bà huyện Thanh-Quan

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ.

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống dầu câu dưới một vài chữ làm lọn nghĩa câu trên *(rejet* ou *enjambement)* để làm cho người đọc phải chú-ý đến mấy chữ ấy. Thí-dụ :

Bấy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời,
Anh thấy chăng ? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười
Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.
Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ | còn vết thương đau,
Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu
Vương-vít nữa. | Bạn ơi | nào có được.

Thế-Lữ

Bóng mây sầu, 7 câu đầu
(Phong-hóa, số 100, trang 3)

§ 2 — Đề-mục và thi hứng

Các nhà làm thơ cũ. — Trong các thi-sĩ hiện-đại về lối thơ cũ, ta có thể kể các ông Nguyễn Khắc-Hiếu, Trần Tuấn-Khải, Dông-hồ (Lâm Tấn-Phác).

Dưới đây ta sẽ lần-lượt xét về tác-phẩm của các nhà ấy.

Nguyễn Khắc-Hiếu (1). — Ông là một nhà nho mà lại có biệt tài về thơ ca. Vì đương công-danh trắc-trở, thân-thế long-đong, nên thơ ông thường tả nỗi uất-ức buồn chán, nhưng nỗi uất-ức ấy không đưa ông đến nỗi thất-vọng, lại khiến ông có những tư-tưởng phóng-khoáng tự-do, biết trọng sự thanh-cao trong cảnh bần-bạch, biết tự-hào về nỗi nghèo khổ của mình.

Người ta hơn tớ cái phong-lưu,
Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo.

(Sự nghèo trg. *Khối tình con* q. thứ II)

Chính cái lòng tự-hào ấy khiến ông có những mộng-tưởng ngông-cuồng như cái ngông « Muốn làm thằng cuội » để được làm bạn với chị Hằng. Cái ngông muốn làm chim nhạn để được bay bổng trên từng không:

Kiếp sau ai chớ làm người,
Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.
Tuyệt mù bể nước non mây,
Bụi hồng trông thấm như ngày chưa xa.

(Hát nói trong *Khối tình con* I)

(1) *Nguyễn Khắc-Hiếu* 阮克孝 (1889-1939) : hiệu Tản-đà 傘沱, người xã Khê thượng h. Bất-bạt, t. Sơn-tây, vốn theo Nho học và có đi thi hương ; sau khi hỏng khoa nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn ; năm 1921, ông làm chủ-bút *Hữu thanh tạp-chí* trong ít lâu ; năm 1926, ông đứng chủ-trương tờ *Annam tạp chí* (đình bản hẳn năm 1933). Tác-phẩm : Văn-vần : *Khối tình con*, q. I, II và III. — Tiểu-thuyết : *Giấc mộng con*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thần tiên*, *Thề non nước*, *Trần-ai tri-kỷ*. — Luận-thuyết : *Khối tình*, *Bản chính và bản phụ* ; — Giáo-khoa : *Lên sáu*, *lên tám*, *Dài gương*, *Quốc-sử huấn mông* ; — Phiên-dịch : *Đại-học*,

Ông thích rượu vì uống rượu là một cách để quên nỗi buồn và cũng là một nguồn thi-hứng :

Rượu thơ mình lại với mình,
Khi vui quên cả cái hình phù-du.
Trăm năm thơ túi rượu vò,
Nghìn năm thi-sĩ tửu-đồ là ai ?

(Còn chơi)

Công-danh sự-nghiệp mặc đời,
Bên thời be rượu, bên thời bài thơ.

(Tản-Đà xuân sắc. 1935)

Nhiều khi ông cũng mỉa-mai người đời một cách chua cay :

Thối om sọt phẩn ! nhiều cô gánh ;
Tanh ngắt hơi đồng ! lắm cậu yêu.
Quần tía đùi non anh chiệc vỗ ;
Rừng xanh cây quế chú mường leo.

(*Sự đời* trong *Khối tình con* II)

Nhưng ông lại có một cái lòng yêu thương man-mác, vẩn-vơ khiến ông « nhớ chị hàng cau », thương cô « chài đánh cá », rồi đến « ve bâng quơ », đến viết « thư đưa người tình nhân không quen biết » ; lại làm cho ông khi trông thấy « mả cũ bên đường » (2) mà thương xót thay cho số-phận những người đã gặp cảnh long-đong hoặc bước phong trần.

Chính cái tình-cảm ấy khiến ông rất hiểu thấu tính-tình mộc-mạc giản-dị của người thường-dân, nên nhiều bài ca-dao của ông thật không khác gì những lời ngâm-nga than-thở tự thâm-tâm người dân Việt-nam thổ-lộ ra vậy.

Lời thơ ông lại có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng du-dương ; cách dùng chữ (thường dùng tiếng nôm) và đặt câu lại uyển-chuyển, êm-đềm, nên thơ ông khiến cho người đọc

thi. q. thứ nhất,) gồm có Chu-nam, Thiệu-nam Bội-dung và Vệ). *Dân bà Tàu, Liễu trai chí dị* (dịch được 40 truyện), v. v...

(2) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép đều là đề mục những bài thơ ca trong *Khối tình con.*

dễ cảm-động say-mê, ông thực là một thi-sĩ có tính-cách Việt-Nam thuần-túy vậy.

Ô. Trần Tuấn-Khải (3). — Cái nguồn thi-hứng của ông thường là cái cảm-tình đối với non sông đất nước, nên ông thường mượn đề mục ở lịch-sử để tả tâm-sự những bậc anh-hùng nghĩa-sĩ, như mượn lời Phi-khanh dặn con *(Hai chữ nước nhà* trong *Bút quan hoài)*, lời bà Trưng Trắc khuyên em.

Ông lại hay mượn cảnh-ngộ « anh khóa » để tả thân-thế và hoài-bão của mình : nào «Tiễn chân anh khóa xuống tàu », nào « Gửi thư cho anh khóa », nào « Vắng anh khóa » (4) mà mong mỏi.

Ô. Đông-hồ (Lâm Tấn-Phác) (5). — Trong tập thơ của ông *(Thơ Đông-hồ)*, ta nhận thấy mấy cái nguồn thi-hứng sau này :

1° *Cảnh vật.* — Ông sinh-trưởng ở Hà-tiên là một nơi vừa có cảnh núi non sông biển, vừa có di-tích của lịch-sử (Hà-tiên, về đời các chúa Nguyễn, là cố ấp của họ Mạc : Mạc Cửu, Mạc Thiên-Tích), nên ông thường đem những danh-lam thắng-cảnh ấy làm đề-mục cho thơ ca : « Chơi Đông-hồ », « Chơi núi Đại Tô-Châu », « Chơi Bạch-thạch động », « Chơi trăng Bình-san », Chơi núi « Tượng-sơn », « Đêm ở Lư-khê », « Chiều ở Giang-thành » (6) v. v.

(3) *Tác-phẩm của ô. Trần Tuấn-Khải* (hiệu Á-nam) : *Duyên nợ phù sinh*, q. thứ nhất, — q. thứ nhì, — *Bút quan hoài*, — *Gương bể dâu* thứ nhất, — *Tam lự-kinh* (dịch và bàn), — *Thằng-hử* (bản dịch), v. v.

(4) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép là đề-mục những bài ca của tác-giả.

(5) *Tác-phẩm của ông Đông-hồ* : a) Văn vần : *Thơ Đông-hồ* (Văn-học tùng-thư, Nam-ký thư quán, Hà-nội xb., 1932), *Cô gái xuân* 1935 ; — b) Văn xuôi : *Hà tiên Mạc-thị sử* (NP. t. XXV, số 143), — *Thăm đảo Phú-quốc* NP., t. XXI, số 124) ; *Linh-phượng. Tập lệ-ký của Lâm Trác-chi* NP., t., XXII, số 128). — *Quốc-văn Nam-việt* (Văn-học tạp-chí số 2, Juin 1932), v. v.

(6) Những chữ in trong dấu ngoặc kép đều là đề-mục những bài thơ ca trong tập *Thơ Đông-hồ*.

2· *Kỷ-niệm.* — Ông cũng ca-vịnh những nỗi đau-đớn đã cảm lòng ông, nhưng ông thường không thổ-lộ những mối tình ấy khi hãy còn nồng-nàn mạnh-mẽ mà đợi khi đã nguội đi và chỉ còn là kỷ-niệm trong trí nhớ: ta thấy một nỗi buồn nhẹ-nhàng, một nỗi đau êm-dịu trong những bài ông tỏ lòng nhớ tiếc người bạn trăm năm đã mất: *Nhớ rằm tháng hai* (xem *Phần thứ nhì, Bài số 181*), *Tục huyền cảm tác.*

3· *Tình bè-bạn.* — Ông thường ngâm-vịnh cảnh xum-họp, nỗi biệt-ly trong khi giao-du cùng bè-bạn:

Cuộc ly-hợp gần xa nỏ hận;
Chỗ tâm-giao xa vẫn như gần.
Biết nhau trong chốn tinh-thần,
Dầu xa non nước vẫn gần tấc gang.
(Nghe tin bác Trọng Toàn từ-biệt Phương thành)

4· *Tình thầy-trò.* — Ông là một nhà giáo, nên trong tập thơ có nhiều bài tả cảm-tình của ông đối với bọn học-trò ông đã có lòng chăn dắt, dạy dỗ:

Tưới nước vun phân: người giáo-hóa,
Dầm-thấm dồi-dào ân móc mưa.
. . . . . .
Ba xuân tấc cỏ tình sư đệ,
Một hội trăm năm cảnh học-đường.
(Cảnh học-đường)

Các nhà làm thơ mới. — Các nhà làm thơ mới không những muốn cải-cách lối thơ về đường hình-thức mà cũng có cái hoài-bão đổi mới lối thơ về đường tinh-thần. Các nhà ấy cho rằng lối thơ cũ thường ngâm-vịnh những đề mục cổ, giãi-bày những tình ý sáo, thành ra nhiều khi thơ chỉ có xác mà không có hồn, nên các nhà ấy muốn đem các đề-mục mới và hết thảy các cảnh-vật, các tình-cảm nên thơ mà diễn-đạt ra: đối với các nhà ấy, thơ phải là « cây đàn muôn điệu » *(xem Phần thứ nhì, Bài số 184)*, để ca các âm thanh trong lòng người và « cây bút muôn màu » để vẽ đủ các hình sắc trong tạo-vật.

Nhưng ta cũng nên nhận rằng tự cổ chí kim, nguồn thi-

hứng cũng bất ngoại mấy điều này : cảnh-vật của trời đất, tình-cảm trong lòng người (thứ nhất là ái-tình), cảnh-huống trong xã-hội. Duy cách lựa chọn các tài-liệu có khác. Về *cảnh-vật*, xưa kia các thi-sĩ thường tả những cảnh hùng-vĩ (như núi cao, sông rộng, danh-lam, thắng-tích) hoặc những cảnh thanh-tao (như trăng trong, gió mát, thu cúc, xuân lan) mà ít tả những cảnh bình-thường, nhỏ bé (như cánh đồng, lũy tre, bông hoa, ngọn cỏ, chim muông, sâu bọ). Các nhà làm thơ mới thì cho rằng bất kỳ cảnh gì cũng có cái nên thơ có thể ngâm-vịnh được, từ cảnh trời cao, biển cả đến cảnh ruộng lúa, ao rau. Về *tình-cảm* thì xưa kia các cụ hay ca-vịnh những lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa hoặc những nỗi buồn-rầu, nhớ thương ; còn về ái-tình thì thường nói đến ái-tình đoan-chính mà cách phô-diễn thì kín-đáo, nhẹ-nhàng. Nay các nhà làm thơ mới cho rằng hết thảy các tình-cảm trong lòng người, từ điều mơ-ước ngông-cuồng đến nỗi thất vọng tê-tái, đều có thể làm tài-liệu cho thơ ca được cả ; về ái-tình thì tả đủ các trạng-thái, mà tả một cách dậm-đà, nồng-nàn. Về *cảnh-huống trong xã-hội* thì các thi-sĩ ngày xưa hay mô-tả cuộc đời của các bậc phong-lưu quyền-quí mà ít để ý đến cuộc sinh-hoạt khó-khăn, vất-vả của người thường-dân. Các thi-sĩ ngày nay muốn rằng thơ ca cũng là tấm ảnh hình-dung sự cần-cù của kẻ lao-động và nỗi khổ-sở của người nghèo hèn.

Về *cách phô-diễn tình ý*, thì các nhà làm thơ mới chịu ảnh-hưởng của thơ văn chữ Pháp, thường mô-tả một cách tỉ-mỉ, rõ-rệt, theo lối tả-chân hơn là theo lối phác-họa. Tả cảnh, tả người (như sắc đẹp người đàn-bà) thì không theo khuôn mẫu cũ mà tùy từng trường-hợp lựa các hình-sắc cho có tính cách đặc-biệt.

Về *lời thơ*, thì phần nhiều các nhà ấy đều có Pháp-học, nên cách đặt câu nhiều khi phảng phất như cú-pháp của văn tây. Lại có nhiều từ-ngữ bóng-bẩy các nhà ấy dịch theo hoặc đặt phỏng các từ-ngữ của chữ Pháp.

Đó là quan-niệm chung của các nhà làm thơ mới, nhưng về thể thơ cũng như các thể văn khác mà có phần lại hơn nữa, cần phải có biệt tài mới làm nên những tác-phẩm hay, nên tuy

cái quan-niệm phổ-thông là như thế, nhưng mỗi nhà tùy tài riêng của mình mà ứng-dụng một khác. Dưới đây, ta xét về tác-phẩm của vài nhà đã được nhiều người chú-ý đến.

Hàn-mặc-Tử (7) — Hàn-mặc-Tử có thể coi là một thi-gia bị thần số-mạng hành-hạ : đã gặp cảnh nghèo không theo đuổi học-nghiệp đến lúc thành-công, lại đương buổi thanh-niên mắc phải chứng bệnh nan-y làm đau khổ thân-thể và tinh-thần, bắt xa cách gia-đình cùng bạn-hữu, nên thơ ông thường là lời than thở của nỗi đau-thương.

Ông tả tình yêu, một mối tình yêu nồng-nàn, tha-thiết, nhưng thất-vọng, mơ-màng *(Thương Thương)* : biết rằng không bao giờ được cùng người yêu đoàn-tụ, nên thường tả sự gặp-gỡ, tình yêu thương, nỗi nhớ-nhung trong những giấc chiêm-bao *(Mộng. — Mơ Thương Thương)*, những cuộc mộng-du *(Đi chơi)* và trong cõi tinh-thần *(Cấp ! cấp ! như luật-lệnh)*.

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương :
Má đỏ au lên đẹp lạ thường ;
Bàn tay mềm-mại nên thơ quá,
Mầu áo lung-linh dậy tợ sương.

(Mộng, khổ thứ nhất)

Ông ưa tả cảnh đêm tối, cảnh trăng sao *(Ướng trăng. — Cô-liêu. Huyền-ảo)*, cảnh sương mù *(Dalat trong mơ)* là những cảnh hợp với tâm-hồn thê-lương, ảm-đạm của ông.

Vì lúc nào cũng bị tử-thần ám-ảnh, nên ông thường nói đến sự chết *(Những giọt lệ)*, sự vĩnh-biệt *(Trường tương-tư)* và cõi hư-vô.

Cái ý nghĩ về sự chết chiếm cả tâm-hồn ông, nhiều khi khiến ông như điên, như dại *(Thơ điên)*, nhưng cũng khiến ông nâng thần-trí lên chỗ cao-xa, sáng-láng, *(Xuân như ý)*, ước ao một cuộc đời lý-tưởng tốt đẹp *(Ước-ao)* và ca-tụng, cầu-nguyện đức Chúa Trời (ông vốn theo đạo Thiên-Chúa) *(Say thơ)* :

(7) *Hàn mặc-Tử* (1913-1940) : chính tên là Nguyễn-trọng-Trí, quê ở Quảng-bình, sinh ở Huế là nơi gia-đình ông ở, có học tại trường thầy dòng Pellerin, nhưng vì nhà nghèo phải thôi học. Vào khoảng năm 1927, ông mắc bệnh phong, vào ở trại phong trong tỉnh Qui-nhơn đến lúc mất. Tác-phẩm : *Gái-quê* (1936), *Thơ Hàn-mặc-tử* (1942).

Thần-trí cao dâng đến chín trời ;
Cung cầm rất lạ nỗi chơi-vơi. . .

. . . . . .

Hào-quang vây riết điềm chiêm-bao,
Chúa hiện ra trong điệu nhạc nào.
Dầy-dẫy no nê nguồn sáng-láng
Rất nèn trăng ngọc với vàng sao. . .

(*Xuân như ý*, hai câu đầu khổ thứ 1 và khổ thứ 2)

Nhưng chính vì cái tâm-cảnh u-sầu ấy mà trong một ít bài, (thứ nhất là những bài nói về những điều thần-bí, mầu-nhiệm trong tập *Thượng thanh khí*) ý-tứ không được rõ-ràng, lời thơ có vẻ tối-tăm.

Về thể-cách, ông bắt đầu viết thơ Đường-luật (ông có một tập *Thơ Đường-luật* soạn trong những năm 1925-1934, » rồi sau ông viết lối thơ mới, nhưng thường cũng vẫn viết theo lối thơ cổ-thể hoặc theo thể lục bát nữa.

Ô. Thế-Lữ (Nguyễn-thứ-Lễ). — Tác-phẩm của ông trước đăng trên *Phong-hóa tuần báo*, sau in thành sách nhan là *Mấy vần thơ* (8).

Tác-giả tả thân-thế mình mà « tự trào », tự cho mình là « người vơ-vẩn », « người phong-dãng », vì vốn ưa thú thơ-ca mơ-mộng, thích cảnh tịch-mịch thiên-nhiên mà phải chen chân vào nơi phồn-hoa náo-nhiệt, giấn mình vào trường thực-tế cạnh-tranh :

Tôi là một kẻ mơ-màng,
Yêu sống trong đời giản-dị, bình-thường,
Cùng với Nàng Thơ thăng năm ca hát,
Chúng tôi quen cảnh mịt-mùng bát-ngát
Của non cao, rừng cả ; cảnh dìu-hiu
Chốn đồng xa sương trắng chập chờn gieo,
Hay cảnh rờ-ràng, bướm tung bay, chim vui hót.

Trả lời, trong *Mấy vần thơ*
Tập mới, tr. 68

(8) Hà-nội, *Đời-nay* x. b. 1934. — Năm 1941, tập ấy in lại, nhan là *Mấy vần thơ. Tập mới* vì có thêm ít nhiều bài.

Tác-giả giãi bày cái quan-niệm về thơ ca (*Cây đàn muôn điệu* xem *Phần thứ nhì, Bài số 184, — Lựa tiếng đàn*), cùng tả cái tâm hồn của thi-sĩ (*Ngày xưa còn nhỏ, — Giục hồn thơ, — Ý thơ*).

Trong khi giấn bước trên đường đời, tác-giả nhận thấy những cảnh chán-ngán hoặc buồn-rầu: hoặc sự tàn-ác của nhân-loại (*Ác mộng*), thói giả-dối của người đời (*Lời mỉa-mai*); hoặc nỗi « chán-chường » của cuộc ăn chơi (*Đêm mưa gió*), nỗi « mê-tơi » của đời truỵ-lạc (*Truỵ-lạc*); hoặc cảnh « trơ vơ » của gái giang-hồ (*Bên sông đưa khách*), cảnh thất thế của kẻ ngang-tàng (*Nhớ rừng*) (mượn lời con hổ mà tả):

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng nống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang-sơn ta đổi mới ?
Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng.
Đâu những chiều lênh-láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí-mật ?
— Than ôi ! thời oanh-liệt nay còn đâu ?

(*Nhớ rừng*, khổ thứ ba
trg. *Mấy vần tập thơ, mới*, tr. 10)

Nhưng cũng có những cảnh làm cho tác-giả được vui mắt êm lòng : Cảnh hoa đẹp hương thơm (*Hoa thủy-tiên*), cảnh trăng sáng đêm thanh (*Thức giấc*), thứ nhất là sắc đẹp của giai-nhân, hoặc ngây-thơ (*Hồ xuân và thiếu nữ*), hoặc dâm-duật (*Nhan sắc*) hoặc nhẹ-nhàng thoảng qua (*Vẻ đẹp thoảng qua, — Mộng ảnh*) hoặc có vẻ kiều-diễm của khách thị-thành (*Hoa thủy tiên*), hoặc có vẻ mộc-mạc của trang sơn-nữ (*Bóng hoa rừng*).

Xuân-diệu. — Tác-giả tập *Thơ Thơ* (9) là một thiếu-niên có tâm-hồn đầy thơ mộng, khao khát sự yêu thương, lại cảm

(9) Hà-nội, *Đời nay* x. b., 1938.

thấy thời-giờ vùn-vụt thoảng qua mà muốn vội-vàng tận hưởng cái cảnh vui đẹp của tuổi xuân hiện-tại. Chính tác-giả đã tự giải-thích thơ mình trong mấy câu này :

Là thi-sĩ, nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng, và vơ-vẩn cùng mây,
Để linh-hồn ràng buộc bởi muôn dây,
Hãy chia sẻ bởi trăm tình yêu mến.

(*Cảm xúc* trg. *Thơ Thơ*, tr. 71).

Tâm-hồn đầy thơ mộng, nên tác-giả hay tả những cảnh gây nên sự mơ-màng, như cảnh « trăng » sáng, « núi xa » (10), cảnh nước chảy mây trôi *(Đi thuyền)*, cảnh mùa thu thê-lương ảo-não *(Dây mùa thu tới. — Ý thu)*, cảnh buổi chiều đìu-hiu vắng-vẻ *(Chiều)*. Tác-giả cũng thích ca-vịnh tiếng âm nhạc du-dương, huyền-diệu *(Huyền-diệu. — Nhị-hồ)* và cái sắc đẹp tươi thắm yêu-kiều *(Nụ cười xuân)*.

Lòng tác-giả khao-khát sự yêu-thương : yêu một cách say đắm nồng-nàn *(Vô biên)* đến nỗi cùng người yêu gần-gũi mà vẫn thấy xa cách *(Xa cách)*, được người yêu tha-thiết mà vẫn thấy lạnh-lùng *(Phải nói)* ; nhiều khi lại yêu vơ-vẩn *(Vì sao)*, yêu vu-vơ *(Gặp gỡ)*, yêu người không muốn yêu mình *(Bên ấy bên này)*, yêu người đã yêu kẻ khác *(Muộn-màng)*. Bởi thế sinh ra nỗi sầu vơ-vẩn *(Chàng sầu)*, nỗi buồn vô cớ *(Chiều)*.

Tác-giả cảm thấy ngày tháng trôi qua, tuổi xuân chóng tàn :

Thong-thả chiều vàng thong-thả lại. . .
Rồi đi. . . Đêm xám tối dần-dần. . .
Cứ thế mà bay cho đến hết
Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

(*Giờ tàn* trg. *Thơ thơ*, tr. 64)

Bởi thế, tác-giả muốn vội-vàng hưởng hết cái cảnh đẹp đẽ vui tươi của tuổi trẻ, của mùa xuân

(10) Đề mục hai bài thơ tr. tập *Thơ thơ*

Mau đi thôi ! mùa chưa ngã chiều hôm,
Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn-mởn ;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cảnh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chếnh-choáng mùi thơm, cho đã-đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi !
— Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người !

(Vội vàng trong *Thơ thơ* trg. 57)

Tóm lại, *Thơ thơ* là một tập thơ chứa-chan tình-cảm lãng-mạn, trong đó có nhiều tứ mới lạ, tỏ ra tác-giả thật có tâm-hồn thi-sĩ, nhưng cũng có nhiều câu vụng-về, non-nớt, chứng rằng tác-giả chưa lão-luyện về kỹ-thuật của nghề thơ.

Kết-luận.— Cứ xét những tác-phẩm đã ra đời thì lối thơ mới có thể thành-lập và sản-xuất được những bài hay, miễn là nhà làm lối thơ ấy phải là người có biệt-tài và có tâm-hồn thi-sĩ. Nhưng ta cũng nhận thấy rằng các nhà viết lối thơ mới cũng thường viết những bài theo các thể văn vần cũ không có lệ-luật chặt-chẽ của lối thơ Đường-luật (như cổ-thể, song-thất, lục-bát) mà những bài ấy thường lại là những bài hay cả về tình-ý và về âm-vận. Lại ngay trong các bài viết theo hẳn lối thơ mới, ta cũng thấy rằng những bài có thi-vị vẫn là những bài có thể-cách nhất định (về số câu trong khổ, số chữ trong câu, cách hiệp vần). Xem thế thì biết trong nghề làm thơ, người có thiên-tài dù làm theo lối cũ hay lối mới vẫn có thể làm nên tác-phẩm hay được ; mà thể thơ bao giờ cũng phải có khuôn-khổ nhất định (dù cái khuôn-khổ ấy rộng rãi thế nào) và quy-củ phân-minh (dù cái quy-củ ấy không chặt chẽ cho lắm) : cái tài của nhà làm thơ chính là ở chỗ cứ theo cái khuôn-khổ ấy, cái quy-củ ấy mà diễn-dạt được tình ý một cách tự-nhiên và thành-thực.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Con ve và con kiến

Ve sầu kêu ve-ve
Suốt mùa hè.
Đến kỳ gió bấc thổi;
Nguồn-cơn thực bối-rối,
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm-núm,
Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay
Răm ba hạt qua ngày.
« Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trả.
Trước thu, thề Đất Trời!
Xin đủ cả vốn lời. »
Tính kiến ghét vay cậy,
Trăm thói, thói này vì :
« Nắng ráo chú làm gì?
Kiến lỗi ve như vậy. »
Ve rằng : « Luôn đêm ngày
Tôi hát, thiệt gì bác ».
Kiến rằng : « Xưa chú hát?
Nay thử múa coi đây. »

Nguyễn Văn Vĩnh

2.— Tình già

Hai mươi bốn năm xưa,
Một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
Đôi cái đầu xanh, kẻ nhau than thở :
« Ôi! đôi ta tình thương nhau thì vẫn nặng,
« Mà lấy nhau hẳn đã không đặng :

« Để đến nỗi tình trước phụ sau,
« Chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau! »
. . . . . .

Phan Khôi

* *

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÊ-CỨU

1o Nhất linh, *Thế nào là thơ mới*, trg. Phong hóa tuần-báo, số 3; 3-3-1933, tr. 8.

2o Nguyễn Hữu-Tiến, *Thơ mới và thơ cũ*, tr. NP., t. XXXIV, tr. 109-112.

3o Chất-hằng *Thơ mới*, tr. Văn-học tạp-chí, số 22, 1-8-1933, tr. 91-94.

4o Thương-sơn, *Thơ mới tức là từ-khúc*, tr. Văn-học tạp-chí, số 24, 1-9-1933, tr. 203-208.

5o Đỗ Đức-Vượng, *Thơ mới*, tr. BSEMT, t. XV, số 1, Janv. — Mars 1935, tr. 44-67.

6o *Tản-đà Nguyễn Khắc-Hiếu* Tao-đàn số đặc-biệt 1. 1-7-1939.

7o Hà Xuân-Tế. *Un poète annamite moderne :* Hàn-Mặc-tử, in Indochine, No 25, 20-2-1941.

8o Hoài-Thanh và Hoài-Chân, *Thi nhân Việt-Nam (1932-1941)* Huế Nguyễn Đức-Phiên x.b., 1942.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Các văn-gia hiện-đại.
Các khuynh-hướng phổ-thông của tư-tưởng.
Phái Tự-lực văn-đoàn

Trong Chương thứ năm, ta đã xét về sự biến-hóa các thể văn xuôi gần đây, nay ta hãy xét về các khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền quốc-văn hiện-đại.

Hai khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền văn nôm cũ. — Trong văn nôm cũ, có hai cái khuynh-hướng tư-tưởng phân nhau :

1· *Khuynh-hướng về đạo-lý :* định cho văn-chương cái mục-đích duy-trì cương-thường luân-lý, nhà viết-văn có cái chức-vụ răn dạy người đời. Đó là khuynh-hướng của các tác-phẩm có tính-cách giáo-huấn (như *Gia-huấn ca, Nữ-tắc, Phụ-châm diễn âm, Trinh thử*) và của hầu hết các truyện nôm cũ của ta.

2· *Khuynh-hướng về tình-cảm :* lấy tình-cảm làm cái nguồn cảm-hứng cho thơ văn, đem những tình yêu-thương, oán giận, những nỗi buồn rầu, ước muốn mà diễn tả ra : đó là cái khuynh-hướng ta nhận thấy trong ca-dao của bình-dân, trong nhiều ngâm-khúc (như *Cung oán ngâm, Chinh phụ ngâm, Bần-nữ thán*) và trong các tác-phẩm có tính-cách lãng-mạn của vài nhà (như *H. Xuân-Hương*).

§ I. — Các khuynh-hướng phổ-thông của tư-tưởng trong quốc-văn hiện-đại.

Từ ngày quốc-văn mới thành lập, ta nhận thấy có mấy khuynh-hướng sau này :

Khuynh-hướng về học-thuật. — Các nhà thuộc về khuynh-hướng này muốn bảo-tồn tinh-hoa cũ và thâu-nhập học-thuật mới để gây nên một nền văn-hóa riêng cho nước ta. Về khuynh-hướng này, trừ Nguyễn Văn-Vĩnh và Phạm-Quỳnh ta đã nói đến ở *Chương thứ tư*, còn phải kể các nhà sau này :

Nguyễn Bá-Học (1) là một bực mô-phạm đã đem tâm-tư của một nhà giáo-dục mà viết những « Lời khuyên học-trò » và sự từng trải của một bực lão-thành mà soạn những đoản-thiên tiểu-thuyết vừa khéo mô-tả thế-thái nhân-tình vừa có ngụ-ý răn dạy người đời.

Phan Kế-Bính (2) là một nhà cựu-học thức-thời đã biết đem cái học lực của mình mà theo phương-pháp mới mà nghiên-cứu về văn-chương, phong-tục của nước ta.

Nguyễn Trọng-Thuật (3), tác-giả quyển tiểu-thuyết *Quả dưa*

---

(1) *Nguyễn Bá-Học* 阮伯學 (1857-1921) : người xã Giáp-nhất, h. Thanh-trì (Hà-đông), tinh-thông Hán-học mà Pháp-học cũng thiệp-liệp, làm giáo học ở Sơn-tây và Nam-định ; sau khi về hưu-trí, chăm việc trứ-thuật, sở-trường về thể đoản-thiên tiểu-thuyết. Tác-phẩm : *Lời khuyên học trò* (Nguyễn văn-Minh và Nguyễn văn-Khải xb., Hà-nội, 1930); *Gia-đình giáo-dục* (cũng thế) và nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đăng ở Nam-phong tạp-chí.

(2) *Phan kế-Bính* 潘繼炳 (1875-1921) : hiệu Bưu-văn, người xã Thụy-khuê, h. Hoàn-long (Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1906, thâm Hán-học lại sành quốc-văn, là một tay kỳ cựu trong làng báo nước ta, từng có công biên-tập trong mấy tờ *Đăng cổ tùng báo*, *Đông dương tạp-chí*, *Trung Bắc tân-văn* và *Học-báo*. Tác-phẩm : *Nam hải dị nhân liệt-truyện* (Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán xb.), *Hưng đạo đại vương truyện* (cũng thế), *Việt Hán văn khảo* (Hà-nội Ed. du Trung Bắc tân-văn), *Việt-nam phong tục* ((trg. Đông-dương tạp-chí), v. v.

(3) *Nguyễn Trọng-Thuật* (1883-1940) : hiệu Dồ-nam-tử, người xã Mạn-nhuế, p. Nam-sách (Hải-dương), tinh-thông nho học, trước đi dạy học, sau giữ việc biên tập cho tạp chí *Nam phong* và báo *Đuốc-tuệ*. Tác-phẩm : *Quả dưa đỏ* (được phần thưởng của Hội Khai-trí tiến-đức năm 1925), *Ngụ ngôn thi*, cùng nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật đăng trong Nam-phong : *Điều đình cái án quốc-học* (NP., XXIX, tr. 364 td.), *Danh-nhân Hải-dương* (NP., XXVI, XXVII, XXVIII), *Khảo về sách Xuân thu Tả truyện* (NP., XXII, XXVI), *Một tập du-ký của cụ Lãn-ông ; Thượng kinh ký-sự* (NP., XIII-XV), v. v.

đỏ, thường khảo-cứu về các danh-nhân, các tác-phẩm cổ của ta.

Nguyễn Hữu-Tiến (hiệu Đông-châu) (4) và Lê Dư (hiệu Sở-cuồng) (5), hai tay bỉnh-bút đắc-lực của tạp-chí Nam-phong, đã biên-tập nhiều bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, văn-học nước ta và nước Tàu.

Trần Trọng-Kim (hiệu Lộ-thần) (6) là một nhà sư-phạm đã soạn nhiều sách giáo-khoa có giá-trị và một học-giả đã có công khảo-cứu về Nam-sử và các học-thuyết cổ của Á-đông.

Nguyễn Văn-Ngọc (hiệu Ôn-như) (7) đã có công sưu-tập chú-giải các thơ văn, truyện cổ, tục-ngữ, phong-dao của nước ta.

---

(4) *Tác-phẩm của ô. Nguyễn Hữu-Tiến : Giai-nhân di mặc, Sự-tích và thơ từ Xuân-Hương* (Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội, xb.), *Cổ xúy nguyên âm, Lối văn thơ nôm*, 2 q. (cũng thế), *Luận ngữ quốc-văn giải-thích q. thượng* (cùng soạn với ô. Nguyễn Đôn-Phục) (cũng thế), *Mạnh-tử quốc-văn giải-thích* (cùng soạn với ô. Đôn-Phục) (Hà-nội, Ed. du Trung Bắc tân-văn) và nhiều bài khảo-cứu, dịch-thuật đăng ở NP. : *Nam âm thi văn khảo biện* (NP. , III, IV), *Khảo về các lối câu đối nôm* (NP., XVIII), *Khảo về câu đối chữ Hán* (NP., XXII), *Học thuyết thầy Mạnh* (NP., XXXII), *Văn học sử nước Tàu* (NP., X, XI) *Khảo về các lối văn Tàu* (NP., XII, XIII), *Khảo về lịch sử luân lý nước Tàu* (NP , VI, VIII), Khảo về học thuật tư-tưởng nước Tàu (NP., XXVIII, XXIX), *Lược kỷ về lịch sử nước Tàu* (NP., XXII), *Vũ trung tùy bút* (bản dịch) (NP., XXI, XXII), v. v.

(5) *Tác-phẩm của ô. Lê Dư : Nam quốc nữ lưu* (Hà-nội, nhà in Trung Bắc tân-văn), *Nữ lưu văn học sử* (Hà-nội, Đông-tây ấn-quán), *Tây-sơn ngoại sử* (Đông-thanh tạp-chí, số 1 trở đi), *Khảo trạch anh hùng* (NP., XXVIII, XXIX), *Quốc-âm thi văn tùng thoại* (NP., XXX trở đi), v. v.

(6) *Tác-phẩm của ông Trần Trọng Kim : Sơ học luân lý* (Hà-nội, Ed. du Trung Bắc tân-văn), *Sư phạm khoa yếu lược* (cũng thế), *Việt-nam sử lược*, 2 q. (cũng thế), *Nho giáo* 3 p. (cũng thế), *Phật lục* (Lê Thăng xb.), *Việt-Nam văn-phạm* (cùng làm với hai ô. Phạm Duy-Khiêm và Bùi-Kỷ) (cũng thế), *Đạo giáo* (NP., XII, XIII), *Dương minh học* (Đông-thanh tạp-chí số 20-23), v. v.

(7) *Tác-phẩm của ô. Nguyễn Văn-Ngọc : Nam thi hợp tuyển*, q. I., *Tục ngữ phong dao* 2 q., *Câu đối, Đào nương ca, Đông tây ngụ ngôn*, q. I, *Nhi đồng lạc viên, Để mua vui*, q. I, *Truyện cổ nước Nam* 2 q., *Cổ học tinh hoa*, 2 q. (cùng soạn với ô. Trần Lê-Nhân) (đều do Vĩnh-hưng-long thư quán, Hà-nội xb).

Khuynh-hướng lãng-mạn. — Trong khuynh-hướng này, tình-cảm và tưởng-tượng chiếm phần ưu-thắng. Các nhà thuộc về khuynh-hướng này hoặc tả những cuộc ái-tình trắc-trở thảm-thương, hoặc diễn những nỗi đau buồn làm-ly ai-oán. Mấy nhà có thể làm tiêu-biểu khuynh-hướng ấy là :

Bà Tương-Phố (8) trong bài *Giọt lệ thu* (viết năm 1923), đã đem hết tâm-tình sầu-muộn của một người quả phụ mà tả nỗi thương tiếc người bạn trăm năm đã mất, lời văn thật là ảo-não thiết tha.

Ông Hoàng Ngọc-Phách (hiệu Song-an) (9) trong quyển *Tố-tâm* (1925), một quyển tâm-lý tiểu-thuyết, đã mô-tả và phân-tích cuộc ái-tình của một cặp trai gái yêu nhau mà vì hoàn-cảnh gia-đình không lấy được nhau, thành ra người thiếu-nữ vì nỗi buồn phiền thụ bệnh mà chết ; lời văn chứa-chan tình tự, đầy giọng làm-ly.

Ông Đông-Hồ (10) trong bài *Linh-phượng, Tập lệ-ký của Lâm Trác-chi* (1928), đã ghi chép tình-cảnh và nỗi lòng của ông khi người bạn trăm năm mắc bệnh và từ trần, lời văn như ngậm-ngùi thương xót.

Khuynh-hướng xã-hội. — Các nhà thuộc về khuynh-hướng này cho rằng quan-niệm cũ, các tập-tục cổ ngăn trở sự tiến hóa của quốc-dân, nên muốn phá bỏ các phong-tục xưa và cải-tạo xã-hội theo một lý-tưởng mới : trên các báo chí hoặc trong các tác-phẩm (thứ nhất là tiểu-thuyết), các nhà ấy mô-tả để công-kích những phong-tục, tập quán họ cho là hủ-lậu và giãi bày những quan-niệm mới đối với các vấn-đề thuộc về gia-đình hoặc xã-hội.

---

(8) *Tác-phẩm của bà Tương-Phố : Giọt lệ thu* (NP., juillet 1928). *Một giấc mộng* (NP., septembre, 1928). *Mối thương tâm của người bạn gái* (NP., Nov — Déc. 1928). *Bức thư rơi* (NP. Juin 1929).

(9) *Tác-phẩm của ông Hoàng Ngọc-Phách : Tố-tâm, tâm lý tiểu thuyết*, (Hànội, imp. Chân-phương, 1925). *Thời thế với văn chương*, (Hà-nội Cộng-lực xb.). *Đâu là chân lý* (cũng thế).

(10) Xem Lời chú số 5 ở Chương VI-

Trong các văn-gia thuộc về khuynh-hướng nói trên, có một phái có chương trình nhất-định và đã viết được nhiều tác-phẩm có giá-trị là phái *Tự lực văn đoàn* ta sẽ xét rõ ở mục dưới.

Khuynh-hướng tả-thực. — Các văn-gia thuộc về khuynh-hướng trên tuy cũng trọng sự tả-thực (tả phong-tục, tập quán, hành-vi, ngôn-ngữ các hạng người trong xã-hội), nhưng vì, đối với vấn-đề phong-tục và xã-hội, họ đã có thành-kiến mà các tác-phẩm của họ nhiều khi là những luận-đề, bởi vậy, nên sự quan-sát, lựa-chọn, mô-tả các nhân-vật, trạng-thái trong xã-hội có phần thiên về một mặt và không hình dung được cái cảnh-tượng sinh-hoạt toàn-thể trong xã-hội. Cái khuynh-hướng tả-thực cốt lấy sự tả cái chân-tướng của các sự vật làm chủ-đích cho việc làm văn, giữ cái thái-độ khách-quan mà nhận xét và mô-tả các cảnh-vật trong vũ-trụ, các tình-tình trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội.

Vì cái chân-tướng của ngoại-cảnh và của nội-giới có thiên hình vạn trạng, nên tác-phẩm của các nhà văn tả thực cũng phồn-tạp và có thể chia làm nhiều loại tùy theo các đề-mục họ đã lựa chọn.

1° Hoặc tả cuộc sinh-hoạt của hạng bình-dân, lao-động. Thí-dụ: *Kép Tư-Bền* của ông Nguyễn Công-Hoan; *Tôi kéo xe* của ô. Tam-Lang; *Làm than* (tả cuộc đời của bọn phu mỏ) của ô. Lan-Khai.

2° Hoặc tả cái mặt trái của xã-hội ăn chơi, truy-lạc. Thí-dụ: *Giông tố* của Vũ Trọng-Phụng; *Hà-nội lầm than* (tả đời truy-lạc của gái giang-hồ, của bọn lãng chơi v. v.) của ô. Trọng-Lang; *Bỉ vỏ* (tả cuộc đời của bọn ăn cắp) của ô. Nguyễn Hồng.

3° Hoặc tả cảnh-vật, phong-tục và cuộc sinh-hoạt ở nơi thôn quê. Thí-dụ: *Cậu bé nhà quê* của ô. Nguyễn-Lân (hiệu Tử-ngọc); *Cô Dung* (tả tính-tình, cử-chỉ của một cô gái quê phục-tòng gia-đình và tập-tục) của ô. Lan-Khai.

§ 2. — Tự lực văn-đoàn.

Tự lực văn-đoàn là một văn-phái có chương-trình nhất-định, có cơ-quan xuất-bản riêng và đã sản-xuất ra nhiều tác-phẩm có ảnh-hưởng trong xã-hội. Vậy ta phải xét sự hành-động của văn-đoàn ấy.

Văn-đoàn ấy gồm những văn-gia thuộc về phái tân-học. Người đứng chủ-trương là ông Nguyễn Tường-Tam (hiệu Nhất-linh); các người đồng-chí thì có các ông Trần Khánh-Giư (hiệu Khái-hưng), Nguyễn-Thứ-Lễ (hiệu Thế-lữ), Hồ Trọng-Hiếu (hiệu Tú Mỡ), v. v.

Cơ-quan truyền-bá của văn-đoàn ấy thoạt tiên là tờ *Phong-hóa tuần-báo* là một tờ báo nguyên đã xuất-bản từ trước, nhưng giao cho văn-đoàn ấy chủ-trương từ năm 1932; rồi từ năm 1935 đến năm 1940, là tuần báo *Ngày nay*. Văn-đoàn ấy lại có một cơ-quan để xuất-bản các tác-phẩm là *Nhà xuất-bản Đời nay*.

Tôn-chỉ. — A) Về đường *xã-hội*, các nhà thuộc văn-đoàn ấy muốn phá bỏ hủ-tục để cải-cách xã-hội theo các quan-niệm mới. Bởi thế các nhà ấy thường viết những phong-tục tiểu-thuyết hoặc luận-đề tiểu-thuyết để chỉ-trích các phong-tục tập-quán cũ mà giãi bầy những lý-tưởng mới về cuộc sinh-hoạt trong gia-đình hoặc trong xã-hội.

B) Về đường *văn chương*, các nhà ấy muốn trừ-khử lối văn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn (dùng nhiều chữ nho, nhiều điển-cố, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường, giản-dị, ít dùng chữ nho, theo cú-pháp mới, để cho được phổ-cập trong dân-chúng. Trừ thể trào-phúng dùng trong tạp-chí để công-kích chỉ-trích, các nhà ấy thường viết lối truyện ngắn (đoản-thiên tiểu-thuyết) và truyện dài (trường thiên tiểu-thuyết).

Các văn-gia và các tác-phẩm. — A) Nhất-Linh (11). — Người theo đúng tôn-chỉ ấy nhất là ô. Nhất-linh chủ-trương

(11) *Tác-phẩm của ô. Nhất-Linh* : *Đoạn-tuyệt* — *Tối tăm*, — *Lạnh lùng*, — *Hai buổi chiều vàng*, — *Gánh hàng hoa*, — *Đời mưa gió*, — *Anh phải sống* (ba q. sau cùng soạn với ô. Khái-hưng) v. v.

văn-đoàn ấy. Hầu hết các tác-phẩm của ông là những luận-đề tiểu-thuyết. Những quyển đã được nhiều người chú ý đến và có thể làm tiêu-biểu cho hai khuynh-hướng chung của văn-đoàn là hai quyển *Đoạn-tuyệt* và *Lạnh-lùng*.

Đoạn-tuyệt là câu chuyện một người đàn-bà vì không thể chịu nổi sự áp-bách của chế-độ đại-gia-đình và của tập-tục phải « đoạn tuyệt » với gia-đình để thoát-ly sự áp-bách kia.

Trong cuốn *Lạnh-lùng* thì ta thấy một người đàn bà góa chồng còn trẻ tuổi yêu một người khác mà, vì cái ảnh-hưởng của tập-tục và dư-luận, phải đi vụng-trộm với người yêu, phải sống một cuộc đời giả-dối để giữ danh-giá của mình và thể diện cho nhà.

Cả trong hai cuốn ấy, ta nhận thấy sự xung đột của quan-niệm mới với tập-tục cũ, mà kết-cục thì hoặc là sự đắc-thắng của quan-niệm mới (cuốn trên) hoặc là sự đắc-thắng của tập-tục cũ (cuốn dưới).

B) Khái-Hưng (12). — Các tác-phẩm của ông, tuy vẫn có khuynh-hướng xã-hội, nhưng lại thiên về mặt lý-tưởng và có thi-vị riêng.

Như trong cuốn *Nửa chừng xuân*, tác-giả cũng có chú-ý giải bày cuộc xung-đột của hai phái mới và cũ về vấn-đề tự-do kết-hôn. Do sự xung-đột ấy, hai vai chủ động trong chuyện là Lộc và Mai tuy đã yêu nhau và lấy nhau, nhưng chỉ vì Bà Án là mẹ Lộc không ưng và tìm hết cách phá, nên hai người phải chia rẽ nhau. Tuy vậy, cuốn ấy lại giải bày một cái lý-tưởng về hạnh-phúc của người ta ở trên đời: muốn được thật sung-sướng không gì bằng hy-sinh cái cá-nhân hạnh-phúc của mình để mưu hạnh-phúc cho người khác. Bởi thế sau khi dời bỏ Lộc, Mai vì biết tự hy-sinh cho cha mẹ và cho con mà thấy đời mình sung-sướng.

Cái khuynh-hướng về lý-tưởng còn rõ-rệt hơn trong cuốn *Hồn bướm mơ tiên*, truyện một cặp trai gái tình-cờ gặp nhau ở một ngôi chùa, rồi đem lòng yêu nhau, nhưng vì người con

(12) *Tác phẩm của ô. Khái-hưng : Hồn bướm mơ tiên, — Nửa chừng xuân, — Tiếng suối reo, — Giọc đường giò bụi, — Trống mái, — Tiêu-sơn tráng sĩ, — Tục lụy, — Gia đình, — Đợi chờ, — Thoát ly, v. v.*

gái đã phát nguyện đi tu, nên hai người quyết chí « yêu nhau trong linh hồn, trong lý-tưởng ».

Ô. Khái-hưng có một cách tả người, tả cảnh tuy xác thực mà có một vẻ nhẹ-nhàng, thanh-thú, khiến cho người đọc thấy cảm.

C) Thế-Lữ (13). — Ông là một thi-gia viết lối thơ mới trong Tự-lực văn-đoàn ; tập thơ của ông, ta đã có dịp nói đến rồi (xem *Chương thứ VI*). Về thể văn tiểu-thuyết, trong các truyện dài (*Vàng và máu*) hoặc truyện ngắn (*Bên đường Thiên-lôi*), ông thường công-kích những điều mê-tín dị đoan. Muốn đạt chủ-đích ấy, ông đặt những câu chuyện có vẻ rất rùng-rợn làm cho người đọc ghê sợ, rồi đến đoạn kết, ông đem các lẽ khoa-học mà giải-thích các việc đã sảy ra một cách rất đơn-giản tự-nhiên.

D) Tú Mỡ (14). — Ông chuyên viết những bài văn vần có tính-cách khôi-hài, trào-phúng ; ông đã khéo đem một lối văn vui-vẻ, buồn-cười, hoạt-bát, nhi-nhảnh mà chế-giễu những cái rởm, cái dở của người đời.

Công việc của Tự-lực văn-đoàn. — Công việc của Tự-lực văn-đoàn đã có ảnh-hưởng về đường xã-hội và đường văn-học.

A) Về đường *xã-hội*, cái biệt-tài trào-phúng của các văn-gia phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí-họa, đã làm rõ-rệt cái dở, cái rởm, cái buồn cười, cái giả-dối trong các hủ-tục, thiên-kiến cũ của ta.

B) Về đường *văn học*, phái ấy đã gây nên cái phong-trào « thơ mới » và làm cho thể văn tiểu-thuyết được đắc-thắng ; phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc-ngữ trở nên sáng-sủa, bình-giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

Tuy vậy, phái ấy không khỏi không có những điều thiên-lệch. Đối với phong-tục cũ của ta, phái ấy đều nhất-thiết cho là hủ là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công-kích mà

(13) *Tác phẩm của Ô. Thế-Lữ : Mấy vần thơ, — Bên đường Thiên-lôi, — Vàng và máu, — Mai hương và Lê phong, v. v.*

(14) Tác-phẩm của Ô. Tú Mỡ : *Giòng nước ngược.*

cũng công-kích. Vả chăng, có nhiều tập-tục tuy xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương-diện khác không phải là không hay : phái ấy, vì đã có thành-kiến sẵn, nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô-tả, phán-đoán có phần thiên-lệch. Tỉ như tục đàn bà góa chồng ở vậy thờ chồng nuôi con. Dành rằng tục ấy làm cho một số người đàn bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái-giá), nhưng vì sợ dư-luận hoặc muốn giữ gia-phong mà phải chịu cảnh lẻ loi lạnh lùng, tức là phải hy-sinh cái hạnh-phúc cá-nhân ; song cũng nhờ có tục ấy mà biết bao gia-đình đáng lẽ, sau khi người gia-trưởng mất rồi, phải làm vào cảnh « vỡ đàn tan nghé » vẫn được đoàn-viên vui-vẻ, biết bao đứa con bồ-côi cha đáng lẽ phải chịu số-phận hẩm-hiu vẫn được nuôi dạy trông nom và thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xả-thân, tận-tâm, biết bao người mẹ đáng cảm-phục. Xem thế thì biết, trong sự phán-đoán các tập tục xưa, ta cần phải dẫn-đo cẩn-thận và xét cả mọi phương-diện mới khỏi sai lầm.

Dù sao chăng nữa, những điều phán-đoán quá đáng và thiên-lệch của Tự-lực văn-đoàn đã gây nên một cuộc phản-động trong các văn-gia khác, khiến cho các nhà ấy tìm-tòi cái hay, cái ý-nghĩa của các phong-tục tập-quán xưa ; đó cũng là ảnh-hưởng tốt của công việc của phái ấy vậy.

TỔNG KẾT

Nền văn-học một nước không những chỉ có thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết, mà gồm cả triết-học và lịch-sử nữa. Vậy ta hãy lần lượt xét về các thể ấy trong lịch-sử văn-học nước ta thế nào.

§ 1. — Khái-luận về nền văn-học cũ của ta

Triết-học. — Về triết-học, xưa ta chịu hai cái ảnh-hưởng chính: một là của Phật-học, hai là của Nho-học.

1o Phật-học thì thịnh về đời Lý, Trần mà suy về đời Lê, Nguyễn. Tuy trong thời-kỳ toàn-thịnh, cũng có nhiều vị cao-tăng hiểu rõ tôn-chỉ của đức Phật và một ít tác-phẩm giải-thích về giáo-lý (như *Khóa hư lục* của vua Trần Thái-Tôn, *Đoạn sách lục* của sư Pháp-Loa), nhưng không có vị nào xướng lên một lý-thuyết hoặc một phép tu-hành nào mới.

2o Nho-học, trong các đời, đều được triều-đình tôn-sùng và sĩ-phu ủng-hộ. Về đường tinh-thần, luân-lý, nho-học đã có ảnh-hưởng rất tốt và đã đào-tạo nên những bậc hiếu-tử trung-thần, hiền-nhân, quân-tử, có đức-độ, có phẩm-hạnh, có công-nghiệp với quốc-gia, xã-hội.

Nhưng về đường tư-tưởng học-thuật, thì nho-phái nước ta theo lối học « huấn hỗ » (1) của Hán-nho và chỉ biết cái « đạo-học » của Trình Chu (2) đời Tống, chứ không biết đến cái học-thuyết khác (như cái « tâm-học » của Vương Thủ-Nhân (3)

(1) *Huấn hỗ* 訓詁 (huấn: giảng-giải; hỗ: đem kim văn mà giải thích cổ văn): lối học cốt tìm cho rõ nghĩa từng chữ từng câu.

(2) *Trình Chu:* Trình là hai anh em Trình Hiệu 程顥 và Trình Di 程頤, Chu là Chu Hi 朱熹: ba bậc danh nho đời Tống.

(3) *Vương Thủ Nhân* 王守仁: tự Bá-an 伯安, người đời Minh, đỗ tiến-sĩ; cái học của ông lấy lương-tri lương-năng làm chủ.

đời Minh) ; phần nhiều người chỉ chuộng lối học khoa-cử, vụ từ-chương mà không trọng nghĩa-lý ; lại có cái thiên-kiến rằng các điều của thánh hiền đã nói trong Kinh Truyện là bất di bất-dịch không cần phải tra-tầm suy-xét thêm nữa. Bởi thế nên cái học của ta có phần câu-chấp, nệ cổ, thành ra không tìm thấy cái đạo-lý nào cao xa, không xướng lên cái học-thuyết nào đặc-biệt.

Những tác-phẩm về triết-học đã hiếm, lại phần nhiều là những sách chú-giải, phụ-diễn (như *Tứ thư thuyết ước* của Chu An, *Dịch kinh phu thuyết* và *Thư kinh diễn nghĩa* của Lê-Quý-Đôn, *Hi kinh trắc lãi* của Phạm Đình-Hổ), chứ không có sách nào là cái kết-quả của sự tư-tưởng độc-lập, của công sáng-tạo đặc-sắc cả.

Bởi thế, nếu xét về mặt triết-học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc-học, nghĩa là cái học đặc-biệt, bản-ngã của dân-tộc ta.

Lịch-sử. — Về lịch-sử thì nước ta có nhiều bộ Sử ký (hoặc chánh-sử, hoặc dã-sử) trong đó có nhiều bộ tổng-quát như bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* và bộ *Khâm-định Việt sử thông giám cương mục*, nhưng tiếc rằng hầu hết các bộ ấy đều chép theo thể « biên niên », thành ra cách chép việc vụn vặt, khô-khan, không được quán xuyến, liên-tiếp, dã không có tinh-cách khôi-phục cuộc dĩ-vãng một cách xác thực, linh-hoạt như những bộ sử của Augustin Thierry (sử-gia nước Pháp), mà cũng không có tài-liệu phong-phú, văn-từ dẫn dỏi như bộ *Sử ký* của Tư-Mã Thiên (sử-gia nước Tàu).

Thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết. — Sau hai môn triết-học, lịch-sử, ta phải xét đến thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết, tức là những thể thường gọi chung là « văn-chương ». Ở nước ta ngày xưa, triết-học và lịch-sử chỉ viết bằng Hán-văn (trừ quyển *Đại Nam quốc-sử diễn ca* là viết bằng văn nôm), nhưng đến ba thể dưới thì ta vừa phải xét về Hán văn, vừa phải xét về Việt-văn.

1° Về **Hán-văn**, ta nhận thấy rằng các cụ ta xưa không hề viết kịch-bản và tiểu-thuyết (trừ vài quyển lịch-sử tiểu-thuyết thể « diễn-nghĩa » của Tàu như *Việt-nam xuân thu, Hoàng Lê nhất thống chí* và những truyện-ký phần nhiều chép những chuyện thần-kỳ quái-đản như *Lĩnh-nam trích quái, Truyền kỳ man lục*) : có lẽ các cụ cho hai thể ấy thuộc về loại « ngoại thư » không phải là loại sách đứng-đắn nên các cụ không viết chăng ? Bởi vậy phần phong phú nhất trong Hán-văn là tản-văn, biền-văn và thứ nhất là vận-văn (thơ, phú). Trong các thơ văn ấy, những bài hay không phải là hiếm, nhưng thường hay về từ-chương mà kém phần tư-tưởng, thường ngâm-vịnh những nhân-vật, sự-trạng của nước Tàu mà chênh-mảng về việc nước ta, thường tả những cảnh-vật hùng-vĩ, thanh-kỳ và cuộc đời của các bậc phong-lưu, quyền-quí mà ít khi tả đến những cảnh-vật thông-thường ở quanh mình và cuộc sinh-hoạt của kẻ bình-dân, người lao-động. Thành ra những tác-phẩm đó chỉ là những áng văn hay để cho các bậc tao-nhân mặc-khách thưởng-thức, chứ không phải là những tấm gương phản-chiếu tinh-tình phong-tục của dân-tộc, những bức tranh lưu lại cảnh-tượng sinh-hoạt của các thời-đại đã qua.

2° Về **Việt-văn** thì thể tiểu-thuyết có những truyện nôm (tức là tiểu-thuyết viết bằng văn vần) trong đó có nhiều quyển có giá-trị đặc-biệt (như *Kim Vân Kiều, Hoa-tiên, Lục Vân Tiên*); lại có nhiều tác-phẩm vô-danh (như *Trinh-thử, Trê cóc, Lý-công, Phương-hoa*) tuy về phương-diện văn-chương không được xuất-sắc như mấy quyển trên, nhưng lại tả rõ tinh-tình phong-tục người dân nước ta mà lời văn chất-phác, giản-dị, dùng nhiều tục-ngữ thành-ngữ, nên đã được phổ-cập trong dân-gian và có ảnh-hưởng đến dân-chúng.

Văn kịch thì có những bản tuồng cổ, chèo cổ, phần nhiều lấy sự-tích ở sử sách Tàu (như *Giang tả cầu hôn, Kim thạch kỳ duyên, Sơn hậu, Tống Địch-Thanh*), giản hoặc cũng diễn sự-tích ở nước ta (như *Lưu Bình, Dương Lễ*) nhiều bản văn-chương cũng hay lắm.

Văn xuôi thì trong Việt-văn hầu không có, vì những tác-phẩm cần viết bằng tản-văn các cụ đều soạn bằng Hán-văn cả.

Các cụ chỉ viết văn vần như thơ, phú, ca, ngâm. Về những thể này, tuy trong lúc ban đầu (thế-kỷ thứ XIV và XV), các tác-phẩm còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn một cách quá nặng-nề, nhưng dần-dần về sau đã thoát-ly được cái ảnh-hưởng ấy mà tự gây lấy tính-cách biệt-lập ; có mấy nhà nhờ có biệt-tài (Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế-Xương) đã làm cho nền văn ấy khởi sắc hẳn lên.

Nói tóm lại, trong nền văn-học cổ của ta, những tác-phẩm thuộc loại kinh sử, hiến-chương, truyện-ký có ích cho sự khảo-cứu về cuộc dĩ-vãng và nền văn-hóa của nước ta ; những thơ văn chữ nho cho ta biết cái tư-tưởng của phái nhà nho, còn thơ văn quốc-âm và thứ nhất là tục-ngữ ca-dao mới thực là cái nền văn có tính-cách quốc-gia nhờ đó mà ta biết được tính-tình, tín-ngưỡng, phong-tục của dân-tộc ta.

§ 2. — Tương-lai của nền quốc-văn mới.

Việc can-thiệp của nước Pháp ở xứ ta về cuối thế-kỷ thứ XIX có ảnh-hưởng sâu xa đến nền văn-học của ta. Vì từ ngày tiếp-xúc với văn-minh học-thuật nước Pháp, tư-tưởng phái trí-thức nước ta đã thay đổi nhiều ; các học-thuyết mới, các tư-trào mới dần dần tràn vào xứ ta ; các phương-pháp mới cũng được các học-giả ứng-dụng. Các thể văn cũ biến-cải đi ; các thể văn mới (tiểu-thuyết, phê-bình, kịch) được các nhà trứ-tác viết theo. Nhờ có chữ quốc-ngữ là một thứ chữ tiện-lợi để phiên-âm tiếng ta, các báo chí xuất-bản một ngày một nhiều, văn quốc-ngữ đã thành-lập và đã sản-xuất được nhiều tác-phẩm có giá-trị. Các học-giả, văn-gia đã biết để ý đến lịch-sử, văn-hóa, cảnh-vật nước ta mà gia-công khảo-cứu, dịch-thuật, biên-tập. Tuy trong buổi giao-thời, tâm trí một số ít người còn hơi rối-loạn, qui-củ một vài thể văn chưa thành định-thức ; trong đám tác-phẩm ra đời, còn vàng thau lẫn-lộn ; trong số độc-giả xem văn, còn nhiều người ngọc đá chưa sành ; trong bọn học-giả văn-gia, còn có lắm kẻ chỉ biết háo-hức theo mới, bắt chước của người mà chưa biết cân nhắc lựa chọn cho tinh để giữ lấy cái bản-ngã đặc-sắc và luyện lấy cái tinh-thần

biệt-lập của mình. Nhưng dân-tộc ta vốn là một dân-tộc có sức sinh-tồn rất mạnh, trải mấy thế-kỷ nội-thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng-hóa lại biết nhờ cái văn-hóa của người Tàu để tổ-chức thành một xã-hội có trật-tự, gây-dựng nên một nền văn-học tuy không được phong-phú, rực-rỡ nhưng cũng có chỗ khả-quan, có phần đặc-sắc, thì chắc rằng sau này dân-tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn-học của nước Pháp những điều sở-trường để bổ những chỗ thiếu-thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương-pháp khoa-học của Tây-phương mà nghiên-cứu các vấn-đề có liên-lạc đến nền văn-hóa của nước mình, đến cuộc sinh-hoạt của dân mình, thâu-thái lấy cái tinh-hoa của nền văn-minh nước Pháp mà làm cho cái tinh-thần của dân-tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn-học vừa hợp với cái hoàn-cảnh hiện thời, vừa giữ được cái cốt-cách tổ-truyền. Đó là cái nhiệm-vụ chung của các học-giả văn-gia nước ta ngày nay vậy.

BIỂU LIỆT KÊ CÁC TÁC-GIẢ VÀ CÁC TÁC-PHẨM

theo thứ-tự thời-gian

Năm hoặc thời-đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử-ký, địa-dư	
		THỜI KỲ LÝ, TRẦN (thế kỷ XI đến XIV)		
1067-1142	Khánh-hỉ thiền-sư	Ngộ đạo thi tập		
1080-1151	Bảo-giác thiền-sư	Viên-thông tập		
1218-1277	Trần Thái-Tôn	Ngự tập		
	—	Khóa-hư lục		
1230- ?	Lê Văn-Hưu		Đại Việt sử-ký (1273)	
1240-1290	Trần Thánh-Tôn	Thi tập		
1241-1294	Trần Quang-Khải	Lạc đạo tập		
1232-1300	Trần Quốc-Tuấn	Hịch tướng sĩ văn (1284)		
Hbtk. XIII	Hàn-Thuyên	Phi sa tập		(có cả thơ nôm)
—	Trần Ích-Tắc	Củng cực lạc ngâm tập		
—	Lê Tắc		An-nam chí lược	
1254-1334	Huyền-quang thiền-sư	Ngọc tiên tập		
1258-1308	Trần Nhân-Tôn	Thi tập		
1267-1320	Trần Anh-Tôn	Thủy vân tùy bút		
1284-1330	Pháp loa thiền-sư	Đoạn sách lục		
?-1354	Trương Hán-Siêu	Bạch-đằng giang phú		
	—	Linh-tế tháp ký (1343)		

	—	Quan-nghiêm tự bi văn		
1289-1370	Nguyễn Trung Ngạn	Giới-hiên thi tập		
1300-1357	Trần Minh Tôn	Thi tập		
?-1370	Chu An	Thất trảm sớ		Quốc-ngữ thi tập
	—	Tiều ẩn thi tập		
	—	Tứ thư thuyết ước		
Tbtk. XIV	Mạc Đĩnh-Chi	Ngọc tỉnh liên phú		
—	Phạm Sư-Mạnh	Hiệp thạch tập		
1320-1390	Trần Nguyên-Đán	Băng-hồ ngọc-hác tập		
1321-1394	Trần Nghệ-Tôn	Thi tập		
Vkn. 1337	Vô Danh	Thiền uyển tập anh		
Hbtk. XIV	Nguyễn Phi-Khanh	Nhị khê tập		
—	Lê Cảnh-Tuân	Vạn ngôn thư (1407)		
Trần	Lý Tế Xuyên	Việt điện u-linh tập		
—	Hồ Huyền Qui			Trinh thử
		THỜI-KỲ LÊ, MẠC (thế kỷ XV và XVI)		
1378-1457	Lý Tử Tấn	Chuyết-am văn tập		
1380-1442	Nguyễn-Trãi	Ức-trai thi tập	Dư-địa chí (1435)	Gia huấn ca
	—	Ức-trai văn-tập		
	—	Quân trung từ mệnh tập		
1380?	Nguyễn Mộng-Tuân	Cúc-pha tập		

Chữ viết tắt: Tbtk = tiền-bán thế-kỷ. — Hbtk = hậu bán thế-kỷ. — Vkn. = vào khoảng năm. — t. = tập. — q = quyển

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử - ký, địa - chí	
Tbtk. XV	Phan Phù Tiên	Việt âm thi tập (1433)	Đại Việt sử ký tục biên	
—	Doãn Hành	Văn biểu tập		
1431-1463	Trịnh Thanh	Trúc khê tập		
1414-?	Hoàng Sán Phu	Quần hiền phú tập (tựa 1457)		
1417-1474	Nguyễn Trực	Sư-liên tập		
—		Bồi-khê tập		
Thế-kỷ XV	Lương Như Hộc			Hồng châu quốc-ngữ thi tập
—	Ngô Sĩ Liên		Đại Việt sử ký toàn thư (tựa 1479)	
—	Nguyễn Vĩnh Tích	Tiên sơn tập		
1434 ?	Bỗ Cửu			Kim-lăng ký
1442-1497	Lê Thánh-Tôn	Minh lương cẩm tú (1470-71)		Thi tập
	—	Quỳnh uyển cửu ca (tựa 1494)		
	—	Xuân văn thi tập (1496)		
	—	Cổ tâm bách vịnh		

1447-?	Kiều Phú (hiệu)	Lĩnh-nam trích quái (tựa 1492 và 1493)		
1453-?	Vũ Quỳnh (chính)			
—	Vũ Quỳnh	Tố cầm tập	Việt giám thông khảo (1511)	
1452-?	Lê Tung		Việt giám thông khảo tổng luận (1514)	
Hbtk. XV	Thân Nhân-Trung	Thiên-nam dư-hạ tập		
—	Quách Đình-Bảo			
—	Bỗ Nhuận			
—	Bảo Cử			
—	Đàm Văn-Lễ			
—	Vô danh			Hồng-đức quốc-âm thi tập
—	Dương Đức-Nhan	Cổ kim thi-gia tinh tuyển		
—	Hoàng Đức-Lương	Trích diễm thi tập		
—	Đặng Minh-Khiêm	Việt giám vịnh sử thi tập (tựa 1529)		
1475-?	Vũ Cán	Tùng hiên văn tập		
—		Tứ lục bị lãm		
1481-?	Nguyễn Giản-Thanh	Thương côn châu ngọc tập		
Tbtk. XVI	Nguyễn-Dữ	Truyền kỳ man lục		
—	Nguyễn Hãng			Đại-đồng phong cảnh phú
—				Tịch cư ninh thể phú, v.v.
1491-1585	Nguyễn Bỉnh-Khiêm	Bạch vân am tập		Bạch vân quốc ngữ thi tập
Hbtk. XVI	Hoàng Sĩ-Khải			Sứ bắc quốc ngữ thi tập

Năm hoặc thời-đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Sử-ký, địa chí	Thi văn, truyện ký	
	Hoàng Sĩ-Khải			Sứ trình khúc
	—			Tứ thời khúc
	—			Tiều độc lạc phủ
1528-1613	Phùng Khắc Khoan	Ngọa trai thi tập (tựa 1583)		Ngư phủ nhập đào nguyên truyện
	THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH (thế-kỷ XVII và XVIII)			
1572-1624	Đào Duy Từ			Ngọa long cương
1600-1677	Phạm Công-Trứ và nhiều người khác		Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1665)	
1621-1683	Đỗ Sĩ Dương		Lam-sơn thực lục (tựa 1676)	
	—		Lê triều đế vương trung-hưng công-nghiệp thực lục (tựa 1677)	
1646-1702	Lê Hi		Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên (1697)	
1648-1726	Nguyễn Quý Đức			
1649-1735	Đặng Thúy	Trúc ông phụng sứ tập		
1651-1719	Nguyễn Đăng Đạo	Nguyễn trạng-nguyên phụng sứ tập		
1650-1732	Nguyễn Công Hãng	Tinh-sài thi tập		
1698-?	Vũ Phương Đề	Công-dư tiệp-ký (tựa 1775)		

1701-1785	Nguyễn Bá Lân			Giai cảnh hứng tình phú
	—			Ngã ba Hạc phú
1708-1775	Nguyễn Nghiễm		Việt sử bị lãm	
1709-1736	Ngô Thì Úc	Tuyết-trai thi tập		
	—	Nam trình liên vịnh tập		
Tbtk XVIII	Đoàn thị Điểm	Tục truyền kỳ		Chinh phụ ngâm
—	Đặng Trần Côn	Chinh phụ ngâm		
1713-1792	Nguyễn Hoản		Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (tựa 1779)	
1716-1767	Nguyễn Cư Trinh	Đạm am văn tập		Sãi vãi (1750)
1720-1767	Trịnh Doanh	Kiến nguyên thi tập		(có cả thơ nôm)
1726-1780	Ngô Thì Sĩ	Anh ngôn thi tập	Việt sử tiêu án	
	—	Ngọ phong văn tập	Hải-dương chí lược	
?-1780	Mạc Thiên Tích	Hà tiên thập vịnh tập (tựa 1736)		
1726-1784	Lê Quý Đôn	Quần thư khảo biện	Đại Việt thông sử (tựa 1749)	
	—	Thánh mô liên phạm lục	Bắc sứ thông lục (tựa 1763)	
	—	Toàn Việt thi lục	Phủ biên tạp lục (tựa 1776)	
	—	Hoàng Việt văn hải		
	—	Văn đài loại ngữ		
	—	Kiến văn tiểu lục		
	—	Quế đường thi tập		
	—	Quế đường văn tập		

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn truyện ký	Sử-ký, địa-chí	
1739-1785	Hồ Sĩ-Đống	Đạo đình sử tập (tựa 1779)		
1741-1798	Nguyễn Gia-Thiều	Tiền hậu thi tập		Cung oán ngâm khúc
	—			Tây hồ thi tập
	—			Tử trai tập
1742-1782	Trịnh Sâm	Tâm thanh tôn duỵ tập		(Có cả thơ nôm)
	—	Nam tuần ký trình		—
	—	Tây tuần ký trình		—
1743-1790	Nguyễn Huy-Tự			Hoa tiên truyện
?-1787	Nguyễn Hữu-Chỉnh			Ngôn ẩn thi tập
	—			Cung oán thị
1744-1818	Bùi Huy-Bích	Nghệ an thi tập		
	—	Tồn am văn tập		
	—	Lữ trung tạp thuyết (tựa 1789)		
1755-1786	Phan Huy-Ôn		Thiên nam lịch triều liệt chuyện đăng khoa bị khảo	
	—		Khoa bảng tiêu kỷ	
Hbtk XVIII	Lê Hữu-Trác	Thượng kinh ký sự		
—	Ngô Thì-Chí	Hoàng Lê nhất thống chí		
—	Hoàng Quang			Hoài Nam khúc

—	Lê Ngọc-Hân			Văn-tế vua Quang-Trung
—	Nguyễn Huy-Lượng			Tụng Tây hồ phú
—	Đặng Trần-Siêu			Văn tế Võ Tính và Ngô Tùng-Châu (1801)
Vhn. 1802				Văn-tế trận vong tướng sĩ
THỜI-KỲ CẬN-KIM (Nguyễn-triều — Thế-kỷ XIX)				
1760-1813	Lê Quang-Định		Nhất thống dư địa chí (1806)	
1760-1825	Phạm Quý-Thích	Thảo đường thi tập		
	—	Lập trai văn tập		
1765-1820	Nguyễn Du	Bắc-hành thi tập (1813)		
1765-1825	Trịnh Hoài-Đức	Cấn trai thi tập	Gia-định thông chí	Kim Vân Kiều
1768-1839	Phạm Đình-Hổ	Vũ trung tuỳ bút	An-nam chí	
	—		Kiến khôn nhất lãm	
	Phạm Đình-Hổ			
1770-1815	Nguyễn Án	Tang thương ngẫu lục		
Thtk. XIX	Hồ Xuân-Hương			Xuân-Hương thi tập
1777-1813	Phạm Thái			Chiến tụng tây hồ phú (1800)
	—			Sơ kính tân trang (1894)
1778-1858	Nguyễn Công Trứ			Thơ, Hát nói
1782-1840	Phan Huy-Chú	Hoa thiều ngâm lục (tựa 1826)	Lịch triều hiến chương loại chí	

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử-ký địa-chí	
1782-1840	Phan Huy-Chú	Hoa trình tục ngâm (tựa 1832)		
	—	Dương trình ký kiến	Hoàng Việt địa-dư-chí	
1785-1849	Lý Văn-Phức	Tây hành kiến văn lục		Nhị thập tứ hiếu diễn ân
	—	Việt hành ngâm		Phụ châm tiện lãm
	—	Việt hành tục ngâm		Sứ trình tiện lãm khúc
	—	Kinh hải tục ngâm		
1791-1840	Thánh-tổ (Minh-mệnh)	Ngự chế thi tập		
	—	Ngự chế tiểu-bình Nam-kỳ tặc-khấu thi tập		
1796-1867	Phan Thanh-Giản	Lương khê thi văn thảo		
1797-1861	Trương Quốc-Dụng	Thoái thực ký văn (tựa 1851)		
1798-1839	Hà Tôn-Quyền	Tốn-phủ thi văn tập		
		Dương mộng tập		
?-1854	Cao Bá-Quát	Chu-thần thi tập		
1799-1872	Nguyễn Văn-Siêu	Phương-đình thi tập	Phương đình địa chí loại (tựa 1862)	
	—	Phương-đình văn tập		
	—	Tùy bút lục		
1807-1872	Bùi Hữu-Nghĩa			Kim Thạch kỳ duyên

1811-1847	Hiến-tổ (Thiệu-trị)	Ngự chế danh-thắng đồ-hội thi tập		
	—	Ngự chế bắc tuần thi tập		
	—	Ngự chế vũ công thi tập		
1811-1859	Nguyễn Quí-Tân			Thơ, Hát nói
Tbtk. XIX	Bà huyện Thanh-quan			Thơ
1819-1870	Tùng-thiện vương	Thương-sơn thi tập		
	—	Nạp bị tập		
1820-1897	Tuy-lý vương	Vĩ-dã hợp tập		
1820-1881	Phạm Phú-Thứ	Giá-viên thi văn tập		
	—	Tây phù thi thảo		
1822-1888	Nguyễn Đình-Chiểu			Lục Vân Tiên
	—			Dương Từ, Hà Mậu
	—			Ngư tiều vấn đáp
1823-1899	Nguyễn Tư-Giản	Thạch nông thi văn tập		
	—	Thạch nông tùng thoại		
1827-1891	Nguyễn Thông	Ngọa du sào thi văn tập (in 1884)		
	—	Kỳ xuyên thi văn sao		
	—	Độc am văn tập		
1828-1871	Nguyễn Trường-Tộ	Điều trần tập		
1829-1883	Dực-tôn (Tự đức)	Việt sử tổng vịnh tập		Luận ngữ diễn ca
	—	Tự đức thánh chế thi văn		Tuập diều diễn ca

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (vận-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử-ký địa chí	
1825-1877	Tôn Thọ-Tường			Thơ
thk. XIX	Phan Văn-Trị			Thơ
—	Nguyễn Văn-Giai			Chính khí ca (1882)
			Đại Nam thực lục tiền biên (1841)	
			Đại Nam thực lục chính biên	
			Đại nam liệt truyện tiền biên (1852)	
—	Quốc-sử quán		Đại Nam chính biên liệt truyện	
			Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1884)	
			Đại Nam nhất thống chí (1882)	
	Vô danh	(khởi thảo)	Đại Nam nhất thống chí (1909)	
—	Lê Ngô Cát	(sửa lại và chép tiếp)		Đại Nam quốc sử diễn ca
—	Phạm-đình-Toái	(làm lại)		
1830-190?	Nguyễn Nhược-Thị			Hạnh Thục ca
1834-1907	Huỳnh Tịnh Của			Chuyện giải buồn (1880)
	—			Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885)

	—			Đại Nam quốc âm tự vị (1895-96)
1835-1909	Nguyễn Khuyến	Quế sơn thi tập		Thơ, Hát nói
1837-1898	Trương Vĩnh-Ký			Chuyện đời xưa (1866)
	—			Chuyện khôi hài (1882)
	—			Thông loại khóa trình (1888-89)
1842-1923	Cao Xuân-Dục		Quốc triều hương khoa lục (1893)	
	—		Quốc triều khoa bảng lục (1894)	
	—		Đại Nam dư địa chí ước biên	
1850-1933	Hoàng Cao-khải			Gương sử Nam (1910)
	—			Vịnh Nam sử (1915)
	—			Việt nam nhân thần giám (1915)
	—			Tây Nam đắc bằng
	—			Tượng kỳ khí xa (1916)
1851-19??	Dương Lâm	Dương Lâm văn tập		
1857-1921	Nguyễn Bá-Học			Lời khuyên học trò (1919)
1862-1905	Chu Mạnh-Trinh			Thanh tâm tài nhân thi tập
1867-?	Nguyễn Thượng-Hiền	Nam chi tập.		
1870-1907	Trần Tế-Xương	Thơ, văn.		

Năm	Tác-giả	Tác phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thi ca, kịch bản	Luận-thuyết, khảo-cứu, phê-bình	Tiểu thuyết, du-ký	
HIỆN ĐẠI (Thế-kỷ XX)					
1875-1921	Phan Kế Bính		Nam-hải dị-nhân liệt truyện (1912)	Hưng-đạo vương (1914)	Tam quốc chí diễn nghĩa (1909)
	—		Việt-nam phong tục (1915)		Đại Nam nhất thống chí (1916-17)
	—		Việt Hán văn khảo (1918)		Đại Nam liệt truyện (1918-21)
1875-1941	Nguyễn Hữu Tiến	Đông-a song phụng (1916)	Giai nhân di mặc (1915)		Vũ trung tùy bút (1927-28)
	—		Cổ xúy nguyên âm I (1916), II 1918)		Mạnh-tử quốc-văn giải thích (1932)
	—		Nam âm thi văn khảo biện (1918-19)		Luận-ngữ quốc văn giải thích (1935)
1882-1936	Nguyễn Văn-Vĩnh		Nét tật mình (1913)		Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine (1913)
	—		Phận làm dân (1914)		Truyện Gil Blas de Santillane (1913-15)
	—				Giả đạo-đức (1915)
	—				Trưởng giả học làm sang (1915)
	—				Bệnh tưởng (1917)
	—				Người biển lận (—)
	—				Truyện miếng da lừa (1917)
	—				Mai nương Lệ cốt (1918)
	—				Những kẻ khốn nạn (1925-27)
1883-19.9	Hoàng Tăng-Lý	Độ bát tài-tử hoa tiên ký (1916)			
1883-1949	Nguyễn Trọng-Thuật		Danh nhân Hải-dương (1930-31)	Quả dưa đỏ (1927)	Thượng Kinh ký sự (1923-24)
	—				Tả truyện (1928-30)
1889-1939	Nguyễn khắc-Hiếu	Khối tình con q. I (1917)	Khối tình, bản chính (1918)	Giấc mộng con (1916) Thần tiên (1919)	Đại học
	—	Khối tình con q. II	Khối tình, bản phụ	Giấc mộng con thứ hai (1926)	Đàn bà Tàu (1919)
	—	Khối tình con q. III	Tỉnh-quê-hương (1919)		Kinh Thi, q. I (1924)
	—		Quốc-sử huấn mông (1921)	Giấc mộng lớn (1929)	Liêu-trai chí dị (1939)
	—		Chương-dân thi thoại (1936)	Trần ai tri kỷ (1932)	
	Phan Khôi			Trở về lửa ra (1939)	

Năm	Tác-giả	Tác phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thi-ca, kịch-bản	Luận-thuyết, khảo-cứu, phê bình	Tiểu-thuyết, du-ký	
	Lê Dư		Nam quốc nữ lưu (1929)		
	—		Nữ-lưu văn học sử (1929)		
	Trần Trọng-kim		Việt-nam sử lược (1925)		
	—		Nho giáo, 3 q. (1930-33)		
	—		Việt-nam văn phạm (1941)		
	Phạm Quỳnh		Văn minh luận (1927)	Mười ngày ở Huế (1918)	
	—		Văn học nước Pháp (1927)	Một tháng ở Nam-kỳ (1918-19)	Tường Lôi xích (1920)
	—		Chính trị nước Pháp (2 q. 1928)	Ba tháng ở Paris (1927)	Tường Hỏa lạc (1923)
	—		Lịch-sử thế-giới (1930)		Đời đạo lý (1936)
	—		Phật-giáo đại quan (1931)		
1861-1942	Nguyễn Văn Ngọc	Đông Tây ngụ ngôn	Nam thi hợp tuyển q. I (1927)		Cổ học tinh hoa 2. q

	—		Tục ngữ phong dao, 2 tập (1928)		
	—		Bảo nương ca tập I (1932)		
	—		Truyện cổ nước Nam 2 q. (1932, 1934)		
	Bằng-bỗ (Lâm Tấn Phác)	Thơ Bằng-bỗ (1932)		Linh-phượng (1928)	Tam tự kinh (1923)
	Trần Tuấn Khải	Duyên nợ phù sinh q. I (1921), II (1923)			Thủy-hử
	—	Bút quan-hoài (1927)			
	—	Với sơn hà (1936)			
	Hoàng Ngọc-Phách			Tố-tâm (1925)	
	Nguyễn Lân			Cậu bé nhà quê (1933)	
	Thiếu Sơn		Phê bình và cảo luận (1933)		
	Khái Hưng			Hồn bướm mơ tiên (1933)	
	—			Nửa chừng xuân (1934)	
	Thế Lữ	Mấy vần thơ (1934)		Vàng và máu (1934)	
	Nhất Linh			Đoạn tuyệt (1935)	
	Tú Mỡ	Giòng nước ngược			
	Hàn-mặc-tử	Gái quê (1936)			
1913-1940		Thơ Hàn-mặc-tử (1942)			
	Xuân Diệu	Thơ thơ (1938)			

BẢNG KÊ TÊN

các tác-giả và tác-phẩm có nói đến ở trong sách

Các tác-giả sắp theo *tên* (họ và chữ đệm chua ở sau, giữa hai nét ngoặc), trừ *hiệu* và *tự* vẫn để như thường. — Tên các tác-phẩm in *chữ nghiêng*. Tên các báo chí có dấu (*) ở đầu. — Con số đầu chỉ số trang; con số sau (ở giữa hai nét ngoặc) chỉ số lời chú. Những con số in lối chữ béo chỉ những đoạn cốt-yếu. Những con số in *chữ nghiêng* chỉ những tác-phẩm có in một đoạn hoặc toàn-thiên trong sách.

A

A propos de la paternité d'une poésie annamite : *Bản than* : 278 (2)
Á-nam : 422 (3)
Ai làm ra sách Đại Nam quốc-sử diễn ca ? : 406.
Ai-lao sứ trình : 313 (1).
Amaral (Gaspar de) : 179.
An (Chu) : **106** (4), 218, 221, 226, 277, 412.
An-khê : 75.
An-na-kha-lệ ninh : 410.
*An nam nouveau : 399.
An-nam chí : 313 (1).
An-nam chí lược : 241 (10).
An-nam chí nguyên : 55.
An-nam nhất-thống chí : 289.
*An-nam tạp-chí : 411.
An-nam Vũ cống : 255.
An (Nguyễn) : 278 (2), 314 (2).
Anh ngôn thi tập : 271 (9), 286.
Anh phải sống : 437 (11).

Â

Ẩm-băng-thất văn tập : 387.
Ẩm-băng-thất tùng-trứ : 387.
Âu-châu thập nhất quốc du ký : 387.
Âu-tây tư-tưởng : 399.
Ấu-học ngũ-ngôn thi : 30.

B

Ba Giai : 379.
Bá-an : 441 (3).
Bá-dương : 60.
Bá-da-lộc : 321 (1).
Bá-hậu (Vương) : 34 (4).
Bạch đằng-giang-phú : 133, 222.
Bạch-hao-tử : 342 (11)
Bạch (Lý) : **200**, 206.
Bạch vân am tập : 240.
Bạch-vân cư-sỹ : 281.
Bạch-vân quốc-ngữ thi : 281.
Bẩn (Dương Bang) : 267 (5).
Bang giao điển-lệ : 313 (1)
Bang-trực : 219 (6).
*Bảo an y báo : 411.

Bảo-giác : 218 (3).
Bảo (Quách-đình) : 98.
Barbosa (Antoine de) : 179.
Bắc hành thi tập : 340.
Bắc-thành địa dư chí : 353.
Bắc sứ thi tập : 340
Bắc sứ thông lục : 295
Băng-hồ di sự lục : 254
Băng-hồ ngọc hác tập : 219.
Bần nữ thán : 432.
Bất phong-lưu truyện : 377.
Bên đường Thiên lôi : 439 (13).
Bệnh tuồng : 400.
Bì vỏ : 436.
Bỳ (Hoàng Tăng) : 160, **405** (2).
Bibliographie annamite : 358 (4).
Bích (Bùi Huy) : 220, **287** (14).
Bích (Nguyễn thị) . 379 (7).
Bích câu kỳ ngộ : 286 (8). **372**.
Biều (Nguyễn) : 278 (3).
Bình-thư yếu-lược : 221.
Bình (Khuất) : **197**.
Bình Ngô đại-cáo : 258.
Bình (Dang) : 263.
Bình (Phan Kế) : 85, 87, 116, 117, 125, 203, 214, 216, 231, 249, 409, 411, **433** (2).
Bình-trực : 315 (1).
Bối-khê tập : 213.
Bút quan hoài : 422 (3).
Bức thư rơi : 435 (8).

C

Cái ảnh-hưởng của Không-giáo ở nước ta : 406.
Cái quan niệm người quân-tử trong triết-học đạo Không : 406.
Cân (Vũ) : 243 (17).
Cảnh-cao : 241 (10).
Cát (Lê Ngọ) : 272 (11).
Cát-thành : 229.
Cẩn-trai : 349 (3).
Cẩn-trai thi tập : 349.
Cận (Đỗ) : 282 (9)
Cấp-tiến : 472.
Câu đối : 434 (7).
Cậu bé nhà quê : 436.
Con ve sầu và con kiến : 414.
Cours d'histoire annamite : 178, **395** (1).
Cô Dung : 436.
Cô gái xuân : 422 (5).
Cố (Nguyễn Sĩ) : **106** (2), 277.
Cổ học tinh-hoa : 434 (7).
Cổ kim chế từ tập : 243.
Cổ kim thi gia tinh tuyển : 241.
Cải tâm bách vịnh : 99, **240**.
Cổ văn : 209, 210, 409.
Cổ xúy nguyên âm : 434 (4).
Côn (Đặng Trần) : **286** (8), 306, 408.
Côn sơn ca : 254, 256.
Công dư tiệp ký : 261, **288**.
Công-đình : 243 (16)
Công-thuyên : 239 (2).
Của (Huỳnh Tịnh) tức Paulus Của : 396 (2).
Cung oán ngâm khúc : 62, 303, **307**, 432.
Cung oán thi : 303, 308 (18).
Cung oán thi tập : 308 (18).
Cũng cục lạc ngâm tàn : 241 (9).
Cử (Đào) : 98.
Cửu chương : **192**.

CH

Chấp (Đinh Văn) : 227, 228, 229.
Châu đảo : 410.
Chén thuốc độc : 405.
Chi (Ngọ Đình) : 156, **222** (17), 233.
Chi lĩnh sơn phú : 254.
Chi (Ngô Thì) : **289** (22), 294.
Chĩ-am : 291 (31).
Chiến tụng Tây-hồ phú : 304.
Chiêu Hổ : **213** (1), 380, (11).
Chiêu Lý : 304 (8).
Chiêu (Nguyễn Đình) : 370 (1)
Chính Chiêm-thành sự vụ : 99.

Chinh Đông : 395, 408.
Chinh phụ ngâm : 286, 302, 306, 408, 432.
Chinh tây : 395, 408.
Chinh tây kỷ hành : 99.
Chinh khí ca : 379.
Chinh (Nguyễn Hữu) : 115, 131, **302** (3), 308 (13).
Chỉnh đốn lại cách cai-trị dân-xã : 399
* Chớp bóng : 411.
Chrestomathie annamite : 261
Chu-thần : 311 (10).
Chu-thần thi tập : 341.
Chu (Trang) : 60 (9).
Chú (Phan Huy) : **355**, 360.
Chuyết-am : 242 (15).
Chuyết-am văn tập : 242.
Chuyện các bậc danh-nhân Hi-lạp và La-mã : 399.
Chuyện đời xưa : 395 (1)
Chuyện khôi hài : 395 (1).
Chuyện giải buồn : 396 (2).
Chuyện trẻ con của Perrault tiên-sinh : 399.
Chương dân thi thoại : 406.

D

Danh-nhân Hải-dương : 250.
Dao đình sử tập : 285.
Deloustal (R) : 357 (4).
Di (Trần) : 32 (3), 111 (2).
Dĩ-hành 343 (15).
Dị (Bạch Cư) : 408.
Dịch kinh : 46.
Dịch kinh phụ thuyết : 292, 442.
Dịch thơ đời Lý và Trần : 227, 228, 229.
Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum : 178.
Doãn hậu : 292.
Doanh (Trịnh) : 286 (9).
Du (Ngô) : 289 (23).
Du (Nguyễn) : 132, **340** (2), 361.
Dũ (Hàn) : 105, **208**, 210, 211, 212.
Dục (Cao Xuân) ; 291 (30), **353** (3).
Dung (Đặng) : 230.
Dụng (Trương Quốc) 313 (15).
Duyên nợ phù sinh : 422 (3).
Dư địa chí : 255.
Dư (Lê) : 434.
Dư (Nguyễn) : **244** (24), 288.
Dữ-đạo : 339 (1).
Dương (Hồ Sĩ) : 290 (25).
Dương Lâm văn tập : 344.
Dương-minh học : 434 (6).
Dương mộng tập : 342.
Dương trình ký kiến : 356.
Dương Từ, Hà Mậu : 371 (1), **377**.

D

Đài gương : 420 (1).
Đại đồng thư : 387.
Đại đồng-phong-cảnh phú : 282.
Đại-học : 38.
Đại học (bản dịch) : 409, 420 (1).
Đại-Nam đ.c-địa-chí ước biên : 353 (3).
* Đại Nam đăng cổ tùng báo : **398**, **411**.
* Đại Nam đồng văn nhật báo : **410**, 411.
Đại Nam hội điển sự lệ : 265.
Đại Nam liệt truyện : 264, 351, 409.
Đại Nam quốc-âm tự-vị : 396 (2).
Đại Nam nhất-thống chí : **352**, 409.
Đại Nam quốc-sử diễn-ca : 272, 442.
Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục : 221.
Đại Nam thực lục : 264, **351**.
Đại Việt lịch triều đăng khoa lục : 291.
Đại Việt sử ký : 265.
Đại Việt sử ký bản-kỷ tục-biên : 268, 271.
Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục : 267.

Đại Việt sử-ký tiền-biên : 270.
Đại Việt sử-ký toàn-thư = *Tt.* : 98, **268**, 442.
Đại Việt sử-ký tục-biên : 241, (7), **265**, 277.
* Đại Việt tân báo : 411.
* Đại Việt tạp-chí : 411.
Đại Việt thông giám tổng luận : 267.
Đại Việt thông giám thông khảo : 267.
Đại Việt thông sử : 291.
Đam (Lão) : 60.
Đạm-am : 288 (17).
Đạm-am văn-tập : 288.
Đạm-như : 342 (14).
Đàn bà nước Nam : 378.
Đàn bà Tàu : 420 (1).
Đán (Trần Nguyên) : 219 (9).
Đang (Nguyễn Văn) : 409.
Đào-nương ca : 434 (7).
Đào Uyên-minh thi văn tập : 199.
Đào thị-Loan : 399.
Đạo đức kinh : 60.
Đạo giáo : 67, 68.
Đạo (Nguyễn Đăng) : 285 (3).
Đàu là chân-lý : 435 (9).
Đề (Võ Phương) : 283 (18).
Đề mua vui : 434 (7).
Đệ bát tài-tử hoa-tiên ký : 308, **405**.
Đệ bát tài-tử hoa-tiên ký diễn âm : 308.
Điểm (Đoàn Thị) : **288** (20), 302, 307, 372.
Điều-đình cật án quốc-học : 433 (3).
Điều-trần thiên-hạ đại thế : 336.
Điều-trần thời-sự : 332.
Đình-tương : 285 (2).
Đình-trai : 382 (10).
Định (Lê Quang) : **340** (4), 352.
Đoạn sách lục : 223, 455.
Đoạn tuyệt : 437 (11), **438**.
Đoạn trường tân thanh : 361.
Đỗ nam (hoặc) Đỗ nam tử : 250, 258.
Đốc-trai : 244 (22).
Độn-am : 344 (19).
Đôn (Lê Quí) : 220, 271, **292**, 442.
Độn-am văn tập : 344.
Đồng-a song phụng : 405.
Đông-châu : 134, 237, 248, 316, 409.
Đông-dã-tiều : 313 (1).
* Đông-dương tạp-chí : 398, **411**.
Đông-hồ : 422 (5).
Đông-pha cư-sĩ = Tô Đông-pha : 173, **209**, 214, 408.
Đông tây ngụ ngôn : 434 (7).
* Đông thanh tạp-chí : 277 (1), **411**.
Đống (Hồ-Sĩ) : 285 (6).
Đồng-khánh địa-dư chí lược : 353.
Đời mưa gió : 437 (11).
Đời đạo-lý của Paul Carton : 402.
Đợi chờ : 438 (12).
Đức-giang : 243 (20).
Đức (Nguyễn Quí) : 269 (8).
Đức (Trịnh Hoài) : **340** (3), 353.
Đường Tống văn thuần : 209, 210.

G

Gái quê : 425 (7).
Gánh hàng hoa : 437 (11).
Gaspardone (E) : 357 (4).
Grammaire de la langue annamite : 395 (1).
Gương bể dâu : 422 (3).
Gương sử Nam : 377.

GI

Gia-đình : 438 (12).
Gia-đình giáo-dục : 133 (1).
* Gia-định báo : 396 (2), **410**.
Gia-định tam gia thi : 340.
Gia-đình thông chí : 353.
Gia huấn ca : 13, **255**, 280, 432.
Giá viên thi văn tập : 343.
Giá đạo đức : 400.
Giai cảnh hứng tình phú : 302.
Giai (Nguyễn Văn) : 379 (10).

Giai nhân dĩ mặc : 434 (4).
Giản (Nguyễn Tư) : 343 (18).
Giản (Phan Thanh) : **342** (14), 350.
Giang tả cầu hôn : *160*, 443.
Giang (Nguyễn) : 410.
Giao-thông sự nghĩ bầm minh : 332.
Giáo-chỉ : 343 (17).
Giáp (Trần Văn) : 357 (4), 406.
Giấc mộng con : 420 (1).
Giấc mộng đêm hè : 410.
Giấc mộng lớn : 420 (1).
Giọc đường gió bụi : 438 (12).
Giòng nước ngược : 439 (14).
Giọt lệ thu : 435.
Giông tố : 436.
Giới-hiên : 219 (6).
Giới-hiên thi tập : 218
Giư (Trần Khánh) : 437.

H

Hà-nội làm than : 436.
Hà-tiên Mạc thị sử : 422 (5).
Hà-tiên thập vịnh tập : 287.
Hai buổi chiều vàng : 437 (11).
Hải dương chí lược : 290.
Hải-đông chí lược : 290.
Hải-lượng : 175.
Hải-ông : 342 (13).
Hải-thượng Lãn ông : 289 (21).
Hải-thượng y tông tâm-lĩnh toàn trật : 289 (24).
Hàm (Dương Quảng) : 76, 175, 233, 275, 276, 278, 336, 338, 360.
Hàn-mặc-tử : 425 (7).
Hán thư văn nghệ chí : 193.
Hán Việt văn tự : 403.
Hãn (Hoàng Xuân) : 279 (6).
Hăng (Nguyễn) : 282 (10).
Hăng (Nguyễn Công) : 285 (5).
Hanh (Nguyễn Văn) : 406.
Hanh-phủ : 281.
Hành (Doãn) : 239 (2).
Hạnh Thục ca : 379.
Hàm-liệt : 410.
Hận Xích-bích phú : 399.
Hi (Chu) : 441 (2).
Hi-chương : 287 (14).
Hi kinh trắc lãi : 313 (1), 442.
Hi (Lê) : 269 (7)
Hi-phần : 344 (19)
Hi-tư : 271 (10).
Hi-văn : 381 (14).
Hịch tướng sĩ văn : 220, *231*.
Hiền (Nguyễn Thượng) : **344** (22), 348.
Hiệp thạch : 219 (7).
Hiệp-thạch tập : 219.
Hiếu (Hồ Trọng) : 437.
Hiếu-kinh : 31.
Hiếu-lễ : 244 (23).
Hiếu (Nguyễn Khắc) : 50, 51, 52, 118, 167, 168, 169, 409, **420** (1)
Hiệu (Trình) : 32 (3), 441 (2).
Histoire moderne du Pays d'Annam : 177 (1).
Hoa tiên : 303, **308**.
Hoa thiều ngâm lục : 356.
Hoa trình khiển hứng : 285.
Hoa trình lục ngâm : 356.
Hòa phủ : 291 (31).
Hoài nam khúc : 395.
Hoạ (Nguyễn Công) : 436.
Hoàn (Nguyễn) : **271** (11), 291.
Hoàng Lê ngọc phả : 264.
Hoàng Lê nhất-thống chí : 289, 299, 443.
Hoàng triều đại điển : 265.
Hoàng Việt địa-dư chí : 356.
Hoàng Việt thi tuyển : 220, **287**.
Hoàng Việt văn hải : 294.
Hoàng Việt văn tuyển : 287.
Hoàng phụ : 284 (1).
Học báo : 399, **411**.
Học Lạc : 382 (17).
Học (Nguyễn Bá) : 433 (1).
Học tập trừ tài trần thỉnh tập : 332

Học-tấn : 289 (22).
Học-thuyết thầy Mạnh : 434 (4)
Hồ Xuân-Hương. Thân-thế, tác-phẩm và văn-tài : 406.
Hồ (Phạm Đình) **313** (1), 316, 380 (11), 442.
Hộc (Lương Như) : **242** (12), 243.
Hồi loạn khải ca : 306.
Hồn bướm mơ tiên : 438.
Hồng-châu quốc-ngữ thi tập : 242 (12).
Hồng-đức quốc-âm thi tập : 280.
Hồng-hà : 288 (20).
Hồng (Nguyên) : 436.
Hồng sơn liệp hộ : 340 (2)
Hsu (Sung niên) : 197 (2).
Huân (Lê Hữu) : 289 (24).
Huy-thông : 415.
Huyền-Khuê : 255 (5)
Huyền quang : 220 (12), 229.
Huyện Thanh-quan (Bà) **380** (13), 419.
Hưng-đạo đại-vương : 220 (15)
Hưng đạo đại-vương truyện : 433 (2)
Hương (Hồ Xuân) : **380** (11), 432, 444.
Hương-sơn hành trình : 399.
Hương-sơn nhật trình ca : 380.
Hương-sơn phong-cảnh ca : 380.
Hưu (Lê Văn) : 265 (1).
Hữu-khắc : 282 (9).
Hữu-thanh tạp-chí : 411.

I, Y

Y-văn-hoa : 410.
Yên thiều thi thảo : 343.
Yến-xương : 244 (22).

K

Kép Tư Bền : 436.
Kế (Nguyễn Thiện) : 135.
Kỳ-xuyên thi văn sao : 344.
Kỳ-trai thi văn tập : 272 (17).
Kỳ (Trương Vĩnh) : 177, **295** (1).
Kỳ (Bùi) : 261.
Kiền khôn nhất lãm : 313. (1).
Kiền nguyên thi tập : 286.
Kiến văn tiểu lục : 295.
Kiện (Nguyễn-văn) : 417.
Kiệt (Lý Thường) : 217 (1). 225
Kim lăng ký : 282.
Kim Thạch kỳ duyên : 377, 443.
Kim (Trần Trọng) 39, 44, 67, 68, 211, 212. 226, 328, **434**.
Kim Vân Kiều : **361**, 398, 443.
Kim Vân Kiều tân diễn Pháp-văn : 399.
Kim Vân Kiều tân truyện : 361.
Kim Vân Kiều tiểu thuyết : 362 (4).
Kim Vân Kiều truyện : 362.
Kinh Thi : 50, 51, 52, **409**, 421 (1).
Kinh-nghĩa : Văng chi nhữ gia, tất kính, tất giới, vô vi phụ-tử : 296.
Kinh-hải tục ngâm : 376 (1).
Kinh-phũ : **314** (2), 317.

KH

Kha (Mạnh) : 40 (6).
Khái-hưng : 438.
Khải (Hoàng Cao) = Khải (Hoàng Văn) : 377 (4).
Khải (Trần Quang) : 218 (4), 225.
Khải (Hoàng Sĩ) : 282 (11).
Khải (Trần Tuấn) : 422 (3)
Khánh-hỉ : 218 (2)
Khánh (Trần Văn) : 395.
Khảo biện về Cung oán ngâm : 406
Khảo về lối câu đối nôm : 434 (4).
Khảo về các lối văn Tàu : 434 (4)
Khảo về câu đối chữ Hán : 434 (4)
Khảo về chính-trị nước Pháp : 402.
Khảo về chữ quốc-ngữ : 183.
Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng yên : 134, 248.
Khảo về lịch-sử luân-lý-học nước Tàu : 434 (4).
Khảo về luân-lý học-thuyết của Thái-tây : 402.

Khảo về học thuật tư-tưởng nước Tàu : 434 (4).
Khảo về sách Xuân-thu Tả-truyện : 409.
Khắc-trai : 376 (1)
Khâm-định Việt sử thông giám cương mục = CM. : 76, 233, **350**, 412.
Khâu (Khổng) : 36 (1)
Khấu (Liệt ngự) : 60 (8)
Khí-phủ : 241 (8)
Khiêm (Nguyễn Bỉnh) : 62, 121, 240, 248, 249, **281**, 441.
Khiêm (Đặng Minh) : 240 (6)
Khiêm (Nguyễn Thúc) : 163
Khoa bảng tiêu kỷ : 291
**Khoa-học phổ-thông :* 411.
**Khoa-học tạp-chí :* 411.
Khóa hư lục : 223, 411.
Khoan (Phùng Khắc) : 124, **284** (1).
Khóc vua Quang-Trung : 305.
Khôi (Phan) 406, 414, 431.
Khôi tình : 431 (1).
Khôi tình con : 118, 167, 168, 169, **420** (1), 421.
Khổng-tử : 36 (1).
Khuyến (Nguyễn) : **344** (20), 347 **332**, 411.

L

La justice dans l'ancien Annam: 357 (1)
Lạc đạo tập : 218.
Lạc (Nguyễn Văn) : 382 (17).
Lam-sơn thực lục : 264, **290**.
Lam-sơn Vĩnh lăng thần đạo bi ký : 254.
Làm con phải hiếu : 378.
Lam-khai : 436.
Lãn-ông : 289 (24).
Lãn-ông y tập : 290 (24).
Lãn-trai : 282 (11).
Lăng (Uông Sĩ) : 291 (29).
Lạnh-lùng : 438.
Lão-tử : 61.
Lâm (Dương) : 344 (21)
Lâm-khanh : 355.
Lầm than : 436.
Lân-chi : 376 (1).
Lân (Nguyễn) : 436.
Lân (Nguyễn Bá) : 302 (1).
Lân (Vương Ứng) : 34 (4).
Lập-trai : 339 (1).
Lập-trai văn tập : 339.
Les chapitres bibliographiques de Lê Qui Đôn et de Phan Huy-Chú : 358 (1).
Lê Hiến-tôn : 80.
Lê Thái-tổ : 72, 79.
Lê Thánh-tôn : 72, 79, 80, **98**, 114, 115, 239, 240, 245, 247, 280.
Lê triều đế vương trung-hưng công nghiệp thực-lục : 290.
Lê triều hội-điển : 313 (1).
Lê triều thông sử : 294.
Lê Trung-tôn : 80.
Lễ (Đàm Văn) : 98.
Lễ ký : 47.
Lễ (Nguyễn Thử) : 426, 437.
Lệ-thần : 44, 211, 212.
Lên sáu : 420 (1).
Lên tám : 420 (1).
Ly (Hồ Quí) : 72, **107**, 277.
Ly-tao : **198**.
Lý Cao-tôn : 78.
Lý-Công : 139, 443.
Lý Nhân-tôn : 71, 78.
Lý Thánh-tôn : 71.
Lịch-sử và học-thuyết của Montesquieu : 402.
Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau : 402.
Lịch sử và học thuyết của Voltaire : 402.
Lịch triều hiến chương loại chí : 356, 358.
Liên châu thi tập : 296.

Liên (Chu Bội) : 54.
Liên (Ngô Sĩ) : 98, **266** (3), 273.
Liên (Nguyễn đăng) : 285 (3).
Liên (Vũ đình) : 417.
Liệt-tử : 60 (8).
Liễu trai chí dị (bản dịch) : 421 (1)
Liễu-hạnh : 124.
Linh phượng. Tập lệ ký của Làm Trác-chi : 422 (5).
Linh-quân : **197.**
Lĩnh-tế thập ký : 222, 236.
Lĩnh nam trích quái : **244**, 443.
* Loa : 411.
Long-cát : 285 (6).
Long-cương : 353 (3).
Long (Nguyễn Ưng) : 219 (10).
Long-phủ : 285 (6).
Long (Vũ Dinh) : 405.
Lời khuyên học trò : 433 (1).
Luân-lý học : 399.
Luận-ngữ : 39, 49
Luận-ngữ diễn-ca : 377
Luận-ngữ quốc-văn giải-thích : 42, 43, 46, 409, 434 (4).
Lục lợi từ : 332.
* Lục tỉnh tân-văn : 398, **411.**
Lục Vân-Tiên : **370**, 443.
Lư (Lưu Trọng) : 415.
Lữ trung tạp thuyết : 286.
Lược ký về lịch sử nước Tàu : 434 (4).
Lương (Hoàng Đức) : 242 (13).
Lương khê : 342 (14).
Lương-khê thi văn thảo : 342.
Lượng (Nguyễn Huy) : **304** (7), 308, (18).
Lưu-Bình, Dương-Lễ : 443.
Lưu (Ngô Chân) : 71.

M

Mai-hương và Lê-phong : 439 (13).
Mai-hương Lệ-cốt : 400
Mai-phong : 355
Mai-sơn : 344 (22)
Mai-xuyên : 342 (14)
Mại (Trần Thanh) : 406
Mạnh (Phạm Sư) : 219 (7), 228
Mạnh-tử : 40 (6)
Mạnh-tử : 40
Mạnh-tử quốc-văn giải thích : 42, 43, 44, 409, 434, (4)
Maspéro (H.) : 54
Maybon (Ch.) 177 (1)
Mặc biệt : 410
Mặc-hiên : 241 (7)
Mặc trai : 239 (2)
Mấy vần thơ : 426
Miên (Vũ) : **271** (13), 291
Minh-đạo tiên-sinh : 32 (3).
Minh-đạo gia huấn : 32
Minh-đô-vương : 286 (9).
Minh hương cầm tử : 99, **239.**
Minh-mệnh : 72, 82, **340** (6)
Minh-mệnh ngự chế thi tập : 341
Minh-tâm bảo giám : 31
Miscellanées : 395 (1)
Mối thương tâm của người bạn gái : 435 (8).
Mộng dương tập : 342
Một giấc mộng : 435 (8)
Một nhà cao-sĩ nước Tàu : ông Đào-Uyên-minh : 206
Một tập du-ký của cụ Lãn-ông : 301, 435 (3).
Một tháng ở Nam-kỳ : 402
Mười ngày ở Huế : 402

N

Nại-hiên : 282 (10).
Nam âm thi văn khảo biện : 431 (4).
Nam-chương : 412
Nam chi tập : 344.
Nam hải dị nhân liệt truyện : 249.
Nam-phong tạp chí : 400, **411**
Nam-phong tùng thư : 403
Nam quốc nữ lưu : 434 (5)
Nam sử tập biên : 288 (20)
Nam tuần ký trình : 286
Nam thi hợp tuyển : 434 (7)

Nam trình liên vịnh tập : 286
Nam-việt dương-hiệp tự-vựng : 323
Nạp bị tập : 342
Nễ giang : 135
Niên lịch thông thư : 400
Nông cổ mín đàm : 410
Nordemann (Ed.) : 261
Notre journal : 398
Notre Revue : 398
Nữ-lưu văn học sử : 431 (5)
Nữ tắc : 432
Nửa chừng xuân : 438

NG

Ngã ba Hạc phố : 302
Ngày Nay : 412
Ngạn (Nguyễn Trung) : **219** (6), 227, 265
Nghệ-an thi tập : 286
Nghệ-văn chí : 294
Nghị-hiên : 271 (10)
Nghị trai : 284 (1)
Nghị trai thi tập : 285
Nghĩa (Bùi Hữu)=Nghĩa (Bùi Quang) : 377 (3)
Nghĩa phu : 219 (7)
Nghĩa-sĩ truyện : 279
Nghiễm (Nguyễn) : **271** (10), 290 (26)
Ngọ phong : 271 (9)
Ngọ-phong văn tập : 271 (9), 286
Ngọa du sào thi văn tập : 344
Ngọa long cương : 304
Ngoạn (Trần Văn) : 317, 318
Ngọc hân công chúa : 306 (12)
Ngọc (Nguyễn văn) : 434
Ngọc tiên tập : 220
Ngọc tinh liên phú : 222, 233
Ngọc (Thôi Tử) : 117
Ngô gia thế phả : 289
Ngô gia văn phái : 271 (9), 289 (22)
Ngộ đạo thi tập : 218
Ngô trai : 381 (14)
Ngôn ân thi tập : 303
Ngu hồ : 314 (2)
Ngũ liễu tiên-sinh : 199
Ngũ thiên tự : 29
Ngụ ngôn thi : 433 (3)
Nguyên đạo : 208
Nguyên (Khuất) : 197, 204
Nguyên-lượng : 199
Nguyên phu : 405 (2)
Nguyên tinh : 208
Nguyễn Biểu. Một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần : 279 (6)
Nguyễn chúa phủ Lê hoàng : 163
Nguyễn trạng nguyên phụng sứ tập : 285
Ngung (Nguyễn Dãy) : 362 (4)
Ngư tiều vấn đáp 370 (1), 377
Ngự chế bắc tuần thi tập : 341
Ngự chế danh thắng đồ hội thi tập : 341
Ngự chế tiễu bình Nam-kỳ tặc khấu thi tập : 341
Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập : 341
Ngự chế vũ công thi tập : 341
Người biển lận : 400

NH

Nhà nho : 84
Nhã-hiên : 291 (31)
Nhạc ký : 46 (1)
Nhan (Dương Đức) : 241 (11)
Nhân (Vương Thử) : 441
Nhất-linh : 437
Nhất thiên tự : 28
Nhất thống dư địa chí : 352
Nhật dụng thường đàm : 313 (1)
Nhi đồng lạc viên : 434 (7)
Nhĩ (Lý) : 60
Nhị độ mai : 373
Nhị khê tập : 219
Nhị thanh cư-sĩ : 271 (9)

Nhị thanh động tập : 271 (9)
Nhị thập tứ hiếu diễn âm : 376
Nhiệm-công : 387
Nho-giáo 39, 44, 434 (6)
Nhời dàn bà : 399
Nhuận (Dỗ) : 98
Những áng thơ hay : 415, 417
Những kẻ khốn nạn : 400
Nhược-thị (Nguyễn) : 379 (7)
Nhựt báo tỉnh : 410

Ô

Ô-châu lục : 313 (1)
Ôn-như : 434
Ôn-như-hầu : 114, 303, 307, 419
Ôn (Phan Huy) : 291 (31)

P

Pelliot (P) : 54
Petit dictionnaire français-annamite : 495 (1)
Pigneau de Béhaine (P.J.G.) : 321 (1)

PH

Phác (Lâm Tấn) : 422 (5)
Phách (Hoàng Ngọc) : 435
Phan Trần : 374
Phan (Vũ Ngọc) : 410
Pháp du hành trình nhật ký : 402
Pháp-loa : 223 (23)
Pháp viện báo : 411
Phân làm đâu : 399
Phật giáo lược khảo : 62, 64, 402
Phật lục : 434 (6)
Phép giảng tám ngày... : 178, 182
Phê bình và cảo luận : 406
Phi-khanh : 219 (10)
Phi-sa tập : 106, 277
Phiên (Phan Trọng) : 291 (29)
Phong-hóa tuần báo : 411, 437
Phỗ-chiêu thiền sư : 204 (8)
Phỗ (Đào Nguyên) : 411
Phỗ Sơn : 282 (9)
Phu (Hoàng Sân) : 243 (19)
Phú (Dương Bá) : 60
Phú (Kiều) : 244 (23)
Phú (Nguyễn Văn) : 343 (18)
Phủ biên tạp lục : 295
Phụ châm tiện lãm : 377
Phụ nữ tân tiến : 411
Phụ nữ tân văn : 411
Phụ nữ thời đàm : 411
Phục (Nguyễn Đôn) : 42, 43, 44, 409
Phủng-công thi tập : 285
Phụng (Vũ Trọng) : 436
Phức (Lý Văn) : 376 (1)
Phương-đình : 341 (9)
Phương đình địa-chí loại : 354
Phương-đình văn tập : 341
Phương-đình thi tập : 341
Phương hoa : 443
Phương pháp luận : 402
Phương-trạch : 342 (13)

QU

Quả dưa đỏ : 433
Quách Tử-Nghi phú : 303
Quan nghiêm lự bi văn : 222
Quang (Hoàng) : 305 (11)
Quát (Cao Bá) : 341 (10)
Quân trung từ mệnh tập : 254
Quần hiền phú tập : 243
Quần thư khảo biện : 293
Quế-đường : 292
Quế đường thi tập : 296
Quế đường văn tập : 296
Quế (Phạm Xuân) : 272 (15)
Quế-sơn : 341 (20)
Quế sơn thi tập : 344
Qui khứ lai từ : 203, 408
Qui-li-ve du-ký : 409
Qui (Tú) : 117
Quyền (Hà Tôn) : 342 (13)
Quỳnh lưu liệt phụ truyện : 272, (16)
Quỳnh (Phạm) 64, 75, 85, 183, 400, 409, 433.
Quỳnh uyển cửu ca : 99, 289

Quỳnh (Vũ) : **244** (22), 267.
Quốc âm thi văn tàng thoạt : 434 (5)
Quốc ngữ thi tập : **106**, 277.
Quốc sử huấn mông : 420 (1)
Quốc sử lục biên : 295 (36)
Quốc triều đăng khoa lục : 291 (30)
Quốc triều hội điển : 265
Quốc triều hương khoa lục : 291 (30), 351 (3)
Quốc-triều khoa-bảng-lục : 291 (30), 353 (3)
Quốc triều thông chế : 264
Quốc văn cụ thể : 261
Quốc văn Nam Việt : 422 (5)

R

Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam 357 (4)
Rhodes (Alexandre de) : 11, **176**, 182, 322.

S

Sách cách-ngôn của Epictète : 402
Sãi vãi : 305
Sâm (Tăng) : 31 (2)
Sâm (Trịnh) : 286 (11)
Sĩ-Lân : 287 (15)
Sĩ (Ngô Thì) : **271** (9) 286, 290.
Siêu (Đặng Dức) : 306 (13)
Siêu (Lương Khải) : 197 (2), **387**
Siêu (Nguyễn Văn) : **341** (9), 351
Siêu (Trương Hán) : 134, **222**, (18) 235, 265
Sóc (Đồng Phương) : 106 (3)
Song-an : 435
Song quỳnh : 272 (16)
Sơ-học luận lý : 434 (6)
Sơ-học vấn tân : 29
Sơ kinh tân trang : 304
Sơn-hậu : *158*, *161*
Sử liệu tập : 243
Sư phạm khoa yếu lược : 434 (6)
Sử Bắc quốc-ngữ thi tập : 282
Sử trình liệu lãm khúc : 377
Sử ký : 60, 294 (35)
Sử ký thanh hoa : 429

T

Taberd : 323
Tạc (Trịnh) : 80
Tam-lang : 436
Tam ngung động phú : 282
Tam (Nguyễn Tường) : 437
Tam quốc diễn nghĩa : 363, (10), 395, 398, 408
Tam tự kinh : *28*, *33*
Tam tự kính (dịch và bàn) : 422 (3)
Tam tự kinh huấn hỗ : 34 (4)
Tam thanh thi văn tập : 272 (17)
Tam thiên tự : 29
Tản-đà : 420 (1)
Tản-đà xuân sắc : 421
Tản-tiên-đình cư-sĩ : 382 (16)
Tang thương ngẫu lục : 237, 278, (2) **314**, 317, 318
Tắc (Lê) : 241 (10)
Tắc (Trần Ích) : 241 (9)
Tăng tử : 31 (2), 37
Tây du ký : 395, 408
Tây-đô thắng tích : 247
Tây hành kiến văn lục : 376 (1)
Tây hành kiến văn kỷ lược : 376 (1)
Tây-hồ thi tập : 303 (5)
Tây-minh : 371
Tây nam dặc bằng : 378, 405
Tây phủ thi thảo : 343
Tây sơn ngoại sử : 434 (5)
Tây sương ký : 363 (9)
Tây tuần ký trình : 286
Tâm thanh tôn dạy tập : 286
Tân biên truyền kỳ man lục tăng bổ giải âm thập chú : 244
Tân diễn dệ bát tài-tử hoa tiên ký : 160, 165
Tân-nam-tử : 398
Tân (Nguyễn Quí) : 382 (16)
Tần cung nữ oán Bái công văn : *93*, 393 (4)
Tấn, Đường, Tống thi ca diễn âm : 272 (16)

Tấn (Lý) = Tấn (Nguyễn) = Tử tấn (Lý) : 242 (15)
Tấn-trai : 340 (4)
Tế lễ-mặc phiếu-lưu ký : 400
Tế cấp bát điều : *338*
Tì-bà-hành : 408
Tích (Mạc Thiên) : 287 (15)
Tích (Nguyễn Thiên) : 255 (5)
Tích (Nguyễn Vĩnh) : 239 (3)
Tịch cư ninh thể phú : 282
Tiềm (Đào) : **199**, 203, 205, 408
Tiên (Phan Phù) **241**, (7), 266
Tiên sơn tập : 239
Tiền hậu thi tập : 303 (5)
Tiền Xích-bích phú : *214*, 399
Tiến (Nguyễn Hữu) : 42, 43, 44, 206, 405, 409, **434**
Tiếng dân : 411
Tiếng đoạn trường : 410
Tiếng suối reo : 438 (12)
Tiên sơn tráng sĩ : 438 (12)
Tiêu-ẩn : 106 (4)
Tiêu-ẩn thi tập : 218
Tiêu độc lạc phú : 282
Tiết-phu : 222 (17)
Tin tức : 412
Tín-thần : 241 (7)
Tình sài thi tập : 285
Tình tuyển chư gia thi tập : 241
Tình già : 414, 430
Tình-si-tử : 120
Tĩnh-am : 285 (5)
Tĩnh bá : 342 (14)
Tĩnh-đô-vương : 286 (11)
Tĩnh (Ngô Nhân) : 340 (5)
Tĩnh-tiết tiên-sinh : 199
Tòa án lương-tâm : 405
Toái (Phạm Đình) : 272 (16)
Toàn Việt thi lục : 220, **293**
Tô (Đặng Đức) : 50, 51, 52, 109
Tố cầm tập : 244 (22)
Tố (Nguyễn Văn) : 409
Tố-như : 340 (2)
Tố-tâm : 435
Tộ (Nguyễn Trường) : **330**,346,337,358
Tôi kéo xe : 436
Tối tăm : 437 (11)
Tồn-am : 287 (14)
Tồn-am văn tập : 286
Tồn cổ lục : 237
Tồn chất : 351 (14)
Tồn-ông : 287 (14)
Tồn-ban : 341 (9)
Tồn (Phạm Duy) : 409 (1)
Tồn-phủ : 342 (13)
Tồn-phủ thi văn tập : 342
Tống Địch-Thanh : *161*,*162*, *163*, *176*
Tú Mỡ : 439
Tuân (Hoàng Cảnh) : 147
Tuân (Lê Cảnh) 221 (16), 233
Tuân-thúc : 343 (18)
Tuấn (Trần Quốc) : **227** (15), 231
Tục-ca-lệ : 409
Tục lụy : 438 (12)
Tục-ngữ ca-dao : 403
Tục-ngữ phong-dao : 434 (7)
Tục truyền kỳ : **288**, 372
Tuệ-tĩnh : 223 (22)
Tuy-lý vương : 342 (12)
Tùy bút lục : 341
Tuyết-am : 288 (20)
Tuyết-trai : 286 (7)
Tuyết-trai thi tập : 286
Tùng (Lê) : 221, **267** (5).
Tùng-hiên : 243 (17)
Tùng-hiên văn tập : 243
Tùng niên : **313** (1), 318
Tùng-thiện vương : **342** (11), 345
Tùng (Nguyễn Thiên) : **243** (20), 255
Tụng tây hồ phú : 301
Tuồng Hòa-lạc : 402
Tuồng Lôi-xích : 402
Tử-bi âm : 411
Từ (Đào Duy) : 304 (9)
Từ-long : 204
Từ lục bị lãm : 243
Từ (Mạc) : 287 (15)
Từ thời khúc : 282
Từ thư thuyết ước : 106 (4)

Tử trai tập : 303 (5)
Tử (Khu Thích) : 34 (4)
Tử-chiêm : 209
Tử-dư : 31 (2)
Tử-mưu : 221 (16)
Tử-phát : 353 (3)
Tử-tấn (Lý) : **249** (15), 255
Tử-tư : 38
Tự (Chu Hưng) : 31 (1)
Tự (Nguyễn Huy) : 309 (19)
Tự điển an-nam la-tinh : 323
Tự-đức : 340 (8)
Tự-đức thánh chế thi văn : 341
Tự lực văn-đoàn : 437
Tự thuật ký : 377
Tương-phố (Bà) : 435
Tương tiến tửu : *206*
Tường-phủ : 242 (12)
Tưởng (Tôn Thọ) : 123, 378 (5)
Tưởng (Văn Thiên) : 379 (9)
Tượng kỳ khí xa : 164, 165, 166, 378, 405

TH

Thạch (Đỗ Đình) : 410
Thạch nông tang thoát : 344
Thạch nông thi văn tập : 343
Thái-bạch : 200
Thái (Phạm) : 304 (8)
Thái-thanh : 285 (5)
Thái (Trương) : 363 (9)
Thái-xuyên : 164, 377 (4)
Thanh đại học-thuật khái luận : 357
Thanh-hiên : 340 (2)
Thanh-hiên cư-sĩ : 200
Thanh (Nguyễn Giản) : 242 (14)
Thanh-tâm tài-nhân : 362, 363
Thanh-tâm tài-nhân thi tập : 380
Thanh-tâm tài-tử : 362 (4)
Thanh (Trình) = Thanh (Hoàng) 236 (1)
Thanh (Lê Tư) : 98
Thánh mô hiền phạm lục : 54, **293**
Thánh-thán (Kim) : 364 (9)
Thảo-đường cư-sĩ : 339 (1)
Thảo đường thi tập : 339
Thảo nhàn hiệu tần tập : 219
Thảo trạch anh-hùng : 434 (5)
Thăm đảo Phú-quốc : 422 (5)
Thang-phủ : 222 (18)
Thang (Vương Tấn) 34 (4)
Thắng (Nguyễn) 344 (20)
Thẩm (Miên) : 342 (11)
Thần tiên : 420 (1)
Thận-minh : 342 (11)
Thập điều diễn ca : 377
Thất trảm sớ : 106 (4), **221**
Thâu (Phan Huy) : 355 (1)
Thề non nước : 420 (1)
Thế-giới tiến-bộ sử : 402
Thế-lộc : 271 (9)
Thế-lữ : 416, 417, 418, 419, **439**
Thi-kinh : 46
Thích (Phạm Quí) : **330** (1), 344
Thiềm (Cung Thúc) : 145
Thiên-hạ bản đồ kỷ số : 99
Thiên nam dư hạ tập : 98, 239
Thiên nam động chữ : 98
Thiên nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo : 201
Thiên (Tư-mã) : 60 (7), 171, 294 (35)
Thiên tự văn : 31
Thiên vấn : **198**
Thiền uyển tập anh : **221**
Thiệu đình : 247
Thiều (Nguyễn) : 309 (20)
Thiệp giang : 428, 261
Thierry (Augustin) : 412
Thiều (Nguyễn Gia) : **303** (5), 307
Thiều-dư : 272 (16)
Thiếu-sơn : 406
Thiệu-trị : 340 (7)
Thoái-chí : 208
Thoái thực kỷ văn : 343
Thoát-hiên : 240 (6)
Thoát-ly : 438 (12)
Thốc (Hồ-tôn) : 219 (11)
Thông loại khóa trình : 395 (1)

Thông (Trần Văn) : 395
Thông (Nguyễn) : 344 (19)
Thơ Đông-hồ : 422 (5)
Thơ Hàn-mặc-tử : 425 (7)
Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine : 399
Thơ thơ : 427
Thời-thế với văn-chương : 435 (9)
Thủ-phác : 244 (22)
Thuần-phủ : 288 (18)
Thuận (Đỗ Pháp) : 59, 71
Thuật (Nguyễn Trọng) : 258, 301, 409, **433** (3)
Thủy hử : 363 (9), 395
Thủy hử (bản dịch) : 422 (3)
Thủy vân tùy bút ngự lập : 218
Thụy (Đặng) : 285 (2)
Thuyên (Hàn) = Thuyên (Nguyễn) : **105**, 277
Thư kinh : 46
Thư kinh diễn nghĩa : 292
Thứ (Phạm Phú) : 343 (17)
Thức (Tô) : 209
Thực (Phan Đình) : 272 (17)
Thực nghiệp dân báo : 411
Thương côn châu ngọc tập : 242
Thượng-sơn : 342 (11)
Thượng-sơn thi tập : 342
Thượng kinh ký sự : 289, 301
Thượng thanh khí : 426

TR

Trác (Lê Hữu) : **289** (24), 301
Trác Tuấn : 387
Trai (Phận) : 123 (22)
Trãi (Lê) = Trãi (Nguyễn) : 1, 93, **253**, 256, 258, 261, 280.
Trang-tử : 60
Trang tử : 60 (9)
Trạng nguyên thi : 30
Trạng Trình : 281
Trần ai tri kỷ : 420 (1)
Trần Anh-tôn : 78, **218**
Trần Duệ tôn : 78
Trần Minh-tôn : 218
Trần Nghệ tôn : 218
Trần Nhân-tôn : 218
Trần Thái-tôn : 71, 78, 79, **218**, 223
Trần Thánh-tôn : 219
Trần Thuận-tôn : 72, 79
Trê cóc : 443
Tri-chỉ : 340 (4)
Trí (Nguyễn-Trọng) : 425 (7)
Trị (Phan Văn) : 123, **378** (6)
Trích diễm thi tập : 242
Triện (Ngô Văn) : 406
Triết học yếu-lược : 399
Trình (Chu Mạnh) : 380 (12)
Trình-dự : 240 (6)
Trình (Miên) : 342 (12)
Trình (Nguyễn Cư) : **288** (17) 305
Trình-thử : 279, 443
Trình (Vũ) 308 (18)
Trọng-dương : 291 (31)
Trọng-lang : 436
Trùng giông sông Vị : 406
Trống mái : 438 (12)
Trúc đường : 343 (17)
Trúc-khê : 238 (1)
Trúc-khê tập : 238 (1)
Trúc-ông : 285 (2)
Trúc ông phụng sứ tập : 285
Trúc trai tiên ông : 285 (2)
Truyền kỳ mạn lục : **244**, 258
Truyền kỳ tân phả : 288
Truyện ba người ngự-lâm pháo-thủ : 399
Truyện cổ nước Nam : 434 (7)
Truyện Gil Blas de Santillane : 399
Truyện Kiều : 62, *140*, *141*, *172*, *173*, **361**, 365
Truyện miệng dã lira : 400
Trung Bắc tân-văn : 398, **411**
Trung dung : 38, 409
Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai : 373
Trung lập báo : 411
Trung quốc học thuật tư tưởng biến-thiên sử : 347
Trung (Thân Nhân) : 98
Trứ (Nguyễn Công) : 62, 144, 146, 148, **381** (14)
Trứ (Phạm-Công) : 268 (6)
Trực-khanh : 238 (1)

Trực (Nguyễn) : 243 (16), 250
Trương lưu-hầu phủ : 302
Trưởng giả học làm sang : 400
Trung-phủ : 289 (23)
Trương (Hoàng) : 279 (1)

U

Úy-trai : 219 (7)
Uyên-mật : 289 (22)
Uyên-minh : 199
Uông (Phan Huy) : 291 (31)

Ư

Ức (Ngô Thì) : 286 (7)
Ức (Nguyễn Nguyên) : 218 (3)
Ức trai : 253
Ức-trai tập : 254
Ức-trai thi tập : 251

V

Vayrac (E) : 399
Vạn hạnh : 59, 71
Vạn ngôn thư : 221, 233
Vàng và máu : 459
Văn hậc : 289 (23)
Văn-chương trong lối hát ả đào. 403
Văn đàn bảo giám : 245
* *Văn học tạp chí* : 411
Văn học sử nước Tàu : 434 (4)
Văn-minh cổ xúy : 99
Văn-minh luận : 402
Văn (Nghiêm Thượng) : 50, 51, 52, 409
Văn-tế Phò mã Chưởng hậu-quân Võ Tính và Lễ bộ thượng-thư Ngô-tùng-Chu : 131, **306**
Văn tế trận vong tướng sĩ : 306
Văn tế vua Quang-trung : 305
Văn biền tập : 239
Văn dài loại ngữ : 293
Văn-trì : 344 (21)
* Vệ nông báo : 411
* Vệ sinh báo : 411
Vi (Hà Tư) : 409
Vi (Khang Hữu) : 387
Vĩ dã : 342 (12)
Vĩ-dã hợp tập : 342
Vị (Kim) : 303 (9)
Viên-thông tập : 218
Viên (Trần Trung) : 235
Việt âm thi tập : 241
Việt-điện u linh tập : **223**, 244
Việt-giám thông khảo : 267
Việt-giám thông khảo tổng luận : 221, **267**
Việt giám vịnh sử thi tập : 240
Việt Hán văn khảo : *117*, *124*, *203*, 433 (2)
Việt hành ngâm : 376 (1)
Việt hành lục ngâm : 376 (1)
Việt hành thi thảo : 376 (1)
Việt nam xuân thu : 443
Việt-nam nhân thần giám : 377
Việt-nam phong tục : *85*, *87* 433 (2)
Việt-nam sử lược : 220, 232, 329, 434 (6)
Việt-nam thế chí : 219 (11)
Việt-nam thi ca : 403
Việt-nam văn phạm : 434 (6)
Việt-ngâm : 346, 347, 349
Việt sử bị lãm : 290
Việt sử cương mục : 219 (11)
Việt sử tiêu án : 290
Việt sử tục biên : 272
Vĩnh (Nguyễn văn) : **400**, 409, 411, 414, 433
Vịnh Nam sử : 377
Voyage au Tonking en 1876 : 395 (1)
Võ-đắt : 223 (22)
Vũ trung tùy bút : **313**, *316*, 409

X

Xa (Chu) : 241 (8)
Xét tật mình : 399
Xuân-diệu : 427
Xuân-hương thi tập : 389
Xuân-thu : 47
Xuân vân thi tập : 99, **239**
Xuyên (Lý Tế) : 223 (25)
Xương-lê bá : 208
Xương (Nguyễn quảng) : 251
Xương (Trần Tế) = Xương (Trần cao) : 119, **382** (19)

MỤC LỤC

Số trang

Biên tập đại-ý 3
Những chữ viết tắt 7

Năm thứ nhất ban Trung-học Việt-Nam
(Lớp Nhì trong các trường Trung học Pháp)

Chương dẫn đầu 9

THIÊN THỨ NHẤT : VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất : Văn-chương truyền-khẩu ; tục-ngữ và ca-dao ; thành ngữ, phương-ngôn, câu đố, câu ví, v. v... 12

THIÊN THỨ HAI : ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

Chương thứ hai : Văn-chương cổ-điển. Những điều giản yếu về các sách giáo-khoa cũ để học chữ nho (thứ nhất là cuốn Tam-tự-kinh) 27
Chương thứ ba : Công-dụng của văn-học Tàu. Xét qua bộ Tứ thư (thứ nhất là cuốn Luận-ngữ và cuốn Mạnh-tử) 36
Chương thứ tư : Những điều giản-yếu về Kinh thi, tập ca-dao cổ của người Tàu 46
Chương thứ năm : Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu . . 53
Chương thứ sáu : Sự truyền-bá Phật-giáo và đạo-giáo 56

THIÊN THỨ BA : CÁC CHẾ-ĐỘ VỀ VIỆC HỌC, VIỆC THI

Chương thứ bảy : Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn tự. Cách tổ-chức việc học 70
Chương thứ tám : Nhà nho, khoa-cử ; lịch-sử khoa cử ở nước Nam 77
Chương thứ chín : Các lối văn cử-nghiệp viết bằng chữ nho : kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, biểu v. v... 88
Chương thứ mười : Vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-đàn 98

THIÊN THỨ TƯ : CÁC THỂ VĂN

Chương thứ mười một : Chữ nôm 100
Chương thứ mười hai : Hàn Thuyên và các nhà mô-phỏng ông 105

Chương thứ mười ba : Các thể văn của Tàu và của ta. Thi-pháp của Tàu và âm-luật của ta 108
Chương thứ mười bốn : Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta : phú, văn-tế 126
Chương thứ mười lăm : Các thể văn riêng của ta : truyện, ngâm hát nói 137
Chương thứ mười sáu : Ca Huế và hát bội 149
Chương thứ mười bảy : Tính-cách chính của các tác-phẩm về văn-chương ; các điển-cố 170

THIÊN THỨ NĂM : ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

Chương thứ mười tám : Các giáo-sĩ. Cố Alexandre de Rhodes. Việc sáng tác chữ quốc-ngữ 176

THIÊN THỨ SÁU : VẤN-ĐỀ NGÔN-NGỮ VĂN-TỰ

Chương thứ mười chín : Những sự khác nhau về thổ-âm trong tiếng Việt-nam (tiếng Bắc và tiếng Nam) 184

Năm thứ nhì ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp nhất trong các trường Trung-học Pháp)

Chương dẫn đầu 190

THIÊN THỨ NHẤT : ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU

Chương thứ nhất : Tính-cách phổ-thông của văn chương Tàu và văn-chương Việt-Nam 193
Chương thứ hai : Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam : Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch 197
Chương thứ ba : Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam : Hàn-Dũ, Tô Đông-pha 208

THIÊN THỨ HAI : THỜI-KỲ LÝ, TRẦN
(thế-kỷ XI đến XIV)

Chương thứ tư : Các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần 217

THIÊN THỨ BA : THỜI-KỲ LÊ, MẠC
(thế-kỷ XV và XVI)

Chương thứ năm : Các nhà viết thơ văn chữ nho trong triều Hậu Lê (phụ nhà Mạc) 238
Chương thứ sáu : Nguyễn Trãi. Tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông 253
Chương thứ bảy : Các bộ Nam-sử đầu tiên : Bộ Đại Việt sử-ký (cùng học với cuốn Việt-sử ca) 263

Chương thứ tám : Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam. Thơ đời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XV) Thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm tức Trạng Trình 277

THIÊN THỨ TƯ : THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN-TRANH
(thế-kỷ XVII và XVIII)

Chương thứ chín : Hán-văn trong thời-kỳ Lê trung-hưng 281
Chương thứ mười : Việt-văn trong thời-kỳ Lê trung-hưng . . . 302
Chương thứ mười một : Thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ. Những tác phẩm đặc-biệt của thời-kỳ ấy : Sách Tang thương ngẫu lục và sách Vũ trung tùy bút 312
Chương thứ mười hai : Người Âu-châu đến nước Nam. Các nhà buôn và các giáo-sĩ. Ảnh-hưởng của Giám-mục Đắc-đa-lộc. Sự bành-trướng của chữ quốc-ngữ. Sự phát đạt của nghề in . . 319

THIÊN THỨ NĂM : THỜI-KỲ CẬN-KIM
(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

Chương thứ mười ba : Các vua triều Nguyễn. Chánh-sách. Học qui. Các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức 325
Chương thứ mười bốn : Việc mưu đồ canh-tân. Nguyễn Trường-Tộ và chương-trình cải-cách của ông 330
Chương thứ mười lăm : Văn-chương triều Nguyễn 339
Chương thứ mười sáu : Các bộ sử-ký, địa-chí : Việt-sử cương-mục, Đại-Nam nhất thống-chí, Lịch-sử Bản triều : Thực-lục và Liệt-truyện 350
Chương thứ mười bảy : Các sách về loại tham-khảo. Bộ Lịch triều hiến-chương (một bộ bách khoa toàn-thư về nước Nam thời cổ) 355
Chương thứ mười tám : Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du . 361
Chương thứ mười chín : Các truyện nôm khác : Lục Vân-Tiên, Bích câu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần 370
Chương thứ hai mươi : Các nhà viết văn nôm về thế-kỷ thứ XIX 376

Năm thứ ba ban Trung-học Việt-Nam
(Lớp Triết-học và Lớp Toán-pháp)

Mấy lời dẫn đầu 385
Chương thứ nhất : Ảnh-hưởng của nền văn mới nước Tàu (Lương Khải-Siêu) và nền Pháp-học đối với tư-tưởng và ngôn-ngữ người Nam 386
Chương thứ hai : Tiếng Việt-Nam và các danh-từ mới mượn của Tàu và của Nhật 391
Chương thứ ba : Sự thành lập một nền quốc-văn mới 395

Chương thứ tư : Văn xuôi mới. Nguyễn Văn-Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam-phong 398
Chương thứ năm : Sự biến-hóa các thể văn : Kịch. — Phê-bình. — Văn xuôi. — Văn dịch. — Văn viết báo 404
Chương thứ sáu : Xét về mấy thi-sĩ hiện-đại và các tác-phẩm của những nhà ấy. Âm-luật, đề-mục và thi-hứng của những nhà ấy 413
Chương thứ bảy : Các văn-gia hiện-đại. Các khuynh-hướng phổ thông của tư-tưởng. Phái Tự-lực văn-đoàn 432
Tổng kết 441
Biểu liệt kê các tác-giả và các tác-phẩm theo thứ-tự thời-gian . 446
Bảng kê tên các tác-giả và các tác-phẩm có nói đến ở trong sách 462
Mục lục 481

Nộp bản dự thứ
tam cá nguyệt 1951

Nhà in Vũ-Hùng, 51 phố hàng Bồ Hà-nội